| | |
|---|---|
| UBND TỈNH ĐẮK LẮK<br>**SỞ XÂY DỰNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 3477 /SXD-KT&VLXD | *Đắk Lắk, ngày 14 tháng 5 năm 2026* |
| V/v bổ sung, tăng tần suất công bố giá VLXD (tháng 4/2026) do biến động giá thị trường | |

Kính gửi:

- Các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành;
- Ban QLDA Đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Đắk Lắk;
- Ban QLDA Đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp phát triển nông thôn tỉnh Đắk Lắk;
- Ban QLCDA ĐTXD khu vực phía Đông tỉnh Đắk Lắk;
- Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng CNC Phú Yên;
- Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên;
- UBND các xã, phường.

Thực hiện công tác về quản lý giá vật liệu xây dựng, ngày 25/4/2026, Sở Xây dựng đã công bố thông tin giá vật liệu xây dựng tháng 4/2026 tại Công văn số 3027/SXD-KT&VLXD. Sau thời điểm nêu trên, Sở Xây dựng tiếp tục nhận được văn bản đề nghị công bố giá, báo giá của các địa phương và các nhà sản xuất, nhà cung cấp; trong đó, giá một số loại vật liệu xây dựng tăng do biến động của giá xăng dầu.

Sở Xây dựng bổ sung, tăng tần suất công bố giá vật liệu xây dựng do biến động giá thị trường tháng 4/2026 *(chưa có thuế giá trị gia tăng)* để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan làm cơ sở xác định giá xây dựng công trình; chi tiết như Phụ lục I (giá tại các đơn vị sản xuất, cung ứng); Phụ lục II (giá thu thập tại địa phương) kèm theo Công văn này.

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề gì vướng mắc, đề nghị phản ảnh về Sở Xây dựng Đắk Lắk để xem xét, giải quyết./.

| | |
|---|---|
| ***Nơi nhận:***<br>- Như trên;<br>- Bộ Xây dựng (báo cáo);<br>- UBND tỉnh (báo cáo);<br>- GĐ, các PGĐ Sở;<br>- Website Sở Xây dựng;<br>- Lưu: VT, KT&VLXD (Th). | **KT. GIÁM ĐỐC**<br>**PHÓ GIÁM ĐỐC**<br>CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM<br>SỞ XÂY DỰNG<br>TỈNH ĐẮK LẮK<br>**Phạm Văn Tiến** |

Số: 3477/SXD-KT&VLXD
Thời gian ký: 2026-05-14T09:28:33+07:00

# PHỤ LỤC 1
# THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 4 NĂM 2026
# TẠI NƠI SẢN XUẤT VÀ ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK

*(Kèm theo Công văn số 3477/SXD-KT&VLXD ngày 14/5/2026 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)*

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Tại nơi sản xuất | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* |
| **1** | **XI MĂNG** | | | | | | | | | | | | |
| | | Xi măng Sông Gianh PCB40 (đóng bao) | tấn | TCVN 6260:2020 | | Cty CP xi măng Sông Gianh. CV số 05 TBGLS/KHVT-XMSG ngày 23/4/2026 | | | | Khu vực Đắk Lắk cũ | | 1.914.545 | |
| | | Xi măng Sông Gianh PCB40 đa dụng (đóng bao) | tấn | TCVN 6260:2020 | | | | | | | | 1.681.818 | |
| | | Xi măng ADAMAX PCB40 (đóng bao) | tấn | TCVN 6260:2020 | | | | | | | | 1.865.455 | |
| | | Xi măng Sông Gianh PCB40 (xuất rời) | tấn | TCVN 6260:2020 | | | | | | | | 1.914.545 | |
| | | SCG super xi măng PCB40 (đóng bao) | tấn | TCVN 6260:2020 | | | | | | | | 2.012.727 | |
| | | SCG low carbon super xi măng PCB40 (bao) | tấn | TCVN 6260:2020 | | | | | | | | 2.012.727 | |
| | | Xi măng Sông Gianh PCB40 (đóng bao) | tấn | TCVN 6260:2020 | | Cty CP xi măng Sông Gianh. CV số 05 TBGLS/KHVT-XMSG ngày 23/4/2026 | | | | Giá tại Khu vực đồng bằng tỉnh Phú Yên cũ | | 1.704.436 | |
| | | Xi măng Sông Gianh PCB40 (xuất rời) | tấn | TCVN 6260:2020 | | | | | | | | 1.428.545 | |
| | | Xi măng ADAMAX PCB40 (đóng bao) | tấn | TCVN 6260:2020 | | | | | | | | 1.606.255 | |
| | | Xi măng ADAMAX Type I-II (đóng bao) | tấn | ASTM C150/C150M-22 | | | | | | | | 1.874.291 | |
| | | SCG super xi măng PCB40 (đóng bao) | tấn | TCVN 6260:2020 | | | | | | | | 1.873.309 | |
| | | SCG low carbon super xi măng PCB40 (bao) | tấn | TCVN 6260:2020 | | | | | | | | 1.873.309 | |
| | | SCG super wall | tấn | TCVN 6260:2020 | | | | | | | | 1.962.655 | |
| | | STARMAX Ngôi sao đa dụng PCB40 (đóng bao) | tấn | TCVN 6260:2020 | | | | | | | | 1.536.364 | |
| | | Xi măng Sơn Thành PCB40 (đóng bao) | tấn | TCVN 6260:2020 | | | | | | | | 1.536.364 | |
| | | Xi măng Sông Gianh PCB40 (đóng bao) | tấn | TCVN 6260:2020 | | Cty CP xi măng Sông Gianh. CV số 05 TBGLS/KHVT-XMSG ngày 23/4/2026 | | | | Giá tại các huyện miền núi-Khu vực tỉnh Phú Yên cũ | | 1.767.273 | |
| | | Xi măng Sông Gianh PCB40 (xuất rời) | tấn | TCVN 6260:2020 | | | | | | | | 1.516.909 | |
| | | Xi măng ADAMAX PCB40 (đóng bao) | tấn | TCVN 6260:2020 | | | | | | | | 1.660.255 | |
| | | Xi măng ADAMAX Type I-II (đóng bao) | tấn | ASTM C150/C150M-22 | | | | | | | | 1.945.964 | |
| | | SCG super xi măng PCB40 (đóng bao) | tấn | TCVN 6260:2020 | | | | | | | | 1.936.145 | |
| | | SCG low carbon super xi măng PCB40 (bao) | tấn | TCVN 6260:2020 | | | | | | | | 1.936.145 | |
| | | SCG super wall | tấn | TCVN 6260:2020 | | | | | | | | 2.016.655 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | STARMAX Ngôi sao đa dụng PCB40 (đóng bao) | tấn | TCVN 6260:2020 | | | | | | | | 1.536.364 | |
| | | Xi măng Sơn Thành PCB40 (đóng bao) | tấn | TCVN 6260:2020 | | | | | | | | 1.536.364 | |
| | | XM Vicem Hà Tiên PCB40 | tấn | | | Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên. CV số 105/TTDV-PHTT ngày 17/3/2026 | VN | TN. Cam Ranh | | Phân phối địa bàn Phú Yên cũ | 1.509.259 | | |
| | | XM Power Cement | tấn | | | | | | | | 1.175.926 | | |
| | | XM Power Cement vỏ bao KPK | tấn | | | | | | | | 1.194.445 | | |
| | | XM Vicem Hà Tiên PCB40 bền | tấn | | | | | | | | 1.578.704 | | |
| | | XM Vicem Hà Tiên PCB40 | tấn | TCVN 6260:2020 | Bao 50kg | | | TN. Cam Ranh | Đường bộ | Phân phối địa bàn Đắk Lắk cũ | 1.520.371 | | |
| | | XM Vicem Hà Tiên PCB40 | tấn | | | | | NM. Bình Phước | | | 1.556.482 | | |
| | | XM Vicem Hà Tiên 1 | tấn | | | | | | | | 1.398.148 | | |
| | | XM Power Cement | tấn | | | | | TN. Cam Ranh | | | 1.212.963 | | |
| | | Xi măng Thịnh Thành | | TCVN 6260:2020 | | Cty TNHH Vạn Phước Bạn Mê. CV số 01/VPBMT-XMMT-XKHL ngày 02/01/2026 | nt | | | Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ) | | | |
| | | Ximăng Vicem Hạ Long bao PCB40 dân dụng | tấn | TCVN 6260:2021 | | | nt | | | | | | |
| | | Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40 | tấn | QCVN 16:2019/BXD | đóng bao 50kg | CN cty CP Xi măng Vicem Hà Tiên | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Nhà phân phối Công ty TNHH KD TM Bích Thủy. Phân phối trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ). CV số 021/ BG-BT ngày 24/2/2026 | | 2.034.461 | - |
| | | Xi măng Long Sơn PCB40 | tấn | QCVN 16:2019/BXD | đóng bao 50kg | Cty TNHH Xi măng Long Sơn | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | 1.908.734 | - |
| | | Xi măng Tam Sơn PCB40 | tấn | QCVN 16:2019/BXD | đóng bao 50kg | Cty TNHH Xi măng Long Sơn | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | 2.052.643 | - |
| | | Xi măng Hà Trung PCB40 | tấn | QCVN 16:2019/BXD | đóng bao 50kg | Cty TNHH Xi măng Long Sơn | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | 1.791.734 | - |
| | | Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40_MS bền sun phat | tấn | QCVN 16:2019/BXD | đóng bao 50kg | CN cty CP Xi măng Vicem Hà Tiên | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | 2.148.018 | |
| | | Xi măng Long Sơn bền sun phát PC_MSR40 | tấn | QCVN 16:2019/BXD | xi măng rời sẽ không đóng bao mà vận chuyển trực tiếp đến công trình | CN cty TNHH Long Sơn tại Thanh Hóa | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | 2.149.000 | |
| | | Xi măng bền sun phát PCB40_MS Long Sơn | tấn | QCVN 16:2019/BXD | nt | CN cty TNHH Long Sơn tại Thanh Hóa | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | 2.149.001 | |
| | | Xi măng Power Cement PCB 40 | tấn | QCVN 16:2019/BXD | đóng bao 50kg | CN cty CP Xi măng Vicem Hà Tiên | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | 1.522.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Xi măng Xuân Thành Poóc lăng hỗn hợp PCB40 | tấn | QCVN 16:2019/BXD | đóng bao 50kg | Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam | Việt nam | Giao trên 5 tấn | Giao trên phương tiện bên bán | Nhà phân phối Công ty TNHH KD TM VT Thành Tín. Phân phối trên địa bàn các Phường thuộc tỉnh Phú Yên (cũ). CV số 05/CV-TT/2026 ngày 07/5/2026 | | 2.135.480 | |
| | | Xi măng Long Thành Poóc lăng hỗn hợp PCB41 | tấn | | đóng bao 50kg | | | | | | | 1.947.787 | |
| | | Xi măng Himars | tấn | TCVN 6260:2020 và TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015 | Xi măng bao póoc lăng hỗn hợp PCB 40 | | Việt nam | Giao trên 5 tấn | Giao trên phương tiện bên bán | | | 1.837.400 | |
| | | Xi măng Vicem Hạ Long PCB40 | tấn | QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB40 | Dạng bao (50kg ± 0,5 kg) | Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long. CV số 0437/TB-VCHL-KDTT ngày 13/3/2026 | Việt nam | | Nhận hàng tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM). Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và chi phí khác. | | | 1.259.259 | |
| | | Xi măng Vicem Hạ Long Bền Sun Phát PCB40-MS | tấn | TCVN 7711:2013 | Dạng bao (50kg ± 0,5 kg) | | Việt nam | | | | | 1.259.259 | |
| | | Xi măng Vicem Hạ Long Xây tô | tấn | TCVN 6260:2020 dành cho Xây tô | Dạng bao (40kg ± 0,4 kg) | | Việt nam | | | | | 1.259.259 | |
| | | Xi măng Vicem Hạ Long PCB40 | tấn | QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB40 | Dạng rời (Xá) | | Việt nam | | | | | 1.314.815 | |
| | | Xi măng Vicem Hạ Long PCB50 | tấn | QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB50 | Dạng rời (Xá) | | Việt nam | | | | | 1.175.926 | |
| | | Xi măng Vicem Hạ Long PCB50 | tấn | QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB40 | Dạng bao (50kg ± 0,5 kg) | | Việt nam | | | | | 1.268.519 | |
| | | Vincem Hoàng Mai PCB40 | Tấn | QCVN16: 2023/BXD | Đóng bao 50kg | Cty CP xi măng Hoàng mai | Việt nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Công ty TNHH TM Bảo Gia. Phân phối trên địa bàn các tỉnh Phú Yên (cũ). CV số 01304/CV BG ngày 13/4/2026 | | 1.909.259 | |
| | | Đạt sơn PCB40 | Tấn | QCVN16: 2023/BXD | Đóng bao 50kg | Cty CP xi măng Đức Sơn | Việt nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | 1.779.629 | |
| | | Sơn thành PCB40 | Tấn | QCVN16: 2023/BXD | Đóng bao 50kg | Cty CP xi măng Sông gianh | Việt nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | 1.870.000 | |
| **2** | **CÁT** | | | | | | | | | | | | |
| | | Cát xây | $m^3$ | | | Cty Hưng Vũ. Xã Hòa | | | | Khu vực | | 330.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Cát tô | $m^3$ | | | Sơn. CV số 03/BC-CTY ngày 12/3/2026 | Việt Nam | | | tỉnh Đắk Lắk (cũ) | 385.000 | | |
| | | Cát xây | $m^3$ | | | Mỏ cát cty CP Đoàn Chính Nghĩa, Giang Sơn. Xã Đray Bhăng | Việt Nam | | | Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ) | | | |
| | | Cát tô | $m^3$ | | | | | | | | | | |
| | | Cát xây | $m^3$ | | | HTX khai thác, sản xuất và kinh doanh vlxd Nam Sơn. Xã Đray Bhăng CV số 01/2026 GNYNS ngày 03/2/2026 | | | | | | | |
| | | Cát | $m^3$ | | | Cty TNHH TM Minh Lợi. | | | | | | | |
| | | Cát xây thông thường | $m^3$ | | | Cty TNHH khai thác cát Đoàn Kết, xã Ea Ô. CV số 01/BG-DK ngày 12/3/2026 | Việt Nam | | | Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ). Thuế GTGT 10% | 290.000 | | |
| | | Cát tô | $m^3$ | | | | | | | | 318.182 | | |
| | | Cát xây | $m^3$ | | | Công ty TNHH ĐT XD và DV MJ. | Việt Nam | | | Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ) | | | |
| | | Cát thường | $m^3$ | | | | | | | | | | |
| | | Cát xây - Cát tự nhiên | $m^3$ | QCVN 16:2023/BXD | Cát xây, bê tông | Công ty TNHH Xây lắp Trung Thuận. CV số 04.5/2026/NYG-TT ngày 04/5/2026 | Mỏ cát Phước Huệ, xã Đồng Xuân | | | | 345.455 | | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Cát xây - Cát tự nhiên | $m^3$ | QCVN 16:2019/BXD | Cát xây, bê tông | Công ty TNHH Khoáng Sản và Tổng hợp Đoàn Hân. CV số 24/ĐH ngày …./3/2025 | Xã Đồng Xuân | khối lượng đáp ứng theo yêu cầu | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Khu vực tỉnh Phú Yên (cũ) | 372.727 | | |
| | | Cát nghiền sử dụng cho bê tông | $m^3$ | TCVN 9205:2012 | Cát nghiền sử dụng cho bê tông | Công ty cổ phần Miền Trung. CV số 41/CV-CT ngày 02/4/2026 | SẢN PHẨM TẠI NHÀ MÁY SẢN XUẤT VLXD THÀNH AN PHÚ YÊN (Tại Thôn Lương Phước, xã Sơn Thành) | Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá tại nơi sản xuất | 420.000 | | |
| | | Cát nghiền sử dụng cho san lấp | $m^3$ | TCVN 9205:2012 | Cát nghiền sử dụng cho san lấp | | | | | | 360.000 | | |
| | | Cát tô | $m^3$ | | | Công ty TNHH Đầu tư & Phát triển Huy Phú. CV số 03/BG-HP 2026 ngày 16/3/2026 | | | | | 372.727 | | |
| | | Cát xây | $m^3$ | | | | | | | | 363.636 | | |
| | | Cát bê tông | $m^3$ | | | | | | | | 354.545 | | |
| | | Cát tạo chất | $m^3$ | | | | | | | | 327.273 | | |
| | | Cát xây Dựng (cát xây tự nhiên) | $m^3$ | | | Công ty TNHH ĐT TMTH Tiên Phong. Cv số 02TBG/TP ngày 01/4/2026 | MỎ CÁT SÔNG ĐÀ RẰNG, xã Tây Hoà | | | | 350.000 | | |
| | | Cát Tô | $m^3$ | | | | | | | | 370.000 | | |
| | | Cát Xây | $m^3$ | | | | | | | | 365.000 | | |
| | | Cát xây dựng | $m^3$ | | | Công ty CP VLXD Tây Nguyên. Cv số 01/KKG-Đt ngày 16/3/2026 | Sông Krông Ana xã Dur Kmăl và xã Đắk Liêng | | | | 300.000 | | |
| | | Cát xây | $m^3$ | ISO:2015 | | Công ty TNHH Lâm Đặc Sản Phú Yên. CV Số: 03./CB 2026 ngày 01/4/2026 | thôn Vĩnh Phú, Hòa An, xã Phú Hòa 1 | | | | 335.000 | | |
| **3** | **ĐÁ** | | | | | | | | | | | | |
| | | Đá 1x2 | $m^3$ | | | Mỏ đá Công | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đá 4x6 | $m^3$ | | | Mỏ đá Công ty TNHH XD Nam Hải, Thôn 8 phường Buôn Ma Thuột. CV số 01/2026/BBG ngày 01/01/2026 | | | | Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ) | | | |
| | | Đá 2x4 | $m^3$ | | | | | | | | | | |
| | | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm | $m^3$ | | | | | | | | | | |
| | | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm | $m^3$ | | | | | | | | | | |
| | | Đá hộc | $m^3$ | | | | | | | | | | |
| | | Đá mi sạch | $m^3$ | | | | | | | | | | |
| | | Đá mi bụi | $m^3$ | | | | | | | | | | |
| | | Đá hộc | $m^3$ | | | (Mỏ đá Cty CP đầu tư phát triển Nhật Quang, mỏ đá thôn 4, phường BMT). Cv số 526/NQGB ngày 06/5/2026 | | | | Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ) | 370.000 | | |
| | | Đá 4x6 | $m^3$ | | | | | | | | 390.000 | | |
| | | Đá 2x4 | $m^3$ | | | | | | | | 420.000 | | |
| | | Đá dăm 1x2 | $m^3$ | | | | | | | | 420.000 | | |
| | | Đá 0,5x1 | $m^3$ | | | | | | | | 350.000 | | |
| | | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm | $m^3$ | | | | | | | | 350.000 | | |
| | | Đá mi | $m^3$ | | | | | | | | 280.000 | | |
| | | Cấp phối đá dăm Dmax 37mm | $m^3$ | | | | | | | | 330.000 | | |
| | | Đá hộc | $m^3$ | | | Công ty TNHH Khoáng sản Thiên An. mỏ đá thôn 3, phường Ea Kao. Cv số 20-04/2026/KKG-TA ngày 20/4/2026 | | | | | 280.000 | | |
| | | Đá 1x2 | $m^3$ | | | | | | | | 310.000 | | |
| | | Đá 2x4 | $m^3$ | | | | | | | | 310.000 | | |
| | | Đá 4x6 | $m^3$ | | | | | | | | 290.000 | | |
| | | Đá 0,5 x 1 | $m^3$ | | | | | | | | 205.000 | | |
| | | Đá mi bụi | $m^3$ | | | | | | | | 210.000 | | |
| | | Đá Dmax 25 D1 | $m^3$ | | | | | | | | 260.000 | | |
| | | Đá Dmax 25 D2 | $m^3$ | | | | | | | | 220.000 | | |
| | | Đá Dmax 37,5 D1 | $m^3$ | | | | | | | | 250.000 | | |
| | | Đá Dmax 37,5 D2 | $m^3$ | | | | | | | | 210.000 | | |
| | | Đá Dmax 37,5 D3 | $m^3$ | | | | | | | | 180.000 | | |
| | | Đá 0,5 x 1 | $m^3$ | | | (Mỏ đá Cty CP Hồ Tài Nguyên, mỏ đá khối 7, phường Thành Nhất. CV số 62/CV-HTN ngày 04/5/2026 | | | | Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ) | 260.000 | | |
| | | Đá 1x2 | $m^3$ | | | | | | | | 400.000 | | |
| | | Đá 4x6 | $m^3$ | | | | | | | | 350.000 | | |
| | | Đá mi | $m^3$ | | | | | | | | 270.000 | | |
| | | Đá hộc | $m^3$ | | | | | | | | 330.000 | | |
| | | Đá xô bồ | $m^3$ | | | | | | | | 190.000 | | |
| | | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm loại 1 | $m^3$ | | | | | | | | 350.000 | | |
| | | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm loại 2 | $m^3$ | | | | | | | | 300.000 | | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | đất san lấp | $m^3$ | | | | | | | | 100.000 | | |
| | | Đá 1*2 | | | | Cty TNHH SX và TM Cư M'lan. Bảng báo giá ngày 03/4/2026 | Thôn 3 Ea Sup | | | có hiệu lực từ ngày 05/4/2026 cho đến khi có thông báo mới | 440.000 | | |
| | | Đá 2*4 | | | | | | | | | 400.000 | | |
| | | Đá 4*6 | | | | | | | | | 390.000 | | |
| | | Đá 0*5 | | | | | | | | | 360.000 | | |
| | | Đá mi bụi | | | | | | | | | 290.000 | | |
| | | Đá hộc | | | | | | | | | 370.000 | | |
| | | Đá Dmax 25mm | | | | | | | | | 390.000 | | |
| | | Đá Dmax 37,5mm | | | | | | | | | 370.000 | | |
| | | Đá 1x2 | $m^3$ | | | Mỏ đá Công ty TNHH MTV XD 470. CV số 02/BG470 ngày 12/3/2026 | Khu IIA, mỏ D2, xã Hòa Phú | | | Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ) | 318.182 | | |
| | | Đá 1x2 tiêu chuẩn | $m^3$ | | | | | | | | 381.818 | | |
| | | Đá mi bụi | $m^3$ | | | | | | | | 236.364 | | |
| | | Đá 0,5x1 | $m^3$ | | | | | | | | 236.363 | | |
| | | Đất mỏ | $m^3$ | | | | | | | | 81.818 | | |
| | | Cấp phối đá dăm Dmax 25 | $m^3$ | | | | | | | | 263.636 | | |
| | | Đá 1*2 | $m^3$ | | | Mỏ đá Cty CP Kim Thịnh, Mỏ đá xã Hòa Phú. CV số 0226/BC-KTH ngày 16/3/2026 | Xã Hòa Phú | | | | 340.000 | | |
| | | Đá 2*4 | $m^3$ | | | | | | | | 260.000 | | |
| | | Đá 4*6 | $m^3$ | | | | | | | | 240.000 | | |
| | | Đá hộc | $m^3$ | | | | | | | | 230.000 | | |
| | | Đá mi | $m^3$ | | | | | | | | 230.000 | | |
| | | Đá 0,5 x 1 | $m^3$ | | | | | | | | 230.000 | | |
| | | Đá Dmax 37,5mm | $m^3$ | | | | | | | | 230.000 | | |
| | | Đá Dmax 25mm | $m^3$ | | | | | | | | 230.000 | | |
| | | Đất san lấp | $m^3$ | | | | | | | | 70.000 | | |
| | | Đá mạt (mi bụi) | $m^3$ | | | Cty Cổ phần đường bộ Đắk Lắk. Cv số 49/2026/QĐ-KH ngày 03/4/2026 | Mỏ đá Thôn 11 xã Hòa Phú | | | | 330.000 | | |
| | | Đá 0,5x1 | $m^3$ | | | | | | | | 370.000 | | |
| | | Đá 1x2 | $m^3$ | | | | | | | | 490.000 | | |
| | | Đá 2x4 | $m^3$ | | | | | | | | 460.000 | | |
| | | Đá 4x6 | $m^3$ | | | | | | | | 370.000 | | |
| | | Cấp phối đá dăm Dmax 25 | $m^3$ | | | | | | | | 370.000 | | |
| | | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5 | $m^3$ | | | | | | | | 370.000 | | |
| | | Đá hộc | $m^3$ | | | | | | | | 350.000 | | |
| | | Đá 1x2 | $m^3$ | | | Mỏ đá Cty TNHH Phú Xuân, Mỏ đá D2, Buôn Kuôp, xã Hòa Phú. Cv số 03/BG-SXD ngày 06/5/2026 | | | | Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ) | 318.182 | | |
| | | Đá 2x4cm | $m^3$ | | | | | | | | 281.818 | | |
| | | Đá 4x6cm | $m^3$ | | | | | | | | 254.545 | | |
| | | Đá 0,5 | $m^3$ | | | | | | | | 236.364 | | |
| | | Đá Dmax 25mm | $m^3$ | | | | | | | | 245.455 | | |
| | | Đá Dmax 37,5mm | $m^3$ | | | | | | | | 218.182 | | |
| | | Đá hộc | $m^3$ | | | | | | | | 236.364 | | |
| | | Bột đá | $m^3$ | | | | | | | | 245.455 | | |
| | | Đá hộc | | | | Công ty TNHH Phục Hưng. Cv số 0104/2026/BG-PH ngày 01/4/2026 | | | | Xã Krông Búk | 460.000 | | |
| | | Đá 4x6 (SX máy) | $m^3$ | | | | | | | | 480.000 | | |
| | | Đá 2x4 | $m^3$ | | | | | | | | 500.000 | | |
| | | Đá 1x2 | $m^3$ | | | | | | | | 540.000 | | |
| | | Đá mi lọc | | | | | | | | | 370.000 | | |
| | | Đá mi bụi | $m^3$ | | | | | | | | 370.000 | | |
| | | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm | $m^3$ | | | | | | | | 480.000 | | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm | $m^3$ | | | | | | | | 450.000 | | |
| | | Đá 1x2 | $m^3$ | | | Cty TNHH Đắc Thái Sơn | | | | | | | |
| | | Đá cấp phối | $m^3$ | | | | | | | | | | |
| | | đá 2x4 | $m^3$ | | | | | | | | | | |
| | | Đá mi bụi | $m^3$ | | | | | | | | | | |
| | | Dá 4x6 | $m^3$ | | | | | | | | | | |
| | | Đá 0,5 x 1 | $m^3$ | | | (Mỏ đá Cty CP Hồ Tài Nguyên, mỏ đá khối 7, phường Thành Nhất. CV số 62/CV-HTN ngày 04/5/2026 | | | | Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ) | 190.909 | | |
| | | Đá 1x2 | $m^3$ | | | | | | | | 345.455 | | |
| | | Đá 4x6 | $m^3$ | | | | | | | | 276.859 | | |
| | | Đá mi | $m^3$ | | | | | | | | 200.000 | | |
| | | Đá hộc | $m^3$ | | | | | | | | 227.273 | | |
| | | Đá xô bồ | $m^3$ | | | | | | | | 145.455 | | |
| | | Cấp phối đá dăm Dmax 25 mm | $m^3$ | | | | | | | | 289.256 | | |
| | | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm loại 1 | $m^3$ | | | | | | | | 268.595 | | |
| | | Đá 1x2 | $m^3$ | QCVN16:2019/BXD | | Công ty TNHH Khoáng sản Tài Phát. Xã Ea Wer | | | | CV số 01/TB-TP ngày 11/12/2025 thông báo dừng hoạt động khai thác và chế biến KS | | | |
| | | Đá 2x4 | $m^3$ | | | | | | | | | | |
| | | Đá 4x6 | $m^3$ | | | | | | | | | | |
| | | Đá 0x25 | $m^3$ | | | | | | | | | | |
| | | Đá 0x25 (cũ) | $m^3$ | | | | | | | | | | |
| | | Đá 0x37 | $m^3$ | | | | | | | | | | |
| | | Đá 0.5x1 | $m^3$ | | | | | | | | | | |
| | | Đá mi bụi | $m^3$ | | | | | | | | | | |
| | | Đất | $m^3$ | | | | | | | | | | |
| | | Đá hộc | $m^3$ | | | | | | | | | | |
| | | Đá 1x2 | | | | Cty TNHH Kiến Tây. Thôn 16, xã Ea Kly. Cv số 0526/BC-KTA ngày 16/3/2026 | | | | | 340.000 | | |
| | | Đá 0.5x1 | | | | | | | | | 230.000 | | |
| | | Đá mi | | | | | | | | | 230.000 | | |
| | | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5 | | | | | | | | | 230.000 | | |
| | | Đá hộc | | | | | | | | | 230.000 | | |
| | | Đá 4x6 | | | | | | | | | 240.000 | | |
| | | Đá hộc (km 47) | | | | (Mỏ đá Cty Bình Hoà. Thôn 7B, xã Ea Kly. Cv số 01/2026/TB-BH ngày 08/3/2026 | | | | Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ) | 354.545 | | |
| | | Đá 1x2 (SX máy) | $m^3$ | | | | | | | | 445.455 | | |
| | | Đá 2x4 | $m^3$ | | | | | | | | 436.364 | | |
| | | Đá 0,5x1 | $m^3$ | | | | | | | | 400.000 | | |
| | | Đá 4x6 | $m^3$ | | | | | | | | 390.909 | | |
| | | Đá mạt | $m^3$ | | | | | | | | 336.364 | | |
| | | Cấp phối đá dăm Dmax 25 | $m^3$ | | | | | | | | 354.545 | | |
| | | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5 | $m^3$ | | | | | | | | 336.364 | | |
| | | Đá xô bồ | $m^3$ | | | | | | | | 318.182 | | |
| | | Đất tầng phủ | $m^3$ | | | | | | | | 81.818 | | |
| | | Đá hộc | $m^3$ | | | Mỏ đá Cty TNHH Ngọc Vy. | | | | Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ) | | | |
| | | Đá 4x6 (SX máy) | $m^3$ | | | | | | | | | | |
| | | Đá 2x4 | $m^3$ | | | | | | | | | | |
| | | Đá 1x2 | $m^3$ | | | | | | | | | | |
| | | Đá 0,5x1 | $m^3$ | | | | | | | | | | |
| | | Cấp phối đá dăm Dmax 25 | $m^3$ | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5 | $m^3$ | | | | | | | | | | |
| | | Đá mi | $m^3$ | | | | | | | | | | |
| | | Đá hỗ hợp sau nổ mình | $m^3$ | | | | | | | | | | |
| | | Đá dăm 1x2 | $m^3$ | | | Cty CP QL và XD Giao thông Đắk Lắk. Mỏ đá Thôn 5 xã Ia Rvê. Cv 04/2026/BTBG ngày 3/4/2026 | | | | Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ) | 463.636 | | |
| | | Đá dăm 1x1 | $m^4$ | | | | | | | | 727.273 | | |
| | | Đá dăm 2x4 | $m^3$ | | | | | | | | 427.273 | | |
| | | Đá dăm 4x6 | $m^3$ | | | | | | | | 409.091 | | |
| | | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm | $m^3$ | | | | | | | | 409.091 | | |
| | | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm | $m^3$ | | | | | | | | 400.000 | | |
| | | Đá 0,5 x 1 | $m^3$ | | | | | | | | 381.818 | | |
| | | Đá mi bụi | $m^3$ | | | | | | | | 318.182 | | |
| | | Đá hộc đập búa | $m^3$ | | | | | | | | 354.545 | | |
| | | Đá hộc nổ mìn | $m^3$ | | | | | | | | 327.273 | | |
| | | Đá hộc | $m^3$ | | | Giá thông báo tại mỏ đá Công ty Thuận An. CV số 04/2026/TA-CBG ngày 09/4/2026 | thôn 2, xã Ia Rvê | | | Giá bán tại mỏ gồm chi phí xúc lên xe khách hàng Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ) | 354.545 | | |
| | | Đá 4x6 | $m^3$ | | | | | | | | 409.091 | | |
| | | Đá 2x4 | $m^3$ | | | | | | | | 427.273 | | |
| | | Đá 1x2 | $m^3$ | | | | | | | | 463.636 | | |
| | | Đá 0,5 x 1 | $m^3$ | | | | | | | | 381.818 | | |
| | | Đá mi bụi | $m^3$ | | | | | | | | 318.182 | | |
| | | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm | $m^3$ | | | | | | | | 409.091 | | |
| | | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm | $m^3$ | | | | | | | | 400.000 | | |
| | | Đá 0,5x2 | $m^3$ | | | Công ty TNHH Đức Tân Phong. Thôn 6B xã Ea Păl. CV số 02/2025/BC-SXD ngày 31/12/2025 | | | | năm 2025 tập trung cho cao tốc KH-BMT - không xuất bán | | | |
| | | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5 | $m^3$ | | | | | | | | | | |
| | | Cấp phối đá dăm Dmax 25 | $m^3$ | | | | | | | | | | |
| | | Đá hộc | $m^3$ | | | | | | | | | | |
| | | Đá 1x2 | $m^4$ | | | | | | | | | | |
| | | Đá mi bụi | $m^3$ | | | | | | | | | | |
| | | Đá 1x2 | $m^3$ | | 1x2 | Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Phú Yên. CV số 26/BG-XDGT ngày 05/5/2026 | Mỏ đá VLXD thông thường tại thôn Phước Hậu, xã Ô Loan và thôn Quảng Đức, xã Tuy An Nam, tỉnh Đắk Lắk (Vận chuyển đá hộc về KSX | khối lượng đáp ứng theo yêu cầu | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá tại nơi sản xuất | 405.000 | | |
| | | Đá 1x1,9 | $m^3$ | | | | | | | | 425.000 | | |
| | | Đá 2x4cm | $m^3$ | | 2x4 | | | | | | 325.000 | | |
| | | Đá 4x6cm | $m^3$ | | 4x6 | | | | | | 300.000 | | |
| | | Đá 0,5x1cm | $m^3$ | | 0,5x1 | | | | | | 375.000 | | |
| | | Đá my | $m^3$ | | My | | | | | | 345.000 | | |
| | | CPĐD loại 1 | $m^3$ | | Dmax25 | | | | | | 250.000 | | |
| | | CPĐD loại 2 | $m^3$ | | Dmax37,5 | | | | | | 230.000 | | |
| | | Đá hộc | $m^3$ | | Đá hộc | | | | | | 200.000 | | |
| | | Đá thô (sau nổ mìn) | $m^3$ | | Đá thô | | | | | | 140.000 | | |
| | | Đá 0,5x1 VSI | $m^3$ | | 0,5x1 Vo | | | | | | 435.000 | | |
| | | Đá 1x2 VSI | $m^3$ | | 1x2 Vo | | | | | | 455.000 | | |
| | | Đá 2x4 VSI | $m^3$ | | 2x4 Vo | | | | | | 355.000 | | |
| | | Đá my VSI | $m^3$ | | My Vo | | | | | | 400.000 | | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | CPĐD loại 1 | $m^3$ | | CP 25 Vo | | Phú Thạnh xay bán) | | | 300.000 | | |
| | | CPĐD loại 2 | $m^3$ | | CP37,5 Vo | | | | | 280.000 | | |
| | | Đá 1x2cm sàng 25 | $m^3$ | TCVN 7570:2006 | Đá 1x2cm sàng 25 | Công ty TNHH DV-TVĐT Dầu khí Vũng Rô. CV số 03/2026/CV-VOC ngày 10/3/2026 | Mỏ đá Vũng Đá Bàn, thôn Phú Thạnh, xã Tuy An Nam | khối lượng đáp ứng theo yêu cầu | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá tại nơi sản xuất. Giá biến động do giá nhân công và nhiên liệu biến động quá lớn. Chi phí đào và xe vận chuyển về trạm nghiền tăng cao | 370.000 | | |
| | | Đá 0,5x1cm | $m^3$ | TCVN 7570:2006 | Đá 0,5x1cm | | | | | | 340.000 | | |
| | | Đá vo 1x2cm | $m^3$ | TCVN 7570:2006 | Đá vo 1x2cm | | | | | | 409.091 | | |
| | | Đá vo 0,5x1cm | $m^3$ | TCVN 7570:2006 | Đá vo 0,5x1cm | | | | | | 400.000 | | |
| | | Đá 4x6 cm | $m^3$ | TCVN 7570:2006 | Đá 4x6cm | | | | | | 280.000 | | |
| | | Đá 2x4 cm | $m^3$ | TCVN 7570:2006 | Đá 2x4 cm | | | | | | 300.000 | | |
| | | Đá hộc | $m^3$ | | Đá hộc | | | | | | 200.000 | | |
| | | Đá thô (đá sau nổ mìn) | $m^3$ | | Đá thô | | | | | | 136.364 | | |
| | | Đá tảng | $m^3$ | | Kích thước (0,5-1)m | | | | | | 136.364 | | |
| | | Đá tảng | $m^3$ | | Kích thước (1-2)m | | | | | | 136.364 | | |
| | | Cấp phối đá dăm loại I | $m^3$ | TCVN 8859:2023 | Dmax 25 | | | | | | 280.000 | | |
| | | Cấp phối đá dăm loại II | $m^3$ | TCVN 8859:2023 | Dmax 37.5 | | | | | | 260.000 | | |
| | | Đá mi vo (0x0.5) | $m^3$ | TCVN 7570:2006 | Đá mi vo (0x0.5) | | | | | | 363.636 | | |
| | | Đất tầng phủ (san lấp) | $m^3$ | | | | | | | | 90.000 | | |
| | | Đất chọn lọc | $m^3$ | | | | | | | | 140.000 | | |
| | | Đất lẫn đá tầng phủ (Dmax <=30) | $m^3$ | | | | | | | | 140.000 | | |
| | | Đá 1x2 | $m^3$ | TCVN 7570:2006 | (1x2)cm | Công ty Cổ phần 3.2. CV số 13/3.2 ngày 13/3/2026 | Mỏ đá thôn Suối Biểu, xã Đức Bình, tỉnh Đắk Lắk | khối lượng đáp ứng theo yêu cầu | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá tại nơi sản xuất | 318.000 | | |
| | | Đá 2x4 | $m^3$ | TCVN 7570:2006 | (2x4)cm | | | | | | 253.000 | | |
| | | Đá 4x6 | $m^3$ | TCVN 7570:2006 | (4x6)cm | | | | | | 240.000 | | |
| | | Đá thô | $m^3$ | | Đá thô | | | | | | 159.091 | | |
| | | Cấp phối đá dăm loại I | $m^3$ | TCVN 8859:2023 | Dmax 25 | | | | | | 232.000 | | |
| | | Cấp phối đá dăm loại II | $m^3$ | TCVN 8859:2023 | Dmax 37.5 | | | | | | 210.000 | | |
| | | Đá 1x2cm | $m^3$ | TCVN 7570:2006 | | Cty TNHH SX-XD và | | | | | 318.000 | | |
| | | Đá 2x4cm | $m^3$ | TCVN 7570:2006 | | | | | | | 253.000 | | |
| | | Đá 4x6cm | $m^3$ | TCVN 7570:2006 | | | | | | | 240.000 | | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đá 0,5-1cm | $m^3$ | TCVN 7570:2006 | | SXKD và TM Huy Phương. CV số 13/BG-TMHP ngày 13/3/2026 | Mỏ đá Thôn Ngân Điền, xã Sơn Hòa | khối lượng đáp ứng theo yêu cầu | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá tại nơi sản xuất | 263.000 | | |
| | | Đá 0,5 | $m^3$ | TCVN 7570:2006 | | | | | | | 289.000 | | |
| | | Đá thô | $m^3$ | TCVN 7570:2006 | | | | | | | 159.091 | | |
| | | Cấp phối đá dăm loại I | $m^3$ | TCVN 8859:2023 | Dmax 25 | | | | | | 232.000 | | |
| | | Cấp phối đá dăm loại II | $m^3$ | TCVN 8859:2023 | Dmax 37.5 | | | | | | 210.000 | | |
| | | Đá mi bụi (0,14-5) | $m^3$ | TCVN 7570:2006 | | Công ty TNHH Xây dựng Hòa Mỹ. CV số 02/02/2026/HM ngày 02/02/2026 | Mỏ đá Thôn Hòa Mỹ, xã Xuân Cảnh, tỉnh Đắk Lắk | khối lượng đáp ứng theo yêu cầu | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá tại nơi sản xuất | 290.000 | | |
| | | Đá 1x2cm | $m^3$ | TCVN 7570:2006 | | | | | | | 318.000 | | |
| | | Đá 2x4cm | $m^3$ | TCVN 7570:2006 | | | | | | | 253.000 | | |
| | | Đá 4x6cm | $m^3$ | TCVN 7570:2006 | | | | | | | 240.000 | | |
| | | Đá 0,5x1cm | $m^3$ | TCVN 7570:2006 | | | | | | | 263.000 | | |
| | | Đá thô sau nổ mìn | $m^3$ | TCVN 7570:2006 | | | | | | | 159.000 | | |
| | | Đá hộc | $m^3$ | TCVN 7570:2006 | | | | | | | 200.000 | | |
| | | Cấp phối đá dăm loại I | $m^3$ | TCVN 8859:2023 | | | | | | | 210.000 | | |
| | | Cấp phối đá dăm loại II | $m^3$ | TCVN | | | | | | | 200.000 | | |
| | | Đá mi bột | $m^3$ | | | Công ty cổ phần Miền Trung. CV số 41/CV-CT ngày 02/4/2026 | SẢN PHẨM TẠI NHÀ MÁY SẢN XUẤT VLXD THÀNH AN PHÚ YÊN (Tại Thôn Lương Phước, xã Sơn Thành, tỉnh Đắk Lắk). | | | Giá tại nơi sản xuất | 350.000 | | |
| | | Đá 0,5x1 | $m^3$ | | | | | | | | 300.000 | | |
| | | Đá 1x2 | $m^3$ | | | | | | | | 380.000 | | |
| | | Đá 1x2 chọn lọc | $m^3$ | | | | | | | | 420.000 | | |
| | | Đá 2x4 | $m^3$ | | | | | | | | 365.000 | | |
| | | Đá 4x6 | $m^3$ | | | | | | | | 365.000 | | |
| | | Đá hộc | $m^3$ | | | | | | | | 250.000 | | |
| | | Cấp phối đá dăm loại 1 | $m^3$ | | | | | | | | 320.000 | | |
| | | Cấp phối đá dăm loại 1 chọn lọc | $m^3$ | | | | | | | | 350.000 | | |
| | | Cấp phối đá dăm loại 2 | $m^3$ | | | | | | | | 310.000 | | |
| | | Đá tảng | $m^3$ | | | | | | | | 253.575 | | |
| | | Đá tảng | $m^3$ | | | | | | | | 265.650 | | |
| | | Đá mi VSI chọn lọc | m3 | TCVN 7570:2006 | Đá mi VSI chọn lọc | | | | | | 490.000 | | |
| | | Đá 0,5x1 VSI | $m^3$ | | | | | | | | 420.000 | | |
| | | Đá 0,5x1 VSI chọn lọc | $m^3$ | | | | | | | | 490.000 | | |
| | | Đá 1x2 VSI | $m^3$ | | | | | | | | 420.000 | | |
| | | Đá 1x2 VSI chọn lọc | $m^3$ | | | | | | | | 510.000 | | |
| | | Đá tảng | m3 | | Kích thước (0,5-1)m | | Núi cây tra (Thôn Phú Khê 2, phường Đông Hòa | | | | 280.000 | | |
| | | Đá tảng | m3 | | Kích thước (1-2)m | | | | | | 310.000 | | |
| | | Đá khối để xẻ | m3 | | Đá có bề mặt <0,3m2 | | | | | | 2.415.000 | | |
| | | Đá khối để xẻ | m3 | | Đá có bề mặt từ 0,3m2 đến 1m2 | | | | | | 8.452.500 | | |
| | | Đá dăm 1 x2 -BT | $m^3$ | Quy chuẩn | Đá 1x2 | Công ty | | | | | 281.818 | | |
| | | Đá 2 x 4 | $m^3$ | Quy chuẩn | Đá2 x4 | | | | | | 236.364 | | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đá 4 x 6 | $m^3$ | Quy chuẩn | Đá4 x6 | TNHH XD TM DV Phục Hưng. CV số 02/BG/PH ngày 17/3/2026 | Mỏ đá Hòa Hiệp, Phường Sông Cầu | | | | 218.182 | | |
| | | Đá mi | $m^3$ | Quy chuẩn | Đá mi | | | | | | 181.818 | | |
| | | Đá cấp phối 1 | $m^3$ | Quy chuẩn | Đá cp1 | | | | | | 177.273 | | |
| | | Đá cấp phối 2 | $m^3$ | Quy chuẩn | Đá cp2 | | | | | | 163.636 | | |
| | | Đá 25x5 (VSL) | $m^3$ | Quy chuẩn | | | | | | | 272.727 | | |
| | | Đá hộc | $m^3$ | Quy chuẩn | Đá hộc | | | | | | 172.727 | | |
| | | Đá hộc | $m^3$ | | Đá hộc | Công ty Cổ phần Quản lý và Sửa chữa đường bộ Phú Yên. | Mỏ đá thôn Tân Lập, Sông Hinh | khối lượng đáp ứng theo yêu cầu | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá tại nơi sản xuất | | | |
| | | Đá 1x2 sàng 25 (VSI) | $m^3$ | TCVN 7570:2006 | (0,5x2)cm | | | | | | | | |
| | | Đá 1x2 sàng 22 (VSI) | $m^3$ | TCVN 7570:2006 | (0,5x2)cm | | | | | | | | |
| | | Đá 0,5x1 (VSI) | $m^3$ | TCVN 7570:2006 | (0,5x1)cm | | | | | | | | |
| | | Đá 1x2 sàng 19 (VSI) | $m^3$ | TCVN 7570:2006 | (0,5x2)cm | | | | | | | | |
| | | Đá 0x0,5 (VSI) | $m^3$ | TCVN 13567-1:2022 | (0x0,5)cm | | | | | | | | |
| | **ĐẤT SAN LẤP** | | | | | | | | | | | | |
| | | Đất tầng phủ (san lấp) | m3 | TCVN 4447-1:2012 | Đất san lấp | Công ty TNHH xây dựng Thành An Phú Yên. CV số 05/CV-TA ngày 02/4/2026 | Thôn Lương Phước, xã Sơn Thành | | | | 150.000 | | |
| | | Đất chọn lọc K98 | m3 | | | | | | | | 165.000 | | |
| | | Đất lẫn đá tầng phủ Dmax <30 | m3 | | | | | | | | 170.000 | | |
| | | Đất đồi chọn lọc | m3 | TCVN 4447:2012 | | Công ty cổ phần Miền Trung. CV số 41/CV-CT ngày 02/4/2026 | THÁC ĐẤT - NÚI CÂY TRA (Thôn Phú Khê 2, phường Đông Hòa, tỉnh Đắk Lắk) | | | | 150.000 | | |
| | | Đất san nền | m3 | | | Công ty CP Đầu tư hạ tầng - Thương mại Bình An. CV số 032026/CV-BA ngày 13/3/2026 | Mỏ đất nui Hòn Một, thôn Thọ Vức, phường Bình Kiến | khối lượng đáp ứng theo yêu cầu | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | | 120.000 | | |
| | | Đất đồi chọn lọc | m3 | | | | | | | | 143.000 | | |
| | | Đất san lấp | m3 | | Đất san lấp | Công ty Cổ phần TM và ĐT Khoáng sản Asian group. | Mỏ đất khu phố Đồng Thạnh, phường Đông Hòa | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, vận chuyển do các đơn vị tự đảm nhiệm | | | | |
| | | Đất san nền | m3 | | | Công ty | MỎ KHAI THÁC ĐẤT - NÚI CÂY | | | | 110.000 | | |
| | | Đất đắp chọn lọc | m3 | | | | | | | | 120.000 | | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đá Hộc Kích thước ≤ (0,5)m | m3 | | | Công ty TNHH Tân Lập. CV số 01TBG/TL ngày 01/4/2026 | TRA (Thôn Phú Khê 2, xã Hoà Xuân | | Tự vận chuyển | | 225.000 | | |
| | | Đá Tảng Kích thước ≥ (0,5-2)m | m3 | | | | | | | | 240.000 | | |
| | | Đất san nền | m3 | | | | MỎ ĐẤT SAN LẤP XÃ SƠN THÀNH (xã Sơn Thành | | | | 115.000 | | |
| | | Đất đắp chọn lọc | m3 | | | | | | | | 135.000 | | |
| | | Đá Hộc Kích thước ≤ (0,5)m | m3 | | | | | | | | 225.000 | | |
| | | Đá Tảng Kích thước ≥ (0,5-2)m | m3 | | | | | | | | 240.000 | | |
| | | Đất đắp chọn lọc | m3 | | | Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Phú Yên. CV số 17/BG-XDGT ngày 03/4/2026 | Mỏ đá An Hiệp - An Thọ, Tuy An | khối lượng đáp ứng theo yêu cầu | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá tại nơi sản xuất | 140.000 | | |
| | | Đất san lấp | m3 | | Đất san lấp | | | | | | 90.000 | | |
| | **ĐÁ GRANIT** | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | **TẤM TRẦN, TẤM LỢP** | | | | | | | | | | | | |
| | | ***Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông*** | | | | | | | | | | | |
| | | Tôn lạnh | m | AS 1397:2021 | 0.25 AZ070 | | | | | | | 66.000 | |
| | | Tôn lạnh | m | AS 1397:2021 | 0.30 AZ070 | | | | | | | 73.000 | |
| | | Tôn lạnh | m | AS 1397:2021 | 0.35 AZ070 | | | | | | | 81.500 | |
| | | Tôn lạnh | m | AS 1397:2021 | 0.40 AZ070 | | | | | | | 90.500 | |
| | | Tôn lạnh | m | AS 1397:2021 | 0.45 AZ070 | | | | | | | 99.500 | |
| | | Tôn lạnh | m | AS 1397:2021 | 0.50 AZ070 | Cty CP tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Đắk Lắk. CV số 02/2026 ngày 01/4/2026 | | | | Phân phối khu vực tỉnh Đắk Lắk | | 109.000 | |
| | | Tôn lạnh | m | AS 1397:2021 | 0.30 AZ100 | | | | | | | 76.500 | |
| | | Tôn lạnh | m | AS 1397:2021 | 0.35 AZ100 | | | | | | | 84.500 | |
| | | Tôn lạnh | m | AS 1397:2021 | 0.40 AZ100 | | | | | | | 94.000 | |
| | | Tôn lạnh | m | AS 1397:2021 | 0.45 AZ100 | | | | | | | 102.500 | |
| | | Tôn lạnh | m | AS 1397:2021 | 0.50 AZ100 | | | | | | | 112.000 | |
| | | Tôn lạnh màu thường | m | AS 1397:2021 | 0.25 AZ050; 17/05 | | | | | | | 72.500 | |
| | | Tôn lạnh màu thường | m | AS 1397:2021 | 0.30 AZ050; 17/05 | | | | | | | 82.500 | |
| | | Tôn lạnh màu thường | m | AS 1397:2021 | 0.35 AZ050; 17/05 | | | | | | | 92.500 | |
| | | Tôn lạnh màu thường | m | AS 1397:2021 | 0.40 AZ050; 17/05 | | | | | | | 102.500 | |
| | | Tôn lạnh màu thường | m | AS 1397:2021 | 0.45 AZ050; 17/05 | | | | | | | 113.000 | |
| | | Tôn lạnh màu thường | m | AS 1397:2021 | 0.50 AZ050; 17/05 | | | | | | | 124.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tôn Hoa Sen GOLD | m | AS | 0.50 mm | | | | | | | 132.000 | |
| **4** | **NHÓM PHỤ GIA** | | | | | | | | | | | | |
| | **Chi nhánh Công ty cổ phần Silkroad Hà Nội tại Đà Nẵng** | | | | | | | | | | | | |
| | | Phụ gia hóa học cho bê tông Roadcon-SR3000S | m2 | TCVN 8826:2011 | SR3000S | Chi nhánh Công ty cổ phần Silkroad Hà Nội tại Đà Nẵng. | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ) | | | |
| | | Phụ gia hóa học cho bê Roadcon-SK1000 | m2 | TCVN 8826:2011 | SK1000 | nt | nt | nt | nt | nt | | | |
| | | Phụ gia hóa học cho bê Roadcon-PCI3000 | m2 | TCVN 8826:2011 | PCI3000 | nt | nt | nt | nt | nt | | | |
| | | Phụ gia hóa học cho bê Roadcon-WPA52 | m2 | TCVN 8826:2011 | WPA52 | nt | nt | nt | nt | nt | | | |
| **5** | **VỮA XI MĂNG** | | | | | | | | | | | | |
| | **Công Ty CP Khai thác & Chế biến Khoáng sản Vĩ Đạt - xã Sơn Thành. Cv số 14/BG-VĐ ngày 14/03/2026** | | | | | | | | | | | | |
| | | Vữa xây M25 (50kg) | Bao | | | | | | | | 38.000 | | |
| | | Vữa xây M50 (50kg) | Bao | | | | | | | | 40.000 | | |
| | | Vữa xây M75 (50kg) | Bao | | | | | | | | 42.000 | | |
| | | Vữa xây M100 (50kg) | Bao | | | | | | | Giá phân phối | 46.000 | | |
| | | Vữa tô M25 (50kg) | Bao | | | | | | | | 40.000 | | |
| | | Vữa tô M50 (50kg) | Bao | | | | | | | | 42.000 | | |
| | | Vữa tô M75 (50kg) | Bao | | | | | | | | 44.000 | | |
| | | Vữa tô M100 (50kg) | Bao | | | | | | | | 46.000 | | |
| | | Vữa xây M25 (50kg) | Bao | | | | | | | | 51.000 | | |
| | | Vữa xây M50 (50kg) | Bao | | | | | | | | 53.000 | | |
| | | Vữa xây M75 (50kg) | Bao | | | | | | | | 55.000 | | |
| | | Vữa xây M100 (50kg) | Bao | | | | | | | Giá bán buôn | 59.000 | | |
| | | Vữa tô M25 (50kg) | Bao | | | | | | | | 53.000 | | |
| | | Vữa tô M50 (50kg) | Bao | | | | | | | | 55.000 | | |
| | | Vữa tô M75 (50kg) | Bao | | | | | | | | 57.000 | | |
| | | Vữa tô M100 (50kg) | Bao | | | | | | | | 62.000 | | |
| **6** | **GẠCH XÂY CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | | |
| | | **gạch tuynen** | | | | Cty TNHH gạch Tuynel Sơn Hòa. Cv số 01/CV ngày 20/3/2026 | | | | | | | |
| | | Gạch 4 lỗ 18x8x8 | | | | | | | | | 1.800 | | |
| | | Gạch 4 lỗ 19x9x9 | | | | | | | | | 2.100 | | |
| | | Gạch thẻ đặc 18x8x4 | | | | | | | | | 1.950 | | |
| | | Gạch thẻ đặc 19x9x4,5 | | | | | | | | | 2.100 | | |
| | | Gạch 6 lỗ 18x12x8 | | | | | | | | | 2.600 | | |
| | | **Gạch Tuynen** | | | | | | | | | | | |
| | | Gạch 6 lỗ | viên | | 8*12*18 | Cty TNHH SX Gạch Tuynen Việt Tân. Buôn Mlot xã Ea Na Cv số 05/VT ngày 01/5/2026 | | | | | 2.130 | | |
| | | Gạch nữa 6 lỗ | viên | | 8*12*9 | | | | | | 1.455 | | |
| | | Gạch 4 lỗ | viên | | 8*8*18 | | | | | | 1.727 | | |
| | | Gạch nữa 4 lỗ | viên | | 8*8*9 | | | | | | 1.182 | | |
| | | Gạch thẻ 2 lỗ | viên | | 4*8*18 | | | | | | 1.273 | | |
| | | ***Gạch không nung XMCL*** | | | | | | | | | | | |
| | | Gạch ống (80x80x180) 4 lỗ | viên | | | Công ty TNHH Gạch không nung Việt | | | | | 1.204 | | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Gạch thẻ đặc (40x80x180)mm | viên | | | Tân/KCN Hòa Phú. Bảng báo giá ngày 24/4/2026 | | | | | 1.111 | | |
| | | ***Gạch không nung XMCL*** | | | | | | | | | | | |
| | | Gạch thẻ đặc (50x80x180)mm | viên | | | Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Vũ/KCN Hòa Phú. TB giá ngày 12/03/2026 đến khi có thông báo mới | | | | | | | |
| | | Gạch ống (80x80x180)mm | viên | | | | | | | | | | |
| | | ***Gạch block bê tông rỗng*** | | | | | | | | | | | |
| | | Gạch bê tông rỗng (14x19x39)cm | viên | | | | | | | | | | |
| | | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm | viên | | | | | | | | | | |
| | | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm | viên | | | | | | | | | | |
| | | ***Gạch Terrazzo*** | | | | | | | | | | | |
| | | Gạch Terazzo 400x400x30mm màu đỏ | $m^2$ | | | Sản phẩm của Công ty TNHH MTV Đình Trung. Bảng niêm yết giá ngày ……./4/2026 | | | | bao gồm chi phí vận chuyển đến Khu vực TP Buôn Ma Thuột (cũ) | 135.000 | | |
| | | Gạch Terazzo 400x400x30mm màu vàng | $m^2$ | | | | | | | | 145.000 | | |
| | | Gạch Terazzo 400x400x30mm màu xám | $m^2$ | | | | | | | | 135.000 | | |
| | | Gạch Terazzo 400x400x30mm hai màu đỏ, | $m^2$ | | | | | | | | 155.000 | | |
| | | Gạch không nung | | | | Công ty CP VLXD Tây Nguyên. Cv số 01/KKG-Đt ngày 16/3/2026 | | | | | | | |
| | | Gạch 4 lỗ | Viên | | | | | | | | 1.000 | | |
| | | Gạch thẻ | Viên | | | | | | | | 1.000 | | |
| | | Gạch trụ | Viên | | | | | | | | 5.000 | | |
| | | Gạch Block | Viên | | | | | | | | 5.000 | | |
| | **Công Ty Cổ Phần Thiết Kế Và Xây Dựng Beton.ID. Cv số 03/2026 ngày 23/4/2026** | | | | | | | | | | | | |
| | | Gạch giả đá (200x100x60)mm - Mac 400 | M2 | QCVN 16:2023/BXD | | Beton.id | Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố: Hẻm 203 Lê Đại Hành, P. Yên Thế, Tỉnh Gia Lai | | | | 376.430 | | |
| | | Gạch giả đá (300x150x60)mm - Mac 400 | M2 | QCVN 16:2023/BXD | | Beton.id | | | | | 376.430 | | |
| | | Gạch giả đá (125x125x60)mm - Mac 400 | M2 | QCVN 16:2023/BXD | | Beton.id | | | | | 376.430 | | |
| | | Gạch giả đá (100x100x60)mm - Mac 400 | M2 | QCVN 16:2023/BXD | | Beton.id | | | | | 376.430 | | |
| | | Gạch giả đá (250x125x60)mm - Mac 400 | M2 | QCVN 16:2023/BXD | | Beton.id | | | | | 376.430 | | |
| | | Gạch giả đá (250x125x60)mm - Mac 600 | M2 | QCVN 16:2023/BXD | | Beton.id | | | | | 413.903 | | |
| | | Gạch viên góc (250x250x60)mm - Mac 400 | M2 | QCVN 16:2023/BXD | | Beton.id | | | | | 376.430 | | |
| | | Gạch viên góc (250x250x60)mm - Mac 600 | M2 | QCVN 16:2023/BXD | | Beton.id | | | | | 413.903 | | |
| | | Gạch viên hoa giữa (300x300x60)mm - Mac 400 | M2 | QCVN 16:2023/BXD | | Beton.id | | | | | 376.430 | | |
| | | Gạch viên hoa giữa (300x300x60)mm - Mac 600 | M2 | QCVN 16:2023/BXD | | Beton.id | | | | | 413.903 | | |
| | | Gạch chữ I (220x170x120x60)mm - Mac 400 | M2 | QCVN 16:2023/BXD | | Beton.id | | | | | 376.430 | | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Gạch chữ I (220x170x120x60)mm - Mac 600 | M2 | QCVN 16:2023/BXD | | Beton.id | | | | | 413.903 | | |
| | | Gạch lục giác hoa văn (155x60)mm - Mac 400 | M2 | QCVN 16:2023/BXD | | Beton.id | | | | | 376.430 | | |
| | | Gạch lục giác hoa văn (155x60)mm - Mac 600 | M2 | QCVN 16:2023/BXD | | Beton.id | | | | | 413.903 | | |
| | | Gạch lục giác 3D (145x60)mm - Mac 400 | M2 | QCVN 16:2023/BXD | | Beton.id | | | | | 376.430 | | |
| | | Gạch lục giác 3D (145x60)mm - Mac 600 | M2 | QCVN 16:2023/BXD | | Beton.id | nt | | | | 413.903 | | |
| | | Gạch lục giác nhỏ (93x60)mm - Mac 400 | M2 | QCVN 16:2023/BXD | | Beton.id | nt | | | | 376.430 | | |
| | | Gạch lục giác nhỏ (93x60)mm - Mac 600 | M2 | QCVN 16:2023/BXD | | | nt | | | | 413.903 | | |
| | | Gạch chấm bi(gạch dẫn hướng cho người khiếm thị)(300x300x60)mm - Mac | M2 | QCVN 16:2023/BXD | | Beton.id | nt | | | | 376.430 | | |
| | | Gạch chấm bi(gạch dẫn hướng cho người khiếm thị) (300x300x60)mm - Mac 600 | M2 | QCVN 16:2023/BXD | | Beton.id | nt | | | | 413.903 | | |
| | | Gạch dẫn hướng (gạch dẫn hướng cho người khiếm thị) (300x300x60)mm - Mac 400 | M2 | QCVN 16:2023/BXD | | Beton.id | nt | | | | 376.430 | | |
| | | Gạch dẫn hướng (gạch dẫn hướng cho người khiếm thị) (300x300x60)mm - Mac 600 | M2 | QCVN 16:2023/BXD | | Beton.id | nt | | | | 413.903 | | |
| | | Song chắn rác (900x300x80)mm | Tấm | TCVN 10333-3:2016 | | Beton.id | nt | | | | | | |
| | | Song chắn rác (700x250x70)mm | Tấm | TCVN 10333-3:2016 | | Beton.id | nt | | | | 668.417 | | |
| | | Tấm bê tông cốt thép đúc sẵn (400x400x50)mm | Tấm | TCVN 10798:2015 | | Beton.id | nt | | | | | | |
| | | Bó vỉa bê tông đúc sẵn (1000x300x125)mm | Mét dài | TCVN 10797:2015 | | Beton.id | nt | | | | 521.039 | | |
| | | Bó vỉa bê tông đúc sẵn (1000x400x160)mm | Mét dài | TCVN 10797:2015 | | Beton.id | nt | | | | | | |
| | | Bó vỉa bê tông đúc sẵn (1000x200x100)mm | Mét dài | TCVN 10797:2015 | | Beton.id | nt | | | | 538.221 | | |
| | | Bó vỉa bê tông đúc sẵn (1200x200x100)mm | Mét dài | TCVN 10797:2015 | | Beton.id | nt | | | | | | |
| | | Bó vỉa bê tông đúc sẵn (1000x300x200)mm | Mét dài | TCVN 10797:2015 | | Beton.id | nt | | | | | | |
| | **Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú. Đc: Thôn Phú Thạnh, Xã Tuy An Nam, tỉnh Đắk Lắk. CV số 13/BG-CPHTP ngày 13/3/2026** | | | | | | | | | | **350154** | | |
| | | Gạch block không nung | viên | QCVN 16:2019/BXD | (5x9x19) cm Mác 50 | Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú. | Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú. | khối lượng đáp ứng theo yêu cầu | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá tại nơi sản xuất | | | |
| | | Gạch block không nung | viên | QCVN 16:2019/BXD | (9x9x19) cm Mác 50 | | nt | nt | nt | nt | | | |
| | | Gạch block không nung | viên | QCVN 16:2019/BXD | (10x20x40)cm Mác 50 | nt | nt | nt | nt | nt | 358.386 | | |
| | | Gạch block không nung | viên | QCVN 16:2019/BXD | (10x20x20)cm Mác 50 | nt | nt | nt | nt | nt | | | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Gạch block không nung | viên | QCVN 16:2019/BXD | (20x20x40)cm Mác 50 | nt | nt | nt | nt | nt | | | |
| | | Gạch block không nung | viên | QCVN 16:2019/BXD | (20x20x20)cm Mác 50 | nt | nt | nt | nt | nt | 288.930 | | |
| | | Gạch block không nung | viên | QCVN 16:2019/BXD | (5x9x19)cm Mác 75 | nt | nt | nt | nt | nt | | | |
| | | Gạch block không nung | viên | QCVN 16:2019/BXD | (9x9x19)cm Mác 75 | nt | nt | nt | nt | nt | | | |
| | | Gạch block không nung | viên | QCVN 16:2019/BXD | (10x20x40)cm Mác 75 | nt | nt | nt | nt | nt | 317.310 | | |
| | | Gạch block không nung | viên | QCVN 16:2019/BXD | (10x20x20)cm Mác 75 | nt | nt | nt | nt | nt | | | |
| | | Gạch block không nung | viên | QCVN 16:2019/BXD | (20x20x40)cm Mác 75 | nt | nt | nt | nt | nt | | | |
| | | Gạch block không nung | viên | QCVN 16:2019/BXD | (20x20x20)cm Mác 75 | nt | nt | nt | nt | nt | 372.902 | | |
| | | Gạch block không nung | viên | QCVN 16:2019/BXD | (5x9x19)cm Mác 100 | nt | nt | nt | nt | nt | 1.741 | | |
| | | Gạch block không nung | viên | QCVN 16:2019/BXD | (9x9x19) cm Mác 100 | nt | nt | nt | nt | nt | 2.037 | | |
| | | Gạch block không nung | viên | QCVN 16:2019/BXD | (10x20x40) cm Mác 100 | nt | nt | nt | nt | nt | 5.740 | | |
| | | Gạch block không nung | viên | QCVN 16:2019/BXD | (10x20x20) cm Mác 100 | nt | nt | nt | nt | nt | 2.870 | | |
| | | Gạch block không nung | viên | QCVN 16:2019/BXD | (20x20x40) cm Mác 100 | nt | nt | nt | nt | nt | 8.427 | | |
| | | Gạch block không nung | viên | QCVN 16:2019/BXD | (20x20x20) cm Mác 100 | nt | nt | nt | nt | nt | 4.214 | | |
| | | Gạch Terrazzo màu xám | m2 | TCVN 7744:2013 | (30x30x5) cm | nt | nt | nt | nt | nt | 155.200 | | |
| | | Gạch Terrazzo màu đỏ | m2 | TCVN 7744:2013 | (30x30x5) cm | nt | nt | nt | nt | nt | 164.400 | | |
| | | Gạch Terrazzo màu vàng | m2 | TCVN 7744:2013 | (30x30x5) cm | nt | nt | nt | nt | nt | 173.600 | | |
| | | Gạch Terrazzo màu xám | m2 | TCVN 7744:2013 | (40x40x3) cm | nt | nt | nt | nt | nt | 182.500 | | |
| | | Gạch Terrazzo màu đỏ | m2 | TCVN 7744:2013 | (40x40x3) cm | nt | nt | nt | nt | nt | 191.760 | | |
| | | Gạch Terrazzo màu vàng | m2 | TCVN 7744:2013 | (40x40x3) cm | nt | nt | nt | nt | nt | 196.300 | | |
| | **Cty TNHH MTV Gạch Long Phát C09 KCN Hòa Phú. Cv số 01/BG-LP ngày 18/3/2026** | | | | | | | | | | | | |
| | | Gạch 4 lỗ không nung | Viên | | (80x180x80)mm | | | | | Thuế 8% | 1.296 | | |
| | | Gạch thẻ không nung | Viên | | (50x180x80)mm | | | | | | 1.250 | | |
| | | Gạch Taplo không nung | Viên | | (90x190x390)mm | | | | | | 6.019 | | |
| | **Công ty TNHH XD-TM Thanh Thành Phát** | | | | | | | | | | | | |
| | | Gạch block không nung | viên | | M100 8*8*18 | | | | | CV số 05/CV-TTP ngày 15/12/2025 | | | |
| | | Gạch block không nung | viên | | M100 4*8*18 | | | | | | | | |
| | **Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Bitco Bình Định (BITCO). CV số 186/2026/CV-CT ngày 28/3/2026** | | | | | | | | | | | | |
| | | Gạch AAC | m3 | B3 - TCVN 12867:2020 | 600 x 200 x 50 | Công ty Cổ Phần Đầu Tư Bitco Bình Định | Việt Nam | | Giao hàng trên lưng phương tiện bên mua, giá chưa bao gồm chi phí đóng gói pallet | Giá tại nơi bán | 2.053.000 | | |
| | | Gạch AAC | m3 | B3 - TCVN 12867:2020 | 600 x 200 x 75 | | " | | | Giá tại nơi bán | 1.940.000 | | |
| | | Gạch AAC | m3 | B3 - TCVN 12867:2020 | 600 x 200 x 100 | | " | | | Giá tại nơi bán | 1.815.000 | | |
| | | Gạch AAC | m3 | B3 - TCVN 12867:2020 | 600 x 200 x 150 | | " | | | Giá tại nơi bán | 1.815.000 | | |
| | | Gạch AAC | m3 | B3 - TCVN 12867:2020 | 600 x 200 x 200 | | " | | | Giá tại nơi bán | 1.815.000 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Gạch AAC Không lõi thép, có ngàm | m3 | B3 - TCVN 12867:2020 | (1200 x 600 ) x 100;150;200 | | " | | gói pallet: 75.000đ/ m3 | Giá tại nơi bán | 2.065.000 | | |
| | | Gạch AAC | m3 | B4, (4.5-5.0) MPA | 600 x 200 x 50 | | Việt Nam | | | Giá tại nơi bán | 2.235.000 | | |
| | | Gạch AAC | m3 | B4, (4.5-5.0) MPA | 600 x 200 x 75 | " | " | | " | Giá tại nơi bán | 2.121.000 | | |
| | | Gạch AAC | m3 | B4, (4.5-5.0) MPA | 600 x 200 x 100 | " | " | | " | Giá tại nơi bán | 1.996.000 | | |
| | | Gạch AAC | m3 | B4, (4.5-5.0) MPA | 600 x 200 x 150 | " | " | | " | Giá tại nơi bán | 1.996.000 | | |
| | | Gạch AAC | m3 | B4, (4.5-5.0) MPA | 600 x 200 x 200 | " | " | | " | Giá tại nơi bán | 1.996.000 | | |
| | | Gạch AAC Không lõi thép, có ngàm | m3 | B4, (4.5-5.0) MPA | (1200 x 600 ) x 100;150 | " | " | | " | Giá tại nơi bán | 2.268.000 | | |
| | | Tấm ALC, 1 lưới thép D4, có ngàm âm dương | m3 | B3 - TCVN 12867:2020 | Từ ( 1000- 1400 ) x 600 x dày 75mm | Công ty Cổ Phần Đầu Tư | Việt Nam | | Giao hàng trên lưng | Giá tại nơi bán | 2.972.000 | | |
| | | Tấm ALC, 1 lưới thép D4, có ngàm âm dương | m3 | B3 - TCVN 12867:2020 | Từ ( 1000- 1400 ) x 600 x dày 100mm | " | " | | " | Giá tại nơi bán | 2.767.000 | | |
| | | Tấm ALC, 1 lưới thép D4, có ngàm âm dương | m3 | B3 - TCVN 12867:2020 | Từ ( 1000- 1400 ) x 600 x dày 150mm | " | " | | " | Giá tại nơi bán | 2.767.000 | | |
| | | Tấm ALC, 1 lưới thép D4, có ngàm âm dương | m3 | B3 - TCVN 12867:2020 | Từ ( 1000- 1400 ) x 600 x dày 200mm | " | " | | " | Giá tại nơi bán | 2.767.000 | | |
| | | Tấm ALC, 1 lưới thép D4, có ngàm âm dương | m3 | B3 - TCVN 12867:2020 | Từ ( > 1400 -1800 ) x 600 x dày 75mm | " | " | | " | Giá tại nơi bán | 3.108.000 | | |
| | | Tấm ALC, 1 lưới thép D4, có ngàm âm dương | m3 | B3 - TCVN 12867:2020 | Từ ( > 1400 -1800 ) x 600 x dày 100mm | " | " | | " | Giá tại nơi bán | 2.903.000 | | |
| | | Tấm ALC, 1 lưới thép D4, có ngàm âm dương | m3 | B3 - TCVN 12867:2020 | Từ ( > 1400 -1800 ) x 600 x dày 150mm | " | " | | " | Giá tại nơi bán | 2.903.000 | | |
| | | Tấm ALC, 1 lưới thép D4, có ngàm âm dương | m3 | B3 - TCVN 12867:2020 | Từ ( > 1400 -1800 ) x 600 x dày 200mm | " | " | | " | Giá tại nơi bán | 2.903.000 | | |
| | | Tấm ALC, 1 lưới thép D4, có ngàm âm dương | m3 | B3 - TCVN 12867:2020 | Từ ( > 1800 - 2100 ) x 600 x dày 75mm | " | " | | " | Giá tại nơi bán | 3.244.000 | | |
| | | Tấm ALC, 1 lưới thép D4, có ngàm âm dương | m3 | B3 - TCVN 12867:2020 | Từ ( > 1800 - 2100 ) x 600 x dày 100mm | " | " | | " | Giá tại nơi bán | 3.040.000 | | |
| | | Tấm ALC, 1 lưới thép D4, có ngàm âm dương | m3 | B3 - TCVN 12867:2020 | Từ ( > 1800 - 2100 ) x 600 x dày 150mm | " | " | | " | Giá tại nơi bán | 3.040.000 | | |
| | | Tấm ALC, 1 lưới thép D4, có ngàm âm dương | m3 | B3 - TCVN 12867:2020 | Từ ( > 1800 - 2100 ) x 600 x dày 200mm | " | " | | " | Giá tại nơi bán | 3.040.000 | | |
| | | Tấm ALC, 1 lưới thép D4, có ngàm âm dương | m3 | B3 - TCVN 12867:2020 | Từ ( > 2100 - 2800 ) x 600 x dày 75mm | " | " | | " | Giá tại nơi bán | 3.970.000 | | |
| | | Tấm ALC, 1 lưới thép D4, có ngàm âm dương | m3 | B3 - TCVN 12867:2020 | Từ ( > 2100 - 2800 ) x 600 x dày 100mm | " | " | | " | Giá tại nơi bán | 3765000 | | |
| | | Tấm ALC, 1 lưới thép D4, có ngàm âm dương | m3 | B3 - TCVN 12867:2020 | Từ ( > 2100 - 2800 ) x 600 x dày 150mm | " | " | | " | Giá tại nơi bán | 3.765.000 | | |
| | | Tấm ALC, 1 lưới thép D4, có ngàm âm dương | m3 | B3 - TCVN 12867:2020 | Từ ( > 2100 - 2800 ) x 600 x dày 200mm | " | " | | " | Giá tại nơi bán | 3.765.000 | | |
| | | Tấm ALC, 1 lưới thép D4, có ngàm âm dương | m3 | B3 - TCVN 12867:2020 | Từ ( > 2800 - 3200 ) x 600 x dày 75mm | Công ty Cổ Phần Đầu Tư Bitco Bình Định | Việt Nam | | Giao hàng trên lưng phương tiện bên mua, giá chưa bao gồm chi phí đóng | Giá tại nơi bán | 4.174.000 | | |
| | | Tấm ALC, 1 lưới thép D4, có ngàm âm dương | m3 | B3 - TCVN 12867:2020 | Từ ( > 2800 - 3200 ) x 600 x dày 100mm | | " | | | Giá tại nơi bán | 3.970.000 | | |
| | | Tấm ALC, 1 lưới thép D4, có ngàm âm dương | m3 | B3 - TCVN 12867:2020 | Từ ( > 2800 - 3200 ) x 600 x dày 150mm | | " | | | Giá tại nơi bán | 3970000 | | |
| | | Tấm ALC, 1 lưới thép D4, có ngàm âm dương | m3 | B3 - TCVN 12867:2020 | Từ ( > 2800 - 3200 ) x 600 x dày 200mm | | " | | | Giá tại nơi bán | 3.970.000 | | |
| | | Tấm ALC, 1 lưới thép D4, có ngàm âm dương | m3 | B3 - TCVN 12867:2020 | Từ ( > 3200 - 4200 ) x 600 x dày75 | " | " | | | Giá tại nơi bán | 4.775.000 | | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tấm ALC, 1 lưới thép D4, có ngàm âm dương | m3 | B3 - TCVN 12867:2020 | Từ ( > 3200 - 4200 ) x 600 x dày 100mm | " | " | | gói pallet: 110.000đ/ m3 | Giá tại nơi bán | 4.468.000 | | |
| | | Tấm ALC, 1 lưới thép D4, có ngàm âm dương | m3 | B3 - TCVN 12867:2020 | Từ ( > 3200 - 4200 ) x 600 x dày 150mm | " | " | | | Giá tại nơi bán | 4.468.000 | | |
| | | Tấm ALC, 1 lưới thép D4, có ngàm âm dương | m3 | B3 - TCVN 12867:2020 | Từ ( > 3200 - 4200 ) x 600 x dày 200mm | " | " | | | Giá tại nơi bán | 4468000 | | |
| | | Tấm ALC, 2 lưới thép D4, có ngàm âm dương | m3 | B3 - TCVN 12867:2020 | Từ ( 1000- 1400 ) x 600 x dày 75mm | " | Việt Nam | | " | Giá tại nơi bán | 4.060.000 | | |
| | | Tấm ALC, 2 lưới thép D4, có ngàm âm dương | m3 | B3 - TCVN 12867:2020 | Từ ( 1000- 1400 ) x 600 x dày 100mm | " | " | | " | Giá tại nơi bán | 3.958.000 | | |
| | | Tấm ALC, 2 lưới thép D4, có ngàm âm dương | m3 | B3 - TCVN 12867:2020 | Từ ( 1000- 1400 ) x 600 x dày 150mm | " | " | | " | Giá tại nơi bán | 3.743.000 | | |
| | | Tấm ALC, 2 lưới thép D4, có ngàm âm dương | m3 | B3 - TCVN 12867:2020 | Từ ( 1000- 1400 ) x 600 x dày 200mm | " | " | | " | Giá tại nơi bán | 3.538.000 | | |
| | | Tấm ALC, 2 lưới thép D4, có ngàm âm dương | m3 | B3 - TCVN 12867:2020 | Từ ( > 1400 -1800 ) x 600 x dày 75mm | " | " | | " | Giá tại nơi bán | 4287000 | | |
| | | Tấm ALC, 2 lưới thép D4, có ngàm âm dương | m3 | B3 - TCVN 12867:2020 | Từ ( > 1400 -1800 ) x 600 x dày 100mm | " | " | | " | Giá tại nơi bán | 4.185.000 | | |
| | | Tấm ALC, 2 lưới thép D4, có ngàm âm dương | m3 | B3 - TCVN 12867:2020 | Từ ( > 1400 -1800 ) x 600 x dày 150mm | " | " | | " | Giá tại nơi bán | 3.970.000 | | |
| | | Tấm ALC, 2 lưới thép D4, có ngàm âm dương | m3 | B3 - TCVN 12867:2020 | Từ ( > 1400 -1800 ) x 600 x dày 200mm | " | " | | " | Giá tại nơi bán | 3.765.000 | | |
| | | Tấm ALC, 2 lưới thép D4, có ngàm âm dương | m3 | B3 - TCVN 12867:2020 | Từ ( > 1800 - 2100 ) x 600 x dày 75mm | " | " | | " | Giá tại nơi bán | 4.515.000 | | |
| | | Tấm ALC, 2 lưới thép D4, có ngàm âm dương | m3 | B3 - TCVN 12867:2020 | Từ ( > 1800 - 2100 ) x 600 x dày 100mm | " | " | | " | Giá tại nơi bán | 4412000 | | |
| | | Tấm ALC, 2 lưới thép D4, có ngàm âm dương | m3 | B3 - TCVN 12867:2020 | Từ ( > 1800 - 2100 ) x 600 x dày 150mm | " | " | | " | Giá tại nơi bán | 4196000 | | |
| | | Tấm ALC, 2 lưới thép D4, có ngàm âm dương | m3 | B3 - TCVN 12867:2020 | Từ ( > 1800 - 2100 ) x 600 x dày 200mm | " | " | | " | Giá tại nơi bán | 3.990.000 | | |
| | | Tấm ALC, 2 lưới thép D4, có ngàm âm dương | m3 | B3 - TCVN 12867:2020 | Từ ( > 2100 - 2800 ) x 600 x dày 75mm | " | " | | " | Giá tại nơi bán | 5.228.000 | | |
| | | Tấm ALC, 2 lưới thép D4, có ngàm âm dương | m3 | B3 - TCVN 12867:2020 | Từ ( > 2100 - 2800 ) x 600 x dày 100mm | " | " | | " | Giá tại nơi bán | 4.502.000 | | |
| | | Tấm ALC, 2 lưới thép D4, có ngàm âm dương | m3 | B3 - TCVN 12867:2020 | Từ ( > 2100 - 2800 ) x 600 x dày 150mm | " | " | | " | Giá tại nơi bán | 4.502.000 | | |
| | | Tấm ALC, 2 lưới thép D4, có ngàm âm dương | m3 | B3 - TCVN 12867:2020 | Từ ( > 2100 - 2800 ) x 600 x dày 200mm | " | " | | " | Giá tại nơi bán | 4185000 | | |
| | | Tấm ALC, 2 lưới thép D4, có ngàm âm dương | m3 | B3 - TCVN 12867:2020 | Từ ( > 2800 - 3200 ) x 600 x dày 75mm | Công ty Cổ Phần Đầu Tư Bitco Bình Định | Việt Nam | | Giao hàng trên lưng phương tiện bên mua, giá chưa bao gồm chi phí đóng gói pallet: 110.000đ/ m3 | Giá tại nơi bán | 5.455.000 | | |
| | | Tấm ALC, 2 lưới thép D4, có ngàm âm dương | m3 | B3 - TCVN 12867:2020 | Từ ( > 2800 - 3200 ) x 600 x dày 100mm | | " | | | Giá tại nơi bán | 4.730.000 | | |
| | | Tấm ALC, 2 lưới thép D4, có ngàm âm dương | m3 | B3 - TCVN 12867:2020 | Từ ( > 2800 - 3200 ) x 600 x dày 150mm | | " | | | Giá tại nơi bán | 4.730.000 | | |
| | | Tấm ALC, 2 lưới thép D4, có ngàm âm dương | m3 | B3 - TCVN 12867:2020 | Từ ( > 2800 - 3200 ) x 600 x dày 200mm | " | " | | | Giá tại nơi bán | 4.412.000 | | |
| | | Tấm ALC, 2 lưới thép D4, có ngàm âm dương | m3 | B3 - TCVN 12867:2020 | Từ ( > 3200 - 4200 ) x 600 x dày 100mm | " | " | | | Giá tại nơi bán | 5.930.000 | | |
| | | Tấm ALC, 2 lưới thép D4, có ngàm âm dương | m3 | B3 - TCVN 12867:2020 | Từ ( > 3200 - 4200 ) x 600 x dày 150mm | " | " | | | Giá tại nơi bán | 5.727.000 | | |
| | | Tấm ALC, 2 lưới thép D4, có ngàm âm dương | m3 | B3 - TCVN 12867:2020 | Từ ( > 3200 - 4200 ) x 600 x dày 200mm | " | " | | | Giá tại nơi bán | 5.035.000 | | |
| | **Công ty cổ phần Miền Trung. Cv số 41/CV-CT ngày 02/4/2026** | | | | | | | | | | | | |
| | | **Gạch bê tông (gạnh không nung)** | | | | | | | | | | | |
| | | Gạch rỗng 3 lỗ | viên | TCVN 6477:2016 | KT(10*20*40)cmM75 | | | | | | 4.800 | | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Gạch rỗng 3 lỗ | viên | TCVN 6477:2016 | KT(10*20*40)cmM100 | SAN PHẨM TẠI NHÀ MÁY SẢN XUẤT VLXD THÀNH AN PHÚ YÊN (Tại Thôn Lương Phước, xã Sơn Thành, tỉnh Đắk Lắk) | | | | Các phường và các xã đồng bằng Khu vực tỉnh Phú Yên (cũ) | 6.000 | | |
| | | Gạch rỗng 4 lỗ | viên | TCVN 6477:2016 | KT(20*20*40)cm M75 | | | | | | 7.000 | | |
| | | Gạch rỗng 4 lỗ | viên | TCVN 6477:2016 | KT(20*20*40)cm M100 | | | | | | 8.000 | | |
| | | Gạch đặc | viên | TCVN 6477:2016 | KT(5*9*19)cm M100 | | | | | | 1.600 | | |
| | | Gạch đặc | viên | TCVN 6477:2016 | KT(5*9*19)cm M150 | | | | | | 2.000 | | |
| | | Gạch đặc | viên | TCVN 6477:2016 | KT(9*9*19)cm M100 | | | | | | 1.950 | | |
| | | Gạch đặc | viên | TCVN 6477:2016 | KT(9*9*19)cm M150 | | | | | | 2.500 | | |
| | | **Đá lát hè** | | | | | | | | | | | |
| | | Đá lát hè | m2 | TCVN 4732:2016 | Đá bóng KT: (10*20*2)cm | Công ty cổ phần Miền Trung. CV số 41/CV-CT ngày 02/4/2026 | SẢN PHẨM TẠI NHÀ MÁY SẢN XUẤT VLXD THÀNH AN PHÚ YÊN (Tại Thôn Lương Phước, xã Sơn Thành, tỉnh Đắk Lắk) | Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá tại nơi sản xuất | 286.000 | | |
| | | Đá lát hè | m2 | TCVN 4732:2016 | Đá nhám chống trơn KT: (10*20*2)cm | | | | | | 312.000 | | |
| | | Đá lát hè | m2 | TCVN 4732:2016 | Đá bóng KT: (20*30*2)cm | | | | | | 299.000 | | |
| | | Đá lát hè | m2 | TCVN 4732:2016 | Đá nhám chống trơn KT: (20*30*2)cm | | | | | | 338.000 | | |
| | | Đá lát hè | m2 | TCVN 4732:2016 | Đá bóng KT: (10*20*3)cm | | | | | | 390.000 | | |
| | | Đá lát hè | m2 | TCVN 4732:2016 | Đá nhám chống trơn KT: (10*20*3)cm | | | | | | 416.000 | | |
| | | Đá lát hè | m2 | TCVN 4732:2016 | Đá bóng KT: (20*30*3)cm | | | | | | 403.000 | | |
| | | Đá lát hè | m2 | TCVN 4732:2016 | Đá nhám chống trơn KT: (20*30*3)cm | | | | | | 429.000 | | |
| | | Đá lát hè | m2 | TCVN 4732:2016 | Đá trơn, bóng KT: (30*60*3)cm | | | | | | 455.000 | | |
| | | Đá lát hè | m2 | TCVN 4732:2016 | Đá chống trơn KT: (30*60*3)cm | | | | | | 481.000 | | |
| | **Đá Granit bó vỉa, Giải phân cách** | | | | | | | | | | | | |
| | | Đá bó vỉa vỉa hè | md | TCVN 4732:2016 | KT: 20*15*100cm vát 5cm | | | | | | 260.000 | | |
| | | Đá bó vỉa vỉa hè | md | TCVN 4732:2016 | KT: 20*20*100cm vát 5cm | | | | | | 325.000 | | |
| | | Đá bó vỉa vỉa hè | md | TCVN 4732:2016 | KT: 25*25*100cm vát 10cm | | | | | | 455.000 | | |
| | | Đá bó vỉa vỉa hè | md | TCVN 4732:2016 | KT: 25*25*100cm vát 5cm | | | | | | 455.000 | | |
| | | Đá bó vỉa vỉa hè (phạm vi lên xuống cho người khuyết tật) | md | TCVN 4732:2016 | Kích thước (từ 10 đến 25)* (từ 10 đến 25) | | | | | | 390.000 | | |
| | | Đá bó vỉa vỉa hè | md | TCVN 4732:2016 | KT: 26*30*100cm, vát 12cm | | | | | | 520.000 | | |
| | | Đá bó vỉa vỉa hè (phạm vi lên xuống cho người khuyết tật) | CK | TCVN 4732:2016 | Kích thước 30x(11-12) cm, dài 120cm | | | | | | 390.000 | | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đá bó vỉa vỉa hè (phạm vi lên xuống cho người khuyết tật) | CK | TCVN 4732:2016 | Kích thước 30x(10-12) cm đến (30x26)cm, vát góc (12 - 25) cm, dài 180cm | | | | | | 390.000 | | |
| | | Đá bó vỉa Giải phân cách hoặc đảo giao thông | CK | TCVN 4732:2016 | Kích thước (20x40x100)cm, vát góc 5cm | | | | | | 780.000 | | |
| | | **Gạch lát hè** | | | | | | | | | | | |
| | | Gạch Block tự chèn | M2 | TCVN 6476:1999 | Gạch hình chữ nhật: (6x10x20)cm M100 | SẢN PHẨM TẠI NHÀ MÁY SẢN XUẤT VLXD THÀNH AN PHÚ YÊN (Tại Thôn Lương Phước, xã Sơn Thành, tỉnh Đắk Lắk) | | | | Các phường và các xã đồng bằng Khu vực tỉnh Phú Yên (cũ) | 120.000 | | |
| | | Gạch Block tự chèn | M2 | TCVN 6476:1999 | Gạch hình chữ nhật: (6x10x20)cm M200 | | | | | | 130.000 | | |
| | | Gạch Block tự chèn | M2 | TCVN 6476:1999 | Gạch hình zíc zắc: (22,5x11,25x5,5) cm, M100 | | | | | | 120.000 | | |
| | | Gạch Block tự chèn | M2 | TCVN 6476:1999 | Gạch hình zíc zắc: (22,5x11,25x5,5) cm, M200 | | | | | | 130.000 | | |
| | | Gạch Block tự chèn | M2 | TCVN 6476:1999 | Gạch hình lục giác: (18,5x16x6)cm, M100 | | | | | | 120.000 | | |
| | | Gạch Block tự chèn | M2 | TCVN 6476:1999 | Gạch hình lục giác: (18,5x16x6)cm, M200 | | | | | | 130.000 | | |
| | | Gạch Block tự chèn | M2 | TCVN 6476:1999 | Gạch hình bát giác: (24x24x6)cm, M100 | | | | | | 120.000 | | |
| | | Gạch Block tự chèn | M2 | TCVN 6476:1999 | Gạch hình bát giác: (24x24x6)cm, M200 | | | | | | 130.000 | | |
| | | Gạch Block tự chèn | M2 | TCVN 6476:1999 | Gạch hình chữ Y: (16,5x19,5x6)cm, M100 | | | | | | 120.000 | | |
| | | Gạch Block tự chèn | M2 | TCVN 6476:1999 | Gạch hình chữ Y: (16,5x19,5x6)cm, M200 | | | | | | 130.000 | | |
| | | Gạch Terazzo | m2 | TCVN 7744:2013 | Gạch màu xám KT30x30x5cm | | | | | | 191.100 | | |
| | | Gạch Terazzo | m2 | TCVN 7744:2013 | Gạch màu đỏ KT30x30x5cm | | | | | | 204.750 | | |
| | | Gạch Terazzo | m2 | TCVN 7744:2013 | Gạch màu vàng KT30x30x5cm | | | | | | 211.575 | | |
| | | Gạch Terazzo | m2 | TCVN 7744:2013 | Gạch màu xám KT30x60x3cm | | | | | | 177.450 | | |
| | | Gạch Terazzo | m2 | TCVN 7744:2013 | Gạch màu đỏ KT30x60x3cm | | | | | | 197.925 | | |
| | | Gạch Terazzo | m2 | TCVN 7744:2013 | Gạch màu vàng KT30x60x3cm | | | | | | 197.925 | | |
| | **Công ty TNHH vật liệu xây dựng Gia Thành.** ***Đc: Thôn Đá Mài, xã Sơn Thành. Cv số 13/BG-GT ngày 13/3/2026*** | | | | | | | | | | | | |
| | | Gạch đất sét nung: Gạch rỗng, loại 6 lỗ | viên | QCVN 16:2023/BXD | (8x11x18) cm M75 | Công ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Gia | Thôn Đá Mài, xã Sơn Thành | Khối lượng đáp ứng được nhu cầu | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá tại nơi bán | 1.800 | | |
| | | Gạch đất sét nung: Gạch rỗng, loại 4 lỗ | viên | QCVN 16:2019/BXD | (8x8x18) cm M50 | nt | nt | nt | nt | nt | 1.300 | | |
| | | Gạch đất sét nung: Gạch rỗng, loại 4 lỗ | viên | QCVN 16:2019/BXD | (9x9x19) cm M50 | nt | nt | nt | nt | nt | 1.450 | | |
| | | Gạch đất sét nung: Gạch đặc | viên | QCVN 16:2019/BXD | (4x8x18) cm M50 | nt | nt | nt | nt | nt | 1.500 | | |
| | | Gạch đất sét nung: Gạch đặc | viên | QCVN 16:2019/BXD | (5x9x19) cm M50 | nt | nt | nt | nt | nt | 1.700 | | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **7** | **GẠCH ỐP, LÁT CÁC LOẠI, VẬT LIỆU PHỤ** | | | | | | | | | | | | |
| | | **Gạch ốp, lát Đồng Tâm*Sản phẩm của Công tyTNHH MTV TM Đồng Tâm. CV số 34/2026/CV-KD/TMĐT ngày 06/02/2026*** | | | | | | | | | | | |
| | | Gạch Ceramic mã số: 1020ROCK002, 1020ROCK004, 1020ROCK005, 1020ROCK006, 1020ROCK010, 1020ROCK011, 1020ROCK012, 1020ROCK013, 1020ROCK014, 1020ROCK015, | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIIa | 100x200 | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | | 200.000 | |
| | | Gạch Ceramic mã số: 2020MARINA001, 2020MARINA002, 2020MARINA004, TL01, TL03 | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 200x200 | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | | 198.148 | |
| | | Gạch Ceramic mã số: 2540CARARAS001 | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIIIa | 250x400 | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | | 162.037 | |
| | | Gạch Ceramic mã số: 25400 | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIIIa | 250x400 | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | | 172.222 | |
| | | Gạch Ceramic mã số: 3060SNOW001, 3060SNOW002 3060AMBER007, 3060CARARAS001, 3060HOABINH002, 3060TRAVERTINE001, 3060TRAVERTINE002 3060CLOUD001,3060CLOUD006, 3060CLOUD009, 3060CLOUD011, 3060CLOUD012, 3060DELUXE001, 3060DELUXE002 306DELUXE004, 3060DELUXE005, | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIII | 300x600 | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | | 238.889 | |
| | | Gạch Ceramic mã số: 3060AMBER001, 3060AMBER005, 3060AMBER008, 3060CLOUD002, 3060CLOUD003, 3060CLOUD004, 3060CLOUD005, 3060CLOUD007, 3060CLOUD008, 3060CLOUD010 D3060DELUXE005, 3060DELUXE006, 3060DELUXE007, | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIII | 300x600 | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | | 244.444 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Gạch Ceramic mã số: 4080CLOUD002-H+ | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIII | 400x800 | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | | 250.000 | |
| | | Gạch Ceramic mã số: 4080CLOUD001-H+, 4080CLOUD003-H+, 4080CLOUD004-H+, | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIII | 400x800 | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | | 275.000 | |
| | | Gạch Ceramic mã số: 4080ANHVIEN001-H+,4080ANHVIEN002-H+, 4080ANHVIEN003-H+ 4080CARARAS003-H+, 4080CARARAS004-H+, 4080CARARAS005-H+, 4080CARARAS006-H+ 4080TRAVERTINE001-H+, 4080FAME001-H+, 4080FAME003-H+, 4080FAME005-H+ 4080FAME009-H+, 4080FAME011-H+ 4080REGAL010-H+, 4080REGAL017-H+, 4080REGAL018-H+ 4080ROXY001-H+, 4080HOABINH002-H+ | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIII | 400x800 | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | | 297.222 | |
| | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2020MODERN001,2020MODERN002, 2020MODERN003, 2020MODERN004, 2020MODERN005, 2020MODERN006, 2020MODERN007, 2020MODERN008 | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 200x200 | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | | 284.259 | |
| | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2020VINTAGE001, 2020VINTAGE002, 2020VINTAGE003, 2020VINTAGE004, 2020VINTAGE005, 2020VINTAGE006, 2020VINTAGE007, 2020VINTAGE008 | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 200x200 | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | | 375.000 | |
| | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2020HOAMY001, 2020HOAMY002, 2020HOAMY004, 2020HOAMY006, 2020HOAMY007, 2020HOAMY009, 2020HOAMY010, 2020HOAMY011, | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 200x200 | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | | 653.704 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060VAMCOTAY001, 3060VAMCOTAY002, 3060VAMCOTAY003, 3060VAMCOTAY004, 3060VAMCOTAY005, 3060VAMCOTAY007, | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 300x600 | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | 220.370 | |
| | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060VAMCOTAY006 | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 300x600 | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | 200.000 | |
| | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060VAMCOTAY008, 3060MOMENT001 | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 300x600 | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | 230.556 | |
| | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060HOANGLIENSON001, 3060HOANGLIENSON002, 3060HOANGLIENSON003, 3060HOANGLIENSON006, 3060HOANGLIENSON007, 3060HOANGLIENSON012, 3060HOANGLIENSON013, 3060HOANGLIENSON014, 3060HOANGLIENSON015 3060GECKO010, 3060GECKO012 | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 300x600 | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | 230.556 | |
| | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060PHUQUY001, 3060PHUQUY003, 3060PHUQUY004 3060SAHARA005, 3060SAHARA006, 3060SAHARA008, 3060SAHARA009, 3060SAHARA011, 3060SAHARA012 3060THACHDONG007-H+, 3060THACHDONG008-H+, 3060GECKO010, 3060GECKO012, 3060HOABINH001 | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 300x600 | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | 253.704 | |
| | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060GECKO011, 3060GECKO013, 3060GECKO014, 3060GECKO015, 3060GECKO016 3060HOANGLIENSON004, 3060HOANGLIENSON008, 3060HOANGLIENSON009,3060HOANGLIENSON010, 3060HOANGLIENSON011, 3060HOANGLIENSON016 | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 300x600 | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | 265.741 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060THACHDONG001-H+, 3060THACHDONG002-H+, 3060THACHDONG003-H+, 3060THACHDONG004-H+, 3060THACHDONG005-H+, 3060THACHDONG006-H+, 3060VICTORIA001, 3060VICTORIA002, 3060VICTORIA003, 3060VICTORIA004, 3060VICTORIA006, | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 300x600 | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | 359.259 | |
| | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060NOBLE001-H+, 3060NOBLE002-H+, 3060NOBLE003-H+, 3060NOBLE004-H+ 3060NOBLE005-H+, 3060NOBLE006-H+ | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 300x600 | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | 347.222 | |
| | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060VICTORIA005, 3060VICTORIA007, 3060VICTORIA008, | | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 300x600 | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | 395.370 | |
| | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060NAPOLI001-H+, 3060NAPOLI002-H+ 3060NAPOLI003-H+, 3060NAPOLI004-H+ | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 300x600 | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | 295.370 | |
| | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 1530DIAMOND001, 1530DIAMOND002, 1530DIAMOND003, 1530DIAMOND004, 1530DIAMOND005, 1530DIAMOND006, 1530DIAMOND007, 1530DIAMOND008, 1530DIAMOND009, 1530DIAMOND010, | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 150x300 | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | 289.815 | |
| | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO001, 3030GECKO002 | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 300x300 | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | 210.185 | |
| | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO006, 3030GECKO011 | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 300x300 | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | 230.556 | |
| | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040DASONTRA001LA | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 400x400 | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | 196.296 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: COTTOLA | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 400x400 | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | 215.741 | |
| | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD4040HOANGSA001LA | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 400x400 | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | 217.593 | |
| | | Gạch Ceramic mã số: 4080TRAVERTINE002-H+, 4080TRAVERTINE003-H+ 4080SNOW001-H+ 4080CARARAS001-H+, 4080HOABINH001-H+ 4080VAMCOTAY001-H+, 4080VAMCOTAY002-H+ 4080DONGVAN001-H+ | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIII | 400x800 | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | 326.852 | |
| | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040GECKO005, 4040GECKO006, 4040GECKO007, 4040GECKO008, 4040GECKO009, 4040LYSON001, 4040LYSON002, 4040LYSON003, 4040LYSON004, 4040LYSON005, 4040LYSON006, 4040LYSON007, 4040LYSON008, 4040LYSON009, 4040LYSON010, 4040LYSON011, | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 400x400 | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | 230.556 | |
| | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2080BANYAN001-H+, 2080BANYAN002-H+, 2080BANYAN003-H+, 2080BANYAN004-H+, 2080BANYAN005-H+ | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 200x800 | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | 416.667 | |
| | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA001-H+, 4080SAPA002-H+, 4080SAPA003-H+, 4080SAPA005-H+, | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 400x800 | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | 329.630 | |
| | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA007-H+, 4080SAPA008-H+, 4080GECKO002, 4080GECKO005, | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 400x800 | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | 327.778 | |
| | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA004-H+, 4080SAPA006-H+, | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 400x800 | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | 313.889 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080GECKO003, 4080GECKO004 | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 400x800 | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | 362.963 | |
| | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060TRANGAN002-FP, 6060TRANGAN005-FP, 6060STONE005-FP | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 600x600 | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | 220.370 | |
| | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060VAMCOTAY002, 6060VAMCOTAY004, | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 600x600 | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | 230.556 | |
| | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060VAMCOTAY001, 6060VAMCOTAY003, 6060VAMCOTAY005, | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 600x600 | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | 377.000 | |
| | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060TRANGAN001-FP, 6060TRANGAN002-FP, 6060TRANGAN003-FP, 6060TRANGAN004-FP, 6060TRANGAN006-FP, 6060TRANGAN007-FP, | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 600x600 | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | 242.593 | |
| | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060VAMCODONG001-FP, 6060VAMCODONG002-FP, 6060VAMCODONG003-FP, 6060VAMCODONG004-FP, 6060VAMCODONG005-FP, 6060VAMCODONG006-FP, | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 600x600 | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | 242.593 | |
| | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060BINHTHUAN005, 6060VENUS002, 6060TAMDAO002, | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 600x600 | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | 233.333 | |
| | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060BINHTHUAN002 6060PHARAON007-H+, 6060PHARAON008-H+, 6060PHARAON009-H+, | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 600x600 | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | 253.704 | |
| | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON001-H+, 6060PHARAON006-H+, | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 600x600 | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | 247.222 | |
| | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD6060CARARAS002-FP, 6060HAIVAN003-FP, 6060HAIVAN004-FP, 6060TRUONGSON003-FP, 6060TRUONGSON005-FP | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 600x600 | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | 257.407 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060HOABINH001, 6060MOMENT013 | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 600x600 | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | 265.741 | |
| | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD6060TRUONGSON002-FP 6060TRUONGSON004-FP, 6060DONGVAN001-FP-H+, 6060DONGVAN002-FP-H+, 6060MOMENT012-FP | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 600x600 | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | 266.667 | |
| | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DONGVAN003-FP-H+, 6060DONGVAN004-FP -H+, 6060PHARAON010-H+, 6060PHARAON011-H+, 6060PHARAON012-H+, 6060HOABINH002-FP, 6060SNOW001-FP | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 600x600 | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | 278.704 | |
| | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060HAIVAN005-FP, DTD6060TRUONGSON001-FP | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 600x600 | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | 285.185 | |
| | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON002-H+, 6060PHARAON003-H+ | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 600x600 | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | 300.000 | |
| | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB032 | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 600x600 | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | 317.593 | |
| | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON004-H+, 6060PHARAON005-H+ 6060DONGVAN005-FP-H+, 6060DONGVAN006-FP-H+, 6060DONGVAN007-FP-H+ | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 600x600 | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | 309.259 | |
| | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB034 | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 600x600 | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | 308.333 | |
| | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060SICILY001-FP-H+, 6060SICILY002-FP-H+, 6060CATANIA001-FP-H+, 6060CATANIA002-FP-H+ 6060CATANIA003-FP-H+, 6060CATANIA004-FP-H+ | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 600x600 | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | 339.815 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060MARMOL005, | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 600x600 | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | 345.370 | |
| | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060VICTORIA001, 6060VICTORIA002, 6060VICTORIA003, 6060VICTORIA004, 6060VICTORIA006, | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 600x600 | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | 368.519 | |
| | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB038 | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 600x600 | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | 329.630 | |
| | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060VICTORIA005, 6060VICTORIA007, 6060VICTORIA008, | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 600x600 | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | 405.556 | |
| | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080NAPOLEON003-H+, 8080STONE004-FP-H+, 8080NAPOLEON007-H+ | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 800x800 | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | 313.889 | |
| | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080NAPOLEON004-H+, 8080PHARAON001-H+, 8080PHARAON003-H+, 8080ROME002-H+, 8080ROME004-H+, 8080ROME006-H+ | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 800x800 | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | 329.630 | |
| | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080CARARAS003-FP-H+ 8080FANSIPAN002-FP-H+, 8080FANSIPAN004-FP-H+, 8080STONE005-FP-H+ 8080THUTHIEM001-FP-H+,+ DTD8080TRUONGSON001-FP-H+, 8080PHARAON002-H+, 8080PHARAON009-H+, 8080PHARAON010-H+ | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 800x800 | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | 347.222 | |
| | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080BARI001-H+, 8080BARI002-H+, | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 800x800 | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | 379.630 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD8080FANSIPAN001-FP-H+, 8080FANSIPAN005-FP-H+, 8080FANSIPAN006-FP-H+, 8080FANSIPAN007-FP-H+ DTD8080TRUONGSON002-FP-H+, 8080TRUONGSON003-FP-H+ 8080CARARAS002-FP-H+ 8080DONGVAN002-FP-H+, 8080DONGVAN003-FP-H+ 8080SNOW001-FP-H+ 8080STONE003-FP-H+ | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 800x800 | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | 382.407 | |
| | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DB006, 8080DB100 | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 800x800 | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | 359.259 | |
| | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN010-FP-H+ | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 800x800 | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | 386.111 | |
| | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080THIENTHACH001-H+, 8080THIENTHACH002-H+, 8080THIENTHACH003-H+, 8080THIENTHACH006-H+, 8080BARI003-H+, 8080BARI004-H+ 8080NAPOLEON009-H+, 8080NAPOLEON011-H+ 8080NAPOLEON014-H+ 8080PHARAON006-H+, 8080PHARAON008-H+ 8080ROME003-H+, 8080ROME005-H+, | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 800x800 | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | 362.963 | |
| | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAON004-H+, 8080PHARAON005-H+ | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 800x800 | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | 396.296 | |
| | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN001-FP-H+,8080DONGVAN007-FP-H+, 8080DONGVAN008-FP-H+, 8080DONGVAN009-FP-H+, 8080CATANIA001-FP-H+, 8080CATANIA002-FP-H+ 8080CATANIA003-FP-H+, 8080CATANIA004-FP-H+ 8080CARARAS001-FP-H+ | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 800x800 | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | 399.074 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DB032 | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 800x800 | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | 456.481 | |
| | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN004-FP-H+, 8080DONGVAN005-FP-H+, 8080DONGVAN006-FP-H+ | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 800x800 | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | 428.704 | |
| | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080MARMOL005, 8080DB038 | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 800x800 | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | 475.000 | |
| | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080YALY003-FP-H+, | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 800x800 | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | 450.000 | |
| | | Gạch ốp lát Porcelain má số: 8080PLATINUM001 | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 800x800 | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | 644.444 | |
| | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100MOMENT001-H+, 100MOMENT002-H+, 100MOMENT003-H+ | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 1000x1000 | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | 495.370 | |
| | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100CARARAS002-FP-H+, 100STONE001-FP-H+ 100DONGVAN001-FP-H+, 100DONGVAN002-FP-H+, 100DONGVAN003-FP-H+, 100DONGVAN006-FP-H+, 100DONGVAN007-FP-H+, 100DONGVAN008-FP-H+ | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 1000x1000 | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | 520.370 | |
| | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100MOMENT004-H+ 100BARI001-H+, 100BARI002-H+ | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 1000x1000 | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | 545.370 | |
| | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN004-FP-H+, 100DONGVAN005-FP-H+, | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 1000x1000 | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | 572.222 | |
| | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100MARMOL005, 100DB038 | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 1000x1000 | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | 662.037 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100VICTORIA005 | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 1000x1000 | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | 660.185 | |
| | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 20120BANYAN001-H+, 20120BANYAN002-H+, 20120BANYAN003-H+, 20120BANYAN004-H+, 20120BANYAN005-H+ | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 200x1200 | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | 600.926 | |
| | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120NILE002-H+, 60120NILE004-H+, | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 600x1200 | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | 495.370 | |
| | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120NILE001-H+, 60120NILE003-H+, 60120TRAVERTINE001-H+, 60120MOMENT001-H+ | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 600x1200 | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | 530.556 | |
| | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120LANGBIANG001FP-H+,60120LANGBIANG008FP-H+, 60120STONE003-FP-H+ 60120SNOW001-FP-H+ 60120CARARAS001-FP-H+ 60120TRAVERTINE002-FP-H+, 60120TRAVERTINE003-FP-H+ 60120MOMENT002-FP-H+ | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 600x1200 | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | 558.333 | |
| | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120NILE005-H+ | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 600x1200 | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | 546.296 | |
| | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120LANGBIANG002FP-H+, 60120LANGBIANG003FP-H+, | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 600x1200 | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | 666.667 | |
| | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120NILE006-H+ | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 600x1200 | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | 692.593 | |
| | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120LANGBIANG004FP-H+ | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 600x1200 | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | 727.778 | |
| | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120STONE004-FP-H+ 60120LANGBIANG005-FP-H+, 60120LANGBIANG006-FP-H+, 60120LANGBIANG007-FP-H+ | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 600x1200 | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | 916.667 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Ngói lợp lớn Titan | Viên | QCVN 16:2023/BXD | | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | | 32.870 | |
| | | Ngói rìa Titan | Viên | QCVN 16:2023/BXD | | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | | 38.889 | |
| | | Tấm chặn cuối rìa Titan | Viên | QCVN 16:2023/BXD | | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | | 25.926 | |
| | | Ngói nóc có gờ Titan | Viên | QCVN 16:2023/BXD | | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | | 41.667 | |
| | | Tấm chặn cuối nóc Titan | Viên | QCVN 16:2023/BXD | | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | | 37.315 | |
| | | Ngói chạc ba (CBK, CBY) Titan | Viên | QCVN 16:2023/BXD | | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | | 333.333 | |
| | | Ngói chạc chữ T Titan | Viên | QCVN 16:2023/BXD | | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | | 333.333 | |
| | | Ngói chạc tư Titan | Viên | QCVN 16:2023/BXD | | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | | 425.926 | |
| | | Ngói lợp lớn Alpha | Viên | QCVN 16:2023/BXD | | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | | 42.593 | |
| | | Ngói rìa Alpha | Viên | QCVN 16:2023/BXD | | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | | 38.889 | |
| | | Ngói chặn cuối rìa Alpha | Viên | QCVN 16:2023/BXD | | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | | 25.926 | |
| | | Ngói nóc có gờ Alpha | Viên | QCVN 16:2023/BXD | | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | | 41.667 | |
| | | Ngói chặn cuối nóc Alpha | Viên | QCVN 16:2023/BXD | | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | | 37.315 | |
| | | Ngói chạc ba (CBK, CBY) Alpha | Viên | QCVN 16:2023/BXD | | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | | 333.333 | |
| | | Ngói chạc chữ T Alpha | Viên | QCVN 16:2023/BXD | | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | | 333.333 | |
| | | Ngói chạc tư Alpha | Viên | QCVN 16:2023/BXD | | Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận | Giao hàng đến chân công trình | | | 425.926 | |
| | **Công ty TNHH Solar Thạch Bàn Nam Trung Bộ 1. CV số 002/26/CNG-SXĐL ngày 06/02/2026** | | | | | | | | | | | | |
| | | Gạch ốp lát Thạch Bàn GRANITE siêu bóng.Kiểu: thông thường; Mã hiệu: TGB36... | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD | 30x60cm | Công ty TNHH Thạch Bàn | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | không có thông tin | | | 214.200 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Gạch ốp lát Thạch Bàn GRANITE men khô Kiểu: thông thường; Mã hiệu: PGM36/TGM36.... | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD | 30x60cm | nt | nt | nt | nt | nt | | 214.200 | |
| | | Gạch ốp lát Thạch Bàn GRANITE men khô Kiểu: hiệu ứng bề mặt; Mã hiệu: PGM36/TGM36... | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD | 30x60cm | nt | nt | nt | nt | nt | | 310.000 | |
| | | Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men mài siêu bóng Kiểu: thông thường; Mã hiệu: TGB60/FGB60... | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD | 60x60cm | nt | nt | nt | nt | nt | | 224.400 | |
| | | Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô Kiểu: thông thường; Mã hiệu: PGM60/TGM60... | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD | 60x60cm | nt | nt | nt | nt | nt | | 224.400 | |
| | | Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô Kiểu: hiệu ứng bề mặt; Mã hiệu: PGM60/TGM60... | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD | 60x60cm | nt | nt | nt | nt | nt | | 310.000 | |
| | | Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men mài siêu bóng Kiểu: thông thường; Mã hiệu: TGB48/FGB48... | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD | 40x80cm | nt | nt | nt | nt | nt | | 305.556 | |
| | | Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô Kiểu: thông thường; Mã hiệu: PGM48/TGM48... | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD | 40x80cm | nt | nt | nt | nt | nt | | 305.556 | |
| | | Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men mài siêu bóng Kiểu: thông thường; Mã hiệu: TGB80/FGB80... | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD | 80x80cm | nt | nt | nt | nt | nt | | 305.556 | |
| | | Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô Kiểu: thông thường; Mã hiệu: PGM80/TGM80... | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD | 80x80cm | nt | nt | nt | nt | nt | | 305.556 | |
| | | Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô Kiểu: hiệu ứng bề mặt; Mã hiệu: PGM80/TGMM80... | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD | 80x80cm | nt | nt | nt | nt | nt | | 370.370 | |
| | | Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô cao cấp: Mã hiệu: GSM36... | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD | 30x60cm | nt | nt | nt | nt | nt | | 333.333 | |
| | | Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô cao cấp; Mã hiệu: GSM60… | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD | 60x60cm | nt | nt | nt | nt | nt | | 333.333 | |
| | | Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men mài siêu bóng cao cấp; Mã hiệu: GSB60… | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD | 60x60cm | nt | nt | nt | nt | nt | | 333.333 | |
| | | Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô cao cấp; Mã hiệu: GSM48… | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD | 40x80cm | nt | nt | nt | nt | nt | | 425.926 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô cao cấp; Mã hiệu: GSM80… | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD | 80x80cm | nt | nt | nt | nt | nt | | 425.926 | |
| | | Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men mài siêu bóng cao cấp; Mã hiệu: GSB80… | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD | 80x80cm | nt | nt | nt | nt | nt | | 425.926 | |
| | | Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô cao cấp; Mã hiệu: GSM212… | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD | 19,5x120cm | nt | nt | nt | nt | nt | | 509.259 | |
| | | Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men mài siêu bóng cao cấp; Mã hiệu: GSB212… | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD | 19,5x120cm | nt | nt | nt | nt | nt | | 509.259 | |
| | | Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô cao cấp; Mã hiệu: GSM612… | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD | 60x120cm | nt | nt | nt | nt | nt | | 509.259 | |
| | | Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men mài siêu bóng cao cấp; Mã hiệu: GSB612… | $m^2$ | QCVN 16:2023/BXD | 60x120cm | nt | nt | nt | nt | nt | | 509.259 | |
| | **Công Ty CPCN Gốm Sứ Taicera CN Nha Trang. Cv số BG842.T04.26.007 ngày 01/4/2026** | | | | | | | | | | | | |
| | | **Gạch men ốp tường cao cấp** | | | | | | | | | | | |
| | | Gạch men ốp tường cao cấp (W63032, 63033, 63035) | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 300*600 | Cty TAICERA | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm vận chuyển đến toàn Tỉnh Daklak | | | 191.721 | |
| | | **Gạch Thạch Anh các loại** | | | | | | | | | | | |
| | | Gạch Giả Cổ : G 38521, 38528, 38529,38548, G 38028, 38029, 38048 G38628, 38629, 38638 | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 300*300 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 191.721 | |
| | | Gạch Giả Cổ : G 38025, 38525,38522,38625,38622,38624 | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 300*300 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 202.615 | |
| | | Gạch Giả Cổ : G 38521RD,38528RD,38529RD,38548RD,38628RD,38629RD | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 300*300 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 197.168 | |
| | | Gạch Giả Cổ : G 38525RD,38522RD,38625RD,38622RD | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 300*300 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 208.061 | |
| | | Gạch Chống Trượt G300*300: G38931ND,38932ND,38933ND,38934ND,38939ND | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 300*300 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 197.168 | |
| | | Gạch Vân Đá: 300*300 G38Q02JF,38Q03JF,38Q07JF,38Q08JF,38Q12JF,38Q14JF, 38Q16JF,38Q18JF, 38Q19JF,38Q28JF, 38Q29JF,38Q33JF, 38Q37JF,38Q38JF | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 300*300 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 186.274 | |
| | | Gạch Hạt Mè : G39009M,39033M, 39042M | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 300*300 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 191.721 | |
| | | Gạch Hạt Mè : G49005, 49034 | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 400*400 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 191.721 | |
| | | Gạch Hạt Mè : G68034 | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 300*600 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 246.187 | |
| | | Gạch Hạt Mè : G68005 | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 600*600 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 235.294 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Gạch Hạt Mè : G88005, 88034 | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 800*800 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 289.760 | |
| | | Gạch Hạt Mè : G88004 | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 800*800 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 300.654 | |
| | | Gạch Park way : G63028, 63029, 63048, | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 300*600 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 267.974 | |
| | | Gạch Park way : G63025 | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 300*600 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 278.867 | |
| | | Gạch Park way : G68028, 68029, 68048 | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 600*600 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 267.974 | |
| | | Gạch Park way : G68025 | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 300*600 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 278.867 | |
| | | Gạch Bush Hammer G63521, 63528, 63529, 63548 | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 300*600 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 267.974 | |
| | | Gạch Bush Hammer G63522,63525 | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 300*600 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 278.867 | |
| | | Gạch Bush Hammer G 68521,68528, 68529, 68548 | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 600*600 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 267.974 | |
| | | Gạch Bush Hammer G68522,68525 | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 600*600 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 278.867 | |
| | | Gạch Bush Hammer G63521RD,,63528RD,63529RD,63548RD | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 600*600 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 278.867 | |
| | | Gạch Bush Hammer G63525RD | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 600*600 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 289.760 | |
| | | Gạch Bush Hammer G68521RD,68528RD,68529RD | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 600*600 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 278.867 | |
| | | Gạch Bush Hammer G68522RD,68525RD | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 600*600 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 289.760 | |
| | | Gạch Slate : G63425 | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 300*600 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 278.867 | |
| | | Gạch Slate : G63428,63429 | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 300*600 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 267.974 | |
| | | Gạch Slate : G63428RD,63429RD | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 300*600 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 278.867 | |
| | | Gạch Terrazzo Stone : G63F32,63F34,63F35,63F37 | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 300*600 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 289.760 | |
| | | Gạch Terrazzo Stone : G68F32,68F34,68F35,68F37 | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 300*600 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 289.760 | |
| | | Gạch Marble Art : G63915, 63918 G63L01JF,63L08JF,63L09JF | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 300*600 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 278.867 | |
| | | Gạch Marble Art : G68915, 68918 G68L01JF,68L08JF,68L09JF | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 600*600 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 278.867 | |
| | | Gạch Tràng An: G63220J,63224J, 63227J | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 600*600 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 246.187 | |
| | | Gạch Tràng Tiền ( Bóng): GP68237J,68258J, 68259J,68264J, 68268J | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 600*600 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 246.187 | |
| | | Gạch Tràng Tiền ( Bóng): GP88237J,88258J, 88259J,88264J, 88268J | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 600*600 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 278.867 | |
| | | Gạch Super Black : G63039 | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 600*600 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 278.867 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Gạch Super Black : G68039 | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 600*600 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 278.867 | |
| | | Gạch Super Black : GP63039 | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 600*600 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 289.760 | |
| | | Gạch Super Black : GP68039 | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 600*600 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 289.760 | |
| | | Gạch Super White : G63035 G68035 | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 300*600 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 267.974 | |
| | | Gạch Super White : GP63035 GP68035 | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 300*600 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 246.187 | |
| | | Gạch Super White GP63000 GP68000 | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 600*600 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 289.760 | |
| | | Gạch Super White GP88035 | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 800*800 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 355.119 | |
| | | Gạch Super White GP98035 | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 900*900 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 387.800 | |
| | | Gạch Super White GP12035 | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 600*1200 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 409.586 | |
| | | Gạch Kimberlile : G 63845J, 63848J | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 300*600 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 278.867 | |
| | | Gạch Kimberlile : G 68845J, 68848J | | QCVN 16:2019/ BXD. | 600*600 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 278.867 | |
| | | Gạch Kimberlile : GP63845J, 63848J | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 300*600 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 246.187 | |
| | | Gạch Kimberlile : GP68845J, 68848J | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 600*600 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 246.187 | |
| | | Gạch Kimberlile : G12845J, 12848J | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 600*1200 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 387.800 | |
| | | Gạch Kimberlile : GP12845J, 12848J | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 600*1200 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 398.693 | |
| | | Gạch Transform : G63763J, 63764J, 63768J, 63769J | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 300*600 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 278.867 | |
| | | Gạch Transform : G68763J, 68764J, 68768J, 68769J | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 600*600 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 278.867 | |
| | | Gạch Transform : G63763JND, 63764JND, 63769JND | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 300*600 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 289.760 | |
| | | Gạch Transform : G68764JND | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 300*600 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 289.760 | |
| | | Sản phẩm Mix Stone G63MXBL, MXGR, MXGA | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 600*600 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 278.867 | |
| | | Sản phẩm Mix Stone G68MXBL, MXGR, MXGA | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 600*600 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 278.867 | |
| | | Sản phẩm Mix Stone G98MXBL, MXGR, MXGA | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 900*900 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 387.800 | |
| | | Sản phẩm Mix Stone G12MXBL, MXGR, MXGA | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 600*1200 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 387.800 | |
| | | Gạch Praise : G6373M2J, 6377M2J, 6378M2J | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 300*600 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 278.867 | |
| | | Gạch Praise : G6873M2J, 6877M2J, 6878M2J | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 600*600 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 278.867 | |
| | | Gạch Nature : G63818J, 63819J | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 300*600 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 278.867 | |
| | | Gạch Nature : G68818J, 68819J | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 600*600 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 278.867 | |
| | | Gạch Cement : G63P22JM, 63P23JM,63P27JM, 63P28JM | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 600*600 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 278.867 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Gạch Cement : G68P22JM, 68P23JM,68P27JM, 68P28JM | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 600*600 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 278.867 | |
| | | Gạch Cement : G88P22JM, 88P23JM,88P27JM, 88P28JM | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 600*600 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 300.654 | |
| | | Gạch Cement : G12P22JM, 12P23JM,12P27JM, 12P28JM | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 600*600 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 366.013 | |
| | | Gạch French Stone: G63P32JM,63P33J,63P38JM,63P39JM | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 600*600 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 278.867 | |
| | | Gạch French Stone: G68P32JM,68P33J,68P38JM,68P39JM | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 600*600 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 278.867 | |
| | | Gạch French Stone: G88P32JM,88P33J,88P38JM,88P39JM | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 600*600 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 300.654 | |
| | | Gạch French Stone: G12P32JM,12P33J,12P38JM,12P39JM | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 600*600 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 366.013 | |
| | | Gạch Portland stone: G63P02JW 63P03JW,63P07JW 63P08JW,63P12JW63P13JW 63P17JW,63P18JW | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 600*600 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 289.760 | |
| | | Gạch Portland stone: G68P02JW 68P03JW,68P07JW 68P08JW,68P12JW68P13JW 68P17JW,68P18JW | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 600*600 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 289.760 | |
| | | Gạch Portland stone: G88P12JW 88P13JW 88P17JW,88P18JW | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 600*600 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 344.227 | |
| | | Gạch Portland stone: G12P12JW 12P13JW 12P17JW,12P18JW | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 600*600 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 398.693 | |
| | | Gạch Travertine : G12321J,12323J 12821J,12823J | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 600*600 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 398.693 | |
| | | Gạch Marvel (Bóng) : GP88L05JW, 88L06JW,88L10JW 88L26JW | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 600*600 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 355.119 | |
| | | Gạch Marvel (Bóng) : GP12L05JW, 12L06JW,12L10JW 12L26JW | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 600*600 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 409.586 | |
| | | Gạch Marvel : G88L10JW-CA 88L18JW-CA 88L23JW-CA 88L33JW-CA 88L34JW-CA | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 600*600 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 355.119 | |
| | | Gạch Marvel : G88L16JW-CA 88L26JW-CA | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 600*600 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 366.013 | |
| | | Gạch Marvel : G12L10JW-CA 12L18JW-CA 12L23JW-CA 12L33JW-CA 12L34JW-CA | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 600*600 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 409.586 | |
| | | Gạch Marvel : G12L16JW-CA 12L26JW-CA | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 600*600 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 420.480 | |
| | | Gạch Dry Grit Earth Color : G88L40JW-SD 88L42JW-SD | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 600*600 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 355.119 | |
| | | Gạch Dry Grit Earth Color : G12L40JW-SD 12L41JW-SD 12L42JW-SD | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 600*600 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 420.480 | |
| | | Gạch Dry Grit Earth Color : G12L43JW-SD 12L44JW-SD 12L47JW-SD | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 600*600 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 442.266 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Gạch Dark Snow Onix : GP88730J,88732J | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 600*600 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 355.119 | |
| | | Gạch Dark Snow Onix : GP98730J,98732J | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 600*600 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 409.586 | |
| | | Gạch Dark Snow Onix : GP12730J,12732J, 12735J | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 600*600 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 409.586 | |
| | | Gạch Onix : GP88L50JW 88L53JW,88L54JW88L56JW | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 300*600 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 355.119 | |
| | | Gạch Onix : GP12L50JW 12L53JW,12L54JW12L56JW | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 300*600 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 409.586 | |
| | | Gạch Mekong : GP63085J GP68085J | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 300*600 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 278.867 | |
| | | Gạch Mekong : GP88085J | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 800*800 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 355.119 | |
| | | Gạch Mekong : GP12085J | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 600*1200 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 409.586 | |
| | | Gạch Trường Sa : GP88022J | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 800*800 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 355.119 | |
| | | Gạch Trường Sa : GP12022J | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 600*1200 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 409.586 | |
| | | Gạch Marble Onix: GP88117J | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 800*800 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 355.119 | |
| | | Gạch Marble Onix: GP98117J | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 800*800 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 409.586 | |
| | | Gạch Marble Onix: GP12117J | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 800*800 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 409.586 | |
| | | Gạch Marble : GP88L52JW, 88L55JW,88L58JW | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 800*800 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 355.119 | |
| | | Gạch Marble : GP12L52JW, 12L55JW,12L58JW | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 800*800 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 409.586 | |
| | | Gạch Ốp Tường: GP63033J | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 300*600 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 246.187 | |
| | | Gạch Versailles : G68L21JF-CA 68L23JF-CA | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 600*148 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 278.867 | |
| | | Gạch Oak : G12L02JF-CA 12L03JF-CA 12L04JF-CA 12L32JF-CA | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 600*148 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 355.119 | |
| | | Gạch Herringbone : G12L22JF-CA 12L24JF-CA | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 600*148 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 355.119 | |
| | | Gạch Bóng Kiếng Crystal Powder : P67702N | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 600*600 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 289.760 | |
| | | Gạch Bóng Kiếng Crystal Powder : P87702N | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 800*800 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 344.227 | |
| | | Sản phẩm Fossil : P67202N | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 600*600 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 300.654 | |
| | | Sản phẩm Fossil : P87202N | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 800*800 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 344.227 | |
| | | Gạch Bóng Kiếng Imperial : P67762N,67842N, 67862N | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 800*800 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 300.654 | |
| | | Gạch Bóng Kiếng Imperial : P87862N | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 800*800 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 344.227 | |
| | | Gạch Bóng Kiếng Multi - Pipe : P67542N, 67543N | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 600*600 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 289.760 | |
| | | Gạch Bóng Kiếng Multi - Pipe : P87542N | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 800*800 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 322.440 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Gạch Bóng Kiếng Unicolored : P67615N | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 600*600 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 300.654 | |
| | | Gạch Bóng Kiếng Unicolored : P67625N | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 600*600 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 278.867 | |
| | | Gạch Bóng Kiếng Unicolored : P87615N | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 800*800 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 344.227 | |
| | | Gạch Bóng Kiếng Unicolored : P87625N | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 800*800 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 322.440 | |
| | | Gạch Dày 20mm : G 63528, 63529, 63541 DD - 20 mm, G 63528, 63529 JDD-20mm, | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 300*600 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 442.266 | |
| | | Gạch Dày 20mm : G 68528, 68529; 68541 DD - 20 mm, G68528, 68529 JDD-20mm) | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 600*600 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 442.266 | |
| | | Gạch Dày 20mm : G 12528, 12529 JDD-20mm | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 600*1200 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 496.732 | |
| | | Gạch Cầu Thang Stepping Floor: GL38Q33JF, 38Q37JF,38Q38JF | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 600*600 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 191.721 | |
| | | Gạch Sân Vườn Courtyard : G38C53JF,38C56JF,38C58JF,38C63JF,38C66JF,38C68JF | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 600*600 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 191.721 | |
| | | Gạch Earth Color : G38L40JDF 38L43JDF 38L44JDF 38L47JDF | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 600*600 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 191.721 | |
| | | Gạch Mosaic : MS051059-L40MJ MS051059-L42MJ | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 600*600 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 420.480 | |
| | | Gạch Mosaic : 98439-WHISPER VALLEY ( MS051059-L006MJ ) | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 800*800 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 452.069 | |
| | | Gạch Mosaic: CTANPEW2HEXIP ( MS051059-L007MJ, L101MJ ) | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 800*800 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 404.140 | |
| | | Gạch Mosaic: CTCLCAR2HEXIP ( MS051059-L008MJ ) | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 600*600 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 376.906 | |
| | | Gạch Mosaic: CTMS072HEXM ( MS051059-L009MJ ) | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 800*800 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 393.246 | |
| | | Gạch Mosaic: MC-OMY174A ( MS051059-M213MJ ) | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 600*600 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 434.641 | |
| | | Gạch Mosaic: MC-OMY174C ( MS051059-M315MJ ) | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 600*600 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 434.641 | |
| | | Gạch Mosaic: NHWHTPRM-LUNGARNO ( MS019019-T005M) | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 800*800 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 420.480 | |
| | | Gạch Mosaic: MC-SCSQ4848M ( MS048048-V011M) | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 800*800 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 360.567 | |
| | | Gạch Mosaic: MC-SCHX222-3 ( MS073083-L018MJ) | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 800*800 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 445.533 | |
| | | Gạch Mosaic: MC-SCHX180E-3 ( MS073083-L019MJ) | $m^2$ | QCVN 16:2019/ BXD. | 800*800 | Cty TAICERA | Việt Nam | nt | nt | | | 445.533 | |
| **8** | **THÉP CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | ***Thép cuộn VAS*** | | | | Cty TNHH MTV thép VAS Việt Mỹ. (Gửi BG về SXD 08/4/2026) | | | Phú Yên (cũ) | | | | |
| | | Ø6, Ø8 CB240-T/CB300T | kg | | | | | | | | | 15.050 | |
| | | ***Thép thanh vằn VAS*** | | | | | | | | | | | |
| | | Ø10 Gr40-V | kg | | | | | | | | | 15.500 | |
| | | Ø16 Gr40-V | kg | | | | | | | | | 15.300 | |
| | | Ø12 - Ø20 CB300-V | kg | | | | | | | | | 15.300 | |
| | | Ø10 CB400-V | kg | | | | | | | | | 16.100 | |
| | | Ø12 - 32 CB400-V | kg | | | | | | | | | 15.900 | |
| | | Ø10 CB500-V | kg | | | | | | | | | 16.100 | |
| | | Ø36 - 40 CB500-V | kg | | | | | | | | | 16.100 | |
| | | ***Thép cuộn VAS*** | | | | Cty TNHH MTV thép VAS Việt Mỹ. (Gửi BG về SXD 08/4/2026) | | | Đắk Lắk (cũ) | | | | |
| | | Ø6, Ø8 CB240-T/CB300T | kg | | | | | | | | | 15.100 | |
| | | ***Thép thanh vằn VAS*** | | | | | | | | | | | |
| | | Ø10 Gr40-V | kg | | | | | | | | | 15.550 | |
| | | Ø16 Gr40-V | kg | | | | | | | | | 15.350 | |
| | | Ø12 - Ø20 CB300-V | kg | | | | | | | | | 15.350 | |
| | | Ø10 CB400-V | kg | | | | | | | | | 16.150 | |
| | | Ø12 - 32 CB400-V | kg | | | | | | | | | 15.950 | |
| | | Ø10 CB500-V | kg | | | | | | | | | 16.150 | |
| | | Ø36 - 40 CB500-V | kg | | | | | | | | | 16.150 | |
| | | Ø6 Pomina | kg | | | Thông báo giá của Công ty TNHH Hoàng Sa, xã Krông Pắc | | | | | | 18.400 | |
| | | Ø8 Pomina | kg | | | | | | | | | 18.400 | |
| | | Ø10 Pomina | kg | | | | | | | | | 18.800 | |
| | | Ø12 Pomina | kg | | | | | | | | | 18.500 | |
| | | Ø14 Pomina | kg | | | | | | | | | 18.500 | |
| | | Ø16 Pomina | kg | | | | | | | | | 18.500 | |
| | | Ø18 Pomina | kg | | | | | | | | | 18.500 | |
| | | Ø20 Pomina | kg | | | | | | | | | 18.500 | |
| | | Ø22 Pomina | kg | | | | | | | | | 18.500 | |
| | | Thép tấm | kg | | | | | | | | | 32.000 | |
| | | Tôn lanh màu Nam Kim | m | | | | | | | | | 140.000 | |
| | | Thép các loại, ống thép mạ kẽm | kg | ASTM A500/A500M-18 | | Cty CP tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Đắk Lắk. CV số 02/2026 ngày 01/4/2026 | | | | | | 19.800 | |
| | | Thép xây dựng | kg | TCVN | Cuộn Ø6 CB240-T | | | | | | | 16.050 | |
| | | Thép xây dựng | kg | TCVN | Cuộn Ø8 CB240-T | | | | | | | 16.050 | |
| | | Thép xây dựng | kg | TCVN | Cuộn Ø8 CB300-T | | | | | | | 16.150 | |
| | | Thép xây dựng | kg | TCVN | Thanh vằn gập D10 CB300 GR40 | | | | | | | 16.550 | |
| | | Thép xây dựng | kg | TCVN | Thanh vằn gập D12 CB300 GR40 | | | | | | | 16.350 | |
| | | Thép xây dựng | kg | TCVN | Thanh vằn gập từ D14 trở lên | | | | | | | 16.350 | |
| | | Thép xây dựng | kg | TCVN | Cuộn Ø6 CB240 - Bẻ đai | | | | | | | 17.050 | |
| | | Thép xây dựng | kg | TCVN | Cuộn Ø8 CB240 - Bẻ đai | | | | | | | 17.050 | |
| | **CÔNG TY CỔ PHẦN XD TM & DV HATACO. Cv số 12/CV-HTC-2026 ngày 07/4/2026** | | | | | | | | | | | | |
| | | Thép cuộn Hòa Phát D6mm CB240T | kg | TCVN 1651-1:2018 | | | | | Đã bao | Phân phối tại khu vực Tuy Hòa và các xã Đồng Bằng, tỉnh | | 15.300 | |
| | | Thép cuộn Hòa Phát D8mm CB240T | kg | TCVN 1651-1:2018 | | | | | | | | 15.300 | |
| | | Thép Thanh vằn Hòa Phát D10mm Gr40 | kg | TCVN 1651-1:2018 | | | | | | | | 15.950 | |
| | | Thép Thanh vằn Hòa Phát D12mm-D20mm CB300 | kg | TCVN 1651-1:2018 | | | | | | | | 15.750 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Thép Thanh vằn Hòa Phát D16mm Gr40 | kg | TCVN 1651-1:2018 | | Hòa Phát | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | gồm chi phí vận chuyển | Bằng, tỉnh Phú Yên (cũ). Áp dụng từ ngày 01/3/2026 đến khi có thông báo mới | | 15.750 | |
| | | Thép Thanh vằn Hòa Phát D10 mm CB400 | kg | TCVN 1651-1:2018 | | | | | | | | 16.350 | |
| | | Thép Thanh vằn Hòa Phát D12mm-D32mm CB400 | kg | TCVN 1651-1:2018 | | | | | | | | 16.150 | |
| | | Thép Thanh vằn Hòa Phát D10 mm CB500 | kg | TCVN 1651-1:2018 | | | | | | | | 16.350 | |
| | | Thép Thanh vằn Hòa Phát D12mm-D32mm CB500 | kg | TCVN 1651-1:2018 | | | | | | | | 16.150 | |
| | **CÔNG TY CỔ PHẦN XD TM & DV HATACO. Cv số 13/CV-HTC-2026 ngày 07/4/2026** | | | | | | | | | | | | |
| | | Thép cuộn Vas D6mm CB240T | kg | TCVN 1651-1:2018 | | Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn | Việt nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Phân phối tại khu vực Tuy Hòa và các xã Đồng Bằng, tỉnh Phú Yên (cũ). Áp dụng từ ngày 01/3/2026 đến khi có thông báo mới | | 15.400 | |
| | | Thép cuộn Vas D8mm CB240T | kg | TCVN 1651-1:2018 | | | | | | | | 15.400 | |
| | | Thép Thanh vằn Vas D10mm Gr40 | kg | TCVN 1651-1:2018 | | | | | | | | 16.000 | |
| | | Thép Thanh vằn Vas D12mm-D20mm CB300 | kg | TCVN 1651-1:2018 | | | | | | | | 15.800 | |
| | | Thép Thanh vằn Vas D16mm Gr40 | kg | TCVN 1651-1:2018 | | | | | | | | 15.800 | |
| | | Thép Thanh vằn Vas D10 mm CB400 | kg | TCVN 1651-1:2018 | | | | | | | | 16.600 | |
| | | Thép Thanh vằn Vas D12mm-D32mm CB400 | kg | TCVN 1651-1:2018 | | | | | | | | 16.400 | |
| | | Thép Thanh vằn Vas D10 mm CB500 | kg | TCVN 1651-1:2018 | | | | | | | | 16.600 | |
| | | Thép Thanh vằn Vas D12mm-D32mm CB500 | kg | TCVN 1651-1:2018 | | | | | | | | 16.400 | |
| **9** | **SƠN, BỘT BẢ** | | | | | | | | | | | | |
| | **SƠN JYMEC - Cty Cp sơn Jymec tại Tp HCM. Cv số 03/2026 ngày 07/4/2026** | | | | | | | | | | | | |
| | | Bột bả nội thất | Kg | TCVN 7239-2014 | 40 | kg/bao | Công ty CP Sơn Jymec | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Đắk Lắk | | 10.903 | |
| | | Bột bả nội và ngoại thất | Kg | TCVN 7239-2014 | 40 | kg/bao | Công ty CP Sơn Jymec | | | | | 12.917 | |
| | | Bột bả ngoại thất | Kg | TCVN 7239-2014 | 40 | kg/bao | Công ty CP Sơn Jymec | | | | | 14.606 | |
| | | Sơn lót chống kiềm nội thất | Kg | TCVN 8652 - 2020 | 21 | kg/thùng | Công ty CP Sơn Jymec | | | | | 153.439 | |
| | | Sơn lót chống kiềm ngoại thất | Kg | TCVN 8652 - 2020 | 20 | kg/thùng | Công ty CP Sơn Jymec | | | | | 177.315 | |
| | | Sơn nước nội thất 3 in 1 | Kg | QCVN 16:2019/BXD | 23 | kg/thùng | Công ty CP Sơn Jymec | | | | | 54.106 | |
| | | Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi | Kg | QCVN 16:2019/BXD | 23 | kg/thùng | Công ty CP Sơn Jymec | | | | | 109.742 | |
| | | Sơn bóng nội thất cao cấp | Kg | QCVN 16:2019/BXD | 20 | kg/thùng | Công ty CP Sơn Jymec | | | | | 276.296 | |
| | | Sơn nội thất siêu trắng | Kg | QCVN 16:2019/BXD | 23 | kg/thùng | Công ty CP Sơn Jymec | | | | | 99.879 | |
| | | Sơn nước mịn ngoại thất | Kg | QCVN 16:2019/BXD | 23 | kg/thùng | Công ty CP Sơn Jymec | | | | | 131.804 | |
| | | Sơn ngoại thất chống phai màu | Kg | QCVN 16:2019/BXD | 23 | kg/thùng | Công ty CP Sơn Jymec | | | | | 176.127 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Sơn bóng ngoại thất cao cấp | Kg | QCVN 16:2019/BXD | 16 | kg/thùng | Công ty CP Sơn Jymec | | | | | 367.650 | |
| | | Sơn chống thấm đa năng | Kg | QCVN 16:2019/BXD | 20 | kg/thùng | Công ty CP Sơn Jymec | | | | | 234.953 | |
| | | Sơn chống thấm hai thành phần JM06 | Kg | QCVN 16:2019/BXD | 28 | kg/cặp | Công ty CP Sơn Jymec | | | | | 80.026 | |
| | | Sơn chống thấm màu | Kg | QCVN 16:2019/BXD | 20 | kg/thùng | Công ty CP Sơn Jymec | | | | | 244.120 | |
| | **Công ty TNHH ĐTXD Khánh Phương, 141 Điện Biên Phủ, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk. Cv số 01KP/2026 ngày 18/3/2026** | | | | | | | | | | | | |
| | | ***SPEC EKO*** | | | | | | | | | | | |
| | | ***Sơn nội thất*** | | | | | | | | | | | |
| | | Spec Eko nội thất láng mịn | thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18 lit/ thùng | Công ty 4 Oranges Co, Ltd | Việt Nam | | Tới chân công trình | | | 1.860.000 | |
| | | Spec Eko nội thất lau chùi vượt trội | thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18 lit/ thùng | Công ty 4 Oranges Co, Ltd | Việt Nam | | Tới chân công trình | | | 2.647.000 | |
| | | Spec Eko nội thất bóng ngọc trai | thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18 lit/ thùng | Công ty 4 Oranges Co, Ltd | Việt Nam | | Tới chân công trình | | | 3.258.000 | |
| | | ***Sơn ngoại thất*** | | | | | | | | | | | |
| | | Spec Eko ngoại thất bảo vệ hoàn hảo | thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18 lit/ thùng | Công ty 4 Oranges Co, Ltd | Việt Nam | | Tới chân công trình | | | 3.309.000 | |
| | | Spec Eko ngoại thất thách thức thời tiết | thùng | x | 18 lit/ thùng | Công ty 4 Oranges Co, Ltd | Việt Nam | | Tới chân công trình | | | 4.429.000 | |
| | | ***Sơn lót chống kiềm*** | | | | | | | | | | | |
| | | Spec Eko Primer for Interior ( Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp) | thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18 lit/ thùng | Công ty 4 Oranges Co, Ltd | Việt Nam | | Tới chân công trình | | | 2.393.000 | |
| | | Spec Eko Primer for Exterior (Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp) | thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18 lit/ thùng | Công ty 4 Oranges Co, Ltd | Việt Nam | | Tới chân công trình | | | 3.620.000 | |
| | | ***Bột trét tường*** | | | | | | | | | | | |
| | | Spec Eko Putty for interior (Bột trét nội thất cao cấp) | bao | TCCS 826.10-1:2016/4-Oranges | 40kg/ bao | Công ty 4 Oranges Co, Ltd | Việt Nam | | Tới chân công trình | | | 346.000 | |
| | | Spec Eko Putty for interior & exterior (Bột trét nội và ngoại thất cao cấp) | bao | TCCS 828.10-1:2016/4-Oranges | 40kg/ bao | Công ty 4 Oranges Co, Ltd | Việt Nam | | Tới chân công trình | | | 438.000 | |
| | | ***SPEC GO GREEN*** | | | | | | | Tới chân | | | | |
| | | ***Sơn nội thất*** | | | | | | | | | | | |
| | | Spec Taket Super Wall For Interior ( Sơn nội thất mờ sang trọng) | thùng | QCVN 16:2023/BXD | 17,5 lit/ Thùng | Công ty 4 Oranges Co, Ltd | Việt Nam | | Tới chân công trình | | | 2.271.000 | |
| | | Spec Go Green View Interior ( Sơn nội thất mờ cổ điển cao cấp) | thùng | QCVN 16:2023/BXD | 17,5 lit/ Thùng | Công ty 4 Oranges Co, Ltd | Việt Nam | | Tới chân công trình | | | 4.098.000 | |
| | | ***Sơn ngoại thất*** | | | | | | | | | | | |
| | | Spec Taket Super Wall For Exterior ( Sơn ngoại thất mờ sang trọng) | thùng | QCVN 16:2023/BXD | 17,5 lit/ Thùng | Công ty 4 Oranges Co, Ltd | Việt Nam | | Tới chân công trình | | | 4.117.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Spec Go Green Pano<br>( Sơn Spec ngoại thất bóng mờ bảo vệ tối đa) | thùng | QCVN 16:2023/BXD | 17,5 lit/ Thùng | Công ty 4 Oranges Co, Ltd | Việt Nam | | Tới chân công trình | | | 5.793.000 | |
| | | ***Sơn lót chống kiềm*** | | | | | | | | | | | |
| | | ***Sơn lót nội thất*** | | | | | | | | | | | |
| | | Spec Taket Primer Seal For Interior | thùng | QCVN 16:2023/BXD | 17,5 lit/ Thùng | Công ty 4 Oranges Co, Ltd | Việt Nam | | Tới chân công trình | | | 2.580.000 | |
| | | Spec Go Green Interior Primer Paint<br>( Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp) | thùng | QCVN 16:2023/BXD | 17,5 lit/ Thùng | Công ty 4 Oranges Co, Ltd | Việt Nam | | Tới chân công trình | | | 3.095.000 | |
| | | ***Sơn lót ngoại thất*** | | | | | | | | | | | |
| | | Spec Taket Primer Seal For Interior | thùng | QCVN 16:2023/BXD | 17,5 lit/ Thùng | Công ty 4 Oranges Co, Ltd | Việt Nam | | Tới chân công trình | | | 3.065.000 | |
| | | Spec Go Green Exterior Primer Paint<br>( Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp) | thùng | QCVN 16:2023/BXD | 17,5 lit/ Thùng | Công ty 4 Oranges Co, Ltd | Việt Nam | | Tới chân công trình | | | 4.429.000 | |
| | | ***Sơn chống thấm*** | | | | | | | | | | | |
| | | Spec Go Green Fexx S01<br>( Sơn chống thấm màu cao cấp thế hệ mới ) | thùng | QCVN 16:2023/BXD | 17,5 lit/ Thùng | Công ty 4 Oranges Co, Ltd | Việt Nam | | Tới chân công trình | | | 4.748.000 | |
| | | Suporseal Roofing RF02 ( Chống thấm sàn) | thùng | QCVN 16:2023/BXD | 15 lit/ Thùng | Công ty 4 Oranges Co, Ltd | Việt Nam | | Tới chân công trình | | | 2.738.000 | |
| | | ***Bột trét*** | | | | | | | | | | | |
| | | Spec Go Green Filler For Interior<br>( Bột trét nội thất cao cấp) | Bao | TCCS:749.10:20 15/4 Oranges | 40kg/ bao | Công ty 4 Oranges Co, Ltd | Việt Nam | | Tới chân công trình | | | 337.000 | |
| | | Spec Go Green Filler For Interior & Exterior<br>( Bột trét nội & ngoại thất cao cấp ) | Bao | TCCS:749.10:20 15/4 Oranges | 40kg/ bao | Công ty 4 Oranges Co, Ltd | Việt Nam | | Tới chân công trình | | | 450.000 | |
| | **Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Hoàng Đạt. Đc: 01 Trần Quang Khải, phường Tuy Hòa. Cv số 01/BG ngày 28/4/2026** | | | | | | | | | | | | |
| | | Bột trét ngoại thất cao cấp - NICE N EASI PLASTER 1003 - 40kg/bao | Đồng | TCVN 7239:2014 | 40Kg/Bao | Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam) | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Giá trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 606.464 | |
| | | Bột trét nội thất cao cấp - NICE N EASI PLASTER 1005 - 40kg/bao | Đồng | TCVN 7239:2014 | 40Kg/Bao | nt | nt | nt | nt | nt | | 484.512 | |
| | | Bột trét ngoại thất - NICE N EASI PLASTER 1103 - 40kg/bao | Đồng | TCVN 7239:2014 | 40Kg/Bao | nt | nt | nt | nt | nt | | 383.160 | |
| | | Bột trét nội thất - NICE N EASI PLASTER 1105 - 40kg/bao | Đồng | TCVN 7239:2014 | 40Kg/Bao | nt | nt | nt | nt | nt | | 329.600 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | SEAMASTER ACRYLIC WALL SEALER 8601<br>Sơn lót kiềm ngoại thất cao cấp 5L | Đồng | QCVN 2016:2017/BXD | 5L/Lon | nt | nt | nt | nt | nt | | 1.153.460 | |
| | | SEAMASTER ACRYLIC WALL SEALER 8601<br>Sơn lót kiềm ngoại thất cao cấp 18L | Đồng | QCVN 2016:2017/BXD | 18L/Thùng | nt | nt | nt | nt | nt | | 4.151.600 | |
| | | SEAMASTER ACRYLIC WALL SEALER 8602<br>Sơn lót kiềm nội thất cao cấp 5L | Đồng | QCVN 2016:2017/BXD | 5L/Lon | nt | nt | nt | nt | nt | | 826.040 | |
| | | SEAMASTER ACRYLIC WALL SEALER 8602<br>Sơn lót kiềm nội thất cao cấp 18L | Đồng | QCVN 2016:2017/BXD | 18L/Thùng | nt | nt | nt | nt | nt | | 2.973.530 | |
| | | SEAMASTER PANTEX 7200<br>Sơn nước nội thất 18L | Đồng | QCVN 2016:2017/BXD | 18L/Thùng | nt | nt | nt | nt | nt | | 1.310.750 | |
| | | SEAMASTER WINTEX 7300<br>Sơn nội thất đa sắc 4L | Đồng | QCVN 2016:2017/BXD | 4L/Lon | nt | nt | nt | nt | nt | | 532.860 | |
| | | SEAMASTER WINTEX 7300<br>Sơn nội thất đa sắc 18L | Đồng | QCVN 2016:2017/BXD | 18L/Thùng | nt | nt | nt | nt | nt | | 1.947.400 | |
| | | SEAMASTER WALL SALUTEX 7700<br>Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi 5L | Đồng | QCVN 2016:2017/BXD | 5L/Lon | nt | nt | nt | nt | nt | | 756.490 | |
| | | SEAMASTER WALL SALUTEX 7700<br>Sơn nội thất dễ lau chùi 18L | Đồng | QCVN 2016:2017/BXD | 18L/Thùng | nt | nt | nt | nt | nt | | 2.302.640 | |
| | | SEAMASTER ECOLITE 7900<br>Sơn nội thất lau chùi hiệu quả 5L | Đồng | QCVN 2016:2017/BXD | 5L/Lon | nt | nt | nt | nt | nt | | 1.308.610 | |
| | | SEAMASTER ECOLITE 7900<br>Sơn nội thất lau chùi hiệu quả 18L | Đồng | QCVN 2016:2017/BXD | 18L/Thùng | nt | nt | nt | nt | nt | | 4.072.420 | |
| | | SEAMASTER HIGLOS Anti Crack 8500<br>Sơn nội thất cao cấp độ bóng cao 5L | Đồng | QCVN 2016:2017/BXD | 5L/Lon | nt | nt | nt | nt | nt | | 1.385.650 | |
| | | SEAMASTER HIGLOS Anti Crack 8500<br>Sơn nội thất cao cấp độ bóng cao 18L | Đồng | QCVN 2016:2017/BXD | 18L/Thùng | nt | nt | nt | nt | nt | | 4.670.550 | |
| | | SEAMASTER SUPER WT 8820<br>Sơn ngoại thất hiệu quả kinh tế 4L | Đồng | QCVN 2016:2017/BXD | 4L/Lon | nt | nt | nt | nt | nt | | 746.860 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | SEAMASTER SUPER WT 8820<br>Sơn ngoại thất hiệu quả kinh tế 18L | Đồng | QCVN 2016:2017/BXD | 18L/Thùng | nt | nt | nt | nt | nt | | 3.317.000 | |
| | | SEAMASTER WEATHER CARE 9000<br>Sơn ngoại thất cao cấp chống bám bụi 5L | Đồng | QCVN 2016:2017/BXD | 5L/Lon | nt | nt | nt | nt | nt | | 2.188.150 | |
| | | SEAMASTER WEATHER CARE Supreme 9100<br>Sơn nước ngoại thất cao cấp siêu bền màu 1L | Đồng | QCVN 2016:2017/BXD | 1L/Lon | nt | nt | nt | nt | nt | | 561.750 | |
| | | SEAMASTER WEATHER CARE Supreme 9100<br>Sơn nước ngoại thất cao cấp siêu bền màu 5L | Đồng | QCVN 2016:2017/BXD | 5L/Lon | nt | nt | nt | nt | nt | | 2.617.220 | |
| | | IPRO CRACK GUARD<br>Sơn ngoại thất bán bóng che phủ vết nứt tối ưu | Đồng | QCVN 2016:2017/BXD | 15L/Thùng | nt | nt | nt | nt | nt | | 4.170.000 | |
| | | ADIDA COLOUR GUARI<br>Sơn ngoại thất bóng mờ chống tảo và nấm mốc | Đồng | QCVN 2016:2017/BXD | 15L/Thùng | nt | nt | nt | nt | nt | | 4.540.000 | |
| | | WATERPROOFING CT88<br>Chất chống thấm xi măng, bê tông 4KG | Đồng | TCVN 12692:2020 | 4Kg/Lon | nt | nt | nt | nt | nt | | 908.460 | |
| | | WATERPROOFING CT88<br>Chất chống thấm xi măng, bê tông 20KG | Đồng | TCVN 12692:2020 | 20Kg/Thùng | nt | nt | nt | nt | nt | | 3.891.340 | |
| | **Nhà phân phối Công Ty cổ phần đầu tư Hạ Tầng Mới. CV số 12/BG ngày 01/4/2026** | | | | | | | | | | | | |
| | | Sơn nội thất chuyên dụng JISO | thùng | QCVN 16:2023/BXD | 23kg/thùng | Công Ty TNHH SX và TM Sơn Miền Trung | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Giá trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 889.000 | |
| | | Sơn nội thất JIS1<br>(Độ phủ cao, màng sơn mịn) | thùng | QCVN 16:2023/BXD | 23kg/thùng | nt | nt | nt | nt | nt | | 969.000 | |
| | | Sơn nội thất JIS1<br>(Độ phủ cao, màng sơn mịn) | lon | QCVN 16:2023/BXD | 6,3kg/lon | nt | nt | nt | nt | nt | | 345.000 | |
| | | Sơn nội thất JIS2<br>(Độ phủ cao, màng sơn nhẵn mịn) | thùng | QCVN 16:2023/BXD | 23kg/thùng | nt | nt | nt | nt | nt | | 1.653.000 | |
| | | Sơn nội thất JIS2<br>(Độ phủ cao, màng sơn nhẵn mịn) | lon | QCVN 16:2023/BXD | 6,3kg/lon | nt | nt | nt | nt | nt | | 520.000 | |
| | | Sơn nội thất lau chùi hiệu quả JIS3<br>(Màng sơn bóng mờ, lau chùi hiệu quả, chống thấm mốc) | thùng | QCVN 16:2023/BXD | 23kg/thùng | nt | nt | nt | nt | nt | | 2.771.000 | |
| | | Sơn nội thất lau chùi hiệu quả JIS3<br>(Màng sơn bóng mờ, lau chùi hiệu quả, chống thấm mốc) | lon | QCVN 16:2023/BXD | 6,3kg/lon | nt | nt | nt | nt | nt | | 898.000 | |
| | | Sơn nội thất siêu trắng trần JIST<br>(Màng sơn nhẵn mịn, độ phủ cao, trắng bóng) | thùng | QCVN 16:2023/BXD | 23kg/thùng | nt | nt | nt | nt | nt | | 1.850.000 | |
| | | Sơn nội thất siêu trắng trần JIST<br>(Màng sơn nhẵn mịn, độ phủ cao, trắng bóng) | lon | QCVN 16:2023/BXD | 6,3kg/lon | nt | nt | nt | nt | nt | | 562.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Sơn bóng nội thất cao cấp JIB5<br>(Màng sơn bóng, chống thấm và chống rêu mốc, lau chùi hiệu quả, công nghệ Nano) | thùng | QCVN 16:2023/BXD | 20kg/thùng | nt | nt | nt | nt | nt | | 3.950.000 | |
| | | Sơn bóng nội thất cao cấp JIB5<br>(Màng sơn bóng, chống thấm và chống rêu mốc, lau chùi hiệu quả, công nghệ Nano) | lon | QCVN 16:2023/BXD | 5,5kg/lon | nt | nt | nt | nt | nt | | 1.265.000 | |
| | | Sơn bóng nội thất cao cấp JIB5<br>(Màng sơn bóng, chống thấm và chống rêu mốc, lau chùi hiệu quả, công nghệ Nano) | lít | QCVN 16:2023/BXD | 1,1kg/lít | nt | nt | nt | nt | nt | | 259.000 | |
| | | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp JIB6<br>(Màng sơn siêu bóng, chống thấm mốc, lau chùi hiệu quả, thách thức thời gian, công nghệ Nano) | thùng | QCVN 16:2023/BXD | 20kg/thùng | nt | nt | nt | nt | nt | | 4.878.000 | |
| | | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp JIB6<br>(Màng sơn siêu bóng, chống thấm mốc, lau chùi hiệu quả, thách thức thời gian, công nghệ Nano) | lon | QCVN 16:2023/BXD | 5,5kg/lon | nt | nt | nt | nt | nt | | 1.480.000 | |
| | | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp JIB6<br>(Màng sơn siêu bóng, chống thấm mốc, lau chùi hiệu quả, thách thức thời gian, công nghệ Nano) | lít | QCVN 16:2023/BXD | 1,1kg/lít | nt | nt | nt | nt | nt | | 345.000 | |
| | | Sơn mịn ngoại thất JES1<br>Độ phủ cao, chống thấm, chống rêu mốc | thùng | QCVN 16:2023/BXD | 23kg/thùng | nt | nt | nt | nt | nt | | 2.217.000 | |
| | | Sơn mịn ngoại thất JES1<br>Độ phủ cao, chống thấm, chống rêu mốc | lon | QCVN 16:2023/BXD | 6,3kg/lon | nt | nt | nt | nt | nt | | 775.000 | |
| | | Sơn mịn ngoại thất JES1<br>Độ phủ cao, chống thấm, chống rêu mốc | lít | QCVN 16:2023/BXD | 1,2kg/lít | nt | nt | nt | nt | nt | | 209.000 | |
| | | Sơn ngoại thất NANO cao cấp JES2<br>Màng sơn bóng, độ phủ cao, chống thấm, chống rêu mốc | thùng | QCVN 16:2023/BXD | 23kg/thùng | nt | nt | nt | nt | nt | | 3.590.000 | |
| | | Sơn ngoại thất NANO cao cấp JES2<br>Màng sơn bóng, độ phủ cao, chống thấm, chống rêu mốc | lon | QCVN 16:2023/BXD | 6,3kg/lon | nt | nt | nt | nt | nt | | 989.000 | |
| | | Sơn ngoại thất NANO cao cấp JES2<br>Màng sơn bóng, độ phủ cao, chống thấm, chống rêu mốc | lít | QCVN 16:2023/BXD | 1,2kg/lít | nt | nt | nt | nt | nt | | 284.000 | |
| | | Sơn bóng ngoại thất cao cấp JEB5<br>Màng sơn sáng bóng, độ phủ cao, chống rêu mốc, thách thức thời gian, công nghệ Nano | thùng | QCVN 16:2023/BXD | 20kg/thùng | nt | nt | nt | nt | nt | | 4.365.000 | |
| | | Sơn bóng ngoại thất cao cấp JEB5<br>Màng sơn sáng bóng, độ phủ cao, chống rêu mốc, thách thức thời gian, công nghệ Nano | lon | QCVN 16:2023/BXD | 5,5kg/lon | nt | nt | nt | nt | nt | | 1.365.000 | |
| | | Sơn bóng ngoại thất cao cấp JEB5<br>Màng sơn sáng bóng, độ phủ cao, chống rêu mốc, thách thức thời gian, công nghệ Nano | lít | QCVN 16:2023/BXD | 1,1kg/lít | nt | nt | nt | nt | nt | | 327.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp JEB6<br>Màng sơn siêu bóng, chống tia cực tím, thách thức thời gian, công nghệ Nano | thùng | QCVN 16:2023/BXD | 20kg/thùng | nt | nt | nt | nt | nt | | 5.832.000 | |
| | | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp JEB6<br>Màng sơn siêu bóng, chống tia cực tím, thách thức thời gian, công nghệ Nano | lon | QCVN 16:2023/BXD | 5,5kg/lon | nt | nt | nt | nt | nt | | 1.697.000 | |
| | | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp JEB6<br>Màng sơn siêu bóng, chống tia cực tím, thách thức thời gian, công nghệ Nano | lít | QCVN 16:2023/BXD | 1,1kg/lít | nt | nt | nt | nt | nt | | 429.000 | |
| | | Sơn chống thấm màu cao cấp, công nghệ Nano JCT1 | thùng | QCVN 16:2023/BXD | 20kg/thùng | nt | nt | nt | nt | nt | | 4.865.000 | |
| | | Sơn chống thấm màu cao cấp, công nghệ Nano JCT1 | lon | QCVN 16:2023/BXD | 5,5kg/lon | nt | nt | nt | nt | nt | | 1.726.000 | |
| | | Sơn chống thấm chuyên dụng cho sàn, tường JCT2 | thùng | QCVN 16:2023/BXD | 20kg/thùng | nt | nt | nt | nt | nt | | 3.108.000 | |
| | | Sơn chống thấm chuyên dụng cho sàn, tường JCT2 | lon | QCVN 16:2023/BXD | 5,5kg/lon | nt | nt | nt | nt | nt | | 979.000 | |
| | | Sơn chống thấm đa năng, chống thấm tối ưu JCT3 | thùng | QCVN 16:2023/BXD | 20kg/thùng | nt | nt | nt | nt | nt | | 3.466.000 | |
| | | Sơn chống thấm đa năng, chống thấm tối ưu JCT3 | lon | QCVN 16:2023/BXD | 5,5kg/lon | nt | nt | nt | nt | nt | | 1.624.000 | |
| | | Sơn lót trong nhà JLIO<br>Trung hòa độ PH, màng sơn chai cứng | thùng | QCVN 16:2023/BXD | 20kg/thùng | nt | nt | nt | nt | nt | | 1.698.000 | |
| | | Sơn lót trong nhà JLIO<br>Trung hòa độ PH, màng sơn chai cứng | lon | QCVN 16:2023/BXD | 5,5kg/lon | nt | nt | nt | nt | nt | | 583.000 | |
| | | Sơn lót ngoài nhà JLEO<br>Trung hòa độ PH, màng sơn chai cứng | thùng | QCVN 16:2023/BXD | 20kg/thùng | nt | nt | nt | nt | nt | | 1.895.000 | |
| | | Sơn lót ngoài nhà JLEO<br>Trung hòa độ PH, màng sơn chai cứng | lon | QCVN 16:2023/BXD | 5,5kg/lon | nt | nt | nt | nt | nt | | 627.000 | |
| | | Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp JLI1<br>Trung hòa độ PH, chống rêu mốc hiệu quả, công nghệ Nano | thùng | QCVN 16:2023/BXD | 20kg/thùng | nt | nt | nt | nt | nt | | 2.273.000 | |
| | | Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp JLI1<br>Trung hòa độ PH, chống rêu mốc hiệu quả, công nghệ Nano | lon | QCVN 16:2023/BXD | 5,5kg/lon | nt | nt | nt | nt | nt | | 827.000 | |
| | | Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp JLE1 (Trung hòa độ PH, chống thấm theo thời gian, công nghệ Nano) | thùng | QCVN 16:2023/BXD | 20kg/thùng | nt | nt | nt | nt | nt | | 2.872.000 | |
| | | Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp JLE1 (Trung hòa độ PH, chống thấm theo thời gian, công nghệ Nano) | lon | QCVN 16:2023/BXD | 5,5kg/lon | nt | nt | nt | nt | nt | | 995.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Sơn lót kháng kiềm đa năng JLSP Kháng kiềm đặc biệt, công nghệ Nano dùng cho cả trong và ngoài | thùng | QCVN 16:2023/BXD | 20kg/thùng | nt | nt | nt | nt | nt | | 3.455.000 | |
| | | Sơn lót kháng kiềm đa năng JLSP Kháng kiềm đặc biệt, công nghệ Nano dùng cho cả trong và ngoài | lon | QCVN 16:2023/BXD | 5,5kg/lon | nt | nt | nt | nt | nt | | 1.151.000 | |
| | | Bột bả trong nhà KTTN | bao | TCVN 7239:2014 | 40kg/bao | nt | nt | nt | nt | nt | | 372.000 | |
| | | Bột bả ngoài nhà KTNN | bao | TCVN 7239:2014 | 40kg/bao | nt | nt | nt | nt | nt | | 448.000 | |
| | | Bột bả trong nhà cao cấp JBTN | bao | TCVN 7239:2014 | 40kg/bao | nt | nt | nt | nt | nt | | 473.000 | |
| | | Bột bả ngoài nhà cao cấp JBNN | bao | TCVN 7239:2014 | 40kg/bao | nt | nt | nt | nt | nt | | 559.000 | |
| | **Công ty TNHH TVXD TM Hoàng Phú. Cv số 01/2026 ngày 07/4/2026** | | | | | | | | | | | | |
| | | SuperShield Siêu bóng | Lon | | 1 L | Công ty TNHH sơn Toa Việt Nam | | | | | Phân phối địa bàn tỉnh Đắk Lắk (cũ) | 681.481 | |
| | | | Lon | | 5L | | | | | | | 3.060.185 | |
| | | | Thùng | | 15L | | | | | | | 8.694.444 | |
| | | SuperShield Bóng mờ | Lon | | 1 L | | | | | | | 660.185 | |
| | | | Lon | | 5L | | | | | | | 2.971.296 | |
| | | | Thùng | | 15L | | | | | | | 8.447.222 | |
| | | Sơn lót SuperShield Super Sealer | Lon | | 1 L | | | | | | | 1.578.704 | |
| | | | Lon | | 5L | | | | | | | 4.555.556 | |
| | | | Thùng | | 15L | | | | | | | 5.109.259 | |
| | | TOA 7in1 | Lon | | 1 L | nt | | | | | nt | 542.593 | |
| | | | Lon | | 5L | nt | | | | | nt | 2.407.407 | |
| | | | Thùng | | 15L | nt | | | | | nt | 6.521.296 | |
| | | TOA NanoShield 10 năm bảo vệ | Lon | | 1 L | nt | | | | | nt | 652.778 | |
| | | | Lon | | 5L | nt | | | | | nt | 2.735.185 | |
| | | | Thùng | | 15L | nt | | | | | nt | 6.982.407 | |
| | | TOA NanoShield | Lon | | 1 L | nt | | | | | nt | 589.815 | |
| | | | Lon | | 5L | nt | | | | | nt | 2.480.556 | |
| | | | Thùng | | 15L | nt | | | | | nt | 6.330.556 | |
| | | Sơn lót TOA NanoShield Sealer | Lon | | 5 L | nt | | | | | nt | 1.425.000 | |
| | | | Thùng | | 15L | nt | | | | | nt | 3.901.852 | |
| | | | Thùng | | 18L | nt | | | | | nt | 4.457.407 | |
| | | TOA 4 Seasons Satin Glo (Siêu bóng) | Lon | | 1L | nt | | | | | nt | 412.037 | |
| | | | Lon | | 5L | nt | | | | | nt | 1.627.778 | |
| | | | Thùng | | 15L | nt | | | | | nt | 4.457.407 | |
| | | | Thùng | | 18L | nt | | | | | nt | 5.250.926 | |
| | | TOA 4 Seasons Satin Glo (Bóng mờ) | Lon | | 1L | nt | | | | | nt | 388.889 | |
| | | | Lon | | 5L | nt | | | | | nt | 1.548.148 | |
| | | | Thùng | | 15L | nt | | | | | nt | 4.228.704 | |
| | | | Thùng | | 18L | nt | | | | | nt | 5.000.000 | |
| | | TOA 4 Seasons Tropic Shield | Lon | | 1L | nt | | | | | nt | 270.370 | |
| | | | Lon | | 5L | nt | | | | | nt | 1.065.741 | |
| | | | Thùng | | 15L | nt | | | | | nt | 2.812.037 | |
| | | | Thùng | | 18L | nt | | | | | nt | 3.300.926 | |
| | | Sơn lót TOA 4 Seasons Sealer | Lon | | 5L | nt | | | | | nt | 1.022.222 | |
| | | | Thùng | | 15L | nt | | | | | nt | 2.949.074 | |
| | | | Thùng | | 18L | nt | | | | | nt | 3.469.444 | |
| | | Supertech Pro Ngoại Thất | Lon | | 5L | nt | | | | | nt | 802.778 | |
| | | | Thùng | | 15L | nt | | | | | nt | 1.894.444 | |
| | | | Thùng | | 18L | nt | | | | | nt | 2.310.185 | |
| | | Sơn lót Ngoại Thất Supertech Pro Sealer | Lon | | 5L | nt | | | | | nt | 628.704 | |
| | | | Thùng | | 15L | nt | | | | | nt | 1.809.259 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Sealer | Thùng | | 18L | nt | | | | | nt | 2.127.778 | |
| | | SuperShield DuraClean A+ | Lon | | 1L | nt | | | | | nt | 468.519 | |
| | | | Lon | | 5L | nt | | | | | nt | 1.972.222 | |
| | | | Thùng | | 15L | nt | | | | | nt | 5.429.630 | |
| | | TOA NanoClean (Siêu bóng) | Lon | | 1L | nt | | | | | nt | 480.556 | |
| | | | Lon | | 5L | nt | | | | | nt | 2.014.815 | |
| | | | Thùng | | 15L | nt | | | | | nt | 5.529.630 | |
| | | TOA NanoClean (Bóng mờ) | Lon | | 1L | nt | | | | | nt | 449.074 | |
| | | | Lon | | 5L | nt | | | | | nt | 1.869.444 | |
| | | | Thùng | | 15L | nt | | | | | nt | 5.123.148 | |
| | | Sơn lót TOA NanoClean Primer | Lon | | 5L | nt | | | | | nt | 1.007.407 | |
| | | | Thùng | | 15L | nt | | | | | nt | 2.848.148 | |
| | | | Thùng | | 18L | nt | | | | | nt | 3.253.704 | |
| | | TOA Thoải Mái Lau Chùi (Siêu bóng) | Lon | | 1L | nt | | | | | nt | 288.889 | |
| | | | Lon | | 5L | nt | | | | | nt | 1.298.148 | |
| | | | Thùng | | 15L | nt | | | | | nt | 3.467.593 | |
| | | TOA Thoải Mái Lau Chùi (Bóng mờ) | Lon | | 1L | nt | | | | | nt | 271.296 | |
| | | | Lon | | 5L | nt | | | | | nt | 1.125.000 | |
| | | | Thùng | | 15L | nt | | | | | nt | 2.893.519 | |
| | | TOA 4 Seasons Top Silk (Bóng mờ) | Lon | | 1L | nt | | | | | nt | 261.111 | |
| | | | Lon | | 5L | nt | | | | | nt | 994.444 | |
| | | | Thùng | | 15L | nt | | | | | nt | 2.697.222 | |
| | | | Thùng | | 18L | nt | | | | | nt | 3.175.926 | |
| | | TOA 4 Seasons Top Silk (Mờ) | Lon | | 1L | nt | | | | | nt | 219.444 | |
| | | | Lon | | 5L | nt | | | | | nt | 832.407 | |
| | | | Thùng | | 15L | nt | | | | | nt | 2.286.111 | |
| | | | Thùng | | 18L | nt | | | | | nt | 2.647.222 | |
| | | Supertech Pro Nội Thất | Lon | | 5L | nt | | | | | nt | 555.556 | |
| | | | Thùng | | 15L | nt | | | | | nt | 1.324.074 | |
| | | | Thùng | | 18L | nt | | | | | nt | 1.731.481 | |
| | | Sơn lót Nội Thất Supertech Pro Primer | Lon | | 5L | nt | | | | | nt | 454.630 | |
| | | | Thùng | | 15L | nt | | | | | nt | 1.296.296 | |
| | | | Thùng | | 18L | nt | | | | | nt | 1.473.148 | |
| | | Homecote Nội Thất | Lon | | 5L | nt | | | | | nt | 407.407 | |
| | | | Thùng | | 17L | nt | | | | | nt | 1.144.444 | |
| | | Nitto Extra | Lon | | 4L | nt | | | | | nt | 312.963 | |
| | | | Thùng | | 17L | nt | | | | | nt | 1.022.222 | |
| | | Sơn lót TOA Hydro Quick Primer | Lon | | 5L | nt | | | | | nt | 1.435.185 | |
| | | | Thùng | | 15L | nt | | | | | nt | 3.854.630 | |
| | | | Thùng | | 18L | nt | | | | | nt | 4.400.926 | |
| | | Sơn nhũ vàng TOA Gold Emulsion - G005 | Lon | | 875ML | nt | | | | | nt | 390.741 | |
| | | | Lon | | 5L | nt | | | | | nt | 2.144.444 | |
| | | Sơn nhũ vàng TOA Gold Lacquer - AU7900 | Lon | | | nt | | | | | nt | 540.741 | |
| | | | | | 875ML | nt | | | | | nt | | |
| | | | Lon | | 5L | nt | | | | | nt | 2.974.074 | |
| | | Sơn lót TOA Gold Lacquer - P700 | | | | nt | | | | | nt | 332.407 | |
| | | | Lon | | 875ML | nt | | | | | nt | | |
| | | | Lon | | 5L | nt | | | | | nt | 1.811.111 | |
| | | Bột trét TOA Pro Putty | Thùng | | 25Kg | nt | | | | | nt | 512.963 | |
| | | Bột trét TOA Wall Mastic Ext | Bao | | 40kg | nt | | | | | nt | 518.519 | |
| | | Bột trét TOA Wall Mastic Int | Bao | | 40kg | nt | | | | | nt | 430.556 | |
| | | Bột trét Homecote Nội - Ngoại | Bao | | 40kg | nt | | | | | nt | 397.222 | |
| | | Bột trét Homecote Nội | Bao | | 40kg | nt | | | | | nt | 313.889 | |
| | | TOA Chống Thấm Đa Năng | Lon | | 1kg | nt | | | | | nt | 237.963 | |
| | | | Lon | | 4kg | nt | | | | | nt | 825.000 | |
| | | | Thùng | | 20kg | nt | | | | | nt | 3.592.593 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TOA FloorSeal - Chống Thấm Sàn | Lon | | 4kg | nt | | | | | nt | 764.815 | |
| | | | Thùng | | 20kg | nt | | | | | nt | 3.325.926 | |
| | | TOA WaterBlock Color | Lon | | 6kg | nt | | | | | nt | 1.268.519 | |
| | | - Chống Thấm Màu | Thùng | | 20kg | nt | | | | | nt | 4.110.185 | |
| | | TOA Weatherkote No.3 - Chống thấm đen Bitumen | Lon | | 1kg | nt | | | | | nt | 224.074 | |
| | | | Lon | | 3,5kg | nt | | | | | nt | 632.407 | |
| | | | Thùng | | 18kg | nt | | | | | nt | 2.835.185 | |
| | | TOA 258 Cement Membrane | Phần A (lon 5kg) | | Bộ 20kg | nt | | | | | nt | 1.074.074 | |
| | | | Phần B (bao 15kg) | | | nt | | | | | nt | | |
| | | TOA PU Waterproof | Thùng | | 20kg | nt | | | | | nt | 5.953.704 | |
| | | | Lon | | 4kg | nt | | | | | nt | 1.593.519 | |
| | | TOA 201 Roofseal Pu Hybrid | Thùng | | 20kg | nt | | | | | nt | 3.523.148 | |
| | | | Lon | | 4kg | nt | | | | | nt | 908.333 | |
| | | TOA Roofseal Sun Block | Thùng | | 20kg | nt | | | | | nt | 4.612.037 | |
| | | | Lon | | 4kg | nt | | | | | nt | 1.091.667 | |
| | | TOA Water Bloc | Lon | | 4kg | nt | | | | | nt | 719.444 | |
| | | TOA 100 Water Repellent Gloss | Lon | | 1/4 Gallon | nt | | | | | nt | 189.815 | |
| | | | | | (946 ML) | nt | | | | | nt | | |
| | | TOA 213 Water Repellent (WB) | Lon | | 1/4 Gallon | nt | | | | | nt | 166.667 | |
| | | | | | (946 ML) | nt | | | | | nt | | |
| | | TOA Moisture Guard | Lon | | 5L | nt | | | | | nt | 556.481 | |
| | | TOA Grout GP | Bao | | 25kg | nt | | | | | nt | 473.148 | |
| | | TOA Latex Agent | Thùng | | 25L | nt | | | | | nt | 1.862.963 | |
| | | | Lon | | 5L | nt | | | | | nt | 410.185 | |
| | | | | | 2L | nt | | | | | nt | 197.222 | |
| | | TOA Fiber Mesh | Cuộn | | 8 inch x 10 m | nt | | | | | nt | 137.037 | |
| | | TOA Acrylic Filler | Lon | | 1/4 Gallon | nt | | | | | nt | 113.889 | |
| | | | | | (946 ML) | nt | | | | | nt | | |
| | | TOA 303 Acrylic Sealant | Tuýp | | 280 ML | nt | | | | | nt | 59.259 | |
| | | TOA PU Sealant | Tuýp | | 310 ML | nt | | | | | nt | 195.370 | |
| | | TOA PU Foam | Chai | | 750 ML | nt | | | | | nt | 175.926 | |
| | | Keo dán gạch TOA Protile | Bao | | 20Kg | nt | | | | | nt | 240.741 | |
| | | Keo dán gạch TOA Supertile | Bao | | 20Kg | nt | | | | | nt | 284.259 | |
| | | Keo dán gạch TOA Premiumtile | Bao | | 20Kg | nt | | | | | nt | 642.593 | |
| | | Keo chà ron TOA Premium Grout (Màu kem, màu trắng) | Bao | | 1Kg | nt | | | | | nt | 40.741 | |
| | | Keo chà ron TOA Premium Grout (Màu xám) | Bao | | 1Kg | nt | | | | | nt | 53.704 | |
| | | TOA Smart TapeSeal | Cuộn | | 30cm x 3m | nt | | | | | nt | 511.111 | |
| | | | Cuộn | | 20cm x 3m | nt | | | | | nt | 338.889 | |
| | | | Cuộn | | 10cm x 3m | nt | | | | | nt | 184.259 | |
| | | | Lon | | 375ML | nt | | | | | nt | 50.926 | |
| | | Sơn dầu bóng cao cấp Con Vịt (Màu thường) | Lon | | 800ML | nt | | | | | nt | 96.296 | |
| | | | Lon | | 3L | nt | | | | | nt | 319.444 | |
| | | | Thùng | | 17.5L | nt | | | | | nt | 1.762.963 | |
| | | Sơn dầu bóng cao cấp Con Vịt (Màu đặc biệt MD000, MD111, MD222, MD335, MD336, MD444, | Lon | | 375ML | nt | | | | | nt | 54.630 | |
| | | | Lon | | 800ML | nt | | | | | nt | 103.704 | |
| | | | Lon | | 3L | nt | | | | | nt | 347.222 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | MD445, MD232, MD210) | Thùng | | 17.5L | nt | | | | | nt | 1.912.037 | |
| | | Sơn dầu bóng cao cấp Homecote (Màu thường) | Lon | | 375ML | nt | | | | | nt | 50.926 | |
| | | | Lon | | 800ML | nt | | | | | nt | 96.296 | |
| | | | Lon | | 3L | nt | | | | | nt | 319.444 | |
| | | | Thùng | | 17.5L | nt | | | | | nt | 1.762.963 | |
| | | Sơn dầu bóng cao cấp Homecote (Màu đặc biệt HE000,HE100,HE210, HE232, HE444, HE445, HE620, HE222, | Lon | | 375ML | nt | | | | | nt | 54.630 | |
| | | | Lon | | 800ML | nt | | | | | nt | 103.704 | |
| | | | Lon | | 3L | nt | | | | | nt | 347.222 | |
| | | | Thùng | | 17.5L | nt | | | | | nt | 1.912.037 | |
| | | Sơn lót chống rỉ đỏ Con Vịt | Lon | | 800ML | nt | | | | | nt | 73.148 | |
| | | | Lon | | 3L | nt | | | | | nt | 244.444 | |
| | | | Thùng | | 17.5L | nt | | | | | nt | 1.272.222 | |
| | | Sơn lót chống rỉ xám Con Vịt | Lon | | 800ML | nt | | | | | nt | 73.148 | |
| | | | Lon | | 3L | nt | | | | | nt | 244.444 | |
| | | | Thùng | | 17.5L | nt | | | | | nt | 1.272.222 | |
| | | Sơn lót chống rỉ đỏ Homecote | Lon | | 800ML | nt | | | | | nt | 73.148 | |
| | | | Lon | | 3L | nt | | | | | nt | 244.444 | |
| | | | Thùng | | 17.5L | nt | | | | | nt | 1.272.222 | |
| | | Sơn lót chống rỉ xám Homecote | Lon | | 800ML | nt | | | | | nt | 73.148 | |
| | | | Lon | | 3L | nt | | | | | nt | 244.444 | |
| | | | Thùng | | 17,5L | nt | | | | | nt | 1.272.222 | |
| | | TOA 2 Trong 1 (Màu thường) | Lon | | 375G | nt | | | | | nt | 72.222 | |
| | | | Lon | | 800 G | nt | | | | | nt | 135.185 | |
| | | | Lon | | 3KG | nt | | | | | nt | 537.037 | |
| | | | Thùng | | 17.5L | nt | | | | | nt | 2.729.630 | |
| | | TOA 2 Trong 1 (Màu đặc biệt 00000,00335,00336,00445,XF350, XF910,XF911) | Lon | | 375G | nt | | | | | nt | 78.704 | |
| | | | Lon | | 800 G | nt | | | | | nt | 160.185 | |
| | | | Lon | | 3KG | nt | | | | | nt | 537.037 | |
| | | | Thùng | | 17,5L | nt | | | | | nt | 3.022.222 | |
| | | Sơn kẽm MD 2IN1 (Màu thường) | Lon | | 800ML | nt | | | | | nt | 103.704 | |
| | | | Lon | | 2,5L | nt | | | | | nt | 293.519 | |
| | | Sơn kẽm MD 2IN1 (Màu đặc biệt 00909, 00910, 00911, 00336, | Lon | | 800ML | nt | | | | | nt | 112.963 | |
| | | | Lon | | 2,5L | nt | | | | | nt | 328.704 | |
| | | Sơn lót Epoxy Shark | Lon | | Combo 4L | nt | | | | | nt | 1.473.000 | |
| | | | Lon | | Combo 1L | nt | | | | | nt | 430.000 | |
| | | Homecote Primer | Thùng | | 18L | nt | | | | | nt | 1.200.000 | |
| | | Sơn vạch kẻ đường TOA | Lon | | 3L* | nt | | | | | nt | 1.200.000 | |
| | | Epoguard Enamel part A | Thùng | | 16L* | nt | | | | | nt | 9.800.000 | |
| | | Epoguard Enamel part B | Lon | | 4L* | nt | | | | | nt | 2.125.000 | |
| | | Epoguard Primer part A | Thùng | | 16L* | nt | | | | | nt | 4.333.000 | |
| | | Epoguard Primer part B | Lon | | 4L* | nt | | | | | nt | 1.457.000 | |
| | | Epoguard QD Primer part A | Thùng | | 15L* | nt | | | | | nt | 4.825.000 | |
| | | Epoguard QD Primer part B | Lon | | 5L* | nt | | | | | nt | 2.350.000 | |
| | | Epoguard W part A | Thùng | | 16L* | nt | | | | | nt | 5.275.000 | |
| | | Epoguard W part B | Lon | | 4L* | nt | | | | | nt | 1.808.000 | |
| | | Rusttech part A | Thùng | | 16L* | nt | | | | | nt | 6.540.000 | |
| | | Rusttech part B | Lon | | 4L* | nt | | | | | nt | 2.243.000 | |
| | | Epoguard Varnish part A | Thùng | | 16L* | nt | | | | | nt | 3.650.000 | |
| | | Epoguard Varnish part B | Lon | | 4L* | nt | | | | | nt | 2.225.000 | |
| | | Topguard part A | Thùng | | 16L* | nt | | | | | nt | 9.963.000 | |
| | | Topguard part B | Lon | | 4L* | nt | | | | | nt | 1.485.000 | |
| | | Coal Tar Epoxy#111 part A | Thùng | | 16L* | nt | | | | | nt | 6.913.000 | |
| | | Coal Tar Epoxy#111 part B | Lon | | 4L* | nt | | | | | nt | 1.090.000 | |
| | | Dung môi PU TOA #43 | Thùng | | 18L* | nt | | | | | nt | 2.575.000 | |
| | | Dung môi epoxy TOA #31 | Thùng | | 18L* | nt | | | | | nt | 2.600.000 | |
| | | Sơn Gai TOA WALLTEX | Thùng | | 25Kg | nt | | | | | nt | 2.380.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TOA Cleanable & Antibacterial | Thùng | | 18L | nt | | | | | nt | 1.900.000 | |
| | | Bột trét Supertech Pro nội thất | Bao | | 40Kg | nt | | | | | nt | 350.000 | |
| | | Bột trét Supertech Pro ngoại thất | Bao | | 40Kg | nt | | | | | nt | 390.000 | |
| | | TOA Décor Stone | Thùng | | 25Kg | nt | | | | | nt | 2.860.000 | |
| | | TOA Décor Penetrating primer | Thùng | | 18L | nt | | | | | nt | 2.420.000 | |
| | | TOA Décor Clearcoat | Thùng | | 18L | nt | | | | | nt | 3.300.000 | |
| | | TOA 268 Cement Membrane | Phần A (lon 16kg) | | Bộ 40 Kg | nt | | | | | nt | 2.970.000 | |
| | | | Phần B (bao 24kg) | | | nt | | | | | nt | | |
| | | TOA 258-P Cement Membrane | Phần A (lon 10kg) | | Bộ 36 Kg | nt | | | | | nt | 2.070.000 | |
| | | | Phần B (bao 26kg) | | | nt | | | | | nt | | |
| | | TOA 555 PU Waterproofing | Thùng | | 25 Kg | nt | | | | | nt | 4.180.000 | |
| | | TOA 1200 PWM-P | Cuộn | | 1mx20 | nt | | | | | nt | 9.680.000 | |
| | | TOA Hydroswell Bar | Cuộn | | 6,25mx20x15mm | nt | | | | | nt | 1.375.000 | |
| | | Supershield Decor Primer & Base | Thùng | | 18L | nt | | | | | nt | 7.410.000 | |
| | **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SENDAI. Cv số …../…….. Ngày 10/5/2026** | | | | | | | | | | | | |
| | | Sơn nội thất KY6.1 | Thùng | QC 16:2023/BXD | 23Kg/Thùng | Công ty cổ phần Tập oàn SENDAI | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng theo nhu cầu | đến chân công trình | phân phối địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ) | | 863.636 | |
| | | Sơn nội thất KY6.1 | Lon | | 6Kg/Lon | | | | | | | 316.364 | |
| | | Sơn nội thất KY6.2 | Thùng | | 23Kg/Thùng | | | | | | | 1.340.000 | |
| | | Sơn nội thất KY6.2 | Lon | | 6Kg/Lon | | | | | | | 488.182 | |
| | | Sơn trắng trần KYST | Thùng | | 23Kg/Thùng | | | | | | | 1.409.091 | |
| | | Sơn trắng trần KYST | Lon | | 6Kg/Lon | | | | | | | 510.000 | |
| | | Sơn nội thất lau chùi KY6.3 | Thùng | | 23Kg/Thùng | | | | | | | 2.506.364 | |
| | | Sơn nội thất lau chùi KY6.3 | Lon | | 6Kg/Lon | | | | | | | 700.909 | |
| | | Sơn bóng nội thất KY6.5NO | Thùng | | 20Kg/Thùng | | | | | | | 3.490.909 | |
| | | Sơn bóng nội thất KY6.5NO | Lon | | 5Kg/Lon | | | | | | | 1.099.091 | |
| | | Sơn bóng nội thất KY6.5NO | Lít | | 1Kg/Lít | | | | | | | 247.273 | |
| | | Sơn siêu bóng nội thất KY6.10NO | Thùng | | 20Kg/Thùng | | | | | | | 4.118.182 | |
| | | Sơn siêu bóng nội thất KY6.10NO | Lon | | 5Kg/Lon | | | | | | | 1.326.364 | |
| | | Sơn siêu bóng nội thất KY6.10NO | Lít | | 1Kg/Lít | | | | | | | 290.000 | |
| | | Sơn ngoại thất KY6.4 | Thùng | | 23Kg/Thùng | | | | | | | 2.170.909 | |
| | | Sơn ngoại thất KY6.4 | Lon | | 5Kg/Lon | | | | | | | 728.182 | |
| | | Sơn ngoại thất KY6.4 | Lít | | 1Kg/Lít | | | | | | | 182.727 | |
| | | Sơn bóng nội thất KY6.5NG | Thùng | | 20Kg/Thùng | | | | | | | 4.065.455 | |
| | | Sơn bóng nội thất KY6.5NG | Lon | | 5Kg/Lon | | | | | | | 1.285.455 | |
| | | Sơn bóng nội thất KY6.5NG | Lít | | 1Kg/Lít | | | | | | | 278.182 | |
| | | Sơn siêu bóng nội thất KY6.10NG | Thùng | | 20Kg/Thùng | | | | | | | 4.663.636 | |
| | | Sơn siêu bóng nội thất KY6.10NG | Lon | | 5Kg/Lon | | | | | | | 1.517.273 | |
| | | Sơn siêu bóng nội thất KY6.10NG | Lít | | 1Kg/Lít | | | | | | | 326.364 | |
| | | Sơn lót nội thất KY6.11 | Thùng | | 22Kg/Thùng | | | | | | | 1.548.182 | |
| | | Sơn lót nội thất KY6.11 | Lon | | 6Kg/Lon | | | | | | | 57 | |
| | | Sơn lót kháng kiềm nội thất KY6.6NO | Thùng | | 22Kg/Thùng | | | | | | | 2.143.636 | |
| | | Sơn lót kháng kiềm nội thất KY6.6NO | Lon | | 5.7Kg/Lon | Công ty cổ phần Tập oàn | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng theo | đến chân công trình | phân phối địa bàn tỉnh Phú | | 790.909 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất KY6.6NG | Thùng | | 22Kg/Thùng | SENDAI | | nhu cầu | công trình | tỉnh Phú Yên (cũ) | | 2.770.000 | |
| | | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất KY6.6NG | Lon | | 5.7Kg/Lon | | | | | | | 942.727 | |
| | | Sơn lót kháng kiềm nội thất Nano KY6.12NO | Thùng | TCVN 7239:2014 | 22Kg/Thùng | | | | | | | 2.356.364 | |
| | | Sơn lót kháng kiềm nội thất Nano KY6.12NO | Lon | | 5.7Kg/Lon | | | | | | | 866.364 | |
| | | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Nano KY6.12NG | Thùng | | 22Kg/Thùng | | | | | | | 3.043.636 | |
| | | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Nano KY6.12NG | Lon | | 5.7Kg/Lon | | | | | | | 1.037.273 | |
| | | Sơn chống thấm KY6.7 | Thùng | | 20Kg/Thùng | | | | | | | 3.096.364 | |
| | | Sơn chống thấm KY6.7 | Lon | | 5Kg/Lon | | | | | | | 919.091 | |
| | | Sơn chống thấm màu KY6.77 | Thùng | | 20Kg/Thùng | | | | | | | 3.753.636 | |
| | | Sơn chống thấm màu KY6.77 | Lon | | 5Kg/Lon | | | | | phân phối địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ) | | 1.142.727 | |
| | | Sơn phủ bóng KYCL | Lon | TCVN 7239:2014 | 5Kg/Lon | Công ty cổ phần Tập oàn SENDAI | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng theo nhu cầu | đến chân công trình | | | 1.161.818 | |
| | | Sơn phủ bóng KYCL | Lít | | 1Kg/Lít | | | | | | | 320.000 | |
| | | Bột bả nội thất KY6.8 | Bao | TCVN 7239:2014 | 40Kg/Bao | | | | | | | 488.182 | |
| | | Bột bả ngoại thất KY6.9 | Bao | | 40Kg/Bao | | | | | | | 578.182 | |
| | **Công ty CP Sơn Nikko Việt Nam. CV số 12/CV-NIKKO - 2026 ngày 15/4/2026** | | | | | | | | | | | | |
| | | **Sơn Nikkotex** | | | | | | | | | | | |
| | | Sơn nội thất mịn trắng, màu NIKKOTEX Extra | Thùng | TCVN 8652-2012 | Thùng18L: 24kg | Cty CP Sơn Nikko Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng | Giá tới trung tâm Phường, Xã | | | 1.105.000 | |
| | | Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x2 | Thùng | TCVN 8652-2012 | Thùng18L: 24kg | Cty CP Sơn Nikko Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng | Giá tới trung tâm Phường, Xã | | | 1.485.000 | |
| | | Sơn nội thất bóng trắng, màu NIKKOTEX RUBY | Thùng | TCVN 8652-2012 | Thùng18L: 21kg | Cty CP Sơn Nikko Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng | Giá tới trung tâm Phường, Xã | | | 3.019.000 | |
| | | Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6 | Thùng | TCVN 8652-2012 | Thùng18L: 21kg | Cty CP Sơn Nikko Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng | Giá tới trung tâm Phường, Xã | | 163.167 | 2.937.000 | |
| | | Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6+ | Thùng | TCVN 8652-2012 | Thùng18L: 20kg | Cty CP Sơn Nikko Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng | Giá tới trung tâm Phường, Xã | | | 4.389.000 | |
| | | Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất NIKKOTEX x4 | Thùng | TCVN 8652-2012 | Thùng18L: 23kg | Cty CP Sơn Nikko Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng | Giá tới trung tâm Phường, Xã | | | 2.546.000 | |
| | | Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà NIKKOTEX x5 | Thùng | TCVN 8652-2012 | Thùng18L: 22kg | Cty CP Sơn Nikko Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng | Giá tới trung tâm Phường, Xã | | | 3.426.000 | |
| | | Bột NIKKOTEXsuper trong nhà cao cấp | Bao | TCVN 8652-2012 | Bao 40kg | Cty CP Sơn Nikko Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng | Giá tới trung tâm Phường, Xã | | | 645.000 | |
| | | Bột NIKKOTEXmax chống thấm ngoài trời cao cấp | Bao | TCVN 8652-2012 | Bao 40kg | Cty CP Sơn Nikko Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng | Giá tới trung tâm Phường, Xã | | | 775.000 | |
| | | **Sơn Nissin** | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Sơn nội thất mịn trắng, màu NISSIN v100 | Thùng | TCVN 8652-2012 | Thùng18L: 24kg | Cty CP Sơn Nikko Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng | Giá tới trung tâm Phường, xã | | | 1.105.000 | |
| | | Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NISSIN v200 | Thùng | TCVN 8652-2012 | Thùng18L: 24kg | Cty CP Sơn Nikko Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng | Giá tới trung tâm Phường, xã | | | 1.485.000 | |
| | | Sơn nội thất bóng trắng, màu NISSIN RUBY | Thùng | TCVN 8652-2012 | Thùng18L: 21kg | Cty CP Sơn Nikko Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng | Giá tới trung tâm Phường, xã | | | 3.019.000 | |
| | | Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NISSIN v700 | Thùng | TCVN 8652-2012 | Thùng18L: 21kg | Cty CP Sơn Nikko Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng | Giá tới trung tâm Phường, xã | | | 2.937.000 | |
| | | Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v700 + | Thùng | TCVN 8652-2012 | Thùng18L: 20kg | Cty CP Sơn Nikko Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng | Giá tới trung tâm Phường, xã | | | 4.389.000 | |
| | | Sơn lót chống kiềm, mốc nội thất NISSIN v400 | Thùng | TCVN 8652-2012 | Thùng18L: 23kg | Cty CP Sơn Nikko Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng | Giá tới trung tâm Phường, xã | | | 2.546.000 | |
| | | Sơn lót chống kiềm, mốc cao cấp ngoài nhà NISSIN v600 | Thùng | TCVN 8652-2012 | Thùng18L: 22kg | Cty CP Sơn Nikko Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng | Giá tới trung tâm Phường, xã | | | 3.426.000 | |
| | | Bột bả cao cấp NISSIN trong nhà | Bao | TCVN 8652-2012 | Bao 40kg | Cty CP Sơn Nikko Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng | Giá tới trung tâm Phường, xã | | | 645.000 | |
| | | Bột bả cao cấp NISSIN chống thấm ngoài trời | Bao | TCVN 8652-2012 | Bao 40kg | Cty CP Sơn Nikko Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng | Giá tới trung tâm Phường, xã | | | 775.000 | |
| | **Công ty CP Sơn Maxxs VN. Cv số 01042026/MAXXS-SXD ngày 01/4/2026** | | | | | | | | | | | | |
| | | MAXXS ONE FOR INTERIOR<br>Sơn Nội Thất Cao Cấp Tiêu Chuẩn | lít | QCVN16:2003/BXD | 5L;18L | Công ty CP Sơn Maxxs VN | Việt Nam | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng hoá đến công trình | | | 58.200 | |
| | | MAXXS SILKY FOR INTERIOR<br>Sơn Nội Thất Cao Cấp Siêu Mịn | lít | QCVN16:2003/BXD | 5L;18L | Công ty CP Sơn Maxxs VN | Việt Nam | | nt | | | 104.900 | |
| | | MAXXS SUPER WHITE<br>Sơn Nội Thất Cao Cấp Siêu Trắng | lít | QCVN16:2003/BXD | 5L;18L | Công ty CP Sơn Maxxs VN | Việt Nam | | nt | | | 116.800 | |
| | | MAXXS EASY CLEAN FOR INTERIOR<br>Sơn Nội Thất Bóng Mờ, Lau Chùi Hiệu Quả | lít | QCVN16:2003/BXD | 1L;5L;18L | Công ty CP Sơn Maxxs VN | Việt Nam | | nt | | | 226.800 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | MAXXS SATIN FOR INTERIOR<br>Sơn Nội Thất Bóng Sáng Ngọc Trai | lít | QCVN16:2003/BXD | 1L;5L;18L | Công ty CP Sơn Maxxs VN | Việt Nam | | nt | | | 269.600 | |
| | | MAXXS SATIN GLOSS FOR INTERIOR<br>Sơn Nội Thất Siêu Bóng,<br>Chùi Rửa Tối Đa | lít | QCVN16:2003/BXD | 1L;5L;18L | Công ty CP Sơn Maxxs VN | Việt Nam | | nt | | | 316.700 | |
| | | MAXXS CLASSIC FOR EXTERIOR<br>Sơn Ngoại Thất Cao Cấp Siêu Mịn | lít | QCVN16:2003/BXD | 1L;5L;18L | Công ty CP Sơn Maxxs VN | Việt Nam | | nt | | | 179.800 | |
| | | MAXXS ROYALSILK FOR EXTERIOR<br>Sơn Ngoại Thất Cao Cấp Bóng Mờ | lít | QCVN16:2003/BXD | 1L;5L;18L | Công ty CP Sơn Maxxs VN | Việt Nam | | nt | | | 239.700 | |
| | | MAXXS SATIN FOR EXTERIOR<br>Sơn Ngoại Thất Bóng, Mịn Màng | lít | QCVN16:2003/BXD | 1L;5L;18L | Công ty CP Sơn Maxxs VN | Việt Nam | | nt | | | 316.700 | |
| | | MAXXS NANO ULTRA FOR EXTERIOR<br>Sơn Ngoại Thất Cao Cấp Ultra,<br>Chống Bám Bẩn | lít | QCVN16:2003/BXD | 1L;5L;18L | Công ty CP Sơn Maxxs VN | Việt Nam | | nt | | | 430.100 | |
| | | MAXXS SUPER GALAXY FOR EXTERIOR<br>Sơn Ngoại Thất Siêu Bóng Vượt Trội | lít | QCVN16:2003/BXD | 1L;5L;18L | Công ty CP Sơn Maxxs VN | Việt Nam | | nt | | | 556.400 | |
| | | MAXXS ALKALI SHIELD FOR INTERIOR<br>Sơn Lót Chống Kiềm Chuyên Dụng Nội Thất | lít | QCVN16:2003/BXD | 5L;18L | Công ty CP Sơn Maxxs VN | Việt Nam | | nt | | | 82.600 | |
| | | MAXXS ALKALI SEAL FOR EXTERIOR<br>Sơn Lót Chống Kiềm Chuyên Dụng Ngoại Thất | lít | QCVN16:2003/BXD | 5L;18L | Công ty CP Sơn Maxxs VN | Việt Nam | | nt | | | 135.200 | |
| | | MAXXS PRIMER FOR INTERIOR<br>Sơn Lót Chống Kiềm Nội Thất Cao Cấp | lít | QCVN16:2003/BXD | 5L;18L | Công ty CP Sơn Maxxs VN | Việt Nam | | nt | | | 143.000 | |
| | | MAXXS PRIMER FOR EXTERIOR<br>Sơn Lót Chống Kiềm Ngoại Thất Cao Cấp | lít | QCVN16:2003/BXD | 5L;18L | Công ty CP Sơn Maxxs VN | Việt Nam | | nt | | | 232.000 | |
| | | MAXXS SUNANTI<br>Sơn Chống Nóng & Chống Thấm | lít | QCVN16:2003/BXD | 5L;18L | Công ty CP Sơn Maxxs VN | Việt Nam | | nt | | | 278.200 | |
| | | MAXXS TOP 025<br>Sơn Chống Thấm Gốc Xi Măng Hai Thành Phần | KG | QCVN16:2003/BXD | 5KG;20KG | Công ty CP Sơn Maxxs VN | Việt Nam | | nt | | | 122.000 | |
| | | MAXXS CT100<br>Sơn Chống Thấm Pha Xi Măng Đa Năng Cao Cấp | KG | QCVN16:2003/BXD | 5KG;20KG | Công ty CP Sơn Maxxs VN | Việt Nam | | nt | | | 211.900 | |
| | | MAXXS WATERPROOF CT200<br>Sơn Chống Thấm Màu Cao Cấp | lít | QCVN16:2003/BXD | 5L;18L | Công ty CP Sơn Maxxs VN | Việt Nam | | nt | | | 265.400 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | LUSUN MAXIX FOR INTERIOR<br>Sơn Nội thất tiêu chuẩn | LÍT | QCVN16:2003/BXD | 5L;18L | Công ty CP Sơn Maxxs VN | Việt Nam | | nt | | | 64.600 | |
| | | LUSUN LUTEX FOR INTERIOR<br>Sơn Nội Thất Siêu Mịn | LÍT | QCVN16:2003/BXD | 5L;18L | Công ty CP Sơn Maxxs VN | Việt Nam | | nt | | | 115.100 | |
| | | LUSUN CEILING WHITE<br>Nội thất siêu trắng lăn trần | LÍT | QCVN16:2003/BXD | 5L;18L | Công ty CP Sơn Maxxs VN | Việt Nam | | nt | | | 128.800 | |
| | | LUSUN EASY CLEAN<br>(Bóng mờ lau chùi hiệu quả) | LÍT | QCVN16:2003/BXD | 5L;18L | Công ty CP Sơn Maxxs VN | Việt Nam | | nt | | | 263.200 | |
| | | LUSUN SUPER GOLD<br>Sơn Bóng Nội Thất cao cấp Bóng, Chùi Rửa Tối Đa | LÍT | QCVN16:2003/BXD | 5L;18L | Công ty CP Sơn Maxxs VN | Việt Nam | | nt | | | 318.900 | |
| | | LUSUN JOTEX FOR EXTERIOR<br>Sơn Ngoại thất Láng Mịn Hoàn Hảo | LÍT | QCVN16:2003/BXD | 5L;18L | Công ty CP Sơn Maxxs VN | Việt Nam | | nt | | | 190.500 | |
| | | LUSUN SATIN FOR EXTERIOR<br>Sơn Ngoại thất bóng, bảo vệ tuyệt hảo | LÍT | QCVN16:2003/BXD | 5L;18L | Công ty CP Sơn Maxxs VN | Việt Nam | | nt | | | 361.700 | |
| | | LUSUN SHELL SHINE FOR EXTERIOR<br>Sơn Ngoại Thất Bóng Mờ | LÍT | QCVN16:2003/BXD | 5L;18L | Công ty CP Sơn Maxxs VN | Việt Nam | | nt | | | 265.400 | |
| | | LUSUN NANO SHIELD FOR EXTERIOR<br>Sơn nước Ngoại Thất Bóng Bền Màu,<br>Chùi Rửa Tối Đa | LÍT | QCVN16:2003/BXD | 5L;18L | Công ty CP Sơn Maxxs VN | Việt Nam | | nt | | | 475.100 | |
| | | LUSUN LUSHIELD FOR EXTERIOR<br>Sơn Ngoại Thất Cao Cấp Siêu Bóng,<br>Chống Phai Màu | LÍT | QCVN16:2003/BXD | 5L;18L | Công ty CP Sơn Maxxs VN | Việt Nam | | nt | | | 524.300 | |
| | | ALKALI SEAL FOR INTERIOR<br>Sơn Lót Chống Kiềm Nội Thất | LÍT | QCVN16:2003/BXD | 5L;18L | Công ty CP Sơn Maxxs VN | Việt Nam | | nt | | | 91.600 | |
| | | ALKALI SEAL FOR EXTERIOR<br>(Sơn lót Chống kiềm chuyên dụng ngoại thất) | LÍT | QCVN16:2003/BXD | 5L;18L | Công ty CP Sơn Maxxs VN | Việt Nam | | nt | | | 150.200 | |
| | | LUSUN ALKALI RESISTER FOR INTERIOR<br>Sơn Lót Chống Kiềm Nội Thất | LÍT | QCVN16:2003/BXD | 5L;18L | Công ty CP Sơn Maxxs VN | Việt Nam | | nt | | | 161.800 | |
| | | LUSUN ULTRA PRIMER<br>(Sơn lót Chống kiềm 2 in 1 đa năng) | LÍT | QCVN16:2003/BXD | 5L;18L | Công ty CP Sơn Maxxs VN | Việt Nam | | nt | | | 243.100 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | LUSUN TOP 025<br>Sơn Chống Thấm Gốc Xi Măng 2 thành phần | KG | QCVN16:2003/BXD | 5KG;20KG | Công ty CP Sơn Maxxs VN | Việt Nam | | nt | | | 128.000 | |
| | | LUSUN WATER SEAL CT-11A<br>Sơn Chống Thấm Pha Xi Măng Đa Năng | lít | QCVN16:2003/BXD | 5L;18L | Công ty CP Sơn Maxxs VN | Việt Nam | | nt | | | 190.900 | |
| | | LUSUN WATERPROOF COLOR<br>Sơn Chống Thấm Màu Cao Cấp | lít | QCVN16:2003/BXD | 5L;18L | Công ty CP Sơn Maxxs VN | Việt Nam | | nt | | | 249.100 | |
| | | CENA ECO FOR INTERIOR<br>Nội thất tiêu chuẩn | LÍT | QCVN16:2003/BXD | 5L;18L | Công ty CP Sơn Maxxs VN | Việt Nam | | nt | | | 61.600 | |
| | | CENA GROWTH FOR INTERIOR<br>Sơn Nội thất nội thất | LÍT | QCVN16:2003/BXD | 5L;18L | Công ty CP Sơn Maxxs VN | Việt Nam | | nt | | | 103.600 | |
| | | CENA SUPER WHITE<br>Sơn nội thất cao cấp siêu trắng | LÍT | QCVN16:2003/BXD | 5L;18L | Công ty CP Sơn Maxxs VN | Việt Nam | | nt | | | 116.000 | |
| | | CENA SILVER INTERIOR<br>Sơn Nội thất cao cấp, bền đẹp | LÍT | QCVN16:2003/BXD | 5L;18L | Công ty CP Sơn Maxxs VN | Việt Nam | | nt | | | 226.800 | |
| | | CENA TITAN FOR INTERIOR<br>Sơn Nội thất bóng, lau chùi hiệu quả | LÍT | QCVN16:2003/BXD | 5L;18L | Công ty CP Sơn Maxxs VN | Việt Nam | | nt | | | 269.600 | |
| | | CENA GOLD FOR INTERIOR<br>Sơn Nội Thất cao cấp siêu bóng, Bảo vệ tối ưu | LÍT | QCVN16:2003/BXD | 5L;18L | Công ty CP Sơn Maxxs VN | Việt Nam | | nt | | | 325.300 | |
| | | CENA GROWTH FOR EXTERIOR<br>Ngoại thất siêu mịn | LÍT | QCVN16:2003/BXD | 5L;18L | Công ty CP Sơn Maxxs VN | Việt Nam | | nt | | | 184.000 | |
| | | CENA SILVER FOR EXTERIOR<br>Sơn Ngoại Thất Bóng Cao cấp, Lau chùi thoải mái □ | LÍT | QCVN16:2003/BXD | 5L;18L | Công ty CP Sơn Maxxs VN | Việt Nam | | nt | | | 295.300 | |
| | | CENA TITAN FOR EXTERIOR<br>Sơn Ngoại Thất Bóng, Lau chùi hiệu quả | LÍT | QCVN16:2003/BXD | 5L;18L | Công ty CP Sơn Maxxs VN | Việt Nam | | nt | | | 443.000 | |
| | | CENA GOLD FOR EXTERIOR<br>Ngoại Thất siêu bóng cao cấp, bảo vệ tối ưu | LÍT | QCVN16:2003/BXD | 5L;18L | Công ty CP Sơn Maxxs VN | Việt Nam | | nt | | | 505.000 | |
| | | CENA NANO SEALER INTERIOR<br>Sơn lót Chống kiềm Nội Thất | LÍT | QCVN16:2003/BXD | 5L;18L | Công ty CP Sơn Maxxs VN | Việt Nam | | nt | | | 177.600 | |
| | | CENA NANO SEALER EXTERIOR<br>Sơn lót Chống kiềm Ngoại Thất | LÍT | QCVN16:2003/BXD | 5L;18L | Công ty CP Sơn Maxxs VN | Việt Nam | | nt | | | 250.400 | |
| | | CENA MULTI-WATERPROOFING<br>CT - 09<br>Sơn chống thấm đa năng CT-09 | KG | TCVN 7239/2016 | 5KG:20KG | Công ty CP Sơn Maxxs VN | Việt Nam | | nt | | | 183.600 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | CENA ONE COMPOSITION WATERPROOF CT1K<br>Chống Thấm màu 1 thành phần CT-1K | LÍT | QCVN16:2003/BXD | 5L;18L | Công ty CP Sơn Maxxs VN | Việt Nam | | nt | | | 245.700 | |
| | | CENA FILLER FOR EXTERIOR<br>{Bột Trét Ngoại Thất Cao Cấp} | KG | TCVN 7239/2016 | 40KG | Công ty CP Sơn Maxxs VN | Việt Nam | | nt | | | 15.800 | |
| | | CENA FILLER FOR INTERIOR<br>{Bột Trét Nội Thất Cao Cấp} | KG | TCVN 7239/2016 | 40KG | Công ty CP Sơn Maxxs VN | Việt Nam | | nt | | | 12.300 | |
| | | MAXXS FILLER FOR INTERIOR<br>Bột Trét Nội Thất Cao Cấp | KG | TCVN 7239/2014 | 40Kg | Công ty CP Sơn Maxxs VN | Việt Nam | | nt | | | 11.900 | |
| | | MAXXS FILLER FOR EXTERIOR<br>Bột Trét Ngoại Thất Cao Cấp | KG | TCVN 7239/2014 | 40Kg | Công ty CP Sơn Maxxs VN | Việt Nam | | nt | | | 14.800 | |
| | | MAXXS FILLER FOR INTERIOR & EXTERIOR<br>Bột Trét Nội & Ngoại Thất Cao Cấp | KG | TCVN 7239/2014 | 40Kg | Công ty CP Sơn Maxxs VN | Việt Nam | | nt | | | 13.300 | |
| | | LUSUN SKIMCOAT INTERIOR<br>Bột trét Nội thất Hoàn Hảo | KG | TCVN 7239/2016 | 40KG | Công ty CP Sơn Maxxs VN | Việt Nam | | nt | | | 12.700 | |
| | | LUSUN SKIMCOAT EXTERIOR<br>Bột trét Ngoại thất Cao Cấp | KG | TCVN 7239/2016 | 40KG | Công ty CP Sơn Maxxs VN | Việt Nam | | nt | | | 16.400 | |
| | | LUSUN SKIMCOAT EXTERIOR<br>Bột trét Ngoại thất và Nội thất Cao Cấp | KG | TCVN 7239/2016 | 40KG | Công ty CP Sơn Maxxs VN | Việt Nam | | nt | | | 14.300 | |
| | | Keo Chà ron 5 Sao<br>Loại RG1 | KG | TCVN 7899 -3:2008 | | Công ty CP Sơn Maxxs VN | Việt Nam | | nt | | | 19.300 | |
| | | Keo Chà ron Cá Sấu<br>Loại RG2 | KG | TCVN 7899 -3:2008 | | Công ty CP Sơn Maxxs VN | Việt Nam | | nt | | | 23.500 | |
| | **CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN AZNANO. Cv số 07/BG-AZ ngày 06/3/2026** | | | | | | | | | | | | |
| | | Sơn mịn nội thất cao cấp<br>AZ NANO Classic int | Thùng | 7 - 9 | 18L | Công ty CP tập đoàn AZNANO | Việt Nam | | giao tận nơi hoặc gửi xe khách | | | 884.000 | |
| | | | Lon | | 5L | nt | nt | | nt | | | 319.000 | |
| | | Sơn siêu mịn nội thất cao cấp<br>AZNANO super smooth in | Thùng | 7 - 9 | 18L | nt | nt | | nt | | | 1.500.000 | |
| | | | Lon | | 5L | nt | nt | | nt | | | 509.000 | |
| | | Sơn nội thất lau chùi hiệu quả<br>AZ NANO Effective cleaning | Thùng | 11 - 13 | 18L | nt | nt | | nt | | | 2.433.000 | |
| | | | Lon | | 5L | nt | nt | | nt | | | 775.000 | |
| | | Sơn bóng nội thất cao cấp<br>AZ NANOSaphire | Thùng | 12 - 13 | 18L | nt | nt | | nt | | | 3.747.000 | |
| | | | Lon | | 5L | nt | nt | | nt | | | 1.193.000 | |
| | | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 7 in 1<br>AZ NANO super glossy | Thùng | 12 - 13 | 18L | nt | nt | | nt | | | 3.962.000 | |
| | | | Lon | | 5L | nt | nt | | nt | | | 1.497.000 | |
| | | | Lít | | 1L | nt | nt | | nt | | | 388.000 | |
| | | Sơn siêu trắng trần nội thất cao cấp<br>AZ NANO Super White | Thùng | 8 - 10 | 18L | nt | nt | | nt | | | 1.967.000 | |
| | | | Lon | | 5L | nt | nt | | nt | | | 589.000 | |
| | | Sơn lót kháng kiềm nội thất | Thùng | 9 - 11 | 18L | nt | nt | | nt | | | 1.816.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | AZ NANO interior | Lon | 9 - 11 | 5L | nt | nt | | nt | | | 634.000 | |
| | | Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp AZ NANO Supper Sealer | Thùng | 9 - 11 | 18L | nt | nt | | nt | | | 2.559.000 | |
| | | | Lon | | 5L | nt | nt | | nt | | | 814.000 | |
| | | Sơn ngoại thất siêu mịn AZ NANO super smooth | Thùng | 8 - 10 | 18L | nt | nt | | nt | | | 2.621.000 | |
| | | | Lon | | 5L | nt | nt | | nt | | | 827.000 | |
| | | Sơn bóng ngoại thất cao cấp AZ NANO Diamond | Thùng | 9 - 12 | 18L | nt | nt | | nt | | | 3.931.000 | |
| | | | Lon | | 5L | nt | nt | | nt | | | 1.341.000 | |
| | | Sơn siêu bóng ngoại thất đặc biệt 8 in 1 AZ NANO Titanium | Thùng | 12 - 13 | 18L | nt | nt | | nt | | | 4.509.000 | |
| | | | Lon | | 5L | nt | nt | | nt | | | 1.519.000 | |
| | | | Lít | | 1L | nt | nt | | nt | | | 437.000 | |
| | | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất AZ NANO exterior | Thùng | 9 - 11 | 18L | nt | nt | | nt | | | 2.560.000 | |
| | | | Lon | | 5L | nt | nt | | nt | | | 852.000 | |
| | | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp AZ NANO Luxury exterior | Thùng | 10 - 12 | 18L | nt | nt | | nt | | | 3.163.000 | |
| | | | Lon | | 5L | nt | nt | | nt | | | 1.025.000 | |
| | | Sơn chống nóng đặc biệt giảm nhiệt AZ NANO Heatinsulation | Thùng | 12-13 | 18L | nt | nt | | nt | | | 4.937.000 | |
| | | | Lon | | 5L | nt | nt | | nt | | | 1.787.000 | |
| | | Sơn chống thấm pha xi măng cao cấp AZ NANO Water Proof | Thùng | 8-10 | 18L | nt | nt | | nt | | | 2.925.000 | |
| | | | Lon | | 5L | nt | nt | | nt | | | 975.000 | |
| | | Sơn chống thấm pha màu cao cấp AZ NANO Color Shield | Thùng | 7-9 | 18L | nt | nt | | nt | | | 4.011.000 | |
| | | | Lon | | 5L | nt | nt | | nt | | | 1.329.000 | |
| | | Sơn siêu bóng phủ trang trí clear AZ NANO clean | Lon | 8-10 | 5L | nt | nt | | nt | | | 1.490.000 | |
| | | | Lít | | 1kg | nt | nt | | nt | | | 473.000 | |
| | | Sơn nhũ đồng cao cấp AZ NANO luxury copper | Lít | | 1L | nt | nt | | nt | | | 839.000 | |
| | | Sơn nhũ vàng cao cấp AZ NANO luxury gold | Lít | | 1L | nt | nt | | nt | | | 839.000 | |
| | | Bột bả cao cấp nội thất AZ NANO interior putty | Bao | 40-45 | 40kg | nt | nt | | nt | | | 505.000 | |
| | | Bột bả cao cấp ngoại thất AZ NANO exterior putty | Bao | 40-45 | 40kg | nt | nt | | nt | | | 572.000 | |
| | **Công ty TNHH TM XD Phúc Ngân, đc 427 Nguyễn Văn Linh, phường Phú Yên. Cv số 04/PN ngày 28/4/2026** | | | | | | | | | | | | |
| | | SƠN NỘI THẤT ETPEC | lon | TCVN 7239: 2014 | 3.8L/lon | CTY TNHH SX XD TM DV TÂN ĐẠI PHÁT | VIỆT NAM | Khối lượng theo nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Gía trên địa bàn tỉnh phú Yên (cũ) | | 456.000 | |
| | | SƠN NỘI THẤT ETPEC | thùng | TCVN 7239: 2014 | 18L /th ùng | | nt | nt | | | | 1.680.000 | |
| | | SƠN NỘI THẤT JELUCPRO | lon | TCVN 7239: 2014 | 5L/lon | | nt | nt | | | | 882.000 | |
| | | SƠN NỘI THẤT JELUCPRO | thùng | TCVN 7239: 2014 | 18L/th ùng | | nt | nt | | | | 2.398.000 | |
| | | SƠN NỘI THẤT JELUC SHIELD | thùng | TCVN 7239: 2014 | 18L/th ùng | | nt | nt | | | | 3.528.000 | |
| | | SƠN NGOẠITHẤT ETPEC | lon | TCVN 7239: 2014 | 3.8L/lon | nt | nt | nt | nt | nt | | 733.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | SƠN NGOẠITHẤT ETPEC | thùng | TCVN 7239: 2014 | 18L/th ùng | nt | nt | nt | nt | nt | | 2.980.000 | |
| | | SƠN NGOẠITHẤT JELUCPRO | lon | TCVN 7239: 2014 | 5L/lon | nt | nt | nt | nt | nt | | 1.435.000 | |
| | | SƠN NGOẠITHẤT JELUCPRO | thùng | TCVN 7239: 2014 | 18L/th ùng | nt | nt | nt | nt | nt | | 4.430.000 | |
| | | SƠN NGOẠITHẤT JELUC SHIELD | thùng | TCVN 7239: 2014 | 18L/th ùng | nt | nt | nt | nt | nt | | 5.390.000 | |
| | | SƠN LÓT ETPEC chuyên dụng | lon | TCVN 7239: 2014 | 5L/lon | nt | nt | nt | nt | nt | | 790.000 | |
| | | SƠN LÓT ETPEC chuyên dụng | thùng | TCVN 7239: 2014 | 18L/th ùng | nt | nt | nt | nt | nt | | 2.680.000 | |
| | | SƠN LÓT JELUC 2 in 1 | thùng | TCVN 7239: 2014 | 18L/th ùng | nt | nt | nt | nt | nt | | 3.090.000 | |
| | | SƠN LÓT Nội & ngoại Nano JELUC 2 in 1 | thùng | TCVN 7239: 2014 | 18L/th ùng | nt | nt | nt | nt | nt | | 4.380.000 | |
| | | CHỐNG THẤM JELUCSHIELD CT11AB | thùng | TCVN 7239: 2014 | 20KG/thùng | nt | nt | nt | nt | nt | | 3.780.000 | |
| | | BỘT ETPEC nội thất | bao | TCVN 7239: 2014 | 40KG/bao | nt | nt | nt | nt | nt | | 295.000 | |
| | | BỘT ETPC ngoại thất | bao | TCVN 7239: 2014 | 40KG/bao | nt | nt | nt | nt | nt | | 340.000 | |
| | | BỘT TADAPHA & nội và ngoại | Bao | TCVN 7239: 2014 | 40KG/bao | nt | nt | nt | nt | nt | | 425.000 | |
| | **Sơn NANO ONE (Nhà phân phối DNTN TM Hữu Hảo.** ***Đc: 94 Duy Tân, phường Tuy Hòa). CV số 03/TBG2026 ngày 10/4/2026*** | | | | | | | | | | | | |
| | | Bột bả nội thất Nano One Interior Putty | Bao | TCVN 7239:2014 | 40 Kg/Bao | Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ) | | 356.000 | |
| | | Bột bả ngoại thất Nano One Exterior Putty | Bao | TCVN 7239:2014 | 40 Kg/Bao | Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ) | | 385.000 | |
| | | Sơn lót kháng kiềm nội thất Nano One Sealer (DA021) | Thùng | TCVN 2097:2015 | 18 Lít/Thùng | Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ) | | 2.300.000 | |
| | | Sơn lót kháng kiềm nội thất Nano One Sealer (DA021) | Lon | TCVN 2097:2015 | 5 Lít/Lon | Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ) | | 680.000 | |
| | | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Nano One Super Primer (DA022) | Thùng | TCVN 2097:2015 | 18 Lít/Thùng | Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ) | | 3.468.000 | |
| | | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Nano One Super Primer (DA022) | Lon | TCVN 2097:2015 | 5 Lít/Lon | Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ) | | 1.060.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Sơn mịn nội thất kinh tế Nano One Economic (DA01) | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18 Lít/Thùng | Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ) | | 1.090.000 | |
| | | Sơn mịn nội thất kinh tế Nano One Economic (DA01) | Lon | QCVN 16:2023/BXD | 5 Lít/Lon | Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Giá trên địa bàn tỉnh Phú | | 398.000 | |
| | | Sơn mịn nội thất cao cấp Nano One Int Modern Finish (DA02) | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18 Lít/Thùng | Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Giá trên địa bàn tỉnh Phú | | 1.979.000 | |
| | | Sơn mịn nội thất cao cấp Nano One Int Modern Finish (DA02) | Lon | QCVN 16:2023/BXD | 5 Lít/Lon | Công ty Cổ phần sản xuất TLG | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Giá trên địa bàn tỉnh Phú | | 651.000 | |
| | | Sơn siêu trắng nội thất cao cấp Nano One Int White Finish | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18 Lít/Thùng | Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Giá trên địa bàn tỉnh Phú | | 2.033.000 | |
| | | Sơn siêu trắng nội thất cao cấp Nano One Int White Finish | Lon | QCVN 16:2023/BXD | 5 Lít/Lon | Công ty Cổ phần sản xuất TLG | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Giá trên địa bàn tỉnh Phú | | 696.000 | |
| | | Sơn lau chùi hiệu quả nội thất cao cấp Nano One Int Clean Finish (DA03) | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18 Lít/Thùng | Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ) | | 2.738.000 | |
| | | Sơn lau chùi hiệu quả nội thất cao cấp Nano One Int Clean Finish (DA03) | Lon | QCVN 16:2023/BXD | 5 Lít/Lon | Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ) | | 815.000 | |
| | | Sơn bóng nội thất cao cấp Nano One Glossy | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18 Lít/Thùng | Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ) | | 4.241.000 | |
| | | Sơn bóng nội thất cao cấp Nano One Glossy | Lon | QCVN 16:2023/BXD | 5 Lít/Lon | Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ) | | 1.274.000 | |
| | | Sơn bóng nội thất cao cấp Nano One Glossy | Lon | QCVN 16:2023/BXD | 1 Lít/Lon | Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ) | | 365.000 | |
| | | Sơn mịn ngoại thất cao cấp Nano One Ext Ruby Finish (DA04) | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18 Lít/Thùng | Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ) | | 2.480.000 | |
| | | Sơn mịn ngoại thất cao cấp Nano One Ext Ruby Finish (DA04) | Lon | QCVN 16:2023/BXD | 5 Lít/Lon | Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ) | | 856.000 | |
| | | Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp Nano One Matt (DA05) | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18 Lít/Thùng | Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ) | | 4.110.000 | |
| | | Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp Nano One Matt (DA05) | Lon | QCVN 16:2023/BXD | 5 Lít/Lon | Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ) | | 1.275.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Sơn bóng ngoại thất cao cấp Nano One Satin | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18 Lít/Thùng | Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ) | | 6.167.000 | |
| | | Sơn bóng ngoại thất cao cấp Nano One Satin | Lon | QCVN 16:2023/BXD | 5 Lít/Lon | Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ) | | 1.790.000 | |
| | | Sơn bóng ngoại thất cao cấp Nano One Satin | Lon | QCVN 16:2023/BXD | 1 Lít/Lon | Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ) | | 420.000 | |
| | | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp Nano One Diamond | Lon | QCVN 16:2023/BXD | 5 Lít/Lon | Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ) | | 2.055.000 | |
| | | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp Nano One Diamond | Lon | QCVN 16:2023/BXD | 1 Lít/Lon | Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ) | | 465.000 | |
| | | Sơn chống thấm pha xi măng cao cấp Nano One Waterproof | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18 Lít/Thùng | Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ) | | 3.650.000 | |
| | | Sơn chống thấm pha xi măng cao cấp Nano One Waterproof | Lon | QCVN 16:2023/BXD | 5 Lít/Lon | Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ) | | 982.000 | |
| | **Sơn Mykolor Nana (Nhà phân phối Cty TNHH ĐT và XD Nam Nhu).** ***Đc: Thôn Phước Lộc 2, phường Phú Yên. CV số 02/CTY ngày 09/02/2026*** | | | | | | | | | | | | |
| | | MYKOLOR NANA SEALER FOR EXT (SƠN LÓT CHỐNG KIỀM - NGOẠI THẤT CAO CẤP) | Lon | TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES | 5lít/líton | Công ty 4 Oranges Co.,Ltd | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ) | | 1.390.000 | |
| | | MYKOLOR NANA SEALER FOR EXT (SƠN LÓT CHỐNG KIỀM - NGOẠI THẤT CAO CẤP) | Thùng | TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES | 18lít/thùng | nt | nt | nt | nt | nt | | 4.909.000 | |
| | | MYKOLOR NANA SEALER FOR INT (SƠN LÓT CHỐNG KIỀM - NỘI THẤT CAO CẤP) | Lon | TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES | 5lít/líton | nt | nt | nt | nt | nt | | 882.000 | |
| | | MYKOLOR NANA SEALER FOR INT (SƠN LÓT CHỐNG KIỀM - NỘI THẤT CAO CẤP) | Thùng | TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES | 18lít/thùng | nt | nt | nt | nt | nt | | 3.296.000 | |
| | | MYKOLOR NANA ANTI-UV FOR EXTERIOR (SƠN NGOẠI THẤT CHỐNG PHAI MÀU GẤP 2 LẦN) | Lon | QCVN 16:2019/BXD | 1lít/líton | nt | nt | nt | nt | nt | | 584.000 | |
| | | MYKOLOR NANA ANTI-UV FOR EXTERIOR (SƠN NGOẠI THẤT CHỐNG PHAI MÀU GẤP 2 LẦN) | Lon | QCVN 16:2019/BXD | 5lít/líton | nt | nt | nt | nt | nt | | 2.567.000 | |
| | | MYKOLOR NANA TITAN FOR EXT (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG - LAU CHÙI HIỆU QUẢ) | Lon | QCVN 16:2019/BXD | 1lít/líton | nt | nt | nt | nt | nt | | 396.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | MYKOLOR NANA TITAN FOR EXT (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG - LAU CHÙI HIỆU QUẢ) | Lon | QCVN 16:2019/BXD | 5lít/líton | nt | nt | nt | nt | nt | | 1.824.000 | |
| | | MYKOLOR NANA TITAN FOR EXT (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG - LAU CHÙI HIỆU QUẢ) | Thùng | QCVN 16:2019/BXD | 18lít/thùng | nt | nt | nt | nt | nt | | 6.709.000 | |
| | | MYKOLOR NANA SILVER FOR EXT (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG NHẸ, BỀN ĐẸP) | Lon | QCVN 16:2019/BXD | 1lít/líton | nt | nt | nt | nt | nt | | 336.000 | |
| | | MYKOLOR NANA SILVER FOR EXT (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG NHẸ, BỀN ĐẸP) | Lon | QCVN 16:2019/BXD | 5lít/líton | nt | nt | nt | nt | nt | | 1.479.000 | |
| | | MYKOLOR NANA SILVER FOR EXT (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG NHẸ, BỀN ĐẸP) | Thùng | QCVN 16:2019/BXD | 18lít/thùng | nt | nt | nt | nt | nt | | 5.264.000 | |
| | | MYKOLOR NANA TITAN FOR INT (SƠN NỘI THẤT BÓNG, LAU CHÙI HIỆU QUẢ) | Lon | QCVN 16:2019/BXD | 1lít/líton | nt | nt | nt | nt | nt | | 308.000 | |
| | | MYKOLOR NANA TITAN FOR INT (SƠN NỘI THẤT BÓNG, LAU CHÙI HIỆU QUẢ) | Lon | QCVN 16:2019/BXD | 5lít/líton | nt | nt | nt | nt | nt | | 1.188.000 | |
| | | MYKOLOR NANA TITAN FOR INT (SƠN NỘI THẤT BÓNG, LAU CHÙI HIỆU QUẢ) | Thùng | QCVN 16:2019/BXD | 18lít/thùng | nt | nt | nt | nt | nt | | 4.717.000 | |
| | | MYKOLOR NANA SILVER FOR INT (SƠN NỘI THẤT CAO CẤP BÓNG NHẸ, BỀN ĐẸP) | Lon | QCVN 16:2019/BXD | 1lít/líton | nt | nt | nt | nt | nt | | 228.000 | |
| | | MYKOLOR NANA SILVER FOR INT (SƠN NỘI THẤT CAO CẤP BÓNG NHẸ, BỀN ĐẸP) | Lon | QCVN 16:2019/BXD | 5lít/líton | nt | nt | nt | nt | nt | | 1.015.000 | |
| | | MYKOLOR NANA SILVER FOR INT (SƠN NỘI THẤT CAO CẤP BÓNG NHẸ, BỀN ĐẸP) | Thùng | QCVN 16:2019/BXD | 18lít/thùng | nt | nt | nt | nt | nt | | 3.500.000 | |
| | | MYKOLOR NANA BRONZE FOR INT (SƠN NỘI THẤT CAO CẤP MỜ, SANG TRỌNG) | Lon | QCVN 16:2019/BXD | 1lít/líton | nt | nt | nt | nt | nt | | 164.000 | |
| | | MYKOLOR NANA BRONZE FOR INT (SƠN NỘI THẤT CAO CẤP MỜ, SANG TRỌNG) | Lon | QCVN 16:2019/BXD | 5lít/líton | nt | nt | nt | nt | nt | | 756.000 | |
| | | MYKOLOR NANA BRONZE FOR INT (SƠN NỘI THẤT CAO CẤP MỜ, SANG TRỌNG) | Thùng | QCVN 16:2019/BXD | 18lít/thùng | nt | nt | nt | nt | nt | | 2.202.000 | |
| | | MYKOLOR NANA FILLER FOR INT & EXT (BỘT TRÉT NGOẠI THẤT CAO CẤP) | Bao | TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES | 40kg | nt | nt | nt | nt | nt | | 514.000 | |
| | | MYKOLOR NANA SOFT FILLER FOR INT (BỘT TRÉT NỘI THẤT CAO CẤP) | Bao | TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES | 40kg | nt | nt | nt | nt | nt | | 391.000 | |
| | | MYKOLOR NANA HARDSEAL N01 (SƠN CHỐNG THẤM MÀU - TRỰC TIẾP TƯỜNG CAO CẤP) | Lon | TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES | 3lít/thùng | nt | nt | nt | nt | nt | | 927.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | MYKOLOR NANA HARDSEAL N01 (SƠN CHỐNG THẤM MÀU - TRỰC TIẾP TƯỜNG CAO CẤP) | Thùng | TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES | 18lít/thùng | nt | nt | nt | nt | nt | | 4.689.000 | |
| | **CÔNG TY TNHH KOVA NANOPRO, địa chỉ 92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P. Thạnh Mỹ Tây, tp HCM Cv số CV-KOVA/0326-03 ngày 17/03/2026** | | | | | | | | | | | | |
| | | Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY | Bao | TCVN 7239:2014 | Bao 40kg | NANOPRO | Việt Nam | | Giao hàng tại chân công trình | | | 638.889 | |
| | | Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY | Bao | TCVN 7239:2014 | Bao 40kg | NANOPRO | Việt Nam | | Giao hàng tại chân công trình | | | 482.407 | |
| | | Bột trét nội thất KOVA DX | Bao | TCVN 7239:2014 | Bao 40kg | NANOPRO | Việt Nam | | Giao hàng tại chân công trình | | | 472.222 | |
| | | Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn | Thùng | TCVN 12692:2020 | Thùng 22kg | NANOPRO | Việt Nam | | Giao hàng tại chân công trình | | | 3.659.259 | |
| | | Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường | Thùng | TCVN 12692:2020 | Thùng 22kg | NANOPRO | Việt Nam | | Giao hàng tại chân công trình | | | 3.481.481 | |
| | | Chất chống thấm KOVA CT-11A PU Sàn mái | Thùng | TCCS262:2024/ KOVANANOPRO | Thùng 22kg | NANOPRO | Việt Nam | | Giao hàng tại chân công trình | | | 3.935.185 | |
| | | Chất chống thấm màu KOVA CT-11A Color | Thùng | TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT | Thùng 22kg | NANOPRO | Việt Nam | | Giao hàng tại chân công trình | | | 4.800.926 | |
| | | Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B | Thùng | TCCS15:2018/ KOVANANOPRO | Thùng 4kg | NANOPRO | Việt Nam | | Giao hàng tại chân công trình | | | 627.778 | |
| | | Mastic dẻo KOVA Đa năng | Thùng | TCCS204:2023/ KOVANANOPRO | Thùng 25kg | NANOPRO | Việt Nam | | Giao hàng tại chân công trình | | | 971.296 | |
| | | Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn | Bộ | TCCS75:2018/ KOVANANOPRO | Bộ 5kg | NANOPRO | Việt Nam | | Giao hàng tại chân công trình | | | 802.778 | |
| | | Mastic chịu ẩm KOVA SK-6 | Bộ | TCCS86:2018/ KOVANANOPRO | Bộ 10kg | NANOPRO | Việt Nam | | Giao hàng tại chân công trình | | | 916.667 | |
| | | Keo KOVA Clear Nano | Lon | TCCS221:2024/ KOVANANOPRO | Lon 1L | NANOPRO | Việt Nam | | Giao hàng tại chân công trình | | | 324.074 | |
| | | Keo KOVA Clear | Thùng | TCCS203:2023/ KOVANANOPRO | Thùng 5L | NANOPRO | Việt Nam | | Giao hàng tại chân công trình | | | 1.388.889 | |
| | | Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường | Bộ | QCVN 08:2020/BCT TCCS72:2018/ KOVANANOPRO | Bộ 5kg | NANOPRO | Việt Nam | | Giao hàng tại chân công trình | | | 1.930.556 | |
| | | Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường kháng khuẩn | Bộ | QCVN 08:2020/BCT TCCS74:2018/ KOVANANOPRO | Bộ 5kg | NANOPRO | Việt Nam | | Giao hàng tại chân công trình | | | 2.199.074 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn | Bộ | QCVN 08:2020/BCT TCCS71:2018/ KOVANANOPRO | Bộ 5kg | NANOPRO | Việt Nam | | Giao hàng tại chân công trình | | | 1.930.556 | |
| | | Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn kháng khuẩn | Bộ | QCVN 08:2020/BCT TCCS73:2018/ KOVANANOPRO | Bộ 5kg | NANOPRO | Việt Nam | | Giao hàng tại chân công trình | | | 2.199.074 | |
| | | Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu nhạt | Bộ | QCVN 08:2020/BCT TCCS106:2018/ KOVANANOPRO | Bộ 5kg | NANOPRO | Việt Nam | | Giao hàng tại chân công trình | | | 1.109.259 | |
| | | Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Chống Nóng | Thùng | TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT | Thùng 18 lít | NANOPRO | Việt Nam | | Giao hàng tại chân công trình | | | 7.324.074 | |
| | | Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01 | Thùng | QCVN 08:2020/BCT TCCS79:2018/ KOVANANOPRO | Thùng 5kg | NANOPRO | Việt Nam | | Giao hàng tại chân công trình | | | 1.638.889 | |
| | | Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone | Thùng | QCVN 08:2020/BCT TCCS65:2018/ KOVANANOPRO | Thùng 20kg | NANOPRO | Việt Nam | | Giao hàng tại chân công trình | | | 4.731.481 | |
| | | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 | Thùng | TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT | Thùng 16 lít | NANOPRO | Việt Nam | | Giao hàng tại chân công trình | | | 2.898.148 | |
| | | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 | Thùng | TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT | Thùng 16 lít | NANOPRO | Việt Nam | | Giao hàng tại chân công trình | | | 3.750.000 | |
| | | Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 | Thùng | TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT | Thùng 16 lít | NANOPRO | Việt Nam | | Giao hàng tại chân công trình | | | 2.009.259 | |
| | | Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Bền Màu | Thùng | TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT | Thùng 18 lít | NANOPRO | Việt Nam | | Giao hàng tại chân công trình | | | 8.203.704 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Chống Thấm | Thùng | TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT | Thùng 18 lít | NANOPRO | Việt Nam | | Giao hàng tại chân công trình | | | 6.731.481 | |
| | | Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 Plus | Thùng | TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT | Thùng 16 lít | NANOPRO | Việt Nam | | Giao hàng tại chân công trình | | | 4.652.778 | |
| | | Sơn ngoại thất KOVA K-261 Plus | Thùng | TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT | Thùng 16 lít | NANOPRO | Việt Nam | | Giao hàng tại chân công trình | | | 3.226.852 | |
| | | Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus | Thùng | TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT | Thùng 16 lít | NANOPRO | Việt Nam | | Giao hàng tại chân công trình | | | 2.828.704 | |
| | | Sơn nghệ thuật KOVA Art Metallic | Lon | TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT | Lon 1kg | NANOPRO | Việt Nam | | Giao hàng tại chân công trình | | | 555.556 | |
| | | Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 Plus | Thùng | TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT | Thùng 16 lít | NANOPRO | Việt Nam | | Giao hàng tại chân công trình | | | 4.347.222 | |
| | | Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 Plus | Thùng | TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT | Thùng 16 lít | NANOPRO | Việt Nam | | Giao hàng tại chân công trình | | | 4.773.148 | |
| | | Sơn nội thất KOVA FIT | Thùng | TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT | Thùng 16 lít | NANOPRO | Việt Nam | | Giao hàng tại chân công trình | | | 1.064.815 | |
| | | Sơn nội thất KOVA Fix Up | Thùng | TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT | Thùng 16 lít | NANOPRO | Việt Nam | | Giao hàng tại chân công trình | | | 1.819.444 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Sơn nội thất KOVA K-203 Plus | Thùng | TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT | Thùng 16 lít | NANOPRO | Việt Nam | | Giao hàng tại chân công trình | | | 1.800.926 | |
| | | Sơn nội thất KOVA K-260 Plus | Thùng | TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT | Thùng 16 lít | NANOPRO | Việt Nam | | Giao hàng tại chân công trình | | | 2.564.815 | |
| | | Sơn nội thất KOVA VISTA++ | Thùng | TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT | Thùng 16 lít | NANOPRO | Việt Nam | | Giao hàng tại chân công trình | | | 1.393.519 | |
| | | Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Che Lấp Vết Nứt | Thùng | TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT | Thùng 4.5 lít | NANOPRO | Việt Nam | | Giao hàng tại chân công trình | | | 2.245.370 | |
| | | Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Tự Làm Sạch | Thùng | TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT | Thùng 4.5 lít | NANOPRO | Việt Nam | | Giao hàng tại chân công trình | | | 2.638.889 | |
| | | Sơn nội thất cao cấp KOVA Home Love | Thùng | TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT | Thùng 16 lít | NANOPRO | Việt Nam | | Giao hàng tại chân công trình | | | 4.444.444 | |
| | | Sơn nội thất KOVA Effective 2in1 | Thùng | TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT | Thùng 16 lít | NANOPRO | Việt Nam | | Giao hàng tại chân công trình | | | 2.736.111 | |
| | | Sơn nội thất KOVA Effective Siêu Dặm Phủ | Thùng | TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT | Thùng 16 lít | NANOPRO | Việt Nam | | Giao hàng tại chân công trình | | | 1.842.593 | |
| | | Sơn nội thất KOVA Effective Mịn Màng | Thùng | TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT | Thùng 16 lít | NANOPRO | Việt Nam | | Giao hàng tại chân công trình | | | 1.583.333 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Sơn nội thất KOVA Effective Tiện Lợi | Thùng | TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT | Thùng 16 lít | NANOPRO | Việt Nam | | Giao hàng tại chân công trình | | | 1.194.444 | |
| | | Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA Effective Ultra | Thùng | TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT | Thùng 16 lít | NANOPRO | Việt Nam | | Giao hàng tại chân công trình | | | 2.305.556 | |
| | | Sơn ngoại thất cao cấp KOVA Home Safe | Thùng | TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT | Thùng 16 lít | NANOPRO | Việt Nam | | Giao hàng tại chân công trình | | | 4.324.074 | |
| | | Sơn ngoại thất KOVA Effective Màu Lâu Phai | Thùng | TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT | Thùng 16 lít | NANOPRO | Việt Nam | | Giao hàng tại chân công trình | | | 3.435.185 | |
| | | Sơn ngoại thất KOVA Effective Chuyên dụng | Thùng | TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT | Thùng 16 lít | NANOPRO | Việt Nam | | Giao hàng tại chân công trình | | | 2.768.519 | |
| | | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective | Thùng | TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT | Thùng 16 lít | NANOPRO | Việt Nam | | Giao hàng tại chân công trình | | | 2.694.444 | |
| | | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective Ultra | Thùng | TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT | Thùng 16 lít | NANOPRO | Việt Nam | | Giao hàng tại chân công trình | | | 3.583.333 | |
| | | Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Màu Catalouge | Thùng | QCVN 08:2020/BCT TCCS84:2018/ KOVANANOPRO | Thùng 25kg | NANOPRO | Việt Nam | | Giao hàng tại chân công trình | | | 6.833.333 | |
| | | Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Màu tùy chỉnh ngoài Catalouge | Thùng | QCVN 08:2020/BCT TCCS84:2018/ KOVANANOPRO | Thùng 25kg | NANOPRO | Việt Nam | | Giao hàng tại chân công trình | | | 8.037.037 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Màu Catalouge | Thùng | QCVN 08:2020/BCT TCCS84:2018/ KOVANANOPRO | Thùng 25kg | NANOPRO | Việt Nam | | Giao hàng tại chân công trình | | | 9.574.074 | |
| | | Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Màu tùy chỉnh ngoài Catalouge | Thùng | QCVN 08:2020/BCT TCCS84:2018/ KOVANANOPRO | Thùng 25kg | NANOPRO | Việt Nam | | Giao hàng tại chân công trình | | | 10.569.444 | |
| | | Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng | Thùng | QCVN 08:2020/BCT TCCS80:2018/ KOVANANOPRO | Thùng 25kg | NANOPRO | Việt Nam | | Giao hàng tại chân công trình | | | 5.611.111 | |
| | | Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen/Vàng/Đỏ | Thùng | QCVN 08:2020/BCT TCCS80:2018/ KOVANANOPRO | Thùng 25kg | NANOPRO | Việt Nam | | Giao hàng tại chân công trình | | | 6.774.074 | |
| | | Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) - Trắng/Đen/Vàng/Đỏ | Thùng | QCVN 08:2020/BCT TCCS80:2018/ KOVANANOPRO | Thùng 20kg | NANOPRO | Việt Nam | | Giao hàng tại chân công trình | | | 9.393.519 | |
| | **CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM. CV báo giá tháng 02/2026** | | | | | | | | | | | | |
| | | DULUX PROFESSIONAL SƠN NỘI THẤT A500 DULUX PROFESSIONAL INTERIOR A500 | L | QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 13/ANP | | | | | | | | 66.444 | |
| | | SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE KHÁNG KHUẨN DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE | L | QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 15/ANP | | | | | | | | 241.944 | |
| | | SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000 DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000 | L | QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 34/ANP | | | | | | | | 234.500 | |
| | | DULUX PROFESSIONAL SƠN NỘI THẤT KHÁNG KHUẨN DULUX PROFESSIONAL INTERIOR ANTI-BACTERIA | L | QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 61/ANP | | | | | | | | 98.944 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | DULUX PROFESSIONAL SƠN NỘI THẤT A390<br>DULUX PROFESSIONAL INTERIOR A390 | L | QCVN 08:2020/BCT<br>QCVN 16:2023/BXD<br>TCVN 8652:2020<br>TCCS 101/ANP | | | | | | | | 48.278 | |
| | | SƠN NỘI THẤT LAU CHÙI VƯỢT TRỘI DULUX PROFESSIONAL INTERIOR WASHABLE<br>DULUX PROFESSIONAL INTERIOR WASHABLE | L | QCVN 08:2020/BCT<br>QCVN 16:2023/BXD<br>TCVN 8652:2020<br>TCCS 14/ANP | | | | | | | | 111.556 | |
| | | SƠN NỘI THẤT DỄ LAU CHÙI DULUX PROFESSIONAL INTERIOR CLEANABLE<br>DULUX PROFESSIONAL INTERIOR CLEANABLE | L | QCVN 08:2020/BCT<br>QCVN 16:2023/BXD<br>TCVN 8652:2020<br>TCCS 36/ANP | | | | | | | | 86.111 | |
| | | DULUX PROFESSIONAL SƠN NGOẠI THẤT E700<br>DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR E700 | L | QCVN 08:2020/BCT<br>QCVN 16:2023/BXD<br>TCVN 8652:2020<br>TCCS 19/ANP | | | | | | | | 156.889 | |
| | | SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000<br>DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000 | L | QCVN 08:2020/BCT<br>QCVN 16:2023/BXD<br>TCVN 8652:2020<br>TCCS 20/ANP | | | | | | | | 286.556 | |
| | | SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX<br>DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX | L | QCVN 08:2020/BCT<br>QCVN 16:2023/BXD<br>TCVN 8652:2020<br>TCCS 21/ANP | | | | | | | | 322.000 | |
| | | SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD EXPRESS<br>DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD EXPRESS | L | QCVN 08:2020/BCT<br>QCVN 16:2023/BXD<br>TCVN 8652:2020<br>TCCS 23/ANP | | | | | | | | 274.944 | |
| | | SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD OCEANGUARD<br>DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD OCEANGUARD | L | QCVN 08:2020/BCT<br>QCVN 16:2023/BXD<br>TCVN 8652:2020<br>TCCS 29/ANP | | | | | | | | 312.833 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | DULUX PROFESSIONAL SƠN NGOẠI THẤT E500<br>DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR E500 | L | QCVN 08:2020/BCT<br>QCVN 16:2023/BXD<br>TCVN 8652:2020<br>TCCS 31/ANP | | | | | | | | 91.722 | |
| | | DULUX PROFESSIONAL SƠN LÓT NỘI THẤT A500<br>DULUX PROFESSIONAL INTERIOR SEALER A500 | L | QCVN 08:2020/BCT<br>QCVN 16:2023/BXD<br>TCVN 8652:2020<br>TCCS 12/ANP | | | | | | | | 91.944 | |
| | | DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD SƠN LÓT NGOẠI THẤT CHỐNG KIỀM E1000<br>DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD SEALER E1000 | L | QCVN 08:2020/BCT<br>QCVN 16:2023/BXD<br>TCVN 8652:2020<br>TCCS 17/ANP | | | | | | | | 161.222 | |
| | | DULUX PROFESSIONAL SƠN LÓT NGOẠI THẤT E700<br>DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR SEALER E700 | L | QCVN 08:2020/BCT<br>QCVN 16:2023/BXD<br>TCVN 8652:2020<br>TCCS 32/ANP | | | | | | | | 132.389 | |
| | | DULUX PROFESSIONAL SƠN LÓT NGOẠI THẤT E500<br>DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR SEALER E500 | L | QCVN 08:2020/BCT<br>QCVN 16:2023/BXD<br>TCVN 8652:2020<br>TCCS 33/ANP | | | | | | | | 97.424 | |
| | | DULUX PROFESSIONAL DIAMOND SƠN LÓT NỘI THẤT A1000<br>DULUX PROFESSIONAL DIAMOND SEALER A1000 | L | QCVN 08:2020/BCT<br>QCVN 16:2023/BXD<br>TCVN 8652:2020<br>TCCS 35/ANP | | | | | | | | 159.778 | |
| | | DULUX PROFESSIONAL A300 SƠN LÓT NỘI THẤT<br>DULUX PROFESSIONAL INTERIOR SEALER A300 | L | QCVN 08:2020/BCT<br>QCVN 16:2023/BXD<br>TCVN 8652:2020<br>TCCS 38/ANP | | | | | | | | 59.222 | |
| | | DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NGOẠI THẤT E700<br>DULUX PROFESSIONAL PUTTY E700 | KG | TCVN 7239:2014<br>TCCS 25/ANP | | | | | | | | 11.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | DULUX PROFESSIONAL DIAMOND BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT A1000 DULUX PROFESSIONAL PUTTY DIAMOND A1000 | KG | TCVN 7239:2014 TCCS 26/ANP | | | | | | | | 12.150 | |
| | | DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT A500 DULUX PROFESSIONAL PUTTY A500 | KG | TCVN 7239:2014 TCCS 27/ANP | | | | | | | | 8.800 | |
| | | DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD BỘT TRÉT TƯỜNG E1000 PLUS DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD PUTTY E1000 PLUS | KG | TCVN 7239:2014 TCCS 102/ANP | | | | | | | | 12.550 | |
| | **Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ LosTunr Land. Cv Số: 12/BG ngày 29/4/2026** | | | | | | | | | | | | |
| | | Sơn mịn nội thất cao cấp SHINSHU- IN FAMI | Thùng | QCVN 16:2019/BXD | - Mặt sơn nhẵn mịn, chống nấm mốc, công nghệ Nano (7-9m2/1 lớp/1kg):6.2 23 kg/ thùng | Công ty CP TNG POWER | Việt Nam | đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ) | | 1.570.000 | |
| | | Sơn mịn nội thất cao cấp SHINSHU- IN FAMI | lon | QCVN 16:2019/BXD | - Mặt sơn nhẵn mịn, chống nấm mốc, công nghệ Nano (7-9m2/1 lớp/1kg):6.2 -6kg / Lon | nt | nt | nt | nt | nt | | 572.000 | |
| | | Sơn siêu trắng trần SHISHU-SUPPERWHITE | Thùng | QCVN 16:2019/BXD | - Mặt sơn nhẵn mịn, chống nấm mốc, công nghệ Nano (7-9m/1 lớp/1kg) ST: 22 kg/ thùng | nt | nt | nt | nt | nt | | 1.648.000 | |
| | | Sơn siêu trắng trần SHISHU-SUPPERWHITE | lon | QCVN 16:2019/BXD | - Mặt sơn nhẵn mịn, chống nấm mốc, công nghệ Nano (7-9m/1 lớp/1kg) ST: 6kg / Lon | nt | nt | nt | nt | nt | | 600.000 | |
| | | Sơn lau chùi hiệu quả SHINSHU-EASY WASH | Thùng | QCVN 16:2019/BXD | Kháng khuẩn lau chùi hiệu quả, công nghệ Nano (7-9m/1lớp/kg 6.3-20kg/ thùng | nt | nt | nt | nt | nt | | 2.939.000 | |
| | | Sơn lau chùi hiệu quả SHINSHU-EASY WASH | lon | QCVN 16:2019/BXD | Kháng khuẩn lau chùi hiệu quả, công nghệ Nano (7-9m/1lớp/kg 6.3-6kg/ lon | nt | nt | nt | nt | nt | | 821.000 | |
| | | Sơnbóng nội thất cao cấp SHINSHU- IN-FLAT | Thùng | QCVN 16:2019/BXD | Màng sơn bóng chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả công nghệ Nano (10-12m3/ lớp/1 kg) 6.5NO-20kg/ thùng | nt | nt | nt | nt | nt | | 4.095.000 | |
| | | Sơnbóng nội thất cao cấp SHINSHU- IN-FLAT | lon | QCVN 16:2019/BXD | Màng sơn bóng chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả công nghệ Nano (10-12m3/ lớp/1 kg) 6.5NO-5kg/ lon | nt | nt | nt | nt | nt | | 1.290.000 | |
| | | Sơnbóng nội thất cao cấp SHINSHU- IN-FLAT | lon | QCVN 16:2019/BXD | Màng sơn bóng chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả công nghệ Nano (10-12m3/ lớp/1 kg) 6.5NO-1kg/ lon | nt | nt | nt | nt | nt | | 290.000 | |
| | | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp SHINSHU- GL- OSSONE | Thùng | QCVN 16:2019/BXD | Mặt siêu bóng, thách thức thời gian công nghệ Nano (10-12m2/1lớp/1kg) 6.10NO 20kg/thùng | nt | nt | nt | nt | nt | | 4.832.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp SHINSHU- GL- OSSONE | lon | QCVN 16:2019/BXD | Mặt siêu bóng, thách thức thời gian công nghệ Nano (10-12m2/1lớp/1kg) 6.10NO - 5kg/ lon | nt | nt | nt | nt | nt | | 1.554.000 | |
| | | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp SHINSHU- GL- OSSONE | lon | QCVN 16:2019/BXD | Mặt siêu bóng, thách thức thời gian công nghệ Nano (10-12m2/1lớp/1kg) 6.10NO - 1kg/ lon | nt | nt | nt | nt | nt | | 341.000 | |
| | | Sơn bóng ngoại thất cao cấp SHINSHU-SATIN EXT | Thùng | QCVN 16:2019/BXD | Màng sơn bóng chống bám bụi kháng khuẩn dễ lau chùi công nghệ nano (10-12m2 1 lớp/1kg) 6.5.NG 20kg/1 thùng | nt | nt | nt | nt | nt | | 4.767.000 | |
| | | Sơn bóng ngoại thất cao cấp SHINSHU-SATIN EXT | lon | QCVN 16:2019/BXD | Màng sơn bóng chống bám bụi kháng khuẩn dễ lau chùi công nghệ nano (10-12m2 1 lớp/1kg) 6.5.NG - 5kg/ lon | nt | nt | nt | nt | nt | | 1.508.000 | |
| | | Sơn bóng ngoại thất cao cấp SHINSHU-SATIN EXT | lon | QCVN 16:2019/BXD | Màng sơn bóng chống bám bụi kháng khuẩn dễ lau chùi công nghệ nano (10-12m2 1 lớp/1kg) 6.5.NG -1kg/lon | nt | nt | nt | nt | nt | | 327.000 | |
| | | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp SHINSHU- ALL INONE | Thùng | QCVN 16:2019/BXD | Siêu bóng chống tia cực tím thách thức thời gian bảo vệ tối ưu ông nghệ Nano (10-12m2 /1 lớp / 1kg) 6.10.NG 20kg/1 thùng | nt | nt | nt | nt | nt | | 5.446.000 | |
| | | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp SHINSHU- ALL INONE | lon | QCVN 16:2019/BXD | Siêu bóng chống tia cực tím thách thức thời gian bảo vệ tối ưu ông nghệ Nano (10-12m2 /1 lớp / 1kg) 6.10.NG-5kg/ lon | nt | nt | nt | nt | nt | | 1.779.000 | |
| | | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp SHINSHU- ALL INONE | lon | QCVN 16:2019/BXD | Siêu bóng chống tia cực tím thách thức thời gian bảo vệ tối ưu ông nghệ Nano (10-12m2 /1 lớp / 1kg) 6.10.NG-1kg/lon | nt | nt | nt | nt | nt | | 384.000 | |
| | | Sơn phủ bóng SHINSHU- CLEAR | lon | QCVN 16:2019/BXD | Làm bóng và bảo vệ bề mặt tối đa, công nghệ Nano 05kg/lon | nt | nt | nt | nt | nt | | 1.363.000 | |
| | | Sơn phủ bóng SHINSHU- CLEAR | lon | QCVN 16:2019/BXD | Làm bóng và bảo vệ bề mặt tối đa, công nghệ Nano 01kg/lon | nt | nt | nt | nt | nt | | 375.000 | |
| | | Sơn lót nội thất SHINSHU PRIMER INT | Thùng | QCVN 16:2019/BXD | Trung hòa độ PH, màng sơn chai cứng công nghệ Nano (8-101m/1 lớp 1kg 6.11: Trung hòa độ PH, màng sơn chai cứng công nghệ Nano (8-101m/1 lớp 1kg 6.11:22kg/thùng | nt | nt | nt | nt | nt | | 1.815.000 | |
| | | Sơn lót nội thất SHINSHU PRIMER INT | lon | QCVN 16:2019/BXD | Trung hòa độ PH, màng sơn chai cứng công nghệ Nano (8-101m/1 lớp 1kg 6.11: 6kg/lon | nt | nt | nt | nt | nt | | 650.000 | |
| | | Sơn lót kháng kiềm nội thất SHINSHU – PRIMERINT | Thùng | QCVN 16:2019/BXD | Trung hòa độ PH, chống siêu mốc hiệu quả, chống thấm công nghệ Nano (10-12m3 /1 lớp 1kg 6.6NO22kg/thùng | nt | nt | nt | nt | nt | | 2.518.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Sơn lót kháng kiềm nội thất SHINSHU – PRIMERINT | lon | QCVN 16:2019/BXD | Trung hòa độ PH, chống siêu mốc hiệu quả, chống thấm công nghệ Nano (10-12m3 /1 lớp 1kg 6.6NO-5.7kg/lon | nt | nt | nt | nt | nt | | 927.000 | |
| | | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất SHINSHU | Thùng | QCVN 16:2019/BXD | Trung hòa độ PH, chống thấm theo thời gian công nghệ Nano (10-12m2 /1 lớp 1kg 6.6NG 22kg/thùng | nt | nt | nt | nt | nt | | 2.769.000 | |
| | | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất SHINSHU | lon | QCVN 16:2019/BXD | Trung hòa độ PH, chống thấm theo thời gian công nghệ Nano (10-12m2 /1 lớp 1kg 6.6NG 5.7kg/lon | nt | nt | nt | nt | nt | | 1.018.000 | |
| | | Sơn lótkháng kiềm nội thất đặc biệt công nghệ Nano SHINSHU –PRIM ER INT | Thùng | QCVN 16:2019/BXD | Trung hòa độ PH, tăng độ bám dính độ phủ cao công nghệNano (10-12m/ 1lớp / 1kg) 6.12 NO 22kg/thùng | nt | nt | nt | nt | nt | | 3.248.000 | |
| | | Sơn lótkháng kiềm nội thất đặc biệt công nghệ Nano SHINSHU –PRIM ER INT | lon | QCVN 16:2019/BXD | Trung hòa độ PH, tăng độ bám dính độ phủ cao công nghệNano (10-12m/ 1lớp / 1kg) 6.12 NO 22kg/thùng-5.7kg/lon | nt | nt | nt | nt | nt | | 1.109.000 | |
| | | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt công nghệ Nano SHINSHU-PRIME R.EXT | Thùng | QCVN 16:2019/BXD | Trung hòa độ PH, kháng kiềm tối đa chống rêu mốc hiệu quả. Công nghệ Nano (10-12m3/ 1lớp / 1kg) 6.12 NG 22kg/thùng | nt | nt | nt | nt | nt | | 3.573.000 | |
| | | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt công nghệ Nano SHINSHU-PRIME R.EXT | lon | QCVN 16:2019/BXD | Trung hòa độ PH, kháng kiềm tối đa chống rêu mốc hiệu quả. Công nghệ Nano (10-12m3/ 1lớp / 1kg) 6.12 NG -5.7kg/lon | nt | nt | nt | nt | nt | | 1.218.000 | |
| | | Sơn chống thấm đa nang SHINSHU- WATERPROOF CT07 | Thùng | QCVN 16:2019/BXD | Chống thấm chống rêu mốc tối đa công nghệ Nano (3-3.5m/ 1lớp / 1kg) 6.7. 22kg/thùng | nt | nt | nt | nt | nt | | 3.633.000 | |
| | | Sơn chống thấm đa nang SHINSHU- WATERPROOF CT07 | lon | QCVN 16:2019/BXD | Chống thấm chống rêu mốc tối đa công nghệ Nano (3-3.5m/ 1lớp / 1kg) 6.7. 05kg/lon | nt | nt | nt | nt | nt | | 1.078.000 | |
| | | Sơn chống thấm Màu hiệu quả. SHINSHU- COLOR FLEX | Thùng | QCVN 16:2019/BXD | Chống rêu mốc màu sắc đa dạng công nghệ Nano (3-3.5m/ 1lớp / 1kg) 6.77. 22kg/thùng | nt | nt | nt | nt | nt | | 4.403.000 | |
| | | Sơn chống thấm Màu hiệu quả. SHINSHU- COLOR FLEX | lon | QCVN 16:2019/BXD | Chống rêu mốc màu sắc đa dạng công nghệ Nano (3-3.5m/ 1lớp / 1kg) 6.77-5kg/lon | nt | nt | nt | nt | nt | | 1.341.000 | |
| | | Sơn nội thất cao cấp SHINSHU-CLASSIC | Thùng | QCVN 16:2019/BXD | Độ phụ cao màng sơn mịn công nghệ Nano (7-7m/ 1lớp / 1kg) 6.1. 23kg/thùng | nt | nt | nt | nt | nt | | 1.038.000 | |
| | | Sơn nội thất cao cấp SHINSHU-CLASSIC | lon | QCVN 16:2019/BXD | Độ phụ cao màng sơn mịn công nghệ Nano (7-7m/ 1lớp / 1kg) 6.1-6kg/lon | nt | nt | nt | nt | nt | | 374.000 | |
| | | Sơn ngoại thất cao cấp SHINSHU-GOLDEXT | Thùng | QCVN 16:2019/BXD | Màng sơn mịn chống rêu mốc ,láng đẹp bền màu nghệ Nano (7-9m/ 1lớp / 1kg) 6.4. 23kg/thùng | nt | nt | nt | nt | nt | | 2.435.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Sơn ngoại thất cao cấp SHINSHU-GOLDEXT | lon | QCVN 16:2019/BXD | Màng sơn mịn chống rêu mốc ,láng đẹp bền màu nghệ Nano (7-9m/ 1lớp / 1kg) 6.4-6kg/lon | nt | nt | nt | nt | nt | | 854.000 | |
| | | Sơn ngoại thất cao cấp SHINSHU-GOLDEXT | lon | QCVN 16:2019/BXD | Màng sơn mịn chống rêu mốc ,láng đẹp bền màu nghệ Nano (7-9m/ 1lớp / 1kg) 6.4.-1kg/lon | nt | nt | nt | nt | nt | | 227.000 | |
| | | Bột trét tường nội thất cao cấp | bao | TCVN 7239-2014 | 40kg/bao | nt | nt | nt | nt | nt | | 591.000 | |
| | | Bột trét tường ngoại thất cao cấp | bao | TCVN 7239-2014 | 40kg/bao | nt | nt | nt | nt | nt | | 700.000 | |
| | **CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI LINH KHUÊ. CV số 427/BGLK ngày 27/4/2026** | | | | | | | | | | | | |
| | | Sơn phủ nội thất Koto In Green | lon | QCVN 16:2023/BXD | 4,5L/lon | Công ty TNHH Sơn Koto Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ) | | 425.000 | |
| | | Sơn phủ nội thất Koto In Green | thùng | QCVN 16:2023/BXD | 17L/thùng | nt | nt | nt | nt | nt | | 1.530.000 | |
| | | Sơn phủ nội thất Koto Regal In | lon | QCVN 16:2023/BXD | 4,5L/lon | nt | nt | nt | nt | nt | | 670.000 | |
| | | Sơn phủ nội thất Koto Regal In | thùng | QCVN 16:2023/BXD | 17L/thùng | nt | nt | nt | nt | nt | | 2.280.000 | |
| | | Sơn phủ nội thất Koto Extra Clean | lon | QCVN 16:2023/BXD | 4,5L/lon | nt | nt | nt | nt | nt | | 805.000 | |
| | | Sơn phủ nội thất Koto Extra Clean | thùng | QCVN 16:2023/BXD | 17L/thùng | nt | nt | nt | nt | nt | | 2.800.000 | |
| | | Sơn phủ nội thất Koto Gloss In | lon | QCVN 16:2023/BXD | 5L/lon | nt | nt | nt | nt | nt | | 1.450.000 | |
| | | Sơn phủ nội thất Koto Gloss In | thùng | QCVN 16:2023/BXD | 17L/thùng | nt | nt | nt | nt | nt | | 4.550.000 | |
| | | Sơn phủ nội thất Koto Super Gloss In | lon | QCVN 16:2023/BXD | 5L/lon | nt | nt | nt | nt | nt | | 1.950.000 | |
| | | Sơn phủ ngoại thất Koto Ex Green | lon | QCVN 16:2023/BXD | 4,5L/lon | nt | nt | nt | nt | nt | | 815.000 | |
| | | Sơn phủ ngoại thất Koto Ex Green | thùng | QCVN 16:2023/BXD | 17L/thùng | nt | nt | nt | nt | nt | | 2.730.000 | |
| | | Sơn phủ ngoại thất Koto Regal Ex | lon | QCVN 16:2023/BXD | 4,5L/lon | nt | nt | nt | nt | nt | | 1.150.000 | |
| | | Sơn phủ ngoại thất Koto Regal Ex | thùng | QCVN 16:2023/BXD | 17L/thùng | nt | nt | nt | nt | nt | | 3.915.000 | |
| | | Sơn phủ ngoại thất Koto Gloss Ex | lon | QCVN 16:2023/BXD | 5L/lon | nt | nt | nt | nt | nt | | 2.070.000 | |
| | | Sơn phủ ngoại thất Koto Gloss Ex | thùng | QCVN 16:2023/BXD | 17L/thùng | nt | nt | nt | nt | nt | | 6.430.000 | |
| | | Sơn phủ ngoại thất Koto Super Gloss Ex | lon | QCVN 16:2023/BXD | 5L/lon | nt | nt | nt | nt | nt | | 2.600.000 | |
| | | Chống thấm Koto Waterproof - Chống thấm sàn pha xi măng | lon | QCVN 16:2023/BXD | 6kg/lon | nt | nt | nt | nt | nt | | 1.180.000 | |
| | | Chống thấm Koto Waterproof - Chống thấm sàn pha xi măng | thùng | QCVN 16:2023/BXD | 20kg/thùng | nt | nt | nt | nt | nt | | 3.555.000 | |
| | | Chống thấm Koto Waterproofing - Chống thấm tường | lon | QCVN 16:2023/BXD | 5L/lon | nt | nt | nt | nt | nt | | 1.290.000 | |
| | | Chống thấm Koto Waterproofing - Chống thấm tường | thùng | QCVN 16:2023/BXD | 17L/thùng | nt | nt | nt | nt | nt | | 4.150.000 | |
| | | Sơn lót Koto Primer E2 - Sơn lót nội thất | lon | QCVN 16:2023/BXD | 5L/lon | nt | nt | nt | nt | nt | | 720.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Sơn lót Koto Primer E2 - Sơn lót nội thất | thùng | QCVN 16:2023/BXD | 17L/thùng | nt | nt | nt | nt | nt | | 2.390.000 | |
| | | Sơn lót Koto Primer In - Sơn lót nội thất cao cấp | lon | QCVN 16:2023/BXD | 5L/lon | nt | nt | nt | nt | nt | | 790.000 | |
| | | Sơn lót Koto Primer In - Sơn lót nội thất cao cấp | thùng | QCVN 16:2023/BXD | 17L/thùng | nt | nt | nt | nt | nt | | 2.685.000 | |
| | | Sơn lót Koto Primer Ex - Sơn lót ngoại thất cao cấp | lon | QCVN 16:2023/BXD | 5L/lon | nt | nt | nt | nt | nt | | 1.040.000 | |
| | | Sơn lót Koto Primer Ex - Sơn lót ngoại thất cao cấp | thùng | QCVN 16:2023/BXD | 17L/thùng | nt | nt | nt | nt | nt | | 3.495.000 | |
| | | Bột trét Koto K3 - Bột trét dùng cho ngoại và nội thất | bao | TCVN 7239:2014 | 40kg/bao | nt | nt | nt | nt | nt | | 340.000 | |
| | | Bột trét Koto K2 - Bột trét cao cấp dùng cho nội thất | bao | TCVN 7239:2015 | 40kg/bao | nt | nt | nt | nt | nt | | 390.000 | |
| | | Bột trét Koto K1 - Bột trét cao cấp dùng cho ngoại thất | bao | TCVN 7239:2016 | 40kg/bao | nt | nt | nt | nt | nt | | 450.000 | |
| | **CÔNG TY TNHH DV-XD QUẢNG PHÚ. Cv số 04/2026/TBG-QP ngày 28/3/2026** | | | | | | | | | | | | |
| | | Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp JAGUAR | Lon | TCVN 8652:2020 | 5 Lit | Công ty CP Sơn PRO Việt Nam - NPP Công ty TNHH DV-XD Quảng Phú | VN | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đến chân công trình | | | 802.000 | |
| | | | Thùng | " | 18 Lit | | | | | | | 2.748.000 | |
| | | Sơn lót kháng kiềm nội thất JAGUAR | Thùng | " | 18 Lit | | | | | | | 2.336.000 | |
| | | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm, chống thấm cao cấp JAGUAR | Lon | " | 5 Lit | | | | | | | 1.052.000 | |
| | | | Thùng | " | 18 Lit | | | | | | | 3.588.000 | |
| | | Sơn mịn nội thất cao cấp JAGUAR | Lon | QCVN 16:2023/BXD | Lon | | | | | | | 393.000 | |
| | | | Thùng | " | 18 Lit | | | | | | | 1.234.000 | |
| | | Sơn siêu trắng trần cao cấp JAGUAR | Lon | " | 5 Lit | | | | | | | 748.000 | |
| | | | Thùng | " | 18 Lit | | | | | | | 2.390.000 | |
| | | Sơn siêu phủ nội thất cao cấp JAGUAR | Lon | " | 5 Lit | nt | nt | nt | nt | | | 693.000 | |
| | | | Thùng | " | 18 Lit | nt | nt | nt | nt | | | 2.486.000 | |
| | | Sơn nội thất lau chùi tối ưu JAGUAR | Lon | " | 5 Lit | nt | nt | nt | nt | | | 1.066.000 | |
| | | | Thùng | " | 18 Lit | nt | nt | nt | nt | | | 3.438.000 | |
| | | Sơn bóng nội thất cao cấp JAGUAR | Lon | " | 1Lit | nt | nt | nt | nt | | | 294.000 | |
| | | | Lon | " | 5 Lit | nt | nt | nt | nt | | | 1.418.000 | |
| | | | Thùng | " | 18 Lit | nt | nt | nt | nt | | | 4.179.000 | |
| | | Sơn nội thất siêu cao cấp, kháng khuẩn JAGUAR | Lon | " | 1 Lit | nt | nt | nt | nt | | | 418.000 | |
| | | | Lon | " | 5 Lit | nt | nt | nt | nt | | | 1.737.000 | |
| | | | Thùng | " | 18 Lit | nt | nt | nt | nt | | | 4.925.000 | |
| | | Sơn mịn ngoại thất cao cấp JAGUAR | Lon | QCVN 16:2023/BXD | 5 Lit | nt | nt | nt | nt | | | 943.000 | |
| | | Sơn mịn ngoại thất cao cấp JAGUAR | Thùng | " | 18 Lit | nt | nt | nt | nt | | | 3.130.000 | |
| | | Sơn bóng ngoại thất cao cấp JAGUAR | Lon | " | 1 Lit | nt | nt | nt | nt | | | 338.000 | |
| | | | Lon | " | 5 Lit | nt | nt | nt | nt | | | 1.625.000 | |
| | | | Thùng | " | 18 Lit | nt | nt | nt | nt | | | 4.914.000 | |
| | | Sơn ngoại thất siêu bảo vệ JAGUAR | Lon | " | 1 Lit | nt | nt | nt | nt | | | 442.000 | |
| | | | Lon | " | 5 Lit | nt | nt | nt | nt | | | 1.919.000 | |
| | | | Thùng | " | 18 Lit | nt | nt | nt | nt | | | 5.943.000 | |
| | | Bột bả nội thất cao cấp | Bao | TCCS 01;2023/PRO | 40 Kg | nt | nt | nt | nt | | | 418.000 | |
| | | Bột bả chống thấm nội ngoại thất 2 trong 1 | Bao | " | 40 Kg | nt | nt | nt | nt | | | 530.000 | |
| | **Công Ty TNHH Đông Sơn – Phú Yên. Cv Số 01/ĐSPY 2026 ngày 13/3/2026** | | | | | | | | | | | | |
| | | **SƠN NIPPON** | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | WEATHERGARD SIÊU BÓNG 5L (Sơn phủ ngoại thất) | Lon | QCVN 16 : 2023/BXD | 5L/Lon | Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | | | 2.559.000 | |
| | | WEATHERGARD SIÊU BÓNG 1L (Sơn phủ ngoại thất) | Lon | QCVN 16 : 2023/BXD | 1L/Lon | Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | Phân phối tại khu vực tỉnh Phú Yên (cũ) | | 540.000 | |
| | | WEATHERGARD PLUS+ NEW 15L (Sơn phủ ngoại thất) | Thùng | QCVN 16 : 2023/BXD | 15L/Thùng | Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | | | 6.737.000 | |
| | | WEATHERGARD PLUS+ NEW 5L (Sơn phủ ngoại thất) | Lon | QCVN 16 : 2023/BXD | 5L/Lon | Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | | | 2.268.000 | |
| | | WEATHERGARD PLUS+ NEW 1L (Sơn phủ ngoại thất) | Lon | QCVN 16 : 2023/BXD | 1L/Lon | Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 477.000 | |
| | | WEATHERGARD HITEX 15L (Sơn phủ ngoại thất) | Thùng | QCVN 16 : 2023/BXD | 15L/Thùng | Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 4.820.000 | |
| | | WEATHERGARD HITEX 5L (Sơn phủ ngoại thất) | Lon | QCVN 16 : 2023/BXD | 5L/Lon | Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 1.683.000 | |
| | | WEATHERGARD HITEX 1L (Sơn phủ ngoại thất) | Lon | QCVN 16 : 2023/BXD | 1L/Lon | Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 354.000 | |
| | | SUPERGARD 18L (Sơn phủ ngoại thất) | Thùng | QCVN 16 : 2023/BXD | 18L/Thùng | Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 4.374.000 | |
| | | SUPERGARD 5L (Sơn phủ ngoại thất) | Lon | QCVN 16 : 2023/BXD | 5L/Lon | Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 1.284.000 | |
| | | SUPER MATEX 18L (Sơn phủ ngoại thất) | Thùng | QCVN 16 : 2023/BXD | 18L/Thùng | Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 2.676.000 | |
| | | SUPER MATEX 5L (Sơn phủ ngoại thất) | Lon | QCVN 16 : 2023/BXD | 5L/Lon | Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 828.000 | |
| | | ODOUR-LESS ALL-IN-1 SIÊU BÓNG 5L (Sơn phủ nội thất) | Lon | QCVN 16 : 2023/BXD | 5L/Lon | Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 2.010.000 | |
| | | ODOUR-LESS ALL-IN-1 SIÊU BÓNG 1L (Sơn phủ nội thất) | Lon | QCVN 16 : 2023/BXD | 1L/Lon | Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 452.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | SPOT-LESS PLUS 15L (Sơn phủ nội thất) | Thùng | QCVN 16 : 2023/BXD | 15L/Thùng | Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 4.098.000 | |
| | | SPOT-LESS PLUS 5L (Sơn phủ nội thất) | Lon | QCVN 16 : 2023/BXD | 5L/Lon | Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 1.463.000 | |
| | | SPOT-LESS PLUS 1L (Sơn phủ nội thất) | Lon | QCVN 16 : 2023/BXD | 1L/Lon | Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 327.000 | |
| | | ODOUR-LESS BÓNG SANG TRỌNG 15L (Sơn phủ nội thất) | Thùng | QCVN 16 : 2023/BXD | 15L/Thùng | Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 3.153.000 | |
| | | ODOUR-LESS BÓNG SANG TRỌNG 5L (Sơn phủ nội thất) | Lon | QCVN 16 : 2023/BXD | 5L/Lon | Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 1.113.000 | |
| | | ODOUR-LESS BÓNG SANG TRỌNG 1L (Sơn phủ nội thất) | Lon | QCVN 16 : 2023/BXD | 1L/Lon | Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 228.000 | |
| | | ODOUR-LESS CRVT & KHÁNG KHUẨN 15L (Sơn phủ nội thất) | Thùng | QCVN 16 : 2023/BXD | 15L/Thùng | Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 2.778.000 | |
| | | ODOUR-LESS CRVT & KHÁNG KHUẨN 5L (Sơn phủ nội thất) | Lon | QCVN 16 : 2023/BXD | 5L/Lon | Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 959.000 | |
| | | ODOUR-LESS CRVT & KHÁNG KHUẨN 1L (Sơn phủ nội thất) | Lon | QCVN 16 : 2023/BXD | 1L/Lon | Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 206.000 | |
| | | EASY WASH 15L (Sơn phủ nội thất) | Thùng | QCVN 16 : 2023/BXD | 15L/Thùng | Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 2.487.000 | |
| | | EASY WASH 5L (Sơn phủ nội thất) | Lon | QCVN 16 : 2023/BXD | 5L/Lon | Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 870.000 | |
| | | TRẮNG TRẦN TOÀN DIỆN 15L (Sơn phủ nội thất) | Thùng | QCVN 16 : 2023/BXD | 15L/Thùng | Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 2.290.000 | |
| | | TRẮNG TRẦN TOÀN DIỆN 5L (Sơn phủ nội thất) | Lon | QCVN 16 : 2023/BXD | 5L/Lon | Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 802.000 | |
| | | MATEX 18L (Sơn phủ nội thất) | Thùng | QCVN 16 : 2023/BXD | 18L/Thùng | Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 1.943.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | MATEX 5KG (Sơn phủ nội thất) | Lon | QCVN 16 : 2023/BXD | 5KG/Lon | Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 483.000 | |
| | | MATEX SẮC MÀU DỊU MÁT 17L | Thùng | QCVN 16 : 2023/BXD | 17L/Thùng | Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 1.277.000 | |
| | | MATEX SẮC MÀU DỊU MÁT 5L (Sơn phủ nội thất) | Lon | QCVN 16 : 2023/BXD | 5L/Lon | Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 483.000 | |
| | | VATEX 17L (Sơn phủ nội thất) | Thùng | QCVN 16 : 2023/BXD | 17L/Thùng | Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 913.000 | |
| | | VATEX 4K8 (Sơn phủ nội thất) | Lon | QCVN 16 : 2023/BXD | 4K8/Lon | Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 262.000 | |
| | | WP 200 EXPERT 20KG | Thùng | QCVN 16 : 2023/BXD | 20KG/Thùng | Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 4.125.000 | |
| | | WP 200 EXPERT 6KG | Lon | QCVN 16 : 2023/BXD | 6KG/Lon | Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 1.331.000 | |
| | | WP 200 PLUS 18KG | Thùng | QCVN 16 : 2023/BXD | 18KG/Thùng | Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 3.720.000 | |
| | | WP 200 PLUS 6KG | Lon | QCVN 16 : 2023/BXD | 6KG/Lon | Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 1.262.000 | |
| | | WEATHERGARD SEALER 15L (Sơn lót ngoại thất) | Thùng | QCVN 16 : 2023/BXD | 15L/Thùng | Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 3.525.000 | |
| | | WEATHERGARD SEALER 5L (Sơn lót ngoại thất) | Lon | QCVN 16 : 2023/BXD | 5L/Lon | Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 1.358.000 | |
| | | SUPER MATEX SEALER 17L (Sơn lót ngoại thất) | Thùng | QCVN 16 : 2023/BXD | 17L/Thùng | Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 2.673.000 | |
| | | SUPER MATEX SEALER 5L (Sơn lót ngoại thất) | Lon | QCVN 16 : 2023/BXD | 5L/Lon | Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 863.000 | |
| | | ODOUR-LESS SEALER 18L (Sơn lót nội thất) | Thùng | QCVN 16 : 2023/BXD | 18L/Thùng | Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 3.201.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | ODOUR-LESS SEALER 5L (Sơn lót nội thất) | Lon | QCVN 16 : 2023/BXD | 5L/Lon | Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 947.000 | |
| | | EASY WASH SEALER 15L (Sơn lót nội thất) | Thùng | QCVN 16 : 2023/BXD | 15L/Thùng | Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 2.250.000 | |
| | | EASY WASH SEALER 5L (Sơn lót nội thất) | Lon | QCVN 16 : 2023/BXD | 5L/Lon | Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 791.000 | |
| | | MATEX SEALER 17L (Sơn lót nội thất) | Thùng | QCVN 16 : 2023/BXD | 17L/Thùng | Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 1.647.000 | |
| | | MATEX SEALER 5L (Sơn lót nội thất) | Lon | QCVN 16 : 2023/BXD | 5L/Lon | Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 522.000 | |
| | | **SƠN TOA** | | | | | | | | | | | |
| | | SUPERSHIELD SIÊU BÓNG (Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp) | Thùng | QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD | 15L/Thùng | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | Phân phối tại khu vực tỉnh Phú Yên (cũ) | | 7.760.000 | |
| | | SUPERSHIELD SIÊU BÓNG (Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp) | Lon | QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD | 5L/Lon | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | | | 2.730.000 | |
| | | SUPERSHIELD BÓNG MỜ (Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp) | Thùng | QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD | 15L/Thùng | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | | | 7.540.000 | |
| | | SUPERSHIELD BÓNG MỜ (Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp) | Thùng | QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD | 5L/Lon | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | | | 2.650.000 | |
| | | TOA 7IN1 BÓNG (Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp) | Thùng | QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD | 15L/Thùng | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 5.820.000 | |
| | | TOA 7IN1 BÓNG (Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp) | Lon | QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD | 5L/Lon | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 2.148.000 | |
| | | TOA NANO SHIELD BÓNG (10 năm bảo vệ) (Sơn nước ngoại thất cao cấp) | Thùng | QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD | 15L/Thùng | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 6.230.000 | |
| | | TOA NANO SHIELD BÓNG (10 năm bảo vệ) (Sơn nước ngoại thất cao cấp) | Lon | QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD | 5L/Lon | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 2.440.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TOA NANO SHIELD BÓNG MỜ (10 năm bảo vệ) (Sơn nước ngoại thất cao cấp) | Thùng | QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD | 15L/Thùng | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 6.230.000 | |
| | | TOA NANO SHIELD BÓNG MỜ (10 năm bảo vệ) (Sơn nước ngoại thất cao cấp) | Lon | QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD | 5L/Lon | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 2.440.000 | |
| | | TOA 4 SEASONS SATIN GLO SIÊU BÓNG (Sơn nước ngoại thất) | Thùng | QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD | 18L/Thùng | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 3.978.000 | |
| | | TOA 4 SEASONS SATIN GLO SIÊU BÓNG (Sơn nước ngoại thất) | Lon | QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD | 5L/Lon | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 1.454.000 | |
| | | TOA 4 SEASONS SATIN GLO (Sơn nước ngoại thất) | Thùng | QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD | 18L/Thùng | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 3.700.000 | |
| | | TOA 4 SEASONS SATIN GLO (Sơn nước ngoại thất) | Lon | QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD | 5L/Lon | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 1.382.000 | |
| | | TOA 4 SEASONS TROPIC SHIELD (Sơn nước ngoại thất) | Thùng | QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD | 15L/Thùng | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 2.510.000 | |
| | | TOA 4 SEASONS TROPIC SHIELD (Sơn nước ngoại thất) | Lon | QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD | 5L/Lon | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 952.000 | |
| | | SUPERTECH PRO NGOẠI THẤT (Sơn nước ngoại thất) | Thùng | QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD | 15L/Thùng | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 1.936.000 | |
| | | SUPERTECH PRO NGOẠI THẤT (Sơn nước ngoại thất) | Lon | QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD | 5L/Lon | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 820.000 | |
| | | SUPERSHIELD DURACLEAN A+ BÓNG MỜ (Sơn nước nội thất siêu cao cấp) | Thùng | QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD | 15L/Thùng | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 4.846.000 | |
| | | SUPERSHIELD DURACLEAN A+ BÓNG MỜ (Sơn nước nội thất siêu cao cấp) | Lon | QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD | 5L/Lon | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 1.760.000 | |
| | | TOA NANOCLEAN SIÊU BÓNG (Sơn nước nội thất cao cấp) | Thùng | QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD | 15L/Thùng | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 4.936.000 | |
| | | TOA NANOCLEAN SIÊU BÓNG (Sơn nước nội thất cao cấp) | Lon | QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD | 5L/Lon | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 1.798.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TOA NANOCLEAN BÓNG MỜ (Sơn nước nội thất cao cấp) | Thùng | QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD | 15L/Thùng | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 4.572.000 | |
| | | TOA NANOCLEAN BÓNG MỜ (Sơn nước nội thất cao cấp) | Lon | QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD | 5L/Lon | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 1.668.000 | |
| | | THOẢI MÁI LAU CHÙI SIÊU BÓNG (Sơn nước nội thất cao cấp) | Thùng | QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD | 15L/Thùng | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 3.090.000 | |
| | | THOẢI MÁI LAU CHÙI SIÊU BÓNG (Sơn nước nội thất cao cấp) | Lon | QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD | 5L/Lon | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 1.158.000 | |
| | | THOẢI MÁI LAU CHÙI BÓNG MỜ (Sơn nước nội thất cao cấp) | Thùng | QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD | 15L/Thùng | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 2.584.000 | |
| | | THOẢI MÁI LAU CHÙI BÓNG MỜ (Sơn nước nội thất cao cấp) | Lon | QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD | 5L/Lon | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 1.004.000 | |
| | | TOA 4 SEASONS TOP SILK BÓNG MỜ (Sơn nước nội thất) | Thùng | QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD | 15L/Thùng | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 2.408.000 | |
| | | TOA 4 SEASONS TOP SILK BÓNG MỜ (Sơn nước nội thất) | Lon | QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD | 5L/Lon | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 888.000 | |
| | | TOA 4 SEASONS TOP SILK (Sơn nước nội thất) | Thùng | QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD | 15L/Thùng | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 2.040.000 | |
| | | TOA 4 SEASONS TOP SILK (Sơn nước nội thất) | Lon | QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD | 5L/Lon | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 728.000 | |
| | | SUPERTECH PRO NỘI THẤT (Sơn nước nội thất) | Thùng | QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD | 15L/Thùng | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 1.326.000 | |
| | | SUPERTECH PRO NỘI THẤT (Sơn nước nội thất) | Lon | QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD | 5L/Lon | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 560.000 | |
| | | HOME COTE (Sơn nước nội thất) | Thùng | QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD | 17L/Thùng | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 1.172.000 | |
| | | HOME COTE (Sơn nước nội thất) | Lon | QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD | 5L/Lon | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 418.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | NITTO EXTRA (Sơn nước nội thất) | Thùng | QCVN 16 : 2023/BXD | 17L/Thùng | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 1.046.000 | |
| | | NITTO EXTRA (Sơn nước nội thất) | Lon | QCVN 16 : 2023/BXD | 4L/Lon | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 320.000 | |
| | | SUPERSHIELD SUPER SEALER (Sơn lót ngoại thất) | Thùng | QCVN 16 : 2023/BXD | 15L/Thùng | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 4.066.000 | |
| | | SUPERSHIELD SUPER SEALER (Sơn lót ngoại thất) | Lon | QCVN 16 : 2023/BXD | 5L/Lon | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 1.408.000 | |
| | | TOA NANOSHIELD SEALER (Sơn lót ngoại thất) | Thùng | QCVN 16 : 2023/BXD | 15L/Thùng | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 3.480.000 | |
| | | TOA NANOSHIELD SEALER (Sơn lót ngoại thất) | Lon | QCVN 16 : 2023/BXD | 5L/Lon | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 1.270.000 | |
| | | TOA 4 SEALER SEALER (Sơn lót ngoại thất) | Thùng | QCVN 16 : 2023/BXD | 15L/Thùng | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 2.632.000 | |
| | | TOA 4 SEALER SEALER (Sơn lót ngoại thất) | Lon | QCVN 16 : 2023/BXD | 5L/Lon | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 912.000 | |
| | | SUPERTECH PRO SEALER (Sơn lót ngoại thất) | Thùng | QCVN 16 : 2023/BXD | 15L/Thùng | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 1.850.000 | |
| | | SUPERTECH PRO SEALER (Sơn lót ngoại thất) | Lon | QCVN 16 : 2023/BXD | 5L/Lon | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 644.000 | |
| | | TOA NANOCLEAN PRIMER (Sơn lót chống kiềm nội thất siêu cao cấp) | Thùng | QCVN 16 : 2023/BXD | 15L/Thùng | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 2.540.000 | |
| | | TOA NANOCLEAN PRIMER (Sơn lót chống kiềm nội thất siêu cao cấp) | Lon | QCVN 16 : 2023/BXD | 5L/Lon | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 898.000 | |
| | | SUPERTECH PRO PRIMER (Sơn lót chống kiềm nội thất) | Thùng | QCVN 16 : 2023/BXD | 15L/Thùng | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 1.326.000 | |
| | | SUPERTECH PRO PRIMER (Sơn lót chống kiềm nội thất) | Lon | QCVN 16 : 2023/BXD | 5L/Lon | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 464.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TOA HYDRO QUICK PRIMER (Sơn lót đa năng cao cấp) | Thùng | QCVN 16 : 2023/BXD | 15L/Thùng | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 3.504.000 | |
| | | TOA HYDRO QUICK PRIMER (Sơn lót đa năng cao cấp) | Lon | QCVN 16 : 2023/BXD | 5L/Lon | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 1.280.000 | |
| | | TOA GOLD EMULSION (Sơn nước Nhũ vàng - G005) | Thùng | QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD | 17.5L/Thùng | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 6.356.000 | |
| | | TOA GOLD EMULSION (Sơn nước Nhũ vàng - G005) | Lon | QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD | 5L/Lon | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 1.914.000 | |
| | | TOA GOLD EMULSION (Sơn nước Nhũ vàng - G005) | Lon | QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD | 875ML/Lon | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 348.000 | |
| | | TOA WATERBLOCK COLOR (Chống thấm màu) | Thùng | QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD | 20KG/Thùng | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 3.668.000 | |
| | | TOA WATERBLOCK COLOR (Chống thấm màu) | Lon | QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD | 6KG/Lon | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 1.132.000 | |
| | | BỘT TRÉT TOA WALL MASTIC EXTERIOR (Bột trét ngoại thất) | Bao | TCVN 7239 : 2014 | 40KG/Bao | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 660.000 | |
| | | BỘT TRÉT TOA WALL MASTIC INTERIOR (Bột trét nội thất) | Bao | TCVN 7239 : 2014 | 40KG/Bao | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 548.000 | |
| | | BỘT TRÉT HOME COTE NỘI & NGOẠI THẤT (Bột trét nội & ngoại thất) | Bao | TCVN 7239 : 2014 | 40KG/Bao | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 506.000 | |
| | | BỘT TRÉT HOME COTE NỘI THẤT (Bột trét nội thất) | Bao | TCVN 7239 : 2014 | 40KG/Bao | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đến chân công trình | nt | | 400.000 | |
| | **CÔNG TY TNHH ĐTXD LÂM TIẾN ĐẠT. Cv số 01/BG-LTĐ ngày 28/3/2026** | | | | | | | | | | | | |
| | | BOSS LUXE EXTERIOR WALL FILLER (BỘT TRÉT NGOẠI THẤT CAO CẤP) | Bao | TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES | 40kg | Công ty 4 Oranges | Việt Nam | | Giao tận nơi hoặc gửi xe | | | 500.000 | |
| | | BOSS LUXE INTERIOR WALL FILLER (BỘT TRÉT NỘI THẤT CAO CẤP) | Bao | TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES | 40kg | nt | nt | | nt | | | 409.000 | |
| | | SPRING INTERIOR PUTTY (BỘT TRÉT NỘI THẤT CAO CẤP | Bao | TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES | 40kg | nt | nt | | nt | | | 327.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | SPRING EXTERIOR PUTTY - NEW (BỘT TRÉT NGOẠI THẤT CAO CẤP) | Bao | TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES | 40kg | nt | nt | | nt | | | 409.000 | |
| | | SONBOSS HUMID STOP WALL SB01 (SƠN CHỐNG THẤM MÀU - TRỰC TIẾP TƯỜNG CAO CẤP) | Thùng | QCVN 16:2019/BXD | 15 lít | | | | | | | 5.205.000 | |
| | | SONBOSS HUMID STOP WALL SB02 (SƠN CHỐNG THẤM MÀU - TRỰC TIẾP TƯỜNG CAO CẤP) | Lon | nt | 3,5 lít | nt | nt | | nt | Phân phối khu vực Phú Yên (cũ) | | 1.111.000 | |
| | | | Thùng | nt | 15 lít | nt | nt | | nt | | | 4.505.000 | |
| | | | Thùng | nt | 18 lít | nt | nt | | nt | | | 5.229.000 | |
| | | SONBOSS VHOUSE ROOF WATERROOF SB22 | Lon | nt | 3,5 lít | nt | nt | | nt | | | 777.000 | |
| | | | Thùng | nt | 15 lít | nt | nt | | nt | | | 3.212.000 | |
| | | SONBOSS EXTERIOR SUPER PRIMER (SƠN LÓT ĐẶC BIỆT | Lon | nt | 5 lít | nt | nt | | nt | | | 1.320.000 | |
| | | | Thùng | nt | 18 lít | nt | nt | | nt | | | 5.280.000 | |
| | | SONBOSS LUXE EXTERIOR ALKALI RESISTER (SƠN LÓT | Lon | nt | 5 lít | nt | nt | | nt | | | 1.243.000 | |
| | | | Thùng | nt | 18 lít | nt | nt | | nt | | | 4.372.000 | |
| | | SONBOSS LUXE INTERIOR ALKALI RESISTER(SƠN LÓT CHỐNG KIỀM - NỘI THẤT CAO | Lon | nt | 5 lít | nt | nt | | nt | | | 830.000 | |
| | | | Thùng | nt | 15 lít | nt | nt | | nt | | | 2.620.000 | |
| | | | Thùng | nt | 18 lít | nt | nt | | nt | | | 2.981.000 | |
| | | SPRING ALKALIRESISTER EXTERIOR (SƠN LÓT | Lon | nt | 3,5 lít | nt | nt | | nt | | | 312.000 | |
| | | | Thùng | nt | 18 lít | nt | nt | | nt | | | 2.318.000 | |
| | | SONBOSS LUXE EXTERIOR ANTI DUST FINISH | Lon | nt | 1 lít | nt | nt | | nt | | | 580.000 | |
| | | | Lon | nt | 5 lít | nt | nt | | nt | | | 2.547.000 | |
| | | SONBOSS LUXE EXTERIOR VEL VET FINISH( (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG NHẸ, | Lon | nt | 5 lít | nt | nt | | nt | | | 1.287.000 | |
| | | | Thùng | nt | 15 lít | nt | nt | | nt | | | 3.832.000 | |
| | | | Thùng | nt | 18 lít | nt | nt | | nt | | | 4.440.000 | |
| | | SPRING FOR EXTERIOR (SƠN NGOẠI THẤT KINH | Lon | nt | 4 lít | nt | nt | | nt | | | 806.000 | |
| | | | Thùng | nt | 18 lít | nt | nt | | nt | | | 3.020.000 | |
| | | SONBOSS LUXE INTERIOR FAST CLEAN FINISH (SƠN NƯỚC NỘI THẤT LAU CHÙI | Lon | nt | 5 lít | nt | nt | | nt | | | 976.000 | |
| | | | Thùng | nt | 15 lít | nt | nt | | nt | | | 2.952.000 | |
| | | | Thùng | nt | 18 lít | nt | nt | | nt | | | 3.401.000 | |
| | | SONBOSS LUXE INTERIOR FLAT FINISH (SƠN NƯỚC NỘI | Lon | nt | 5 lít | nt | nt | | nt | | | 785.000 | |
| | | | Thùng | nt | 18 lít | nt | nt | | nt | | | 2.401.000 | |
| | | SPRING FOR INTERIOR (SƠN NỘI THẤT KINH TẾ) | Lon | nt | 4 lít | nt | nt | | nt | | | 312.000 | |
| | | | Thùng | nt | 18 lít | nt | nt | | nt | | | 1.149.000 | |
| | **CÔNG TY TNHH TKXD&TM NHÀ ĐẸP MINH TÂM. Cv số 01/2026/TBG-NĐMT ngày 04/4/2026** | | | | | | | | | | | | |
| | | Chống thấm BestLatex R114 | Can | BS EN 14891:2017 | 25 Lít/Can | Cty Cổ Phần Bestmix | Việt Nam | Đáp ứng đủ số lượng | Miễn phí vận chuyển tại phường Tuy Hoà | | | 1.478.000 | |
| | | Chống thấm BestLatex R126 | Can | BS EN 14891:2017 | 25 Lít/Can | | nt | nt | nt | | | 2.310.000 | |
| | | Chống thấm BestSeal B12 | Thùng | BS EN | 18Kg/Thùng | | nt | nt | nt | | | 2.109.000 | |
| | | Chống thấm BestSeal AC407 | Bộ | BS EN 14891:2017 | 20Kg/Bộ | | nt | nt | nt | | | 856.000 | |
| | | Chống thấm BestSeal AC409 | Bộ | BS EN | 30Kg/Bộ | | nt | nt | nt | | | 1.789.000 | |
| | | Chống thấm BestSeal AC400 | Thùng | BS EN 14891:2017 | 20Kg/Thùng | | nt | nt | nt | | | 1.865.000 | |
| | | Chống thấm BestSeal AC408 | Thùng | BS EN 14891:2017 | 20Kg/Thùng | | nt | nt | nt | | | 2.261.000 | |
| | | Chống thấm BestSeal AC404 | Can | BS EN 14891:2017 | 25 Lít/Can | | nt | nt | nt | | | 2.488.000 | |
| | | Chống thấm BestSeal BP411 | Thùng | BS EN 14891:2017 | 18Kg/Thùng | | nt | nt | nt | | | 1.247.000 | |
| | | Chống thấm BestSeal PU450 | Thùng | BS EN 14891:2017 | 20Kg/thùng | | nt | nt | nt | | | 2.907.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Chống thấm BestSeal PU600 | Thùng | BS EN 14891:2017 | 20Kg/Thùng | | nt | nt | nt | | | 5.187.000 | |
| | | Chống thấm BestSeal PU650S | Thùng | BS EN 14891:2017 | 15Kg/Thùng | | nt | nt | nt | | | 4.351.000 | |
| | | Chống thấm BestSeal AT505 | Thùng | BS EN 14891:2017 | 20Kg/Thùng | | nt | nt | nt | | | 3.762.000 | |
| | | Vữa rót Bestgrout CE400 | Bao | BS EN 14891:2017 | 25Kg/Bao | | nt | nt | nt | | | 259.000 | |
| | | Vữa rót Bestgrout CE600 | Bao | ASTNC937:2016 | 25Kg/Bao | | nt | nt | nt | | | 302.000 | |
| | | Keo dán gạch BestTile CE075 | Bao | ASTNC937:2016 | 25Kg/Bao | | nt | nt | nt | | | 246.000 | |
| | | Keo dán gạch BestTile CE150 | Bao | TCVN7899-1:2008 | 25Kg/Bao | | nt | nt | nt | | | 302.000 | |
| | | Bột chà ron BestJoint CE200 | Bao | TCVN7899-1:2008 | 20Kg/Bao | | nt | nt | nt | | | 361.000 | |
| | | Chất kết dính Epoxy BestBond EP751 | Bộ | TCVN7899-1:2008 | 01Kg/Bộ | | nt | nt | nt | | | 242.000 | |
| | | Chất kết dính Epoxy BestBond EP752 | Bộ | BS EN 1504-4:2014 | 01Kg/Bộ | | nt | nt | nt | | | 407.000 | |
| | | Chất kết dính Epoxy BestBond EP750 | Bộ | BS EN 1504-4:2014 | 01Kg/Bộ | | nt | nt | nt | | | 539.000 | |
| | | Băng cản nước BKN-90 V150 | Cuộn | TCVN9407:2014 | 20 Mét/cuộn | | nt | nt | nt | | | 2.296.000 | |
| | | Băng cản nước BKN-90 V200 | Cuộn | TCVN9407:2014 | 20 Mét/Cuộn | | nt | nt | nt | | | 2.800.000 | |
| | | Băng cản nước BKN-90 V250 | Cuộn | TCVN9407:2014 | 20 Mét/Cuộn | | nt | nt | nt | | | 3.752.000 | |
| | | Băng cản nước BKN-90 V320 | Cuộn | TCVN9407:2014 | 20 Mét/Cuộn | | nt | nt | nt | | | 4.536.000 | |
| | | Phụ gia bê tông Super R7 | Can | TCVN8826:2011 | 25 Lít/Can | | nt | nt | nt | | | 601.000 | |
| | | Chống thấm BestSeal AC402 | Bộ | BS EN 14891:2017 | 25Kg/Bộ | | nt | nt | nt | | | 887.000 | |
| | | Chống thấm BestSeal PU416 | Thùng | BS EN 14891:2017 | 20Kg/Thùng | | nt | nt | nt | | | 3.078.000 | |
| | **TRỤ BÊ TÔNG LY TÂM CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | | |
| | **Công ty CPXL Tiến Đạt. Cv số 01/2026/TB-TĐ ngày 01/4/2026** | | | | | | | | | | | | |
| | | Cột BTLT 7,5m | Cột | TCVN 5847-2016 | PC.I-7,5-160-2,0 | Tiến Đạt | Lô C2 KCN An Phú, phường Bình Kiến, tỉnh Đắk Lắk | | Tự vận chuyển | Thân liền | 1.802.000 | | |
| | | Cột BTLT 7,5m | Cột | TCVN 5847-2016 | PC.I-7,5-160-3,0 | Tiến Đạt | | | Tự vận chuyển | Thân liền | 1.960.000 | | |
| | | Cột BTLT 7,5m | Cột | TCVN 5847-2016 | PC.I-7,5-160-4,0 | Tiến Đạt | | | Tự vận chuyển | Thân liền | 2.070.000 | | |
| | | Cột BTLT 7,5m | Cột | TCVN 5847-2016 | PC.I-7,5-160-5,4 | Tiến Đạt | | | Tự vận chuyển | Thân liền | 2.223.000 | | |
| | | Cột BTLT 8,5m | Cột | TCVN 5847-2016 | PC.I-8,5-160-3,0 | Tiến Đạt | | | Tự vận chuyển | Thân liền | 2.455.000 | | |
| | | Cột BTLT 8,5m | Cột | TCVN 5847-2016 | PC.I-8,5-160-4,3 | Tiến Đạt | | | Tự vận chuyển | Thân liền | 2.604.000 | | |
| | | Cột BTLT 8,5m | Cột | TCVN 5847-2016 | PC.I-8,5-160-5,0 | Tiến Đạt | | | Tự vận chuyển | Thân liền | 2.822.000 | | |
| | | Cột BTLT 8,5m | Cột | TCVN 5847-2016 | PC.I-8,5-160-3,0, Có mặt bích | Tiến Đạt | | | Tự vận chuyển | Nối bích | 3.085.000 | | |
| | | Cột BTLT 8,5m | Cột | TCVN 5847-2016 | PC.I-8,5-160-4,3 Có mặt bích | Tiến Đạt | | | Tự vận chuyển | Nối bích | 3.234.000 | | |
| | | Cột BTLT 8,5m | Cột | TCVN 5847-2016 | PC.I-8,5-160-5,0, Có mặt bích | Tiến Đạt | | | Tự vận chuyển | Nối bích | 3.452.000 | | |
| | | Cột BTLT 10m | Cột | TCVN 5847-2016 | PC.I-10-190-3,5 | Tiến Đạt | | | Tự vận chuyển | Thân liền | 2.624.000 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Cột BTLT 10m | Cột | TCVN 5847-2016 | PC.I-10-190-4,3 | Tiến Đạt | Lô C2 KCN An Phú, phường Bình Kiến, tỉnh Đắk Lắk | | Tự vận chuyển | Thân liền | 2.980.000 | | |
| | | Cột BTLT 10m | Cột | TCVN 5847-2016 | PC.I-10-190-5,0 | Tiến Đạt | | | Tự vận chuyển | Thân liền | 3.218.000 | | |
| | | Cột BTLT 10m | Cột | TCVN 5847-2016 | PC.I-10-190-7,2 | Tiến Đạt | | | Tự vận chuyển | Thân liền | 3.813.000 | | |
| | | Cột BTLT 10m | Cột | TCVN 5847-2016 | PC.I-10-190-4,3, Có mặt bích | Tiến Đạt | | | Tự vận chuyển | Nối bích | 3.790.000 | | |
| | | Cột BTLT 10m | Cột | TCVN 5847-2016 | PC.I-10-190-5,0, Có mặt bích | Tiến Đạt | | | Tự vận chuyển | Nối bích | 4.028.000 | | |
| | | Cột BTLT 10m | Cột | TCVN 5847-2016 | PC.I-10-190-7,2, Có mặt bích | Tiến Đạt | | | Tự vận chuyển | Nối bích | 4.623.000 | | |
| | | Cột BTLT 12m | Cột | TCVN 5847-2016 | PC.I-12-190-5,4 | Tiến Đạt | | | Tự vận chuyển | Thân liền | 4.277.000 | | |
| | | Cột BTLT 12m | Cột | TCVN 5847-2016 | PC.I-12-190-7,2 | Tiến Đạt | | | Tự vận chuyển | Thân liền | 5.465.000 | | |
| | | Cột BTLT 12m | Cột | TCVN 5847-2016 | PC.I-12-190-9,0 | Tiến Đạt | | | Tự vận chuyển | Thân liền | 6.168.000 | | |
| | | Cột BTLT 12m | Cột | TCVN 5847-2016 | PC.I-12-190-11,0 | Tiến Đạt | | | Tự vận chuyển | Thân liền | 7.443.000 | | |
| | | Cột BTLT 12m | Cột | TCVN 5847-2016 | PC.I-12-190-5,4, Có mặt bích | Tiến Đạt | | | Tự vận chuyển | Nối bích | 5.627.000 | | |
| | | Cột BTLT 12m | Cột | TCVN 5847-2016 | PC.I-12-190-7,2, Có mặt bích | Tiến Đạt | | | Tự vận chuyển | Nối bích | 6.815.000 | | |
| | | Cột BTLT 12m | Cột | TCVN 5847-2016 | PC.I-12-190-9,0, Có mặt bích | Tiến Đạt | | | Tự vận chuyển | Nối bích | 7.518.000 | | |
| | | Cột BTLT 12m | Cột | TCVN 5847-2016 | PC.I-12-190-11,0, Có mặt bích | Tiến Đạt | | | Tự vận chuyển | Nối bích | 8.793.000 | | |
| | | Cột BTLT 14m | Cột | TCVN 5847-2016 | PC.I-14-190-6,5 | Tiến Đạt | | | Tự vận chuyển | Thân liền | 7.178.000 | | |
| | | Cột BTLT 14m | Cột | TCVN 5847-2016 | PC.I-14-190-8,5 | Tiến Đạt | Lô C2 KCN An Phú, phường Bình Kiến, tỉnh Đắk Lắk | | Tự vận chuyển | Thân liền | 7.574.000 | | |
| | | Cột BTLT 14m | Cột | TCVN 5847-2016 | PC.I-14-190-9,2 | Tiến Đạt | | | Tự vận chuyển | Thân liền | 8.138.000 | | |
| | | Cột BTLT 14m | Cột | TCVN 5847-2016 | PC.I-14-190-11,0 | Tiến Đạt | | | Tự vận chuyển | Thân liền | 8.672.000 | | |
| | | Cột BTLT 14m | Cột | TCVN 5847-2016 | PC.I-14-190-13,0 | Tiến Đạt | | | Tự vận chuyển | Thân liền | 10.508.000 | | |
| | | Cột BTLT 14m | Cột | TCVN 5847-2016 | PC.I-14-190-6,5, Có mặt bích | Tiến Đạt | | | Tự vận chuyển | Nối bích | 8.528.000 | | |
| | | Cột BTLT 14m | Cột | TCVN 5847-2016 | PC.I-14-190-8,5, Có mặt bích | Tiến Đạt | | | Tự vận chuyển | Nối bích | 8.924.000 | | |
| | | Cột BTLT 14m | Cột | TCVN 5847-2016 | PC.I-14-190-9,2, Có mặt bích | Tiến Đạt | | | Tự vận chuyển | Nối bích | 9.488.000 | | |
| | | Cột BTLT 14m | Cột | TCVN 5847-2016 | PC.I-14-190-11,0, Có mặt bích | Tiến Đạt | | | Tự vận chuyển | Nối bích | 10.022.000 | | |
| | | Cột BTLT 14m | Cột | TCVN 5847-2016 | PC.I-14-190-13,0, Có mặt bích | Tiến Đạt | | | Tự vận chuyển | Nối bích | 11.858.000 | | |
| | | Cột BTLT 16m | Cột | TCVN 5847-2016 | PC.I-16-190-9,2 | Tiến Đạt | | | Tự vận chuyển | Nối bích | 14.949.000 | | |
| | | Cột BTLT 16m | Cột | TCVN 5847-2016 | PC.I-16-190-11,0 | Tiến Đạt | | | Tự vận chuyển | Nối bích | 16.088.000 | | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Cột BTLT 16m | Cột | TCVN 5847-2016 | PC.I-16-190-13,0 | Tiến Đạt | | | Tự vận chuyển | Nối bích | 19.636.000 | | |
| | | Cột BTLT 18m | Cột | TCVN 5847-2016 | PC.I-18-190-9,2 | Tiến Đạt | | | Tự vận chuyển | Nối bích | 18.068.000 | | |
| | | Cột BTLT 18m | Cột | TCVN 5847-2016 | PC.I-18-190-11,0 | Tiến Đạt | | | Tự vận chuyển | Nối bích | 19.305.000 | | |
| | | Cột BTLT 18m | Cột | TCVN 5847-2017 | PC.I-18-190-12,0 | Tiến Đạt | | | Tự vận chuyển | Nối bích | 20.543.000 | | |
| | | Cột BTLT 18m | Cột | TCVN 5847-2016 | PC.I-18-190-13,0 | Tiến Đạt | | | Tự vận chuyển | Nối bích | 23.794.000 | | |
| | | Cột BTLT 20m | Cột | TCVN 5847-2016 | PC.I-20-190-9,2 | Tiến Đạt | | | Tự vận chuyển | Nối bích | 23.315.000 | | |
| | | Cột BTLT 20m | Cột | TCVN 5847-2016 | PC.I-20-190-11,0 | Tiến Đạt | | | Tự vận chuyển | Nối bích | 23.958.000 | | |
| | | Cột BTLT 20m | Cột | TCVN 5847-2016 | PC.I-20-190-13,0 | Tiến Đạt | Lô C2 KCN An Phú, phường Bình Kiến, tỉnh Đắk Lắk | | Tự vận chuyển | Nối bích | 27.765.000 | | |
| | | Cột BTLT 20m | Cột | TCVN 5847-2016 | PC.I-20-190-14,0 | Tiến Đạt | | | Tự vận chuyển | Nối bích | 29.021.000 | | |
| | | Cột BTLT 20m | Cột | TCVN 5847-2016 | PC.I-20-230-15,0 | Tiến Đạt | | | Tự vận chuyển | Nối bích | 32.267.000 | | |
| | | Cột BTLT 20m | Cột | TCVN 5847-2016 | PC.I-20-230-18,0 | Tiến Đạt | | | Tự vận chuyển | Nối bích | 39.050.000 | | |
| | | Cột BTLT 22m | Cột | TCVN 5847-2016 | PC.I-22-190-11,0 | Tiến Đạt | | | Tự vận chuyển | Nối bích | 31.320.000 | | |
| | | Cột BTLT 22m | Cột | TCVN 5847-2016 | PC.I-22-190-13,0 | Tiến Đạt | | | Tự vận chuyển | Nối bích | 32.625.000 | | |
| | | Cột BTLT 22m | Cột | TCVN 5847-2016 | PC.I-22-230-15,0 | Tiến Đạt | | | Tự vận chuyển | Nối bích | 38.821.000 | | |
| | | Cột BTLT 22m | Cột | TCVN 5847-2016 | PC.I-22-230-18,0 | Tiến Đạt | | | Tự vận chuyển | Nối bích | 42.350.000 | | |
| | **CÔNG TY TNHH THUONG MẠI KỸ THUẬT NGUYÊN PHÁT. CV số 02-2026/BG-NP ngày 24/02/2026** | | | | | | | | | | | | |
| | | Máy điều hòa không khí AW-10ID-1/AW 10OD-1 (1HP) | bộ | | | | Thái Lan | | | Trên phương tiện bên mua | | 8.590.909 | |
| | | Máy điều hòa không khí AW-13ID-1/AW 13OD-1 (1,5 HP) | bộ | | | | Thái Lan | | | | | 10.081.818 | |
| | | Máy điều hòa không khí AW-18ID-1/AW 18OD-1 (2 HP) | bộ | | | | Thái Lan | | | | | 17.801.810 | |
| | | Máy điều hòa không khí AW-24ID-1/AW 24OD-1 (2,5 HP) | bộ | | | | Thái Lan | | | | | 21.090.909 | |
| | **TẤM TRẦN, TẤM LỢP CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | | |
| | **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VCN. Cv số 233/VCN ngày 23/3/2026** | | | | | | | | | | | | |
| | | Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép dày 100mm | M2 | TCVN 11524:2016 | Màu xám kích thước 100x600x(1.000-3.600) | Công ty Cổ phần Đầu tư VCN Nhà máy tấm tường ACOTEC-VCN. 02 Tố Hữu, khu đô | Việt Nam | | | | 280.000 | | |
| | | Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép dày 140mm | M2 | TCVN 11524:2016 | Màu xám kích thước 140x600x(1.000-3.600) | | | | | | 310.000 | | |
| | | Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép dày 100mm (bao gồm vật tư và nhân công lắp | M2 | TCVN 11524:2016 | Màu xám kích thước 100x600x(1.000-3.600) | | | | | | 630.000 | | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép dày 140mm (bao gồm vật tư và nhân công lắp dựng) | M2 | TCVN 11524:2016 | Màu xám kích thước 140x600x(1.000-3.600) | thị VCN, phường Nam Nha Trang, Khánh Hòa | | | | | 690.000 | | |
| **Cty Cổ phần Tôn Pomina. CV số 166/2025-PMN ngày 17/12/2025** | | | | | | | | | | | | | |
| | | ***Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông*** | | | | | | | | | | | |
| | | Tôn lạnh AZ70 phủ AF - dày 0,30mm | $m^2$ | ASTM A792/A792M-10 (2015), JIS G3321:2012. BSEN 10346:2015 | | Cty Cổ phần Tôn Pomina | | | | Giao tại các đại lý và công trình trên địa bàn tỉnh | | | |
| | | Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,35mm | $m^2$ | | | | | | | | | | |
| | | Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,40mm | $m^2$ | | | | | | | | | | |
| | | Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,45mm | $m^2$ | | | | | | | | | | |
| | | Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,50mm | $m^2$ | | | | | | | | | | |
| **Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen. CV số 02.2026 ngày 01/4/2026** | | | | | | | | | | | | | |
| | | Tôn lạnh | m | AS 1397:2021 | 0.25 AZ070 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen | | | | | | 63.000 | |
| | | Tôn lạnh | m | AS 1397:2021 | 0.30 AZ070 | | | | | | | 69.500 | |
| | | Tôn lạnh | m | AS 1397:2021 | 0.35 AZ070 | | | | | | | 77.500 | |
| | | Tôn lạnh | m | AS 1397:2021 | 0.40 AZ070 | | | | | | | 86.000 | |
| | | Tôn lạnh | m | AS 1397:2021 | 0.45 AZ070 | | | | | | | 95.500 | |
| | | Tôn lạnh | m | AS 1397:2021 | 0.50 AZ070 | | | | | | | 104.500 | |
| | | Tôn lạnh | m | AS 1397:2021 | 0.30 AZ100 | | | | | | | 73.500 | |
| | | Tôn lạnh | m | AS 1397:2021 | 0.35 AZ100 | | | | | | | 80.500 | |
| | | Tôn lạnh | m | AS 1397:2021 | 0.40 AZ100 | | | | | | | 90.000 | |
| | | Tôn lạnh | m | AS 1397:2021 | 0.45 AZ100 | | | | | | | 98.500 | |
| | | Tôn lạnh | m | AS 1397:2021 | 0.50 AZ100 | | | | | | | 107.500 | |
| | **CỬA CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | | |
| **Nhôm Singhal - Công ty CP tập đoàn Singhal - CV số 5126/SH.TB - VP ngày 01/4/2026** | | | | | | | | | | | | | |
| | | **HỆ 55 VÁT CẠNH** | | | | | | | | | | | |
| | | Vách cố định.<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm<br>- Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dầy 1,2mm ( ±8%.)<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á | m2 | | Hệ 55 dày 1.2mm | | | | | | | 2.100.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Hệ Cửa đi: Cửa đi 1 cánh mở quay<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm<br>- Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dày 1,4mm ( ±8%.).<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á<br>- Phụ kiện SING ( bản lề cối + khoá đơn) | m2 | Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018 | Hệ 55 dày 1.4mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình, chưa bao gồm chi phí lắp đặt. | | 2.726.000 | |
| | | Hệ Cửa đi: Cửa đi 2 cánh mở quay.<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm<br>- Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dày 1,4mm ( ±8%.).<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á<br>- Phụ kiện SING ( bản lề cối+khoá đơn) | m2 | | Hệ 55 dày 1.4mm | | | | | | | 2.840.000 | |
| | | Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay.<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm<br>- Nhôm thanh singhal hệ 55 vát cạnh độ dầy 1,2mm ( ±8%.)<br>-Gioăng chèn hãng Đông Á<br>- Phụ kiện SING ( Bản lề Chữ A, tay nắm) | m2 | | Hệ 55 dày 1.2mm | | | | | | | 2.642.000 | |
| | | Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay.<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm<br>- Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dầy 1,2 mm ( ±8%.).<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á<br>- Phụ kiện SING ( Bản lề Chữ A, tay nắm, chốt âm/ chống gió) | m2 | | Hệ 55 dày 1.2mm | | | | | | | 2.680.000 | |
| | | Cửa sổ 2 cánh mở lùa.<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm<br>- Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dầy 1,2 mm ( ±8%.).<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á<br>- Phụ kiện SING ( Bánh xe, chốt sò) | m2 | | Hệ 55 dày 1.2mm | | | | | | | 2.600.000 | |
| | | **NHÔM SINGHAL HỆ 55 MẶT CẮT XINGFA** | | | | | | | | | | | |
| | | Vách cố định.<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm<br>- Nhôm thanh Singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dầy 2.0 mm ( ±8%.).<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á | m2 | | Hệ 55 Xingfa dày 2.0mm | | | | | | | 2.140.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Hệ Cửa đi: Cửa đi 1 cánh mở quay.<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm<br>- Nhôm thanh singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dày 2.0 mm ( ±8%.)<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á<br>- Phụ kiện SING ( bản lề cối+khoá | m2 | Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018 | Hệ 55 Xingfa dày 2.0mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình, chưa bao gồm chi phí lắp đặt. | | 3.235.000 | |
| | | Hệ Cửa đi: Cửa đi 2 cánh mở quay.<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm<br>- Nhôm thanh Singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dày 2.0 mm ( ±8%.)<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á<br>- Phụ kiện SING (Bản lề cối+khoá đơn, chốt âm) | m2 | | Hệ 55 Xingfa dày 2.0mm | | | | | | | 3.515.000 | |
| | | Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay.<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm<br>- Nhôm thanh Singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dầy 1,4mm ( ±8%.).<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á<br>- Phụ kiện SING (Bản lề Chữ A, tay nắm, chốt âm/ chống gió) | m2 | | Hệ 55 Xingfa dày 1.4mm | | | | | | | 2.888.000 | |
| | | Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay.<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm<br>- Nhôm thanh Singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dầy 1,4mm ( ±8%.)<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á<br>- Phụ kiện SING ( Bản lề Chữ A, tay nắm) | m2 | | Hệ 55 Xingfa dày 1.4mm | | | | | | | 2.842.000 | |
| | | **SINGHAL Hệ 56 SẬP LIỀN** | | | | | | | | | | | |
| | | Vách cố định.<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm<br>- Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,2mm ( ±8%.)<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á | m2 | | Hệ 56 sập liền dày 1.2mm | | | | | | | 2.045.000 | |
| | | Hệ Cửa đi: Cửa đi 1 cánh mở quay .<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm<br>- Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,2 mm ( ±8%.)<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á<br>- Phụ kiện SING ( bản lề cối+khoá đơn) | m2 | | Hệ 56 sập liền dày 1.2mm | | | | | | | 3.118.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Hệ Cửa đi: Cửa đi 2 cánh mở quay.<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm<br>- Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,2 mm ( ±8%.)<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á<br>- Phụ kiện SING ( bản lề cối+khoá đơn) | m2 | Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018 | Hệ 56 sập liền dày 1.2mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình, chưa bao gồm chi phí lắp đặt. | | 3.255.000 | |
| | | Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay.<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm<br>- Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,0 mm ( ±8%.)<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á<br>- Phụ kiện SING ( Bản lề Chữ A, tay nắm, chốt âm/ chống gió) | m2 | | Hệ 56 sập liền dày 1.0mm | | | | | | | 2.642.000 | |
| | | Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay.<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm<br>- Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,0mm ( ±8%.)<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á<br>- Phụ kiện SING ( Bản lề Chữ A, tay nắm, chốt âm/ chống gió) | m2 | | Hệ 56 sập liền dày 1.0mm | | | | | | | 2.688.000 | |
| | | **HỆ VÁCH DỰNG 65* 90** | | | | | | | | | | | |
| | | Hệ vách dựng nối đố:<br>- Nhôm Singhal dày 2,5 mm ( ±8%.)<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm | m2 | Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018 | Hệ vách dựng, dày 2.5mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình, chưa bao gồm chi phí lắp đặt. | | 3.558.000 | |
| | | **Hệ vách dựng nối đố + có cửa mở hất**<br>- Nhôm Singhal dày 2,5 mm ( ±8%.)<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á<br>- Phụ kiện SING | m2 | | Hệ vách dựng, dày 2.5mm | | | | | | | 3.859.000 | |
| | | Hệ vách dựng dấu đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất<br>- Nhôm Singhal dày 2,5 mm ( ±8%.)<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á<br>- Phụ kiện SING | m2 | | Hệ vách dựng, dày 2.5mm | | | | | | | 3.893.000 | |
| | | **HỆ VÁCH DỰNG 52 * 85** | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Hệ vách dựng nối đố :<br>- Nhôm Singhal dày 2,5mm ( ±8%.)<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á | m2 | | Hệ vách dựng, dày 2.5mm | | | | | | | 3.068.000 | |
| | | **Hệ vách dựng nối đố+ có cửa mở hất**<br>- Nhôm Singhal dày 2,5mm ( ±8%.)<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm<br>-Gioăng chèn hãng Đông Á<br>- Phụ kiện SING | m2 | Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018 | Hệ vách dựng, dày 2.5mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình, chưa bao gồm chi phí lắp đặt. | | 3.399.000 | |
| | | Hệ vách dựng dấu đố+ có cửa sổ 1 cánh mở hất.<br>- Nhôm Singhal dày 2,5mm ( ±8%.)<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á<br>- Phụ kiện SING | m2 | | Hệ vách dựng, dày 2.5mm | | | | | | | 3.433.000 | |
| | | **HỆ THUỶ LỰC:** | | | | | | | | | | | |
| | | Khung K200, cánh sc180 Nhôm Singhal, độ dày 2,0 mm ( ±8%.)<br>- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38 mm<br>- Gioăng, nỉ<br>- Phụ Kiện SING ( bản lề 02, 02 khoá sàn, 02 ngõng, 02 tay nắm ) | m2 | | Hệ thủy lực k200*SC 180, dày 2.0mm | | | | | | | 5.530.000 | |
| | | Khung K200, cánh sc140 Nhôm Singhal, độ dày 2,0mm ( ±8%.)<br>- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38 mm<br>- Gioăng, nỉ<br>- Phụ Kiện SING ( bản lề 02, 02 khoá sàn, 02 ngõng, 02 tay nắm ) | m2 | Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018 | Hệ thủy lực K200* SC140, dày 2.0mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình, chưa bao gồm chi phí lắp đặt. | | 5.432.000 | |
| | | Khung K200, cánh sc120 Nhôm Singhal, độ dày 2,0 mm ( ±8%.)<br>- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38mm<br>- Gioăng, nỉ<br>- Phụ Kiện SING ( bản lề 02, 02 khoá sàn, 02 ngõng, 02 tay nắm ) | m2 | | Hệ thủy lực K200* SC120, dày 2.0mm | | | | | | | 5.320.000 | |
| | | Khung SK120 , cánh sc180 Nhôm Singhal, độ dày 2.0 mm ( ±8%.)<br>- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38 mm<br>- Gioăng, nỉ<br>- Phụ Kiện SING ( bản lề 02, 02 khoá sàn, 02 ngõng, 02 tay nắm ) | m2 | | Hệ thủy lực K120* SC180, dày 2.0mm | | | | | Giá bán | | 5.054.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Khung SK120, cánh sc140 Nhôm singhal, độ dày 2,0 mm ( ±8%.)<br>- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38mm<br>- Gioăng, nỉ<br>- Phụ Kiện SING ( bản lề 02, 02 khoá sàn, 02 ngõng, 02 tay nắm ) | m2 | Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018 | Hệ thủy lực SK120* SC140, dày 2.0mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình, chưa bao gồm chi phí lắp đặt. | | 4.605.000 | |
| | | Khung SK120 , cánh sc120 Nhôm Singhal, dày 2,0mm ( ±8%.)<br>- Cửa đi Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38 mm<br>- Gioăng, nỉ<br>- Phụ Kiện SING ( bản lề 02, 02 khoá sàn, 02 ngõng, 02 tay nắm ) | m2 | | Hệ thủy lực SK120* SC120, dày 2.0mm | | | | | | | 4.403.000 | |
| | | **CỬA CUỐN SINGDOOR** | | | | | | | | | | | |
| | | **NAN CỬA CUỐN** | | | | | | | | | | | |
| | | Nan cửa cuốn chống bão G91:<br>- Sơn màu cà phê, giảm âm 2 chiều lên xuống.<br>- Day hộp U100<br>- Trục phi 141mm dày 3,96 mm + puli nhựa. | m2 | Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018 | Bản nan 90mm, lỗ thoáng hình kim tiền | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình, chưa bao gồm chi phí lắp đặt. | | 2.720.000 | |
| | | Nan cửa cuốn SE03:<br>- Sơn màu cà phê, 4chân, 2 vít, giảm âm 1 chiều lên, xuống.<br>- Day hộp U76<br>- Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa. | m2 | | Bản nan 50mm, lỗ thoáng hình ovan. | | | | | | | 2.330.000 | |
| | | Nan cửa cuốn G90:<br>- Kết hợp 2 nan, sơn màu ghi sáng + cà phê, giảm âm 2 chiều lên, xuống.<br>- Day hộp U76<br>- Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa. | m2 | | Bản nan 90mm, lỗ thoáng hình hoa văn | | | | | | | 2.200.000 | |
| | | Nan cửa cuốn G60:<br>- Sơn màu ghi sáng, giảm âm 2 chiều lên, xuống.<br>- Day hộp U76<br>- Trục phi 113,5mm dày 1,8mm + puli nhựa | m2 | | Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền | | | | | | | 1.720.000 | |
| | | Nan cửa cuốn G61:<br>- Sơn màu cà phê sáng, giảm âm 1 chiều.<br>- Day hộp U76<br>- Trục phi 113,5 mm dày 1,8 mm + puli nhựa. | m2 | | Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền | | | | | | | 1.620.000 | |
| | **Nhà phân phối Công ty TNHH TM - DV và Xây Dựng Ngọc Bảo Phát. Đc: Khu Phố Ninh Tịnh 2, Phường Bình Kiến. CV số 02/ĐKG/2026 ngày 17/4/2026** | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong<br>- Cửa sổ mở quay hoặc mở lùa | $m^2$ | TCVN 9366-2:2012 | Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.2mm. Kính trắng dày 5mm. Không chia đố hoặc không panô | Công ty CP nhôm Đô Thành | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ) | chi phí vận chuyển ngoài inh Phú Yên (cũ) cộng thêm 5% đơn giá | | 1.972.000 | |
| | | Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong<br>- Cửa sổ mở quay hoặc mở lùa | $m^2$ | TCVN 9366-2:2012 | Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.2mm. Kính trắng dày 5mm. Có chia đố hoặc có panô | nt | nt | nt | nt | nt | | 2.080.000 | |
| | | Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong<br>- Cửa sổ mở quay hoặc mở lùa | $m^2$ | TCVN 9366-2:2012 | Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.4mm. Kính trắng dày 5mm. Không chia đố hoặc không panô | nt | nt | nt | nt | nt | | 2.281.000 | |
| | | Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong<br>- Cửa sổ mở quay hoặc mở lùa | $m^2$ | TCVN 9366-2:2012 | Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.4mm. Kính trắng dày 5mm. Có chia đố hoặc có panô | nt | nt | nt | nt | nt | | 2.348.000 | |
| | | Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong<br>- Cửa đi mở quay hoặc mở lùa | $m^2$ | TCVN 9366-2:2012 | Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.2mm. Kính trắng dày 5mm. Không chia đố hoặc không panô | nt | nt | nt | nt | nt | | 2.183.000 | |
| | | Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong<br>- Cửa đi mở quay hoặc mở lùa | $m^2$ | TCVN 9366-2:2012 | Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phêSử dụng hệ nhôm 55 dày 1.2mm. Kính trắng dày 5mm. Có chia đố hoặc có panô | nt | nt | nt | nt | nt | | 2.286.000 | |
| | | Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong<br>- Cửa đi mở quay hoặc mở lùa | $m^2$ | TCVN 9366-2:2012 | Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.4mm. Kính trắng dày 5mm. Không chia đố hoặc không panô | nt | nt | nt | nt | nt | | 2.307.000 | |
| | | Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong.<br>- Cửa đi mở quay hoặc mở lùa | $m^2$ | TCVN 9366-2:2012 | Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.4mm. Kính trắng dày 5mm. Có chia đố hoặc có panô | nt | nt | nt | nt | nt | | 2.508.000 | |
| | | Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong<br>- Cửa đi mở quay hoặc mở lùa | $m^2$ | TCVN 9366-2:2012 | Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5mm. Không chia đố hoặc không panô | nt | nt | nt | nt | nt | | 2.626.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong.<br>- Cửa đi mở quay hoặc mở lùa | $m^2$ | TCVN 9366-2:2012 | Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5mm. Có chia đố hoặc có panô | nt | nt | nt | nt | nt | | 2.914.000 | |
| | | Vách kính nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong | $m^2$ | TCVN 9366-2:2012 | Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.2mm. Kính trắng dày 5mm. Khung chiều rộng và chiều cao từ 2200mm ≤ 2600mm | nt | nt | nt | nt | nt | | 1.751.000 | |
| | | Vách kính nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong. | $m^2$ | TCVN 9366-2:2012 | Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.4mm. Kính trắng dày 5mm. Khung chiều rộng và chiều cao từ 2200mm ≤ 2600mm | nt | nt | nt | nt | nt | | 2.013.000 | |
| | | Mặt dựng nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong.<br>- Mặt dựng KT 65x80 | $m^2$ | TCVN 9366-2:2012 | Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5ly. Khung chiều rộng và chiều cao từ 2600mm ≤ 3000mm | nt | nt | nt | nt | nt | | 3.162.000 | |
| | | Mặt dựng nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong<br>- Mặt dựng KT 65x90 | $m^2$ | TCVN 9366-2:2012 | Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5mm. Khung chiều rộng và chiều cao từ 3000mm ≤ 3400mm | nt | nt | nt | nt | nt | | 3.274.000 | |
| | | Mặt dựng nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong.<br>- Mặt dựng KT 65x100 | $m^2$ | TCVN 9366-2:2012 | Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5mm. Khung chiều rộng và chiều cao từ 3400mm ≤ 3800mm | nt | nt | nt | nt | nt | | 3.396.000 | |
| | | Mặt dựng nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong.<br>- Mặt dựng KT 65x120 | $m^2$ | TCVN 9366-2:2012 | Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5mm. Khung chiều rộng và chiều cao từ 3800mm ≤ 4200mm | nt | nt | nt | nt | nt | | 3.519.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Mặt dựng nhôm Xingfa Grand, phụ kiện KinLong.<br>- Mặt dựng KT 65x140 | $m^2$ | TCVN 9366-2:2012 | Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5mm. Khung chiều rộng và chiều cao từ 4200mm ≤4600mm | nt | nt | nt | nt | nt | | 3.631.000 | |
| | | **Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được hoán đổi cộng (+) thêm trên m² như sau:** | | | | | | | | | | | |
| | | Kính thường phôi Hạ Long | $m^2$ | QCVN 16:2019/BXD | Dày 5mm | Công ty TNHH kính Vĩnh Khang | | | | | | 180.000 | |
| | | Kính thường phôi Hạ Long | $m^2$ | " | Dày 8mm | | | | | | | 240.000 | |
| | | Kính cường lực phôi Hạ Long | $m^2$ | " | Dày 5mm | | | | | | | 440.000 | |
| | | Kính cường lực phôi Hạ Long | $m^2$ | " | Dày 8mm | | | | | | | 490.000 | |
| | | Kính cường lực phôi Hạ Long | $m^2$ | " | Dày 10mm | | | | | | | 620.000 | |
| | | Kính cường lực phôi Hạ Long | $m^2$ | " | Dày 12mm | | | | | | | 810.000 | |
| | | Kính 2 lớp phôi Hạ Long | $m^2$ | " | Có màng PVC chống vỡ vụ<br>Dày 6,38mm | | | | | | | 490.000 | |
| | | Kính 2 lớp phôi Hạ Long | $m^2$ | " | Có màng PVC chống vỡ vụ<br>Dày 8,38mm | | | | | | | 520.000 | |
| | | Kính 2 lớp phôi Hạ Long | $m^2$ | " | Có màng PVC chống vỡ vụ<br>Dày 10,38mm | | | | | | | 600.000 | |
| | **CÔNG TY TNHH NHÔM NAM SUNG. Cv số 0226/2026/NS-CBG ngày 26/02/2026** | | | | | | | | | | | | |
| | | **A. PHẦN NHÔM NAM SUNG - HÀNG HỆ** | | | | | | | | | | | |
| | | Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đố giữa / ô cố định | đồng/ m2 | QCVN 16:2019/BXD<br>ASTM B221-20<br>JIS H4100<br>TCVN 9366-2:2012 | - Độ dày nhôm 2.0 mm.<br>- Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình | Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong, Draho | | 3.080.000 | |
| | | Cửa đi mở quay 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, khung bao 100, kèm chia đố giữa / ô cố định | đồng/ m2 | QCVN 16:2019/BXD<br>ASTM B221-20<br>JIS H4100<br>TCVN 9366-2:2012 | - Độ dày nhôm 2.0 mm.<br>- Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm | nt | nt | nt | nt | | | 3.245.000 | |
| | | Cửa đi lùa 2 cánh / 4 cánh – khung bao 2 ray, hệ NS-93, kèm ô cố định | đồng/ m2 | QCVN 16:2019/BXD<br>ASTM B221-20<br>JIS H4100<br>TCVN 9366-2:2012 | - Độ dày nhôm 2.0 mm.<br>- Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm | nt | nt | nt | nt | | | 2.860.000 | |
| | | Cửa đi lùa 3 cánh / 6 cánh – khung bao 3 ray, hệ NS-93, kèm ô cố định | đồng/ m2 | QCVN 16:2019/BXD<br>ASTM B221-20<br>JIS H4100<br>TCVN 9366-2:2012 | - Độ dày nhôm 2.0 mm.<br>- Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm | nt | nt | nt | nt | | | 3.245.000 | |
| | | Cửa đi lùa 2 cánh / 3 cánh / 4 cánh / 6 cánh, 2 ray, hệ NS-95Plus, kèm ô cố định | đồng/ m2 | QCVN 16:2019/BXD<br>ASTM B221-20<br>JIS H4100<br>TCVN 9366-2:2012 | - Độ dày nhôm 1.6-1.7 mm.<br>- Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm | nt | nt | nt | nt | Nếu dùng các loại nhôm màu khác cho | | 3.135.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Cửa đi xếp lùa 3 cánh / 4 cánh / 5 cánh / 6 cánh, hệ NS-XL60 | đồng/ m2 | QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012 | - Độ dày nhôm 1.8 - 2.8 mm.<br>- Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm | nt | nt | nt | nt | hàng hệ tại mục (A) thì giá bán được cộng (+) , theo bảng giá các loại trên m² như sau:<br>- Màu Vân Gỗ ( #V1,#VG ) : +270.000 đồng/m2<br>- Màu Xi Bóng (#100, #101AC, #102C, #103 ) : +225.000 đồng/m2<br>- Màu Xi Mờ (#N100, #N101AC, #N102C, #N103 ) : +180.000 đồng/m2 | | 3.685.000 | |
| | | Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ Vát cạnh NS-VC55, kèm chia đố giữa / ô cố định | đồng/ m2 | QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012 | - Độ dày nhôm 1.0 mm.<br>- Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm | nt | nt | nt | nt | | | 2.365.000 | |
| | | Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-55, kèm ô cố định | đồng/ m2 | QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012 | Độ dày nhôm 1.4 mm.<br>Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm | nt | nt | nt | nt | | | 3.025.000 | |
| | | Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-55, kèm ô cố định | đồng/ m2 | QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012 | Độ dày nhôm 1.4 mm.<br>Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm | nt | nt | nt | nt | | | 3.025.000 | |
| | | Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ Vát cạnh NS-VC55, kèm chia đố giữa / ô cố định | đồng/ m2 | QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012 | Độ dày nhôm 1.0 mm.<br>Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm | nt | nt | nt | nt | | | 2.860.000 | |
| | | Cửa sổ lùa 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đố giữa / ô cố định | đồng/ m2 | QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012 | Độ dày nhôm 1.2 mm.<br>Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm | nt | nt | nt | nt | | | 2.915.000 | |
| | | Cửa sổ lùa 2 cánh / 4 cánh / 6 cánh – khung bao 2 ray, hệ NS-93, kèm ô cố định | đồng/ m2 | QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012 | - Độ dày nhôm 2.0 mm.<br>- Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm | nt | nt | nt | nt | | | 2.860.000 | |
| | | HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm | đồng/ m2 | QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012 | Độ dày nhôm 2.5 mm.<br>Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 10 mm | nt | nt | nt | nt | | | 4.125.000 | |
| | | HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x112, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, | đồng/ m2 | QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012 | Độ dày nhôm 2.0 mm.<br>Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 10 mm | nt | nt | nt | nt | | | 3.740.000 | |
| | | **B. PHẦN NHÔM NAM SUNG - HÀNG LUX A** | | | | | | | | | | | |
| | | Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-Lux AD65, kèm chia đố giữa / ô cố định | đồng/ m2 | QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012 | - Độ dày nhôm 2.0 mm.<br>- Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 8 mm | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình | Phụ kiện tiêu chuẩn: CMECH | | 5.500.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Cửa đi lùa 2 cánh / 4 cánh, 2 ray, hệ NS-Lux AS108, kèm chia đố giữa / ô cố định | đồng/ m2 | QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012 | - Độ dày nhôm 2.0 mm.<br>- Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 8 mm | nt | nt | nt | nt | | | 4.235.000 | |
| | | Cửa đi lùa 3 cánh / 6 cánh, 3 ray, hệ NS-Lux AS108, kèm chia đố giữa / ô cố định | đồng/ m2 | QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012 | - Độ dày nhôm 2.0 mm.<br>- Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 8 mm | nt | nt | nt | nt | | | 5.225.000 | |
| | | Cửa xếp lùa 3 cánh / 4 cánh / 5 cánh / 6 cánh, hệ NS-Lux AF80 | đồng/ m2 | QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012 | - Độ dày nhôm 1.8 - 2.0 mm.<br>- Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 8 mm | nt | nt | nt | nt | | | 7.480.000 | |
| | | Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-Lux AW65, kèm ô cố định | đồng/ m2 | QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012 | Độ dày nhôm 1.4 mm.<br>Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 8 mm | nt | nt | nt | nt | | | 5.335.000 | |
| | | Cửa sổ lùa 2 cánh / 4 cánh – khung bao 2 ray, hệ NS-Lux AW76 | đồng/ m2 | QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012 | Độ dày nhôm 1.4 mm.<br>Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 8 mm | nt | nt | nt | nt | | | 4.620.000 | |
| | | **C. PHẦN NHÔM NAM SUNG - HÀNG THÔNG DỤNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-700, kèm ô cố định / kính suốt | đồng/ m2 | QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012 | Độ dày nhôm T-0.9 mm,<br>Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình | | | 2.035.000 | |
| | | Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-700, kèm ô cố định / chia đố chứa lamri | đồng/ m2 | QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012 | Độ dày nhôm T-0.9 mm,<br>Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm | nt | nt | nt | nt | | | 2.365.000 | |
| | | Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1000, kèm ô cố định / kính suốt | đồng/ m2 | QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012 | Độ dày nhôm 1.2 mm,<br>Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm | nt | nt | nt | nt | | | 2.310.000 | |
| | | Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ 1000, kèm ô cố định / chia đố chứa lamri | đồng/ m2 | QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012 | Độ dày nhôm 1.2 mm,<br>Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm | nt | nt | nt | nt | | | 2.585.000 | |
| | | Cửa sổ lùa 2 cánh / 4 cánh, hệ 888, kèm ô cố định | đồng/ m2 | QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012 | Độ dày nhôm 1.1 mm.<br>Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm | nt | nt | nt | nt | | | 2.145.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Cửa sổ lùa 2 cánh / 4 cánh, hệ 188, kèm ô cố định | đồng/ m2 | QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012 | Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm | nt | nt | nt | nt | | | 2.310.000 | |
| | | Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-380, kèm ô cố định | đồng/ m2 | QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012 | Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm | nt | nt | nt | nt | | | 1.980.000 | |
| | | Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-838, kèm ô cố định | đồng/ m2 | QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012 | Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm | nt | nt | nt | nt | | | 2.585.000 | |
| | | Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-838, kèm ô cố định | đồng/ m2 | QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012 | Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm | nt | nt | nt | nt | | | 2.585.000 | |
| | | Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1038, kèm ô cố định | đồng/ m2 | QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012 | Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm | nt | nt | nt | nt | | | 2.805.000 | |
| | | Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1038, kèm ô cố định | đồng/ m2 | QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012 | Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm | nt | nt | nt | nt | | | 2.805.000 | |
| | **CTY TNHH SX TM XNK ĐẠI TÂN THÀNH. Cv số 01/DTT v/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa: nhôm thanh định hình định kỳ tại SXD ngày 19/3/2026** | | | | | | | | | | | | |
| | | **CỬA ĐI, CỬA SỔ ( NHÔM ĐẠI TÂN THÀNH ).Phụ kiện DTTLUX. Kính cường lực 8ly** | | | | Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành | Việt Nam | (Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2 . Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt) | Chân công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh | | | |
| | | Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, | m2 | TCVN 9366:2012 | độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….) | | | | | | | 2.730.000 | |
| | | Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, | m2 | TCVN 9366:2012 | độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu Sơn Vân Gỗ | | | | | | | 3.120.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, | m2 | TCVN 9366:2012 | độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu sơn tỉnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….) | | | | | | | 2.795.000 | |
| | | Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, | m2 | TCVN 9366:2012 | độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu Sơn Vân Gỗ | | | | | | | 3.185.000 | |
| | | Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, đ | m2 | TCVN 9366:2012 | ộ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu sơn tỉnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….) | | | | | | | 2.860.000 | |
| | | Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, | m2 | TCVN 9366:2012 | độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu Sơn Vân Gỗ | | | | | | | 3.250.000 | |
| | | Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, □ | m2 | TCVN 9366:2012 | độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tỉnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….) | | | | | | | 2.548.000 | |
| | | Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, □ | m2 | TCVN 9366:2012 | độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ | | | | | | | 2.938.000 | |
| | | Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, □ | m2 | TCVN 9366:2012 | độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tỉnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….) | | | | | | | 2.613.000 | |
| | | Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, □ | m2 | TCVN 9366:2012 | độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ | | | | | | | 3.003.000 | |
| | | Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, □ | m2 | TCVN 9366:2012 | độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tỉnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….) | | | | | | | 2.678.000 | |
| | | Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, □ | m2 | TCVN 9366:2012 | độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ | | | | | | | 3.068.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, | m2 | TCVN 9366:2012 | độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….) | | | | | | | 2.366.000 | |
| | | Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, | m2 | TCVN 9366:2012 | độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ | | | | | | | 2.756.000 | |
| | | Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, | m2 | TCVN 9366:2012 | độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….) | | | | | | | 2.431.000 | |
| | | Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, | m2 | TCVN 9366:2012 | độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ | | | | | | | 2.821.000 | |
| | | **CỬA LÙA ĐTT - 93. Phụ kiện DTTLUX. Kính cường lực 8ly** | | TCVN 9366:2012 | | Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành | Việt Nam | (Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2 . Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt) | Chân công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh | | | |
| | | Vách kính ĐTT - 55, độ dày trung bình khung bao 1.4mm. | m2 | TCVN 9366:2012 | Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….) | | | | | | | 2.145.000 | |
| | | Vách kính ĐTT - 55, độ dày trung bình khung bao 1.4mm. | m2 | TCVN 9366:2012 | Màu Sơn Vân Gỗ | | | | | | | 2.535.000 | |
| | | Mặt dựng ĐTT - 65 ( 65 x 77 mm), độ dày 2.5 mm. | m2 | TCVN 9366:2012 | Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….) | | | | | | | 3.484.000 | |
| | | Mặt dựng ĐTT - 65 ( 65 x 77 mm), độ dày 2.5 mm. | m2 | TCVN 9366:2012 | Màu Sơn Vân Gỗ | | | | | | | 3.874.000 | |
| | | Mặt dựng ĐTT - 65 ( 65 x 120 mm), độ dày 2.5 mm. | m2 | TCVN 9366:2012 | Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….) | | | | | | | 4.550.000 | |
| | | Mặt dựng ĐTT - 65 ( 65 x 120 mm), độ dày 2.5 mm. | m2 | TCVN 9366:2012 | Màu Sơn Vân Gỗ | | | | | | | 4.940.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **CỬA LÙA ĐTT - 93. Phụ kiện DTTLUX. Kính cường lực 8ly** | | TCVN 9366:2012 | | Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành | Việt Nam | (Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công | Chân công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh | | | |
| | | Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 , độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. | m2 | TCVN 9366:2012 | Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….) | | | | | | | 2.600.000 | |
| | | Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 , độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. | m2 | TCVN 9366:2012 | Màu Sơn Vân Gỗ | | | | | | | 2.990.000 | |
| | | Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 , độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. | m2 | TCVN 9366:2012 | Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….) | | | | | | | 2.665.000 | |
| | | Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 , độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. | m2 | TCVN 9366:2012 | Màu Sơn Vân Gỗ | | | | | | | 3.055.000 | |
| | | **CỬA ĐI, CỬA SỔ Hệ ĐTT - 55 tiêu chuẩn ( NHÔM ĐẠI TÂN THÀNH ).Phụ kiện DTTLUX. Kính cường lực 8ly** | | TCVN 9366:2012 | | Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành | Việt Nam | (Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt) | Chân công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh | | | |
| | | Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. | m2 | TCVN 9366:2012 | Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….) | | | | | | | 2.565.000 | |
| | | Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. | m2 | TCVN 9366:2012 | Màu Sơn Vân Gỗ | | | | | | | 2.965.000 | |
| | | Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. | m2 | TCVN 9366:2012 | Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….) | | | | | | | 2.665.000 | |
| | | Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. | m2 | TCVN 9366:2012 | Màu Sơn Vân Gỗ | | | | | | | 3.065.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. | m2 | TCVN 9366:2012 | Màu sơn tỉnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….) | | | | | | | 2.795.000 | |
| | | Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. | m2 | TCVN 9366:2012 | Màu Sơn Vân Gỗ | | | | | | | 3.185.000 | |
| | | Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. | m2 | TCVN 9366:2012 | Màu sơn tỉnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….) | | | | | | | 2.465.000 | |
| | | Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. | m2 | TCVN 9366:2012 | Màu Sơn Vân Gỗ | | | | | | | 2.865.000 | |
| | | Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. | m2 | TCVN 9366:2012 | Màu sơn tỉnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….) | | | | | | | 2.530.000 | |
| | | Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. | m2 | TCVN 9366:2012 | Màu Sơn Vân Gỗ | | | | | | | 2.930.000 | |
| | | Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. | m2 | TCVN 9366:2012 | Màu sơn tỉnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….) | | | | | | | 2.630.000 | |
| | | Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. | m2 | TCVN 9366:2012 | Màu Sơn Vân Gỗ | | | | | | | 3.030.000 | |
| | | Cửa sổ 2 cánh lùa biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. | m2 | TCVN 9366:2012 | Màu sơn tỉnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….) | | | | | | | 2.410.000 | |
| | | Cửa sổ 2 cánh lùa biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. | m2 | TCVN 9366:2012 | Màu Sơn Vân Gỗ | | | | | | | 2.810.000 | |
| | | Cửa sổ 4 cánh lùa biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. | m2 | TCVN 9366:2012 | Màu sơn tỉnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….) | | | | | | | 2.510.000 | |
| | | Cửa sổ 4 cánh lùa biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. | m2 | TCVN 9366:2012 | Màu Sơn Vân Gỗ | | | | | | | 2.910.000 | |
| | **Công ty Cổ phần nhôm kính HCC, Trụ sở tại Hà Nội: Khu Ụ Pháo, Điểm công nghiệp, xã Đan Phượng, TP Hà Nội. Cv số 170320266 ngày 17/03/2026** | | | | | | | | | | | | |
| | | Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh | M2 | TCVN 9366-2:2012 | Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1mm ±5%, Độ dày nhôm 1mm ±5% ( Kích thước: 800x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm | CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC | Việt Nam | Thỏa thuận | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng | | 2.833.871 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh | M2 | TCVN 9366-2:2012 | Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1mm ±5% ( Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm | CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC | Việt Nam | Thỏa thuận | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng | | 2.522.581 | |
| | | Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 55 vát cạnh | M2 | TCVN 9366-2:2012 | Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1mm ±5% ( Kích thước: 800x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á.<br>Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A. | CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC | Việt Nam | Thỏa thuận | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng | | 2.669.355 | |
| | | Cửa sổ 2 cánh mở hất hệ 55 vát cạnh | M2 | TCVN 9366-2:2012 | Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1mm ±5% ( Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A. | CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC | Việt Nam | Thỏa thuận | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng | | 2.762.903 | |
| | | Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh | M2 | TCVN 9366-2:2012 | Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1mm ±5% ( Kích thước: 1400x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông | CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC | Việt Nam | Thỏa thuận | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng | | 1.962.903 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh | M2 | TCVN 9366-2:2012 | Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1mm ±5% ( Kích thước: 2400x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A. | CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC | Việt Nam | Thỏa thuận | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng | | 2.712.903 | |
| | | Cửa nhôm kính | M2 | TCVN 9366-2:2012 | Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.2mm ±5% ( Kích thước: 800x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á.<br>Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm | CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC | Việt Nam | Thỏa thuận | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng | | 3.195.161 | |
| | | Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55 | M2 | TCVN 9366-2:2012 | Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.2mm ±5% ( Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á.<br>Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm | CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC | Việt Nam | Thỏa thuận | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng | | 2.974.194 | |
| | | Cửa sổ 1 cánh mở hất Xingfa hệ 55 | M2 | TCVN 9366-2:2012 | Cửa sổ 1 cánh mở hất Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.2mm ±5% ( Kích thước: 800x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á.<br>Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A. | CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC | Việt Nam | Thỏa thuận | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng | | 3.070.968 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Cửa sổ 2 cánh mở hất Xingfa hệ 55, | M2 | TCVN 9366-2:2012 | Cửa sổ 2 cánh mở hất Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.2mm ±5% ( Kích thước: 1400x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á.<br>Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A. | CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC | Việt Nam | Thỏa thuận | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng | | 3.179.032 | |
| | | Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93 | M2 | TCVN 9366-2:2012 | Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93 ( Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bánh xe đôi, Tay nắm âm. | CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC | Việt Nam | Thỏa thuận | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng | | 2.300.000 | |
| | | Cửa sổ 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55 | M2 | TCVN 9366-2:2012 | Cửa sổ 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.2mm ±5% ( Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A. | CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC | Việt Nam | Thỏa thuận | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng | | 3.275.806 | |
| | | Vách kính cố định Xingfa hệ 55 | M2 | TCVN 9366-2:2012 | Vách kính cố định Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1mm ±5% ( Kích thước: 2000x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. | CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC | Việt Nam | Thỏa thuận | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng | | 1.916.129 | |
| | | Cửa sổ 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 55 | M2 | TCVN 9366-2:2012 | Cửa sổ 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.2mm ±5% ( Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á.<br>Phụ kiện đồng bộ: Khóa sò. | CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC | Việt Nam | Thỏa thuận | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng | | 2.809.677 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Cửa sổ 4 cánh mở lùa Xingfa hệ 55, | M2 | TCVN 9366-2:2012 | Cửa sổ 4 cánh mở lùa Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.2mm ±5% ( Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á.<br>Phụ kiện đồng bộ: Khóa sò. | CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC | Việt Nam | Thỏa thuận | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng | | 2.725.806 | |
| | | Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55 | M2 | TCVN 9366-2:2012 | Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% ( Kích thước: 800x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á.<br>Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm | CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC | Việt Nam | Thỏa thuận | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng | | 3.462.903 | |
| | | Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55 | M2 | TCVN 9366-2:2012 | Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% ( Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á.<br>Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm | CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC | Việt Nam | Thỏa thuận | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng | | 3.103.226 | |
| | | Cửa sổ 1 cánh mở hất Xingfa hệ 55 | M2 | TCVN 9366-2:2012 | Cửa sổ 1 cánh mở hất Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% ( Kích thước: 800x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á.<br>Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A. | CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC | Việt Nam | Thỏa thuận | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng | | 3.275.806 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Cửa sổ 2 cánh mở hất Xingfa hệ 55 | M2 | TCVN 9366-2:2012 | Cửa sổ 2 cánh mở hất Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% ( Kích thước: 1400x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á.<br>Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A. | CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC | Việt Nam | Thỏa thuận | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng | | 3.377.419 | |
| | | Cửa sổ 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55 | M2 | TCVN 9366-2:2012 | Cửa sổ 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% ( Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á.<br>Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A. | CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC | Việt Nam | Thỏa thuận | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng | | 3.483.871 | |
| | | Vách kính cố định Xingfa hệ 55 | M2 | TCVN 9366-2:2012 | Vách kính cố định Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% ( Kích thước: 2000x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. | CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC | Việt Nam | Thỏa thuận | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng | | 1.964.516 | |
| | | Cửa sổ 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 55 | M2 | TCVN 9366-2:2012 | Cửa sổ 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% ( Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á.<br>Phụ kiện đồng bộ: Khóa sò. | CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC | Việt Nam | Thỏa thuận | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng | | 2.932.258 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Cửa sổ 4 cánh mở lùa Xingfa hệ 55 | M2 | TCVN 9366-2:2012 | Cửa sổ 4 cánh mở lùa Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% ( Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á.<br>Phụ kiện đồng bộ: Khóa sò. | CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC | Việt Nam | Thỏa thuận | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng | | 2.833.871 | |
| | | Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55 | M2 | TCVN 9366-2:2012 | Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 2mm ±5% ( Kích thước: 800x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á.<br>Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm | CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC | Việt Nam | Thỏa thuận | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng | | 3.783.871 | |
| | | Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55 | M2 | TCVN 9366-2:2012 | Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 2mm ±5% ( Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á.<br>Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm | CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC | Việt Nam | Thỏa thuận | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng | | 3.461.290 | |
| | | Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93 | M2 | TCVN 9366-2:2012 | Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% ( Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á.<br>Phụ kiện đồng bộ: Bánh xe đôi, Tay nắm âm. | CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC | Việt Nam | Thỏa thuận | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng | | 2.409.677 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93 | M2 | TCVN 9366-2:2012 | Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 2mm ±5% ( Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á.<br>Phụ kiện đồng bộ: Bánh xe đôi, Tay nắm âm. | CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC | Việt Nam | Thỏa thuận | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng | | 2.733.871 | |
| | | Cửa đi 1 cánh mở quay Vasco hệ 56 | M2 | TCVN 9366-2:2012 | Cửa đi 1 cánh mở quay Vasco hệ 56, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 2mm ±5% ( Kích thước: 800x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á.<br>Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm | CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC | Việt Nam | Thỏa thuận | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng | | 2.988.871 | |
| | | Cửa đi 2 cánh mở quay Vasco hệ 56 | M2 | TCVN 9366-2:2012 | Cửa đi 2 cánh mở quay Vasco hệ 56, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 2mm ±5% ( Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á.<br>Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm | CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC | Việt Nam | Thỏa thuận | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng | | 2.718.871 | |
| | | Cửa sổ 1 cánh mở hất Vasco hệ 56 | M2 | TCVN 9366-2:2012 | Cửa sổ 1 cánh mở hất Vasco hệ 56, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% ( Kích thước: 800x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á.<br>Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A. | CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC | Việt Nam | Thỏa thuận | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng | | 2.566.452 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Cửa sổ 2 cánh mở hất Vasco hệ 56 | M2 | TCVN 9366-2:2012 | Cửa sổ 2 cánh mở hất Vasco hệ 56, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% ( Kích thước: 1400x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á.<br>Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A. | CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC | Việt Nam | Thỏa thuận | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng | | 2.652.097 | |
| | | Cửa sổ 2 cánh mở quay Vasco hệ 56 | M2 | TCVN 9366-2:2012 | Cửa sổ 2 cánh mở quay Vasco hệ 56, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% ( Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á.<br>Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A. | CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC | Việt Nam | Thỏa thuận | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng | | 2.727.581 | |
| | | Vách kính cố định Vasco hệ 56 | M2 | TCVN 9366-2:2012 | Vách kính cố định Vasco hệ 56, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% ( Kích thước: 2000x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. | CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC | Việt Nam | Thỏa thuận | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng | | 1.457.419 | |
| | **Công ty cổ phần Aluminjapan. Đc: Tầng 17, Tòa nhà Vincom Center, Số 72 Lê Thánh Tôn, Thành phố Hồ Chí Minh. CV Số 17/2026/ALMJP-SXD ngày 10/4/2026** | | | | | | | | | | | | |
| | | **Cửa sổ** mở quay, mở lùa **không** chia đố; **không** có panô, **hệ JPA *dày 1.2mm*** . Kính trắng 5ly thường. | Đồng/ m² | - TCVN 9366 - 2 : 2012<br>- TCVN 12513 - (1;2;4;7) : 2018 | Hệ JPA<br>Nhãn hiệu ALUMIN.JP | Do Công ty cổ phần Aluminjapan sản xuất. | Việt Nam | Đáp ứng nhu cầu khách hàng | Đã bao gồm vận chuyển | | | 2.300.000 | |
| | | **Cửa sổ** mở quay, mở lùa **không** chia đố; **không** có panô, **hệ JPA *dày 1.4mm*** . Kính trắng 5ly thường. | Đồng/ m² | " | Hệ JPA<br>Nhãn hiệu ALUMIN.JP | " | " | " | " | | | 2.900.000 | |
| | | **Cửa sổ** mở quay, mở lùa **có** chia đố hoặc **có** panô, **hệ JPA *dày 1.2mm*** . Kính trắng 5ly thường. | Đồng/ m² | " | Hệ JPA<br>Nhãn hiệu ALUMIN.JP | " | " | " | " | | | 2.700.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Cửa sổ** mở quay, mở lùa **có** chia đố hoặc **có** panô, **hệ JPA *dày 1.4mm*** . Kính trắng 5ly thường. | Đồng/ m² | " | Hệ JPA Nhãn hiệu ALUMIN.JP | " | " | " | " | | | 3.000.000 | |
| | | **Cửa đi** mở quay, mở lùa **không** chia đố hoặc **không** có panô, **hệ JPA *dày 1. 2mm*** . Kính trắng 5ly thường. | Đồng/ m² | " | Hệ JPA Nhãn hiệu ALUMIN.JP | " | " | " | " | | | 2.400.000 | |
| | | **Cửa đi** mở quay, mở lùa **không** chia đố hoặc **không** có panô, **hệ JPA *dày 1.4mm*** . Kính trắng 5ly thường. | Đồng/ m² | " | Hệ JPA Nhãn hiệu ALUMIN.JP | " | " | " | " | | | 3.200.000 | |
| | | **Cửa đi** mở quay, mở lùa **không** chia đố hoặc **không** có panô, **hệ JPA *dày 2.0mm*** . Kính trắng 5ly thường. | Đồng/ m² | " | Hệ JPA Nhãn hiệu ALUMIN.JP | " | " | " | " | | | 3.400.000 | |
| | | **Cửa đi** mở quay, mở lùa **có** chia đố hoặc **có** panô, **hệ JPA *dày 1.2mm*** . Kính trắng 5ly thường. | Đồng/ m² | " | Hệ JPA Nhãn hiệu ALUMIN.JP | " | " | " | " | | | 3.100.000 | |
| | | **Cửa đi** mở quay, mở lùa **có** chia đố hoặc **có** panô, **hệ JPA *dày 1.4mm*** . Kính trắng 5ly thường. | Đồng/ m² | " | Hệ JPA Nhãn hiệu ALUMIN.JP | " | " | " | " | | | 3.300.000 | |
| | | **Cửa đi** mở quay, mở lùa **có** chia đố hoặc **có** panô, **hệ JPA *dày 2.0mm*** . Kính trắng 5ly thường. | Đồng/ m² | " | Hệ JPA Nhãn hiệu ALUMIN.JP | " | " | " | " | | | 3.550.000 | |
| | | **Vách kính hệ JPA *dày 1.2mm*** , kính trắng 5ly thường *(Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều cao từ 1200mm < 2200mm).* | Đồng/ m² | " | Hệ JPA Nhãn hiệu ALUMIN.JP | " | " | " | " | | | 2.700.000 | |
| | | **Vách kính hệ JPA *dày 1.4mm*** , kính trắng 5ly thường *(Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều cao từ 2200mm < 2600mm).* | Đồng/ m² | " | Hệ JPA Nhãn hiệu ALUMIN.JP | " | " | " | " | | | 2.900.000 | |
| | | **Vách kính hệ JPA *dày 2.0mm*** , kính trắng 5ly thường *(Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều cao từ 2600mm ≤ 3600mm)* . | Đồng/ m² | " | Hệ JPA Nhãn hiệu ALUMIN.JP | " | " | " | " | | | 3.200.000 | |
| | | **Mặt dựng hệ JPA** kích thước 65x108 **dày 2.5mm**, kính trắng 5ly thường *(Dùng cho vách kính có chiều cao nằm trong khoản từ 2200mm < 3600mm).* | Đồng/ m² | " | Hệ JPA Nhãn hiệu ALUMIN.JP | " | " | " | " | | | 4.600.000 | |
| | | **Mặt dựng hệ JPA** kích thước 65x130 ***dày 3.0mm*** , kính trắng 5ly thường *(Dùng cho vách kính có chiều cao nằm trong khoản từ 3600mm < 6000mm).* | Đồng/ m² | " | Hệ JPA Nhãn hiệu ALUMIN.JP | " | " | " | " | | | 4.900.000 | |
| | | **Cửa sổ** mở quay, mở lùa **không** chia đố; **không** có panô, **hệ JPK *dày 1.4mm*** . Kính trắng 5ly thường. *( phù hợp hơn với môi trường biển )* | Đồng/ m² | " | Hệ JPK Nhãn hiệu ALUMINJAPAN.ED | " | " | " | " | | | 5.100.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Cửa sổ** mở quay, mở lùa **có** chia đố hoặc **có** panô, **hệ JPK *dày 1.4mm*** . Kính trắng 5ly thường. *( phù hợp hơn với môi trường biển )* | Đồng/ m² | " | Hệ JPK Nhãn hiệu ALUMINJAPAN.ED | " | " | " | " | | | 5.850.000 | |
| | | **Cửa đi** mở quay, mở lùa **không** chia đố hoặc **không** có panô, **hệ JPK *dày 1.4mm*** . Kính trắng 5ly thường.*( phù hợp hơn với môi trường biển )* | Đồng/ m² | " | Hệ JPK Nhãn hiệu ALUMINJAPAN.ED | " | " | " | " | | | 5.350.000 | |
| | | **Cửa đi** mở quay, mở lùa **không** chia đố hoặc **không** có panô, **hệ JPK *dày 2.0mm*** . Kính trắng 5ly thường. *( phù hợp hơn với môi trường biển )* | Đồng/ m² | " | Hệ JPK Nhãn hiệu ALUMINJAPAN.ED | " | " | " | " | | | 6.200.000 | |
| | | **Cửa đi** mở quay, mở lùa **có** chia đố hoặc **có** panô, ***hệ JPK dày 1.4mm*** . Kính trắng 5ly thường. *( phù hợp hơn với môi trường biển )* | Đồng/ m² | " | Hệ JPK Nhãn hiệu ALUMINJAPAN.ED | " | " | " | " | | | 6.100.000 | |
| | | **Cửa đi** mở quay, mở lùa **có** chia đố hoặc **có** panô, ***hệ JPK dày 2.0mm*** . Kính trắng 5ly thường. *( phù hợp hơn với môi trường biển )* | Đồng/ m² | " | Hệ JPK Nhãn hiệu ALUMINJAPAN.ED | " | " | " | " | | | 6.250.000 | |
| | | **Vách kính hệ JPK *dày 1.4mm*** , kính trắng 5ly thường *(Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều cao từ 2200mm < 2600mm). ( phù hợp hơn với môi trường biển )* | Đồng/ m² | " | Hệ JPK Nhãn hiệu ALUMINJAPAN.ED | " | " | " | " | | | 4.900.000 | |
| | | **Vách kính hệ JPK *dày 2.0mm*** , kính trắng 5ly thường *(Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều cao từ 2600mm ≤ 3600mm) . ( phù hợp hơn với môi trường biển )* | Đồng/ m² | " | Hệ JPK Nhãn hiệu ALUMINJAPAN.ED | " | " | " | " | | | 5.300.000 | |
| | | **Mặt dựng** hệ JPK kích thước 52x95 **dày 2.5mm**, kính trắng 5ly thường *(Dùng cho vách kính có chiều cao nằm trong khoản từ 2200mm < 3600mm). ( phù hợp hơn với môi trường biển )* | Đồng/ m² | " | Hệ JPK Nhãn hiệu ALUMINJAPAN.ED | " | " | " | " | | | 6.700.000 | |
| | | **Mặt dựng hệ JPK** kích thước 52x150 ***dày 3.5mm*** , kính trắng 5ly thường *(Dùng cho vách kính có chiều cao nằm trong khoản từ 3600mm < 6000mm). ( phù hợp hơn với môi trường biển )* | Đồng/ m² | " | Hệ JPK Nhãn hiệu ALUMINJAPAN.ED | " | " | " | " | | | 8.100.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Hệ lam che nắng nhôm lá liễu;** Hộp: 50x100x1.2; Lá liễu: 22x120x1.0 | Đồng/ m² | " | Hệ JPA Thương hiệu ALUMIN.JP | " | " | " | " | | | 6.050.000 | |
| | | **Hệ lam che nắng nhôm lá liễu;** Hộp: 50x150x1.5; Lá liễu: 22x150x1.1 | Đồng/ m² | " | Hệ JPA Thương hiệu ALUMIN.JP | " | " | " | " | | | 7.150.000 | |
| | | **Hệ lam che nắng nhôm hình con thoi;** Hộp: 50x100x1.2; Con thoi: 18x100x1.0 | Đồng/ m² | " | Hệ JPA Thương hiệu ALUMIN.JP | " | " | " | " | | | 6.200.000 | |
| | | **Hệ lam che nắng nhôm hình con thoi;** Hộp: 50x150x1.5; Con thoi: 19x120x1.2 | Đồng/ m² | " | Hệ JPA Thương hiệu ALUMIN.JP | " | " | " | " | | | 7.300.000 | |
| | | **ĐƠN GIÁ SỬ DỤNG KHI HOÁN ĐỔI KÍNH 5mm thường THÀNH KÍNH KHÁC.** | | | | | | | | | | | |
| | | 1. **Kính 5mm thường** | Đồng/ m² | | kính phôi viglacera ( Bình Dương ) | | | | | | | 264.000 | |
| | | 2. **Kính 5mm cường lực** | Đồng/ m² | | Cty tnhh Kim Linh | | | | | | | 660.000 | |
| | | 3. **Kính 8mm cường lực** | Đồng/ m² | | Cty tnhh Kim Linh | | | | | | | 732.000 | |
| | | 4. **Kính 10mm cường lực** | Đồng/ m² | | Cty tnhh Kim Linh | | | | | | | 888.000 | |
| | | 5. **Kính 12mm cường lực** | Đồng/ m² | | Cty tnhh Kim Linh | | | | | | | 1.116.000 | |
| | | 6. **Kính an toàn 6.38mm** | Đồng/ m² | | kính phôi viglacera ( Bình Dương ) | | | | | | | 732.000 | |
| | | 7. **Kính an toàn 8.38mm** | Đồng/ m² | | kính phôi viglacera ( Bình Dương ) | | | | | | | 768.000 | |
| | | **8. Kính an toàn 10.38mm** | Đồng/ m² | | kính phôi viglacera ( Bình Dương ) | | | | | | | 764.000 | |
| | | 9. **Kính an toàn 12.38mm** | Đồng/ m² | | kính phôi viglacera ( Bình Dương ) | | | | | | | 936.000 | |
| | **VẬT LIỆU ĐIỆN** | | | | | | | | | | | | |
| | **CT CP Dây cáp điện Việt Nam NHÀ MÁY CADIVI MIỀN TRUNG. CV số 77/CV-CADIVI MT ngày 06/4/2026** | | | | | | | | | | | | |
| | | Dây đơn cứng, ruột đồng, cách điện PVC không chì 70oC - VC/LF | m | TCVN 6610-3 | VC/LF-0.5 (F 0.80) - 300/500V | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | | | | | | 3.890 | |
| | | | | | VC/LF-1,00 (F1,13) 300/500 V | | | | | | | 6.440 | |
| | | Dây đôi mềm dẹt, ruột đồng, cách điện PVC không chì 75oC - VCmd/LF | | TC AS/NZS 5000.1 | VCmd/LF-2x0.5-0,6/1 kV | | | | | | | 7.460 | |
| | | | | | VCmd/LF-2x0.75 -0,6/1 kV | | | | | | | 10.520 | |
| | | | | | VCmd/LF-2x1-0,6/1 kV | | | | | | | 13.520 | |
| | | | | | VCmd/LF-2x1.5-0,6/1 kV | | | | | | | 19.260 | |
| | | | | | VCmd/LF-2x2.5-0,6/1 kV | | | | | | | 31.210 | |
| | | Dây đôi mềm ovan, ruột đồng, cách điện PVC không chì 70oC - VCmo/LF | | TCVN 6610-5 | VCmo/LF-2x1.0-300/500 V | | | | | | | 15.060 | |
| | | | | | VCmo/LF-2x1.5-300/500 V | | | | | | | 21.210 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | VCmo/LF | | | VCmo/LF-2x6-300/500 V | | | | | | | 77.180 | |
| | | Dây ruột đồng, cách điện PVC không chì 75oC - CV/LF | | TC AS/NZS 5000.1 | CV/LF-1.5 - 0,6/1 kV | | | | | | | 10.020 | |
| | | | | | CV/LF-2.5-0,6/1 kV | | | | | | | 16.330 | |
| | | | | | CV/LF-10-0,6/1 kV | | | | | | | 60.080 | |
| | | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC) | | | CV-50-0,6/1 kV | | | | | | | 272.570 | |
| | | | | | CV-240-0,6/1 kV | | | | | | | 1.369.560 | |
| | | | | | CV-300-0,6/1 kV | | | | | | | 1.752.200 | |
| | | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | | TCVN 5935-1 | CVV-1,0 (7/0,425)-0,6/1 kV | | | | | | | 10.910 | |
| | | | | | CVV-1,5 (7/0,52)-0,6/1 kV | | | | | | | 14.010 | |
| | | | | | CVV-6,0 (7/1,04)-0,6/1 kV | | | | | | | 41.490 | |
| | | | | | CVV-25 - 0,6/1 kV | | | | | | | 149.120 | |
| | | | | | CVV-50 - 0,6/1 kV | | | | | | | 279.530 | |
| | | | | | CVV-95 - 0,6/1 kV | | | | | | | 544.860 | |
| | | | | | CVV-150 - 0,6/1 kV | | | | | | | 707.360 | |
| | | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | | TCVN 6610-4 | CVV-2x1,5-(2x7/0,52) - 300/500 V | | | | | | | 31.320 | |
| | | | | | CVV-2x4 (2x7x0,85) - 300/500 V | | | | | | | 67.820 | |
| | | | | | CVV-2x10 (2x7x1,35) - 300/500 V | | | | | | | 151.260 | |
| | | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | | | CVV-3x1,5 (3x7x0,52) - 300/500 V | | | | | | | 41.320 | |
| | | | | | CVV-3x2,5 (3x7x0,67) - 300/500 V | | | | | | | 62.450 | |
| | | | | | CVV-3x6 (3x7x1,04) - 300/500 V | | | | | | | 127.660 | |
| | | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500 V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | | | CVV-4x1,5 (4,7x0,52) - 300/500 V | | | | | | | 52.570 | |
| | | | | | CVV-4x2,5 (4,7x0,67) - 300/500 V | | | | | | | 79.490 | |
| | | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | | | CVV-2x16 - 0,6/1 kV | | | | | | | 229.800 | |
| | | | | | CVV-2x25 - 0,6/1 kV | | | | | | | 333.200 | |
| | | | | | CVV-2x150 - 0,6/1 kV | | | | | | | 1.744.300 | |
| | | | | | CVV-2x185 - 0,6/1 kV | | | | | | | 2.171.230 | |
| | | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | | | CVV-3x16 - 0,6/1 kV | | | | | | | 324.630 | |
| | | | | | CVV-3x50 - 0,6/1 kV | | | | | | | 857.020 | |
| | | | | | CVV-3x95 - 0,6/1 kV | | | | | | | 1.665.690 | |
| | | | | | CVV-3x120 - 0,6/1 kV | | | | | | | 2.156.280 | |
| | | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | | | CVV-4x16 - 0,6/1 kV | | | | | | | 416.660 | |
| | | | | | CVV-4x25 - 0,6/1 kV | | | | | | | 617.720 | |
| | | | | | CVV-4x50 - 0,6/1 kV | | | | | | | 1.152.390 | |
| | | | | | CVV-4x120 - 0,6/1 kV | | | | | | | 2.856.820 | |
| | | | | | CVV-4x185 - 0,6/1 kV | | | | | | | 4.245.750 | |
| | | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | | | CVV-3x16+1x10-0,6/1kV | | | | | | | 391.730 | |
| | | | | | CVV-3x25+1x16 - 0,6/1kV | | | | | | | 565.320 | |
| | | | | | CVV-3x50+1x25 - 0,6/1 kV | | | | | | | 1.004.910 | |
| | | | | | CVV-3x95+1x50 - 0,6/1 kV | | | | | | | 1.938.420 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | CVV-3x120+1x70 - 0,6/1 kV | | | | | | | 2.556.660 | |
| | | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) | | | CVV/DATA-25 - 0,6/1 kV | | | | | | | 200.400 | |
| | | | | | CVV/DATA-50 - 0,6/1 kV | | | | | | | 335.850 | |
| | | | | | CVV/DATA-95 - 0,6/1 kV | | | | | | | 600.710 | |
| | | | | TCVN 5935-1 | CVV/DATA-240 - 0,6/1 kV | | | | | | | 1.438.000 | |
| | | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | | | CVV/DSTA-2x4 (2x7/0,85) - 0,6/1 kV | | | | | | | 103.220 | |
| | | | | | CVV/DSTA-2x10 (2x7/1,35) - 0,6/1 kV | | | | | | | 180.750 | |
| | | | | | CVV/DSTA-2x50 - 0,6/1 kV | | | | | | | 627.400 | |
| | | | | | CVV/DSTA-2x150 0,6/1 kV | | | | | | | 1.850.030 | |
| | | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | | | CVV/DSTA-3x6 - 0,6/1 kV | | | | | | | 169.560 | |
| | | | | | CVV/DSTA-3x16 - 0,6/1 kV | | | | | | | 348.430 | |
| | | | | | CVV/DSTA-3x50 - 0,6/1 kV | | | | | | | 893.830 | |
| | | | | | CVV/DSTA-3x185 - 0,6/1 kV | | | | | | | 3.313.180 | |
| | | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (4 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | | | CVV/DSTA-3x4+1x2,5 - 0,6/1 kV | | | | | | | 149.930 | |
| | | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | | | CVV/DSTA - 3x16+1x10 - 0,6/1 kV | | | | | | | 419.250 | |
| | | | | | CVV/DSTA - 3x50+1x25 - 0,6/1 kV | | | | | | | 1.051.490 | |
| | | | | | CVV/DSTA - 3x240+1x120 - 0,6/1 kV | | | | | | | 5.198.880 | |
| | | Dây điện trần xoắn Cadivi (TCVN) | | TCVN - 5064 | C-10 | | | | | | | 60.470 | |
| | | | | | C-50 | | | | | | | 286.390 | |
| | | Cáp điện kế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | | | DK-CVV-2x4 - 0,6/1 kV | | | | | | | 89.500 | |
| | | | | | DK-CVV-2x10 - 0,6/1 kV | | | | | | | 179.870 | |
| | | | | | DK-CVV-2x35 - 0,6/1 kV | | | | | | | 484.070 | |
| | | Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | | | DVV-2x1,5 (2x7/0,52) - 0,6/1 kV | | | | | | | 33.070 | |
| | | | | | DVV-10x2,5 (10x7/0,67) - 0,6/1 kV | | | | | | | 178.840 | |
| | | | | TCVN 5935-1 | DVV-19x4 (19x7/0,85) - 0,6/1 kV | | | | | | | 512.040 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | DVV-37x2,5 (37x7/0,67) - 0,6/1 kV | | | | | | | 629.140 | |
| | | Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | | | DVV/Sc-3x1,5 (3x7/0,52) - 0,6/1 kV | | | | | | | 62.600 | |
| | | | | | DVV/Sc-8x2,5 (8x7/0,67) - 0,6/1 kV | | | | | | | 175.490 | |
| | | | | | DVV/Sc-30x2,5 (30x7/0,67) - 0,6/1 kV | | | | | | | 555.280 | |
| | | Cáp trung thế treo Cadivi - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn và cách điện XLPE, vỏ | | TCVN 5935-2 | CX1V/WBC 95 -12/20(24) kV | | | | | | | 627.160 | |
| | | | | | CX1V/WBC 240 -12/20(24) kV | | | | | | | 1.521.530 | |
| | | Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, | | TCVN 5935-2 / IEC 60502-2 | CXV/SE-DSTA-3x50 -12/20(24) kV | | | | | | | 1.563.740 | |
| | | | | | CXV/SE-DSTA-3x400 -12/20(24) kV | | | | | | | 8.302.930 | |
| | | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC) | | AS/NZS 5000.1 | AV-16-0,6/1 kV | | | | | | | 12.770 | |
| | | | | | AV-35-0,6/1 kV | | | | | | | 23.410 | |
| | | | | | AV-120-0,6/1 kV | | | | | | | 73.070 | |
| | | | | | AV-500-0,6/1 kV | | | | | | | 290.410 | |
| | | Dây nhôm lõi thép Cadivi | | TCVN 5064 | ACSR-50/8 (6/3,2+1/3,2) | | | | | | | 29.380 | |
| | | | | | ACSR-95/16 (6/4,5+1/4,5) | | | | | | | 56.940 | |
| | | | | | ACSR-240/32 (24/3,6+7/2,4) | | | | | | | 141.730 | |
| | | Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | | TCVN 6447/AS 356 | LV-ABC-2x50 -0,6/1 kV | | | | | | | 65.690 | |
| | | Ống luồn dây điện Cadivi | ống | BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21 | Ống luồn tròn f16 dài 2,9m | | | | | | | 27.170 | |
| | | | | | Ống luồn cứng f16 1250N-CA16H dài 2,9m | | | | | | | 31.530 | |
| | | | cuộn | | Ống luồn đàn hồi CAF 16 dài 50m | | | | | | | 253.980 | |
| | | | | | Ống luồn đàn hồi CAF 20 dài 50m | | | | | | | 352.730 | |
| | | Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC) | | TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C | CV/FR-1x25 -0,6/1 kV | | | | | | | 158.100 | |
| | | | | | CV/FR-1x240 -0,6/1 kV | | | | | | | 1.400.600 | |
| | | Cáp năng lượng mặt trời Cadivi H1Z2Z2-K - 1,5kV DC | | TC EN 50618 | H1Z2Z2-K-4 -1,5kV DC | | | | | | | 33.100 | |
| | | | | | H1Z2Z2-K-6 -1,5kV DC | | | | | | | 47.390 | |
| | | | | | H1Z2Z2-K-240 -1,5kV DC | | | | | | | 1.657.280 | |
| | | Dây nhôm lõi thép As hoặc ACSR Cadivi | | TCVN 5064 | As 120/19 | | | | | | | 75.080 | |
| | | | | | As 150/24 | | | | | | | 89.930 | |
| | | Dây đồng trần xoắn Cadivi | | | C 70 | | | | | | | 402.110 | |
| | | CÁP TRUYỀN SỐ LIỆU Cadivi | | ANSI/TIA/EIA – | CAT 5E | | | | | | | 16.020 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | CÁP TRUYỀN SỐ LIỆU Cadivi | | 568 – C.2 | CAT 6 | | | | | | | 20.130 | |
| | | Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, băng FR-Mica, cách điện FR-PVC) | | TCVN 5935-1 | CV/FR-1.5 -0,6/1kV | | | | | | | 15.400 | |
| | | Cáp điện lực hạ thế không chì Cadivi -0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC) | | TC AS/NZS 5000.1 | CV/LF-1 -0,6/1KV | | | | | | | 7.300 | |
| | | | | | CV/LF-1.5 -0,6/1KV | | | | | | | 10.020 | |
| | | | | | CV/LF-10 -0,6/1kV | | | | | | | 60.080 | |
| | | | | | CV/LF-2.5 -0,6/1kV | | | | | | | 16.330 | |
| | | | | | CV/LF-3.5 -600V | | | | | | | 21.960 | |
| | | | | | CV/LF-4 -0,6/1KV | | | | | | | 24.710 | |
| | | | | | CV/LF-6 -0,6/1KV | | | | | | | 36.270 | |
| | | Dây điện lực hạ thế không chì Cadivi -600V (ruột đồng, cách điện PVC) | | NC - JIS C 3307 | CV/LF-8 -600V | | | | | | | 48.710 | |
| | | Dây ruột đồng, cách điện PVC không chì 75oC - CV/LF | | TC AS/NZS 5000.1 | CV/LF-16 -0,6/1kV | | | | | | | 88.710 | |
| | | Dây điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC) | | | CV-25 -0,6/1kV | | | | | | | 143.990 | |
| | | | | | CV-35 -0,6/1kV | | | | | | | 199.220 | |
| | | | | | CV-70 -0,6/1kV | | | | | | | 388.850 | |
| | | Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0.6/1k (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, | | TCVN 5935-1 | CVV 3x10+1x6-1kV | | | | | | | 247.925 | |
| | | | | | CVV 3x16+1x10-1kV | | | | | | | 391.730 | |
| | | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500V | | | CVV-2x2.5 -300/500V | | | | | | | 46.840 | |
| | | | | | CVV-2x6 -300/500V | | | | | | | 93.680 | |
| | | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 600V (2 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | | TC-JIS C 3342:2000 | CVV-2x8 -600V | | | | | | | 123.960 | |
| | | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | | TCVN 6610 | CVV-3x4 -300/500V | | | | | | | 89.670 | |
| | | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | | | CVV-4x1.5 -300/500V | | | | | | | 52.570 | |
| | | | | | CVV-4x10 -300/500V | | | | | | | 273.820 | |
| | | | | | CVV-4x4 -300/500V | | | | | | | 117.100 | |
| | | | | | CVV-4x6 -300/500V | | | | | | | 167.750 | |
| | | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | | | CXV 10 -0,6/1kV | | | | | | | 65.640 | |
| | | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV(2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | | | CXV 2x10 -0,6/1kV | | | | | | | 148.590 | |
| | | | | | CXV 2x2.5 -0,6/1kV | | | | | | | 49.940 | |
| | | | | | CXV 2x6 -0,6/1kV | | | | | | | 96.890 | |
| | | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV(1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | | | CXV 35 -0,6/1kV | | | | | | | 209.120 | |
| | | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (3 lõi pha +1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | | | CXV 3x10+1x6 - 0,6/1kV | | | | | | | 245.810 | |
| | | | | | CXV 3x4 -0,6/1kV | | | | | | | 95.310 | |
| | | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | | | CXV 4x25 -0,6/1kV | | | | | | | 636.000 | |
| | | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m | | CXV 6 -0,6/1kV | | | | | | | 41.840 | |
| | | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Cadivi - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | | | CXV/DSTA-4x10 - 0,6/1kV | | | | | | | 301.900 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách | | CXV/FR-2x1 -0,6/1kV | | | | | | | 46.030 | |
| | | | | CXV/FR-2x1.5 -0,6/1kV | | | | | | | 53.180 | |
| | | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Cadivi-0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng,thép bảo vệ, vỏ PVC) | TCVN 5935-1 | CXV/DSTA 4x16 - 0,6/1kV | | | | | | | 437.850 | |
| | | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | | CXV-120 -0,6/1kV | | | | | | | 708.970 | |
| | | | | CXV-150 -0,6/1kV | | | | | | | 843.840 | |
| | | | | CXV-16 -0,6/1kV | | | | | | | 98.830 | |
| | | | | CXV-185 -0,6/1kV | | | | | | | 1.053.260 | |
| | | | | CXV-240 -0,6/1kV | | | | | | | 1.378.370 | |
| | | | | CXV-25 -0,6/1kV | | | | | | | 152.630 | |
| | | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV | | CXV-2x1.5 -0,6/1kV | | | | | | | 35.620 | |
| | | | | CXV-2x4 -0,6/1kV | | | | | | | 71.220 | |
| | | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | | CXV-300 -0,6/1kV | | | | | | | 1.778.880 | |
| | | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | | CXV-3x2.5 -0,6/1kV | | | | | | | 65.940 | |
| | | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | | CXV-4x10 -0,6/1kV | | | | | | | 269.900 | |
| | | | | CXV-4x16 -0,6/1kV | | | | | | | 426.850 | |
| | | | | CXV-4x2.5 -0,6/1kV | | | | | | | 83.180 | |
| | | | | CXV-4x4 -0,6/1kV | | | | | | | 122.210 | |
| | | | | CXV-4x6 -0,6/1kV | | | | | | | 175.330 | |
| | | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, | | CXV-50 -0,6/1kV | | | | | | | 281.130 | |
| | | | | CXV-70 -0,6/1kV | | | | | | | 394.570 | |
| | | | | CXV-95 -0,6/1kV | | | | | | | 545.430 | |
| | | Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu Cadivi - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏPVC) | | DVV/Sc-2x1.5 -0,6/1kV | | | | | | | 50.630 | |
| | | Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi 0.6/1kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | TCVN 6447 | LV-ABC-2x16 -0,6/1kV | | | | | | | 26.700 | |
| | | | | LV-ABC-2x25 -0,6/1kV | | | | | | | 35.210 | |
| | | | | LV-ABC-2x35 -0,6/1kV | | | | | | | 44.920 | |
| | | Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | | LV-ABC-4x16 -0,6/1kV | | | | | | | 50.530 | |
| | | | | LV-ABC-4x25 -0,6/1kV | | | | | | | 67.720 | |
| | | | | LV-ABC-4x35 -0,6/1kV | | | | | | | 86.770 | |
| | | | | LV-ABC-4x50 -0,6/1kV | | | | | | | 117.730 | |
| | | | | LV-ABC-4x70 -0,6/1kV | | | | | | | 164.530 | |
| | | | | LV-ABC-4x95 -0,6/1kV | | | | | | | 223.640 | |
| | | Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi - 0.6/1kV(5 lõi, ruột nhôm, cách điện | | LV-ABC-5x16 -0,6/1kV | | | | | | | 61.582 | |
| | | | | LV-ABC-5x25 -0,6/1kV | | | | | | | 83.873 | |
| | | Dây điện mềm bọc nhựa PVC không chì Cadivi -300/500V(ruột đồng) | TCVN 6610 | Vcmo/LF-2x0.75 - 300/500V | | | | | | | 12.030 | |
| | | | | Vcmo/LF-2x2.5 - 300/500V | | | | | | | 34.150 | |
| | | | | Vcmo/LF-2x4-300/500V | | | | | | | 51.620 | |
| | | Dây điện mềm bọc nhựa PVC VCmt Cadivi -300/500V | | VCmt 2x2.5-500V BLACK | | | | | | | 36.140 | |
| | | | | VCmt 3x2.5-500V BLACK | | | | | | | 49.300 | |
| | | | | VCmt-4x1.5-300/500V | | | | | | | 40.500 | |
| | | Dây điện bọc nhựa PVC không chì - | | VC/LF-1,5 -450/750V | | | | | | | 9.310 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Dây điện bọc nhựa PVC không chì - 450/750V | | | VC/LF-10 -450/750V | | | | | | | 57.530 | |
| | | | | | VCm/LF-1.5 -450/750V | | | | | | | 9.850 | |
| | | Dây điện bọc nhựa PVC không chì - 0,6/1kV | | AS/NZS 5000.1 | VCm/LF-10 -0,6/1 kV | | | | | | | 66.400 | |
| | **Chi nhánh Công ty Cổ phần Dây và Cáp Điện Thượng Đình tại Daklak. CV số 04/2026/CDS-CNTN ngày 01/4/2026** | | | | | | | | | | | | |
| | | **Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-Sun** | | | | | | | | | | | |
| | | CV 1x1.5 (V-75)-06/1KV | m | TCVN AS/NZS5000.1:2005 | | | | | | | | 7.443 | |
| | | CV 1x2.5 (V-75)-06/1KV | m | | | | | | | | | 12.116 | |
| | | CV 1x4.0 (V-75 )-06/1KV | m | | | | | | | | | 20.104 | |
| | | CV 1x6.0 (V-75 )-06/1KV | m | | | | | | | | | 29.357 | |
| | | CV 1x10 (V-75 )-06/1KV | m | | | | | | | | | 47.793 | |
| | | CV 1x16 (7/1,71) 0,6/1KV | m | | | | | | | | | 74.647 | |
| | | CV 1x25 (7/2,14) 0,6/1KV | m | | | | | | | | | 115.893 | |
| | | CV 1x35 (7/2,52) 0,6/1KV | m | | | | | | | | | 160.218 | |
| | | CV 1x50 (19/1,83) 0,6/1KV | m | | | | | | | | | 219.030 | |
| | | CV 1x70 (19/2,14) 0,6/1KV | m | | | | | | | | | 312.962 | |
| | | CV 1x95 (19/2,52) 0,6/1KV | m | | | | | | | | | 434.580 | |
| | | CV 1x120 (37/2,02) 0,6/1KV | m | | | | | | | | | 546.564 | |
| | | CV 1x150 (37/2,26) 0,6/1KV | m | | | | | | | | | 679.061 | |
| | | CV 1x185 (37/2,51) 0,6/1KV | m | | | | | | | | | 845.156 | |
| | | CV 1x240 (37/2,84) 0,6/1KV | m | | | | | | | | | 1.113.967 | |
| | | CV 1x300 (37/3,15) 0,6/1KV | m | | | | | | | | | 1.394.198 | |
| | | CV 1x400 (37/3,15) 0,6/1KV | m | | | | | | | | | 1.806.596 | |
| | | CV 1x500 (37/3,15) 0,6/1KV | m | | | | | | | | | 2.288.486 | |
| | | CV 1x630 (37/3,15) 0,6/1KV | m | | | | | | | | | 2.956.054 | |
| | | CV 1x800 (37/3,15) 0,6/1KV | m | | | | | | | | | 3.780.662 | |
| | | VCTFK 2x0.75 (40/0,18) 300/500V | m | TCVN 6610-5/ IEC 60227-5 | | | | | | | | 8.658 | |
| | | VCTFK 2x1.0 (40/0,18) 300/500V | m | | | | | | | | | 10.786 | |
| | | VCTFK 2x1.5 (48/0,20) 300/50V | m | | | | | | | | | 15.055 | |
| | | VCTFK 2x2.5 (50/0,20 300/500V | m | | | | | | | | | 24.591 | |
| | | VCTFK 2x4.0 (50/0,32) 300/500V | m | | | | | | | | | 39.292 | |
| | | VCTFK 2x6.0 (75/0,32) 300/500V | m | | | | | | | | | 59.624 | |
| | | VCTF 3x0.75 300/500V | m | | | | | | | | | 13.252 | |
| | | VCTF 3x1.0-300/500V | m | | | | | | | | | 16.571 | |
| | | VCTF 3x1.5-300/500V | m | | | | | | | | | 23.198 | |
| | | VCTF 3x2.5-300/500V | m | | | | | | | | | 38.172 | |
| | | VCTF 3x4.0-300/500V | m | | | | | | | | | 59.932 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | VCTF 3x6.0-300/500V | m | | | | | | | | | 91.305 | |
| | | AV 1x16 (V-75) | m | | | | | | | | | 8.340 | |
| | | AV 1x25 (V-75) | m | | | | | | | | | 12.460 | |
| | | AV 1x35 (V-75) | m | AS/NZS | | | | | | | | 16.560 | |
| | | AV 1x50 (V-75) | m | 5000.1:2005 | | | | | | | | 22.697 | |
| | | AV 1x70 (V-75) | m | | | | | | | | | 32.023 | |
| | | AV 1x95 (V-75) | m | | | | | | | | | 43.887 | |
| | | ABC 2x16 | m | | | | | | | | | 18.051 | |
| | | ABC 2x25 | m | | | | | | | | | 25.575 | |
| | | ABC 2x35 | m | | | | | | | | | 33.453 | |
| | | ABC 2x50 | m | | | | | | | | | 45.725 | |
| | | ABC 2x70 | m | | | | | | | | | 63.830 | |
| | | ABC 2x95 | m | | | | | | | | | 87.146 | |
| | | ABC 3x25 | m | TCVN | | | | | | | | 37.913 | |
| | | ABC 3x35 | m | 6447:1998 | | | | | | | | 49.317 | |
| | | ABC 4x16 | m | | | | | | | | | 34.737 | |
| | | ABC 4x25 | m | | | | | | | | | 50.073 | |
| | | ABC 4x35 | m | | | | | | | | | 65.793 | |
| | | ABC 4x50 | m | | | | | | | | | 89.912 | |
| | | ABC 4x70 | m | | | | | | | | | 125.934 | |
| | | ABC 4x95 | m | | | | | | | | | 172.200 | |
| | | CXV 1x25 | m | | | | | | | | | 117.743 | |
| | | CXV 1x35 | m | | | | | | | | | 162.411 | |
| | | CXV 1x50 | m | | | | | | | | | 221.429 | |
| | | CXV 1x70 | m | | | | | | | | | 315.926 | |
| | | CXV 1x95 | m | | | | | | | | | 437.764 | |
| | | CXV 1x120 | m | | | | | | | | | 550.551 | |
| | | CXV 1x150 | m | | | | | | | | | 683.650 | |
| | | CXV 1x185 | m | | | | | | | | | 850.979 | |
| | | CXV 1x240 | m | | | | | | | | | 1.120.114 | |
| | | CXV 1x300 | m | | | | | | | | | 1.400.890 | |
| | | CXV 4x4 | m | | | | | | | | | 87.267 | |
| | | CXV 4x6 | m | | | | | | | | | 125.670 | |
| | | CXV 4x10 | m | | | | | | | | | 200.797 | |
| | | CXV 4x16 | m | | | | | | | | | 308.048 | |
| | | CXV 4x25 | m | | | | | | | | | 480.463 | |
| | | CXV 4x35 | m | | | | | | | | | 660.798 | |
| | | CXV 4x50 | m | | | | | | | | | 900.520 | |
| | | CXV 4x70 | m | | | | | | | | | 1.286.098 | |
| | | CXV 4x95 | m | | | | | | | | | 1.763.937 | |
| | | CXV 4x120 | m | | | | | | | | | 2.216.915 | |
| | | CXV 4x150 | m | | | | | | | | | 2.753.434 | |
| | | CXV 4x185 | m | | | | | | | | | 3.426.908 | |
| | | CXV 4x240 | m | | | | | | | | | 4.507.976 | |
| | | CXV 3x6+1x4 | m | | | | | | | | | 116.113 | |
| | | CXV 3x10+1x6 | m | | | | | | | | | 181.801 | |
| | | CXV 3x16+1x10 | m | | | | | | | | | 283.435 | |
| | | CXV 3x25+1x16 | m | | | | | | | | | 437.531 | |
| | | CXV 3x35+1x16 | m | | | | | | | | | 572.236 | |
| | | CXV 3x35+1x25 | m | | | | | | | | | 615.838 | |
| | | CXV 3x50+1x25 | m | | | | | | | | | 795.937 | |
| | | CXV 3x50+1x35 | m | | | | | | | | | 841.045 | |
| | | CXV 3x70+1x35 | m | | | | | | | | | 1.129.246 | |
| | | CXV 3x70+1x50 | m | | | | | | | | | 1.188.774 | |
| | | CXV 3x95+1x50 | m | | | | | | | | | 1.545.121 | |
| | | CXV 3x95+1x70 | m | | | | | | | | | 1.640.975 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | CXV 3x120+1x70 | m | | | | | | | | | 1.981.697 | |
| | | CXV 3x120+1x95 | m | | | | | | | | | 2.103.962 | |
| | | CXV 3x150+1x70 | m | N 5935-1/ IEC 605 | | | | | | | | 2.381.826 | |
| | | CXV 3x150+1x95 | m | | | | | | | | | 2.504.047 | |
| | | CXV 3x185+1x150 | m | | | | | | | | | 3.258.550 | |
| | | CXV 3x240+1x120 | m | | | | | | | | | 3.935.888 | |
| | | CVV 3x35+1x25 | m | | | | | | | | | 611.860 | |
| | | CVV 3x50+1x25 | m | | | | | | | | | 795.981 | |
| | | CVV 3x50+1x35 | m | | | | | | | | | 843.210 | |
| | | CVV 3x70+1x35 | m | | | | | | | | | 1.125.474 | |
| | | CVV 3x70+1x50 | m | | | | | | | | | 1.186.846 | |
| | | DSTA 2x16 | m | | | | | | | | | 170.106 | |
| | | DSTA 2x25 | m | | | | | | | | | 257.450 | |
| | | DSTA 2x35 | m | | | | | | | | | 349.173 | |
| | | DSTA 2x50 | m | | | | | | | | | 472.710 | |
| | | DSTA 4x4.0 | m | | | | | | | | | 97.044 | |
| | | DSTA 4x6.0 | m | | | | | | | | | 136.094 | |
| | | DSTA 4x10 | m | | | | | | | | | 212.445 | |
| | | DSTA 4x16 | m | | | | | | | | | 324.189 | |
| | | DSTA 4x25 | m | | | | | | | | | 495.188 | |
| | | DSTA 4x35 | m | | | | | | | | | 677.742 | |
| | | DSTA 4x50 | m | | | | | | | | | 920.532 | |
| | | DSTA 4x70 | m | | | | | | | | | 1.322.135 | |
| | | DSTA 4x95 | m | | | | | | | | | 1.802.832 | |
| | | DSTA 4x120 | m | | | | | | | | | 2.261.705 | |
| | | DSTA 3x16+1x10 | m | | | | | | | | | 296.148 | |
| | | DSTA 3x25+1x16 | m | | | | | | | | | 451.288 | |
| | | DSTA 3x35+1x16 | m | | | | | | | | | 587.606 | |
| | | DSTA 3x35+1x25 | m | | | | | | | | | 632.343 | |
| | | DSTA 3x50+1x25 | m | | | | | | | | | 813.267 | |
| | | DSTA 3x50+1x35 | m | | | | | | | | | 860.396 | |
| | | DSTA 3x70+1x35 | m | | | | | | | | | 1.163.903 | |
| | | DSTA 3x70+1x50 | m | | | | | | | | | 1.224.438 | |
| | | DSTA 3x95+1x50 | m | | | | | | | | | 1.582.885 | |
| | | DSTA 3x95+1x70 | m | | | | | | | | | 1.679.396 | |
| | | DSTA 3x120+1x70 | m | | | | | | | | | 2.024.172 | |
| | | DSTA 3x185+1x95 | m | | | | | | | | | 3.064.558 | |
| | | DSTA 3x185+1x120 | m | | | | | | | | | 3.181.366 | |
| | | DSTA 3x185+1x150 | m | | | | | | | | | 3.316.252 | |
| | | DSTA 3x240+1x120 | m | | | | | | | | | 3.995.625 | |
| | | DSTA 3x240+1x150 | m | | | | | | | | | 4.131.574 | |
| | | CF 10 | kg | | | | | | | | | 523.500 | |
| | | CF 16 | kg | | | | | | | | | 517.653 | |
| | | CF 25 | kg | | | | | | | | | 517.574 | |
| | | CF 35 | kg | TCVN 5064 & TCVN | | | | | | | | 517.271 | |
| | | CF 50 | kg | | | | | | | | | 518.187 | |
| | | CF 70 | kg | | | | | | | | | 517.620 | |
| | | CF 95 | kg | | | | | | | | | 517.532 | |
| | | ACSR 50/8.0 - TH1 | kg | | | | | | | | | 113.820 | |
| | | ACSR 70/11 - TH1 | kg | | | | | | | | | 113.478 | |
| | | ACSR 70/72 - TH1 | kg | | | | | | | | | 75.515 | |
| | | ACSR 95/16 - TH1 | kg | TCVN 5064:1994/ SĐ1 | | | | | | | | 113.301 | |
| | | ACSR 95/141 - TH1 | kg | | | | | | | | | 72.566 | |
| | | ACSR 120/19 - TH1 | kg | | | | | | | | | 117.390 | |
| | | AsX 50/8.0-3.5 | m | | | | | | | | | 35.288 | |
| | | AsX 70/11-3.5 | m | | | | | | | | | 46.896 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | AsX 95/16-3.5 | m | /N 5935-2/ IEC 60 | | | | | | | | 62.253 | |
| | | AsX 120/19-3.5 | m | | | | | | | | | 74.043 | |
| | | AsX 120/27-3.5 | m | | | | | | | | | 75.279 | |
| | | DSTA/CTS-W 3x35-24kV | m | | | | | | | | | 857.923 | |
| | | DSTA/CTS-W 3x50-24kV | m | | | | | | | | | 1.050.730 | |
| | | DSTA/CTS-W 3x70-24kV | m | | | | | | | | | 1.376.400 | |
| | | DSTA/CTS-W 3x95-24kV | m | N 5935-2/ IEC 605 | | | | | | | | 1.771.822 | |
| | | CXV/CTS-W 1x35-12kV | m | | | | | | | | | 234.305 | |
| | | CXV/CTS-W 1x50-12kV | m | | | | | | | | | 297.648 | |
| | **CÔNG TY TNHH SX - TM HƯNG PHÚ HẢI. CV số 11BG/HPH ngày 05/3/2026** | | | | | | | | | | | | |
| | | **ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT GMC - BẢO HÀNH: 5 NĂM.** | | | | | | | | | | | |
| | **ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT GMC - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)** | | | | | | | | | | | | |
| | | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 80W | đ/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018. | - Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao;<br>- Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất;<br>- Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc;<br>- Vỏ đèn đúc nổi vị trí gắn Nema 7 Bin;<br>- Khối lượng bộ đèn: 6.0 - 10.5Kgs<br>- Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W;<br>- Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K;<br>- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;<br>- Bộ nguồn: Thương hiệu EU;<br>- Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;<br>- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;<br>- Hệ số công suất > 0.95;<br>- Chống xung điện áp: ≥ 20kV thương hiệu EU;<br>- An toàn điện: Cách điện cấp I;<br>- Bảo vệ kín nước và bụi : ≥ IP66;<br>- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08;<br>- Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V/0-10V;<br>- Chế độ bảo hành: 5 năm. | | | Đáp ứng nhu cầu | Giao tại công trình | | | 6.600.000 | |
| | | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 90W | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 6.850.000 | |
| | | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 100W | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 7.200.000 | |
| | | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 120W | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 8.660.000 | |
| | | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 150W | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 9.600.000 | |
| | | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 180W | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 10.800.000 | |
| | | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 200W | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 11.040.000 | |
| | | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 250W | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 13.400.000 | |
| | | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 300W | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 16.300.000 | |
| | **ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT KMC - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)** | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 30W | đ/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018. | - Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao;<br>- Vỏ đèn được đúc nguyên khối;<br>- Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất;<br>- Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc;<br>- Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin;<br>- Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67;<br>- Độ kín ngăn linh kiện : ≥ IP67;<br>- Bảo vệ chống va đập kính đèn: ≥ IK09;<br>- Bảo vệ chống va đập thân đèn: ≥ IK09;<br>- Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ;<br>- Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95;<br>- Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W;<br>- Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K;<br>- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;<br>- Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;<br>- Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU;<br>- Bộ nguồn: Thương hiệu EU;<br>- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;<br>- Hệ số công suất > 0.95;<br>- An toàn điện: Cách điện cấp I;<br>- Bộ đèn tích hợp Dali/1-10V/0-10V;<br>- Đèn được đăng ký nhãn hiệu;<br>- Chế độ bảo hành: 5 năm. | | | nt | nt | | | 4.600.000 | |
| | | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 40W | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 4.800.000 | |
| | | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 50W | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 4.909.091 | |
| | | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 60W | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 5.600.000 | |
| | | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 70W | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 5.909.091 | |
| | | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 80W | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 6.200.000 | |
| | | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 90W | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 6.300.000 | |
| | | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 100W | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 7.000.000 | |
| | | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 120W | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 7.500.000 | |
| | | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 140W | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 9.000.000 | |
| | | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 150W | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 9.090.909 | |
| | | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 180W | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 10.000.000 | |
| | | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 200W | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 10.909.091 | |
| | **ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT DMC - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)** | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 30W, IP67 - quang học, IK10 - kính, hiệu suất phát quang ≥ 150 lm/W. | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 4.880.000 | |
| | | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC NEW 30W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 150 lm/W. | đ/Bộ | | - Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12 JIS H 5302:2006 đúc áp lực cao, chịu ăn mòn cao (Thử nghiệm theo chuẩn ASTM E 1251-07);<br>- Vỏ đèn được đúc nguyên khối;<br>- Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất;<br>- Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc -25D đến + 25D;<br>- Vỏ đèn đúc nổi vị trí gắn Nema 7 Bin;<br>- Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ;<br>- Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95;<br>- Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K;<br>- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;<br>- Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;<br>- Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU;<br>- Bộ nguồn: Sản xuất nhập khẩu từ EU<br>- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;<br>- Hệ số công suất > 0.95;<br>- An toàn điện: Cách | | | nt | nt | | | 4.850.000 | |
| | | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 40W, IP67 - quang học, IK10 - kính, hiệu suất phát quang ≥ 150 lm/W. | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 5.570.000 | |
| | | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC NEW 40W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 150 lm/W. | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 5.510.000 | |
| | | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 50W, IP67 - quang học, IK10 - kính, hiệu suất phát quang ≥ 150 lm/W. | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 6.180.000 | |
| | | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC NEW 50W , IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 150 lm/W. | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 6.080.000 | |
| | | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 60W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W. | đ/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018. | | | | nt | nt | | | 7.000.000 | |
| | | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC NEW 60W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W. | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 6.900.000 | |
| | | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 70W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W. | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 7.772.727 | |
| | | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 75W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W. | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 7.872.727 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 80W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W. | đ/Bộ | | điện cấp I;<br>- Bộ đèn tích hợp Dali/1-10V/0-10V;<br>- Đèn được đăng ký nhãn hiệu;<br>- Đèn được dán nhãn tiết kiệm năng lượng;<br>- Chế độ bảo hành: 5 năm. | | | nt | nt | | | 8.181.818 | |
| | | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 90W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W. | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 8.440.000 | |
| | | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 100W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W. | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 9.380.000 | |
| | | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 120W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W. | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 9.850.000 | |
| | | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 140W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W. | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 10.670.000 | |
| | | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 150W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W. | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 11.050.000 | |
| | | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 180W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W. | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 14.600.000 | |
| | **ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT CM - BẢO HÀNH: 5 NĂM.(www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)** | | | | | | | | | | | | |
| | | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 70W | đ/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018. | - Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao;<br>- Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất;<br>- Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc;<br>- Hiệu suất phát quang: ≥ 150 lm/W;<br>- Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K;<br>- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;<br>- Bộ nguồn: Thương hiệu EU;<br>- Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;<br>- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;<br>- Hệ số công suất > 0.95;<br>- Chống xung điện áp: ≥ 20kV thương hiệu EU; | | | nt | nt | | | 6.390.000 | |
| | | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 80W | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 7.200.000 | |
| | | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 90W | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 7.560.000 | |
| | | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 100W | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 8.300.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 120W | đ/Bộ | | 20kV thương hiệu EU;<br>- An toàn điện: Cách điện cấp I;<br>- Độ kín nước và bụi : ≥ IP66;<br>- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08;<br>- Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;<br>- Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95;<br>- Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V/0-10V;<br>- Chế độ bảo hành: 5 năm. | | | nt | nt | | | 8.900.000 | |
| | | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 135W | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 9.280.000 | |
| | | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 150W | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 9.670.000 | |
| | **ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT CMC - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)** | | | | | | | | | | | | |
| | | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 30W | đ/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018. | - Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao;<br>- Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất;<br>- Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin;<br>- Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67;<br>- Bảo vệ chống va đập bộ đèn: ≥ IK08;<br>- Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 70.000 giờ;<br>- Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95;<br>- Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 140 lm/W;<br>- Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K;<br>- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;<br>- Chip LED: LED COB, chuẩn LM80, có đế tản nhiệt bằng sứ, thương hiệu EU/G7<br>- Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU;<br>- Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu EU<br>- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;<br>- Hệ số công suất > 0.95;<br>- An toàn điện: Cách điện cấp I;<br>- Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V/0-10V; | | | nt | nt | | | 4.660.000 | |
| | | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 40W | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 5.110.000 | |
| | | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 50W | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 5.400.000 | |
| | | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 60W | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 6.260.000 | |
| | | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 70W | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 7.090.000 | |
| | | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 75W | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 7.300.000 | |
| | | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 80W | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 7.470.000 | |
| | | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 90W | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 7.710.000 | |
| | | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 100W | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 8.250.000 | |
| | | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 120W | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 10.410.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 150W | đ/Bộ | | - Đèn được đăng ký nhãn hiệu;<br>- Đèn được dán nhãn tiết kiệm năng lượng;<br>- Chế độ bảo hành: 5 năm. | | | nt | nt | | | 11.800.000 | |
| | **ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT CMOS - BẢO HÀNH: 5 NĂM.(www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)** | | | | | | | | | | | | |
| | | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 60W | đ/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018. | - Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc nguyên khối;<br>- Vỏ đèn có LOGO nhà sản xuất;<br>- Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc;<br>- Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin;<br>- Độ kín ngăn quang học: IP68;<br>- Bảo vệ chống va đập kính: IK10;<br>- Bảo vệ chống va đập vỏ đèn: IK10;<br>- Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;<br>- Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95;<br>- Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 150 lm/W;<br>- Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K;<br>- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;<br>- Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;<br>- Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU;<br>- Bộ nguồn: Sản xuất nhập khẩu từ EU<br>- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;<br>- Hệ số công suất > 0.95;<br>- An toàn điện: Cách điện cấp I;<br>- Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V/0-10V;<br>- Đèn được đăng ký | | | nt | nt | | | 7.130.000 | |
| | | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 70W | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 7.510.000 | |
| | | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 75W | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 7.630.000 | |
| | | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 80W | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 8.180.000 | |
| | | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 90W | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 8.420.000 | |
| | | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 107W | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 9.500.000 | |
| | | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 123W | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 11.260.000 | |
| | | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 139W | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 11.500.000 | |
| | | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 150W | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 11.700.000 | |
| | | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 160W | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 12.300.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 180W | đ/Bộ | | nhãn hiệu;<br>- Đèn được dán nhãn tiết kiệm năng lượng;<br>- Chế độ bảo hành: 5 năm. | | | nt | nt | | | 13.500.000 | |
| | **ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ BẰNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI MFUHAILIGHT FS168: BẢO HÀNH 2 NĂM (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)** | | | | | | | | | | | | |
| | | Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 40W; MPPT charge controllers 12V, 60W 18V solar panel, 30AH 12.8V Pin Lithium | đ/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018. | - Bộ đèn có kết cấu tích hợp liền thể (All in one), khả năng chỉnh góc lắp đặt đến 90D<br>- Công nghệ LED SMD; CRI ≥70, CCT: 3000K-5000K<br>- ≥ IP66 quang học: ; IK ≥ 08;<br>- Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W;<br>- Bộ điều khiển sạc MPPT IP67;<br>- Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V, dòng 10A<br>- Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch….<br>- Tích hợp cổng kết nối mở rộng chờ sẵn;<br>- Tích hợp chức năng tiết giảm công suất tự động ≥ 5 cấp<br>- Thời gian chiếu sáng: ≥ 1 chù kỳ tiết giảm, ≥ 8 giờ tại công suất danh định;<br>- Chế độ bảo hành: 2 năm. | | | nt | nt | | | 10.200.000 | |
| | | Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 60W; MPPT charge controllers 12V, 80W 18V solar panel, 45AH 12.8V Pin Lithium | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 13.800.000 | |
| | | Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 80W; MPPT charge controllers 12V, 100W 18V solar panel, 60AH 12.8V Pin Lithium | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 17.800.000 | |
| | **ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ BẰNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC: BẢO HÀ** | | | | | | | nt | nt | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 40W; MPPT charge controllers 12V, 80W 18V solar panel, 45AH 12.8V Pin Lithium | đ/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018. | - Bộ đèn kết cấu rời, có chỉnh góc lắp đặt<br>- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất;<br>- IP67 bộ đèn, IK09 bộ đèn;<br>- Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ<br>- Hệ số duy trì quang thông ≥0,95;<br>- Bộ điều khiển sạc MPPT IP67;<br>- Hiệu suất phát quang: ≥ 150 lm/W;<br>- CRI ≥70, CCT: 3000K-5000K;<br>- Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V(40W-80W)/ 21.6V (100W-150W), dòng 10A;<br>- Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch….<br>- Tích hợp cổng kết nối mở rộng chờ sẵn;<br>- Tích hợp chức năng tiết giảm công suất tự động ≥ 5 cấp<br>- Thời gian chiếu sáng: ≥ 2 chù kỳ tiết giảm, ≥ 13 giờ tại công suất danh định;<br>- Chế độ bảo hành: 3 năm. | | | nt | nt | | | 11.200.000 | |
| | | MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 60W; MPPT charge controllers 12V, 120W 18V solar panel, 75AH 12.8V Pin Lithium | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 14.200.000 | |
| | | MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 80W; MPPT charge controllers 12V, 160W 18V solar panel, 90AH 12.8V Pin Lithium | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 18.600.000 | |
| | | MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 100W; MPPT charge controllers 24V, 200W 36V solar panel, 60AH 25.6V Pin Lithium | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 20.500.000 | |
| | | MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 120W; MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 75AH 25.6V Pin Lithium | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 21.500.000 | |
| | | MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 150W; MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 90AH 25.6V Pin Lithium | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 22.500.000 | |
| | **ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ BẰNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI MFUHAILIGHT SOLAR KMC: BẢO HÀNH 5 NĂM (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)** | | | | | | | | | | | | |
| | | MFUHAILIGHT SOLAR KMC 40W; MPPT charge controllers 12V, 120W 18V solar panel, 60AH 12.8V Pin Lithium | đ/Bộ | | - Bộ đèn kết cấu rời, có chỉnh góc<br>- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất<br>- IP67 quang học, IK09 kính;<br>- Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ<br>- Hệ số duy trì quang thông ≥0,95;<br>- Bộ điều khiển sạc MPPT IP67;<br>- Hiệu suất phát quang: | | | nt | nt | | | 19.450.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | MFUHAILIGHT SOLAR KMC 60W;MPPT charge controllers 12V, 160W 18V solar panel, 90AH 12.8V Pin Lithium | đ/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018. | ≥ 160 lm/W;<br>- CRI ≥70, CCT: 3000K-5000K;<br>- Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V(40W-60W)/ 21.6V (80W-150W), dòng 10A;<br>- Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch….<br>- Tích hợp chức năng tiết giảm công suất tự động ≥ 5 cấp<br>- Thời gian chiếu sáng: ≥ 3 chù kỳ tiết giảm, ≥ 17 giờ tại công suất danh định;<br>- Bộ đèn có tính năng điều khiển, quản lý, giám sát và gửi cảnh báo về điện thoại, máy tính khi có sự cố;<br>- Chế độ bảo hành: 5 năm. | | | nt | nt | | | 24.300.000 | |
| | MFUHAILIGHT SOLAR KMC 80W; MPPT charge controllers 24V, 200W 36V solar panel, 60AH 25.6V Pin Lithium | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 28.700.000 | |
| | MFUHAILIGHT SOLAR KMC 100W; MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 75AH 25.6V Pin Lithium | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 31.000.000 | |
| | MFUHAILIGHT SOLAR KMC 120W; MPPT charge controllers 24V, 2x160W 18V solar panel, 90AH 25.6V Pin Lithium | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 34.900.000 | |
| | MFUHAILIGHT SOLAR KMC 150W; MPPT charge controllers 24V, 2x160W 18V solar panel, 105AH 25.6V Pin Lithium | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 41.800.000 | |
| | Gía đỡ tấm pin NLMT đơn (1 tấm ) | đ/cái | | - Vật liệu sử dụng:<br>+ Chụp đầu trụ Ø76-3mm và part đỡ 3x400x110mm<br>+ Thép V30x30x3mm<br>+ Thanh unistrut.<br>+ Đai ốc M10<br>+ Phụ kiện ghép tấm NLMT vào giá đỡ: Bulong M6, M8 + đai ốc, long đền (inox 304 hoặc mạ kẽm nhúng nóng)<br>- Toàn bộ giá đỡ đều được mạ kẽm nhúng nóng | | | nt | nt | | | 1.480.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Gía đỡ tấm pin NLMT đôi (2 tấm) | đ/cái | | - Vật liệu sử dụng:<br>+ Chụp đầu trụ Ø88-3mm và part đỡ 3x400x110mm<br>+ Thép V30x30x3mm<br>+ Thanh unistrut.<br>+ Đai ốc M12<br>+ Phụ kiện ghép tấm NLMT vào giá đỡ: Bulong M6, M8, M10 + đai ốc, long đền (inox 304 hoặc mạ kẽm nhúng nóng)<br>- Toàn bộ giá đỡ đều được mạ kẽm nhúng nóng | | | nt | nt | | | 1.820.000 | |
| | **ĐÈN LED TRANG TRÍ SÂN VƯỜN MFUHAILIGHT GL - BẢO HÀNH: 3 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT:** | | | | | | | nt | nt | | | | |
| | | Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL02, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh ≥ 7.0kgs | đ/Bộ | | - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất;<br>- Công nghệ LED SMD/COB;<br>- Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K / Đổi màu tự động;<br>- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;<br>- Bộ nguồn: Thương hiệu EU;<br>- Chip LED: Chuẩn LM80;<br>- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;<br>- Hệ số công suất > 0.90;<br>- Chống xung điện áp: ≥ 20kV thương hiệu EU;<br>- An toàn điện: Cách điện cấp I;<br>- Bảo vệ kín nước và | | | nt | nt | | | 6.380.000 | |
| | | Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL02, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh ≥ 7.0kgs | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 7.200.000 | |
| | | Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL03, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh ≥ 11.0kgs | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 7.680.000 | |
| | | Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL03, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh ≥ 11.0kgs | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 8.400.000 | |
| | | Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL06, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh ≥ 12.0kgs | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 8.720.000 | |
| | | Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL06, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh ≥ 12.0kgs | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 9.120.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL07, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh ≥ 6.0kgs | đ/Bộ | | bụi: ≥ IP66;<br>- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08;<br>- Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm. | | | nt | nt | | | 6.860.000 | |
| | | Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL07, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh ≥ 6.0kgs | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 7.470.000 | |
| | | Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL09, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh ≥ 5.5kgs | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 7.020.000 | |
| | | Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL09, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh ≥ 5.5kgs | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 7.650.000 | |
| | **ĐÈN LED TRANG TRÍ THẢM CỎ MFUHAILIGHT FL: CHIP LED CREE - USA, BẢO HÀNH : 2 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)** | | | | | | | | | | | | |
| | | Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FL18, công suất 5W - 15W, kích thước H800 x D140mm | đ/Bộ | | - Thân trụ bằng nhôm đúc áp lực cao<br>- Điện áp: 220V; Cấp cách điện Class 1<br>- Chip led thương hiệu EU/G7<br>- Độ kín phần quang học IP66; IK08<br>- Nhiệt màu 3000k-4000k<br>- Chỉ số hoàn màu CRI>=80 | | | nt | nt | | | 3.170.000 | |
| | | Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FL19, công suất 5W - 15W, kích thước H800 x W160mm | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 3.230.000 | |
| | **ĐÈN LED ÂM ĐẤT: CHIP LED CREE - USA, BẢO HÀNH : 2 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)** | | | | | | | | | | | | |
| | | Đèn LED âm đất MF-UG-8A - 3W | đ/Bộ | ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018. | - Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động.<br>- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70<br>- Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz<br>- Hệ số công suất > 0.80<br>- An toàn điện: Cách điện cấp I<br>- Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP67<br>- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08 | | | nt | nt | | | 2.090.909 | |
| | | Đèn LED âm đất MF-UG-8B - 6W | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 2.272.727 | |
| | | Đèn LED âm đất MF-UG-8C - 12W | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 2.727.273 | |
| | | Đèn LED âm đất MF-UG-8D - 24W | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 3.090.909 | |
| | | Đèn LED âm đất MF-UG-8E - 36W | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 3.363.636 | |
| | | Đèn LED âm đất MF-UG-6A - 5W | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 2.227.273 | |
| | | Đèn LED âm đất MF-UG-6B - 12W | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 2.590.909 | |
| | | Đèn LED âm đất MF-UG-6C - 24W | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 2.863.636 | |
| | | Đèn LED âm đất MF-UG-6D - 36W | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 3.272.727 | |
| | | Đèn LED âm đất MF-UG-5A - 5W | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 2.090.909 | |
| | | Đèn LED âm đất MF-UG-5B - 9W | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 2.636.364 | |
| | | Đèn LED âm đất MF-UG-5C - 15W | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 2.818.182 | |
| | | Đèn LED âm đất MF-UG-5D - 24W | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 3.181.818 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đèn LED âm đất MF-UG-5E - 48W | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 3.545.455 | |
| | | Đèn LED âm đất MF-UG-2TA - 6W | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 2.318.182 | |
| | | Đèn LED âm đất MF-UG-2TB - 8W | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 2.454.545 | |
| | | Đèn LED âm đất MF-UG-2TB - 12W | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 2.590.909 | |
| | | Đèn LED âm đất MF-UG-33 - 12W | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 2.500.000 | |
| | | Đèn LED âm đất MF-UG-33 - 20W | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 2.590.909 | |
| | **ĐÈN LED ÂM VÁCH / BẬC THANG: CHIP LED CREE - USA, BẢO HÀNH : 2 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)** | | | | | | | | | | | | |
| | | Đèn LED âm vách/bậc thang MF-W01A - 1W | đ/Bộ | ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018. | - Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động.<br>- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70<br>- Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz<br>- Hệ số công suất > 0.80<br>- An toàn điện: Cách điện cấp I<br>- Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP67<br>- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08 | | | nt | nt | | | 790.909 | |
| | | Đèn LED âm vách/bậc thang MF-W01B - 3W | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 881.818 | |
| | | Đèn LED âm vách/bậc thang MF-W02A - 1W | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 772.727 | |
| | | Đèn LED âm vách/bậc thang MF-W02B - 3W | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 863.636 | |
| | | Đèn LED âm vách/bậc thang MF-W03C - 1W | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 1.181.818 | |
| | | Đèn LED âm vách/bậc thang MF-W03D - 3W | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 1.318.182 | |
| | **ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F318 - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)** | | | | | | | | | | | | |
| | | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 30W | đ/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018. | - Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao;<br>- Vỏ đèn có LOGO nhà sản xuất;<br>- Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc;<br>- Độ kín nước và bụi : ≥ IP66;<br>- Bảo vệ chống va đập bộ đèn: ≥ IK08;<br>- Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 140 lm/W;<br>- Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K;<br>- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;<br>- Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;<br>- Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU;<br>- Bộ nguồn: Thương hiệu EU<br>- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; | | | nt | nt | | | 2.700.000 | |
| | | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 40W | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 2.850.000 | |
| | | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 50W | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 2.950.000 | |
| | | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 60W | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 3.200.000 | |
| | | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 70W | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 3.727.273 | |
| | | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 80W | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 3.818.182 | |
| | | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 90W | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 4.000.000 | |
| | | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 100W | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 4.181.818 | |
| | | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 120W | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 5.000.000 | |
| | | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 150W | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 5.181.818 | |
| | | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 180W | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 6.090.909 | |
| | | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 200W | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 6.363.636 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 280W | đ/Bộ | - Hệ số công suất > 0.95;<br>- An toàn điện: Cách điện cấp I;<br>- Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V/0-10V;<br>- Đèn được đăng ký nhãn hiệu;<br>- Đèn được dán nhãn tiết kiệm năng lượng;<br>- Chế độ bảo hành: 5 năm. | | | nt | nt | | | 7.727.273 | |
| | | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 330W | đ/Bộ | | | | nt | nt | | | 8.181.818 | |
| | | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 360W | đ/Bộ | | | | nt | nt | | | 8.818.182 | |
| | | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 400W | đ/Bộ | | | | nt | nt | | | 10.000.000 | |
| | **ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F328 - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)** | | | | | | | | | | | |
| | | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 100W | đ/Bộ | - Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao;<br>- Vỏ đèn có LOGO nhà sản xuất;<br>- Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc;<br>- Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67;<br>- Bảo vệ chống va đập bộ đèn: ≥ IK08;<br>- Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ;<br>- Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95;<br>- Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W;<br>- Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K;<br>- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;<br>- Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;<br>- Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU;<br>- Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu EU;<br>- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;<br>- Hệ số công suất > 0.95;<br>- An toàn điện: Cách điện cấp I;<br>- Bộ đèn tích hợp Dali/1-10V;<br>- Đèn được đăng ký | | | nt | nt | | | 8.700.000 | |
| | | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 120W | đ/Bộ | | | | nt | nt | | | 9.250.000 | |
| | | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 150W | đ/Bộ | | | | nt | nt | | | 9.600.000 | |
| | | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 180W | đ/Bộ | | | | nt | nt | | | 10.000.000 | |
| | | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 200W | đ/Bộ | | | | nt | nt | | | 10.500.000 | |
| | | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 240W | đ/Bộ | | | | nt | nt | | | 12.180.000 | |
| | | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 280W | đ/Bộ | | | | nt | nt | | | 12.700.000 | |
| | | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 330W | đ/Bộ | | | | nt | nt | | | 13.800.000 | |
| | | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 400W | đ/Bộ | | | | nt | nt | | | 23.200.000 | |
| | | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 500W | đ/Bộ | | | | nt | nt | | | 24.800.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 600W | đ/Bộ | | nhãn hiệu;<br>- Đèn được dán nhãn tiết kiệm năng lượng;<br>- Chế độ bảo hành: 5 năm. | | | nt | nt | | | 26.200.000 | |
| | **ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F326 - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.co** | | | | | | | | | | | | |
| | | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 280W | đ/Bộ | | - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất;<br>- Hiệu suất phát quang: ≥ 150 lm/W;<br>- Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K;<br>- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;<br>- Bộ nguồn: Thương hiệu EU;<br>- Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;<br>- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;<br>- Hệ số công suất > 0.95;<br>- Chống xung điện áp: ≥ 20kV;<br>- An toàn điện: Cách điện cấp I;<br>- Bảo vệ kín nước và bụi : ≥ IP66;<br>- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08;<br>- Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;<br>- Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95;<br>- Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V;<br>- Chế độ bảo hành: 5 năm. | | | nt | nt | | | 12.870.000 | |
| | | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 330W | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 14.000.000 | |
| | | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 400W | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 25.600.000 | |
| | | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 450W | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 26.400.000 | |
| | | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 500W | đ/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018. | | | | nt | nt | | | 27.000.000 | |
| | | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 600W | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 28.000.000 | |
| | | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 800W | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 32.000.000 | |
| | | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 1000W | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 33.600.000 | |
| | **ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F310 - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)** | | | | | | | | | | | | |
| | | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 30W | đ/Bộ | | - Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao;<br>- Vỏ đèn có LOGO nhà sản xuất;<br>- Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc;<br>- Bảo vệ ngăn quang học : ≥ IP67;<br>- Bảo vệ chống va đập kính: ≥ IK08; | | | nt | nt | | | 5.700.000 | |
| | | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 40W | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 5.850.000 | |
| | | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 50W | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 6.280.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 60W | đ/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018. | - Tuổi thọ bộ đèn: > 100.000 giờ;<br>- Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95;<br>- Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 150 lm/W;<br>- Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K;<br>- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;<br>- Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ<br>- Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU;<br>- Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu EU;<br>- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;<br>- Hệ số công suất > 0.95;<br>- An toàn điện: Cách điện cấp I;<br>- Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V/0-10V;<br>- Đèn được đăng ký nhãn hiệu;<br>- Đèn được dán nhãn tiết kiệm năng lượng;<br>- Chế độ bảo hành: 5 | | | nt | nt | | | 6.380.000 | |
| | | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 70W | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 6.580.000 | |
| | | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 80W | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 6.680.000 | |
| | | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 90W | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 6.800.000 | |
| | | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 100W | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 7.380.000 | |
| | | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 120W | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 8.000.000 | |
| | **TỦ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG VÀ THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG THÔNG MINH HIỆU MFUHAILIGHT (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)** | | | | | | | | | | | | |
| | | Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 50A | đ/Tủ | TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); ISO 9001:2015; ISO 50001:2018 | - Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm, Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng + MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn;<br>- Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm. | | | nt | nt | | | 66.300.000 | |
| | | Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 60A | đ/Tủ | | | | | nt | nt | | | 69.500.000 | |
| | | Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 75A | đ/Tủ | | | | | nt | nt | | | 71.500.000 | |
| | | Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 100A | đ/Tủ | | | | | nt | nt | | | 79.200.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-L771K0WLR4 | đ/Bộ | QCVN 122:2020/BTTTT; QCVN 18:2022/BTTTT | Điện áp vào 90-264Vac 50/60Hz, độ kín >= IP66, giao tiếp Lora , đo đếm được dữ liệu của đèn: công suất, điện áp, dòng điện tiêu thụ, phát hiện và cảnh báo sự cố từng đèn.<br>- Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm. | | | nt | nt | | | 2.440.000 | |
| | | Bộ điều khiển trung tâm tại tủ điện (DCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE | đ/Bộ | QCVN 122:2020/BTTTT, QCVN 86:2019/BTTTT, QCVN 117:2020/BTTTT, QCVN 18:2022/BTTTT. | Giao tiếp Lora/ 4G, RS232, RS485; quản lý tối thiểu 200 bộ đèn LCU, tích hợp IC vận hành theo thời gian thực, pin dự phòng > 10h.<br>- Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm. | | | nt | nt | | | 41.200.000 | |
| | | Ổ cắm NEMA 5 Bin hoặc 7 Bin, >= IP66 | đ/Bộ | | | | | nt | nt | | | 250.000 | |
| | | Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A-2CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT | đ/Tủ | TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); ISO 9001:2015; ISO 50001:2018 | - Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Lập trình Logo 230Rce , áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS;<br>- Chế độ bảo hành: ≥ 1 năm. | | | nt | nt | | | 23.572.727 | |
| | | Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A-2CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT | đ/Tủ | | | | | nt | nt | | | 27.472.727 | |
| | | Tủ điện ĐKCS 3 pha 75A-2CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT | đ/Tủ | | | | | nt | nt | | | 28.818.182 | |
| | | Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A-2CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT | đ/Tủ | | | | | nt | nt | | | 32.500.000 | |
| | **TÍN HIỆU GIAO THÔNG: BẢO HÀNH 12 THÁNG: (NHẬP KHẨU TRUNG QUỐC)** | | | | | | | | | | | | |
| | | Đèn THGT (ĐỎ + VÀNG + XANH) | Bộ | TCVN 7722-2-3-2007 | 3xD200 +Tay đèn | | | nt | nt | | | 10.400.000 | |
| | | Đèn THGT (ĐỎ + VÀNG + XANH) | Bộ | TCVN 7722-2-3-2007 | 3xD300 +Tay đèn | | | nt | nt | | | 13.700.000 | |
| | | Đèn THGT (ĐỎ + VÀNG + XANH) | Bộ | TCVN 7722-2-3-2007 | 3xD400 +Tay đèn | | | nt | nt | | | 23.400.000 | |
| | | Đèn THGT ĐỎ | Bộ | TCVN 7722-2-3-2007 | D200 | | | nt | nt | | | 3.540.000 | |
| | | Đèn THGT VÀNG | Bộ | TCVN 7722-2-3-2007 | D200 | | | nt | nt | | | 3.540.000 | |
| | | Đèn THGT XANH | Bộ | TCVN 7722-2-3-2007 | D200 | | | nt | nt | | | 3.540.000 | |
| | | Đèn THGT ĐỎ | Bộ | TCVN 7722-2-3-2007 | D300 | | | nt | nt | | | 5.450.000 | |
| | | Đèn THGT VÀNG | Bộ | TCVN 7722-2-3-2007 | D300 | | | nt | nt | | | 5.450.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đèn THGT XANH | Bộ | TCVN 7722-2-3-2007 | D300 | | | nt | nt | | | 5.450.000 | |
| | | Đèn THGT ĐỎ | Bộ | TCVN 7722-2-3-2007 | D400 | | | nt | nt | | | 7.500.000 | |
| | | Đèn THGT VÀNG | Bộ | TCVN 7722-2-3-2007 | D400 | | | nt | nt | | | 7.500.000 | |
| | | Đèn THGT XANH | Bộ | TCVN 7722-2-3-2007 | D400 | | | nt | nt | | | 7.500.000 | |
| | | Đèn chữ thập đỏ D300 + Tay đèn | Bộ | TCVN 7722-2-3-2007 | D300+ Tay đèn | | | nt | nt | | | 4.950.000 | |
| | | Đèn chữ thập đỏ D200 + Tay đèn | Bộ | TCVN 7722-2-3-2007 | D200+ Tay đèn | | | nt | nt | | | 4.340.000 | |
| | | Đèn đếm ngược ( Đỏ + Vàng + Xanh) | Bộ | TCVN 7722-2-3-2007 | 520x620mm | | | nt | nt | | | 11.250.000 | |
| | | Đèn đếm ngược ( Đỏ + Vàng + Xanh) | Bộ | TCVN 7722-2-3-2007 | D300 | | | nt | nt | | | 11.400.000 | |
| | | Đèn lặp lại ( Đỏ + Vàng + Xanh) | Bộ | TCVN 7722-2-3-2007 | 3xD100 + tay đèn | | | nt | nt | | | 8.100.000 | |
| | | Đèn mũi tên ( Đỏ + Vàng + Xanh) | Bộ | TCVN 7722-2-3-2007 | 3xD100 + tay đèn | | | nt | nt | | | 17.500.000 | |
| | | Đèn mũi tên xe 2 bánh xanh | Bộ | TCVN 7722-2-3-2007 | D100 + tay đèn | | | nt | nt | | | 6.700.000 | |
| | | Đèn THGT đi chậm | Bộ | TCVN 7722-2-3-2007 | 625x300mm | | | nt | nt | | | 8.100.000 | |
| | | Tủ ĐKCS Tín hiệu giao thông 2 pha | Tủ | | | | | nt | nt | | | 33.200.000 | |
| | | Tủ ĐKCS Tín hiệu giao thông 3 pha | Tủ | | | | | nt | nt | | | 35.500.000 | |
| | | Dù che tủ | Cái | | | | | nt | nt | | | 9.000.000 | |
| | **TRỤ TRANG TRÍ SÂN VƯỜN - BẢO HÀNH 24 THÁNG (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)** | | | | | | | | | | | | |
| | | Cột sân vườn FH09-CH- HOA LÁ/ 4 Cầu Ø300- Bóng LED 9w | đ/Trụ | | | | | nt | nt | | | 5.100.000 | |
| | | Cột sân vườn FH09-CH- HOA LÁ/ 5 Cầu Ø300- Bóng LED 9w | đ/Trụ | | | | | nt | nt | | | 5.500.000 | |
| | | Cột sân vườn FH02-CH-HOA LÁ 4/Ø300- Bóng LED 9w | đ/Trụ | | | | | nt | nt | | | 4.990.000 | |
| | | Cột sân vườn FH02- CH- HOA LÁ/5 Cầu Ø300- Bóng LED 9w | đ/Trụ | | | | | nt | nt | | | 5.400.000 | |
| | | Cột sân vườn FH06/FHL003- Bóng LED 9w | đ/Trụ | | | | | nt | nt | | | 10.700.000 | |
| | | Cột sân vườn FH 06/ FH 989- Bóng LED 30w | đ/Trụ | | | | | nt | nt | | | 8.670.000 | |
| | | Cột sân vườn FH 06/CH-01-2/FHL003- Bóng LED 30w | đ/Trụ | | | | | nt | nt | | | 10.290.000 | |
| | | Cột sân vườn FH06/CH-01-4/FHL005- Bóng LED 9w | đ/Trụ | | | | | nt | nt | | | 12.750.000 | |
| | | Cột sân vườn FH06/CH-04-4/FHL005- Bóng LED 9w | đ/Trụ | | | | | nt | nt | | | 12.800.000 | |
| | | Cột sân vườn FH06/CH04-4/Ø400- Bóng LED 9w | đ/Trụ | | | | | nt | nt | | | 8.750.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Cột sân vườn FH06/CH-08-4/Ø300- Bóng LED 9w | đ/Trụ | | | | | nt | nt | | | 8.240.000 | |
| | | Cột sân vườn FH06/CH-08-4/Ø400- Bóng LED 9w | đ/Trụ | | | | | nt | nt | | | 8.750.000 | |
| | | Cột sân vườn FH06/CH-08-4/FHL005- Bóng LED 9w | đ/Trụ | | | | | nt | nt | | | 12.900.000 | |
| | | Cột sân vườn FH06/CH-09-1/FHL004- Bóng LED 30w | đ/Trụ | | | | | nt | nt | | | 12.280.000 | |
| | | Cột sân vườn FH06/CH-09-2-FHL004- Bóng LED 30w | đ/Trụ | | - Đế bằng gang đúc;<br>- Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình;<br>- Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc;<br>- Tất cả được sơn trang trí bên ngoài. | | | nt | nt | | | 15.890.000 | |
| | | Cột sân vườn FH07/FHL003- Bóng LED 30w | đ/Trụ | | | | | nt | nt | | | 12.660.000 | |
| | | Cột sân vườn FH07/ CON MẮT- Bóng LED 30w | đ/Trụ | | | | | nt | nt | | | 9.680.000 | |
| | | Cột sân vườn FH07/ CH-01-2/FHL003- Bóng LED 30w | đ/Trụ | | | | | nt | nt | | | 11.250.000 | |
| | | Cột sân vườn FH07/ CH-01-4/FHL005- Bóng LED 9w | đ/Trụ | | | | | nt | nt | | | 13.890.000 | |
| | | Cột sân vườn FH07/ CH-04-4/FHL005- Bóng LED 9w | đ/Trụ | ISO 14001:2015, ISO 9001:2015 | | | | nt | nt | | | 13.890.000 | |
| | | Cột sân vườn FH07/ CH-04-4/Ø400- Bóng LED 9w | đ/Trụ | | | | | nt | nt | | | 9.750.000 | |
| | | Cột sân vườn FH07/ CH-06-5/Ø300- Bóng LED 9w | đ/Trụ | | | | | nt | nt | | | 8.900.000 | |
| | | Cột sân vườn FH07/ CH-08-4/FHL005- Bóng LED 9w | đ/Trụ | | | | | nt | nt | | | 13.500.000 | |
| | | Cột sân vườn FH07/ CH-08-4/Ø400- Bóng LED 9w | đ/Trụ | | | | | nt | nt | | | 9.680.000 | |
| | | Cột sân vườn FH07/ CH-09-1/FHL004- Bóng LED 9w | đ/Trụ | | | | | nt | nt | | | 12.950.000 | |
| | | Cột sân vườn FH07/ CH-09-2/FHL004- Bóng LED 30w | đ/Trụ | | | | | nt | nt | | | 16.500.000 | |
| | | Cột sân vườn FH05B/CH-04-4/FHL005- Bóng LED 9w | đ/Trụ | | | | | nt | nt | | | 15.050.000 | |
| | | Cột sân vườn FH05B/CH-04-4/Ø400- Bóng LED 9w | đ/Trụ | | | | | nt | nt | | | 11.100.000 | |
| | | Cột sân vườn FH05B/CH-07-4/FHL005- Bóng LED 9w | đ/Trụ | | | | | nt | nt | | | 16.000.000 | |
| | | Cột sân vườn FH05B/CH-07-4/Ø400- Bóng LED 9w | đ/Trụ | | | | | nt | nt | | | 12.500.000 | |
| | | Cột sân vườn FH-05B/CH-01-4/FHL005- Bóng LED 9w | đ/Trụ | | | | | nt | nt | | | 15.100.000 | |
| | | Cột sân vườn FH-05B/CH-01-4/Ø400- Bóng LED 9w | đ/Trụ | | | | | nt | nt | | | 12.200.000 | |
| | | Cột sân vườn FH-05B/CH-01-4/Hoa sen- Bóng LED 9w | đ/Trụ | | | | | nt | nt | | | 13.790.000 | |
| | | Cột sân vườn FH-05B/CH-09-1/FHL004- Bóng LED 30w | đ/Trụ | | | | | nt | nt | | | 14.050.000 | |
| | | Cột sân vườn FH-05B/CH-09-2/FHL004- Bóng LED 30w | đ/Trụ | | | | | nt | nt | | | 17.500.000 | |
| | | Cột sân vườn FH07/ CH-04-5- Cầu hoa sen - Bóng LED 9w | đ/Trụ | | | | | nt | nt | | | 11.550.000 | |
| | | Đế cột FH-05B- Cao 1,60m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng | đ/ Đế | | | | | nt | nt | | | 6.120.000 | |
| | | Đế cột FH-03: Cao 1,78m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng | đ/ Đế | | | | | nt | nt | | | 7.040.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đế cột FH-03RM: Cao 1,5m - Bao chân trụ đèn chiếu sáng | đ/ Đế | | Đế bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài độ bền cao. | | | nt | nt | | | 8.950.000 | |
| | | Đế cột FH-01B: Cao 2,2m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng | đ/ Đế | | | | | nt | nt | | | 9.490.000 | |
| | | Đế cột FH-01C Sư tử : Cao 2,1m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng | đ/ Đế | | | | | nt | nt | | | 10.250.000 | |
| | | Đế cột FH-01C Sư tử: Cao 2,9m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng | đ/ Đế | | | | | nt | nt | | | 11.500.000 | |
| | | Tay chùm trang trí CH-08 (không cầu) | đ/Cái | | Bằng hợp kim nhôm đúc, sơn trang trí bên ngoài | | | nt | nt | | | 402.000 | |
| | | Thân chùm CH-08 (không cầu) | đ/Cái | | | | | nt | nt | | | 420.000 | |
| | | Cột sân vườn FH-26 (dùng lắp đèn trang trí LED GL) | đ/Trụ | | - Trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng cao 3.5m - Giật cấp<br>- Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao. | | | nt | nt | | | 3.730.000 | |
| | | Trụ trang trí MFUHAILIGHT FH11 cao 3,5m (dùng lắp đèn trang trí LED GL) | đ/Trụ | | - Thân trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng.<br>- Đế trụ bằng gang đúc, hoa văn đẹp và hiện đại<br>- Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp, bền màu, độ bám dính tốt. | | | nt | nt | | | 7.760.000 | |
| | **CẦN ĐÈN BẮT TRỤ BÊ TÔNG (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68):** | | | | | | | | | | | | |
| | | Cần đèn đơn MFA1-1 lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1m, | đ/Cần | | D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D49*150*2,5mm +Cổ dê đơn 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng. | | | nt | nt | | | 945.000 | |
| | | Cần đèn đơn MFA1-2 lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1m, | đ/Cần | | D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D49*150*2,5mm +Cổ dê đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng | | | nt | nt | | | 1.020.000 | |
| | | Cần đèn đơn MFA1,5-1 lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1,5m, | đ/Cần | | D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D49*150*2,5mm +Cổ dê đơn 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng | | | nt | nt | | | 1.060.000 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Cần đèn đơn MFA1,5-2 lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1,5m, | đ/Cần | D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D49*150*2,5mm +Cổ dê đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng | | | nt | nt | | | 1.100.000 | |
| | | Cần đèn đơn MFB1-1 lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1m, | đ/Cần | D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D60*150*2,5mm +Cổ dê đơn 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng. | | | nt | nt | | | 1.150.000 | |
| | | Cần đèn đơn MFB1-2 lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1m, | đ/Cần | D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D60*150*2,5mm +Cổ dê đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng | | | nt | nt | | | 1.230.000 | |
| | | Cần đèn đơn MFB1.5-1 lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1,5m, | đ/Cần | D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D60*150*2,5mm +Cổ dê đơn 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng | | | nt | nt | | | 1.140.000 | |
| | | Cần đèn đơn MFB1.5-2 lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1,5m, | đ/Cần | D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D60*150*2,5mm +Cổ dê đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng | | | nt | nt | | | 1.320.000 | |
| | | Cần đèn MFC1.2 chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT | đ/Cần | Cần cao 2200mm, vươn 1200mm. Lớp vỏ bao 210/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1600mm, vươn 1200mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng. | | | nt | nt | | | 2.520.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Cần đèn MFC1.5 chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT | đ/Cần | | Cần cao 1580mm, vươn 1500mm. Lớp vỏ bao 205/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 830mm, vươn 1500mm. 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng. | | | nt | nt | | | 2.300.000 | |
| | | Cần đèn MFC1.8 chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT | đ/Cần | | Cần cao 2470mm, vươn 1800mm. Lớp vỏ bao 210/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1870mm, vươn 1800mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng. | | | nt | nt | | | 2.640.000 | |
| | **TRỤ ĐÈN CHIẾU SÁNG (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68):** | | | | | | | | | | | | |
| | | Cột Đèn Chiếu Sáng MFL6 liền cần đơn cao 6m; | đ/cột | | D=150; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột | | | nt | nt | | | 3.650.000 | |
| | | Cột Đèn Chiếu Sáng MFL7 liền cần đơn cao 7m ; | đ/cột | | D=150; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột | | | nt | nt | | | 3.960.000 | |
| | | Cột Đèn Chiếu Sáng MFL8 liền cần đơn cao 8m; | đ/cột | | D=150; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột | | | nt | nt | | | 4.670.000 | |
| | | Cột Đèn Chiếu Sáng MFL9 liền cần đơn cao 9m; | đ/cột | | D=156;dày=4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột | | | nt | nt | | | 5.950.000 | |
| | | Cột Đèn Chiếu Sáng MFL10 liền cần đơn cao 10m; | đ/cột | | D=164;dày = 4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột | | | nt | nt | | | 6.160.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Cột Đèn Chiếu Sáng MFL11 liền cần đơn cao 11m ; | đ/cột | | D=184;dày = 4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*14mm, 4 gân tăng cường lực dày 8mm, mạ kẽm nhúng nóng. | | | nt | nt | | | 7.600.000 | |
| | Thân cột đèn chiếu sáng MFT6 cao 6m | đ/cột | | Đường kính ngoài D=86/150 dày 3mm, đế 400x400x10 ly, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng. | | | nt | nt | | | 3.480.000 | |
| | Thân cột đèn chiếu sáng MFT7 cao 7m | đ/cột | | Đường kính ngoài D=86/160 dày 4mm, đế 400x400x12 ly, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng. | | | nt | nt | | | 5.050.000 | |
| | Thân cột đèn chiếu sáng MFT8 cao 8m | đ/cột | | Đường kính ngoài D=86/164 dày 4mm, đế 400x400x12 ly, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng. | | | nt | nt | | | 5.750.000 | |
| | Thân cột đèn chiếu sáng MFT9 cao 9m | đ/cột | | Đường kính ngoài D=86/170 dày 4mm, đế 400x400x12 ly,4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng. | | | nt | nt | | | 6.380.000 | |
| | Thân cột đèn chiếu sáng MFT10 cao 10m | đ/cột | | Đường kính ngoài D=86/176 dày 4mm, đế 400x400x12 ly,4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng. | | | nt | nt | | | 7.170.000 | |
| | Thân cột đèn chiếu sáng MFT11 cao 11m | đ/cột | | Đường kính ngoài D=86/180 dày 4mm, đế 400x400x12 ly, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng. | | | nt | nt | | | 7.770.000 | |
| | Cần đơn kiểu MFC1 lắp trên thân cột đèn chiếu sáng : | Cần | | Thân cần tròn côn cao 2m, D72/86mm, cần vươn 1.5m+ nhánh đỡ + thanh trang trí. Mạ kẽm nhúng nóng + cầu inox D100mm | | | nt | nt | | | 1.650.000 | |
| | Cần đôi kiểu MFC2 lắp trên thân cột đèn chiếu sáng: | Cần | | Thân cần tròn côn cao 2m, D72/86mm, cần vươn 1.5m+ nhánh đỡ + thanh trang trí. Mạ kẽm nhúng nóng.+ cầu inox D100mm | | | nt | nt | | | 2.400.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Cần ba kiểu MFC3 lắp trên thân cột đèn chiếu sáng: | Cần | | Thân cần tròn côn cao 2m, D72/86mm, cần vươn 1.5m+ nhánh đỡ + thanh trang trí. Mạ kẽm nhúng nóng.+ cầu inox D100mm (01 nhánh để rời bắt bass) | | | nt | nt | | | 2.950.000 | |
| | | Khung móng trụ đèn chiếu sáng hiệu Ø24X4X950. | đ/móng | | Tiện đầu gai 100. Tâm bulon 300*300.Bẻ L150. Nhúng kẽm phần đầu gai 150, 12 thanh khung + 4 thanh chéo Ø12, 8 tán+ 4 long đền vuông nhúng kẽm. | | | nt | nt | | | 980.000 | |
| | | Khung móng trụ đèn trang trí sân vườn 05B,06,08 | đ/móng | | Ø16X4X500. Tiện đầu gai 80 Bẻ L100. Tâm bulon FH05B 340X340, Tâm bulon FH06+ FH07, 260X260. Nhúng kẽm phần đầu gai 120, 8 thanh khung+ 4 thanh chéo Ø10, 8 tán + 4 long đền vuông nhúng kẽm. | | | nt | nt | | | 585.000 | |
| | **CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO. TB giá này 20/3/2026** | | | | | | | | | | | | |
| | | Dây đơn mềm Vcm-300/500V & 450/750V (ruột đồng, cách điện PVC) | m | TCVN 6610-3 | VCm-0.5 (16/0.2) - 300/500V | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Giá đến chân công trình | | | 2.850 | |
| | | " | m | " | VCm-0.75 (24/0.2) - 300/500V | Daphaco | " | " | " | | | 3.960 | |
| | | " | m | " | VCm-1 (32/0.2) - 300/500V | Daphaco | " | " | " | | | 5.090 | |
| | | " | m | " | VCm-1.5 (30/0.25) - 450/750V | Daphaco | " | " | " | | | 7.480 | |
| | | " | m | " | VCm-2.5 (50/0.25) - 450/750V | Daphaco | " | " | " | | | 11.970 | |
| | | " | m | " | VCm-4 (56/0.3) - 450/750V | Daphaco | " | " | " | | | 18.500 | |
| | | " | m | " | VCm-6 (84/0.3) - 450/750V | Daphaco | " | " | " | | | 28.030 | |
| | | Dây điện dẹp mềm oval Vcmo - 300/500V- (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 6610-5 | VCmo-2x0.75 (2x24/0.2) - 300/500 V | Daphaco | " | " | " | | | 9.400 | |
| | | " | m | " | VCmo-2x1.0 (2x32/0.2) - 300/500 V | Daphaco | " | " | " | | | 11.770 | |
| | | " | m | " | VCmo-2x1.5 (2x30/0.25) - 300/500 V | Daphaco | " | " | " | | | 16.570 | |
| | | " | m | " | VCmo-2x2.5 (2x50/0.25) - 300/500 V | Daphaco | " | " | " | | | 26.700 | |
| | | " | m | " | VCmo-2x4 (2x56/0.3) - 300/500 V | Daphaco | " | " | " | | | 40.340 | |
| | | " | m | " | VCmo-2x6 (2x84/0.3) - 300/500 V | Daphaco | " | " | " | | | 60.310 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 6610-5 | VVCm-2x0.75 - 300/500V | Daphaco | " | " | " | | | 9.930 | |
| | | " | m | " | VVCm-2x1.0-300/500V | Daphaco | " | " | " | | | 12.270 | |
| | | " | m | " | VVCm-2x1.5- | Daphaco | " | " | " | | | 17.240 | |
| | | " | m | " | VVCm-2x2.5- | Daphaco | " | " | " | | | 27.460 | |
| | | " | m | " | VVCm-2x4- 300/500V | Daphaco | " | " | " | | | 40.990 | |
| | | " | m | " | VVCm-2x6- 300/500V | Daphaco | " | " | " | | | 60.710 | |
| | | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV-1 - 0,6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 5.530 | |
| | | " | m | " | CV-1.5 - 0,6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 7.610 | |
| | | " | m | " | CV-2.5 - 0,6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 12.420 | |
| | | " | m | " | CV-4 - 0,6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 18.950 | |
| | | " | m | " | CV-6 - 0,6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 27.800 | |
| | | " | m | " | CV-10- 0,6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 46.060 | |
| | | " | m | " | CV-16 - 0,6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 70.120 | |
| | | " | m | " | CV-25 - 0,6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 108.370 | |
| | | " | m | " | CV-35 - 0,6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 149.970 | |
| | | " | m | " | CV-50 - 0,6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 205.170 | |
| | | " | m | " | CV-70 - 0,6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 292.700 | |
| | | " | m | " | CV-95 - 0,6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 404.770 | |
| | | " | m | " | CV-120 - 0,6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 527.180 | |
| | | " | m | " | CV-150 - 0,6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 630.120 | |
| | | " | m | " | CV-185 - 0,6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 786.770 | |
| | | " | m | " | CV-240 - 0,6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 1.030.930 | |
| | | " | m | " | CV-300 - 0,6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 1.293.100 | |
| | | " | m | " | CV-400 - 0,6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 1.649.330 | |
| | | Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 6610-4 | CVV-2x1.5 - 300/500V | Daphaco | " | " | " | | | 24.010 | |
| | | " | m | " | CVV-2x2.5-300/500V | Daphaco | " | " | " | | | 35.200 | |
| | | " | m | " | CVV-2x4 -300/500V | Daphaco | " | " | " | | | 50.960 | |
| | | " | m | " | CVV-2x6-300/500V | Daphaco | " | " | " | | | 70.380 | |
| | | Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 6610-4 | CVV-3x1.5 -300/500V | Daphaco | " | " | " | | | 31.680 | |
| | | " | m | " | CVV-3x2.5 -300/500V | Daphaco | " | " | " | | | 46.920 | |
| | | " | m | " | CVV-3x4 -300/500V | Daphaco | " | " | " | | | 68.760 | |
| | | " | m | " | CVV-3x6 -300/500V | Daphaco | " | " | " | | | 97.880 | |
| | | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-2x4 - 0.6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 75.150 | |
| | | " | m | " | CXV/DSTA-2x6 - 0.6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 96.870 | |
| | | " | m | " | CXV/DSTA-2x10 - 0.6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 130.630 | |
| | | " | m | " | CXV/DSTA-2x16 - 0.6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 188.450 | |
| | | " | m | " | CXV/DSTA-2x25 - 0.6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 281.210 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | " | m | " | CXV/DSTA-2x35 - 0.6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 370.460 | |
| | | " | m | " | CXV/DSTA-2x50 - 0.6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 482.920 | |
| | | " | m | " | CXV/DSTA-2x70 - 0.6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 667.610 | |
| | | " | m | " | CXV/DSTA-2x95 - 0.6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 904.140 | |
| | | " | m | " | CXV/DSTA-2x120 - 0.6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 1.206.960 | |
| | | " | m | " | CXV/DSTA-2x150 - 0.6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 1.428.050 | |
| | | " | m | " | CXV/DSTA-2x185 - 0.6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 1.765.410 | |
| | | " | m | " | CXV/DSTA-2x240 - 0.6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 2.282.760 | |
| | | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-4x4 - 0.6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 116.660 | |
| | | " | m | " | CXV/DSTA-4x6 0.6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 149.790 | |
| | | " | m | " | CXV/DSTA-4x10 - 0.6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 226.090 | |
| | | " | m | " | CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 328.660 | |
| | | " | m | " | CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 499.140 | |
| | | " | m | " | CXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 669.870 | |
| | | " | m | " | CXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 901.640 | |
| | | " | m | " | CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 1.263.660 | |
| | | " | m | " | CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 1.767.920 | |
| | | " | m | " | CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 2.291.050 | |
| | | " | m | " | CXV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 2.727.430 | |
| | | " | m | " | CXV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 3.378.820 | |
| | | " | m | " | CXV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 4.404.400 | |
| | | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x4+1x2.5 - 0.6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 109.810 | |
| | | " | m | " | CXV/DSTA-3x6+1x4 - 0.6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 140.860 | |
| | | " | m | " | CXV/DSTA-3x10+1x6 - 0.6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 207.470 | |
| | | " | m | " | CXV/DSTA-3x16+1x10 - 0.6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 310.030 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | " | m | " | CXV/DSTA-3x25+1x16 - 0.6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 457.470 | |
| | | " | m | " | CXV/DSTA-3x35+1x16 - 0.6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 585.750 | |
| | | " | m | " | CXV/DSTA-3x35+1x25 - 0.6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 626.880 | |
| | | " | m | " | CXV/DSTA-3x50+1x25 - 0.6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 802.890 | |
| | | " | m | " | CXV/DSTA-3x50+1x35 - 0.6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 846.000 | |
| | | " | m | " | CXV/DSTA-3x70+1x35 - 0.6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 1.118.100 | |
| | | " | m | " | CXV/DSTA-3x70+1x50 - 0.6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 1.171.890 | |
| | | " | m | " | CXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 1.559.490 | |
| | | " | m | " | CXV/DSTA-3x95+1x70 - 0.6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 1.652.040 | |
| | | " | m | " | CXV/DSTA-3x120+1x70 - 0.6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 2.049.790 | |
| | | " | m | " | CXV/DSTA-3x120+1x95 - 0.6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 2.165.800 | |
| | | " | m | " | CXV/DSTA-3x150+1x70 - 0.6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 2.444.110 | |
| | | " | m | " | CXV/DSTA-3x150+1x95 - 0.6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 2.560.530 | |
| | | " | m | " | CXV/DSTA-3x185+1x95 - 0.6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 2.982.510 | |
| | | " | m | " | CXV/DSTA-3x185+1x120 - 0.6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 3.186.090 | |
| | | " | m | " | CXV/DSTA-3x240+1x120 - 0.6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 3.990.280 | |
| | | " | m | " | CXV/DSTA-3x240+1x150 - 0.6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 4.203.230 | |
| | | " | m | " | CXV/DSTA-3x240+1x185 - 0.6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 4.280.590 | |
| | | Đồng trần xoắn : C | m | TCVN 5064 | C 10 | Daphaco | " | " | " | | | 43.640 | |
| | | " | m | " | C 16 | Daphaco | " | " | " | | | 68.730 | |
| | | " | m | " | C 25 | Daphaco | " | " | " | | | 107.400 | |
| | | " | m | " | C 35 | Daphaco | " | " | " | | | 150.700 | |
| | | " | m | " | C 50 | Daphaco | " | " | " | | | 217.600 | |
| | | " | m | " | C 70 | Daphaco | " | " | " | | | 301.030 | |
| | | " | m | " | C 95 | Daphaco | " | " | " | | | 409.360 | |
| | | " | m | " | C 120 | Daphaco | " | " | " | | | 525.640 | |
| | | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 | m | TC AS/NZS 5000.1 | AV-16 - 0.6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 9.750 | |
| | | " | m | " | AV-25 - 0.6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 13.730 | |
| | | " | m | " | AV-35 - 0.6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 17.890 | |
| | | " | m | " | AV-50 - 0.6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 25.090 | |
| | | " | m | " | AV-70 - 0.6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 33.870 | |
| | | " | m | " | AV-95 - 0.6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 46.040 | |
| | | " | m | " | AV-120 - 0.6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 55.960 | |
| | | " | m | " | AV-150 - 0.6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 71.970 | |
| | | " | m | " | AV-185 - 0.6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 88.120 | |
| | | " | m | " | AV-240 - 0.6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 111.490 | |
| | | " | m | " | AV-300 - 0.6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 139.550 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | " | m | " | AV-400 - 0.6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 176.530 | |
| | | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-2x16 - 0.6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 19.830 | |
| | | " | m | " | LV-ABC-2x25 - 0.6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 26.290 | |
| | | " | m | " | LV-ABC-2x35 - 0.6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 33.540 | |
| | | " | m | " | LV-ABC-2x50 - 0.6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 49.800 | |
| | | " | m | " | LV-ABC-2x70 - 0.6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 65.530 | |
| | | " | m | " | LV-ABC-2x95 - 0.6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 84.230 | |
| | | " | m | " | LV-ABC-2x120 - 0.6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 106.600 | |
| | | " | m | " | LV-ABC-2x150 - 0.6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 128.170 | |
| | | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-4x16 - 0.6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 37.740 | |
| | | " | m | " | LV-ABC-4x25 - 0.6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 50.570 | |
| | | " | m | " | LV-ABC-4x35 - 0.6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 64.800 | |
| | | " | m | " | LV-ABC-4x50 - 0.6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 89.270 | |
| | | " | m | " | LV-ABC-4x70 - 0.6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 124.750 | |
| | | " | m | " | LV-ABC-4x95 - 0.6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 164.630 | |
| | | " | m | " | LV-ABC-4x120 - 0.6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 208.460 | |
| | | " | m | " | LV-ABC-4x150 - 0.6/1kV | Daphaco | " | " | " | | | 251.490 | |
| **Công ty Cổ phần tập đoàn Chiếu Sáng.** ***Đc: Kp. Đông Hòa, xã Sơn Hòa, tỉnh Đắk Lắk. CV số 05/TĐCS-CV ngày 30/4/2026*** | | | | | | | | | | | | | |
| | **Đèn led chiếu sáng đường phố CITISYS SL608** | | | | | | | | | | | | |
| | Đèn đường LED CITISYS SL608-60W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | SL608 60W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | giá áp dụng trên địa bàn cũ) | | 6.480.000 | |
| | Đèn đường LED CITISYS SL608-70W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ | nt | SL608 70W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | nt | nt | nt | | nt | | 7.240.000 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Đèn đường LED CITISYS SL608-80W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ | nt | SL608 80W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | nt | nt | nt | nt | nt | | 7.620.000 | |
| | Đèn đường LED CITISYS SL608-90W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ | nt | SL608 90W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA) | nt | nt | nt | nt | nt | | 8.310.000 | |
| | Đèn đường LED CITISYS SL608-100W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ | nt | SL608 100W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | nt | nt | nt | nt | nt | | 8.930.000 | |
| | Đèn đường LED CITISYS SL608-120W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ | nt | SL608 120W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | nt | nt | nt | nt | nt | | 9.830.000 | |
| | Đèn đường LED CITISYS SL608-140W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ | nt | SL608 140W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | nt | nt | nt | nt | nt | | 10.510.000 | |
| | Đèn đường LED CITISYS SL608-150W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ | nt | SL608 150W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | nt | nt | nt | nt | nt | | 10.780.000 | |
| | Đèn đường LED CITISYS SL608-160W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ | nt | SL608 160W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | nt | nt | nt | nt | nt | | 11.430.000 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Đèn đường LED CITISYS SL608-180W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ | nt | SL608 180W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | nt | nt | nt | nt | nt | | 12.570.000 | |
| | Đèn đường LED CITISYS SL608-200W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ | nt | SL608 200W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | nt | nt | nt | nt | nt | | 13.940.000 | |
| | Đèn đường LED CITISYS SL608-250W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ | nt | SL608 250W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | nt | nt | nt | nt | nt | | 15.920.000 | |
| | Đèn đường LED CITISYS SL608-300W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ | nt | SL608 300W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | nt | nt | nt | nt | nt | | 17.950.000 | |
| | Đèn đường LED CITISYS SL608-350W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ | nt | SL608 350W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | nt | nt | nt | nt | nt | | 19.350.000 | |
| | **Đèn led chiếu sáng đường phố CITISYS SL612:** | | | | | | | | | | | |
| | Đèn đường LED CITISYS SL612-30W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | SL612 30W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa | nt | | 4.460.000 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Đèn đường LED CITISYS SL612-40W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ | nt | SL612 40W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | nt | nt | nt | nt | nt | | 4.900.000 | |
| | Đèn đường LED CITISYS SL612-50W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ | nt | SL612 50W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | nt | nt | nt | nt | nt | | 5.490.000 | |
| | Đèn đường LED CITISYS SL612-60W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ | nt | SL612 60W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | nt | nt | nt | nt | nt | | 6.360.000 | |
| | Đèn đường LED CITISYS SL612-70W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ | nt | SL612 70W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | nt | nt | nt | nt | nt | | 7.160.000 | |
| | Đèn đường LED CITISYS SL612-75W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ | nt | SL612 75W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | nt | nt | nt | nt | nt | | 7.180.000 | |
| | Đèn đường LED CITISYS SL612-80W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ | nt | SL612 80W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | nt | nt | nt | nt | nt | | 7.200.000 | |
| | Đèn đường LED CITISYS SL612-90W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ | nt | SL612 90W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | nt | nt | nt | nt | nt | | 7.360.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đèn đường LED CITISYS SL612-100W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ | nt | SL612 100W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | nt | nt | nt | nt | nt | | 7.910.000 | |
| | | Đèn đường LED CITISYS SL612-120W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ | nt | SL612 120W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | nt | nt | nt | nt | nt | | 9.960.000 | |
| | | Đèn đường LED CITISYS SL612-140W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ | nt | SL612 140W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | nt | nt | nt | nt | nt | | 11.270.000 | |
| | | Đèn đường LED CITISYS SL612-150W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ | nt | SL612 150W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | nt | nt | nt | nt | nt | | 11.480.000 | |
| | | Đèn đường LED CITISYS SL612-160W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ | nt | SL612 160W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | nt | nt | nt | nt | nt | | 12.000.000 | |
| | | **Đèn đường LED CITISYS SL601** | | | | | | | | | | | |
| | | Đèn đường LED CITISYS SL601-60W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | SL601 60W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống | nt | | 5.500.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đèn đường LED CITISYS SL601-70W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | SL601 70W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | nt | | 6.160.000 | |
| | | Đèn đường LED CITISYS SL601-80W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ | nt | SL601 80W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | nt | nt | nt | nt | nt | | 6.500.000 | |
| | | Đèn đường LED CITISYS SL601-90W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ | nt | SL601 90W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | nt | nt | nt | nt | nt | | 6.970.000 | |
| | | Đèn đường LED CITISYS SL601-100W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ | nt | SL601 100W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | nt | nt | nt | nt | nt | | 7.650.000 | |
| | | Đèn đường LED CITISYS SL601-110W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ | nt | SL601 110W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | nt | nt | nt | nt | nt | | 8.360.000 | |
| | | Đèn đường LED CITISYS SL601-120W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ | nt | SL601 120W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | nt | nt | nt | nt | nt | | 9.190.000 | |
| | | Đèn đường LED CITISYS SL601-130W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ | nt | SL601 130W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | nt | nt | nt | nt | nt | | 9.700.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đèn đường LED CITISYS SL601-150W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ | nt | SL601 150W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | nt | nt | nt | nt | nt | | 10.170.000 | |
| | | Đèn đường LED CITISYS SL601-180W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ | nt | SL601 180W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | nt | nt | nt | nt | nt | | 11.500.000 | |
| | | Đèn đường LED CITISYS SL601-200W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ | nt | SL601 200W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | nt | nt | nt | nt | nt | | 12.650.000 | |
| | | **Đèn led chiếu sáng đường phố CITISYS SL602** | | | | | | | | | | | |
| | | Đèn đường LED CITISYS SL602-60W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | SL602 60W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển | nt | | 5.700.000 | |
| | | Đèn đường LED CITISYS SL602-70W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ | nt | SL602 70W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | nt | nt | nt | nt | nt | | 6.100.000 | |
| | | Đèn đường LED CITISYS SL602-80W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ | nt | SL602 80W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | nt | nt | nt | nt | nt | | 6.280.000 | |
| | | Đèn đường LED CITISYS SL602-90W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ | nt | SL602 90W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | nt | nt | nt | nt | nt | | 6.930.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đèn đường LED CITISYS SL602-100W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ | nt | SL602 100W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | nt | nt | nt | nt | nt | | 7.790.000 | |
| | | Đèn đường LED CITISYS SL602-120W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ | nt | SL602 120W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | nt | nt | nt | nt | nt | | 9.740.000 | |
| | | Đèn đường LED CITISYS SL602-140W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ | nt | SL602 140W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | nt | nt | nt | nt | nt | | 10.490.000 | |
| | | Đèn đường LED CITISYS SL602-150W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ | nt | SL602 150W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | nt | nt | nt | nt | nt | | 10.610.000 | |
| | | Đèn đường LED CITISYS SL602-160W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ | nt | SL602 160W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | nt | nt | nt | nt | nt | | 12.120.000 | |
| | | Đèn đường LED CITISYS SL602-180W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ | nt | SL602 180W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | nt | nt | nt | nt | nt | | 12.370.000 | |
| | | Đèn đường LED CITISYS SL602-200W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ | nt | SL602 200W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | nt | nt | nt | nt | nt | | 13.600.000 | |
| | | **Đèn pha led CITISYS FL709:** | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đèn pha led CITISYS FL709-80W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7 | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | FL709 80W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa | nt | | 7.510.000 | |
| | | Đèn pha led CITISYS FL709-90W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7 | bộ | nt | FL709 90W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | nt | nt | nt | nt | nt | | 7.830.000 | |
| | | Đèn pha led CITISYS FL709-100W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7 | bộ | nt | FL709 100W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | nt | nt | nt | nt | nt | | 8.570.000 | |
| | | Đèn pha led CITISYS FL709-120W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7 | bộ | nt | FL709 120W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | nt | nt | nt | nt | nt | | 9.230.000 | |
| | | Đèn pha led CITISYS FL709-150W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7 | bộ | nt | FL709 150W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | nt | nt | nt | nt | nt | | 10.170.000 | |
| | | Đèn pha led CITISYS FL709-180W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7 | bộ | nt | FL709 180W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | nt | nt | nt | nt | nt | | 10.510.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đèn pha led CITISYS FL709-200W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7 | bộ | nt | FL709 200W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | nt | nt | nt | nt | nt | | 10.880.000 | |
| | | Đèn pha led CITISYS FL709-250W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7 | bộ | nt | FL709 250W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | nt | nt | nt | nt | nt | | 12.820.000 | |
| | | Đèn pha led CITISYS FL709-280W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7 | bộ | nt | FL709 280W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | nt | nt | nt | nt | nt | | 13.400.000 | |
| | | Đèn pha led CITISYS FL709-300W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7 | bộ | nt | FL709 300W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | nt | nt | nt | nt | nt | | 14.620.000 | |
| | | Đèn pha led CITISYS FL709-400W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7 | bộ | nt | FL709 400W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | nt | nt | nt | nt | nt | | 19.970.000 | |
| | | Đèn pha led CITISYS FL709-500W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7 | bộ | nt | FL709 500W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | nt | nt | nt | nt | nt | | 25.320.000 | |
| | | **Đèn led chiếu sáng đường phố bằng năng lượng mặt trời CITISYS Solar SNL805** | | | | | | | | | | | |
| | | Đèn đường LED Solar SNL805-40W | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | SNL805- 40W, hiệu suất phát quang bộ đèn >= 140 Lm/W, IP>=66. | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và | nt | | 9.490.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đèn đường LED Solar SNL805-60W | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | SNL805- 60W, hiệu suất phát quang bộ đèn >= 140 Lm/W, IP>=66. | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa | nt | | 10.850.000 | |
| | | Đèn đường LED Solar SNL805-80W | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | SNL805- 80W, hiệu suất phát quang bộ đèn >= 140 Lm/W, IP>=66. | nt | nt | nt | nt | nt | | 12.480.000 | |
| | | Đèn đường LED Solar SNL805-100W | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | SNL805- 100W, hiệu suất phát quang bộ đèn >= 140 Lm/W, IP>=66. | nt | nt | nt | nt | nt | | 13.670.000 | |
| | | Đèn đường LED Solar SNL805-120W | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | SNL805- 120W, hiệu suất phát quang bộ đèn >= 140 Lm/W, IP>=66. | nt | nt | nt | nt | nt | | 14.950.000 | |
| | | **CỘT ĐÈN** | | | | | | | | | | | |
| | | Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 4m cần rời. | Cột | EN- 40-5:2002 | Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 4m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø125/78mm dày 3mm, mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng. | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | nt | | 3.353.000 | |
| | | Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 5m cần rời | Cột | nt | Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 5m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø140/78mm, dày 3mm, mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng. | nt | nt | nt | | nt | | 4.192.000 | |
| | | Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 6m cần rời | Cột | nt | Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 6m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø156/78mm, dày 3mm, mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng. | nt | nt | nt | nt | nt | | 6.010.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 7m cần rời | Cột | nt | Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 7m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø176/60mm, dày 3mm, mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng. | nt | nt | nt | nt | nt | | 8.585.000 | |
| | | Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 8m cần rời | Cột | nt | Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 8m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø191/78mm, dày 3mm, mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng. | nt | nt | nt | nt | nt | | 9.191.000 | |
| | | Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 9m cần rời | Cột | nt | Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 9m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø191/78mm, dày 4mm, mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong | nt | nt | nt | nt | nt | | 10.201.000 | |
| | | Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 10m cần rời | Cột | nt | Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 10m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø191/78mm, dày 4mm, mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng. | nt | nt | nt | nt | nt | | 11.090.000 | |
| | | Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 11m cần rời | Cột | nt | Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 11m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø191/78mm, dày 4mm, mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng. | nt | nt | nt | nt | nt | | 12.120.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 11m cần rời | Cột | nt | Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 11m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø210/78mm, dày 4mm, mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng. | nt | nt | nt | nt | nt | | 12.423.000 | |
| | | Cần đèn đơn Ø60mm mạ kẽm nóng | Cột | nt | Cần đèn đơn Ø60mm mạ kẽm nóng cao 2m vươn xa 1,5m dày 2,5mm | nt | nt | nt | nt | nt | | 2.121.000 | |
| | | Cần đèn đôi Ø60mm mạ kẽm nóng | Cần | nt | Cần đèn đôi Ø60mm mạ kẽm nóng cao 2m vươn xa 1,5m dày 2,5mm | nt | nt | nt | nt | nt | | 2.980.000 | |
| | | Cần đèn ba Ø60mm mạ kẽm nóng | Cần | nt | Cần đèn ba Ø60mm mạ kẽm nóng cao 2m vươn xa 1,5m dày 2,5mm | nt | nt | nt | nt | nt | | 3.818.000 | |
| | | Cần đèn bốn Ø60mm mạ kẽm nóng | Cần | nt | Cần đèn bốn Ø60mm mạ kẽm nóng cao 2m vươn xa 1,5m dày 2,5mm | nt | nt | nt | nt | nt | | 4.394.000 | |
| | | Cần đèn đơn Ø49mm kiểu CD02, CD04, CD07,CD14, CD23,CD32, CD43 mạ kẽm nóng | Cần | nt | Cần đèn đơn Ø49mm kiểu CD02, CD04, CD07,CD14, CD23,CD32, CD43 mạ kẽm nóng cao 2m vươn xa 1,5m | nt | nt | nt | nt | nt | | 1.778.000 | |
| | | Cần đèn đơn Ø49mm kiểu CD06, CD08, CD09, CD25, CD30,CD42 mạ kẽm nóng | Cần | nt | Cần đèn đơn Ø49mm kiểu CD06, CD08, CD09, CD25, CD30,CD42 mạ kẽm nóng cao 2m vươn xa 1,5m | nt | nt | nt | nt | nt | | 2.475.000 | |
| | | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 6m liền cần đơn (tròn côn) | Cần | nt | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 6m liền cần đơn (tròn côn), D=150/60; dày =3mm; vươn=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm | nt | nt | nt | nt | nt | | 4.878.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 7m liền cần đơn (tròn côn) | Cột | nt | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 7m liền cần đơn (tròn côn), D=150/60; dày =3mm; vươn=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm | nt | nt | nt | nt | nt | | 5.676.000 | |
| | | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 7m rời cần đôi (tròn côn) | Cột | nt | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 7m rời cần đôi (tròn côn), D=150/60; dày =3mm; vươn =1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm | nt | nt | nt | nt | nt | | 6.212.000 | |
| | | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 8m liền cần đơn (tròn côn) | Cột | nt | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 8m liền cần đơn (tròn côn), D=150/60; dày =3mm; vươn =1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm | nt | nt | nt | nt | nt | | 5.858.000 | |
| | | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 8m rời cần đôi (tròn côn) | Cột | nt | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 8m rời cần đôi (tròn côn), D=150/60; dày =3mm; vươn=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm | nt | nt | nt | nt | nt | | 6.919.000 | |
| | | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m liền cần đơn (tròn côn) | Cột | nt | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m liền cần đơn (tròn côn), D=156/60; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm | nt | nt | nt | nt | nt | | 8.100.000 | |
| | | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần đơn (tròn côn) | Cột | nt | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần đơn (tròn côn), D=156/60; dày = 4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm | nt | nt | nt | nt | nt | | 8.030.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần đôi (tròn côn) | Cột | nt | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần đôi (tròn côn), D=156/60; dày = 4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm | nt | nt | nt | nt | nt | | 8.333.000 | |
| | | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần ba (tròn côn) | Cột | nt | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần ba (tròn côn), D=156/60; dày = 4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm | nt | nt | nt | nt | nt | | 9.242.000 | |
| | | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 10m liền cần đơn (tròn côn) | Cột | nt | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 10m liền cần đơn (tròn côn), D=164/60; dày = 4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm | nt | nt | nt | nt | nt | | 8.686.000 | |
| | | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 10m rời cần đơn (tròn côn) | Cột | nt | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 10m rời cần đơn (tròn côn), D=164/60; dày = 4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm | nt | nt | nt | nt | nt | | 8.434.000 | |
| | | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 10m rời cần đôi (tròn côn) | Cột | nt | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 10m rời cần đôi (tròn côn), D=164/60; dày = 4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm | nt | nt | nt | nt | nt | | 9.141.000 | |
| | | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 10m rời cần ba (tròn côn) | Cột | nt | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 10m rời cần ba (tròn côn), D=164/60; dày = 4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm | nt | nt | nt | nt | nt | | 10.050.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 11m liền cần đơn (tròn côn) | Cột | nt | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 11m liền cần đơn (tròn côn), D=184/60; dày = 4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm | nt | nt | nt | nt | nt | | 10.504.000 | |
| | | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 11m rời cần đơn (tròn côn) | Cột | nt | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 11m rời cần đơn (tròn côn), D=184/60; dày = 4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm | nt | nt | nt | nt | nt | | 9.979.000 | |
| | | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 11m rời cần đôi (tròn côn) | Cột | nt | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 11m rời cần đôi (tròn côn), D=184/60; dày = 4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm | nt | nt | nt | nt | nt | | 11.312.000 | |
| | | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 11m rời cần ba (tròn côn) | Cột | nt | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 11m rời cần ba (tròn côn), D=184/60; dày = 4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm | nt | nt | nt | nt | nt | | 12.221.000 | |
| | | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần đơn kiểu (tròn côn) | Cột | nt | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần đơn kiểu (tròn côn), thân cao 7m, D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vươn 1,5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm + cầu inox D100+ ống nối | nt | nt | nt | nt | nt | | 9.516.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần đôi kiểu (tròn côn) | Cột | nt | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần đôi kiểu (tròn côn), thân cao 7m, D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vươn 1,5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm + cầu inox D100+ ống nối | nt | nt | nt | nt | nt | | 10.020.000 | |
| | | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS rời cần đơn kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang | Cột | nt | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS rời cần đơn kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang:<br>-Thân Cột bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,442m, D82/164mm, dày 4mm, ống nối D74x500x3mm<br>-Ống lồng D140mm, cao 1,8m, dày 4mm.<br>-Đế phụ D158mm, cao 1,2m, dày 4mm.<br>- Đế 420x420x12mm, tâm bulon 340x340mm+ gân tăng cường 6mm.<br>- Cần đèn đơn kiểu: Thân cần tròn côn cao 2m, D70/82, dày 3mm + D49x3mm, vươn 1,5m + Tấm riềm trang trí dày 3mm + ống trang trí ø49 dày 3mm. | nt | nt | nt | nt | nt | | 11.413.000 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS liền cần đơn cao 9m tròn côn lắp đế gang | Cột | nt | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS liền cần đơn cao 9m tròn côn lắp đế gang:<br>-Thân Cột bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,442m, vươn 1,5m, D60/164mm, dày 4mm.<br>-Ống lồng D150mm, cao 1,8m, dày 4mm.<br>-Đế phụ D164mm, cao 1,2m, dày 4mm.<br>- Đế 420x420x12mm, tâm bulon 340x340mm+ gân tăng cường 6mm. | nt | nt | nt | nt | nt | | 12.928.000 | |
| | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cần đèn đôi kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang | Cột | nt | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cần đèn đôi kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang:<br>-Thân Cột bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,2m, D=86/164mm, dày =4mm, ống nối D76x500x3mm<br>-Ống lồng D150mm, cao 2,1m, dày 4mm.<br>-Đế phụ D164mm, cao 0,61m, dày 4mm.<br>- Đế 375x375x12mm, gân tăng cường 6mm.<br>-Cần đèn đôi kiểu: thân tròn cao 2m, d60/84mm, dày 3mm+d60x3, vươn 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm | nt | nt | nt | nt | nt | | 13.787.000 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cần đèn ba kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang | Cột | nt | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cần đèn ba kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang:<br>-Thân Cột bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,2m, D=86/164mm, dày =4mm, ống nối D76x500x3mm<br>-Ống lồng D150mm, cao 2,1m, dày 4mm.<br>-Đế phụ D164mm, cao 0,61m, dày 4mm.<br>- Đế 375x375x12mm, gân tăng cường 6mm.<br>-Cần đèn ba kiểu: thân tròn cao 2m, d60/84mm, dày 3mm+d60x3, vươn 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm | nt | nt | nt | nt | nt | | 15.150.000 | |
| | **Cần đèn** | | | | | | | | nt | | | |
| | Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 1m, cổ dề đơn. Mạ kẽm nhúng nóng | Cần | EN- 40-5:2002 | D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ dề đơn 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | nt | | 1.030.000 | |
| | Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 1m, cổ dề đôi. Mạ kẽm nhúng nóng | Cần | nt | D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ dề đôi 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng | nt | nt | nt | nt | nt | | 1.180.000 | |
| | Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 1,5m, cổ dề đơn. Mạ kẽm nhúng nóng | Cần | nt | D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ dề đơn 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng | nt | nt | nt | nt | nt | | 1.240.000 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 1,5m, cổ dề đôi. Mạ kẽm nhúng nóng | Cần | nt | D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ dề đôi 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng | nt | nt | nt | nt | nt | | 1.280.000 | |
| | Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 2m, cổ dề đơn. Mạ kẽm nhúng nóng | Cần | nt | D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ dề đơn 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng | nt | nt | nt | nt | nt | | 1.460.000 | |
| | Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 2m, cổ dề đôi. Mạ kẽm nhúng nóng | Cần | nt | D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ dề đôi 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng | nt | nt | nt | nt | nt | | 1.590.000 | |
| | Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 2,5m, cổ dề đơn. Mạ kẽm nhúng nóng | Cần | nt | D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ dề đơn 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng | nt | nt | nt | nt | nt | | 1.600.000 | |
| | Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 2,5m, cổ dề đôi. Mạ kẽm nhúng nóng | Cần | nt | D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ dề đôi 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng | nt | nt | nt | nt | nt | | 1.790.000 | |
| | Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 3m, cổ dề đơn. Mạ kẽm nhúng nóng | Cần | nt | D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cổ dề đơn 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng | nt | nt | nt | nt | nt | | 1.920.000 | |
| | Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 3m, cổ dề đôi. Mạ kẽm nhúng nóng | Cần | nt | D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cổ dề đôi 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng | nt | nt | nt | nt | nt | | 2.050.000 | |
| | Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 3,5m, cổ dề đơn. Mạ kẽm nhúng nóng | Cần | nt | D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cổ dề đơn 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng | nt | nt | nt | nt | nt | | 2.160.000 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 3,5m, cổ dề đôi. Mạ kẽm nhúng nóng | Cần | nt | D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cổ dề đôi 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng | nt | nt | nt | nt | nt | | 2.290.000 | |
| | Cần đèn đơn lắp trên cột BTCT. Vươn 4m, cổ dề đơn. Mạ kẽm nhúng nóng | Cần | nt | D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*2550*2,5mm + Cổ dề đơn 50*5mm + Eke 150x70x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng | nt | nt | nt | nt | nt | | 2.450.000 | |
| | Cần đèn đơn lắp trên cột BTCT. Vươn 4m, cổ dề đôi. Mạ kẽm nhúng nóng | Cần | nt | D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*2550*2,5mm + Cổ dề đôi 50*5mm + Eke 150x70x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng | nt | nt | nt | nt | nt | | 2.580.000 | |
| | Cần đèn đơn lắp trên cột BTCT. Vươn 4,5m, cổ dề đơn. Mạ kẽm nhúng nóng | Cần | nt | D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*2550*2,5mm + Cổ dề đơn 50*5mm + Eke 150x70x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng | nt | nt | nt | nt | nt | | 2.760.000 | |
| | Cần đèn đơn lắp trên cột BTCT. Vươn 4,5m, cổ dề đôi. Mạ kẽm nhúng nóng | Cần | nt | D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*2550*2,5mm + Cổ dề đôi 50*5mm + Eke 150x70x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng | nt | nt | nt | nt | nt | | 2.890.000 | |
| | Cần đèn đơn lắp trên cột BTCT. Vươn 5m, cổ dề đơn. Mạ kẽm nhúng nóng | Cần | nt | D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*2550*2,5mm + Cổ dề đơn 50*5mm + Eke 150x70x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng | nt | nt | nt | nt | nt | | 3.050.000 | |
| | Cần đèn đơn lắp trên cột BTCT. Vươn 5m, cổ dề đôi. Mạ kẽm nhúng nóng | Cần | nt | D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*2550*2,5mm + Cổ dề đôi 50*5mm + Eke 150x70x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng | nt | nt | nt | nt | nt | | 3.190.000 | |
| | Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 2,2m, cổ dề đơn. Mạ kẽm nhúng nóng | Cần | nt | D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cổ dề đơn 50*5mm+ Eke150x87x5mm.Mạ kẽm nhúng nóng | nt | nt | nt | nt | nt | | 1.296.000 | |
| | Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 2,2m, cổ dề đôi. Mạ kẽm nhúng nóng | Cần | nt | D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cổ dề đôi 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng | nt | nt | nt | nt | nt | | 1.396.000 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Cần đèn đơn chụp đầu cột lắp trên đầu trụ BTLT cao 1,5m, vươn 1,2m. Mạ kẽm nhúng nóng | Cần | nt | Lớp vỏ bao Ø185 Cao 0,8m, dày 5mm- Thân cần Ø60 dày 3mm, Cao 0,7m, vươn 1,2m, vòng đệm 10mm- Mạ kẽm nhúng nóng | nt | nt | nt | nt | nt | | 2.410.000 | |
| | Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 1,25m, cổ dề đơn. Mạ kẽm nhúng nóng | Cần | nt | D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D60*900*2,5mm + Cổ dề đơn 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng | nt | nt | nt | nt | nt | | 1.480.000 | |
| | Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 1,25m, cổ dề đôi. Mạ kẽm nhúng nóng | Cần | nt | D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D60*900*2,5mm + Cổ dề đôi 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng | nt | nt | nt | nt | nt | | 1.610.000 | |
| | Cần đèn đơn Lắp trên đầu cột BTLT 8.4m, cần cao 1580mm, vươn 1500mm. Mạ kẽm nhúng nóng. | Cần | nt | Lớp vỏ bao 185/195, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 830mm, vươn 1500mm. 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng. | nt | nt | nt | nt | nt | | 2.616.000 | |
| | Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m, cần cao 1580mm, vươn 1500mm. Mạ kẽm nhúng nóng. | Cần | nt | Lớp vỏ bao 205/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 830mm, vươn 1500mm. 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng. | nt | nt | nt | nt | nt | | 3.010.000 | |
| | Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 8.4m, cần cao 2200mm, vươn 1200mm, Mạ kẽm nhúng nóng. | Cần | nt | Lớp vỏ bao 180/185, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1600mm, vươn 1200mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng. | nt | nt | nt | nt | nt | | 2.929.000 | |
| | Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m, cần cao 2200mm, vươn 1200mm. Mạ kẽm nhúng nóng | Cần | nt | Lớp vỏ bao 210/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1600mm, vươn 1200mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng | nt | nt | nt | nt | nt | | 3.505.000 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m, cần cao 2470mm, vươn 1800mm. Mạ kẽm nhúng nóng. | Cần | nt | Lớp vỏ bao 210/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1870mm, vươn 1800mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng. | nt | nt | nt | nt | nt | | 3.717.000 | |
| | Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 8,5m, cần cao 3300mm, vươn 2500mm. Mạ kẽm nhúng nóng | Cần | nt | Lớp vỏ bao 180/190, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 2700mm, vươn 2000mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 500mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng | nt | nt | nt | nt | nt | | 4.333.000 | |
| | Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10,5m, cần cao 3300mm, vươn 2500mm. Mạ kẽm nhúng nóng | Cần | nt | Lớp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 2700mm, vươn 2500mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 500mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng | nt | nt | nt | nt | nt | | 4.535.000 | |
| | **Cột đèn chiếu sáng** | | | | | | | | | | | |
| | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C02/CH3-SV3A-4 bóng Compact 9-12W cao 3m | bộ | TCVN 3902 - 1984 | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C02/CH3-SV3A-4 bóng Compact 9-12W cao 3m | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | nt | | 9.373.000 | |
| | Cột đèn sân vườn CITISYS C02/CH3-SV3B-4 Compact 9-12W cao 3m | bộ | nt | Cột đèn sân vườn CITISYS C02/CH3-SV3B-4 Compact 9-12W cao 3m | nt | nt | nt | nt | nt | | 8.868.000 | |
| | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C02/CH3-SV3A-5 Compact 9-12W cao 3m | bộ | nt | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C02/CH3-SV3A-5 Compact 9-12W cao 3m | nt | nt | nt | nt | nt | | 10.373.000 | |
| | Cột đèn sân vườn CITISYS C02/CH3-SV3B-5 Compact 9-12W cao 3m | bộ | nt | Cột đèn sân vườn CITISYS C02/CH3-SV3B-5 Compact 9-12W cao 3m | nt | nt | nt | nt | nt | | 9.716.000 | |
| | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C03/SV3A Compact 9-12W cao 2,5m | bộ | nt | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C03/SV3A Compact 9-12W cao 2,5m | nt | nt | nt | nt | nt | | 6.656.000 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Cột đèn sân vườn CITISYS C03/SV1D Compact 30W cao 2,5m | bộ | nt | Cột đèn sân vườn CITISYS C03/SV1D Compact 30W cao 2,5m | nt | nt | nt | nt | nt | | 8.242.000 | |
| | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C04/CH1-SV3-2 Compact 9-12W cao 3,5m | bộ | nt | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C04/CH1-SV3-2 Compact 9-12W cao 3,5m | nt | nt | nt | nt | nt | | 7.151.000 | |
| | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C04/CH1-SV3-4 Compact 9-12W cao 3,5m | bộ | nt | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C04/CH1-SV3-4 Compact 9-12W cao 3,5m | nt | nt | nt | nt | nt | | 13.049.000 | |
| | Cột đèn chiếu sáng chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH11-SV9-4 Bóng Led 9W | bộ | nt | Cột đèn chiếu sáng chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH11-SV9-4 Bóng Led 9W | nt | nt | nt | nt | nt | | 19.857.000 | |
| | Cột đèn chiếu sáng chiếu sáng sân vườn CITISYS ALLAINCE Bóng Led 60W | bộ | nt | Cột đèn chiếu sáng chiếu sáng sân vườn CITISYS ALLAINCE Bóng Led 60W | nt | nt | nt | nt | nt | | 16.590.000 | |
| | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH2-SV9-4 Bóng Led 9W | bộ | nt | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH2-SV9-4 Bóng Led 9W | nt | nt | nt | nt | nt | | 20.119.000 | |
| | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH2-SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W | bộ | nt | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH2-SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W | nt | nt | nt | nt | nt | | 13.463.000 | |
| | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH8-SV3-4Ø300 Bóng Led 9W | bộ | nt | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH8-SV3-4Ø300 Bóng Led 9W | nt | nt | nt | nt | nt | | 12.635.000 | |
| | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH8-SV3-4Ø400 Bóng Led 9W | bộ | nt | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH8-SV3-4Ø400 Bóng Led 9W | nt | nt | nt | nt | nt | | 13.463.000 | |
| | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH8-SV9-4 Bóng Led 9W | bộ | nt | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH8-SV9-4 Bóng Led 9W | nt | nt | nt | nt | nt | | 20.139.000 | |
| | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH9/SV2 Bóng Led 9W | bộ | nt | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH9/SV2 Bóng Led 9W | nt | nt | nt | nt | nt | | 19.109.000 | |
| | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH9/SV2-2 Bóng Led 9W | bộ | nt | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH9/SV2-2 Bóng Led 9W | nt | nt | nt | nt | nt | | 24.957.000 | |
| | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH11/SV9-4 Bóng Led 9W | bộ | nt | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH11/SV9-4 Bóng Led 9W | nt | nt | nt | nt | nt | | 21.624.000 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH2/SV9-4 Bóng Led 9W | bộ | nt | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH2/SV9-4 Bóng Led 9W | nt | nt | nt | nt | nt | | 21.715.000 | |
| | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH2/SV3-4 ØD300 Bóng Led 9W | bộ | nt | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH2/SV3-4 ØD300 Bóng Led 9W | nt | nt | nt | nt | nt | | 15.110.000 | |
| | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH8/SV9-4 Bóng Led 9W | bộ | nt | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH8/SV9-4 Bóng Led 9W | nt | nt | nt | nt | nt | | 13.888.000 | |
| | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH2/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W | bộ | nt | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH2/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W | nt | nt | nt | nt | nt | | 21.210.000 | |
| | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH9/SV2-1 Bóng Led 9W | bộ | nt | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH9/SV2-1 Bóng Led 9W | nt | nt | nt | nt | nt | | 15.019.000 | |
| | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH9/SV2-2 Bóng Led 9W | bộ | nt | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH9/SV2-2 Bóng Led 9W | nt | nt | nt | nt | nt | | 20.331.000 | |
| | Cột đèn chiếu sáng vườn CITISYS C05/CH2/SV9-4 Bóng Led 9W | bộ | nt | Cột đèn chiếu sáng vườn CITISYS C05/CH2/SV9-4 Bóng Led 9W | nt | nt | nt | nt | nt | | 25.826.000 | |
| | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH2/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W | bộ | nt | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH2/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W | nt | nt | nt | nt | nt | | 23.624.000 | |
| | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH6/SV9-4 Bóng Led 9W | bộ | nt | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH6/SV9-4 Bóng Led 9W | nt | nt | nt | nt | nt | | 17.170.000 | |
| | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH6/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W | bộ | nt | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH6/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W | nt | nt | nt | nt | nt | | 17.261.000 | |
| | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH11/SV9-4 Bóng Led 9W | bộ | nt | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH11/SV9-4 Bóng Led 9W | nt | nt | nt | nt | nt | | 23.503.000 | |
| | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH11/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W | bộ | nt | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH11/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W | nt | nt | nt | nt | nt | | 18.675.000 | |
| | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH11/SV3-4 Hoa sen Bóng Led 9W | bộ | nt | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH11/SV3-4 Hoa sen Bóng Led 9W | nt | nt | nt | nt | nt | | 21.028.000 | |
| | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH9/SV2-1 Bóng Led 9W | bộ | nt | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH9/SV2-1 Bóng Led 9W | nt | nt | nt | nt | nt | | 21.786.000 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH9/SV2-2 Bóng Led 9W | bộ | nt | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH9/SV2-2 Bóng Led 9W | nt | nt | nt | nt | nt | | 27.038.000 | |
| | Đèn nấm cây thông SC03 cao 60cm | bộ | nt | Đèn nấm cây thông SC03 cao 60cm | nt | nt | nt | nt | nt | | 1.535.000 | |
| | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS bằng ống thép dày 3mm, cao 3,4m, SV8 | bộ | nt | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS bằng ống thép dày 3mm, cao 3,4m, SV8 | nt | nt | nt | nt | nt | | 4.394.000 | |
| | Đèn trang trí sân vườn sandy SV8 30W, IP65 | bộ | nt | Đèn trang trí sân vườn sandy SV8 30W, IP65 | nt | nt | nt | nt | nt | | 7.020.000 | |
| | Đèn trang trí sân vườn SLV1 50W, IP66 | bộ | nt | Đèn trang trí sân vườn SLV1 50W, IP66 | nt | nt | nt | nt | nt | | 6.555.000 | |
| | **Tủ điện ĐKCS hiệu CITISYS** | | | | | | | | | | | |
| | Tủ điện ĐKCS 3 pha 30A- 2 Chế độ | cái | IEC 62208:2011 | Tủ điện ĐKCS 3 pha 30A- 2 Chế độ:- Vỏ tủ Composite.760*500*340, dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | nt | | 15.700.000 | |
| | Tủ điện ĐKCS 3 pha 40A- 2 Chế độ | cái | nt | Tủ điện ĐKCS 3 pha 40A- 2 Chế độ:- Vỏ tủ 760*500*340, dày 4mm Tủ Composite. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS | nt | nt | nt | nt | nt | | 16.840.000 | |
| | Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A- 2 Chế độ | cái | nt | Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A- 2 Chế độ:- Vỏ tủ Composite.760*500*340, dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS | nt | nt | nt | nt | nt | | 17.150.000 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 2 Chế độ | cái | nt | Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 2 Chế độ:- Vỏ tủ Composite.760*500*340, dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS | nt | nt | nt | nt | nt | | 19.550.000 | |
| | Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 3 Chế độ | cái | nt | Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 3 Chế độ:- Vỏ tủ Composite.760*500*340, dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS | nt | nt | nt | nt | nt | | 23.550.000 | |
| | Tủ điện ĐKCS 2 pha 50A (60A) - 2 Chế độ | cái | nt | Tủ điện ĐKCS 2 pha 50A (60A) - 2 Chế độ:- Vỏ tủ Composite.760*500*340, dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian điện tử KG316T, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS | nt | nt | nt | nt | nt | | 15.950.000 | |
| | Tủ điện ĐKCS 2 pha 40A - 2 Chế độ | cái | nt | Tủ điện ĐKCS 2 pha 40A - 2 Chế độ:- Vỏ tủ Composite.660*500*260, dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian điện tử KG316T, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS | nt | nt | nt | nt | nt | | 13.850.000 | |
| | Tủ điện ĐKCS 1 pha 40A- 1 Chế độ | cái | nt | Tủ điện ĐKCS 1 pha 40A- 1 Chế độ:- Vỏ tủ Composite. 300*500*200, dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian điện tử KG316T, áp tô mát | nt | nt | nt | nt | nt | | 3.140.000 | |
| | Tủ điện ĐKCS 1 pha 25A- 1 Chế độ | cái | nt | Tủ điện ĐKCS 1 pha 25A- 1 Chế độ:- Vỏ tủ tôn sơn tĩnh điện. 200*300*150, dày 1,2mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian điện tử KG316T, áp tô mát | nt | nt | nt | nt | nt | | 900.000 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nhà phân phối Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên. Đc: 35 Lương Tấn Thịnh, Tuy Hòa. CV số 303.26/BG-KT ngày 30/3/2026** | | | | | | | | | | | | |
| | **Đèn led đường phố NIKKON** | | | | | | | | | | | |
| | **Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED STREET LIGHT-SDQ-SERIES - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm** | | | | | | | | | | | |
| | Đèn LED SDQ | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 30W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 5.123.600 | |
| | Đèn LED SDQ | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 40W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất | nt | nt | nt | nt | nt | | 5.424.500 | |
| | Đèn LED SDQ | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 60W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất | nt | nt | nt | nt | nt | | 7.634.500 | |
| | Đèn LED SDQ | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 80W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất | nt | nt | nt | nt | nt | | 8.338.200 | |
| | Đèn LED SDQ | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 100W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất | nt | nt | nt | nt | nt | | 10.549.100 | |
| | Đèn LED SDQ | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 120W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất | nt | nt | nt | nt | nt | | 11.589.100 | |
| | Đèn LED SDQ | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 150W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất | nt | nt | nt | nt | nt | | 13.763.600 | |
| | Đèn LED SDQ | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 180W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất | nt | nt | nt | nt | nt | | 14.667.300 | |
| | **Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED STREET LANTERN- MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm** | | | | | | | | | | | |
| | Đèn LED MURA | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 30- 39W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >130lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 6.334.000 | |
| | Đèn LED MURA | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 40- 49W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >130lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây | nt | nt | nt | nt | nt | | 7.315.000 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Đèn LED MURA | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 50- 59W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >130lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây | nt | nt | nt | nt | nt | | 7.950.000 | |
| | Đèn LED MURA | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 60- 69W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây | nt | nt | nt | nt | nt | | 8.809.000 | |
| | Đèn LED MURA | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 70- 79W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây | nt | nt | nt | nt | nt | | 9.587.000 | |
| | Đèn LED MURA | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 80- 89W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây | nt | nt | nt | nt | nt | | 10.256.000 | |
| | Đèn LED MURA | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 90- 99W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây | nt | nt | nt | nt | nt | | 10.756.000 | |
| | Đèn LED MURA | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 100- 109W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây | nt | nt | nt | nt | nt | | 12.092.000 | |
| | Đèn LED MURA | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 110- 119W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây | nt | nt | nt | nt | nt | | 13.127.000 | |
| | Đèn LED MURA | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 120- 129W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây | nt | nt | nt | nt | nt | | 14.048.000 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Đèn LED MURA | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 130- 139W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây | nt | nt | nt | nt | nt | | 14.743.000 | |
| | Đèn LED MURA | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 140- 149W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây | nt | nt | nt | nt | nt | | 15.147.000 | |
| | Đèn LED MURA | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 150- 159W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây | nt | nt | nt | nt | nt | | 15.550.000 | |
| | Đèn LED MURA | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 160- 169W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây | nt | nt | nt | nt | nt | | 15.955.000 | |
| | Đèn LED MURA | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 170- 179W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây | nt | nt | nt | nt | nt | | 17.350.000 | |
| | Đèn LED MURA | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 180- 189W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây | nt | nt | nt | nt | nt | | 18.413.000 | |
| | Đèn LED MURA | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 190- 200W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây | nt | nt | nt | nt | nt | | 20.845.000 | |
| | **Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LEDXION S439 - MALAYSIA : Chip led Lumiled - USA, bảo hành 5 năm** | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Đèn LEDXION S439 | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 30W (3000K,5300K), IP66 | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 5.450.900 | |
| | Đèn LEDXION S439 | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 40W (3000K, 5300K), IP66 | nt | nt | nt | nt | nt | | 6.467.300 | |
| | Đèn LEDXION S439 | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 60W (3000K,5300K), IP66, dimming 5 cấp công suất | nt | nt | nt | nt | nt | | 7.853.600 | |
| | **Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED ARGENTO S433 MP - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm** | | | | | | | | | | | |
| | Đèn LED ARGENTO S433 MP | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 80W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 11.433.600 | |
| | Đèn LED ARGENTO S433 MP | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 85W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất | nt | nt | nt | nt | nt | | 11.641.800 | |
| | Đèn LED ARGENTO S433 MP | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 90W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất | nt | nt | nt | nt | nt | | 12.058.200 | |
| | Đèn LED ARGENTO S433 MP | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 100W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất | nt | nt | nt | nt | nt | | 13.305.500 | |
| | Đèn LED ARGENTO S433 MP | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 115W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất | nt | nt | nt | nt | nt | | 13.512.700 | |
| | Đèn LED ARGENTO S433 MP | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 120W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất | nt | nt | nt | nt | nt | | 14.222.700 | |
| | Đèn LED ARGENTO S433 MP | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 150W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất | nt | nt | nt | nt | nt | | 15.591.800 | |
| | **Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED ARGENTO S436 MP - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm** | | | | | | | | | | | |
| | Đèn LED ARGENTO S436 MP | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 165W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 16.050.900 | |
| | Đèn LED ARGENTO S436 MP | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 185W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất | nt | nt | nt | nt | nt | | 18.257.300 | |
| | **Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LEDXION S466 - MALAYSIA : Chip led Lumiled - USA, bảo hành 5 năm** | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Đèn LEDXION S466 | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 200W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 19.921.000 | |
| | Đèn LEDXION S466 | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 250W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất | nt | nt | nt | nt | nt | | 22.072.000 | |
| | Đèn LEDXION S466 | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 300W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất | nt | nt | nt | nt | nt | | 24.675.000 | |
| | Đèn LEDXION S466 | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 350W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất | nt | nt | nt | nt | nt | | 25.872.000 | |
| | **Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED GALAXY M2, SPD - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm** | | | | | | | | | | | |
| | Đèn LED GALAXY M2 | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 120W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 15.960.000 | |
| | Đèn LED GALAXY M2 | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 140W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất | nt | nt | nt | nt | nt | | 16.380.000 | |
| | Đèn LED GALAXY M2 | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 160W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất | nt | nt | nt | nt | nt | | 19.403.600 | |
| | Đèn LED GALAXY M2 | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 180W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất | nt | nt | nt | nt | nt | | 20.142.700 | |
| | Đèn LED GALAXY M2 | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 200W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất | nt | nt | nt | nt | nt | | 21.251.800 | |
| | **Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED FLOODLIGHT CERVELLI - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm** | | | | | | | | | | | |
| | Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3 | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 100W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 14.190.000 | |
| | Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3 | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 150W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công | nt | nt | nt | nt | nt | | 15.975.500 | |
| | Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3 | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 200W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công | nt | nt | nt | nt | nt | | 17.760.000 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3 | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 250W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công | nt | nt | nt | nt | nt | | 22.311.800 | |
| | Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3 | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 300W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công | nt | nt | nt | nt | nt | | 24.097.300 | |
| | Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3 | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 350W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công | nt | nt | nt | nt | nt | | 25.881.800 | |
| | **Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON SOLAR LED STREET LIGHT RA 365 - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm** | | | | | | | | | | | |
| | Đèn SOLAR LED STREET LIGHT RA 365 | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 30W, IP66 | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 12.000.000 | |
| | Đèn SOLAR LED STREET LIGHT RA 365 | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 60W, IP66 | nt | nt | nt | nt | nt | | 18.400.000 | |
| | Đèn SOLAR LED STREET LIGHT RA 365 | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 80W,IP66 | nt | nt | nt | nt | nt | | 23.200.000 | |
| | **Đèn pha led chiếu sáng đường phố NIKKON LEDXION AEROS -MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm** | | | | | | | | | | | |
| | Đèn pha led LEDXION AEROS | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 360W - 5300K (white) - IP66, dimming 5 cấp công suất | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 38.234.300 | |
| | Đèn pha led LEDXION AEROS | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 480W - 5300K (white) - IP66, dimming 5 cấp công suất | nt | nt | nt | nt | nt | | 41.674.500 | |
| | Đèn pha led LEDXION AEROS | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 540W - 5300K (white) - IP66, dimming 5 cấp công suất | nt | nt | nt | nt | nt | | 56.889.000 | |
| | Đèn pha led LEDXION AEROS | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 720W - 5300K (white) - IP66, dimming 5 cấp công suất | nt | nt | nt | nt | nt | | 62.842.500 | |
| | **Trụ thép mạ kẽm nhúng nóng đỡ MBA** | | | | | | | | | | | |
| | Trụ đỡ MBA | đ/bộ | TCVN 5878:2007 | 100-250kVA | Công ty TNHH thương mại & xây lắp công nghiệp Sài | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 40.906.000 | |
| | Trụ đỡ MBA | đ/bộ | TCVN 5878:2007 | 320-400kVA | nt | nt | nt | nt | nt | | 44.526.000 | |
| | Trụ đỡ MBA | đ/bộ | TCVN 5878:2007 | 560-630kVA | nt | nt | nt | nt | nt | | 47.757.000 | |
| | Hộp che MBA | đ/bộ | TCVN 5878:2007 | nhúng kẽm, tôn 2mm | nt | nt | nt | nt | nt | | 16.384.000 | |
| | **Trụ thép mạ kẽm nhúng nóng đỡ MBA tích hợp RMU** | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Trụ đỡ MBA tích hợp RMU | đ/bộ | TCVN 5878:2007 | 100-250kVA | Công ty TNHH thương mại & xây lắp công nghiệp Sài | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 77.596.000 | |
| | Trụ đỡ MBA tích hợp RMU | đ/bộ | TCVN 5878:2007 | 320-400kVA | nt | nt | nt | nt | nt | | 88.333.000 | |
| | Trụ đỡ MBA tích hợp RMU | đ/bộ | TCVN 5878:2007 | 560-630kVA | nt | nt | nt | nt | nt | | 97.044.000 | |
| | Hộp che MBA | đ/bộ | TCVN 5878:2007 | nhúng kẽm, tôn 2mm | nt | nt | nt | nt | nt | | 16.384.000 | |
| | **Cột đèn chiếu sáng** | | | | | | | | | | | |
| | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 6m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác) | đ/trụ | EN- 40-5:2002 | Thân cao 6m, D56/150; dày =3mm; vươn=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm | Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 4.963.000 | |
| | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 7m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác) | đ/trụ | EN- 40-5:2002 | Thân cao 7m, D56/150; dày =3mm; vươn=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm | nt | nt | nt | nt | nt | | 5.599.000 | |
| | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 7m rời cần đôi (tròn côn/ bát giác) | đ/trụ | EN- 40-5:2002 | Thân cao 5m,D78/150; dày =3mm; cần đèn đôi cao =2m, D56/78,vươn =1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm | nt | nt | nt | nt | nt | | 5.965.000 | |
| | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 8m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác) | đ/trụ | EN- 40-5:2002 | Thân cao 8m,D56/150; dày =3mm; vươn =1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm | nt | nt | nt | nt | nt | | 5.801.000 | |
| | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 8m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác) | đ/trụ | EN- 40-5:2002 | Thân cao 8m, D56/169; dày =4mm; vươn =1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm | nt | nt | nt | nt | nt | | 7.339.000 | |
| | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 8m rời cần đôi (tròn côn/ bát giác) | đ/trụ | EN- 40-5:2002 | Thân cao 6m, D78/150; dày =3mm; cần đèn đôi cao 2m, D56/78, vươn=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm | nt | nt | nt | nt | nt | | 6.512.000 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 8m liền cần đôi (tròn côn/ bát giác) | đ/trụ | EN- 40-5:2002 | Thân cao 8m, D56/169; dày =4mm; cần đôi vươn =1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm | nt | nt | nt | nt | nt | | 8.691.000 | |
| | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 9m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác) | đ/trụ | EN- 40-5:2002 | Thân cao 9m, D56/156; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm | nt | nt | nt | nt | nt | | 8.034.000 | |
| | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 9m rời cần đôi (tròn côn/ bát giác) | đ/trụ | EN- 40-5:2002 | Thân cao 7m, D78/156; dày =4mm; cần đèn đôi cao 2m, D56/78, vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm | nt | nt | nt | nt | nt | | 8.277.000 | |
| | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 9m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác), | đ/trụ | EN- 40-5:2002 | thân cao 7m, D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400x400x12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vươn 1,5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm + cầu inox D100+ ống nối | nt | nt | nt | nt | nt | | 9.422.000 | |
| | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 9m rời cần đôi kiểu (tròn côn/ bát giác) | đ/trụ | EN- 40-5:2002 | thân cao 7m, D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400x400x12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vươn 1,5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm + cầu inox D100+ ống nối | nt | nt | nt | nt | nt | | 9.921.000 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng rời cần đơn kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang: | đ/trụ | EN- 40-5:2002 | Thân trụ bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,442m, D82/164mm, dày 4mm, ống nối D74x500x3mm<br>-Ống lồng D140mm, cao 1,8m, dày 4mm.<br>-Đế phụ D158mm, cao 1,2m, dày 4mm.<br>- Đế 420x420x12mm, tâm bulon 340x340mm+ gân tăng cường 6mm.<br>- Cần đèn đơn kiểu: Thân cần tròn côn cao 2m, D70/82, dày 3mm + D49x3mm, vươn 1,5m + Tấm riềm trang trí dày 3mm + ống trang trí ø49 dày 3mm. | nt | nt | nt | nt | nt | | 11.321.000 | |
| | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng liền cần đơn cao 9m tròn côn lắp đế gang: | đ/trụ | EN- 40-5:2002 | -Thân trụ bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,442m, vươn 1,5m, D60/164mm, dày 4mm.<br>-Ống lồng D150mm, cao 1,8m, dày 4mm.<br>-Đế phụ D164mm, cao 1,2m, dày 4mm.<br>- Đế 420x420x12mm, tâm bulon 340x340mm+ gân tăng | nt | nt | nt | nt | nt | | 12.818.000 | |
| | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cần đèn đôi kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang: | đ/trụ | EN- 40-5:2002 | -Thân trụ bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,2m, D=86/164mm, dày =4mm, ống nối D76x500x3mm<br>-Ống lồng D150mm, cao 2,1m, dày 4mm.<br>-Đế phụ D164mm, cao 0,61m, dày 4mm.<br>- Đế 375x375x12mm, gân tăng cường 6mm.<br>-Cần đèn đôi kiểu: thân tròn cao 2m, d60/84mm, dày 3mm+d60x3, vươn 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm | nt | nt | nt | nt | nt | | 13.767.000 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cần đèn ba kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang: | đ/trụ | EN- 40-5:2002 | -Thân trụ bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,2m, D=86/164mm, dày =4mm, ống nối D76x500x3mm<br>-Ống lồng D150mm, cao 2,1m, dày 4mm.<br>-Đế phụ D164mm, cao 0,61m, dày 4mm.<br>- Đế 375x375x12mm, gân tăng cường 6mm.<br>-Cần đèn ba kiểu: thân tròn cao 2m, d60/84mm, dày 3mm+d60x3, vươn 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm | nt | nt | nt | nt | nt | | 15.033.000 | |
| | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác) | đ/trụ | EN- 40-5:2002 | D=164; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm | nt | nt | nt | nt | nt | | 8.764.000 | |
| | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m cần rời đôi (tròn côn/ bát giác) | đ/trụ | EN- 40-5:2002 | D=164; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm | nt | nt | nt | nt | nt | | 9.251.000 | |
| | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác) | đ/trụ | EN- 40-5:2002 | Thân cao 8m, D72/164; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cao 2m, D60/72, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100 | nt | nt | nt | nt | nt | | 10.225.000 | |
| | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m rời cần đôi kiểu (tròn côn/ bát giác) | đ/trụ | EN- 40-5:2002 | Thân cao 8m, D72/164; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, D60/72, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100 | nt | nt | nt | nt | nt | | 10.712.000 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m rời cần ba kiểu (tròn côn/ bát giác) | đ/trụ | EN- 40-5:2002 | Thân cao 8m, D72/164; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D60/72, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100 | nt | nt | nt | nt | nt | | 11.808.000 | |
| | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần đôi kiểu, lắp đế gang | đ/trụ | EN- 40-5:2002 | Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu inox d=150mm | nt | nt | nt | nt | nt | | 14.486.000 | |
| | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần ba kiểu, lắp đế gang | đ/trụ | EN- 40-5:2002 | Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu inox d=150mm | nt | nt | nt | nt | nt | | 15.825.000 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần bốn kiểu, lắp đế gang | đ/trụ | EN- 40-5:2002 | Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn bốn kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu inox d=150mm | nt | nt | nt | nt | nt | | 16.798.000 | |
| | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần đôi kiểu, lắp đế gang | đ/trụ | EN- 40-5:2002 | Thân 6,442m, D=82/164, dày 4mm, ống lồng D74x500x3mm. Ống lồng cao 1,8m, d=158mm, dày 4mm; mặt bích 420x420x12mm, tâm bulon 340x340 + 4 gân tăng cường lực dày 6mm + gờ chắn nước + bản lề; cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, d70/82 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + 2 thanh chống D34/2mm có lỗ luồn dây + vòng trang trí-cầu inox d=100mm | nt | nt | nt | nt | nt | | 13.147.000 | |
| | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần ba kiểu, lắp đế gang | đ/trụ | EN- 40-5:2002 | Thân 6,442m, D=82/164, dày 4mm, ống lồng D74x500x3mm. Ống lồng cao 1,8m, d=158mm, dày 4mm; mặt bích 420x420x12mm, tâm bulon 340x340 + 4 gân tăng cường lực dày 6mm + gờ chắn nước + bản lề; cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, d70/82 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + 2 thanh chống D34/2mm có lỗ luồn dây + vòng trang trí-cầu inox d=100mm | nt | nt | nt | nt | nt | | 13.877.000 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác) | đ/trụ | EN- 40-5:2002 | Thân cao 11m, D84/184; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 8mm | nt | nt | nt | nt | nt | | 10.834.000 | |
| | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m cần rời đôi (tròn côn/ bát giác) | đ/trụ | EN- 40-5:2002 | Thân cao 9m, D84/184; dày =4mm; Cần đèn đôi, thân cao 2m, D58/84 dày 3mm,vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 8mm | nt | nt | nt | nt | nt | | 11.564.000 | |
| | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác) | đ/trụ | EN- 40-5:2002 | Thân cao 9m, D84/184; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cao 2m, D72/84, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100 | nt | nt | nt | nt | nt | | 11.180.000 | |
| | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m rời cần đôi kiểu (tròn côn/ bát giác) | đ/trụ | EN- 40-5:2002 | Thân cao 9m, D84/184; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, D72/84, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100 | nt | nt | nt | nt | nt | | 11.808.000 | |
| | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m rời cần ba (tròn côn/ bát giác) | đ/trụ | EN- 40-5:2002 | Thân cao 9m, D84/184; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D72/84, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100 | nt | nt | nt | nt | nt | | 12.903.000 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 11m, cần hai kiểu, lắp đế gang | đ/trụ | EN- 40-5:2002 | Thân 7m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn hai kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu inox d=150mm | nt | nt | nt | nt | nt | | 16.190.000 | |
| | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 11m, cần ba kiểu, lắp đế gang | đ/trụ | EN- 40-5:2002 | Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu inox d=150mm | nt | nt | nt | nt | nt | | 17.529.000 | |
| | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 11m, cần bốn kiểu, lắp đế gang | đ/trụ | EN- 40-5:2002 | Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn bốn kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu inox d=150mm | nt | nt | nt | nt | nt | | 18.746.000 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng tròn côn cao 11,4m | đ/trụ | EN- 40-5:2002 | D96/216mm, dày 4mm. Ống nối D88x500x4mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 10mm. Cần đèn đơn kiểu cánh buồm: thân cần tròn côn cao 1,6m, D79/96mm, dày 4mm + D49x3mm, vươn 2m + D159x4mm D114x3mm+ tay treo D12mm + quả cầu ionx D100mm | nt | nt | nt | nt | nt | | 18.624.000 | |
| | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác) | đ/trụ | EN- 40-5:2002 | D=199/56; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm | nt | nt | nt | nt | nt | | 14.729.000 | |
| | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác) | đ/trụ | EN- 40-5:2002 | Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cao 2m, D60/86, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100 | nt | nt | nt | nt | nt | | 15.459.000 | |
| | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác) | đ/trụ | EN- 40-5:2002 | Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cao 2m, D72/86, dày 4mm, D60*3mm vươn 1,8m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100 | nt | nt | nt | nt | nt | | 15.972.000 | |
| | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần đôi kiểu (tròn côn/ bát giác) | đ/trụ | EN- 40-5:2002 | Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, D60/86, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100 | nt | nt | nt | nt | nt | | 16.433.000 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần ba kiểu (tròn côn/ bát giác) | đ/trụ | EN- 40-5:2002 | Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D60/86, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100 | nt | nt | nt | nt | nt | | 17.529.000 | |
| | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần bốn kiểu (tròn côn/ bát giác) | đ/trụ | EN- 40-5:2002 | Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D60/86, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100 | nt | nt | nt | nt | nt | | 18.624.000 | |
| | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng (bát giác/ tròn côn), cần đôi kiểu 12m lắp đế gang | đ/trụ | EN- 40-5:2002 | -Thân cao 10m, đường kính ngoại tiếp D86/191mm, dày 4mm. Ống nối D74x500x3mm. Đế 400x400x12mm+ gân tăng cường dày 6mm (tâm bulong 300*300mm)<br>-Cần đèn đôi kiểu: thân tròn cao 2m, d60/86mm, dày 4mm+d60x3, vươn 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm | nt | nt | nt | nt | nt | | 15.277.000 | |
| | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng (bát giác/ tròn côn), cần ba kiểu 12m lắp đế gang | đ/trụ | EN- 40-5:2002 | -Thân cao 10m, đường kính ngoại tiếp D86/191mm, dày 4mm. Ống nối D74x500x3mm. Đế 400x400x12mm+ gân tăng cường dày 6mm (tâm bulong 300*300mm)<br>-Cần đèn ba kiểu: thân tròn cao 2m, d60/86mm, dày 4mm+d60x3, vươn 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm | nt | nt | nt | nt | nt | | 17.529.000 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng (bát giác/ tròn côn), cần bốn kiểu 12m lắp đế gang | đ/trụ | EN- 40-5:2002 | -Thân cao 10m, đường kính ngoại tiếp D86/191mm, dày 4mm. Ống nối D74x500x3mm. Đế 400x400x12mm+ gân tăng cường dày 6mm (tâm bulong 300*300mm)<br>-Cần đèn bốn kiểu: thân tròn cao 2m, d60/86mm, dày 4mm+d60x3, vươn 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm | nt | nt | nt | nt | nt | | 18.624.000 | |
| | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 13m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác) | đ/trụ | EN- 40-5:2002 | Thân cao 11m, D86/202; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cao 2m, D72/86, dày 4mm, D60*3mm vươn 1,8m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100 | nt | nt | nt | nt | nt | | 17.159.000 | |
| | Trụ đèn chiếu sáng 14m có giàn để bắt đèn pha | đ/trụ | EN- 40-5:2002 | Đoạn ngọn : Cao 4m, D165/217mm, dày 5mm Đoạn gốc: Cao 10,5m, D200/305mm, dày 5mm Đế 450*450*20mm + gân tăng cường dày 10mm + giàn đèn cố định hình bán nguyệt | nt | nt | nt | nt | nt | | 51.247.000 | |
| | Trụ đèn chiếu sáng 17m có giàn để bắt đèn pha | đ/trụ | EN- 40-5:2002 | Đoạn ngọn : Cao 8m, D150/252mm, dày 5mm Đoạn gốc: Cao 9,5m, D234/342mm, dày 5mm Đế 625*625*20mm + gân tăng cường dày 10mm + giàn đèn cố định hình bán nguyệt | nt | nt | nt | nt | nt | | 65.368.000 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Trụ đèn chiếu sáng 20m có giàn để bắt đèn pha | đ/trụ | EN- 40-5:2002 | -Đoạn ngọn: Cao 10,3m, D395/260mm, dày 5mm<br>- Đoạn gốc: Cao 10,5m, D550/371mm, dày 5mm<br>- Đế Fi 850*30mm + gân tăng cọờng dày 10mm + giàn đèn cố định<br>- Khung móng | nt | nt | nt | nt | nt | | 121.000.000 | |
| | Cần đèn đơn lắp trên trụ BTLT | đ/cần | EN- 40-5:2002 | Cao 1,3m, vươn 0,6m D49mm, dày 2,5mm + tay ngang D49*200*2,5mm + cổ dê 50*5mm - Mạ kẽm nhúng nóng | nt | nt | nt | nt | nt | | 974.000 | |
| | Cần đơn lắp trên trụ BTLT | đ/cần | EN- 40-5:2002 | Cao 2m, vươn 1m, D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*420*2,5mm + 01 tay ngang D49*150*2,5mm + cổ dê 50*5mm -Mạ kẽm nhúng nóng | nt | nt | nt | nt | nt | | 1.375.000 | |
| | Cần đơn lắp trên trụ BTLT | đ/cần | EN- 40-5:2002 | Cao 2m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*420*2,5mm + 01 tay ngang D49*150*2,5mm + cổ dê 50*5mm -Mạ kẽm nhúng nóng | nt | nt | nt | nt | nt | | 1.461.000 | |
| | Cần đơn lắp trên trụ BTLT | đ/cần | EN- 40-5:2002 | Cao 2,25m, vươn 1,25m, D49mm, dày 2,5mm + 02 tay ngang D49*350*2,5mm + cổ dê 50*5mm -Mạ kẽm nhúng nóng | nt | nt | nt | nt | nt | | 1.582.000 | |
| | Cần đèn đơn chụp đầu cột lắp trên đầu trụ BTLT | đ/cần | EN- 40-5:2002 | Cao 1,5m, vươn 1,2m; Lớp vỏ bao ø185 cao 0,8m, dày 5mm; Thân cần ø60 dày 3mm, cao 0,7m, vươn 1,2m - Mạ kẽm nhúng nóng | nt | nt | nt | nt | nt | | 2.483.000 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Cần đèn chụp đầu cột BTLT 8-8,5m | đ/cần | EN- 40-5:2002 | Cần cao 1580mm, vươn 1500mm. Lớp vỏ bao 185/195, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao 830mm, vươn 1500mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng | nt | nt | nt | nt | nt | | 2.690.000 | |
| | Cần đèn chụp đầu cột BTLT 10-12m | đ/cần | EN- 40-5:2002 | Cần cao 1580mm, vươn 1500mm. Lớp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao 830mm, vươn 1500mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng | nt | nt | nt | nt | nt | | 3.092.000 | |
| | Cần đèn chụp đầu cột BTLT 8-8,5m | đ/cần | EN- 40-5:2002 | Cần cao 2200mm, vươn 1200mm. Lớp vỏ bao 185/195, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao1600mm, vươn 1500mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 300mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng | nt | nt | nt | nt | nt | | 3.165.000 | |
| | Cần đèn chụp đầu cột BTLT 10-12m | đ/cần | EN- 40-5:2002 | Cần cao 2200mm, vươn 1200mm. Lớp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao 1600mm, vươn 1500mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 300mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng | nt | nt | nt | nt | nt | | 3.627.000 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Cần đèn chụp đầu cột BTLT 10-12m | đ/cần | EN- 40-5:2002 | Cần cao 2470mm, vươn 1800mm. Lớp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao 1870mm, vươn 1800mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 300mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng | nt | nt | nt | nt | nt | | 3.676.000 | |
| | Cần đèn gắn trụ BTLT | đ/cần | EN- 40-5:2002 | vươn 3900mm, Thân cần D60, dày 3mm, 01 tay ngang D49x3610x2,5mm; 02 tay dọc D49x2,5mm; đai ôm 60x5mm; 01 thanh liên kết U40x80-4,5mm - Mạ kẽm nhúng nóng | nt | nt | nt | nt | nt | | 4.750.000 | |
| | Cần đèn chụp đầu cột BTLT 10-12m | đ/cần | EN- 40-5:2002 | Cần cao 3500mm, vươn 2500mm. Lớp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm. Gân tăng cường lực dày 5mm, cao 200mm. Tất cà mạ kẽm nhúng nóng | nt | nt | nt | nt | nt | | 4.424.000 | |
| | Cột trang trí sân vườn cao 3,9m | đ/trụ | EN- 40-5:2002 | - Thân bằng bằng bằng thép mạ kẽm nhún nóng<br>- Đế trụ bằng gang đúc<br>- Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao. | nt | nt | nt | nt | nt | | 8.620.000 | |
| | Cột trang trí sân vườn cao 3,55m | đ/trụ | EN- 40-5:2002 | - Trụ thép mạ kẽm nhúng nóng cao 3,55m<br>- Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao. | nt | nt | nt | nt | nt | | 4.200.000 | |
| | Đế cột gang QH-05B bao chân trụ chiếu sáng cao 1,6m | đ/trụ | EN- 40-5:2002 | Thân gang, sơn tĩnh điện, cao 1,6m | nt | nt | nt | nt | nt | | 9.000.000 | |
| | Đế cột gang QH-03 bao chân trụ chiếu sáng cao 1,8m | đ/trụ | EN- 40-5:2002 | Thân gang, sơn tĩnh điện, cao 1,8m | nt | nt | nt | nt | nt | | 10.454.500 | |
| | Đế cột gang QH-03RM bao chân trụ chiếu sáng cao 1,5m | đ/trụ | EN- 40-5:2002 | Thân gang, sơn tĩnh điện, cao 1,5m | nt | nt | nt | nt | nt | | 13.221.800 | |
| | Đế cột gang QH-01C sư tử bao chân trụ chiếu sáng cao 2,1m | đ/trụ | EN- 40-5:2002 | Thân gang, sơn tĩnh điện, cao 2,1m | nt | nt | nt | nt | nt | | 15.163.600 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Đế cột gang QH-01C sư tử bao chân trụ chiếu sáng cao 2,9m | đ/trụ | EN- 40-5:2002 | Thân gang, sơn tĩnh điện, cao 2,9m | nt | nt | nt | nt | nt | | 16.963.600 | |
| | **Đèn tín hiệu giao thông** | | | | | | | | | | | |
| | Đèn THGT | 1 bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | Đ-V-X D100 | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Taiwan | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 9.106.200 | |
| | Đèn THGT | 1 bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | Xanh D200 | nt | nt | nt | nt | nt | | 4.979.500 | |
| | Đèn THGT | 1 bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | Đỏ D200 | nt | nt | nt | nt | nt | | 4.979.500 | |
| | Đèn THGT | 1 bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | Vàng D200 | nt | nt | nt | nt | nt | | 4.979.500 | |
| | Đèn THGT | 1 bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | Xanh D300 | nt | nt | nt | nt | nt | | 6.027.400 | |
| | Đèn THGT | 1 bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | Đỏ D300 | nt | nt | nt | nt | nt | | 6.027.400 | |
| | Đèn THGT | 1 bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | Vàng D300 | nt | nt | nt | nt | nt | | 6.027.400 | |
| | Đèn THGT | 1 bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | Chữ thập Đỏ D200 | nt | nt | nt | nt | nt | | 4.991.800 | |
| | Đèn THGT | 1 bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | Chữ thập Đỏ D300 | nt | nt | nt | nt | nt | | 5.376.600 | |
| | Đèn THGT | 1 bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | Nhắc lại D100 | nt | nt | nt | nt | nt | | 8.448.800 | |
| | Đèn THGT | 1 bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | Đi bộ Xanh Đỏ D300 | nt | nt | nt | nt | nt | | 11.509.700 | |
| | Đèn THGT | 1 bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | Đi bộ Xanh Đỏ D200 | nt | nt | nt | nt | nt | | 10.945.200 | |
| | Đèn THGT | 1 bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | Đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 | nt | nt | nt | nt | nt | | 17.091.400 | |
| | **Tủ điều khiển chiếu sáng** | | | | | | | | | | | |
| | Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-2 chế độ | đ/tủ | IEC 60439-5:2006 | Vỏ tủ 500*700*300 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bắt thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS | Khánh Tiên | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 14.986.000 | |
| | Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-3 chế độ | đ/tủ | IEC 60439-5:2006 | Vỏ tủ 500*700*300 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bắt thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS | nt | nt | nt | nt | nt | | 17.182.000 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-3 chế độ | đ/tủ | IEC 60439-5:2006 | Vỏ tủ 500*700*300 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bắt thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ thời gian hiệu panasonic, aptomat + khởi động từ | nt | nt | nt | nt | nt | | 17.468.000 | |
| | Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 60A-2 chế độ | đ/tủ | IEC 60439-5:2006 | Vỏ tủ 500*850*350 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bắt thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS | nt | nt | nt | nt | nt | | 18.060.000 | |
| | Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 60A-3 chế độ | đ/tủ | IEC 60439-5:2006 | Vỏ tủ 500*850*350 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bắt thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS | nt | nt | nt | nt | nt | | 20.714.000 | |
| | Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-2 chế độ | đ/tủ | IEC 60439-5:2006 | Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS | nt | nt | nt | nt | nt | | 18.136.000 | |
| | Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-3 chế độ | đ/tủ | IEC 60439-5:2006 | Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS | nt | nt | nt | nt | nt | | 20.523.000 | |
| | Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 60A-2 chế độ | đ/tủ | IEC 60439-5:2006 | Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS | nt | nt | nt | nt | nt | | 21.477.000 | |
| | Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 60A-3 chế độ | đ/tủ | IEC 60439-5:2006 | Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS | nt | nt | nt | nt | nt | | 24.627.000 | |
| | Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 100A-2 chế độ | đ/tủ | IEC 60439-5:2006 | Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS | nt | nt | nt | nt | nt | | 25.773.000 | |
| | Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 100A-3 chế độ | đ/tủ | IEC 60439-5:2006 | Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS | nt | nt | nt | nt | nt | | 28.541.000 | |
| | Tủ điều khiển chiếu sáng 2P 50A-2 chế độ | đ/tủ | IEC 60439-5:2006 | Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS | nt | nt | nt | nt | nt | | 17.086.000 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tủ điều khiển chiếu sáng 2P 50A-3 chế độ | đ/tủ | IEC 60439-5:2006 | Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS | nt | nt | nt | nt | nt | | 19.091.000 | |
| | **Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE luồn dây điện Việt Nhật ( ống luồn dây điện ngoài nhà)** | | | | | | | | | | | |
| | Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE | đ/m | TCVN 8699:2011 | Φ32/25 | Việt Nhật | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 14.300 | |
| | Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE | đ/m | TCVN 8699:2011 | Φ40/30 | nt | nt | nt | nt | nt | | 17.100 | |
| | Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE | đ/m | TCVN 8699:2011 | Φ50/40 | nt | nt | nt | nt | nt | | 25.140 | |
| | Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE | đ/m | TCVN 8699:2011 | Φ65/50 | nt | nt | nt | nt | nt | | 32.500 | |
| | Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE | đ/m | TCVN 8699:2011 | Φ85/65 | nt | nt | nt | nt | nt | | 48.100 | |
| | Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE | đ/m | TCVN 8699:2011 | Φ105/80 | nt | nt | nt | nt | nt | | 60.660 | |
| | Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE | đ/m | TCVN 8699:2011 | Φ110/90 | nt | nt | nt | nt | nt | | 67.100 | |
| | Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE | đ/m | TCVN 8699:2011 | Φ130/100 | nt | nt | nt | nt | nt | | 82.700 | |
| | Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE | đ/m | TCVN 8699:2011 | Φ160/125 | nt | nt | nt | nt | nt | | 127.400 | |
| | Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE | đ/m | TCVN 8699:2011 | Φ195/150 | nt | nt | nt | nt | nt | | 170.600 | |
| | Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE | đ/m | TCVN 8699:2011 | Φ210/160 | nt | nt | nt | nt | nt | | 198.300 | |
| | Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE | đ/m | TCVN 8699:2011 | Φ230/175 | nt | nt | nt | nt | nt | | 261.200 | |
| | **Máy biến thế 3 Pha CTC, cấp điện áp 22/0,4kV** | | | | | | | | | | | |
| | Máy biến thế 3 Pha | đ/cái | TCVN 8525:2015 | Amorphous 50kVA | CTC | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 116.693.000 | |
| | Máy biến thế 3 Pha | đ/cái | TCVN 8525:2015 | Amorphous 75kVA | nt | nt | nt | nt | nt | | 135.896.000 | |
| | Máy biến thế 3 Pha | đ/cái | TCVN 8525:2015 | Amorphous 100kVA | nt | nt | nt | nt | nt | | 146.468.000 | |
| | Máy biến thế 3 Pha | đ/cái | TCVN 8525:2015 | Amorphous 160kVA | nt | nt | nt | nt | nt | | 156.219.000 | |
| | Máy biến thế 3 Pha | đ/cái | TCVN 8525:2015 | Amorphous 250kVA | nt | nt | nt | nt | nt | | 241.726.000 | |
| | Máy biến thế 3 Pha | đ/cái | TCVN 8525:2015 | Amorphous 320kVA | nt | nt | nt | nt | nt | | 291.717.000 | |
| | Máy biến thế 3 Pha | đ/cái | TCVN 8525:2015 | Amorphous 400kVA | nt | nt | nt | nt | nt | | 340.959.000 | |
| | Máy biến thế 3 Pha | đ/cái | TCVN 8525:2015 | Amorphous 560kVA | nt | nt | nt | nt | nt | | 390.774.000 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Máy biến thế 3 Pha | đ/cái | TCVN 8525:2015 | Amorphous 750kVA | nt | nt | nt | nt | nt | | 429.041.000 | |
| | Máy biến thế 3 Pha | đ/cái | TCVN 8525:2015 | Amorphous 1000kVA | nt | nt | nt | nt | nt | | 548.056.000 | |
| | Máy biến thế 3 Pha | đ/cái | TCVN 8525:2015 | Amorphous 1250kVA | nt | nt | nt | nt | nt | | 647.660.000 | |
| | Máy biến thế 3 Pha | đ/cái | TCVN 8525:2015 | Amorphous 1600kVA | nt | nt | nt | nt | nt | | 759.556.000 | |
| **Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh - bảo hành 5 năm.** ***Đc: Số 75A đường số 17, Tp. Hồ Chí Minh, Bảng báo giá ngày 01/3/2026*** | | | | | | | | | | | | |
| | **BỘ ĐÈN ĐƯỜNG CARENT IP67 LED SMD, CÓ CHỨNG CHỈ ĐẠT TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ IEC CB, CHỨNG CHỈ ĐẠT TIÊU CHUẨN CHÂU ÂU CE, ENEC, EMC, ROHS VÀ TIÊU CHUẨN VIỆT NAM.**<br>*** Thời gian bảo hành: 5 năm** | | | | | | | | | | | |
| | Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **50W-<70W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | QCVN 07-7:2023/BXD, QCVN 19:2019/BKHCN, LM79-2008, LM80-08. TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015. IEC 60598-2-3:2002, IEC 60598-2-3:2002/AMD1:2011, IEC60598-1:2020, IEC 60598-2-3:2002, IEC 60598-2-3:2002/AMD1:2011, IEC 60598-1:2020, IEC TR 62778:2014, EN IEC 55015:2019+A11:2020, EN 61547:2009, EN IEC 61000-3-2:2019+A1:2021, EN 61000-3-3:2013+A1:2019+A2:2021, EN 60598-2-3:2003+A1:2011, EN IEC 60598-1:2021+A11:202 | Độ kín của khối quang học và ngăn linh kiện đạt **IP67** nhằm tăng tuổi thọ của bộ đèn (có khả năng chống bụi, chống nước, chống hơi ẩm cao để bảo vệ chống ăn mòn chân chíp LED, các linh kiện điện tử và các tiếp điểm đấu nối bằng kim loại nhằm đảm bảo độ bền lên đến ≥ 100.000 giờ), độ chịu va đập IK09. Sữ dụng module LED SMD 5050 siêu sáng hiệu suất cao, nhiệt độ màu 3000K-4000K CRI ≥70, hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 140-160 lm/W, Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất của bộ Driver ≥ 90%, công suất tổng của bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của bộ driver, bộ chống SPD 10kA 20kV, tuổi thọ của bộ đèn ≥ 100.000 giờ | CTY THIÊN MINH | Sản xuất/ lắp ráp tại Việt Nam | Thanh toán 30% khi đặt hàng và 70% khi có thông báo giao hàng | Giao hàng Tại chân công trình | | | 6.970.000 | |
| | Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **70W-<80W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | | | nt | nt | nt | nt | | | 7.760.000 | |
| | Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **80W-<90W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | | | nt | nt | nt | nt | | | 8.250.000 | |
| | Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **90W-<100W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | | | nt | nt | nt | nt | | | 8.870.000 | |
| | Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **100W-<110W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | | | nt | nt | nt | nt | | | 9.260.000 | |
| | Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **110W-<120W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | | | nt | nt | nt | nt | | | 9.540.000 | |
| | Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **120W-<130W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | | | nt | nt | nt | nt | | | 10.320.000 | |
| | Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **130W-<140W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | | | nt | nt | nt | nt | | | 10.490.000 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **140W-<160W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | 2, EN 62493:2015+A1: 2022, ECD 2014/30/EU, LDV 2014/35/EU, EN IEC 55015:2019+A11 :2020, EN 61547:2009, EN IEC 61000-3-2:2019+A1: 2021, | | nt | nt | nt | nt | | | 11.510.000 | |
| | Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **160W-<180W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | | | nt | nt | nt | nt | | | 12.740.000 | |
| | Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **180W-<200W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | | | nt | nt | nt | nt | | | 13.610.000 | |
| | **BỘ ĐÈN ĐƯỜNG CARINA LED SMD, CÓ CHỨNG CHỈ ĐẠT TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ IEC CB, CHỨNG CHỈ ĐẠT TIÊU CHUẨN CHÂU ÂU CE, ENEC, EMC, ROHS VÀ TIÊU CHUẨN VIỆT NAM. * Thời gian bảo hành: 5 năm** | | | | | | | | | | | |
| | Bộ đèn đường **CARINA LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **30W-<40W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | QCVN 07-7:2023/BXD, QCVN 19:2019/BKHCN, LM79-2008, LM80-08. TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015. IEC 60598-2-3:2002, IEC 60598-2-3:2002/AMD1:2011, IEC60598-1:2020, IEC 60598-2-3:2002, IEC 60598-2-3:2002/AMD1:2011, IEC 60598-1:2020, IEC TR 62778:2014, EN IEC 55015:2019+A11 :2020, EN 61547:2009, EN IEC 61000-3-2:2019+A1:2021, EN 61000-3-3:2013+A1:2019 | Độ kín của khối quang học và ngăn linh kiện đạt **IP66** nhằm tăng tuổi thọ của bộ đèn (có khả năng chống bụi, chống nước, chống hơi ẩm cao để bảo vệ chống ăn mòn chân chíp LED, các linh kiện điện tử và các tiếp điểm đấu nối bằng kim loại nhằm đảm bảo độ bền lên đến ≥ 100.000 giờ), độ chịu va đập IK09. Sữ dụng module LED SMD 5050 siêu sáng hiệu suất cao, nhiệt độ màu 3000K-4000K CRI ≥70, hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 140-160 lm/W, Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất của bộ Driver ≥ 90%, công suất tổng của bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của bộ driver, bộ chống SPD 10kA 20kV, tuổi thọ của bộ đèn ≥ 100.000 giờ | CTY THIÊN MINH | Sản xuất / lắp ráp tại Việt Nam | Thanh toán 30% khi đặt hàng và 70% khi có thông báo giao hàng | Giao hàng Tại chân công trình | | | 5.520.000 | |
| | Bộ đèn đường **CARINA LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **40W-<50W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | | | nt | nt | nt | nt | | | 5.890.000 | |
| | Bộ đèn đường **CARINA LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **50W-<60W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | | | nt | nt | nt | nt | | | 6.060.000 | |
| | Bộ đèn đường **CARINA LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **60W-<70W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | | | nt | nt | nt | nt | | | 6.630.000 | |
| | Bộ đèn đường **CARINA LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **70W-<80W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | | | nt | nt | nt | nt | | | 7.090.000 | |
| | Bộ đèn đường **CARINA LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **80W-<90W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | | | nt | nt | nt | nt | | | 7.500.000 | |
| | Bộ đèn đường **CARINA LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **90W-<100W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | | | nt | nt | nt | nt | | | 8.060.000 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Bộ đèn đường **CARINA LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **100W-<110W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | +A2:2021, EN 60598-2-3:2003+A1:2011, EN IEC 60598-1:2021+A11:2022, EN 62493:2015+A1:2022, ECD 2014/30/EU, LDV 2014/35/EU, EN IEC 55015:2019+A11:2020, EN 61547:2009, EN IEC 61000-3-2:2019+A1:2021, | | nt | nt | nt | nt | | | 8.420.000 | |
| | Bộ đèn đường **CARINA LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **110W-<120W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | | | nt | nt | nt | nt | | | 8.670.000 | |
| | Bộ đèn đường **CARINA LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **120W-<130W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | | | nt | nt | nt | nt | | | 9.380.000 | |
| | Bộ đèn đường **CARINA LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **130W-<140W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | | | nt | nt | nt | nt | | | 9.540.000 | |
| | Bộ đèn đường **CARINA LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **140W-<160W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | | | nt | nt | nt | nt | | | 10.460.000 | |
| | Bộ đèn đường **CARINA LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **160W-<180W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | | | nt | nt | nt | nt | | | 11.580.000 | |
| | Bộ đèn đường **CARINA LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **180W-<200W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | | | nt | nt | nt | nt | | | 12.370.000 | |
| | **BỘ ĐÈN ĐƯỜNG SUPERLUX LED SMD SẢN XUẤT THEO TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ VÀ PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN VIỆT NAM.*Thời gian bảo hành: 5 năm** | | | | | | | | | | | |
| | Bộ đèn đường **SUPERLUX LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **40W-<60W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | QCVN 07-7:2023/BXD, QCVN 19:2019/BKHCN, LM79-2008, LM80-08. TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015. IEC 60598-2-3:2002, IEC 60598-2-3:2002/AMD1:2011, IEC60598-1:2020, IEC 60598-2-3:2002, | Độ kín của khối quang học và ngăn linh kiện đạt **IP66** nhằm tăng tuổi thọ của bộ đèn (có khả năng chống bụi, chống nước, chống hơi ẩm cao để bảo vệ chống ăn mòn chân chíp LED, các linh kiện điện tử và các tiếp điểm đấu nối bằng kim loại nhằm đảm bảo độ bền lên đến ≥ 100.000 giờ), độ chịu va đập IK09. Sữ dụng module LED SMD 5050 siêu sáng hiệu suất cao, nhiệt độ màu 3000K-4000K CRI ≥70, hiệu suất phát quang của bộ | CTY THIÊN MINH | Sản xuất / lắp ráp tại Việt Nam | Thanh toán 30% khi đặt hàng và 70% khi có thông báo giao hàng | Giao hàng Tại chân công trình | | | 6.360.000 | |
| | Bộ đèn đường **SUPERLUX LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **60W-<70W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | | | nt | nt | nt | nt | | | 6.960.000 | |
| | Bộ đèn đường **SUPERLUX LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **70W-<80W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | | | nt | nt | nt | nt | | | 7.440.000 | |
| | Bộ đèn đường **SUPERLUX LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **80W-<90W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | | | nt | nt | nt | nt | | | 7.880.000 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Bộ đèn đường **SUPERLUX LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **90W-<100W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | IEC 60598-2-3:2002/AMD1:2011, IEC 60598-1:2020, IEC TR 62778:2014, EN IEC 55015:2019+A11:2020, EN 61547:2009, EN IEC 61000-3-2:2019+A1:2021, EN 61000-3-3:2013+A1:2019+A2:2021, EN 60598-2-3:2003+A1:2011, EN IEC 60598-1:2021+A11:2022, EN 62493:2015+A1:2022, ECD 2014/30/EU, LDV 2014/35/EU, EN IEC 55015:2019+A11:2020, EN 61547:2009, EN IEC 61000-3-2:2019+A1:2021, | đèn ≥ 140-160 lm/W, Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất của bộ Driver ≥ 90%, công suất tổng của bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của bộ driver, bộ chống SPD 10kA 20kV, tuổi thọ của bộ đèn ≥ 100.000 giờ | nt | nt | nt | nt | | | 8.460.000 | |
| | Bộ đèn đường **SUPERLUX LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **100W-<110W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | | | nt | nt | nt | nt | | | 8.840.000 | |
| | Bộ đèn đường **SUPERLUX LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **110W-<120W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | | | nt | nt | nt | nt | | | 9.100.000 | |
| | Bộ đèn đường **SUPERLUX LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **120W-<130W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | | | nt | nt | nt | nt | | | 9.850.000 | |
| | Bộ đèn đường **SUPERLUX LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **130W-<140W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | | | nt | nt | nt | nt | | | 10.020.000 | |
| | Bộ đèn đường **SUPERLUX LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **140W-<160W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | | | nt | nt | nt | nt | | | 10.980.000 | |
| | Bộ đèn đường **SUPERLUX LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **160W-<180W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | | | nt | nt | nt | nt | | | 12.160.000 | |
| | Bộ đèn đường **SUPERLUX LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **180W-<200W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | | | nt | nt | nt | nt | | | 12.990.000 | |
| | **BỘ ĐÈN ĐƯỜNG O'STAR LED SMD SẢN XUẤT THEO TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ VÀ PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN VIỆT NAM.*Thời gian bảo hành: 5 năm** | | | | | | | | | | | |
| | Bộ đèn đường **O'STAR LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **40W-<50W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | QCVN 07-7:2023/BXD, QCVN 19:2019/BKHCN, LM79-2008, LM80-08. TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015. IEC 60598-2-3:2002, IEC | Độ kín của khối quang học và ngăn linh kiện đạt **IP66** nhằm tăng tuổi thọ của bộ đèn (có khả năng chống bụi, chống nước, chống hơi ẩm cao để bảo vệ chống ăn mòn chân chíp LED, các linh kiện điện tử và các tiếp điểm đấu nối bằng kim loại nhằm đảm bảo độ bền lên đến ≥ 100.000 giờ), độ chịu va đập IK09. Sữ dụng module | CTY THIÊN MINH | Sản xuất / lắp ráp tại Việt Nam | Thanh toán 30% khi đặt hàng và 70% khi có thông báo giao hàng | Giao hàng Tại chân công trình | | | 6.180.000 | |
| | Bộ đèn đường **O'STAR LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **50W-<60W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | | | nt | nt | nt | nt | | | 6.360.000 | |
| | Bộ đèn đường **O'STAR LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **60W-<70W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | | | nt | nt | nt | nt | | | 6.960.000 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Bộ đèn đường **O'STAR LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **70W-<80W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | 60598-2-3:2002/AMD1:2011, IEC60598-1:2020, IEC 60598-2-3:2002, IEC 60598-2-3:2002/AMD1:2011, IEC 60598-1:2020, IEC TR 62778:2014, EN IEC 55015:2019+A11:2020, EN 61547:2009, EN IEC 61000-3-2:2019+A1:2021, EN 61000-3-3:2013+A1:2019+A2:2021, EN 60598-2-3:2003+A1:2011, EN IEC 60598-1:2021+A11:2022, EN 62493:2015+A1:2022, ECD 2014/30/EU, LDV 2014/35/EU, EN IEC 55015:2019+A11:2020, EN 61547:2009, EN IEC 61000-3-2:2019+A1:2021, | LED SMD 5050 siêu sáng hiệu suất cao, nhiệt độ màu 3000K-4000K CRI ≥70, hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 140-160 lm/W, Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất của bộ Driver ≥ 90%, công suất tổng của bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của bộ driver, bộ chống SPD 10kA 20kV, tuổi thọ của bộ đèn ≥ 100.000 giờ | nt | nt | nt | nt | | | 7.440.000 | |
| | Bộ đèn đường **O'STAR LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **80W-<90W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | | | nt | nt | nt | nt | | | 7.880.000 | |
| | Bộ đèn đường **O'STAR LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **90W-<100W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | | | nt | nt | nt | nt | | | 8.460.000 | |
| | Bộ đèn đường **O'STAR LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **100W-<110W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | | | nt | nt | nt | nt | | | 8.840.000 | |
| | Bộ đèn đường **O'STAR LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **110W-<120W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | | | nt | nt | nt | nt | | | 9.100.000 | |
| | Bộ đèn đường **O'STAR LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **120W-<130W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | | | nt | nt | nt | nt | | | 9.850.000 | |
| | Bộ đèn đường **O'STAR LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **130W-<140W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | | | nt | nt | nt | nt | | | 10.020.000 | |
| | Bộ đèn đường **O'STAR LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **140W-<160W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | | | nt | nt | nt | nt | | | 10.980.000 | |
| | Bộ đèn đường **O'STAR LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **160W-<180W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | | | nt | nt | nt | nt | | | 12.160.000 | |
| | Bộ đèn đường **O'STAR LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **180W-<200W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | | | nt | nt | nt | nt | | | 12.990.000 | |
| | **BỘ ĐÈN ĐƯỜNG SIMPLUS LED SMD SẢN XUẤT THEO TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ VÀ PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN VIỆT NAM.*□Thời gian bảo hành: 5 năm** | | | | | | | | | | | |
| | Bộ đèn đường **SIMPLUS LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **40W-<50W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | | | CTY THIÊN MINH | Sản xuất / lắp ráp tại Việt Nam | Thanh toán 30% khi đặt hàng và 70% khi có thông báo giao hàng | Giao hàng Tại chân công trình | | | 4.895.000 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Bộ đèn đường **SIMPLUS LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **50W-<60W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | QCVN 07-7:2023/BXD, QCVN 19:2019/BKHCN, LM79-2008, LM80-08. TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015. IEC 60598-2-3:2002, IEC 60598-2-3:2002/AMD1:2011, IEC60598-1:2020, IEC 60598-2-3:2002, IEC 60598-2-3:2002/AMD1:2011, IEC 60598-1:2020, IEC TR 62778:2014, EN IEC 55015:2019+A11:2020, EN 61547:2009, EN IEC 61000-3-2:2019+A1:2021, EN 61000-3-3:2013+A1:2019+A2:2021, EN 60598-2-3:2003+A1:2011, EN IEC 60598-1:2021+A11:2022, EN 62493:2015+A1:2022, ECD 2014/30/EU, LDV 2014/35/EU, EN IEC 55015:2019+A11:2020, EN 61547:2009, EN IEC 61000-3-2:2019+A1:2021, | Độ kín của khối quang học và ngăn linh kiện đạt **IP66-IP67** nhằm tăng tuổi thọ của bộ đèn (có khả năng chống bụi, chống nước, chống hơi ẩm cao để bảo vệ chống ăn mòn chân chíp LED, các linh kiện điện tử và các tiếp điểm đấu nối bằng kim loại nhằm đảm bảo độ bền lên đến ≥ 100.000 giờ), độ chịu va đập IK09. Sử dụng module LED SMD 5050 siêu sáng hiệu suất cao, nhiệt độ màu 3000K-4000K CRI ≥70, hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 140-160 lm/W, Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất của bộ Driver ≥ 90%, công suất tổng của bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của bộ driver, bộ chống SPD 10kA 20kV, tuổi thọ của bộ đèn ≥ 100.000 giờ | nt | nt | nt | nt | | | 5.010.000 | |
| | Bộ đèn đường **SIMPLUS LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **60W-<70W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | | | nt | nt | nt | nt | | | 5.715.000 | |
| | Bộ đèn đường **SIMPLUS LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **70W-<80W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | | | nt | nt | nt | nt | | | 6.030.000 | |
| | Bộ đèn đường **SIMPLUS LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **80W-<90W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | | | nt | nt | nt | nt | | | 6.325.000 | |
| | Bộ đèn đường **SIMPLUS LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **90W-<100W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | | | nt | nt | nt | nt | | | 6.430.000 | |
| | Bộ đèn đường **SIMPLUS LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **100W-<110W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | | | nt | nt | nt | nt | | | 7.140.000 | |
| | Bộ đèn đường **SIMPLUS LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **110W-<120W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | | | nt | nt | nt | nt | | | 7.300.000 | |
| | Bộ đèn đường **SIMPLUS LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **120W-<130W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | | | nt | nt | nt | nt | | | 7.650.000 | |
| | Bộ đèn đường **SIMPLUS LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **130W-<140W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | | | nt | nt | nt | nt | | | 9.180.000 | |
| | Bộ đèn đường **SIMPLUS LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **140W-<160W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | | | nt | nt | nt | nt | | | 9.300.000 | |
| | Bộ đèn đường **SIMPLUS LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **160W-<180W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | | | nt | nt | nt | nt | | | 10.200.000 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Bộ đèn đường **SIMPLUS LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **180W-<200W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | | | nt | nt | nt | nt | | | 11.130.000 | |
| | **BỘ ĐÈN ĐƯỜNG OPAL LED COB SẢN XUẤT THEO TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ VÀ PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN VIỆT NAM.*Thời gian bảo hành: 5 năm** | | | | | | | | | | | |
| | Bộ đèn đường **OPAL LED COB**, công suất tổng của bộ đèn **30W-<40W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | QCVN 07-7:2023/BXD, QCVN 19:2019/BKHCN, LM79-2008, LM80-08. TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015. IEC 60598-2-3:2002, IEC 60598-2-3:2002/AMD1:2011, IEC60598-1:2020, IEC 60598-2-3:2002, IEC 60598-2-3:2002/AMD1:2011, IEC 60598-1:2020, IEC TR 62778:2014, EN IEC 55015:2019+A11:2020, EN 61547:2009, EN IEC 61000-3-2:2019+A1:2021, EN 61000-3-3:2013+A1:2019+A2:2021, EN 60598-2-3:2003+A1:2011, EN IEC 60598-1:2021+A11:2022, EN 62493:2015+A1:2022, ECD 2014/30/EU, LDV 2014/35/EU, EN IEC 55015:2019+A11:2020, EN | Độ kín của khối quang học đạt **IP67** nhằm tăng tuổi thọ của bộ đèn (có khả năng chống bụi, chống nước, chống hơi ẩm cao để bảo vệ chống ăn mòn chân chíp LED, các linh kiện điện tử và các tiếp điểm đấu nối bằng kim loại nhằm đảm bảo độ bền lên đến ≥ 70.000 giờ), độ chịu va đập IK09. Sữ dụng module LED COB siêu sáng hiệu suất cao, nhiệt độ màu 3000K-4000K CRI ≥70, hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 140-160 lm/W, Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất của bộ Driver ≥ 90%, công suất tổng của bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của bộ driver, bộ chống SPD 10kA 20kV, tuổi thọ của bộ đèn ≥ 70.000 giờ | CTY THIÊN MINH | Sản xuất / lắp ráp tại Việt Nam | Thanh toán 30% khi đặt hàng và 70% khi có thông báo giao hàng | Giao hàng Tại chân công trình | | | 4.315.000 | |
| | Bộ đèn đường **OPAL LED COB**, công suất tổng của bộ đèn **40W-<50W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | | | nt | nt | nt | nt | | | 4.730.000 | |
| | Bộ đèn đường **OPAL LED COB**, công suất tổng của bộ đèn **50W-<60W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | | | nt | nt | nt | nt | | | 5.000.000 | |
| | Bộ đèn đường **OPAL LED COB**, công suất tổng của bộ đèn **60W-<70W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | | | nt | nt | nt | nt | | | 5.800.000 | |
| | Bộ đèn đường **OPAL LED COB**, công suất tổng của bộ đèn **70W-<80W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | | | nt | nt | nt | nt | | | 6.885.000 | |
| | Bộ đèn đường **OPAL LED COB**, công suất tổng của bộ đèn **80W-<90W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | | | nt | nt | nt | nt | | | 7.260.000 | |
| | Bộ đèn đường **OPAL LED COB**, công suất tổng của bộ đèn **90W-<100W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | | | nt | nt | nt | nt | | | 7.490.000 | |
| | Bộ đèn đường **OPAL LED COB**, công suất tổng của bộ đèn **100W-<110W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | | | nt | nt | nt | nt | | | 8.000.000 | |
| | Bộ đèn đường **OPAL LED COB**, công suất tổng của bộ đèn **110W-<120W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | | | nt | nt | nt | nt | | | 8.375.000 | |
| | Bộ đèn đường **OPAL LED COB**, công suất tổng của bộ đèn **120W-<130W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | | | nt | nt | nt | nt | | | 10.100.000 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Bộ đèn đường **OPAL LED COB**, công suất tổng của bộ đèn **130W-<140W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | 61547:2009, EN IEC 61000-3-2:2019+A1: 2021, | | nt | nt | nt | nt | | | 10.565.000 | |
| | Bộ đèn đường **OPAL LED COB**, công suất tổng của bộ đèn **140W-<150W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | | | nt | nt | nt | nt | | | 11.475.000 | |
| | Bộ đèn đường **OPAL LED COB**, công suất tổng của bộ đèn **150W-<160W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | | | nt | nt | nt | nt | | | 12.030.000 | |
| | **BỘ ĐÈN PHA BOSTON LED SMD, CÓ CHỨNG CHỈ ĐẠT TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ IEC CB, CHỨNG CHỈ ĐẠT TIÊU CHUẨN CHÂU ÂU CE, ENEC, EMC, ROHS VÀ TIÊU CHUẨN VIỆT NAM.**<br>*** Thời gian bảo hành: 5 năm** | | | | | | | | | | | |
| | Bộ đèn pha **BOSTON LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **30W-<50W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | QCVN 07-7:2023/BXD, QCVN 19:2019/BKHCN, LM79-2008, LM80-08. TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015. IEC 60598-2-3:2002, IEC 60598-2-3:2002/AMD1:2011, IEC60598-1:2020, IEC 60598-2-3:2002, IEC 60598-2-3:2002/AMD1:2011, IEC 60598-1:2020, IEC TR 62778:2014, EN IEC 55015:2019+A11:2020, EN 61547:2009, EN IEC 61000-3-2:2019+A1:2021, EN 61000-3-3:2013+A1:2019+A2:2021, EN 60598-2-3:2003+A1:2011, EN IEC 60598-1:2021+A11:202 | Độ kín của khối quang học và ngăn linh kiện đạt **IP66** nhằm tăng tuổi thọ của bộ đèn (có khả năng chống bụi, chống nước, chống hơi ẩm cao để bảo vệ chống ăn mòn chân chip LED, các linh kiện điện tử và các tiếp điểm đấu nối bằng kim loại nhằm đảm bảo độ bền lên đến ≥ 100.000 giờ), độ chịu va đập IK09. Sữ dụng module LED SMD 5050 siêu sáng hiệu suất cao, nhiệt độ màu 3000K-4000K CRI ≥70, hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 140-160 lm/W, Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất của bộ Driver ≥ 90%, công suất tổng của bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của bộ driver, bộ chống SPD 10kA 20kV, tuổi thọ của bộ đèn ≥ 100.000 giờ | CTY THIÊN MINH | Sản xuất / lắp ráp tại Việt Nam | Thanh toán 30% khi đặt hàng và 70% khi có thông báo giao hàng | Giao hàng Tại chân công trình | | | 6.250.000 | |
| | Bộ đèn pha **BOSTON LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **50W-<70W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | | | nt | nt | nt | nt | | | 7.520.000 | |
| | Bộ đèn pha **BOSTON LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **70W-<80W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | | | nt | nt | nt | nt | | | 8.090.000 | |
| | Bộ đèn pha **BOSTON LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **80W-<90W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | | | nt | nt | nt | nt | | | 8.400.000 | |
| | Bộ đèn pha **BOSTON LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **90W-<100W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | | | nt | nt | nt | nt | | | 8.800.000 | |
| | Bộ đèn pha **BOSTON LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **100W-<110W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | | | nt | nt | nt | nt | | | 9.280.000 | |
| | Bộ đèn pha **BOSTON LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **110W-<120W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | | | nt | nt | nt | nt | | | 9.670.000 | |
| | Bộ đèn pha **BOSTON LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **120W-<130W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | | | nt | nt | nt | nt | | | 10.130.000 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Bộ đèn pha **BOSTON LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **130W-<140W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | 2, EN 62493:2015+A1: 2022, ECD 2014/30/EU, LDV 2014/35/EU, EN IEC 55015:2019+A11 :2020, EN 61547:2009, EN IEC 61000-3-2:2019+A1: 2021, | | nt | nt | nt | nt | | | 10.750.000 | |
| | Bộ đèn pha **BOSTON LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **140W-<160W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | | | nt | nt | nt | nt | | | 12.040.000 | |
| | Bộ đèn pha **BOSTON LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **160W-<180W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | | | nt | nt | nt | nt | | | 13.390.000 | |
| | Bộ đèn pha **BOSTON LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **180W-<200W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | | | nt | nt | nt | nt | | | 14.140.000 | |
| | Bộ đèn pha **BOSTON LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **200W-<220W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | | | nt | nt | nt | nt | | | 15.090.000 | |
| | Bộ đèn pha **BOSTON LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **220W-<240W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | | | nt | nt | nt | nt | | | 16.080.000 | |
| | Bộ đèn pha **BOSTON LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **240W-<260W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | | | nt | nt | nt | nt | | | 16.940.000 | |
| | Bộ đèn pha **BOSTON LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **260W-<280W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | | | nt | nt | nt | nt | | | 17.720.000 | |
| | Bộ đèn pha **BOSTON LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **280W-<310W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | | | nt | nt | nt | nt | | | 18.660.000 | |
| | **BỘ ĐÈN PHA MISUN LED SMD, CÓ CHỨNG CHỈ ĐẠT TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ IEC CB, CHỨNG CHỈ ĐẠT TIÊU CHUẨN CHÂU ÂU CE, ENEC, EMC, ROHS VÀ TIÊU CHUẨN VIỆT NAM. * Thời gian bảo hành: 5 năm** | | | | | | | | | | | |
| | Bộ đèn pha **MISUN LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **140W-<160W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | QCVN 07-7:2023/BXD, QCVN 19:2019/BKHCN, LM79-2008, LM80-08. TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, TCVN 10885- | Độ kín của khối quang học và ngăn linh kiện đạt IP66 nhằm tăng tuổi thọ của bộ đèn (có khả năng chống bụi, chống nước, chống hơi ẩm cao để bảo vệ chống ăn mòn chân chíp LED, các linh kiện điện tử và các tiếp điểm đấu nối | CTY THIÊN MINH | Sản xuất / lắp ráp tại Việt Nam | Thanh toán 30% khi đặt hàng và 70% khi có thông báo giao hàng | Giao hàng Tại chân công trình | | | 13.860.000 | |
| | Bộ đèn pha **MISUN LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **160W-<210W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | | | nt | nt | nt | nt | | | 15.940.000 | |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Bộ đèn pha **MISUN LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **210W-<260W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | 1:2015, TCVN 10885-2-1:2015. IEC 60598-2-3:2002, IEC 60598-2-3:2002/AMD1:2011, IEC60598-1:2020, IEC 60598-2-3:2002, IEC 60598-2-3:2002/AMD1:2011, IEC 60598-1:2020, IEC TR 62778:2014, EN IEC 55015:2019+A11:2020, EN 61547:2009, EN IEC 61000-3-2:2019+A1:2021, EN 61000-3-3:2013+A1:2019+A2:2021, EN 60598-2-3:2003+A1:2011, EN IEC 60598-1:2021+A11:202 | các tiếp điểm đấu nối bằng kim loại nhằm đảm bảo độ bền lên đến ≥ 100.000 giờ), độ chịu va đập IK09. Sử dụng module LED SMD 5050 siêu sáng hiệu suất cao, nhiệt độ màu 3000K-4000K CRI ≥70, hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 140-160 lm/W, Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất của bộ Driver ≥ 90%, công suất tổng của bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của bộ driver, bộ chống SPD 10kA 20kV, tuổi thọ của bộ đèn ≥ 100.000 giờ | nt | nt | nt | nt | | | 16.750.000 | |
| | Bộ đèn pha **MISUN LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **260W-<310W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | | | nt | nt | nt | nt | | | 18.360.000 | |
| | Bộ đèn pha **MISUN LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **310W-<360W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | | | nt | nt | nt | nt | | | 21.000.000 | |
| | Bộ đèn pha **MISUN LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **360W-<410W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | | | nt | nt | nt | nt | | | 22.780.000 | |
| | Bộ đèn pha **MISUN LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **410W-<460W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | | | nt | nt | nt | nt | | | 23.550.000 | |
| | Bộ đèn pha **MISUN LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **460W-<510W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | | | nt | nt | nt | nt | | | 24.310.000 | |
| | **BỘ ĐÈN TRANG TRÍ VISTAR LED SMD SẢN XUẤT THEO TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ VÀ PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN VIỆT NAM.**<br>*** Thời gian bảo hành: 5 năm** | | | | | | | | | | | |
| | Bộ đèn trang trí **VISTAR LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **30W-<40W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | QCVN 07-7:2023/BXD, QCVN 19:2019/BKHCN, LM79-2008, LM80-08. TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015. IEC 60598-2-3:2002, IEC 60598-2-3:2002/AMD1:2011, IEC60598-1:2020, IEC 60598-2-3:2002, IEC 60598-2- | Độ kín của khối quang học và ngăn linh kiện đạt IP66 nhằm tăng tuổi thọ của bộ đèn (có khả năng chống bụi, chống nước, chống hơi ẩm cao để bảo vệ chống ăn mòn chân chíp LED, các linh kiện điện tử và các tiếp điểm đấu nối bằng kim loại nhằm đảm bảo độ bền lên đến ≥ 100.000 giờ), độ chịu va đập IK09. Sử dụng module LED SMD 5050 siêu sáng hiệu suất cao, nhiệt độ màu 3000K-4000K CRI ≥70, hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 120-140 | CTY THIÊN MINH | Sản xuất / lắp ráp tại Việt Nam | Thanh toán 30% khi đặt hàng và 70% khi có thông báo giao hàng | Giao hàng Tại chân công trình | | | 9.960.000 | |
| | Bộ đèn trang trí **VISTAR LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **40W-<50W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | | | nt | nt | nt | nt | | | 10.570.000 | |
| | Bộ đèn trang trí **VISTAR LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **50W-<60W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | | | nt | nt | nt | nt | | | 11.240.000 | |
| | Bộ đèn trang trí **VISTAR LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **60W-<80W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali | Bộ | | | nt | nt | nt | nt | | | 12.060.000 | |
| | **Bộ đèn LED trang trí đầu trụ - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 2 năm:** | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Bộ đèn trang trí đầu trụ **Rilex LED 3W-5W,**<br>màu Đỏ hoặc Xanh blue. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | nt | nt | nt | nt | nt | | | 2.640.000 | |
| **Chi Nhánh Công ty TNHH Thương mại và Xây lắp Trung Nam tại Phú Yên. CV số 01/TB-CNTN ngày …./3/2026** | | | | | | | | | | | | | |
| | | **ĐÈN LED MIMO CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG** | | | | | | | | | | | |
| | | **Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS01; hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150Lm/W; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80; IP66, IK08; bảo hành 5 năm** | | | | | | | | | | | |
| | | MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 5600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 40W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc-EU/G7 | Theo yêu cầu khách hàng | Không có thông tin | | | 5.100.000 | |
| | | MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2020 | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 7000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 50W | | | | | | | 5.400.000 | |
| | | MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2021 | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 8400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 60W | | | | | | | 5.850.000 | |
| | | MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2022 | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 9800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 70W | | | | | | | 6.050.000 | |
| | | MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2023 | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 12600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 90W | | | | | | | 6.700.000 | |
| | | MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2024 | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 14000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 100W | | | | | | | 7.500.000 | |
| | | MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2025 | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 16800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 120W | | | | | | | 9.500.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2026 | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 21000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 150W | | | | | | | 11.000.000 | |
| | | MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027 | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 28000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 200W | | | | | | | 16.000.000 | |
| | | **Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS01; hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150Lm/W; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80; IP67. IK09; bảo hành 5 năm** | | | | | | | | | | | |
| | | MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027 | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 5600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 40W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc-EU/G7 | Theo yêu cầu khách hàng | Không có thông tin | | | 6.000.000 | |
| | | MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028 | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 7000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 50W | | | | | | | 6.300.000 | |
| | | MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029 | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 8400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 60W | | | | | | | 6.750.000 | |
| | | MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030 | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 9800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 70W | | | | | | | 7.050.000 | |
| | | MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2031 | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 12600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 90W | | | | | | | 7.900.000 | |
| | | MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2032 | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 14000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 100W | | | | | | | 8.300.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2033 | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 16800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 120W | | | | | | 10.400.000 | |
| | | MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2034 | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 21000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 150W | | | | | | 11.900.000 | |
| | | MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2035 | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 28000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 200W | | | | | | 16.900.000 | |
| | | **Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS01; hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150Lm/W; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80; IP66, IK08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; bảo hành 5 năm** | | | | | | | | | | | |
| | | MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027 | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 56400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 40W | | | | | | 5.450.000 | |
| | | MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028 | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 7000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 50W | | | | | | 5.700.000 | |
| | | MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029 | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 8400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 60W | | | | | | 6.150.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030 | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 9800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 70W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc-EU/G7 | Theo yêu cầu khách hàng | Không có thông tin | | | 6.350.000 | |
| | | MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2031 | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 12600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 90W | | | | | | | 7.050.000 | |
| | | MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;Bảo hành: 05 năm. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2032 | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 14000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 100W | | | | | | | 7.850.000 | |
| | | MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2033 | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 16000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 120W | | | | | | | 9.850.000 | |
| | | MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;Bảo hành: 05 năm. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2034 | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 21000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 150W | | | | | | | 11.350.000 | |
| | | MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2035 | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 28000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 200W | | | | | | | 16.350.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS01; hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150Lm/W; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80; IP67, IK09; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; bảo hành 5 năm** | | | | | | | | | | | |
| | | MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027 | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 56400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 40W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc-EU/G7 | Theo yêu cầu khách hàng | Không có thông tin | | | 6.350.000 | |
| | | MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028 | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 7000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 50W | | | | | | | 6.650.000 | |
| | | MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029 | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 8400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 60W | | | | | | | 7.100.000 | |
| | | MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030 | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 9800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 70W | | | | | | | 7.400.000 | |
| | | MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2031 | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 12600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 90W | | | | | | | 8.250.000 | |
| | | MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;Bảo hành: 05 năm. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2032 | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 14000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 100W | | | | | | | 8.650.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2033 | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 16000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 120W | | | | | | | 10.200.000 | |
| | | MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;Bảo hành: 05 năm. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2034 | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 21000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 150W | | | | | | | 11.700.000 | |
| | | MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2035 | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 28000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 200W | | | | | | | 16.700.000 | |
| | | **Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS15; hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150Lm/W; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80; IP66. IK08; bảo hành 5 năm** | | | | | | | | | | | | |
| | | MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027 | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 5600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 40W | | | | | | | 6.250.000 | |
| | | MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028 | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 7000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 50W | | | | | | | 6.550.000 | |
| | | MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029 | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 8400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 60W | | | | | | | 7.200.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030 | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 9800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 70W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc-EU/G7 | Theo yêu cầu khách hàng | Không có thông tin | | | 8.150.000 | |
| | | MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2031 | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 12600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 90W | | | | | | | 8.850.000 | |
| | | MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2032 | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 14000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 100W | | | | | | | 9.050.000 | |
| | | MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2033 | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 16800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 120W | | | | | | | 9.950.000 | |
| | | MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2034 | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 19600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 140W | | | | | | | 11.000.000 | |
| | | MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2035 | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 22400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 150W | | | | | | | 12.310.000 | |
| | | MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2036 | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 25200Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 180W | | | | | | | 13.230.000 | |
| | | **Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS15; hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150Lm/W; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80; IP67. IK09; bảo hành 5 năm** | | | | | | | | | | | |
| | | MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027 | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 5600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 40W | | | | | | | 8.250.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028 | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 7000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 50W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc-EU/G7 | Theo yêu cầu khách hàng | Không có thông tin | | | 8.550.000 | |
| | | MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029 | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 8400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 60W | | | | | | | 8.900.000 | |
| | | MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030 | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 9800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 70W | | | | | | | 9.150.000 | |
| | | MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2031 | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 12600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 90W | | | | | | | 11.450.000 | |
| | | MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2032 | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 14000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 100W | | | | | | | 11.800.000 | |
| | | MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2033 | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 16800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 120W | | | | | | | 12.000.000 | |
| | | MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2034 | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 19600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 140W | | | | | | | 12.500.000 | |
| | | MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2035 | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 22400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 150W | | | | | | | 13.100.000 | |
| | | MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2036 | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 25200Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 180W | | | | | | | 15.230.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS15; hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150Lm/W; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; IP66, IK08; bảo hành 5 năm** | | | | | | | | | | | |
| | | MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027 | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 5600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 40W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc-EU/G7 | Theo yêu cầu khách hàng | Không có thông tin | | | 6.600.000 | |
| | | MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028 | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 7000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 50W | | | | | | | 6.900.000 | |
| | | MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029 | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 8400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 60W | | | | | | | 7.550.000 | |
| | | MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030 | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 9800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 70W | | | | | | | 8.400.000 | |
| | | MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2031 | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 12600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 90W | | | | | | | 8.850.000 | |
| | | MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2032 | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 14000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 100W | | | | | | | 9.400.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2033 | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 16800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 120W | | | | | | 10.300.000 | |
| | | MM - TSS15;Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2034 | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 19600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 140W | | | | | | 11.000.000 | |
| | | MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2035 | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 22400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 160W | | | | | | 12.650.000 | |
| | | MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2036 | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 25200Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 180W | | | | | | 13.580.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS15; hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150Lm/W; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; IP67, IK09; bảo hành 5 năm** | **Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS15; hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150Lm/W; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn** | | | | | | | | | | |
| | | MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027 | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 5600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 40W | | | | | | | 8.600.000 | |
| | | MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028 | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 7000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 50W | | | | | | | 8.900.000 | |
| | | MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029 | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 8400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 60W | | | | | | | 9.250.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030 | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 9800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 70W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc-EU/G7 | Theo yêu cầu khách hàng | Không có thông tin | | | 9.400.000 | |
| | | MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2031 | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 12600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 90W | | | | | | | 11.700.000 | |
| | | MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2032 | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 14000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 100W | | | | | | | 11.800.000 | |
| | | MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2033 | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 16800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 120W | | | | | | | 12.350.000 | |
| | | MM - TSS15;Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2034 | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 19600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 140W | | | | | | | 12.850.000 | |
| | | MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2035 | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 22400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 160W | | | | | | | 13.450.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2036 | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 25200Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 180W | | | | | | 15.580.000 | |
| | | **Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – RYLAI (TSS-03) hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150Lm/W; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80; IP67. IK09; bảo hành 5 năm** | | | | | | | | | | | |
| | | MM - AXIS (TSS-03); Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027 | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 12600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 90W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc-EU/G7 | Theo yêu cầu khách hàng | Không có thông tin | | | 14.450.000 | |
| | | MM - AXIS (TSS-03); Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028 | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 14000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 100W | | | | | | | 16.500.000 | |
| | | MM - AXIS (TSS-03); Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029 | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 16800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 120W | | | | | | | 18.500.000 | |
| | | MM - AXIS (TSS-03); Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030 | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 19600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 140W | | | | | | | 21.000.000 | |
| | | MM - AXIS (TSS-03); Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2031 | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 22400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 150W | | | | | | | 23.150.000 | |
| | | **Đèn pha Led MIMO - TSF** | | | | | | | | | | | |
| | | **Đèn pha Led MIMO – TSF01 bảo hành 5 năm** | | | | | | | | | | | |
| | | MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08 | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027 | 100W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung | Trung Quốc-EU/G7 | Theo yêu cầu khách hàng | Không có thông tin | | | 8.220.000 | |
| | | MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08 | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028 | 200W | | | | | | | 11.860.000 | |
| | | MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08 | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029 | 400W | | | | | | | 28.000.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08 | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030 | 600W | Sơn | | | | | | 33.680.000 | |
| | | MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08 | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2031 | 1000W | | | | | | | 41.700.000 | |
| | | **Đèn pha Led MIMO – TSF01 bảo hành 5 năm; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm** | | | | | | | | | | | |
| | | MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027 | 100W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc-EU/G7 | Theo yêu cầu khách hàng | Không có thông tin | | | 8.320.000 | |
| | | MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028 | 200W | | | | | | | 11.960.000 | |
| | | MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029 | 400W | | | | | | | 28.100.000 | |
| | | MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030 | 600W | | | | | | | 33.780.000 | |
| | | MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2031 | 1000W | | | | | | | 41.800.000 | |
| | | **Đèn pha Led MIMO – TSF02 bảo hành 5 năm** | | | | | | | | | | | |
| | | MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08 | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027 | 100W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc-EU/G7 | Theo yêu cầu khách hàng | Không có thông tin | | | 8.200.000 | |
| | | MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08 | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028 | 200W | | | | | | | 11.830.000 | |
| | | MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08 | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029 | 400W | | | | | | | 27.860.000 | |
| | | MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08 | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030 | 600W | | | | | | | 33.590.000 | |
| | | MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08 | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2031 | 1000W | | | | | | | 44.490.000 | |
| | | **Đèn pha Led MIMO – TSF02 bảo hành 5 năm; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm** | | | | | | | | | | | |
| | | MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027 | 100W | | | | | | | 8.300.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028 | 200W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc-EU/G7 | Theo yêu cầu khách hàng | Không có thông tin | | | 11.930.000 | |
| | | MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029 | 400W | | | | | | | 27.960.000 | |
| | | MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030 | 600W | | | | | | | 33.690.000 | |
| | | MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2031 | 1000W | | | | | | | 44.590.000 | |
| | | **Đèn pha Led MIMO – TSF03 bảo hành 5 năm** | | | | | | | | | | | |
| | | MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08 | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027 | 200W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc-EU/G7 | Theo yêu cầu khách hàng | Không có thông tin | | | 11.800.000 | |
| | | MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08 | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028 | 400W | | | | | | | 27.850.000 | |
| | | MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08 | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029 | 600W | | | | | | | 33.590.000 | |
| | | MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08 | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030 | 800W | | | | | | | 38.140.000 | |
| | | **Đèn pha Led MIMO – TSF03 bảo hành 5 năm; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm** | | | | | | | | | | | |
| | | MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027 | 200W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc-EU/G7 | Theo yêu cầu khách hàng | Không có thông tin | | | 11.900.000 | |
| | | MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028 | 400W | | | | | | | 27.950.000 | |
| | | MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029 | 600W | | | | | | | 33.690.000 | |
| | | MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030 | 800W | | | | | | | 38.240.000 | |
| | | **Đèn pha Led MIMO – TSF04 bảo hành 5 năm** | | | | | | | | | | | |
| | | MM – TSF04, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08 | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027 | 100W | | | | | | | 7.900.000 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | MM – TSF04, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08 | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028 | 120W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc-EU/G7 | Theo yêu cầu khách hàng | Không có thông tin | | | 8.310.000 | |
| | | MM – TSF04, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08 | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029 | 150W | | | | | | | 10.800.000 | |
| | | MM – TSF04, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08 | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030 | 180W | | | | | | | 11.030.000 | |
| | | MM – TSF04, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08 | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2031 | 200W | | | | | | | 11.900.000 | |
| | | **Đèn pha Led MIMO – TSF05 bảo hành 5 năm** | | | | | | | | | | | |
| | | MM – TSF05, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08 | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027 | 50W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc-EU/G7 | Theo yêu cầu khách hàng | Không có thông tin | | | 8.070.000 | |
| | | MM – TSF05, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08 | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028 | 100W | | | | | | | 8.490.000 | |
| | | MM – TSF05, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08 | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029 | 150W | | | | | | | 11.000.000 | |
| | | MM – TSF05, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08 | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030 | 200W | | | | | | | 12.090.000 | |
| | | **Đèn pha Led MIMO – TSF06 bảo hành 5 năm** | | | | | | | | | | | |
| | | MM – TSF06, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08 | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027 | 50W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc-EU/G7 | Theo yêu cầu khách hàng | Không có thông tin | | | 8.090.000 | |
| | | MM – TSF06, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08 | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028 | 100W | | | | | | | 11.160.000 | |
| | | MM – TSF06, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08 | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029 | 200W | | | | | | | 12.240.000 | |
| | | MM – TSF06, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08 | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030 | 300W | | | | | | | 16.360.000 | |
| | | **Đèn pha Led MIMO – TSF07 bảo hành 5 năm** | | | | | | | | | | | |
| | | MM – TSF07, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08 | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027 | 200W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc-EU/G7 | Theo yêu cầu khách hàng | Không có thông tin | | | 12.160.000 | |
| | | MM – TSF07, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08 | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028 | 300W | | | | | | | 16.360.000 | |
| | | MM – TSF07, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08 | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029 | 400W | | | | | | | 27.320.000 | |
| | | **Đèn pha Led MIMO – TSF08 bảo hành 5 năm** | | | | | | | | | | | |
| | | MM – TSF08, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08 | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027 | 500W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc-EU/G7 | Theo yêu cầu khách hàng | Không có thông tin | | | 33.160.000 | |
| | | MM – TSF08, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08 | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028 | 1000W | | | | | | | 41.710.000 | |
| | | **Đèn pha Led MIMO – TSF09 bảo hành 5 năm** | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | MM – TSF09, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08 | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027 | 1000W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc-EU/G7 | Theo yêu cầu khách hàng | Không có thông tin | | | 41.340.000 | |
| | | **Đèn pha Led MIMO – TSF10 bảo hành 5 năm** | | | | | | | | | | | |
| | | MM – TSF10 600W, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥20kV; IK 08 | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027 | 600W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc-EU/G7 | Theo yêu cầu khách hàng | Không có thông tin | | | 34.050.000 | |
| | | MM – TSF10 1200W, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥20kV; IK 08 | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028 | 1200W | | | | | | | 45.510.000 | |
| | | MM – TSF. Đèn led điểm RGB D33; Led Chip: Epistar 3535GRB*3 Led; Công suất: 0,7W; Điện áp hoạt động DC 12V; Góc chiếu >120 độ, màu sắc GRB, điều khiển DMX/5 dây; Cấp bảo vệ IP 67; Kích thước F 32,6 x 15,2 x 38mm, nhiệt độ hoạt động 20°C – 60°C; Tuổi thọ 50.000 giờ. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029 | D33. 0,7W | | | | | | | 76.000 | |
| | | MM – TSF. Đèn led điểm RGB D30; Led Chip: Epistar 3535GRB*3 Led; Công suất: 0,7W; Điện áp hoạt động DC 12V; Góc chiếu >120 độ, màu sắc GRB, điều khiển DMX/5 dây; Cấp bảo vệ IP 67; Kích thước F 29,6 x 13,2 x 43,8mm, nhiệt độ hoạt động 20°C – 50°C; Tuổi thọ 35.000 giờ. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030 | D30. 0,7W | | | | | | | 68.000 | |
| | | **ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ BẰNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI MIMO – TSSE-02** | | | | | | | | | | | |
| | | MM – TSSE01; Bộ điều khiển cầm tay; Tuổi thọ ≥ 50.000 giờ; PIN lưu trữ: Pin 3.2V/50AH; Điện áp: 12 V; TẤM PIN SOLAR PANEL: Công suất panel: 6V - 40W; Độ kín: ≥ IP66; Thời gian sạc: 6 giờ; Thời gian hoạt động: 2-3 ngày; Sản phẩm có sẵn giá bắt tấm pin 40W; Bảo hành: 02 năm. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027 | Nhiệt độ màu: 4000-6000K; Kích thước đèn: 512x270x70mm; Hiệu suất: 140 Lm/W; Bộ điều khiển cầm tay; Kích thước tấm pin: 670x420x27mm; công suất 90W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc-EU/G7 | Theo yêu cầu khách hàng | Không có thông tin | | | 6.850.000 | |
| | | MM – TSSE01; Bộ điều khiển cầm tay; Tuổi thọ ≥ 50.000 giờ; PIN lưu trữ: Pin 3.2V/80AH; Điện áp: 12 V; TẤM PIN SOLAR PANEL: Công suất panel: 6V - 70W; Độ kín: ≥ IP66; Thời gian sạc: 6 giờ; Thời gian hoạt động: 2-3 ngày; Sản phẩm không có sẵn giá bắt tấm pin 70W; Bảo hành: 02 năm. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028 | Nhiệt độ màu: 4000-6000K; Kích thước đèn: 512x270x70mm; Hiệu suất: 140 Lm/W; Bộ điều khiển cầm tay; Kích thước tấm pin: 720x670x30mm; công suất 180W | | | | | | | 7.890.000 | |
| | | **ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ BẰNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI MIMO – TSSE-06** | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | MM – TSSE05; Vật liệu thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện chống ăn mòn sương muối biển; Chíp LED: CREE (USA) - NICHIA (JAPAN); Chỉ số hiển thị màu : ≥ 70; Hệ số công suất : ≥ 0.95; IP66,IK08; Class 1; Dòng điện: 12Vdc & 24Vdc; Nhiệt độ hoạt động : 0 - +60 độ C; Tiết giảm công suất: Theo dung lượng pin thực tế; Tuổi thọ: >100.000 giờ; Thời gian sạc: 4-6 giờ; Thời gian sử dụng: 12-14 giờ; Chủng loại: đèn đường liền thể Bảo hành: 02 năm cho cả bộ | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027 | Nhiệt độ màu: 4000-6000K; Kích thước: 1160x400x150mm; Hiệu suất Chip LED: ≥170Lm/W; Tấm Pin SOLAR PANEL Mono Crystalline; Công suất panel: 18V - 80W; Pin LiFeP04: 12,8V - 60AH; Điện áp danh định: 12Vdc; Công suất 60W | | | | | | | 15.500.000 | |
| | | MM – TSSE05; Vật liệu thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện chống ăn mòn sương muối biển; Chíp LED: CREE (USA) - NICHIA (JAPAN); Chỉ số hiển thị màu : ≥ 70; Hệ số công suất : ≥ 0.95; IP66,IK08; Class 1; Dòng điện: 12Vdc & 24Vdc; Nhiệt độ hoạt động : 0 - +60 độ C; Tiết giảm công suất: Theo dung lượng pin thực tế; Tuổi thọ: >100.000 giờ; Thời gian sạc: 4-6 giờ; Thời gian sử dụng: 12-14 giờ; Chủng loại: đèn đường liền thể Bảo hành: 02 năm cho cả bộ | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027 | Nhiệt độ màu: 4000-6000K; Kích thước: 1160x400x150mm; Hiệu suất Chip LED: ≥170Lm/W; Tấm Pin SOLAR PANEL Mono Crystalline; Công suất panel: 18V - 80W; Pin LiFeP04: 12,8V - 60AH; Điện áp danh định: 12Vdc; Công suất 80W | | | | | | | 17.500.000 | |
| | | MM – TSSE05; Vật liệu thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện chống ăn mòn sương muối biển; Chíp LED: CREE (USA) - NICHIA (JAPAN); Chỉ số hiển thị màu : ≥ 70; Hệ số công suất : ≥ 0.95; IP66,IK08; Class 1; Dòng điện: 12Vdc & 24Vdc; Nhiệt độ hoạt động : 0 - +60 độ C; Tiết giảm công suất: Theo dung lượng pin thực tế; Tuổi thọ: >100.000 giờ; Thời gian sạc: 4-6 giờ; Thời gian sử dụng: 12-14 giờ; Chủng loại: đèn đường liền thể Bảo hành: 02 năm cho cả bộ | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027 | Nhiệt độ màu: 4000-6000K; Kích thước: 1160x400x150mm; Hiệu suất Chip LED: ≥170Lm/W; Tấm Pin SOLAR PANEL Mono Crystalline; Công suất panel: 18V - 80W; Pin LiFeP04: 12,8V - 60AH; Điện áp danh định: 12Vdc; Công suất 100W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc-EU/G7 | Theo yêu cầu khách hàng | Không có thông tin | | | 19.500.000 | |
| | | MM – TSSE05; Vật liệu thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện chống ăn mòn sương muối biển; Chíp LED: CREE (USA) - NICHIA (JAPAN); Chỉ số hiển thị màu : ≥ 70; Hệ số công suất : ≥ 0.95; IP66,IK08; Class 1; Dòng điện: 12Vdc & 24Vdc; Nhiệt độ hoạt động : 0 - +60 độ C; Tiết giảm công suất: Theo dung lượng pin thực tế; Tuổi thọ: >100.000 giờ; Thời gian sạc: 4-6 giờ; Thời gian sử dụng: 12-14 giờ; Chủng loại: đèn đường liền thể Bảo hành: 02 năm cho cả bộ | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027 | Nhiệt độ màu: 4000-6000K; Kích thước: 1160x400x150mm; Hiệu suất Chip LED: ≥170Lm/W; Tấm Pin SOLAR PANEL Mono Crystalline; Công suất panel: 18V - 80W; Pin LiFeP04: 12,8V - 60AH; Điện áp danh định: 12Vdc; Công suất 120W | | | | | | | 22.500.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | MM – TSSE05; Vật liệu thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện chống ăn mòn sương muối biển; Chíp LED: CREE (USA) - NICHIA (JAPAN); Chỉ số hiển thị màu : ≥ 70; Hệ số công suất : ≥ 0.95; IP66,IK08; Class 1; Dòng điện: 12Vdc & 24Vdc; Nhiệt độ hoạt động : 0 - +60 độ C; Tiết giảm công suất: Theo dung lượng pin thực tế; Tuổi thọ: >100.000 giờ; Thời gian sạc: 4-6 giờ; Thời gian sử dụng: 12-14 giờ; Chủng loại: đèn đường liền thể Bảo hành: 02 năm cho cả bộ | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027 | Nhiệt độ màu: 4000-6000K; Kích thước: 1160x400x150mm; Hiệu suất Chip LED: ≥170Lm/W; Tấm Pin SOLAR PANEL Mono Crystalline; Công suất panel: 18V - 80W; Pin LiFeP04: 12,8V - 60AH; Điện áp danh định: 12Vdc; Công suất 150W | | | | | | | 26.500.000 | |
| | | MM – TSSE05; Vật liệu thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện chống ăn mòn sương muối biển; Chíp LED: CREE (USA) - NICHIA (JAPAN); Chỉ số hiển thị màu : ≥ 70; Hệ số công suất : ≥ 0.95; IP66,IK08; Class 1; Dòng điện: 12Vdc & 24Vdc; Nhiệt độ hoạt động : 0 - +60 độ C; Tiết giảm công suất: Theo dung lượng pin thực tế; Tuổi thọ: >100.000 giờ; Thời gian sạc: 4-6 giờ; Thời gian sử dụng: 12-14 giờ; Chủng loại: đèn đường liền thể Bảo hành: 02 năm cho cả bộ | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027 | Nhiệt độ màu: 4000-6000K; Kích thước: 1160x400x150mm; Hiệu suất Chip LED: ≥170Lm/W; Tấm Pin SOLAR PANEL Mono Crystalline; Công suất panel: 18V - 80W; Pin LiFeP04: 12,8V - 60AH; Điện áp danh định: 12Vdc; Công suất 180W | | | | | | | 29.550.000 | |
| | | **Đèn tín hiệu giao thông MIMO – TSTS** | | | | | | | | | | | |
| | | **Đèn tín hiệu giao thông MIMO – TSTS03** | | | | | | | | | | | |
| | | Đèn MM - TST02, sử dụng pin năng lượng mặt trời | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027 | D300; 4,5-7W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc-EU/G7 | Theo yêu cầu khách hàng | Không có thông tin | | | 5.900.000 | |
| | | Đèn MM - TST02, sử dụng pin năng lượng mặt trời | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027 | D400; 4,5-7W | | | | | | | 6.450.000 | |
| | | **Đèn tín hiệu giao thông sử dụng nguồn 24VDC MIMO** | | | | | | | | | | | |
| | | Đèn THGT (đỏ - vàng - xanh) | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027 | 3xD200 + tay đèn | | | | | | | 13.810.000 | |
| | | Đèn THGT (đỏ - vàng - xanh) | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028 | 3xD300 + tay đèn | | | | | | | 19.900.000 | |
| | | Đèn THGT (đỏ - vàng - xanh) | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029 | 3xD400 + tay đèn | | | | | | | 26.040.000 | |
| | | Đèn THGT đỏ | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030 | D200 | | | | | | | 4.450.000 | |
| | | Đèn THGT vàng | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2031 | D200 | | | | | | | 4.450.000 | |
| | | Đèn THGT xanh | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2032 | D200 | | | | | | | 4.450.000 | |
| | | Đèn THGT đỏ | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2033 | D300 | | | | | | | 6.050.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đèn THGT vàng | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2034 | D300 | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Việt Nam | Theo yêu cầu khách hàng | Không có thông tin | | | 6.050.000 | |
| | | Đèn THGT xanh | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2035 | D300 | | | | | | | 6.050.000 | |
| | | Đèn THGT đỏ | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2036 | D400 | | | | | | | 8.350.000 | |
| | | Đèn THGT vàng | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2037 | D400 | | | | | | | 8.350.000 | |
| | | Đèn THGT xanh | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2038 | D400 | | | | | | | 8.350.000 | |
| | | Đèn chữ thập đỏ D300 + tay đèn | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2039 | D300 + tay đèn | | | | | | | 7.000.000 | |
| | | Đèn chữ thập đỏ D200 + tay đèn | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2040 | D200 + tay đèn | | | | | | | 6.500.000 | |
| | | Đèn đếm ngược 03 màu (đỏ-vàng-xanh) | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2041 | 520x620mm | | | | | | | 17.000.000 | |
| | | Đèn đếm ngược 03 màu (đỏ-vàng-xanh) | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2042 | D300 | | | | | | | 12.000.000 | |
| | | Đèn lặp lại (đỏ - vàng - xanh) | bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2043 | 3xD100 + tay đèn | | | | | | | 8.500.000 | |
| | | Đèn mũi tên (đỏ - vàng - xanh) | bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2044 | 3xD100 + tay đèn | | | | | | | 19.500.000 | |
| | | Đèn mũi tên xe hai bánh xanh | bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2045 | D300 + tay đèn | | | | | | | 7.500.000 | |
| | | Ống gá đèn cần vươn (cho đèn 3xD300) | Cái | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2046 | D60 | | | | | | | 3.500.000 | |
| | | Đèn tín hiệu giao thông (đèn đi chậm Red) MIMO – TSTS05 | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2047 | 625x300mm | | | | | | | 9.000.000 | |
| | | Đèn tín hiệu giao thông (đèn chú ý quan sát) MIMO – TSTS07 | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2048 | 625x300mm | | | | | | | 15.260.000 | |
| | | **TRỤ ĐÈN** | | | | | | | | | | | |
| | | Trụ STK (Theo bản vẽ) | Trụ | EN 40-5:2002 | cao 4,5m | Công ty CP cơ khí điện Lữ Gia | Việt Nam | Theo yêu cầu khách hàng | Không có thông tin | | | 18.440.000 | |
| | | Trụ STK (Theo bản vẽ) | Trụ | EN 40-5:2002 | cao 6m vươn 3m | | | | | | | 27.590.000 | |
| | | Trụ STK (Theo bản vẽ) | Trụ | EN 40-5:2002 | cao 6m vươn 4m | | | | | | | 28.060.000 | |
| | | Trụ STK (Theo bản vẽ) | Trụ | EN 40-5:2002 | cao 6m vươn 5,5m | | | | | | | 30.400.000 | |
| | | Trụ STK (Theo bản vẽ) | Trụ | EN 40-5:2002 | cao 6m vươn 6m | | | | | | | 35.650.000 | |
| | | Trụ STK (Theo bản vẽ) | Trụ | EN 40-5:2002 | cao 6m vươn 7,2m | | | | | | | 41.890.000 | |
| | | Trụ STK (Theo bản vẽ) | Trụ | EN 40-5:2002 | cao 6m vươn 9,2m | | | | | | | 52.600.000 | |
| | | Trụ STK (Theo bản vẽ) | Trụ | EN 40-5:2002 | cao 6m vươn 10m | | | | | | | 65.440.000 | |
| | | **TỦ ĐIỆN** | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tủ điện ngoài trời ĐKCS 3P – 50A (60A) sơn tĩnh điện, 2 chế độ, kích thước 500x700x300 (WxHxD), cửa 2 lớp, tole 1,5mm, tấm lắp thiết bị dày 2mm, sử dụng thiết bị động lực LS, bộ lập trình thời gian PLC Siemens 230RC | Bộ | | | | | | | | | 13.630.000 | |
| | | Tủ điện ngoài trời ĐKCS 3P – 75A sơn tĩnh điện, 2 chế độ, kích thước 500x700x300 (WxHxD), cửa 2 lớp, tole 1,5mm, tấm lắp thiết bị dày 2mm, sử dụng thiết bị động lực LS, bộ lập trình thời gian PLC Siemens 230RC | Bộ | | | | | | | | | 16.810.000 | |
| | | Tủ điện ngoài trời ĐKCS 3P – 100A sơn tĩnh điện, 2 chế độ, kích thước 500x700x350 (WxHxD), cửa 2 lớp, tole 1,5mm, tấm lắp thiết bị dày 2mm, sử dụng thiết bị động lực LS, bộ lập trình thời gian PLC Siemens 230RC | Bộ | | | | | | | | | 19.090.000 | |
| | | Tủ điện ngoài trời ĐKCS composite, 2 chế độ, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực LS, bộ lập trình thời gian PLC Siemens 230RC | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027 | 3P – 50A | | | | | | | 19.500.000 | |
| | | Tủ điện ngoài trời ĐKCS composite, 2 chế độ, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực LS, bộ lập trình thời gian PLC Siemens 230RC | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028 | 3P – 60A | | | | | | | 22.500.000 | |
| | | Tủ điện ngoài trời ĐKCS composite, 2 chế độ, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực LS, bộ lập trình thời gian PLC Siemens 230RC | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029 | 3P – 75A | | | | | | | 22.500.000 | |
| | | Tủ điện ngoài trời ĐKCS composite, 03 chế độ, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực LS, bộ lập trình thời gian PLC Siemens 230RC | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030 | 3P – 100A | | | | | | | 27.500.000 | |
| | | Tủ điện thông minh ngoài trời ĐKCS composite, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...); Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa đến từng điểm đèn; sử dụng phần mềm và App có trên thiết bị di động (có trên CHPLAY VÀ APPSTORE) | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2031 | 3P – 50A | | | | | | | 69.500.000 | |
| | | Tủ điện thông minh ngoài trời ĐKCS composite, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...); Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa đến từng điểm đèn; sử dụng phần mềm và App có trên thiết bị di động (có trên CHPLAY VÀ APPSTORE) | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2032 | 3P – 60A | | | | | | | 71.500.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tủ điện ngoài trời ĐKCS composite, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...); Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa đến từng điểm đèn; sử dụng phần mềm và App có trên thiết bị di động (có trên CHPLAY VÀ APPSTORE) | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2033 | 3P – 75A | CN công ty TNHH TM và XL Trung Nam tại Phú Yên | lắp ráp tại Việt Nam | Theo yêu cầu khách hàng | Không có thông tin | | | 83.500.000 | |
| | | Tủ điện ngoài trời ĐKCS composite, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...); Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa đến từng điểm đèn; sử dụng phần mềm và App có trên thiết bị di động (có trên CHPLAY VÀ APPSTORE) | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2034 | 3P – 100A | | | | | | | 85.500.000 | |
| | | Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời, điện áp 24VDC, vỏ tủ bằng tole dày 1,5ly; kích thước 600x500x400, sơn tĩnh điện, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...). | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2035 | 3P – 50A PLC S7-1200 | | | | | | | 55.000.000 | |
| | | Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời, điện áp 24VDC, vỏ tủ bằng tole dày 1,5ly; kích thước 600x500x400, sơn tĩnh điện, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...). | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2036 | 1P – 50A PLC S7-1200 | | | | | | | 53.000.000 | |
| | | Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời , điện áp 24VDC, vỏ tủ composite; kích thước 600x400x1050, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...), Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2037 | 3P – 50A PLC S7-1200 | | | | | | | 92.000.000 | |
| | | Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời , điện áp 24VDC, vỏ tủ composite; kích thước 600x400x1050, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...), Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2038 | 1P – 50A PLC S7-1200 | | | | | | | 90.000.000 | |
| | | Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời 3P – 50A PLC S7-1200, điện áp 24VDC, vỏ tủ bằng tole dày 1,5ly; kích thước 690x670x1280, sơn tĩnh điện, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...), Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2039 | 3P – 50A PLC S7-1200 | | | | | | | 95.000.000 | |
| | | Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời , điện áp 24VDC, vỏ tủ bằng tole dày 1,5ly; kích thước 690x670x1280, sơn tĩnh điện, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...), Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2040 | 1P – 50A PLC S7-1200 | | | | | | | 93.000.000 | |
| | | Thiết bị nguồn Backup dự phòng cho tủ điện tín hiệu giao thông: | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2041 | 02 accu khô 12V150Ah, Bộ UPS 2000VA | | | | | | | 32.000.000 | |
| | | **HỆ THỐNG ĐIỀU KHIỂN TRUNG TÂM** | | | | | | | | | | | |
| | | Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và 7722-2-3:2019 | Socket 7 Pin | Công ty TNHH cung cấp CS Trung Sơn | Trung Quốc | | | | | 350.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Bộ điều khiển và tiết giảm điện năng truyền thông vô tuyến kết nối với bộ đèn, kết nối với tủ chiếu sáng trung tâm; Dimming DALI/1-10V kết nối điều khiển trung tâm. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và 7722-2-3:2019 | Socket Nema 7 pin (ANSI C136.41 - 7 PIN) | | Việt Nam | | | | | 2.750.000 | |
| | | Bộ điều khiển trung tâm DMX MAIN | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và 7722-2-3:2020 | Điện áp hoạt động: 220VAC; Công suất tiêu thụ 8W; Khối lượng: ≤ 2 kg; Giao diện điều khiển kết nối: 2xRJ45; 8 cổng điều khiển; Kích thước : ≤ 203x137x44 mm; vỏ kim loại sơn tĩnh điện; Điều khiển tối đa 120.000 điểm đèn RGB pixels; Hỗ trợ kết nối: tới 700 thiết bị DMX; Giao thức điều khiển : DMX 512; Nhiệt độ hoạt động: 10 – 400C; Độ ẩm môi trường: 10 – 90%; Lưu trữ chương trình: bằng SDCard; Tự động hoạt động chương trình khi có nguồn điện; Lập trình kịch bản theo ngày giờ, lễ hội, tự động; Giao tiếp các bộ điều | Công ty TNHH Vilight | Trung Quốc | | | | | 26.000.000 | |
| | | Bộ điều khiển trung tâm DMX SUB | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và 7722-2-3:2021 | Điện áp hoạt động: 220V AC; Giao diện điều khiển: DMX; Cổng kết nối: 2xRJ45; Kích thước : ≤ 203x137x44 mm; vỏ kim loại sơn tĩnh điện; Điều khiển tối đa 1.360 điểm đèn; Mỗi bộ điều khiển có 8 ports; Tinh chỉnh độ sáng, dễ dàng cân bằng ánh sáng trắng; Công suất tiêu thụ: 8W; Nhiệt độ hoạt động: 10 – 400C; Độ ẩm môi trường: 10 – 90 | Trung Quốc | Theo yêu cầu khách hàng | Không có thông tin | | | 9.850.000 | |
| | | Bộ truyền thông vô tuyến. | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và 7722-2-3:2022 | 12V | Công ty TNHH Vilight | Việt Nam | | | | | 12.000.000 | |
| | | Bộ MODEM VLM-4GLTE + Sim 4G | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và 7722-2-3:2023 | 4G | | Việt Nam | | | | | 9.700.000 | |
| | | Bộ nguồn | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và 7722-2-3:2024 | 220V AC - 12V DC, 3A | | Trung Quốc | | | | | 1.050.000 | |
| | | Đồng hồ đa năng | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và 7722-2-3:2025 | 12V | | Trung Quốc | | | | | 3.500.000 | |
| | | Bộ điều khiển trung tâm | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và 7722-2-3:2026 | ICENTER | | việt Nam | | | | | 43.500.000 | |
| | | Bộ nguồn đèn Led công suất: Cấp độ bảo vệ : IP67; Dimming: 1-10V; Dali | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và 7722-2-3:2027 | 100W | | Trung Quốc-EU/G7 | | | | | 1.950.000 | |
| | | Bộ nguồn đèn Led công suất: Cấp độ bảo vệ : IP67; Dimming: 1-10V; Dali | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và 7722-2-3:2028 | 120W | | | | | | | 1.950.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Bộ nguồn đèn Led công suất: Cấp độ bảo vệ : IP67; Dimming: 1-10V; Dali | Bộ | TCVN 7722-1:2017 và 7722-2-3:2029 | 150W | | | | | | 2.250.000 | |
| | **CÔNG TY TNHH CÔNG TRÌNH CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ SỐ 1. Cv số 01.2026/TB-ĐTS1 ngày 01/3/2026** | | | | | | | | | | | |
| | | Đèn SH-633 (60w - 69w): KT 530x235x130 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥145 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp | Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1 | Việt Nam | | Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình | Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 8.200.000 | |
| | | Đèn SH-633 (70w - 79w): KT 530x235x130 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥145 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp | Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1 | Việt Nam | | Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình | Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 8.800.000 | |
| | | Đèn SH-633 (80w - 89w): KT 530x235x130 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥145 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp | Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1 | Việt Nam | | Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình | Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 9.100.000 | |
| | | Đèn SH-633 (90w - 99w): KT 605x295x150 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥145 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp | Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1 | Việt Nam | | Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình | Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 9.400.000 | |
| | | Đèn SH-633 (100w - 109w): KT 605x295x150 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥145 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp | Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1 | Việt Nam | | Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình | Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 10.000.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đèn SH-633 (110w - 119w): KT 605x295x150 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥145 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp | Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1 | Việt Nam | | Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình | Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 10.300.000 | |
| | | Đèn SH-633 (120w - 129w): KT 605x295x150 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥145 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp | Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1 | Việt Nam | | Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình | Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 10.900.000 | |
| | | Đèn SH-633 (130w - 139w): KT 605x295x150 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥145 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp | Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1 | Việt Nam | | Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình | Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 11.350.000 | |
| | | Đèn SH-633 (140w - 149w): KT 605x295x150 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥145 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp | Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1 | Việt Nam | | Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình | Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 12.100.000 | |
| | | Đèn SH-633 (150w - 159w): KT 605x295x150 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥145 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp | Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1 | Việt Nam | | Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình | Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 12.550.000 | |
| | | Đèn SH-633N (40w - 49w): KT 530x235x130 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Chống sét: 10kV/10kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 3 - 5 cấp | Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1 | Việt Nam | | Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình | Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 6.000.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đèn SH-633N (80w - 89w): KT 530x235x130 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Chống sét: 10kV/10kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 3 - 5 cấp | Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1 | Việt Nam | | Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình | Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 6.500.000 | |
| | | Đèn SH-633N (100w - 109w): KT 530x235x130 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Chống sét: 10kV/10kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 3 - 5 cấp | Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1 | Việt Nam | | Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình | Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 7.500.000 | |
| | | Đèn SH-633B (120w - 129w): KT 605x295x150 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Chống sét: 10kV/10kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 3 - 5 cấp | Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1 | Việt Nam | | Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình | Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 8.500.000 | |
| | | Đèn SH-633B (150w - 159w): KT 605x295x150 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Chống sét: 10kV/10kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 3 - 5 cấp | Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1 | Việt Nam | | Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình | Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 9.500.000 | |
| | | Đèn SH-688 (100w - 109w): KT 688x350x150 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp | Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1 | Việt Nam | | Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình | Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 10.400.000 | |
| | | Đèn SH-688 (110w - 119w): KT 688x350x150 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp | Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1 | Việt Nam | | Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình | Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 10.700.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đèn SH-688 (120w - 129w): KT 688x350x150 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp | Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1 | Việt Nam | | Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình | Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 11.300.000 | |
| | | Đèn SH-688 (130w - 139w): KT 688x350x150 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp | Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1 | Việt Nam | | Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình | Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 11.750.000 | |
| | | Đèn SH-688 (140w - 149w): KT 688x350x150 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp | Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1 | Việt Nam | | Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình | Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 12.500.000 | |
| | | Đèn SH-688 (150w - 159w): KT 688x350x150 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp | Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1 | Việt Nam | | Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình | Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 12.950.000 | |
| | | Đèn SH-688 (160w - 169w): KT 688x350x150 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp | Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1 | Việt Nam | | Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình | Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 13.400.000 | |
| | | Đèn SH-688 (170w - 179w): KT 688x350x150 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp | Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1 | Việt Nam | | Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình | Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 13.850.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đèn SH-688 (180w - 189w): KT 688x350x150 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp | Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1 | Việt Nam | | Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình | Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 14.300.000 | |
| | | Đèn SH-688 (190w - 199w): KT 688x350x150 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp | Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1 | Việt Nam | | Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình | Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 14.750.000 | |
| | | Đèn SH-688 (200w - 209w): KT 688x350x150 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp | Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1 | Việt Nam | | Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình | Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 15.200.000 | |
| | | Đèn SH-689 (100w - 109w) | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp | Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1 | Việt Nam | | Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình | Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 10.900.000 | |
| | | Đèn SH-689 (110w - 119w) | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp | Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1 | Việt Nam | | Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình | Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 11.200.000 | |
| | | Đèn SH-689 (120w - 129w) | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp | Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1 | Việt Nam | | Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình | Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 11.850.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đèn SH-689 (130w - 139w) | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp | Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1 | Việt Nam | | Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình | Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 12.300.000 | |
| | | Đèn SH-689 (140w - 149w) | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp | Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1 | Việt Nam | | Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình | Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 13.100.000 | |
| | | Đèn SH-689 (150w - 159w) | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp | Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1 | Việt Nam | | Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình | Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 13.600.000 | |
| | | Đèn SH-689 (160w - 169w) | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp | Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1 | Việt Nam | | Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình | Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 14.100.000 | |
| | | Đèn SH-689 (170w - 179w) | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp | Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1 | Việt Nam | | Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình | Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 14.550.000 | |
| | | Đèn SH-689 (180w - 189w) | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp | Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1 | Việt Nam | | Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình | Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 15.000.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đèn SH-689 (190w - 199w) | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp | Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1 | Việt Nam | | Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình | Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 15.500.000 | |
| | | Đèn SH-689 (200w - 209w) | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp | Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1 | Việt Nam | | Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình | Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 15.950.000 | |
| | | Đèn SH-126 (50w - 60w) | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | ( Kiểu dáng chiếc lá) - Bảo hành 2 năm; Độ kín quang học IP65; Hiệu suất phát quang: ≥100 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp | Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1 | | | Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình | Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 4.000.000 | |
| | | Đèn SH-126 (80w - 100w) | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | ( Kiểu dáng chiếc lá) - Bảo hành 2 năm; Độ kín quang học IP65; Hiệu suất phát quang: ≥100 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp | Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1 | | | Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình | Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 6.000.000 | |
| | | Đèn SH-126 (100w - 150w) | | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | ( Kiểu dáng chiếc lá) - Bảo hành 2 năm; Độ kín quang học IP65; Hiệu suất phát quang: ≥100 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp | Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1 | Việt Nam | | Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình | Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 7.000.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đèn năng lượng mặt trời liền thể ZY6030 - 40W | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Công suất: 40W<br>- Kích thước bộ đèn:695x348x275mm<br>- Tấm pin: 50W/18V - Liền thể với thân đèn<br>- Kích thước tấm pin: 695x349mm<br>- Bộ điều khiển sạc: MPPT Sukite 1280<br>- Pin Lithium Life PO4: 3.2V/60AH (Lắp trong đèn)<br>- Chip Led: 3 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất cao<br>- Hiệu suất phát quang: ≥175lm/W | Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1 | Việt Nam | | Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình | Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 6.000.000 | |
| | | Đèn năng lượng mặt trời liền thể ZY6030 - 60W | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Công suất: 60W<br>- Kích thước bộ đèn: 887x400x275<br>- Tấm pin: 65W/18V - Liền thể với thân đèn<br>- Kích thước tấm pin: 885x398mm<br>- Bộ điều khiển sạc: MPPT Sukite 1280<br>- Pin Lithium Life PO4: 12.8V/30AH ( Lắp trong đèn)<br>- Chip Led: 3 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất cao<br>- Hiệu suất phát quang: ≥175lm/W | Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1 | Việt Nam | | Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình | Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 9.000.000 | |
| | | Đèn năng lượng mặt trời liền thể ZY6030 - 80W | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Công suất: 80W<br>- Kích thước bộ đèn: 1160x400x275<br>- Tấm pin: 90W/18V - Liền thể với thân đèn<br>- Kích thước tấm pin: 1157x398mm<br>- Bộ điều khiển sạc: MPPT Sukite 1280<br>- Pin Lithium Life PO4: 12.8V/45AH ( Lắp trong đèn)<br>- Chip Led: 4 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất cao<br>- Hiệu suất phát quang: ≥175lm/W | Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1 | Việt Nam | | Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình | Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 11.500.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đèn năng lượng mặt trời liền thể ZY6030 - 100W | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Công suất: 100W<br>- Kích thước bộ đèn: 1435x400x275<br>- Tấm pin: 110W/18V - Liền thể với thân đèn<br>- Kích thước tấm pin: 1434x398mm<br>- Bộ điều khiển sạc: MPPT Sukite 1280<br>- Pin Lithium Life PO4: 12.8V/50AH ( Lắp trong đèn)<br>- Chip Led: 5 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất cao<br>- Hiệu suất phát quang: ≥175lm/W | Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1 | Việt Nam | | Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình | Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 13.000.000 | |
| | | Đèn năng lượng mặt trời SH 919 - 30W | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Độ kín: IP 66<br>- Hiệu suất phát quang: ≥140Lm/W<br>- Công suất tấm pin: 4.5V/35W<br>- Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led<br>- Pin Lithium (lắp trong đèn): 3.2V/40AH<br>- Chip Led: SMD 5050x100 chip | Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1 | Việt Nam | | Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình | Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 4.000.000 | |
| | | Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 40W | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Độ kín: IP 66<br>- Hiệu suất phát quang: ≥150Lm/W<br>- Công suất tấm pin: 6V/60W<br>- Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led<br>- Chip Led: SMD 5050 - 100 Chip<br>- Pin Lithium (lắp trong đèn): 3.2V - 60AH | Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1 | Việt Nam | | Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình | Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 5.000.000 | |
| | | Đèn năng lượng mặt trời SH 919 - 50W | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 100 LED<br>- Hiệu suất phát quang: ≥150Lm/W<br>- Công suất tấm pin: 6V/80W<br>- Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led<br>- Pin LfieP04 ( lắp): 3.2V / 80AH | Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1 | Việt Nam | | Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình | Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 6.000.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đèn năng lượng mặt trời SH 919 - 55W | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 100 LED<br>- Hiệu suất phát quang: ≥150Lm/W<br>- Công suất tấm pin: 6V/100W<br>- Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led<br>- Pin LfieP04 (lắp trong đèn): 3.2V / 100AH | Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1 | Việt Nam | | Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình | Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 7.000.000 | |
| | | Đèn năng lượng mặt trời SH919 - 60W | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao<br>- Kích thước bộ đèn: 620x260x85mm<br>- Hiệu suất phát quang: ≥150Lm/W<br>- Công suất tấm pin: 120W/18V<br>- Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT<br>- Pin LfieP04 (lắp trong đèn): 3.2V / 120AH | Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1 | Việt Nam | | Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình | Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 8.500.000 | |
| | | Đèn năng lượng mặt trời SH919 - 80W | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao<br>- Kích thước bộ đèn: 620x260x85mm<br>- Hiệu suất phát quang: ≥150Lm/W<br>- Công suất tấm pin: 140W/18V<br>- Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT<br>- Pin LfieP04 (lắp trong đèn): 12.8V/45AH | Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1 | Việt Nam | | Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình | Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 9.500.000 | |
| | | Đèn năng lượng mặt trời SH919 - 100W | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao<br>- Kích thước bộ đèn: 620x260x85mm<br>- Hiệu suất phát quang: ≥150Lm/W<br>- Công suất tấm pin: 180W/18V<br>- Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT<br>- Pin LfieP04 (bình ắc quy rời): 12.8V/60AH | Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1 | Việt Nam | | Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình | Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 11.500.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đèn năng lượng mặt trời SH919 - 120W | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED<br>- Kích thước bộ đèn: 620x260x85mm<br>- Hiệu suất phát quang: ≥150Lm/W<br>- Sử dụng 2 tấm pin: 2x140W/18V<br>- Pin LfieP04 (Bình ắc quy rời): 12.8V - 80AH | Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1 | Việt Nam | | Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình | Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 14.000.000 | |
| | | Đèn năng lượng mặt trời hiệu suất cao SH919 - 80W | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED<br>- Kích thước bộ đèn: 620x260x85mm<br>- Hiệu suất phát quang: ≥150Lm/W<br>- Sử dụng 2 tấm pin: 2x120W/36V<br>- Pin LfieP04 (Bình ắc quy rời): 25.6V/40AH | Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1 | Việt Nam | | Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình | Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 16.500.000 | |
| | | Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 50W | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO<br>- Hiệu suất phát quang: 160lm/W<br>- Công suất tấm pin: 140W / 18V<br>- Bộ điều khiển sạc: MPPT Thông Minh<br>- Pin LfieP04 (Bình ắc quy lắp trong đèn): 3.2V / 100AH | Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1 | Việt Nam | | Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình | Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 8.000.000 | |
| | | Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 55W | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO<br>- Hiệu suất phát quang: 160lm/W<br>- Công suất tấm pin: 140W / 18V<br>- Bộ điều khiển sạc: MPPT Thông Minh<br>- Pin LfieP04 (Bình ắc quy lắp trong đèn): 3.2V / 105AH | Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1 | Việt Nam | | Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình | Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 8.500.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 60W | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO<br>- Hiệu suất phát quang: 160lm/W<br>- Công suất tấm pin: 120W / 18V<br>- Bộ điều khiển sạc: SNRE - MPPT Thông Minh<br>- Pin LfieP04 (Bình ắc quy rời, vỏ bằng hợp kim nhôm): 12.8V /45AH | Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1 | Việt Nam | | Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình | Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 10.500.000 | |
| | | Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 80W | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO<br>- Hiệu suất phát quang: 160lm/W<br>- Công suất tấm pin: 180W / 18V<br>- Bộ điều khiển sạc: SNRE - MPPT Thông Minh<br>- Pin LfieP04 (Bình ắc quy rời, vỏ bằng hợp kim nhôm): 12.8V | Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1 | Việt Nam | | Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình | Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 11.500.000 | |
| | | Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 80W | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO<br>- Hiệu suất phát quang: 160lm/W<br>- - Bộ điều khiển sạc: SNRE - MPPT Thông Minh<br>- Công suất tấm pin: 2x100W (2 tấm pin 815x670x30mm)<br>- Pin LfieP04 ( Bình ắc quy rời, vỏ bằng hợp kim nhôm): 12.8V - 60AH | Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1 | Việt Nam | | Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình | Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 11.500.000 | |
| | | Thiết bị điều khiển tủ thông minh Z-Master | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | Hệ thống điều khiển chiếu sáng đô thị thông minh | Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1 | Việt Nam | | Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình | Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 3.800.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Bộ điều khiển đèn thông minh Z-Inlamp | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | Hệ thống điều khiển chiếu sáng đô thị thông minh | Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1 | Việt Nam | | Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình | Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 3.500.000 | |
| | | Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (80W - 89W) | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng | Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1 | Việt Nam | | Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình | Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 10.100.000 | |
| | | Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (90W - 99W) | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng | Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1 | Việt Nam | | Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình | Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 10.400.000 | |
| | | Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (100W - 109W) | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng | Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1 | Việt Nam | | Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình | Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 11.000.000 | |
| | | Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (110W - 119W) | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng | Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1 | Việt Nam | | Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình | Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 11.300.000 | |
| | | Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (120W - 129W) | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng | Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1 | Việt Nam | | Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình | Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 11.900.000 | |
| | | Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (130W - 139W) | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng | Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1 | Việt Nam | | Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình | Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 12.350.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (140W - 149W) | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng | Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1 | Việt Nam | | Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình | Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 13.100.000 | |
| | | Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (150W - 159W) | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng | Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1 | Việt Nam | | Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình | Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 13.550.000 | |
| | | Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-688 (100W - 109W) | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng | Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1 | Việt Nam | | Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình | Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 11.110.000 | |
| | | Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-688 (110W - 119W) | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng | Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1 | Việt Nam | | Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình | Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 11.440.000 | |
| | | Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-688 (120W - 129W) | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng | Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1 | Việt Nam | | Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình | Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 12.100.000 | |
| | | Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-688 (130W - 139W) | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng | Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1 | Việt Nam | | Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình | Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 12.430.000 | |
| | | Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-688 (140W - 149W) | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng | Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1 | Việt Nam | | Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình | Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 13.090.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-688 (150W - 159W) | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng | Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1 | Việt Nam | | Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình | Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 13.580.000 | |
| | | Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-688 (160W - 169W) | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng | Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1 | Việt Nam | | Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình | Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 17.600.000 | |
| | | Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-688 (170W - 179W) | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng | Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1 | Việt Nam | | Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình | Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 18.100.000 | |
| | | Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-688 (180W - 189W) | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng | Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1 | Việt Nam | | Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình | Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk | | 18.600.000 | |
| | **Công ty TNHH Thương Mại Kỹ Thuật Nguyên Phát. CV số 12-2025/BG-NP ngày 29/12/2025** | | | | | | | | | | | | |
| | | **Máy điều hòa không khí** | | | | | | | | | | | |
| | | AW-10ID-1 /AW-10OD -1 | Bộ | QCVN 9:2012/BKHCN | 220V-240V, 50HZ, 2.653 KW, | Công ty TNHH Thương Mại Kỹ Thuật Nguyên Phát | | | | | | 7.918.182 | 7.918.182 |
| | | (1HP) | | | R32 | | | | | | | | |
| | | AW-13ID-1 /AW-13OD -1 | Bộ | QCVN 9:2012/BKHCN | 220V-240V, 50HZ, 3.517 KW, | | | | | | | 9.336.364 | 9.336.364 |
| | | (1.5HP) | | | R32 | | | | | | | | |
| | | AW-18ID-1 /AW-18OD -1 | Bộ | QCVN 9:2012/BKHCN | 220V-240V, 50HZ, 5.380 KW, | | | | | | | 15.718.182 | 15.718.182 |
| | | (2HP) | | | R32 | | | | | | | | |
| | | AW-24ID-1 /AW-24OD -1 | Bộ | QCVN 9:2012/BKHCN | 220V-240V, 50HZ, 6.446 KW, | | | | | | | 19.381.818 | 19.381.818 |
| | | (2.5HP) | | | R32 | | | | | | | | |
| | **Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn. CV số 02/PT/2026 ngày 07/4/2026** | | | | | | | | | | | | |
| | | Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng | Tấm | TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 | Tấm sóng giữa (2320*310*3)mm SS400 | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk | | | 1.107.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng | Tấm | TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 | Tấm sóng giữa (3320*310*3)mm SS400 | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk | | | 1.658.000 | |
| | | Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng | Tấm | TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 | Tấm sóng giữa (4140*310*3)mm SS400 | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk | | | 2.067.000 | |
| | | Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng | Tấm | TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 | Tấm sóng giữa (4320*310*3)mm SS400 | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk | | | 2.157.000 | |
| | | Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng | Tấm | TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 | Tấm sóng đầu (700*310*3)mm SS400 | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk | | | 385.000 | |
| | | Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng | Tấm | TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 | Tấm sóng giữa (2320*508*3)mm SS400 | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk | | | 1.901.000 | |
| | | Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng | Tấm | TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 | Tấm sóng giữa (3320*508*3)mm SS400 | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk | | | 2.720.000 | |
| | | Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng | Tấm | TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 | Tấm sóng giữa (4140*508*3)mm SS400 | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk | | | 3.392.000 | |
| | | Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng | Tấm | TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 | Tấm sóng giữa (4320*508*3)mm SS400 | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk | | | 3.539.000 | |
| | | Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng | Tấm | TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 | Tấm sóng đầu loại (700*508*3)mm SS400 | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk | | | 619.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Cột đỡ hộ lan | Cột | TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 | Cột thép U (150*150*1750*5)mm | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk | | | 1.463.000 | |
| | | Cột đỡ hộ lan | Cột | TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 | Cột thép U (160*160*1750*5)mm | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk | | | 1.561.000 | |
| | | Cột đỡ hộ lan | Cột | TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 | Cột thép vuông (150*150*1750*5)mm | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk | | | 1.784.000 | |
| | | Cột đỡ hộ lan | Cột | TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 | Cột thép vuông (160*160*1750*5)mm | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk | | | 2.023.000 | |
| | | Cột đỡ hộ lan | Cột | TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 | Cột thép U (160*160*2000*5)mm | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk | | | 2.161.000 | |
| | | Cột đỡ hộ lan | Cột | TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 | Cột đỡ tròn P (2000x141.1x 4.5)mm dùng thép SS400 có tấm bịt đầu | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk | | | 1.649.000 | |
| | | Hộp đệm | Hộp | TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 | Hộp đệm U (150*150*360*5)mm | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk | | | 301.000 | |
| | | Hộp đệm | Hộp | TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 | Hộp đệm U (160*160*360*5)mm | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk | | | 321.000 | |
| | | Hộp đệm | Hộp | TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 | Hộp đệm vuông (150*150*360*5mm | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk | | | 408.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Hộp đệm | Hộp | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 | Hộp đệm vuông (160*160*360*5)mm | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk | | | 435.000 | |
| | | Hộp đệm | Hộp | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 | Hộp đệm U (160*160*600*5)mm | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk | | | 535.000 | |
| | | Bản đệm | Cái | TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 | Bản đệm 700x300*5mm | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk | | | 65.000 | |
| | | Mắt phản quang | Cái | TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 | Mắt phản quang tam giác ( 70 x70 x70 x 2)mm | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk | | | 15.000 | |
| | | Mắt phản quang | Cái | TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 | Mắt phản quang vuông ( 150 x 150 x 3)mm | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk | | | 38.000 | |
| | | Mắt phản quang | Cái | TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 | Mắt phản quang vuông ( 160 x 160 x 3)mm | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk | | | 41.000 | |
| | | Mắt phản quang | Cái | TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 | Mắt phản quang tròn D200 | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk | | | 45.000 | |
| | | Bulong | Bộ | TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 | Bu lông M16 x 36 đầu dù | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk | | | 8.300 | |
| | | Bulong | Bộ | TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 | Bu lông M16 x 45 đầu dù | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk | | | 15.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Bulong | Bộ | TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 | Bu lông M 20 x 180 đầu dù | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk | | | 29.000 | |
| | | Bulong | Bộ | TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 | Bu lông M20 x 360 đầu dù | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk | | | 34.000 | |
| | | Bulong | Bộ | TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 | Bu lông M20 x 380 đầu dù | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk | | | 38.000 | |
| | | Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng | kg | Tiêu chuẩn ASTM -A123 | theo thiết kế | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk | | | 48.000 | |
| | | Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM A123 | kg | Tiêu chuẩn ASTM -A123 | theo thiết kế | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk | | | 13.200 | |
| | | Biển báo phản quang | Biển | Theo QCVN 41:2024/ BGTVT (biển báo dán màng phản quang 3M-3900) | Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk | | | 561.000 | |
| | | Biển báo phản quang | Biển | Theo QCVN 41:2024/ BGTVT (biển báo dán màng phản quang 3M-3900) | Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk | | | 891.000 | |
| | | Biển báo phản quang | Biển | Theo QCVN 41:2024/ BGTVT (biển báo dán màng phản quang 3M-3900) | Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk | | | 837.000 | |
| | | Biển báo phản quang | Biển | Theo QCVN 41:2024/ BGTVT (biển báo dán màng phản quang 3M-3900) | Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk | | | 1.364.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Biển báo phản quang | m2 | Theo QCVN 41:2024/ BGTVT (biển báo dán màng phản quang 3M-3900) | Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk | | | 2.115.000 | |
| | | Biển báo phản quang | m2 | Theo QCVN 41:2024/ BGTVT (biển báo dán màng phản quang 3M-3900) | Biển báo chữ vương, tole kẽm dày1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm+khung hộp (20x40) nhúng kẽm | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk | | | 2.898.000 | |
| | | Biển báo phản quang | biển | Theo QCVN 41:2024/ BGTVT (biển báo dán màng phản quang 3M-3900) | Biển tên đường 01 mặt ( 40x 75) cm bằng tole kẽm dày 1,2mm+ khung gắn biển bằng ống D=27 tráng kẽm 2 mặt, có gắn bi Inox tạo thẩm mỹ cho biển tên đường | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk | | | 781.000 | |
| | | Biển báo phản quang | biển | Theo QCVN 41:2024/ BGTVT (biển báo dán màng phản quang 3M-3900) | Biển tên đường 02 mặt KT( 40x 75) cm bằng tole kẽm dày 1,2mm+ khung gắn biển bằng ống D=27 tráng kẽm 2 mặt, có gắn bi Inox tạo thẩm mỹ cho biển tên đường | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk | | | 1.450.000 | |
| | | Trụ đỡ biển báo | md | Theo QCVN 41:2024/ BGTVT | Trụ đỡ D76 dày 2mm | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk | | | 170.000 | |
| | | Trụ đỡ biển báo | md | Theo QCVN 41:2024/ BGTVT | Trụ đỡ D 90 dày 2mm | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk | | | 193.000 | |
| | | Trụ đỡ biển báo | md | Theo QCVN 41:2024/ BGTVT | Trụ đỡ D114 dày 2mm | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk | | | 260.000 | |
| | | Gương cầu lồi Inox | Cái | theo QCVN 41:2024/ BGTVT | Gương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steell Mirror for the highway) | Công ty Shido | Hàn Quốc | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk | | | 6.170.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Gương cầu lồi Inox | Cái | theo QCVN 41:2024/ BGTVT | Gương cầu lồi loại D1000mm (Stainles Steell Mirror for the highway) | Công ty Shido | Hàn Quốc | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk | | | 7.710.000 | |
| | | Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo | kg | theo TCVN 8791:2011 | Sơn G/Thông Futun màu trắng (25 kg/bao) | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk | | | 26.500 | |
| | | Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo | kg | theo TCVN 8791:2011 | Sơn G/Thông Futun màu vàng (25 kg/bao) | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk | | | 27.800 | |
| | | Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo | kg | theo TCVN 8791:2011 | Sơn lót Futun 16kg/thùng | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk | | | 85.000 | |
| | | Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo | kg | theo TCVN 8791:2011 | Hạt phản quang 25 kg/bao | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk | | | 26.500 | |
| | | Nhà thép tiền chế | kg | theo TCXDVN 170:2007 | Nhà thép tiền chế Phương Tuấn | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk | | | 42.000 | |
| | | Song chắn rác bằng gang | kg | Theo TC kỹ thuật BSEN 124-2:2015 | Song chắn rác và khung bằng gang gia công theo yêu cầu bản vẻ | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk | | | 39.000 | |
| | | Khe co giãn cầu | md | TC AASHTO M270: ASTM D4014-03 | Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 mạ kẽm nhúng nóng | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk | | | 6.100.000 | |
| | | Khe co giãn cầu | md | TC AASHTO M270: ASTM D4014-03 | Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 sơn | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk | | | 5.200.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Trụ đèn chiếu sáng | Trụ | bằng thép mạ kẽm nhúng nóng | Trụ THGT cao 6m, vươn 4m gồm:<br>- Thân trụ cao 6m, D130/200mm, dày 5mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 10mm.<br>- Tay vươn tròn côn dài 4m, D80/120mm, dày 4mm. MB trên 200x200x16mm + gân tăng cường dày 10mm. | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk | | | 15.200.000 | |
| | | Trụ đèn chiếu sáng | Trụ | bằng thép mạ kẽm nhúng nóng | Trụ THGT cao 6m, vươn 8m gồm:<br>- Thân trụ tròn côn cao 6m, D200/300mm, dày 6mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dày 12mm.<br>- Tay vươn tròn côn dài 8m, D80/180mm, dày 5mm. 2MB 300x300x20mm + gân trên dày 10mm. | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk | | | 29.600.000 | |
| | | Trụ đèn chiếu sáng | Trụ | bằng thép mạ kẽm nhúng nóng | Trụ THGT cao 6,2m, vươn 6m:<br>- Thân trụ tròn côn 6,2m, D200/300mm, dày 5mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dày 12mm.<br>- Tay vươn dài 6m, D80/164mm, dày 5mm. 2 MB trên 300x20mm + gân trên dày 10mm. | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk | | | 26.500.000 | |
| | | Trụ đèn chiếu sáng | Trụ | | Bộ đèn cảnh báo giao thông chớp vàng loại tích hợp 1 bóng D300, sử dụng năng lượng mặt trời bao gồm:<br>- 1 giá đỡ pin năng lượng mặt trời.<br>- 1 Pin năng lượng mặt trời 22W.<br>- 1 Bình Accu GP 12V-7Ah.<br>- 1 Bộ điều khiển nạp điện.<br>- 1 mạch điều khiển chớp vàng.<br>- 1 Bộ đèn Led chớp vàng D300mm. | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk | | | 14.000.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Trụ đèn chiếu sáng | Trụ | bằng thép mạ kẽm nhúng nóng | Trụ tròn côn cao 3,4m, D80/118mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 5mm | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk | | | 2.948.000 | |
| | | Trụ đèn chiếu sáng | Trụ | bằng thép mạ kẽm nhúng nóng | Trụ tròn côn cao 4m, D120/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ (tâm bullong 300x300mm). | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk | | | 5.016.000 | |
| | | Trụ đèn chiếu sáng | Trụ | bằng thép mạ kẽm nhúng nóng | Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+ gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đơn cao 3m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + ống chụp D100x300x3mm + gân. | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk | | | 5.390.000 | |
| | | Trụ đèn chiếu sáng | Trụ | bằng thép mạ kẽm nhúng nóng | Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+ gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đôi cao 3m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + 1 nhánh phụ D42x3mm, cao 1,5m, vươn 1m + ống chụp D100x300x3mm + gân. | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk | | | 6.370.000 | |
| | | Trụ đèn chiếu sáng | Trụ | bằng thép mạ kẽm nhúng nóng | Trụ tròn côn cao 6m, D60/150mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn cao 2m, vươn 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm. | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk | | | 4.880.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Trụ đèn chiếu sáng | Trụ | bằng thép mạ kẽm nhúng nóng | Trụ tròn côn cao 8m, D60/191mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn cao 2m, vươn 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm. | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk | | | 6.210.000 | |
| | | Trụ đèn chiếu sáng | Trụ | bằng thép mạ kẽm nhúng nóng | Trụ tròn côn cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn đơn kiểu: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vươn 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm. | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk | | | 10.130.000 | |
| | | Trụ đèn chiếu sáng | Trụ | bằng thép mạ kẽm nhúng nóng | Trụ tròn côn cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn đôi kiểu: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vươn 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm. | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk | | | 11.870.000 | |
| | | Trụ đèn chiếu sáng | Trụ | bằng thép mạ kẽm nhúng nóng | Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. 380x380x12mm ( tâm bulong (300 x300)mmm) Cần đèn đơn kiểu SKT gồm cần D60/2,5mm, cao 450mm+D60 x2,5mm vươn xa 1,25mm + D42 x2,5mm | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk | | | 9.600.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Trụ đèn chiếu sáng | Trụ | bằng thép mạ kẽm nhúng nóng | Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đôi kiểu STK gồm cần D60x2.5mm, cao 450mm + D60x2.5mm vươn xa 1.25m + D42x2.5mm | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk | | | 10.700.000 | |
| | | Trụ đèn chiếu sáng | Trụ | bằng thép mạ kẽm nhúng nóng | Trụ bát giác cao 3,8m, D120/160mm, dày 3mm. Đế 300x300x12mm + gân tăng cường dày 6mm. | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk | | | 4.300.000 | |
| | | Trụ đèn chiếu sáng | Trụ | bằng thép mạ kẽm nhúng nóng | Trụ bát giác cao 8m, vươn 1,5m, D56/165mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm. | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk | | | 7.300.000 | |
| | **Ống nhựa (Nhà phân phối Công ty TNHH Diệp Thành Phú Yên ). Đc: 668 Nguyễn Tất Thành, Tuy Hòa. CV số 01/2026 ngày 12/02/2026** | | | | | | | | | | | | |
| | | Ống Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 21x1.3mmx4m PN12 | Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | 8.000 | 8.000 |
| | | Ống Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 21x1.7mmx4m PN15 | nt | nt | nt | nt | | | 8.600 | 8.600 |
| | | Ống Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 21x3.0mmx4m PN32 | nt | nt | nt | nt | | | 14.000 | 14.000 |
| | | Ống Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 27x1.6mmx4m PN12 | nt | nt | nt | nt | | | 11.000 | 11.000 |
| | | Ống Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 27x1.9mmx4m PN15 | nt | nt | nt | nt | | | 13.300 | 13.300 |
| | | Ống Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 27x3.0mmx4m PN25 | nt | nt | nt | nt | | | 18.500 | 18.500 |
| | | Ống Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 34x1.9mmx4m PN12 | nt | nt | nt | nt | | | 16.600 | 16.600 |
| | | Ống Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 34x2.2mmx4m PN15 | nt | nt | nt | nt | | | 19.100 | 19.100 |
| | | Ống Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 42x1.9mmx4m PN9 | nt | nt | nt | nt | | | 21.500 | 21.500 |
| | | Ống Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 42x2.2mmx4m PN12 | nt | nt | nt | nt | | | 24.500 | 24.500 |
| | | Ống Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 42x3.0mmx4m PN15 | nt | nt | nt | nt | | | 30.300 | 30.300 |
| | | Ống Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 49x2.1mmx4m PN9 | nt | nt | nt | nt | | | 27.000 | 27.000 |
| | | Ống Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 49x2.5mmx4m PN12 | nt | nt | nt | nt | | | 32.600 | 32.600 |
| | | Ống Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 60x1.8mmx4m PN6 | nt | nt | nt | nt | | | 28.700 | 28.700 |
| | | Ống Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 60x2.5mmx4m PN9 | nt | nt | nt | nt | | | 38.400 | 38.400 |
| | | Ống Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 60x3.0mmx4m PN10 | nt | nt | nt | nt | | | 44.100 | 44.100 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Ống Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 63x1.9mmx4m PN6 | nt | nt | nt | nt | | | 33.300 | 33.300 |
| | | Ống Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 63x3.0mmx4m PN10 | nt | nt | nt | nt | | | 50.600 | 50.600 |
| | | Ống Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 75x2.2mmx4m PN6 | nt | nt | nt | nt | | | 46.200 | 46.200 |
| | | Ống Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 75x3.6mmx4m PN10 | nt | nt | nt | nt | | | 72.500 | 72.500 |
| | | Ống Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 90x1.7mmx4m PN3 | nt | nt | nt | nt | | | 39.700 | 39.700 |
| | | Ống Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 90x2.6mmx4m PN6 | nt | nt | nt | nt | | | 61.400 | 61.400 |
| | | Ống Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 90x2.7mmx4m PN6 | nt | nt | nt | nt | | | 67.300 | 67.300 |
| | | Ống Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 90x3.5mmx4m PN9 | nt | nt | nt | nt | | | 81.100 | 81.100 |
| | | Ống Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 90x4.3mmx4m PN10 | nt | nt | nt | nt | | | 103.700 | 103.700 |
| | | Ống Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 110x3.2mmx4m PN6 | nt | nt | nt | nt | | | 96.600 | 96.600 |
| | | Ống Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 110x5.3mmx4m PN10 | nt | nt | nt | nt | | | 153.800 | 153.800 |
| | | Ống Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 114x2.2mmx4m PN3 | nt | nt | nt | nt | | | 69.800 | 69.800 |
| | | Ống Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 114x3.1mmx4m PN6 | nt | nt | nt | nt | | | 96.700 | 96.700 |
| | | Ống Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 114x4.5mmx4m PN9 | nt | nt | nt | nt | | | 135.000 | 135.000 |
| | | Ống Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 140x4.1mmx4m PN6 | nt | nt | nt | nt | | | 142.600 | 142.600 |
| | | Ống Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 140x6.7mmx4m PN10 | nt | nt | nt | nt | | | 233.500 | 233.500 |
| | | Ống Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 160x4.7mmx4m PN6 | nt | nt | nt | nt | | | 184.700 | 184.700 |
| | | Ống Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 160x7.7mmx4m PN10 | nt | nt | nt | nt | | | 303.100 | 303.100 |
| | | Ống Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 168x3.2mmx4m PN3 | nt | nt | nt | nt | | | 147.800 | 147.800 |
| | | Ống Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 168x4.5mmx4m PN6 | nt | nt | nt | nt | | | 200.700 | 200.700 |
| | | Ống Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 168x6.6mmx4m PN9 | nt | nt | nt | nt | | | 289.700 | 289.700 |
| | | Ống Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 200x5.9mmx4m PN6 | nt | nt | nt | nt | | | 289.800 | 289.800 |
| | | Ống Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 200x9.6mmx4m PN10 | nt | nt | nt | nt | | | 473.900 | 473.900 |
| | | Ống Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 220x4.2mmx4m PN3 | nt | nt | nt | nt | | | 246.700 | 246.700 |
| | | Ống Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 220x5.6mmx4m PN6 | nt | nt | nt | nt | | | 327.900 | 327.900 |
| | | Ống Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 220x8.3mmx4m PN9 | nt | nt | nt | nt | | | 469.900 | 469.900 |
| | | Ống Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 225x6.6mmx4m PN6 | nt | nt | nt | nt | | | 360.100 | 360.100 |
| | | Ống Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 225x10.8mmx4m PN10 | nt | nt | nt | nt | | | 599.800 | 599.800 |
| | | Ống Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 250x7.3mmx4m PN6 | nt | nt | nt | nt | | | 466.300 | 466.300 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Ống Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 250x11.9mmx4m PN10 | nt | nt | nt | nt | | | 771.400 | 771.400 |
| | | Ống Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 280x8.2mmx4m PN6 | nt | nt | nt | nt | | | 559.800 | 559.800 |
| | | Ống Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 280x13.4mmx4m PN10 | nt | nt | nt | nt | | | 973.100 | 973.100 |
| | | Ống Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 315x9.2mmx4m PN6 | nt | nt | nt | nt | | | 715.400 | 715.400 |
| | | Ống Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 315x15.0mmx4m PN10 | nt | nt | nt | nt | | | 1.222.800 | 1.222.800 |
| | | Ống Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 355x8.7mmx4m PN6 | nt | nt | nt | nt | | | 779.100 | 779.100 |
| | | Ống Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 355x10.9mmx4m PN8 | nt | nt | nt | nt | | | 1.059.300 | 1.059.300 |
| | | Ống Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 355x13.6mmx4m PN10 | nt | nt | nt | nt | | | 1.202.800 | 1.202.800 |
| | | Ống Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 355x16.9mmx4m PN12.5 | nt | nt | nt | nt | | | 1.479.000 | 1.479.000 |
| | | Ống Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 400x11.7mmx4m PN6 | nt | nt | nt | nt | | | 1.177.400 | 1.177.400 |
| | | Ống Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 400x19.1mmx4m PN10 | nt | nt | nt | nt | | | 1.883.100 | 1.883.100 |
| | | Ống Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 450x13.8mmx4m PN6 | nt | nt | nt | nt | | | 1.697.900 | 1.697.900 |
| | | Ống Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 450x21.5mmx4m PN10 | nt | nt | nt | nt | | | 2.388.400 | 2.388.400 |
| | | Ống Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 500x15.3mmx4m PN6 | nt | nt | nt | nt | | | 2.089.900 | 2.089.900 |
| | | Ống Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 500x23.9mmx4m PN10 | nt | nt | nt | nt | | | 3.201.300 | 3.201.300 |
| | | Ống Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 560x17.2mmx4m PN6 | nt | nt | nt | nt | | | 2.631.400 | 2.631.400 |
| | | Ống Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 560x26.7mmx4m PN10 | nt | nt | nt | nt | | | 4.011.700 | 4.011.700 |
| | | Ống Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 630x19.3mmx4m PN6 | nt | nt | nt | nt | | | 3.320.800 | 3.320.800 |
| | | Ống Bình Minh Việt PVC-U | m | QCVN 16:2019/BXD | 630x30.0mmx4m PN10 | nt | nt | nt | nt | | | 5.062.800 | 5.062.800 |
| | **CTY TNHH DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ TOÀN PHÚC, Số 13 Nguyễn Trãi, Phường Tuy Hòa, Tỉnh Đắk LắkCV số 1703/2026/BG ngày 01/3/2026** | | | | | | | | | | | | |
| | | **Ống Ø21** | | | | | | | | | | | |
| | | 1,2mm | mét | ISO 9001:2015 | 21 x 1,2mm PN9 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | Phân phối khu vực Phú Yên (cũ) | | 7.701 | |
| | | 1,4mm | mét | ISO 9001:2015 | 21 x 1,4mm PN13 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 9.099 | |
| | | 1,6mm | mét | ISO 9001:2015 | 21 x 1,6mm PN15 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 10.560 | |
| | | 3,0mm | mét | ISO 9001:2015 | 21 x 3,0mm PN29 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 17.640 | |
| | | **Ống Ø27** | | | | | | | | | | | |
| | | 1,3mm | mét | ISO 9001:2015 | 27 x 1,3mm PN10 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 11.608 | |
| | | 1,6mm | mét | ISO 9001:2015 | 27 x 1,6mm PN12.5 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 13.146 | |
| | | 1,8mm | mét | ISO 9001:2015 | 27 x 1,8mm PN12.5 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 14.880 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 3,0mm | mét | ISO 9001:2015 | 27 x 3,0mm PN22 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 23.280 | |
| | | **Ống Ø34** | | | | | | | | | | | |
| | | 1,4mm | mét | ISO 9001:2015 | 34 x 1,4mm PN8 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 13.986 | |
| | | 1,8mm | mét | ISO 9001:2015 | 34 x 1,8mm PN11 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 19.025 | |
| | | 2,0mm | mét | ISO 9001:2015 | 34 x 2mm PN12.5 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 20.880 | |
| | | 3,0mm | mét | ISO 9001:2015 | 34 x 3,0mm PN20 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 29.520 | |
| | | **Ống Ø42** | | | | | | | | | | | |
| | | 1,4mm | mét | ISO 9001:2015 | 42 x 1,4mm PN6 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 19.025 | |
| | | 1,8mm | mét | ISO 9001:2015 | 42 x 1,8mm PN8 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 23.912 | |
| | | 2,1mm | mét | ISO 9001:2015 | 42 x 2,1mm PN9 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 27.600 | |
| | | 3,0mm | mét | ISO 9001:2015 | 42 x 3,0mm PN15 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 38.160 | |
| | | **Ống Ø49** | | | | | | | | | | | |
| | | 1,5mm | mét | ISO 9001:2015 | 49 x 1,5mm PN5 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 22.101 | |
| | | 1,9mm | mét | ISO 9001:2015 | 49 x 1,9mm PN8 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 28.659 | |
| | | 2,4mm | mét | ISO 9001:2015 | 49 x 2,4mm PN9 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 36.120 | |
| | | 3,0mm | mét | ISO 9001:2015 | 49 x 3mm PN13 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 44.400 | |
| | | **Ống Ø60** | | | | | | | | | | | |
| | | 1,5mm | mét | ISO 9001:2015 | 60 x 1,5mm PN4 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 28.528 | |
| | | 1,8mm | mét | ISO 9001:2015 | 60 x 1,8mm PN5 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 36.272 | |
| | | 2,0mm | mét | ISO 9001:2015 | 60 x 2,0mm PN6 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 38.280 | |
| | | 2,5mm | mét | ISO 9001:2015 | 60 x 2,5mm PN9 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 46.134 | |
| | | 2,8mm | mét | ISO 9001:2015 | 60 x 2,8mm PN9 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 52.800 | |
| | | 3,0mm | mét | ISO 9001:2015 | 60 x 3,0mm PN10 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 55.680 | |
| | | 3,5mm | mét | ISO 9001:2015 | 60 x 3,5mm PN12.5 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 70.299 | |
| | | **Ống Ø 76** | | | | | | | | | | | |
| | | 2.2 mm | mét | ISO 9001:2015 | 76 x 2,2mm PN5 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 53.552 | |
| | | 2.5 mm | mét | ISO 9001:2015 | 76 x 2,5mm PN6 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 58.429 | |
| | | 3.0 mm | mét | ISO 9001:2015 | 76 x 3,0mm PN8 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 69.621 | |
| | | **Ống Ø90** | | | | | | | | | | | |
| | | 1,7mm | mét | ISO 9001:2015 | 90 x 1,7mm PN3 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 48.840 | |
| | | 2,0mm | mét | ISO 9001:2015 | 90 x 2,0mm PN4 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 57.459 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2,6mm | mét | ISO 9001:2015 | 90 x 2,6mm PN5 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 71.301 | |
| | | 2,9mm | mét | ISO 9001:2015 | 90 x 2,9mm PN6 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 82.680 | |
| | | 3,0mm | mét | ISO 9001:2015 | 90 x 3,0mm PN6 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 83.520 | |
| | | 3,8mm | mét | ISO 9001:2015 | 90 x 3,8mm PN9 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 106.920 | |
| | | 5,0mm | mét | ISO 9001:2015 | 90 x 5,0mm PN11 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 152.629 | |
| | | **Ống Ø114** | | | | | | | | | | | |
| | | 2,0mm | mét | ISO 9001:2015 | 114 x 2,0mm PN3 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 73.821 | |
| | | 2,6mm | mét | ISO 9001:2015 | 114 x 2,6mm PN4 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 95.619 | |
| | | 3,0mm | mét | ISO 9001:2015 | 114 x 3,0mm PN5 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 110.880 | |
| | | 3,2mm | mét | ISO 9001:2015 | 113 x 3,2mm PN5 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 116.520 | |
| | | 3,5mm | mét | ISO 9001:2015 | 114 x 3,5mm PN6 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 119.488 | |
| | | 3,8mm | mét | ISO 9001:2015 | 114 x 3,8mm PN6 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 137.160 | |
| | | 4,9mm | mét | ISO 9001:2015 | 114 x 4,9mm PN9 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 175.680 | |
| | | **Ống Ø 110** | | | | | | | | | | | |
| | | 2.7 mm | mét | ISO 9001:2015 | 110 x 2,7mm PN5 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 113.040 | |
| | | 3.2 mm | mét | ISO 9001:2015 | 110 x 3,2mm PN6 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 121.920 | |
| | | 4.2 mm | mét | ISO 9001:2015 | 110 x 4,2mm PN10 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 180.360 | |
| | | **Ống Ø130** | | | | | | | | | | | |
| | | 4,0mm | mét | ISO 9001:2015 | 130 x 4,0mm PN6 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 154.179 | |
| | | **Ống Ø 140** | | | | | | | | | | | |
| | | 3.0 mm | mét | ISO 9001:2015 | 140 x 3,0mm PN4 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 127.680 | |
| | | 3.5 mm | mét | ISO 9001:2015 | 140 x 3,5mm PN6,3 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 160.909 | |
| | | **Ống Ø168** | | | | | | | | | | | |
| | | 3,0mm | mét | ISO 9001:2015 | 168 x 3,0mm PN3 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 176.825 | |
| | | 3,5mm | mét | ISO 9001:2015 | 168 x 3,5mm PN4 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 187.363 | |
| | | 4,3mm | mét | ISO 9001:2015 | 168 x 4,3mm PN5 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 229.920 | |
| | | 4,5mm | mét | ISO 9001:2015 | 168 x 4,5mm PN6 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 243.469 | |
| | | 5,0mm | mét | ISO 9001:2015 | 168 x 5,0mm PN6 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 274.048 | |
| | | 6,5mm | mét | ISO 9001:2015 | 168 x 6,5mm PN8 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 334.896 | |
| | | 7,3mm | mét | ISO 9001:2015 | 168 x 7,3mm PN9 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 384.000 | |
| | | **Ống Ø 160** | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 3,0 mm | mét | ISO 9001:2015 | 160 x 3,0mm PN4 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 127.680 | |
| | | 4,7 mm | mét | ISO 9001:2015 | 160 x 4,7mm PN6 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 255.840 | |
| | | 6,2 mm | mét | ISO 9001:2015 | 160 x 6,2mm PN8 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 344.880 | |
| | | **Ống Ø 200** | | | | | | | | | | | |
| | | 3,2 mm | mét | ISO 9001:2015 | 200 x 3,2mm | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 283.800 | |
| | | 3,9 mm | mét | ISO 9001:2015 | 200 x 3,9mm | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 297.840 | |
| | | 4,9 mm | mét | ISO 9001:2015 | 200 x 4,9mm PN5 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 359.760 | |
| | | **Ống Ø220** | | | | | | | | | | | |
| | | 5,1mm | mét | ISO 9001:2015 | 220 x 5,1mm PN5 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 355.800 | |
| | | 6,6mm | mét | ISO 9001:2015 | 220 x 6,6mm PN6 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 457.200 | |
| | | 8,7mm | mét | ISO 9001:2015 | 220 x 8,7mm PN9 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 596.760 | |
| | | **PHỤ KIỆN UPVC** | | | | | | | | | | | |
| | | **Cút** | | | | | | | | | | | |
| | | 21 D | Cái | ISO 9001:2015 | 21 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 3.600 | |
| | | 27 D | Cái | ISO 9001:2015 | 27 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 5.760 | |
| | | 34 D | Cái | ISO 9001:2015 | 34 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 8.160 | |
| | | 42 D | Cái | ISO 9001:2015 | 42 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 12.240 | |
| | | 49 D | Cái | ISO 9001:2015 | 49 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 19.440 | |
| | | 60 D | Cái | ISO 9001:2015 | 60 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 30.840 | |
| | | 60 M | Cái | ISO 9001:2015 | 60 M | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 16.680 | |
| | | 90 M | Cái | ISO 9001:2015 | 90 M | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 32.160 | |
| | | 114 M | Cái | ISO 9001:2015 | 114 M | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 66.840 | |
| | | 168 M | Cái | ISO 9001:2015 | 168 M | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 185.040 | |
| | | **Cút thu** | | | | | | | | | | | |
| | | 27 x 21 D | Cái | ISO 9001:2015 | 27 x 21 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 4.080 | |
| | | 34 x 21 D | Cái | ISO 9001:2015 | 34 x 21 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 5.400 | |
| | | 34 x 27 D | Cái | ISO 9001:2015 | 34 x 27 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 6.360 | |
| | | 42 x 27 D | Cái | ISO 9001:2015 | 42 x 27 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 9.000 | |
| | | 42 x 34 D | Cái | ISO 9001:2015 | 42 x 34 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 10.320 | |
| | | 60 x 34 M | Cái | ISO 9001:2015 | 60 x 34 M | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 14.968 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 60 x 49 M | Cái | ISO 9001:2015 | 60 x 49 M | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 32.934 | |
| | | 90 x 60 M | Cái | ISO 9001:2015 | 90 x 60 M | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 19.920 | |
| | | 114 x 60 M | Cái | ISO 9001:2015 | 114 x 60 M | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 37.920 | |
| | | 114 x 90 M | Cái | ISO 9001:2015 | 114 x 90 M | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 42.360 | |
| | | **Cút ren trong đồng** | | | | | | | | | | | |
| | | 21 x 21 D | Cái | ISO 9001:2015 | 21 x 21 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 17.160 | |
| | | 21 x 27 D | Cái | ISO 9001:2015 | 27 x 27 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 22.200 | |
| | | 27 x 21 D | Cái | ISO 9001:2015 | 21 x 27 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 18.600 | |
| | | 27 x 27 D | Cái | ISO 9001:2015 | 27 x 21 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 28.800 | |
| | | **Cút ren ngoài đồng** | | | | | | | | | | | |
| | | 21 x 21 D | Cái | ISO 9001:2015 | 21 x 21 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 23.520 | |
| | | 27 x 27 D | Cái | ISO 9001:2015 | 27 x 27 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 39.240 | |
| | | **Cút ren trong** | | | | | | | | | | | |
| | | 21 x 21 D | Cái | ISO 9001:2015 | 21 x 21 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 4.200 | |
| | | 27 x 21 D | Cái | ISO 9001:2015 | 27 x 21 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 5.466 | |
| | | 27 x 27 D | Cái | ISO 9001:2015 | 27 X 27 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 5.760 | |
| | | 34 x 34 D | Cái | ISO 9001:2015 | 34 x 34 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 8.608 | |
| | | **Cút ren ngoài** | | | | | | | | | | | |
| | | 21 x 21 D | Cái | ISO 9001:2015 | 21 x 21 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 5.280 | |
| | | 27 x 27 D | Cái | ISO 9001:2015 | 27 x 27 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 6.840 | |
| | | 34 x 34 D | Cái | ISO 9001:2015 | 34 x 34 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 12.000 | |
| | | 21 x 27 D | Cái | ISO 9001:2015 | 21 x 27 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 6.000 | |
| | | 27 x 21 D | Cái | ISO 9001:2015 | 27 x 21 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 6.840 | |
| | | 27 x 34 D | Cái | ISO 9001:2015 | 27 x 34 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 10.080 | |
| | | 34 x 21 D | Cái | ISO 9001:2015 | 34 x 21 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 7.320 | |
| | | 34 x 27 D | Cái | ISO 9001:2015 | 34 x 27 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 9.000 | |
| | | **Côn thu** | | | | | | | | | | | |
| | | 27 x 21 D | Cái | ISO 9001:2015 | 27 x 21 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 3.600 | |
| | | 34 x 21 D | Cái | ISO 9001:2015 | 34 x 21 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 4.440 | |
| | | 34 x 27 D | Cái | ISO 9001:2015 | 34 x 27 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 5.040 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 42 x 21 D | Cái | ISO 9001:2015 | 42 x 21 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 6.480 | |
| | | 42 x 27 D | Cái | ISO 9001:2015 | 42 x 27 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 6.840 | |
| | | 42 x 34 D | Cái | ISO 9001:2015 | 42 x 34 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 7.680 | |
| | | 49 x 21 D | Cái | ISO 9001:2015 | 49 x 21 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 9.600 | |
| | | 49 x 27 D | Cái | ISO 9001:2015 | 49 x 27 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 10.680 | |
| | | 49 x 34 D | Cái | ISO 9001:2015 | 49 x 34 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 11.400 | |
| | | 49 x 42 D | Cái | ISO 9001:2015 | 49 x 42 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 5.465 | |
| | | 60 x 34 D | Cái | ISO 9001:2015 | 60 x 34 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 15.840 | |
| | | 60 x 34 M | Cái | ISO 9001:2015 | 60 x 34 M | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 6.851 | |
| | | 60 x 42 D | Cái | ISO 9001:2015 | 60 x 42 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 16.560 | |
| | | 60 x 49 D | Cái | ISO 9001:2015 | 60 x 49 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 17.160 | |
| | | 90 x 34 M | Cái | ISO 9001:2015 | 90 x 34 M | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 15.055 | |
| | | 90 x 49 D | Cái | ISO 9001:2015 | 90 x 49 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 34.080 | |
| | | 90 x 60 M | Cái | ISO 9001:2015 | 90 x 60 M | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 15.960 | |
| | | 114 x 60 M | Cái | ISO 9001:2015 | 114 x 60 M | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 34.560 | |
| | | 114 x 60 D | Cái | ISO 9001:2015 | 114 x 60 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 28.080 | |
| | | 114 x 90 M | Cái | ISO 9001:2015 | 114 x 90 M | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 28.440 | |
| | | **Măng sông** | | | | | | | | | | | |
| | | 21 D | Cái | ISO 9001:2015 | 21 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 2.640 | |
| | | 27 D | Cái | ISO 9001:2015 | 27 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 3.840 | |
| | | 34 D | Cái | ISO 9001:2015 | 34 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 6.360 | |
| | | 42 D | Cái | ISO 9001:2015 | 42 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 8.760 | |
| | | 49 D | Cái | ISO 9001:2015 | 49 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 13.440 | |
| | | 60 M | Cái | ISO 9001:2015 | 60 M | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 8.160 | |
| | | 60 D | Cái | ISO 9001:2015 | 60 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 20.760 | |
| | | 90 M | Cái | ISO 9001:2015 | 90 M | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 18.960 | |
| | | 90 D | Cái | ISO 9001:2015 | 90 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 45.120 | |
| | | 114 M | Cái | ISO 9001:2015 | 114 M | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 27.600 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 114 D | Cái | ISO 9001:2015 | 114 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 89.520 | |
| | | 168 M | Cái | ISO 9001:2015 | 168 M | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 108.000 | |
| | | **Măng sông ren trong** | | | | | | | | | | | |
| | | 21 x 21 D | Cái | ISO 9001:2015 | 21 x 21 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 2.837 | |
| | | 21 x 27 D | Cái | ISO 9001:2015 | 21 x 27 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 3.600 | |
| | | 27 x 21 D | Cái | ISO 9001:2015 | 27 x 21 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 3.360 | |
| | | 27 x 27 D | Cái | ISO 9001:2015 | 27 x 27 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 4.080 | |
| | | 34 x 21 D | Cái | ISO 9001:2015 | 34 x 21 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 5.040 | |
| | | 34 x 27 D | Cái | ISO 9001:2015 | 34 x 27 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 5.040 | |
| | | 34 x 34 D | Cái | ISO 9001:2015 | 34 x 34 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 6.360 | |
| | | 42 x 42 D | Cái | ISO 9001:2015 | 42 x 42 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 8.640 | |
| | | 49 x 49D | Cái | ISO 9001:2015 | 49 x 49D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 2.600 | |
| | | 60 x 60 D | Cái | ISO 9001:2015 | 60 x 60 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 19.680 | |
| | | 90 x 90 D | Cái | ISO 9001:2015 | 90 x 90 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 43.560 | |
| | | **Măng sông ren ngoài** | | | | | | | | | | | |
| | | 21 x 21 D | Cái | ISO 9001:2015 | 21 x 21 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 32.400 | |
| | | 21 x 27 D | Cái | ISO 9001:2015 | 21 x 27 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 34.025 | |
| | | 27 x 21 D | Cái | ISO 9001:2015 | 27 x 21 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 37.263 | |
| | | 27 x 27 D | Cái | ISO 9001:2015 | 27 x 27 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 48.600 | |
| | | 27 x 34 D | Cái | ISO 9001:2015 | 27 x 34 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 51.838 | |
| | | 27 x 42 D | Cái | ISO 9001:2015 | 27 x 42 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 81.000 | |
| | | 27 x 49 D | Cái | ISO 9001:2015 | 27 x 49 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 102.063 | |
| | | 34 x 21 D | Cái | ISO 9001:2015 | 34 x 21 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 66.425 | |
| | | 34 x 27 D | Cái | ISO 9001:2015 | 34 x 27 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 69.663 | |
| | | 34 x 34 D | Cái | ISO 9001:2015 | 34 x 34 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 84.238 | |
| | | 34 x 42 D | Cái | ISO 9001:2015 | 34 x 42 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 102.063 | |
| | | 34 x 49 D | Cái | ISO 9001:2015 | 34 x 49 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 101.163 | |
| | | 42 x 42 D | Cái | ISO 9001:2015 | 42 x 42 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 119.875 | |
| | | 49 x 49D | Cái | ISO 9001:2015 | 49 x 49D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 145.800 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 60 x 60 D | Cái | ISO 9001:2015 | 60 x 60 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 215.463 | |
| | | 90 x 90 D | Cái | ISO 9001:2015 | 90 x 90 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 492.475 | |
| | | 114 x 114 D | Cái | ISO 9001:2015 | 114 x 114 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 955.800 | |
| | | **Măng sông ren ngoài đồng** | | | | | | | | | | | |
| | | 21 x 21 D | Cái | ISO 9001:2015 | 21 x 21 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 25.800 | |
| | | 27 x 27 D | Cái | ISO 9001:2015 | 27 x 27 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 28.800 | |
| | | 27 x 21 D | Cái | ISO 9001:2015 | 27 x 21 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 26.356 | |
| | | 27 x 34 D | Cái | ISO 9001:2015 | 27 x 34 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 53.912 | |
| | | 34 x 34 D | Cái | ISO 9001:2015 | 34 x 34 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 55.385 | |
| | | 42 x 42 D | Cái | ISO 9001:2015 | 42 x 42 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 136.963 | |
| | | **Măng sông ren trong đồng** | | | | | | | | | | | |
| | | 21 x 21 D | Cái | ISO 9001:2015 | 21 x 21 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 16.920 | |
| | | 27 x 27 D | Cái | ISO 9001:2015 | 27 x 27 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 21.960 | |
| | | 27 x 21 D | Cái | ISO 9001:2015 | 27 x 21 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 11.040 | |
| | | 34 x 34 D | Cái | ISO 9001:2015 | 34 x 34 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 52.288 | |
| | | **Tê** | | | | | | | | | | | |
| | | 21 D | Cái | ISO 9001:2015 | 21 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 4.800 | |
| | | 27 D | Cái | ISO 9001:2015 | 27 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 7.680 | |
| | | 34 D | Cái | ISO 9001:2015 | 34 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 12.600 | |
| | | 42 D | Cái | ISO 9001:2015 | 42 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 16.560 | |
| | | 49 D | Cái | ISO 9001:2015 | 49 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 24.600 | |
| | | 60 M | Cái | ISO 9001:2015 | 60 M | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 17.520 | |
| | | 60 D | Cái | ISO 9001:2015 | 60 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 42.120 | |
| | | 90 M | Cái | ISO 9001:2015 | 90 M | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 51.000 | |
| | | 90D | Cái | ISO 9001:2015 | 90D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 106.080 | |
| | | 114 M | Cái | ISO 9001:2015 | 114 M | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 91.320 | |
| | | 168 M | Cái | ISO 9001:2015 | 168 M | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 267.480 | |
| | | **Tê thu** | | | | | | | | | | | |
| | | 27 x21 D | Cái | ISO 9001:2015 | 27 x21 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 5.760 | |
| | | 34 x 21 D | Cái | ISO 9001:2015 | 34 x 21 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 8.880 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 34 x 27 D | Cái | ISO 9001:2015 | 34 x 27 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 10.320 | |
| | | 42 x 21 D | Cái | ISO 9001:2015 | 42 x 21 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 12.600 | |
| | | 42 x 27 D | Cái | ISO 9001:2015 | 42 x 27 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 12.600 | |
| | | 42 x 34 D | Cái | ISO 9001:2015 | 42 x 34 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 14.040 | |
| | | 49 x 34 D | Cái | ISO 9001:2015 | 49 x 34 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 19.800 | |
| | | 49 x 42 D | Cái | ISO 9001:2015 | 49 x 42 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 22.200 | |
| | | 60 x 21 D | Cái | ISO 9001:2015 | 60 x 21 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 26.400 | |
| | | 60 x 27 D | Cái | ISO 9001:2015 | 60 x 27 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 29.280 | |
| | | 60 x 27 M | Cái | ISO 9001:2015 | 60 x 27 M | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 15.241 | |
| | | 60 x 34 D | Cái | ISO 9001:2015 | 60 x 34 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 27.240 | |
| | | 60 x 42 D | Cái | ISO 9001:2015 | 60 x 42 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 30.600 | |
| | | 60 x 49 D | Cái | ISO 9001:2015 | 60 x 49 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 34.560 | |
| | | 90 x 34 D | Cái | ISO 9001:2015 | 90 x 34 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 65.040 | |
| | | 90 x 60 M | Cái | ISO 9001:2015 | 90 x 60 M | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 32.400 | |
| | | 114 x 60 M | Cái | ISO 9001:2015 | 114 x 60 M | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 45.720 | |
| | | 114 x 90 M | Cái | ISO 9001:2015 | 114 x 90 M | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 71.040 | |
| | | **Tê ren trong** | | | | | | | | | | | |
| | | 21 x 21 D | Cái | ISO 9001:2015 | 21 x 21 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 6.360 | |
| | | 27 x 21 D | Cái | ISO 9001:2015 | 27 x 21 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 8.160 | |
| | | 27 x 27 D | Cái | ISO 9001:2015 | 27 x 27 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 7.920 | |
| | | 34 x 34 D | Cái | ISO 9001:2015 | 34 x 34 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 11.968 | |
| | | **Tê ren ngoài** | | | | | | | | | | | |
| | | 21 x 21 D | Cái | ISO 9001:2015 | 21 x 21 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 6.360 | |
| | | 27 x 21 D | Cái | ISO 9001:2015 | 27 x 21 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 8.160 | |
| | | **Tê ren trong đồng** | | | | | | | | | | | |
| | | 21 x 21 D | Cái | ISO 9001:2015 | 21 x 21 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 18.600 | |
| | | 27 x 27 D | Cái | ISO 9001:2015 | 27 x 27 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 20.760 | |
| | | 34 x 34 D | Cái | ISO 9001:2015 | 34 x 34 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 26.160 | |
| | | **Tê ren ngoài đồng** | | | | | | | | | | | |
| | | 21 x 21 D | Cái | ISO 9001:2015 | 21 x 21 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 26.520 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 27 x 27 D | Cái | ISO 9001:2015 | 27 x 27 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 36.480 | |
| | | 34 x 34 D | Cái | ISO 9001:2015 | 34 x 34 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 45.840 | |
| | | **Tê cong** | | | | | | | | | | | |
| | | 60 M | Cái | ISO 9001:2015 | 60 M | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 25.666 | |
| | | 90 M | Cái | ISO 9001:2015 | 90 M | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 61.200 | |
| | | 114 M | Cái | ISO 9001:2015 | 114 M | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 110.760 | |
| | | **Chếch** | | | | | | | | | | | |
| | | 21 D | Cái | ISO 9001:2015 | 21 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 3.120 | |
| | | 27 D | Cái | ISO 9001:2015 | 27 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 4.800 | |
| | | 34 D | Cái | ISO 9001:2015 | 34 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 7.560 | |
| | | 42 D | Cái | ISO 9001:2015 | 42 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 10.680 | |
| | | 49 D | Cái | ISO 9001:2015 | 49 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 16.200 | |
| | | 60 M | Cái | ISO 9001:2015 | 60 M | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 11.880 | |
| | | 60 D | Cái | ISO 9001:2015 | 90 M | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 24.960 | |
| | | 90 M | Cái | ISO 9001:2015 | 90 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 26.880 | |
| | | 90 D | Cái | ISO 9001:2015 | 90 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 58.920 | |
| | | 114 M | Cái | ISO 9001:2015 | 114 M | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 52.680 | |
| | | 114 D | Cái | ISO 9001:2015 | 114 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 119.880 | |
| | | **Nút bịt** | | | | | | | | | | | |
| | | 21 D | Cái | ISO 9001:2015 | 21 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 2.160 | |
| | | 27 D | Cái | ISO 9001:2015 | 27 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 2.400 | |
| | | 34 D | Cái | ISO 9001:2015 | 34 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 4.440 | |
| | | 42 D | Cái | ISO 9001:2015 | 42 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 5.760 | |
| | | 49 D | Cái | ISO 9001:2015 | 49 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 8.760 | |
| | | 60 D | Cái | ISO 9001:2015 | 60 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 14760 | |
| | | 90 D | Cái | ISO 9001:2015 | 90 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 34.560 | |
| | | 114 D | Cái | ISO 9001:2015 | 114 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 74.280 | |
| | | **Nút bịt ren trong** | | | | | | | | | | | |
| | | 21 D | Cái | ISO 9001:2015 | 21 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 1.200 | |
| | | 27 D | Cái | ISO 9001:2015 | 27 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 2.400 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Nút bịt ren ngoài** | | | | | | | | | | | |
| | | 21 D | Cái | ISO 9001:2015 | 21 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 1.440 | |
| | | 27 D | Cái | ISO 9001:2015 | 27 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 2.160 | |
| | | 34 D | Cái | ISO 9001:2015 | 34 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 2.400 | |
| | | **Y** | | | | | | | | | | | |
| | | 34 D | Cái | ISO 9001:2015 | 34 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 14.040 | |
| | | 60 M | Cái | ISO 9001:2015 | 60 M | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 28.680 | |
| | | 60 D | | | | | | | | | | 69.481 | |
| | | 90 M | Cái | ISO 9001:2015 | 90 M | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 67.680 | |
| | | 90 D | Cái | ISO 9001:2015 | 90 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 164.762 | |
| | | 114 D | Cái | ISO 9001:2015 | 114 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 306174 | |
| | | **Y thu** | | | | | | | | | | | |
| | | 90 x 60 M | Cái | ISO 9001:2015 | 90 x 60 M | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 24.680 | |
| | | 114 x 60 M | Cái | ISO 9001:2015 | 114 x 60 M | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 61.080 | |
| | | 114 x 90 M | Cái | ISO 9001:2015 | 114 x 90 M | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 91.320 | |
| | | **Zắc co** | | | | | | | | | | | |
| | | 21 D | Cái | ISO 9001:2015 | 21 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 12.120 | |
| | | 27 D | Cái | ISO 9001:2015 | 27 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 16.920 | |
| | | 34 D | Cái | ISO 9001:2015 | 34 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 23.880 | |
| | | 42 D | Cái | ISO 9001:2015 | 42 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 29280 | |
| | | 49 D | Cái | ISO 9001:2015 | 49 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 49.080 | |
| | | 60 M | Cái | ISO 9001:2015 | 60 M | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 71.040 | |
| | | **Bít xả ren ngoài** | | | | | | | | | | | |
| | | 60 M | Cái | ISO 9001:2015 | 60 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 25.440 | |
| | | 90 M | Cái | ISO 9001:2015 | 90 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 33840 | |
| | | 114 M | Cái | ISO 9001:2015 | 114 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 67.680 | |
| | | **Bích đơn** | | | | | | | | | | | |
| | | 49 D | Cái | ISO 9001:2015 | 49 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 54.480 | |
| | | 60 D | Cái | ISO 9001:2015 | 60 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 66240 | |
| | | 90 D | Cái | ISO 9001:2015 | 90 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 111.360 | |
| | | 114 D | Cái | ISO 9001:2015 | 114 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 153.840 | |
| | | **Con thỏ** | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 60 M | Cái | ISO 9001:2015 | 60 M | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 53160 | |
| | | 90 M | Cái | ISO 9001:2015 | 90 M | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 830.040 | |
| | | **Tứ thông** | | | | | | | | | | | |
| | | 90 M | Cái | ISO 9001:2015 | 90 M | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 75.480 | |
| | | 114 M | Cái | ISO 9001:2015 | 114 M | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 159.480 | |
| | | **Đai khởi thủy** | | | | | | | | | | | |
| | | 114 x 49 D | Cái | ISO 9001:2015 | 114 x 49 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 119.640 | |
| | | 220 x 60 D | Cái | ISO 9001:2015 | 220 x 60 D | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 216.960 | |
| | | **Van** | | | | | | | | | | | |
| | | 21 | Cái | ISO 9001:2015 | 21 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 23.280 | |
| | | 27 | Cái | ISO 9001:2015 | 27 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 27.240 | |
| | | 34 | Cái | ISO 9001:2015 | 34 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 46.080 | |
| | | **Keo dán** | | | | | | | | | | | |
| | | 25gr | Tuýp | ISO 9001:2015 | 25gr | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 6.240 | |
| | | 50gr | Tuýp | ISO 9001:2015 | 50gr | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 10.680 | |
| | | 100gr | Tuýp | ISO 9001:2015 | 100gr | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 19560 | |
| | | 200gr | Lon | ISO 9001:2015 | 200gr | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 50.400 | |
| | | 500gr | Lon | ISO 9001:2015 | 500gr | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 91.560 | |
| | | 1kg | Lon | ISO 9001:2015 | 1kg | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 171.000 | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Ống PPR PN10** | | | | | | | | | | | |
| | | Ø 20 x 2,3mm | mét | ISO 9001:2015 | 20 x 2,3mm | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 21.720 | |
| | | Ø 25 x 2,8mm | mét | ISO 9001:2015 | 25 x 2,8mm | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 33000 | |
| | | Ø 32 x 2,9mm | mét | ISO 9001:2015 | 32 x 2,9mm | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 52.320 | |
| | | Ø 40 x 3,7mm | mét | ISO 9001:2015 | 40 x 3,7mm | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 80.400 | |
| | | Ø 50 x 4,6mm | mét | ISO 9001:2015 | 50 x 4,6mm | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 116.400 | |
| | | Ø 63 x 5,8mm | mét | ISO 9001:2015 | 63 x 5,8mm | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 184.909 | |
| | | Ø 75 x 6,8mm | mét | ISO 9001:2015 | 75 x 6,8mm | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 257.781 | |
| | | Ø 90 x 8,2mm | mét | ISO 9001:2015 | 90 x 8,2mm | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 374.400 | |
| | | Ø 110 x 10,0mm | mét | ISO 9001:2015 | 110 x 10,0mm | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 599.128 | |
| | | Ø 125 x 11,4mm | mét | ISO 9001:2015 | 125 x 11,4mm | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 742.363 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Ø 140 x 12,7mm | mét | ISO 9001:2015 | 140 x 12,7mm | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 915.818 | |
| | | Ø 160 x 14,6mm | mét | ISO 9001:2015 | 160 x 14,6mm | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 1.246.909 | |
| | | **Ống PPR PN20** | | | | | | | | | | | |
| | | Ø 20 x 3,4mm | mét | ISO 9001:2015 | 20 x 3,4mm | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 31.637 | |
| | | Ø 25 x 4,2mm | mét | ISO 9001:2015 | 25 x 4,2mm | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 55.309 | |
| | | Ø 32 x 5,4mm | mét | ISO 9001:2015 | 32 x 5,4mm | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 81.272 | |
| | | Ø 40 x 6,7mm | mét | ISO 9001:2015 | 40 x 6,7mm | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 108.810 | |
| | | Ø 50 x 8,3mm | mét | ISO 9001:2015 | 50 x 8,3mm | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 196.037 | |
| | | Ø 63 x 10,5mm | mét | ISO 9001:2015 | 63 x 10,5mm | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 309.272 | |
| | | Ø 75 x 12,5mm | mét | ISO 9001:2015 | 75 x 12,5mm | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 430.909 | |
| | | Ø 90 x 15,0mm | mét | ISO 9001:2015 | 90 x 15,0mm | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 639.163 | |
| | | Ø 110 x 18,3mm | mét | ISO 9001:2015 | 110 x 18,3mm | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 905.454 | |
| | | Ø 125 x 20,8mm | mét | ISO 9001:2015 | 125 x 20,8mm | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 1.213.637 | |
| | | Ø 140 x 23,3mm | mét | ISO 9001:2015 | 140 x 23,3mm | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 1.538.728 | |
| | | Ø 140 x 26,6mm | mét | ISO 9001:2015 | 140 x 26,6mm | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 2.044.254 | |
| | | **Ống PPR UV (PN20)** | | | | | | | | | | | |
| | | Ø 25 x 4,2mm | mét | ISO 9001:2015 | 25 x 4,2mm | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 61.111 | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Măng sông** | | | | | | | | | | | |
| | | 20 | Cái | ISO 9001:2015 | 20 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 3.437 | |
| | | 25 | Cái | ISO 9001:2015 | 25 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 5.728 | |
| | | 32 | Cái | ISO 9001:2015 | 32 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 8.837 | |
| | | 40 | Cái | ISO 9001:2015 | 40 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 14.072 | |
| | | 50 | Cái | ISO 9001:2015 | 50 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 25.255 | |
| | | 63 | Cái | ISO 9001:2015 | 63 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 50.728 | |
| | | 75 | Cái | ISO 9001:2015 | 75 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 84.000 | |
| | | 90 | Cái | ISO 9001:2015 | 90 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 142.691 | |
| | | 110 | Cái | ISO 9001:2015 | 110 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 230.728 | |
| | | **Cút** | | | | | | | | | | | |
| | | 20 | Cái | ISO 9001:2015 | 20 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 6.381 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 25 | Cái | ISO 9001:2015 | 25 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 8.421 | |
| | | 32 | Cái | ISO 9001:2015 | 32 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 14.672 | |
| | | 40 | Cái | ISO 9001:2015 | 40 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 24.109 | |
| | | 50 | Cái | ISO 9001:2015 | 50 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 42000 | |
| | | 63 | Cái | ISO 9001:2015 | 63 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 129.000 | |
| | | 75 | Cái | ISO 9001:2015 | 75 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 168.545 | |
| | | 90 | Cái | ISO 9001:2015 | 90 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 261.819 | |
| | | 110 | Cái | ISO 9001:2015 | 110 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 503.128 | |
| | | **Tê** | | | | | | | | | | | |
| | | 20 | Cái | ISO 9001:2015 | 20 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 7.472 | |
| | | 25 | Cái | ISO 9001:2015 | 25 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 11.563 | |
| | | 32 | Cái | ISO 9001:2015 | 32 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 19.091 | |
| | | 40 | Cái | ISO 9001:2015 | 40 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 29.672 | |
| | | 50 | Cái | ISO 9001:2015 | 50 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 58.363 | |
| | | 63 | Cái | ISO 9001:2015 | 63 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 143.455 | |
| | | 75 | Cái | ISO 9001:2015 | 75 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 199.691 | |
| | | 90 | Cái | ISO 9001:2015 | 90 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 312.545 | |
| | | 110 | Cái | ISO 9001:2015 | 110 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 515.455 | |
| | | **Lơi** | | | | | | | | | | | |
| | | 20 | Cái | ISO 9001:2015 | 20 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 5.259 | |
| | | 25 | Cái | ISO 9001:2015 | 25 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 8.455 | |
| | | 32 | Cái | ISO 9001:2015 | 32 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 12.545 | |
| | | 40 | Cái | ISO 9001:2015 | 40 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 25.309 | |
| | | 50 | Cái | ISO 9001:2015 | 50 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 44.945 | |
| | | 63 | Cái | ISO 9001:2015 | 63 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 110.728 | |
| | | 75 | Cái | ISO 9001:2015 | 75 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 167.455 | |
| | | 90 | Cái | ISO 9001:2015 | 90 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 202.363 | |
| | | 110 | Cái | ISO 9001:2015 | 110 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 351.819 | |
| | | **Côn thu** | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 25 x 20 | Cái | ISO 9001:2015 | 25 x 20 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 5.248 | |
| | | 32 x 20 | Cái | ISO 9001:2015 | 32 x 20 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 7.429 | |
| | | 32 x 25 | Cái | ISO 9001:2015 | 32 x 25 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 7.539 | |
| | | 40 x 20 | Cái | ISO 9001:2015 | 40 x 20 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 11.509 | |
| | | 40 x 25 | Cái | ISO 9001:2015 | 40 x 25 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 11.837 | |
| | | 40 x 32 | Cái | ISO 9001:2015 | 40 x 32 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 12.163 | |
| | | 50 x 20 | Cái | ISO 9001:2015 | 50 x 20 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 20.672 | |
| | | 50 x 25 | Cái | ISO 9001:2015 | 50 x 25 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 21.000 | |
| | | 50 x 32 | Cái | ISO 9001:2015 | 50 x 32 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 21.437 | |
| | | 50 x 40 | Cái | ISO 9001:2015 | 50 x 40 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 21.763 | |
| | | 63 x 25 | Cái | ISO 9001:2015 | 63 x 25 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 39.981 | |
| | | 63 x 32 | Cái | ISO 9001:2015 | 63 x 32 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 40.363 | |
| | | 63 x 40 | Cái | ISO 9001:2015 | 63 x 40 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 41.455 | |
| | | 63 x 50 | Cái | ISO 9001:2015 | 63 x 50 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 42.163 | |
| | | 75 x 32 | Cái | ISO 9001:2015 | 75 x 32 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 69818,51852 | |
| | | 75 x 40 | Cái | ISO 9001:2015 | 75 x 40 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 70.909 | |
| | | 75 x 50 | Cái | ISO 9001:2015 | 75 x 50 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 72.545 | |
| | | 75 x 63 | Cái | ISO 9001:2015 | 75 x 63 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 74.181 | |
| | | 90 x 50 | Cái | ISO 9001:2015 | 90 x 50 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 103.309 | |
| | | 90 x 63 | Cái | ISO 9001:2015 | 90 x 63 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 113.455 | |
| | | 90 x 75 | Cái | ISO 9001:2015 | 90 x 75 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 115.637 | |
| | | 110 x 50 | Cái | ISO 9001:2015 | 110 x 50 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 200.181 | |
| | | 110 x 63 | Cái | ISO 9001:2015 | 110 x 63 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 267.272 | |
| | | 110 x 75 | Cái | ISO 9001:2015 | 110 x 75 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 269.455 | |
| | | 110 x 90 | Cái | ISO 9001:2015 | 110 x 90 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 271.637 | |
| | | **Tê thu** | | | | | | | | | | | |
| | | 25 x 20 | Cái | ISO 9001:2015 | 25 x 20 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 11.509 | |
| | | 32 x 20 | Cái | ISO 9001:2015 | 32 x 20 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 20.237 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 32 x 25 | Cái | ISO 9001:2015 | 32 x 25 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 20.619 | |
| | | 40 x 20 | Cái | ISO 9001:2015 | 90 x 63 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 44.509 | |
| | | 40 x 25 | Cái | ISO 9001:2015 | 40 x 25 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 44.945 | |
| | | 40 x 32 | Cái | ISO 9001:2015 | 40 x 32 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 44.991 | |
| | | 50 x 20 | Cái | ISO 9001:2015 | 50 x 20 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 78.109 | |
| | | 50 x 25 | Cái | ISO 9001:2015 | 50 x 25 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 79.200 | |
| | | 50 x 32 | Cái | ISO 9001:2015 | 50 x 32 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 79.855 | |
| | | 50 x 40 | Cái | ISO 9001:2015 | 50 x 40 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 81.272 | |
| | | 63 x 25 | Cái | ISO 9001:2015 | 63 x 25 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 137.019 | |
| | | 63 x 32 | Cái | ISO 9001:2015 | 63 x 32 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 138.437 | |
| | | 63 x 40 | Cái | ISO 9001:2015 | 63 x 40 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 139.091 | |
| | | 63 x 50 | Cái | ISO 9001:2015 | 63 x 50 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 141.272 | |
| | | 75 x 32 | Cái | ISO 9001:2015 | 75 x 32 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 187.637 | |
| | | 75 x 40 | Cái | ISO 9001:2015 | 75 x 40 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 188.728 | |
| | | 75 x 50 | Cái | ISO 9001:2015 | 75 x 50 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 201.600 | |
| | | 75 x 63 | Cái | ISO 9001:2015 | 75 x 63 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 187.637 | |
| | | 90 x 50 | Cái | ISO 9001:2015 | 90 x 50 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 293.563 | |
| | | 90 x 63 | Cái | ISO 9001:2015 | 90 x 63 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 304.472 | |
| | | 90 x 75 | Cái | ISO 9001:2015 | 90 x 75 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 320.291 | |
| | | 110 x 50 | Cái | ISO 9001:2015 | 110 x 50 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 497.945 | |
| | | 110 x 75 | Cái | ISO 9001:2015 | 110 x 75 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 499.037 | |
| | | 110 x 90 | Cái | ISO 9001:2015 | 110 x 90 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 500.128 | |
| | | **Măng sông ren trong** | | | | | | | | | | | |
| | | 20 x 1/2 | Cái | ISO 9001:2015 | 20 x 1/2 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 41.672 | |
| | | 25 x 1/2 | Cái | ISO 9001:2015 | 25 x 1/2 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 51.000 | |
| | | 25 x 3/4 | Cái | ISO 9001:2015 | 25 x 3/4 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 56.728 | |
| | | 32 x 1 | Cái | ISO 9001:2015 | 32 x 1 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 92.291 | |
| | | 40 x 1-1/4 | Cái | ISO 9001:2015 | 40 x 1-1/4 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 228.763 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 50 x 1-1/2 | Cái | ISO 9001:2015 | 50 x 1-1/2 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 303.491 | |
| | | 63 x 2 | Cái | ISO 9001:2015 | 63 x 2 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 712.145 | |
| | | **Măng sông ren ngoài** | | | | | | | | | | | |
| | | 20 x 1/2 | Cái | ISO 9001:2015 | 20 x 1/2 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 52.472 | |
| | | 25 x 1/2 | Cái | ISO 9001:2015 | 25 x 1/2 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 60.655 | |
| | | 25 x 3/4 | Cái | ISO 9001:2015 | 25 x 3/4 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 73.255 | |
| | | 32 x 1 | Cái | ISO 9001:2015 | 32 x 1 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 108.219 | |
| | | 40 x 1-1/4 | Cái | ISO 9001:2015 | 40 x 1-1/4 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 314.728 | |
| | | 50 x 1-1/2 | Cái | ISO 9001:2015 | 50 x 1-1/2 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 393.272 | |
| | | 63 x 2 | Cái | ISO 9001:2015 | 40 x 1-1/4 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 666.000 | |
| | | **Cút ren trong** | | | | | | | | | | | |
| | | 20 x 1/2 | Cái | ISO 9001:2015 | 20 x 1/2 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 46.037 | |
| | | 25 x 1/2 | Cái | ISO 9001:2015 | 25 x 1/2 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 52.472 | |
| | | 25 x 3/4 | Cái | ISO 9001:2015 | 25 x 3/4 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 70.472 | |
| | | 32 x 1 | Cái | ISO 9001:2015 | 32 x 1 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 130.581 | |
| | | **Cút ren ngoài** | | | | | | | | | | | |
| | | 20 x 1/2 | Cái | ISO 9001:2015 | 20 x 1/2 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 65.019 | |
| | | 25 x 1/2 | Cái | ISO 9001:2015 | 25 x 1/2 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 73.528 | |
| | | 25 x 3/4 | Cái | ISO 9001:2015 | 25 x 3/4 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 86.945 | |
| | | 32 x 1 | Cái | ISO 9001:2015 | 32 x 1 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 138.000 | |
| | | **Tê ren trong** | | | | | | | | | | | |
| | | 20 x 1/2 | Cái | ISO 9001:2015 | 20 x 1/2 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 46362,96296 | |
| | | 25 x 1/2 | Cái | ISO 9001:2015 | 25 x 1/2 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 49.637 | |
| | | 25 x 3/4 | Cái | ISO 9001:2015 | 25 x 3/4 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 72.328 | |
| | | 32 x 1 | Cái | ISO 9001:2015 | 32 x 1 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 158.181 | |
| | | **Tê ren ngoài** | | | | | | | | | | | |
| | | 20 x 1/2 | Cái | ISO 9001:2015 | 20 x 1/2 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 57.328 | |
| | | 25 x 1/2 | Cái | ISO 9001:2015 | 25 x 1/2 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 62.400 | |
| | | 25 x 3/4 | Cái | ISO 9001:2015 | 25 x 3/4 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 75.819 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 32 x 1 | Cái | ISO 9001:2015 | 32 x 1 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 158.181 | |
| | | **Van cửa mở 100%** | | | | | | | | | | | |
| | | 20 | Cái | ISO 9001:2015 | 20 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 239.700 | |
| | | 25 | Cái | ISO 9001:2015 | 25 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 306.000 | |
| | | 32 | Cái | ISO 9001:2015 | 32 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 396.481 | |
| | | 40 | Cái | ISO 9001:2015 | 40 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 660.000 | |
| | | 50 | Cái | ISO 9001:2015 | 50 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 1.038.840 | |
| | | 63 | Cái | ISO 9001:2015 | 63 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 1.601.160 | |
| | | **Van chặn** | | | | | | | | | | | |
| | | 20 | Cái | ISO 9001:2015 | 20 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 190.363 | |
| | | 25 | Cái | ISO 9001:2015 | 25 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 237.055 | |
| | | 32 | Cái | ISO 9001:2015 | 32 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 308.019 | |
| | | 40 | Cái | ISO 9001:2015 | 40 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 394.472 | |
| | | 50 | Cái | ISO 9001:2015 | 50 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 652.909 | |
| | | **Nút bịt** | | | | | | | | | | | |
| | | 20 | Cái | ISO 9001:2015 | 20 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 3.174 | |
| | | 25 | Cái | ISO 9001:2015 | 25 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 5509,259259 | |
| | | 32 | Cái | ISO 9001:2015 | 32 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 7.145 | |
| | | 40 | Cái | ISO 9001:2015 | 40 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 10.712 | |
| | | 50 | Cái | ISO 9001:2015 | 50 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 20.291 | |
| | | **Zắc co** | | | | | | | | | | | |
| | | 20 | Cái | ISO 9001:2015 | 20 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 41.509 | |
| | | 25 | Cái | ISO 9001:2015 | 25 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 61.637 | |
| | | 32 | Cái | ISO 9001:2015 | 32 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 88.363 | |
| | | 40 | Cái | ISO 9001:2015 | 40 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 100.909 | |
| | | **Zắc co ren trong** | | | | | | | | | | | |
| | | 20 x 1/2 | Cái | ISO 9001:2015 | 20 x 1/2 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 98.781 | |
| | | 25 x 3/4 | Cái | ISO 9001:2015 | 25 x 3/4 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 158.728 | |
| | | 32 x 1 | Cái | ISO 9001:2015 | 32 x 1 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 231.819 | |
| | | **Zắc co ren ngoài** | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 20 x 1/2 | Cái | ISO 9001:2015 | 20 x 1/2 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 105.328 | |
| | | 25 x 3/4 | Cái | ISO 9001:2015 | 25 x 3/4 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 160962,963 | |
| | | 32 x 1 | Cái | ISO 9001:2015 | 32 x 1 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 260.509 | |
| | | 40 x 1-1/4 | Cái | ISO 9001:2015 | 40 x 1-1/4 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 240.545 | |
| | | 50 x 1-1/2 | Cái | ISO 9001:2015 | 50 x 1-1/2 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 661.091 | |
| | | **Ống tránh** | | | | | | | | | | | |
| | | 20 | Cái | ISO 9001:2015 | 20 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 16.363 | |
| | | 25 | Cái | ISO 9001:2015 | 25 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 30.545 | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Ống HDPE 100 D20** | | | | | | | | | | | |
| | | 1,4 mm | mét | ISO 9001:2015 | 20 x 1,4mm PN10 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 7.800 | |
| | | 1,5 mm | mét | ISO 9001:2015 | 20 x 1,5mm PN12.5 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 8.880 | |
| | | 2,0 mm | mét | ISO 9001:2015 | 20 x 2,0mm PN16 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 9.720 | |
| | | **Ống HDPE 100 D25** | | | | | | | | | | | |
| | | 1,6 mm | mét | ISO 9001:2015 | 25 x 1,6mm PN10 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 10.680 | |
| | | 2,0 mm | mét | ISO 9001:2015 | 25 x 2,0mm PN12.5 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 12.218 | |
| | | 2,3 mm | mét | ISO 9001:2015 | 25 x 2,3mm PN16 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 13.963 | |
| | | 2,8 mm | mét | ISO 9001:2015 | 25 x 2,8mm PN19 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 16.243 | |
| | | 3,0 mm | mét | ISO 9001:2015 | 25 x 3,0mm PN20 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 17.237 | |
| | | **Ống HDPE 100 D27** | | | | | | | | | | | |
| | | 1,5 mm | mét | ISO 9001:2015 | 27 x 1,5mm PN8 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 12.654 | |
| | | **Ống HDPE 100 D29** | | | | | | | | | | | |
| | | 1,5 mm | mét | ISO 9001:2015 | 29 x 1,5mm PN8 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 13.061 | |
| | | **Ống HDPE 100 D32** | | | | | | | | | | | |
| | | 1,6 mm | mét | ISO 9001:2015 | 32 x 1,6mm PN8 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | #REF! | |
| | | 2,0 mm | mét | ISO 9001:2015 | 32 x 2,0mm PN10 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 15.709 | |
| | | 2,4 mm | mét | ISO 9001:2015 | 32 x 2,4mm PN12.5 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 18.546 | |
| | | 3,0 mm | mét | ISO 9001:2015 | 32 x 3,0mm PN16 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 22472,4 | |
| | | 3,6 mm | mét | ISO 9001:2015 | 32 x 3,6mm PN20 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 27.054 | |
| | | **Ống HDPE 100 D40** | | | | | | | | | | | |
| | | 2,0 mm | mét | ISO 9001:2015 | 40 x 2,0mm PN8 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 19.854 | |
| | | 2,4 mm | mét | ISO 9001:2015 | 40 x 2,4mm PN10 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 23.672 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 3,0 mm | mét | ISO 9001:2015 | 40 x 3,0mm PN12.5 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 28.909 | |
| | | 3,7 mm | mét | ISO 9001:2015 | 40 x 3,7mm PN16 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 34.691 | |
| | | 4,5 mm | mét | ISO 9001:2015 | 40 x 4,5mm PN20 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 41.454 | |
| | | **Ống HDPE 100 D50** | | | | | | | | | | | |
| | | 2,4 mm | mét | ISO 9001:2015 | 50 x 2,4mm PN8 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 30.218 | |
| | | 3,0 mm | mét | ISO 9001:2015 | 50 x 3,0mm PN10 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 36.654 | |
| | | 3,7 mm | mét | ISO 9001:2015 | 50 x 3,7mm PN12.5 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 44.400 | |
| | | 4,6 mm | mét | ISO 9001:2015 | 50 x 4,6mm PN16 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 54.437 | |
| | | 5,6 mm | mét | ISO 9001:2015 | 50 x 5,6mm PN20 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 63.928 | |
| | | **Ống HDPE 100 D63** | | | | | | | | | | | |
| | | 3,0 mm | mét | ISO 9001:2015 | 63 x 3,0mm PN8 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 47.454 | |
| | | 3,8 mm | mét | ISO 9001:2015 | 63 x 3,8mm PN10 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 58.363 | |
| | | 4,7 mm | mét | ISO 9001:2015 | 63 x 4,7mm PN12.5 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 70.800 | |
| | | 5,8 mm | mét | ISO 9001:2015 | 63 x 5,8mm PN16 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 85.637 | |
| | | 7,1 mm | mét | ISO 9001:2015 | 63 x 7,1mm PN20 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 102.546 | |
| | | **Ống HDPE 100 D75** | | | | | | | | | | | |
| | | 3,6 mm | mét | ISO 9001:2015 | 75 x 3,6mm PN8 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 67.746 | |
| | | 4,5 mm | mét | ISO 9001:2015 | 75 x 4,5mm PN10 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 82.909 | |
| | | 5,6 mm | mét | ISO 9001:2015 | 75 x 5,6mm PN12.5 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 100.909 | |
| | | 6,8 mm | mét | ISO 9001:2015 | 75 x 6,8mm PN16 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 120.218 | |
| | | 8,4 mm | mét | ISO 9001:2015 | 75 x 8,4mm PN20 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 144.000 | |
| | | **Ống HDPE 100 D90** | | | | | | | | | | | |
| | | 4,3 mm | mét | ISO 9001:2015 | 90 x4,3mm PN8 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 97.200 | |
| | | 5,4 mm | mét | ISO 9001:2015 | 90 x 5,4mm PN10 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 118.363 | |
| | | 6,7 mm | mét | ISO 9001:2015 | 90 x 6,7mm PN2.5 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 144.000 | |
| | | 8,2 mm | mét | ISO 9001:2015 | 90 x 8,2mm PN16 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 173.018 | |
| | | 10,1 mm | mét | ISO 9001:2015 | 90 x 10,1mm PN20 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 207.818 | |
| | | **Ống HDPE 100 D110** | | | | | | | | | | | |
| | | 4,2 mm | mét | ISO 9001:2015 | 110 x 4,2mm PN6 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 116.182 | |
| | | 5,3 mm | mét | ISO 9001:2015 | 110 x 5,3mm PN8 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 144.546 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 6,6 mm | mét | ISO 9001:2015 | 110 x 6,6mm PN10 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 177.818 | |
| | | 8,1 mm | mét | ISO 9001:2015 | 110 x 8,1mm PN12.5 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 214.363 | |
| | | 10 mm | mét | ISO 9001:2015 | 110 x 10mm PN16 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 256.909 | |
| | | 12,3 mm | mét | ISO 9001:2015 | 110 x 12,3mm PN20 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 315.163 | |
| | | **Ống HDPE 100 D125** | | | | | | | | | | | |
| | | 4,8 mm | mét | ISO 9001:2015 | 125 x 4,8mm PN6 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 150.000 | |
| | | 6,0 mm | mét | ISO 9001:2015 | 125 x 6,0mm PN8 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 184.909 | |
| | | 7,4 mm | mét | ISO 9001:2015 | 125 x 7,4mm PN10 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 226.037 | |
| | | 9,2 mm | mét | ISO 9001:2015 | 125 x 9,2mm PN12.5 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 275.563 | |
| | | 11,4 mm | mét | ISO 9001:2015 | 125 x 11.4mm PN16 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 332.182 | |
| | | 14 mm | mét | ISO 9001:2015 | 125 x 14mm PN20 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 403.963 | |
| | | **Ống HDPE 100 D140** | | | | | | | | | | | |
| | | 5,4 mm | mét | ISO 9001:2015 | 140 x 5,4mm PN6 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 188.182 | |
| | | 6,7 mm | mét | ISO 9001:2015 | 140 x 6,7mm PN8 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 230.946 | |
| | | 8,3 mm | mét | ISO 9001:2015 | 140 x 8,3mm PN10, | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 282.437 | |
| | | 10,3 mm | mét | ISO 9001:2015 | 140 x 10,3mm PN12.5 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 344.291 | |
| | | 12,7 mm | mét | ISO 9001:2015 | 140 x 12,7mm PN16 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 413.454 | |
| | | 15,7 mm | mét | ISO 9001:2015 | 140 x 15,7mm PN20 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 507.272 | |
| | | **Ống HDPE 100 D160** | | | | | | | | | | | |
| | | 6,2 mm | mét | ISO 9001:2015 | 160 x 6,2mm PN6 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 247.528 | |
| | | 7,7 mm | mét | ISO 9001:2015 | 160 x 7,7mm PN8 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 303.928 | |
| | | 9,5 mm | mét | ISO 9001:2015 | 160 x 9,5mm PN10 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 370.363 | |
| | | 11,8 mm | mét | ISO 9001:2015 | 160 x 11,8mm PN12.5 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 449.891 | |
| | | 14,6 mm | mét | ISO 9001:2015 | 160 x 14,6mm PN16 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 544.363 | |
| | | 17,9 mm | mét | ISO 9001:2015 | 160 x 17,9mm PN20 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 666.000 | |
| | | **Ống HDPE 100 D180** | | | | | | | | | | | |
| | | 6,9 mm | mét | ISO 9001:2015 | 180 x 6,9mm PN6 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 308.618 | |
| | | 8,6 mm | mét | ISO 9001:2015 | 180 x 8,6mm PN8 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 381.709 | |
| | | 10,7 mm | mét | ISO 9001:2015 | 180 x 10,7mm PN10 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 467.454 | |
| | | 13,3 mm | mét | ISO 9001:2015 | 180 x 13,3mm PN12.5 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 572.072 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 16,4 mm | mét | ISO 9001:2015 | 180 x 16,4mm PN16 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 686.182 | |
| | | 20,1 mm | mét | ISO 9001:2015 | 180 x 20,1mm PN20 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 837.818 | |
| | | **Ống HDPE 100 D200** | | | | | | | | | | | |
| | | 7,7 mm | mét | ISO 9001:2015 | 200 x 7,7mm PN6 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 383.018 | |
| | | 9,6 mm | mét | ISO 9001:2015 | 200 x 9,6mm PN8 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 474.872 | |
| | | 11,9 mm | mét | ISO 9001:2015 | 200 x 11,9mm PN10 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 580.472 | |
| | | 14,7 mm | mét | ISO 9001:2015 | 200 x 14,7mm PN12.5 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 699.818 | |
| | | 18,2 mm | mét | ISO 9001:2015 | 200 x 18,2mm PN16 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 848.728 | |
| | | 22,4 mm | mét | ISO 9001:2015 | 200 x 22,4mm PN20 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 1.041.818 | |
| | | **Ống HDPE 100 D225** | | | | | | | | | | | |
| | | 8,6 mm | mét | ISO 9001:2015 | 225 x 8,6mm PN6 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 481.200 | |
| | | 10,8 mm | mét | ISO 9001:2015 | 225 x 10,8mm PN8 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 597.600 | |
| | | 13,4 mm | mét | ISO 9001:2015 | 225 x 13,4mm PN10 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 727.418 | |
| | | 16,6 mm | mét | ISO 9001:2015 | 225 x 16,6mm PN12.5 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 887.454 | |
| | | 20,5 mm | mét | ISO 9001:2015 | 225 x 20,5mm PN16 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 1.072.363 | |
| | | 25,2 mm | mét | ISO 9001:2015 | 225 x 25,2mm PN20 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 1.288.363 | |
| | | **Ống HDPE 100 D250** | | | | | | | | | | | |
| | | 9,6 mm | mét | ISO 9001:2015 | 250 x 9,6mm PN6 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 595.309 | |
| | | 11,9 mm | mét | ISO 9001:2015 | 250 x 11,9mm PN8 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 730.037 | |
| | | 14,8 mm | mét | ISO 9001:2015 | 250 x 14,8mm PN10 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 896.182 | |
| | | 18,4 mm | mét | ISO 9001:2015 | 250 x 18,4mm PN12.5 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 1.090.800 | |
| | | 22,7 mm | mét | ISO 9001:2015 | 250 x 22,7mm PN16 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 1.320.000 | |
| | | 27,9 mm | mét | ISO 9001:2015 | 250 x 27,9mm PN20 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 1.590.546 | |
| | | **Ống HDPE 100 D280** | | | | | | | | | | | |
| | | 10,7 mm | mét | ISO 9001:2015 | 280 x 10,7mm PN6 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 740.837 | |
| | | 13,4 mm | mét | ISO 9001:2015 | 280 x 13,4mm PN8 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 928.691 | |
| | | 16,6 mm | mét | ISO 9001:2015 | 280 x 16,6mm PN10 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 1.120.363 | |
| | | 20,6 mm | mét | ISO 9001:2015 | 280 x 20,6mm PN12.5 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 1.374.437 | |
| | | 25,4 mm | mét | ISO 9001:2015 | 280 x 25,4mm PN16 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 1.652.728 | |
| | | 31,3 mm | mét | ISO 9001:2015 | 280 x 31,3mm PN20 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 1.990.909 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Ống HDPE 100 D315** | | | | | | | | | | | |
| | | 12,1 mm | mét | ISO 9001:2015 | 315 x 12,1mm PN6 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 945.272 | |
| | | 15,0 mm | mét | ISO 9001:2015 | 315 x 15,0mm PN8 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 1.162.691 | |
| | | 18,7 mm | mét | ISO 9001:2015 | 315 x 18,7mm PN10 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 1.423.637 | |
| | | 23,2 mm | mét | ISO 9001:2015 | 315 x 23,2mm PN12.5 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 1.732.909 | |
| | | 28,6 mm | mét | ISO 9001:2015 | 315 x 28,6mm PN16 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 2.091.272 | |
| | | 35,2 mm | mét | ISO 9001:2015 | 315 x 35,2mm PN20 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 2.536.363 | |
| | | **Ống HDPE 100 D355** | | | | | | | | | | | |
| | | 13,6 mm | mét | ISO 9001:2015 | 355 x 13,6mm PN6 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 1.191.272 | |
| | | 16,9 mm | mét | ISO 9001:2015 | 355 x 16,9mm PN8 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 1.464.000 | |
| | | 21,1 mm | mét | ISO 9001:2015 | 355 x 21,1mm PN10 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 1.804.363 | |
| | | 26,1 mm | mét | ISO 9001:2015 | 355 x 26,1mm PN12.5 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 2.194.909 | |
| | | 32,2 mm | mét | ISO 9001:2015 | 355 x 32,2mm PN16 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 2.652.000 | |
| | | 39,7 mm | mét | ISO 9001:2015 | 355 x 39,7mm PN20 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 3.217.091 | |
| | | **Ống HDPE 100 D400** | | | | | | | | | | | |
| | | 15,3 mm | mét | ISO 9001:2015 | 400 x 15,3mm PN6 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 1.510.909 | |
| | | 19,1 mm | mét | ISO 9001:2015 | 400 x 19,1mm PN8 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 1.865.454 | |
| | | 23,7 mm | mét | ISO 9001:2015 | 400 x 23,7mm PN10 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 2.280.000 | |
| | | 29,4 mm | mét | ISO 9001:2015 | 400 x 29,4mm PN12.5 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 2.782.909 | |
| | | 36,3 mm | mét | ISO 9001:2015 | 400 x 36,3mm PN16 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 3.368.728 | |
| | | 44,7 mm | mét | ISO 9001:2015 | 400 x 44,7mm PN20 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 4.098.546 | |
| | | **Ống HDPE 100 D450** | | | | | | | | | | | |
| | | 17,2 mm | mét | ISO 9001:2015 | 450 x 17,2mm PN6 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 1.910.182 | |
| | | 21,5 mm | mét | ISO 9001:2015 | 450 x 21,5mm PN8 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 2.358.546 | |
| | | 26,7 mm | mét | ISO 9001:2015 | 450 x 26,7mm PN10 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 2.888.728 | |
| | | 33,1 mm | mét | ISO 9001:2015 | 450 x 33,1mm PN12.5 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 3.525.818 | |
| | | 40,9 mm | mét | ISO 9001:2015 | 450 x 40,9mm PN16 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 4.264.363 | |
| | | 50,3 mm | mét | ISO 9001:2015 | 450 x 50,3mm PN20 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 5.179.637 | |
| | | **Ống HDPE 100 D500** | | | | | | | | | | | |
| | | 19,1 mm | mét | ISO 9001:2015 | 500 x 9,1mm PN6 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 2.356.363 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 23,9 mm | mét | ISO 9001:2015 | 500 x 23,9mm PN8 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 2.910.546 | |
| | | 29,7 mm | mét | ISO 9001:2015 | 500 x 29,7mm PN10 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 3.569.454 | |
| | | 36,8 mm | mét | ISO 9001:2015 | 500 x 36,8mm PN12.5 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 4.350.546 | |
| | | 45,4 mm | mét | ISO 9001:2015 | 500 x 45,4mm PN16 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 5.261.454 | |
| | | 55,8 mm | mét | ISO 9001:2015 | 500 x 55,8mm PN20 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 6.406.909 | |
| | | **Ống HDPE 100 D560** | | | | | | | | | | | |
| | | 21,4 mm | mét | ISO 9001:2015 | 560 x 21,4mm PN6 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 3.244.363 | |
| | | 26,7 mm | mét | ISO 9001:2015 | 560 x 26,7mm PN8 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 4.000.363 | |
| | | 33,2 mm | mét | ISO 9001:2015 | 560 x 33,2mm PN10 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 4.911.272 | |
| | | 41,2 mm | mét | ISO 9001:2015 | 560 x 41,2mm PN12.5 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 5.994.546 | |
| | | 50,8 mm | mét | ISO 9001:2015 | 560 x 50,8mm PN16 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 7.240.363 | |
| | | **Ống HDPE 100 D630** | | | | | | | | | | | |
| | | 24,1 mm | mét | ISO 9001:2015 | 630 x 24,1mm PN6 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 4.110.546 | |
| | | 30,0 mm | mét | ISO 9001:2015 | 630 x 30,0mm PN8 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 5.054.182 | |
| | | 37,4 mm | mét | ISO 9001:2015 | 630 x 37,4mm PN10 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 6.220.363 | |
| | | 46,3 mm | mét | ISO 9001:2015 | 630 x 46,3mm PN2.5 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 7.576.363 | |
| | | 57,2 mm | mét | ISO 9001:2015 | 630 x 57,2mm PN16 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 8.601.818 | |
| | | **Ống HDPE 100 D710** | | | | | | | | | | | |
| | | 27,2 mm | mét | ISO 9001:2015 | 710 x 27,2mm PN6 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 5.233.091 | |
| | | 33,9 mm | mét | ISO 9001:2015 | 710 x 33,9mm PN8 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 6.444.000 | |
| | | 42,1 mm | mét | ISO 9001:2015 | 710 x 42,1mm PN10 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 7.904.728 | |
| | | 52,2 mm | mét | ISO 9001:2015 | 710 x 52,2mm PN12.5 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 9.639.272 | |
| | | 64,5 mm | mét | ISO 9001:2015 | 710 x 64,5mm PN16 | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 11.669.454 | |
| | | **BỒN INOX AGASSI** | | | | | | | | | | | |
| | | **BỒN NGANG** | | | | | | | | | | | |
| | | Bồn inox Agassi 500L ngang | cái | QCVN 12-3:2011/BYT | 500L ngang | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 1.990.741 | |
| | | Bồn inox Agassi 1000L ngang | cái | QCVN 12-3:2011/BYT | 1000L ngang | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 3.027.778 | |
| | | Bồn inox Agassi 1500L ngang | cái | QCVN 12-3:2011/BYT | 1500L ngang | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 4.652.778 | |
| | | Bồn inox Agassi 2000L ngang | cái | QCVN 12-3:2011/BYT | 2000L ngang | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 6.018.519 | |
| | | Bồn inox Agassi 3000L ngang | cái | QCVN 12-3:2011/BYT | 3000L ngang | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 8.712.963 | |
| | | Bồn inox Agassi 3500L ngang | | | | | | | | | | 10.162.037 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Bồn inox Agassi 4000L ngang | cái | QCVN 12-3:2011/BYT | 4000L ngang | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 11.388.889 | |
| | | Bồn inox Agassi 5000L ngang | cái | QCVN 12-3:2011/BYT | 5000L ngang | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 14.398.148 | |
| | | Bồn inox Agassi 6000L ngang | cái | QCVN 12-3:2011/BYT | 6000L ngang | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 17.129.630 | |
| | | **BỒN ĐỨNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Bồn inox Agassi 500L đứng | cái | QCVN 12-3:2011/BYT | 500L đứng | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 1.851.852 | |
| | | Bồn inox Agassi 1000L đứng | cái | QCVN 12-3:2011/BYT | 1000L đứng | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 2.824.074 | |
| | | Bồn inox Agassi 1500L đứng | cái | QCVN 12-3:2011/BYT | 1500L đứng | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 4.375.000 | |
| | | Bồn inox Agassi 2000L đứng | cái | QCVN 12-3:2011/BYT | 2000L đứng | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 5.648.148 | |
| | | Bồn inox Agassi 3000L đứng | cái | QCVN 12-3:2011/BYT | 3000L đứng | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 8.194.444 | |
| | | Bồn inox Agassi 3500L đứng | | | | | | | | | | 9.606.481 | |
| | | Bồn inox Agassi 4000L đứng | cái | QCVN 12-3:2011/BYT | 4000L đứng | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 10.740.741 | |
| | | Bồn inox Agassi 5000L đứng | cái | QCVN 12-3:2011/BYT | 5000L đứng | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 13.564.815 | |
| | | Bồn inox Agassi 6000L ngang | cái | QCVN 12-3:2011/BYT | 6000L đứng | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 16.203.704 | |
| | | **BỒN NHỰA QUỐC DÂN** | | | | | | | | | | | |
| | | **BỒN NGANG** | | | | | | | | | | | |
| | | Bồn nhựa Quốc Dân 500 ngang | cái | QCVN 12-3:2011/BYT | 500L ngang | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 1.361.111 | |
| | | Bồn nhựa Quốc Dân 1000 ngang | cái | QCVN 12-3:2011/BYT | 1000L ngang | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 2.351.852 | |
| | | Bồn nhựa Quốc Dân 1500 ngang | cái | QCVN 12-3:2011/BYT | 1500L ngang | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 3.851.852 | |
| | | Bồn nhựa Quốc Dân 2000 ngang | cái | QCVN 12-3:2011/BYT | 2000L ngang | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 4.981.481 | |
| | | **BỒN ĐỨNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Bồn nhựa Quốc Dân 500 đứng | cái | QCVN 12-3:2011/BYT | 500L đứng | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 1.175.926 | |
| | | Bồn nhựa Quốc Dân 1000 đứng | cái | QCVN 12-3:2011/BYT | 1000L đứng | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 1.796.296 | |
| | | Bồn nhựa Quốc Dân 1500 đứng | cái | QCVN 12-3:2011/BYT | 1500L đứng | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 2.740.741 | |
| | | Bồn nhựa Quốc Dân 2000 đứng | cái | QCVN 12-3:2011/BYT | 2000L đứng | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 3.500.000 | |
| | | Bồn nhựa Quốc Dân 3000 đứng | cái | QCVN 12-3:2011/BYT | 3000L đứng | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 5.342.593 | |
| | | Bồn nhựa Quốc Dân 4000 đứng | cái | QCVN 12-3:2011/BYT | 4000L đứng | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 6.907.407 | |
| | | Bồn nhựa Quốc Dân 5000 đứng | cái | QCVN 12-3:2011/BYT | 5000L đứng | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 9.537.037 | |
| | | **WEBER** | | | | | | | | | | | |
| | | **KEO DÁN GẠCH** | | | | | | | | | | | |
| | | Webertai ST250 | bao | | 25 kg/ bao | Saint-Gobain Việt Nam | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 166.667 | |
| | | Webertai VIS | bao | | 25 kg/ bao | Saint-Gobain Việt Nam | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 250.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Webertai FIX | bao | | 25 kg/ bao | Saint-Gobain Việt Nam | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 296.296 | |
| | | Webertai GRES | bao | | 20 kg/ bao | Saint-Gobain Việt Nam | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 453.704 | |
| | | **KEO CHỐNG THẤM** | | | | | | | | | | | |
| | | Weberdry TOP | bao | | 5 kg/ bao | Saint-Gobain Việt Nam | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 361.111 | |
| | | Weberdry TOP | bao | | 15 kg/ bao | Saint-Gobain Việt Nam | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 990.741 | |
| | | Weberdry 2KFLEX | bao | | 25 kg/ bao | Saint-Gobain Việt Nam | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 925.926 | |
| | | **VỮA BÙ CO NGÓT GỐC XI MĂNG M60** | | | | | | | | | | | |
| | | Webertec Grout 60+ | bao | | 25 kg/ bao | Saint-Gobain Việt Nam | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 222.222 | |
| | | Weberad Latex | thùng | | 5kg/ thùng | Saint-Gobain Việt Nam | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 250.000 | |
| | | **KEO CHÀ RON** | | | | | | | | | | | |
| | | Webercolor Classic | thùng | | 24 gói/ thùng | Saint-Gobain Việt Nam | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 666.667 | |
| | | Webercolor Power | thùng | | 24 gói/ thùng | Saint-Gobain Việt Nam | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 1.266.667 | |
| | | Webercolor Shine | thùng | | 20 bộ/thùng | Saint-Gobain Việt Nam | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 3.333.333 | |
| | | **DỤNG CỤ THI CÔNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Súng bắn keo 2 thành phần | cái | | | Saint-Gobain Việt Nam | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 138.889 | |
| | | Súng bắn keo trợ lực 2 thành phần | cái | | | Saint-Gobain Việt Nam | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 185.185 | |
| | | Vòi trọn keo 2 thành phần | cái | | | Saint-Gobain Việt Nam | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 9.259 | |
| | | Bộ dụng cụ thi công keo chà ron 2 thành phần Weber | bộ | | | Saint-Gobain Việt Nam | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 115.741 | |
| | | **TẤM XI MĂNG SỢI DURAflex** | | | | | | | | | | | |
| | | **TẤM XI MĂNG SỢI DURAflex** | | | | | | | | | | | |
| | | Tấm xi măng Duraflex 2 x 4mm vuông cạnh | tấm | | 1220 x 2440 | Saint-Gobain Việt Nam | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 137.037 | |
| | | Tấm xi măng Duraflex 2 x 6mm vuông cạnh | tấm | | 1220 x 2440 | Saint-Gobain Việt Nam | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 208.333 | |
| | | Tấm xi măng Duraflex 2 x 8mm vuông cạnh | tấm | | 1220 x 2440 | Saint-Gobain Việt Nam | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 291.667 | |
| | | Tấm xi măng Duraflex 2 x 10mm vuông cạnh | tấm | | 1220 x 2440 | Saint-Gobain Việt Nam | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 384.259 | |
| | | Tấm xi măng Duraflex 2 x 12mm vuông cạnh | tấm | | 1220 x 2440 | Saint-Gobain Việt Nam | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 436.111 | |
| | | Tấm xi măng Duraflex 2 x 14mm vuông cạnh | tấm | | 1220 x 2440 | Saint-Gobain Việt Nam | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 458.333 | |
| | | Tấm xi măng Duraflex 2 x 16mm vuông cạnh | tấm | | 1220 x 2440 | Saint-Gobain Việt Nam | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 501.852 | |
| | | Tấm xi măng Duraflex 2 x 18mm vuông cạnh | tấm | | 1220 x 2440 | Saint-Gobain Việt Nam | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 582.407 | |
| | | Tấm xi măng Duraflex 2 x 20mm vuông cạnh | tấm | | 1220 x 2440 | Saint-Gobain Việt Nam | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 653.704 | |
| | | Tấm xi măng Duraflex 2 x 22mm vuông cạnh | tấm | | 1220 x 2440 | Saint-Gobain Việt Nam | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 754.630 | |
| | | Tấm xi măng Duraflex 2 x 24mm vuông cạnh | tấm | | 1220 x 2440 | Saint-Gobain Việt Nam | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 859.259 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **BỘT XỬ LÝ MỐI NỐI/ PHỤ KIỆN** | | | | | | | | | | | |
| | | Keo xử lý mối nối Duraflex 5kg/ thùng | thùng | | 5kg/ thùng | Saint-Gobain Việt Nam | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 292.593 | |
| | | Keo xử lý mối nối Duraflex 1kg/ thùng | thùng | | 1kg/ thùng | Saint-Gobain Việt Nam | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 63.889 | |
| | | Vít tự khoan Duravis 35mm | bịch | | 1 kg/ bịch | Saint-Gobain Việt Nam | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 159.259 | |
| | | Vít tự khoan Duravis 26mm | bịch | | 1 kg/ bịch | Saint-Gobain Việt Nam | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu | Đã có CP vận chuyển | | | 159.259 | |
| | **Công ty cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam. CV số 94/CV-KHCNVN ngày 09/4/2026** | | | | | | | | | | | | |
| | | **MƯƠNG HỘP BTCT ĐÚC SẴN** | | | | | | | | | | | |
| | | **GIẢ HỆ THỐNG HỐ GA THU NƯỚC MƯA VÀ NGĂN MÙI KIỂU MỚI** | | | | | | | | | | | |
| | | Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1000mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hẻm). | bộ | TCVN 10333-1:2014 | | Công ty cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam | | | | Giá bán đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên | | 7.782.727 | |
| | | Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1250mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè). | bộ | | | | | | | | | 7.946.364 | |
| | | Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1470mm. (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường) | bộ | | | | | | | | | 8.110.000 | |
| | | ***GIẢ MƯƠNG HỘP BÊ TÔNG CỐT THÉP THÀNH MỎNG ĐÚC SẴN*** | | | | | | | | | | | |
| | | Mương tưới tiêu (BTCT) thành mỏng đúc sẵn, Kt: B500xH500xL2000mm. | md | TCVN 6394:2014 | | Công ty cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT; chi phí lắp đặt, ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo | | Giá bán đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn tỉnh (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra | | 1.039.091 | |
| | | Mương tưới tiêu (BTCT) thành mỏng đúc sẵn, Kt: B600xH600xL2000mm. | md | | | | | | | | | 1.122.727 | |
| | | Mương tưới tiêu (BTCT) thành mỏng đúc sẵn, Kt: B700xH700xL2000mm. | md | | | | | | | | | 1.407.273 | |
| | | Mương tưới tiêu (BTCT) thành mỏng đúc sẵn, Kt: B800xH800xL2000mm. | md | | | | | | | | | 1.590.000 | |
| | | Mương tưới tiêu (BTCT) thành mỏng đúc sẵn, Kt: B900xH900xL2000mm. | md | | | | | | | | | 1.765.455 | |
| | | Mương tưới tiêu (BTCT) thành mỏng đúc sẵn, Kt: B900xH1000xL2000mm. | md | | | | | | | | | 2.438.182 | |
| | | ***Mương hộp (BTCT) thành mỏng đúc- H30 (Bao gồm tấm đan BTCT)*** | | | | | | | | | | | |
| | | Mương hộp (BTCT) thành mỏng đúc sẵn, Kt: B500xH500xL2000mm-H30. | md | TCVN 6394:2014 | | Công ty cổ phần Khoa học Công nghệ Việt | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT; chi phí lắp đặt, ống PVC và | | Giá bán đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên | | 2.511.818 | |
| | | Mương hộp (BTCT) thành mỏng đúc sẵn, đúc sẵn, Kt: B600Xh600xL2000mm-H30. | md | | | | | | | | | 2.973.636 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Mương hộp (BTCT) thành mỏng đúc sẵn, đúc sẵn, Kt: B700xH700xL2000mm-H30. | md | | | Nam | | các phụ kiện co, cút kèm theo | | xuống đến địa điểm tập trung | | 4.076.364 | |
| | | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn | m | TCVN 9113:2012 | D400 - Hoạt tải vỉa hè, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T) | nt | nt | nt | nt | nt | 561.500 | | |
| | | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn | m | TCVN 9113:2012 | D600 - Hoạt tải vỉa hè, dày 6cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T) | nt | nt | nt | nt | nt | 810.000 | | |
| | | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn | m | TCVN 9113:2012 | D800 - Hoạt tải vỉa hè, dày 8cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T) | nt | nt | nt | nt | nt | 1.335.000 | | |
| | | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn | m | TCVN 9113:2012 | D1000 - Hoạt tải vỉa hè, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T) | nt | nt | nt | nt | nt | 2.010.000 | | |
| | | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn | m | TCVN 9113:2012 | D1200 - Hoạt tải vỉa hè, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T) | nt | nt | nt | nt | nt | 3.380.000 | | |
| | | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn | m | TCVN 9113:2012 | D1500 - Hoạt tải vỉa hè, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T) | nt | nt | nt | nt | nt | 3.980.000 | | |
| | | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn | m | TCVN 9113:2012 | D1500 - Hoạt tải vỉa hè, dày 16cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T) | nt | nt | nt | nt | nt | 5.981.818 | | |
| | | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn | m | TCVN 9113:2012 | D2000 - Hoạt tải vỉa hè, dày 16cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T) | nt | nt | nt | nt | nt | 6.436.364 | | |
| | | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn | m | TCVN 9113:2012 | D2000 - Hoạt tải vỉa hè, dày 20cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T) | nt | nt | nt | nt | nt | 8.345.455 | | |
| | | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn | m | TCVN 9113:2012 | D300 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC) | nt | nt | nt | nt | nt | 520.227 | | |
| | | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn | m | TCVN 9113:2012 | D400 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC) | nt | nt | nt | nt | nt | 610.909 | | |
| | | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn | m | TCVN 9113:2012 | D600 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 6cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC) | nt | nt | nt | nt | nt | 878.182 | | |
| | | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn | m | TCVN 9113:2012 | D800 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 8cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC) | nt | nt | nt | nt | nt | 1.431.818 | | |
| | | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn | m | TCVN 9113:2012 | D1000 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC) | nt | nt | nt | nt | nt | 2.104.610 | | |
| | | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn | m | TCVN 9113:2012 | D1200 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC) | nt | nt | nt | nt | nt | 3.627.273 | | |
| | | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn | m | TCVN 9113:2012 | D1500 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC) | nt | nt | nt | nt | nt | 4.152.273 | | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn | m | TCVN 9113:2012 | D300 - Hoạt tải HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải cao ( C ) | nt | nt | nt | nt | nt | 550.000 | | |
| | | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn | m | TCVN 9113:2012 | D400 - Hoạt tải HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải cao ( C ) | nt | nt | nt | nt | nt | 610.000 | | |
| | | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn | m | TCVN 9113:2012 | D600 - Hoạt tải HL93, dày 6cm, bê tông C25, cấp tải cao ( C ) | nt | nt | nt | nt | nt | 1.030.000 | | |
| | | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn | m | TCVN 9113:2012 | D800 - Hoạt tải HL93, dày 8cm, bê tông C25, cấp tải cao ( C ) | nt | nt | nt | nt | nt | 1.620.000 | | |
| | | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn | m | TCVN 9113:2012 | D1000 - Hoạt tải HL93, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải cao ( C ) | nt | nt | nt | nt | nt | 2.475.000 | | |
| | | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn | m | TCVN 9113:2012 | D1200 - Hoạt tải HL93, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải cao ( C ) | nt | nt | nt | nt | nt | 3.970.000 | | |
| | | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn | m | TCVN 9113:2012 | D1500 - Hoạt tải HL93, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải cao ( C ) | nt | nt | nt | nt | nt | 5.080.000 | | |
| | | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn | m | TCVN 9113:2012 | D1500 - Hoạt tải HL93, dày 16cm, bê tông C25, cấp tải cao ( C ) | nt | nt | nt | nt | nt | 6.181.818 | | |
| | | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn | m | TCVN 9113:2012 | D2000 - Hoạt tải HL93, dày 16cm, bê tông C25, cấp tải cao ( C ) | nt | nt | nt | nt | nt | 6.636.364 | | |
| | | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn | m | TCVN 9113:2012 | D2000 - Hoạt tải HL93, dày 20cm, bê tông C25, cấp tải cao ( C ) | nt | nt | nt | nt | nt | 8.545.455 | | |
| | **Công ty TNHH SiGen địa chỉ: 106 Huyền Trân Công Chúa, Phường Tam Thắng, TP.Hồ Chí Minh, VN. CV số 07/2026/BG ngày 26/01/2026** | | | | | | | | | | | | |
| | | Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) - SIGEN-01B (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có vỉa hè và không có vỉa hè) | Bộ | - TCVN 10333-1:2014<br>- TCVN 10333-2:2014<br>- TCVN 10333-3:2014<br>- TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sigen | Hệ thống cấu thành gồm:<br>- Hố ga cho hệ thống thoát nước 01B kích thước ngoài 840x440x670mm, kích thước trong 700x300x600mm; bê tông đá 1 x 2 M300<br>- Song chắn rác không khung (gang cầu, chống trộm) kích thước 760x360x45mm<br>- Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-08 (vật liệu nhựa ABS) kích thước ngoài 330x600x85. Kích thước trong 230x465x80mm<br>- Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm, chiều dày 5mm | Công ty TNHH SiGen | Việt Nam | Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu | Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm báo xe chở hàng có thể vào được | Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển. Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026. | | 10.300.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-02C | Bộ | - TCVN 10333-1:2014<br>- TCVN 10333-2:2014<br>- TCVN 10333-3:2014<br>- TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2) | Hệ thống cấu thành gồm:<br>- Hố ga cho hệ thống thoát nước 02C: KT ngoài 840x440x1200mm, KT trong 700x300x1130mm; (BTCT M300)<br>- Song chắn rác (gang cầu) KT 760x360x45mm<br>- Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga inox SUS 316L hoặc nhựa ABS<br>- Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 KT 694x294x100mm, chiều dày 5mm | Công ty TNHH SiGen | Việt Nam | | | | | 11.100.000 | |
| | | Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) - SIGEN-03B (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có vỉa hè và không có vỉa hè) | Bộ | - TCVN 10333-1:2014<br>- TCVN 10333-2:2014<br>- TCVN 10333-3:2014<br>- TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sigen | Hệ thống cấu thành gồm:<br>- Hố ga cho hệ thống thoát nước 03B<br>+ kích thước ngoài 840x440x540mm;<br>+ kích thước trong 700x300x470mm;<br>(bê tông đá 1 x 2 M300)<br>- Song chắn rác không khung (gang cầu, chống trộm), kích thước 760x360x45mm<br>- Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-08 (vật liệu nhựa ABS) kích thước ngoài 330x600x85. Kích thước trong 230x465x80mm | Công ty TNHH SiGen | Việt Nam | | | | | 7.800.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04A | Bộ | - TCVN 10333-1:2014<br>- TCVN 10333-2:2014<br>- TCVN 10333-3:2014<br>- TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2) | Hệ thống cấu thành gồm:<br>- Hố ga cho hệ thống thoát nước 04A: KT ngoài 580x1000x670mm; KT trong 440x860x600mm; (BTCT M300)<br>- Song chắn rác (gang cầu), KT 920x500x45mm<br>- Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, vật liệu nhựa ABS<br>- Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09 kích thước 854x432x100mm, chiều dày 5mm<br>- Logo: Đừng bỏ rác nơi đây , rác làm tắc cống gây ngập nước | Công ty TNHH SiGen | Việt Nam | | | | | 13.300.000 | |
| | | Hệ thống hố ga của hệ thống thoát | Bộ | - TCVN 10333- | Hệ thống cấu thành | Công ty | Việt Nam | | | | | 13.300.000 | |
| | | Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04A-BVHX (bó vỉa hè xiên) | Bộ | - TCVN 10333-1:2014<br>- TCVN 10333-2:2014<br>- TCVN 10333-3:2014<br>- TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2) | Hệ thống cấu thành gồm:<br>- Hố ga cho hệ thống thoát nước 04A: KT ngoài 580x1000x670mm; KT trong 440x860x600mm; (BTCT M300)<br>- Song chắn rác (gang cầu), KT 920x360x45mm song chắn rác bó vỉa hè xiên KT: 1000x300x160mm<br>- Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, vật liệu nhựa ABS<br>- Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09 kích thước 854x432x100mm, chiều dày 5mm<br>- Logo: Đừng bỏ rác nơi đây , rác làm tắc cống gây ngập nước | Công ty TNHH SiGen | Việt Nam | | | | | 13.300.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07A | Bộ | - TCVN 10333-1:2014<br>- TCVN 10333-2:2014<br>- TCVN 10333-3:2014<br>- TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2) | Hệ thống cấu thành gồm:<br>- Hố ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x600mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300)<br>- Song chắn rác (gang cầu): KT 760x360x45mm<br>- Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm<br>- Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, nhựa ABS | Công ty TNHH SiGen | Việt Nam | | | | | 9.800.000 | |
| | | Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07A (bó vỉa hè đứng) | Bộ | - TCVN 10333-1:2014<br>- TCVN 10333-2:2014<br>- TCVN 10333-3:2014<br>- TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2) | Hệ thống cấu thành gồm:<br>- Hố ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x600mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300)<br>- Song chắn rác (gang cầu): KT 760x360x45mm<br>- Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm<br>- Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, nhựa ABS | Công ty TNHH SiGen | Việt Nam | | | | | 11.800.000 | |
| | | Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07A (bó vỉa hè xiên) | Bộ | - TCVN 10333-1:2014<br>- TCVN 10333-2:2014<br>- TCVN 10333-3:2014<br>- TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2) | Hệ thống cấu thành gồm:<br>- Hố ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x600mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300)<br>- Song chắn rác (gang cầu): KT 760x360x45mm<br>- Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước | Công ty TNHH SiGen | Việt Nam | | | | | 11.800.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Nắp hố ga gang cầu thu nước có van ngăn mùi SIGEN-04TNNM (NGT) | Bộ | - TCCS Cập nhật 01:2025 TCCS 01/2023/SIGEN<br>- TC BS EN 124:2016 (sửa đổi lần 1) | - Kích thước: 1200x1200x75mm, nắp gang Ø940 (thông thủy 880), tải trọng 40 tấn, chống ồn, chống trộm, chống ngập.<br>- Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga inox SUS 316L hoặc nhựa ABS | Công ty TNHH SiGen | Việt Nam | | | | | 12.800.000 | |
| | | Nắp hố ga gang cầu thu nước có van ngăn mùi SIGEN-05TNNM ( nắp gang vuông) | Bộ | - TCCS Cập nhật 01:2025 TCCS 01/2023/SIGEN<br>- TC BS EN 124:2016 (sửa đổi lần 1) | - Kích thước ngoài: 1200x1200x75mm, kích thước nắp gang: 940x940mm, thông thủy 880 x 880 , tải trọng 40 tấn, chống ồn, chống trộm, chống ngập.<br>- Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga inox SUS 316L hoặc nhựa ABS | Công ty TNHH SiGen | Việt Nam | | | | | 12.800.000 | |
| | | **Chi nhánh Công ty CPĐT Nắng Ban Mai.** ***Đc: Khu phố Liên Trì 2, Phường Bình Kiến, tỉnh Đắk Lắk*** | | | | | | | | | | | |
| | | Ống cống BTCT ly tâm | m | TCVN 9113:2012 | D300 - Hoạt tải vỉa hè, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T) | Chi nhánh Công ty CPĐT Nắng Ban Mai | Khu phố Liên Trì 2, Phường Bình Kiến | khối lượng đáp ứng theo yêu cầu | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá tại nơi sản xuất | 496.364 | | |
| | | Ống cống BTCT ly tâm | m | TCVN 9113:2012 | D400 - Hoạt tải vỉa hè, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T) | nt | nt | nt | nt | nt | 580.545 | | |
| | | Ống cống BTCT ly tâm | m | TCVN 9113:2012 | D600 - Hoạt tải vỉa hè, dày 6cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T) | nt | nt | nt | nt | nt | 831.491 | | |
| | | Ống cống BTCT ly tâm | m | TCVN 9113:2012 | D800 - Hoạt tải vỉa hè, dày 8cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T) | nt | nt | nt | nt | nt | 1.360.536 | | |
| | | Ống cống BTCT ly tâm | m | TCVN 9113:2012 | D1000 - Hoạt tải vỉa hè, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T) | nt | nt | nt | nt | nt | 2.004.391 | | |
| | | Ống cống BTCT ly tâm | m | TCVN 9113:2012 | D1200 - Hoạt tải vỉa hè, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T) | nt | nt | nt | nt | nt | 3.427.091 | | |
| | | Ống cống BTCT ly tâm | m | TCVN 9113:2012 | D1500 - Hoạt tải vỉa hè, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T) | nt | nt | nt | nt | nt | 3.918.182 | | |
| | | Ống cống BTCT ly tâm | m | TCVN 9113:2012 | D1000 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC) | nt | nt | nt | nt | nt | 2.104.610 | | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Ống cống BTCT ly tâm | m | TCVN 9113:2012 | D1200 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC) | nt | nt | nt | nt | nt | 3.627.273 | | |
| | | Ống cống BTCT ly tâm | m | TCVN 9113:2012 | D1500 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC) | nt | nt | nt | nt | nt | 4.152.273 | | |
| | | Ống cống BTCT ly tâm | m | TCVN 9113:2012 | D300 - Hoạt tải HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải cao ( C ) | nt | nt | nt | nt | nt | 561.818 | | |
| | | Ống cống BTCT ly tâm | m | TCVN 9113:2012 | D400 - Hoạt tải HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải cao ( C ) | nt | nt | nt | nt | nt | 622.682 | | |
| | | Ống cống BTCT ly tâm | m | TCVN 9113:2012 | D600 - Hoạt tải HL93, dày 6cm, bê tông C25, cấp tải cao ( C ) | nt | nt | nt | nt | nt | 1.044.109 | | |
| | | Ống cống BTCT ly tâm | m | TCVN 9113:2012 | D800 - Hoạt tải HL93, dày 8cm, bê tông C25, cấp tải cao ( C ) | nt | nt | nt | nt | nt | 1.639.418 | | |
| | | Ống cống BTCT ly tâm | m | TCVN 9113:2012 | D1000 - Hoạt tải HL93, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải cao ( C ) | nt | nt | nt | nt | nt | 2.494.364 | | |
| | | Ống cống BTCT ly tâm | m | TCVN 9113:2012 | D1200 - Hoạt tải HL93, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải cao ( C ) | nt | nt | nt | nt | nt | 4.114.091 | | |
| | | Ống cống BTCT ly tâm | m | TCVN 9113:2012 | D1500 - Hoạt tải HL93, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải cao ( C ) | nt | nt | nt | nt | nt | 5.009.091 | | |
| | | Ống cống BTCT ly tâm | m | TCVN 9113:2012 | D1500 - Hoạt tải HL93, dày 16cm, bê tông C25, cấp tải cao ( C ) | nt | nt | nt | nt | nt | 6.181.818 | | |
| | | Ống cống BTCT ly tâm | m | TCVN 9113:2012 | D2000 - Hoạt tải HL93, dày 16cm, bê tông C25, cấp tải cao ( C ) | nt | nt | nt | nt | nt | 6.636.364 | | |
| | | Ống cống BTCT ly tâm | m | TCVN 9113:2012 | D2000 - Hoạt tải HL93, dày 20cm, bê tông C25, cấp tải cao ( C ) | nt | nt | nt | nt | nt | 8.545.455 | | |
| | | Gối cống BTLT | cái | TCVN 10799:2015 | D300, Bê tông C20 | nt | nt | nt | nt | nt | 209.091 | | |
| | | Gối cống BTLT | cái | TCVN 10799:2015 | D400, Bê tông C20 | nt | nt | nt | nt | nt | 240.000 | | |
| | | Gối cống BTLT | cái | TCVN 10799:2015 | D600, Bê tông C20 | nt | nt | nt | nt | nt | 280.000 | | |
| | | Gối cống BTLT | cái | TCVN 10799:2015 | D800, Bê tông C20 | nt | nt | nt | nt | nt | 369.864 | | |
| | | Gối cống BTLT | cái | TCVN 10799:2015 | D1000, Bê tông C20 | nt | nt | nt | nt | nt | 417.618 | | |
| | | Gối cống BTLT | cái | TCVN 10799:2015 | D1200, Bê tông C20 | nt | nt | nt | nt | nt | 505.636 | | |
| | | Gối cống BTLT | cái | TCVN 10799:2015 | D1500, Bê tông C20 | nt | nt | nt | nt | nt | 603.955 | | |
| | | **Công ty TNHH Thành Công Danh.** ***Đc: Thôn Phú Quý, xã Tuy An Nam, tỉnh Đắk Lắk. CV số 03/BG-2026 ngày 07/3/2026*** | | | | | | | | | | | |
| | | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D300 Hoạt tải vỉa hè, | m | TCVN 9113:2012 | Dày 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T), L= 4m | Công ty TNHH Thành Công Danh | thôn Phú Quý, Tuy An, | khối lượng đáp ứng theo yêu cầu | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá tại nơi sản xuất | 481.000 | | |
| | | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D400 Hoạt tải vỉa hè, | m | TCVN 9113:2012 | Dày 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T), L= 4m | nt | nt | nt | nt | nt | 565.000 | | |
| | | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D600 Hoạt tải vỉa hè, | m | TCVN 9113:2012 | Dày 6cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T) , L= 4m | nt | nt | nt | nt | nt | 815.000 | | |
| | | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D800 Hoạt tải vỉa hè, | m | TCVN 9113:2012 | Dày 8cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T) , L= 4m | nt | nt | nt | nt | nt | 1.343.000 | | |
| | | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1000 Hoạt tải vỉa hè, | m | TCVN 9113:2012 | Dày 10cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T), L= 4m | nt | nt | nt | nt | nt | 2.018.000 | | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1200 Hoạt tải vỉa hè, | m | TCVN 9113:2012 | Dày 12cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T) , L= 3m | nt | nt | nt | nt | nt | 3.389.000 | | |
| | | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1250 Hoạt tải vỉa hè, | m | TCVN 9113:2012 | Dày 12cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T) , L= 3m | nt | nt | nt | nt | nt | 3.645.000 | | |
| | | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1500 Hoạt tải vỉa hè, | m | TCVN 9113:2012 | Dày 14cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T) L= 3m | nt | nt | nt | nt | nt | 3.991.000 | | |
| | | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D300 Hoạt tải 0,65HL93, | m | TCVN 9113:2012 | Dày 5cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC), L= 4m | nt | nt | nt | nt | nt | 419.000 | | |
| | | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D400 Hoạt tải 0,65HL93 | m | TCVN 9113:2012 | Dày 5cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC), L= 4m | nt | nt | nt | nt | nt | 583.000 | | |
| | | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D600 Hoạt tải 0,65HL93 | m | TCVN 9113:2012 | Dày 6cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC) , L= 4m | nt | nt | nt | nt | nt | 880.000 | | |
| | | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D800 Hoạt tải 0,65HL93 | m | TCVN 9113:2012 | dày 8cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC), L= 4m | nt | nt | nt | nt | nt | 1.398.000 | | |
| | | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1000 Hoạt tải 0,65HL93 | m | TCVN 9113:2012 | Dày 10cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC), L= 4m | nt | nt | nt | nt | nt | 2.167.000 | | |
| | | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1200 Hoạt tải 0,65HL93 | m | TCVN 9113:2012 | Dày 12cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC), L= 3m | nt | nt | nt | nt | nt | 3.620.000 | | |
| | | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1250 Hoạt tải 0,65HL93 | m | TCVN 9113:2012 | Dày 12cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC) , L= 3m | nt | nt | nt | nt | nt | 3.950.000 | | |
| | | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1500 Hoạt tải 0,65HL93 | m | TCVN 9113:2012 | Dày 14cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC), L= 3m | nt | nt | nt | nt | nt | 4.453.000 | | |
| | | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D400 Hoạt tải HL93 | m | TCVN 9113:2012 | Dày 5cm, bê tông C25, cấp tải cao ( C), L= 4m | nt | nt | nt | nt | nt | 616.000 | | |
| | | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D600 Hoạt tải HL93 | m | TCVN 9113:2012 | Dày 6cm, bê tông C25, cấp tải cao (C), L= 4m | nt | nt | nt | nt | nt | 1.033.000 | | |
| | | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D800 Hoạt tải HL93 | m | TCVN 9113:2012 | Dày 8cm, bê tông C25, cấp tải cao (C), L= 4m | nt | nt | nt | nt | nt | 1.627.000 | | |
| | | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1000 Hoạt tải HL93 | m | TCVN 9113:2012 | Dày 10cm, bê tông C25, cấp tải cao (C), L= 4m | nt | nt | nt | nt | nt | 2.481.000 | | |
| | | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1200 Hoạt tải HL93 | m | TCVN 9113:2012 | Dày 12cm, bê tông C25, cấp tải cao (C) , L= 3m | nt | nt | nt | nt | nt | 3.981.000 | | |
| | | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1250 Hoạt tải HL93 | m | TCVN 9113:2012 | Dày 12cm, bê tông C25, cấp tải cao (C) , L= 3m | nt | nt | nt | nt | nt | 4.537.000 | | |
| | | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1500 Hoạt tải HL93 | m | TCVN 9113:2012 | Dày 14cm, bê tông C25, cấp tải cao (C) , L= 3m | nt | nt | nt | nt | nt | 5.092.000 | | |
| | | Gối cống D300 | cái | TCVN 10799:2015 | bê tông C20, cấp tải thấp (T) | nt | nt | nt | nt | nt | 203.000 | | |
| | | Gối cống D400 | cái | TCVN 10799:2015 | bê tông C20, cấp tải thấp (T) | nt | nt | nt | nt | nt | 240.000 | | |
| | | Gối cống D600 | cái | TCVN 10799:2015 | bê tông C20, cấp tải thấp (T) | nt | nt | nt | nt | nt | 277.000 | | |
| | | Gối cống D800 | cái | TCVN 10799:2015 | bê tông C20, cấp tải thấp (T) | nt | nt | nt | nt | nt | 360.000 | | |
| | | Gối cống D1000 | cái | TCVN 10799:2015 | bê tông C25, cấp tải cao (C) | nt | nt | nt | nt | nt | 407.000 | | |
| | | Gối cống D1200 | cái | TCVN 10799:2015 | bê tông C25, cấp tải cao (C) | nt | nt | nt | nt | nt | 490.000 | | |
| | | Gối cống D1500 | cái | TCVN 10799:2015 | bê tông C25, cấp tải cao (C) | nt | nt | nt | nt | nt | 596.000 | | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Công ty cổ phần Miền Trung. CV số 41/CV-CT ngày 02/4/2026** | | | | | | | | | | | | |
| | | **ỐNG CỐNG TRÒN BTCT, L=3M** | | | | | | | | | | | |
| | | Ống cống tròn BTCT | m | TCVN 9113:2012 | L=3m, D300-VH, mác 300 | SẢN PHẨM TẠI NHÀ MÁY SẢN XUẤT VLXD THÀNH AN PHÚ YÊN (Tại Thôn Lương Phước, xã Sơn Thành, tỉnh Đắk Lắk) | | | | Giá bán tại khu vực Phú Yên (cũ) | 470.400 | | |
| | | Ống cống tròn BTCT | m | TCVN 9113:2012 | L=3m, D300-H30, mác 300 | | | | | | 560.000 | | |
| | | Ống cống tròn BTCT | m | TCVN 9113:2012 | L=3m, D400-VH, mác 300 | | | | | | 630.000 | | |
| | | Ống cống tròn BTCT | m | TCVN 9113:2012 | L=3m, D400-H30, mác 300 | | | | | | 700.000 | | |
| | | Ống cống tròn BTCT | m | TCVN 9113:2012 | L=3m, D500-VH, mác 300 | | | | | | 770.000 | | |
| | | Ống cống tròn BTCT | m | TCVN 9113:2012 | L=3m, D500-H30, mác 300 | | | | | | 840.000 | | |
| | | Ống cống tròn BTCT | m | TCVN 9113:2012 | L=3m, D600-VH, mác 300 | | | | | | 980.000 | | |
| | | Ống cống tròn BTCT | m | TCVN 9113:2012 | L=3m, D600-H30, mác 300 | | | | | | 1.120.000 | | |
| | | Ống cống tròn BTCT | m | TCVN 9113:2012 | L=3m, D800-VH, mác 300 | | | | | | 1.400.000 | | |
| | | Ống cống tròn BTCT | m | TCVN 9113:2012 | L=3m, D800-H30, mác 300 | | | | | | 1.680.000 | | |
| | | Ống cống tròn BTCT | m | TCVN 9113:2012 | L=3m, D1000-VH, mác 300 | | | | | | 2.520.000 | | |
| | | Ống cống tròn BTCT | m | TCVN 9113:2012 | L=3m, D1000-H30, mác 300 | | | | | | 2.800.000 | | |
| | | Ống cống tròn BTCT | m | TCVN 9113:2012 | L=3m, D1200-VH, mác 300 | | | | | | 3.640.000 | | |
| | | Ống cống tròn BTCT | m | TCVN 9113:2012 | L=3m, D1200-H30, mác 300 | | | | | | 4.200.000 | | |
| | | Ống cống tròn BTCT | m | TCVN 9113:2012 | L=3m, D1500-VH, mác 300 | | | | | | 4.480.000 | | |
| | | Ống cống tròn BTCT | m | TCVN 9113:2012 | L=3m, D1500-H30, mác 300 | | | | | | 5.320.000 | | |
| | | Ống cống tròn BTCT | m | TCVN 9113:2012 | L=3m, D2000-VH, mác 300 | | | | | | 9.100.000 | | |
| | | Ống cống tròn BTCT | m | TCVN 9113:2012 | L=3m, D2000-H30, mác 300 | | | | | | 10.500.000 | | |
| | | Gối cống BTLT | cái | TCVN 10799:2015 | D300, Mác 200 | | | | | | 244.881 | | |
| | | Gối cống BTLT | cái | TCVN 10799:2015 | D400, Mác 200 | | | | | | 297.625 | | |
| | | Gối cống BTLT | cái | TCVN 10799:2015 | D500, Mác 200 | | | | | | 288.015 | | |
| | | Gối cống BTLT | cái | TCVN 10799:2015 | D600, Mác 200 | | | | | | 349.112 | | |
| | | Gối cống BTLT | cái | TCVN 10799:2015 | D800, Mác 200 | | | | | | 448.321 | | |
| | | Gối cống BTLT | cái | TCVN 10799:2015 | D1000, Mác 200 | | | | | | 506.087 | | |
| | | Gối cống BTLT | cái | TCVN 10799:2015 | D1200, Mác 200 | | | | | | 616.598 | | |
| | | Gối cống BTLT | cái | TCVN 10799:2015 | D1500, Mác 200 | | | | | | 637.946 | | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Gối cống BTLT | cái | TCVN 10799:2015 | D2000, Mác 200 | | | | | | 846.409 | | |
| | | **Cừ ván các loại** | | | | | | | | | | | |
| | | Cọc cừ ván BTCTDUL SW400 | md | Tiêu chuẩn JISA 5373: 2010 | L=6m | SẢN PHẨM TẠI NHÀ MÁY SẢN XUẤT VLXD THÀNH AN PHÚ YÊN (Tại Thôn Lương Phước, xã Sơn Thành, | | | | Giá bán tại khu vực Phú Yên (cũ) | 1.890.000 | | |
| | | Cọc cừ ván BTCTDUL SW400 | md | Tiêu chuẩn JISA 5373: 2010 | L=12m | | | | | | 3.087.000 | | |
| | | Cọc cừ ván BTCTDUL SW600 | md | Tiêu chuẩn JISA 5373: 2010 | L=9m | | | | | | 2.646.000 | | |
| | | Cọc cừ ván BTCTDUL SW600 | md | Tiêu chuẩn JISA 5373: 2010 | L=17m | | | | | | 3.717.000 | | |
| | | Cọc cừ ván BTCTDUL SW300 | md | Tiêu chuẩn JISA 5373: 2010 | L=6m | | | | | | 1.134.000 | | |
| | | **Cọc BTCT các loại** | | | | | | | | | | | |
| | | Cọc BTCT | m | TCVN 7888:2014 | KT30x40cm, L=11,6m, M400 | SẢN PHẨM TẠI NHÀ MÁY SẢN XUẤT VLXD THÀNH AN PHÚ YÊN (Tại Thôn Lương Phước, xã Sơn Thành, tỉnh Đắk Lắk) | | | | Giá bán tại khu vực Phú Yên (cũ) | 2.866.500 | | |
| | | Cọc BTCT | m | TCVN 7888:2014 | KT40x40cm, L=11,6m, M400 | | | | | | 2.934.750 | | |
| | | Cọc BTCT | m | TCVN 7888:2014 | KT45x45cm, L=11,6m, M400 | | | | | | 3.480.750 | | |
| | | **Cống hộp các loại** | | | | | | | | | | | |
| | | Cống hộp 01 cửa | m | TCVN 9116:2012 | KT 1mx1m dày 11cm, L=1m | | | | | | 5.500.950 | | |
| | | Cống hộp 01 cửa | m | TCVN 9116:2012 | KT 1mx1m dày 18cm, L=1m | | | | | | 7.207.200 | | |
| | | Cống hộp 01 cửa | m | TCVN 9116:2012 | KT 1,5mx1,5m dày 18cm, L=1m | | | | | | 10.442.250 | | |
| | | Cống hộp 01 cửa | m | TCVN 9116:2012 | KT 2mx2m dày 30cm, L=1m | | | | | | 17.199.000 | | |
| | | Cống hộp 01 cửa | m | TCVN 9116:2012 | KT 3mx3m dày 35cm, L=1m | | | | | | 32.964.750 | | |
| | **BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM** | | | | | | | | | | | | |
| | | **BÊ TÔNG Bê tông tươi (bê tông thương phẩm)** | | | | | | | | | | | |
| | | Mác 100 | | | | Cty TNHH MTV Gạch Long Phát C09 KCN Hòa Phú. Cv số 01/BG-LP ngày 18/3/2026 | | | | Thuế GTGT 8% | 1.064.815 | | |
| | | Mác 150 | $m^3$ | | | | | | | | 1.120.370 | | |
| | | Mác 200 | $m^3$ | | | | | | | | 1.185.185 | | |
| | | Mác 250 | $m^3$ | | | | | | | | 1.250.000 | | |
| | | Mác 300 | $m^3$ | | | | | | | | 1.314.815 | | |
| | | Mác 350 | $m^3$ | | | | | | | | 1.379.630 | | |
| | | Mác 400 | $m^3$ | | | | | | | | 1.444.444 | | |
| | | Mác 450 | $m^3$ | | | | | | | | 1.509.259 | | |
| | | Mark 150 đá 1 x 2cm | $m^3$ | TCVN 9304:2012 | | Cty TNHH XD và DDT Thuận An. CV số 03/2026/TA-CBG ngày 06/3/2026 | Nhà máy sản xuất, mỏ đá thôn 2 xã Ia Rvê | | | Giá bán tại chân công trình. Trong vòng 10km; **trên 10km thêm 7000/1km/1 m3** | | 1.361.111 | |
| | | Mark 200 đá 1 x 2cm | $m^3$ | | | | | | | | | 1.425.926 | |
| | | Mark 250 đá 1 x 2cm | $m^3$ | | | | | | | | | 1.490.741 | |
| | | Mark 300 đá 1 x 2cm | $m^3$ | | | | | | | | | 1.555.556 | |
| | | Mark 350 đá 1 x 2cm | $m^3$ | | | | | | | | | 1.620.370 | |
| | | Mark 400 đá 1 x 2cm | $m^3$ | | | | | | | | | 1.685.185 | |
| | | Mark 100 đá 1 x 2cm | $m^3$ | TCVN | | Mỏ đá Cty TNHH Phú Xuân. Mỏ đá | | | (đã bao gồm vận chuyển) áp | Phụ gia và ca bơm | | 1.507.407 | |
| | | Mark 150 đá 1 x 2cm | $m^3$ | | | | | | | | | 1.558.333 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Mark 200 đá 1 x 2cm | $m^3$ | 9304:2012 | | Xuân, Mô đa D2, Buôn Kuôp, xã Hòa | | | chuyển) áp dụng trong phạm vi | của bên tính theo đơn giá | | 1.639.815 | |
| | | Mark 250 đá 1 x 2cm | $m^3$ | | | | | | | | | 1.711.111 | |
| | | Bê tông thương phẩm R28 | m3 | TCVN 9340:2012 | Mác 150 | nt | nt | nt | nt | nt | 1.857.555 | | |
| | | Bê tông thương phẩm R7 | m3 | TCVN 9340:2012 | Mác 150 | nt | nt | nt | nt | nt | 2.019.885 | | |
| | | Bê tông thương phẩm R28 | m3 | TCVN 9340:2012 | Mác 200 | nt | nt | nt | nt | nt | 1.934.940 | | |
| | | Bê tông thương phẩm R7 | m3 | TCVN 9340:2012 | Mác 200 | nt | nt | nt | nt | nt | 2.078.055 | | |
| | | Bê tông thương phẩm R28 | m3 | TCVN 9340:2012 | Mác 250 | nt | nt | nt | nt | nt | 2.125.830 | | |
| | | Bê tông thương phẩm R7 | m3 | TCVN 9340:2012 | Mác 250 | nt | nt | nt | nt | nt | 2.173.500 | | |
| | | Bê tông thương phẩm R28 | m3 | TCVN 9340:2012 | Mác 300 | nt | nt | nt | nt | nt | 2.221.275 | | |
| | | Bê tông thương phẩm R7 | m3 | TCVN 9340:2012 | Mác 300 | nt | nt | nt | nt | nt | 2.316.720 | | |
| | | Bê tông thương phẩm R28 | m3 | TCVN 9340:2012 | Mác 400 | nt | nt | nt | nt | nt | 2.449.440 | | |
| | | Bê tông thương phẩm R7 | m3 | TCVN 9340:2012 | Mác 400 | nt | nt | nt | nt | nt | 2.878.995 | | |
| | | Bê tông thương phẩm R28 | m3 | TCVN 9340:2012 | Mác 450 | nt | nt | nt | nt | nt | 2.926.665 | | |
| | | Bê tông thương phẩm R7 | m3 | TCVN 9340:2012 | Mác 450 | nt | nt | nt | nt | nt | 3.069.885 | | |
| | **Chi nhánh Công ty CPĐT Nắng Ban Mai. Đc: Khu phố Liên Trì 2, Phường Bình Kiến, tỉnh Đắk Lắk. CV số 13/BG-CNNBM ngày 13/3/2026** | | | | | | | | | | | | |
| | | Bê tông thương phẩm R28 | m3 | TCVN 9340:2012 | Mác 100 | Chi nhánh Công ty CPĐT Nắng Ban Mai | Khu phố Liên Trì 2, Phường Bình Kiến | khối lượng đáp ứng theo yêu cầu | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá tại nơi sản xuất | 1.793.600 | | |
| | | Bê tông thương phẩm R28 | m3 | TCVN 9340:2012 | Mác 150 | nt | nt | nt | nt | nt | 1.870.645 | | |
| | | Bê tông thương phẩm R7 | m3 | TCVN 9340:2012 | Mác 150 | nt | nt | nt | nt | nt | 2.034.568 | | |
| | | Bê tông thương phẩm R28 | m3 | TCVN 9340:2012 | Mác 200 | nt | nt | nt | nt | nt | 1.947.690 | | |
| | | Bê tông thương phẩm R7 | m3 | TCVN 9340:2012 | Mác 200 | nt | nt | nt | nt | nt | 2.093.040 | | |
| | | Bê tông thương phẩm R28 | m3 | TCVN 9340:2012 | Mác 250 | nt | nt | nt | nt | nt | 2.141.490 | | |
| | | Bê tông thương phẩm R7 | m3 | TCVN 9340:2012 | Mác 250 | nt | nt | nt | nt | nt | 2.189.940 | | |
| | | Bê tông thương phẩm R28 | m3 | TCVN 9340:2012 | Mác 300 | nt | nt | nt | nt | nt | 2.238.075 | | |
| | | Bê tông thương phẩm R7 | m3 | TCVN 9340:2012 | Mác 300 | nt | nt | nt | nt | nt | 2.334.961 | | |
| | | Bê tông thương phẩm R28 | m3 | TCVN 9340:2012 | Mác 350 | nt | nt | nt | nt | nt | 2.227.273 | | |
| | | Bê tông thương phẩm R7 | m3 | TCVN 9340:2012 | Mác 350 | nt | nt | nt | nt | nt | 2.272.727 | | |
| | | Bê tông thương phẩm R28 | m3 | TCVN 9340:2012 | Mác 400 | nt | nt | nt | nt | nt | 2.468.480 | | |
| | | Bê tông thương phẩm R7 | m3 | TCVN 9340:2012 | Mác 400 | nt | nt | nt | nt | nt | 2.901.914 | | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Bê tông thương phẩm R28 | m3 | TCVN 9340:2012 | Mác 450 | nt | nt | nt | nt | nt | 2.950.118 | | |
| | | Bê tông thương phẩm R7 | m3 | TCVN 9340:2012 | Mác 450 | nt | nt | nt | nt | nt | 3.079.995 | | |
| | **Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng.** ***CV số 09/2025/CV-ĐH ngày 23/9/2025*** | | | | | | | | | | | | |
| | | Bê tông M200R28 | m3 | TCVN 6025:1995 | Mác 200R28 | Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng | Thôn Đại Phú, hú Hoà | khối lượng đáp ứng theo yêu cầu | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá tại nơi sản xuất | 1.851.852 | | |
| | | Bê tông M200R7 | m3 | TCVN 6025:1995 | Mác 200R7 | nt | nt | nt | nt | nt | 1.990.741 | | |
| | | Bê tông M250R28 | m3 | TCVN 6025:1995 | Mác 250R28 | nt | nt | nt | nt | nt | 2.037.037 | | |
| | | Bê tông M250R7 | m3 | TCVN 6025:1995 | Mác 250R7 | nt | nt | nt | nt | nt | 2.083.333 | | |
| | | Bê tông M300R28 | m3 | TCVN 6025:1995 | Mác 300R28 | nt | nt | nt | nt | nt | 2.129.630 | | |
| | | Bê tông M300R7 | m3 | TCVN 6025:1995 | Mác 300R7 | nt | nt | nt | nt | nt | 2.222.222 | | |
| | **THIẾT BỊ PCCC** | | | | | | | | | | | | |
| | **CÔNG TY CỔ PHẦN VAN SHIN YI. Cv số 15/2026/SY ngày 15/4/2026. Nhà phân phối Công Ty TNHH Long Phú Kim** | | | | | | | | | | | | |
| | | Van báo động DN65 | cái | TCVN6305-2 | DN65 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN16, màu đỏ | | 10.986.525 | |
| | | Van báo động DN80 | cái | TCVN6305-2 | DN80 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN16, màu đỏ | | 11.507.705 | |
| | | Van báo động DN100 | cái | TCVN6305-2 | DN100 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN16, màu đỏ | | 11.941.600 | |
| | | Van báo động DN125 | cái | TCVN6305-2 | DN125 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN16, màu đỏ | | 14.918.145 | |
| | | Van báo động DN150 | cái | TCVN6305-2 | DN150 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN16, màu đỏ | | 15.087.655 | |
| | | Van báo động DN200 | cái | TCVN6305-2 | DN200 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN16, màu đỏ | | 20.250.120 | |
| | | Van báo động DN250 | cái | TCVN6305-2 | DN250 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN16, màu đỏ | | 34.924.120 | |
| | | Van báo động DN300 | cái | TCVN6305-2 | DN300 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN16, màu đỏ | | 49.271.750 | |
| | | Van xả khí kép- ren DN32 | cái | BS EN 1074-4 | DN32 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 1.237.170 | |
| | | Van xả khí kép- ren DN40 | cái | BS EN 1074-4 | DN40 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 1.248.555 | |
| | | Van xả khí kép- ren DN50 | cái | BS EN 1074-4 | DN50 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 1.903.825 | |
| | | Van xả khí kép mặt bích DN50 | cái | BS EN 1074-4 | DN50 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 1.853.225 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Van xả khí kép mặt bích DN100 | cái | BS EN 1074-4 | DN100 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 4.256.725 | |
| | | Van xả khí kép mặt bích DN150 | cái | BS EN 1074-4 | DN150 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 16.925.700 | |
| | | Van xả khí đơn- ren DN15 | cái | BS EN 1074-4 | DN15 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 847.550 | |
| | | Van xả khí đơn- ren DN20 | cái | BS EN 1074-4 | DN20 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 847.550 | |
| | | Van xả khí đơn- ren DN25 | cái | BS EN 1074-4 | DN25 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 847.550 | |
| | | Van bi đồng tay gạt DN15 | cái | BS EN 1074-4 | DN15 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu đồng, PN16 | | 155.595 | |
| | | Van bi đồng tay gạt DN20 | cái | TCVN5154:1991 | DN20 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu đồng, PN16 | | 198.605 | |
| | | Van bi đồng tay gạt DN25 | cái | TCVN5154:1991 | DN25 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu đồng, PN16 | | 265.650 | |
| | | Van bi đồng tay gạt DN32 | cái | TCVN5154:1991 | DN32 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu đồng, PN16 | | 465.520 | |
| | | Van bi đồng tay gạt DN40 | cái | TCVN5154:1991 | DN40 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu đồng, PN16 | | 717.255 | |
| | | Van bi đồng tay gạt DN50 | cái | TCVN5154:1991 | DN50 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu đồng, PN16 | | 1.001.880 | |
| | | Bù manchon FB DN50 | Bộ | ISO 2531-2009 | DN50 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 1.167.595 | |
| | | Bù manchon FB DN65 | Bộ | ISO 2531-2009 | DN65 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 1.113.200 | |
| | | Bù Manchon FB DN80 | Bộ | ISO 2531-2009 | DN80 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 1.512.940 | |
| | | Bù Manchon FB DN100 | Bộ | ISO 2531-2009 | DN100 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 1.788.710 | |
| | | Bù Manchon FB DN125 | Bộ | ISO 2531-2009 | DN125 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 2.046.770 | |
| | | Bù Manchon FB DN150 | Bộ | ISO 2531-2009 | DN150 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 2.547.710 | |
| | | Bù Manchon FB DN200 | Bộ | ISO 2531-2009 | DN200 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 3.800.060 | |
| | | Bù Manchon FB DN250 | Bộ | ISO 2531-2009 | DN250 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 5.130.840 | |
| | | Bù Manchon FB DN300 | Bộ | ISO 2531-2009 | DN300 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 6.443.910 | |
| | | Van xả tràn DN65 | cái | TCVN6305-5 | DN65 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN16, màu đỏ | | 17.507.600 | |
| | | Van xả tràn DN80 | cái | TCVN6305-5 | DN80 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN16, màu đỏ | | 18.949.700 | |
| | | Van xả tràn DN100 | cái | TCVN6305-5 | DN100 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN16, màu đỏ | | 21.989.495 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Van xả tràn DN125 | cái | TCVN6305-5 | DN125 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN16, màu đỏ | | 26.470.125 | |
| | | Van xả tràn DN150 | cái | TCVN6305-5 | DN150 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN16, màu đỏ | | 29.573.170 | |
| | | Van xả tràn DN200 | cái | TCVN6305-5 | DN200 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN16, màu đỏ | | 36.701.445 | |
| | | Van xả tràn DN250 | cái | TCVN6305-5 | DN250 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN16, màu đỏ | | 70.722.355 | |
| | | Van xả tràn DN300 | cái | TCVN6305-5 | DN300 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN16, màu đỏ | | 102.819.200 | |
| | | Van cổng động cơ điện DN50 | cái | AWWA C509 | DN50 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 52.387.445 | |
| | | Van cổng động cơ điện DN65 | cái | AWWA C509 | DN65 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 52.887.120 | |
| | | Van cổng động cơ điện DN80 | cái | AWWA C509 | DN80 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 53.246.380 | |
| | | Van cổng động cơ điện DN100 | cái | AWWA C509 | DN100 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 55.109.725 | |
| | | Van cổng động cơ điện DN125 | cái | AWWA C509 | DN125 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 56.845.305 | |
| | | Van cổng động cơ điện DN150 | cái | AWWA C509 | DN150 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 57.595.450 | |
| | | Van cổng động cơ điện DN200 | cái | AWWA C509 | DN200 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 66.783.145 | |
| | | Van cổng động cơ điện DN250 | cái | AWWA C509 | DN250 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 71.659.720 | |
| | | Van cổng động cơ điện DN300 | cái | AWWA C509 | DN300 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 76.504.670 | |
| | | Van bướm mặt bích DN50 | cái | BS EN 558-1 | DN50 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 2.165.680 | |
| | | Van bướm mặt bích DN65 | cái | BS EN 558-1 | DN65 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 2.542.650 | |
| | | Van bướm mặt bích DN80 | cái | BS EN 558-1 | DN80 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 2.764.025 | |
| | | Van bướm mặt bích DN100 | cái | BS EN 558-1 | DN100 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 3.512.905 | |
| | | Van bướm mặt bích DN125 | cái | BS EN 558-1 | DN125 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 4.259.255 | |
| | | Van bướm mặt bích DN150 | cái | BS EN 558-1 | DN150 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 5.304.145 | |
| | | Van bướm mặt bích DN200 | cái | BS EN 558-1 | DN200 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 8.068.170 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Van bướm mặt bích DN250 | cái | BS EN 558-1 | DN250 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 12.254.055 | |
| | | Van bướm mặt bích DN300 | cái | BS EN 558-1 | DN300 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 16.062.970 | |
| | | Van bướm mặt bích DN350 | cái | BS EN 558-1 | DN350 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 24.730.750 | |
| | | Van bướm mặt bích DN400 | cái | BS EN 558-1 | DN400 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 39.375.655 | |
| | | Van bướm mặt bích DN450 | cái | BS EN 558-1 | DN450 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 44.082.720 | |
| | | Van bướm mặt bích DN500 | cái | BS EN 558-1 | DN500 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 55.141.350 | |
| | | Van bướm mặt bích DN600 | cái | BS EN 558-1 | DN600 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 93.477.175 | |
| | | Van bướm động cơ điện mặt bích DN50 | cái | BS EN 558-1 | DN50 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 10.700.635 | |
| | | Van bướm động cơ điện mặt bích DN65 | cái | BS EN 558-1 | DN65 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 11.062.425 | |
| | | Van bướm động cơ điện mặt bích DN80 | cái | BS EN 558-1 | DN80 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 11.268.620 | |
| | | Van bướm động cơ điện mặt bích DN500 | cái | BS EN 558-1 | DN500 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 111.373.130 | |
| | | Van bướm động cơ điện mặt bích DN600 | cái | BS EN 558-1 | DN600 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 187.266.805 | |
| | | Van bướm động cơ điện mặt bích DN100 | cái | BS EN 558-1 | DN100 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 17.019.310 | |
| | | Van bướm động cơ điện mặt bích DN125 | cái | BS EN 558-1 | DN125 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 17.816.260 | |
| | | Van bướm động cơ điện mặt bích DN150 | cái | BS EN 558-1 | DN150 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 18.886.450 | |
| | | Van bướm động cơ điện mặt bích DN200 | cái | BS EN 558-1 | DN200 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 21.701.075 | |
| | | Van bướm động cơ điện mặt bích DN250 | cái | BS EN 558-1 | DN250 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 32.998.790 | |
| | | Van bướm động cơ điện mặt bích DN300 | cái | BS EN 558-1 | DN300 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 37.112.570 | |
| | | Van góc đồng PCCC DN50 | cái | TCVN 5739-2023 | DN50 | | Việt Nam | | | | | 1.958.220 | |
| | | Van góc đồng PCCC DN65 | cái | TCVN 5739-2023 | DN65 | | Việt Nam | | | | | 2.388.320 | |
| | | Van góc điều áp DN50 PN16 (màu đỏ) | cái | TCVN 5739-2023 | DN50 | | Việt Nam | | | | | 1.161.270 | |
| | | Van góc điều áp DN65 PN16 (màu đỏ) | cái | TCVN 5739-2023 | DN65 | | Việt Nam | | | | | 1.467.400 | |
| | | Trụ cấp nước PCCC có đế DN100 | cái | TCVN 6379-2024 ; TCVN 5739-2023 | DN100 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN16, màu đỏ | | 16.445.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Trụ cấp nước PCCC có đế DN125 | cái | TCVN 6379-2024 ; TCVN 5739-2023 | DN125 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN16, màu đỏ | | 16.992.745 | |
| | | Trụ cấp nước PCCC có đế DN150 | cái | TCVN 6379-2024 ; TCVN 5739-2023 | DN150 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN16, màu đỏ | | 17.814.995 | |
| | | Trụ cấp nước PCCC không đế DN100 | cái | TCVN 6379-2024 ; TCVN 5739-2023 | DN100 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN16, màu đỏ | | 11.511.500 | |
| | | Trụ cấp nước PCCC không đế DN125 | cái | TCVN 6379-2024 ; TCVN 5739-2023 | DN125 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN16, màu đỏ | | 12.059.245 | |
| | | Trụ cấp nước PCCC không đế DN150 | cái | TCVN 6379-2024 ; TCVN 5739-2023 | DN150 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN16, màu đỏ | | 12.333.750 | |
| | | Trụ tiếp nước hai cửa PCCC DN100 | cái | TCVN 6379-2024 ; TCVN 5739-2023 | DN100 | | | | | | | 3.349.720 | |
| | | Trụ tiếp nước bốn cửa PCCC DN150 | cái | TCVN 6379-2024 ; TCVN 5739-2023 | DN150 | | | | | | | 6.612.155 | |
| | | Van góc PCCC DN50 | cái | TCVN 6379-2024 ; TCVN 5739-2023 | DN50 | | | | | | | 541.420 | |
| | | Van góc PCCC DN65 | cái | TCVN 6379-2024 ; TCVN 5739-2023 | DN65 | | | | | | | 712.195 | |
| | | Van góc kèm giảm áp DN50 PN16 (màu đỏ) | cái | TCVN 6379-2024 ; TCVN 5739-2023 | DN50 | | | | | | | 3.507.845 | |
| | | Van góc kèm giảm áp DN65 PN16 (màu đỏ) | cái | TCVN 6379-2024 ; TCVN 5739-2023 | DN65 | | | | | | | 4.595.745 | |
| | | Van góc PCCC giảm áp DN50PN16 (màu đỏ) | cái | TCVN 6379-2024 ; TCVN 5739-2023 | DN50 | | | | | | | 1.041.095 | |
| | | Van góc PCCC giảm áp DN65PN16 (màu đỏ) | cái | TCVN 6379-2024 ; TCVN 5739-2023 | DN65 | | | | | | | 1.315.600 | |
| | | Van cổng ty chìm FM DN50 | cái | FM1120 | DN50 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN16, màu đỏ | | 2.779.205 | |
| | | Van cổng ty chìm FM DN50 | cái | FM1120 | DN50 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN16, màu đỏ | | 3.008.170 | |
| | | Van cổng ty chìm FM DN65 | cái | FM1120 | DN65 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN16, màu đỏ | | 3.292.795 | |
| | | Van cổng ty chìm FM DN65 | cái | FM1120 | DN65 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN16, màu đỏ | | 3.567.300 | |
| | | Van cổng ty chìm FM DN80 | cái | FM1120 | DN80 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN16, màu đỏ | | 4.360.455 | |
| | | Van cổng ty chìm FM DN80 | cái | FM1120 | DN80 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN16, màu đỏ | | 4.724.775 | |
| | | Van cổng ty chìm FM DN100 | cái | FM1120 | DN100 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN16, màu đỏ | | 5.385.105 | |
| | | Van cổng ty chìm FM DN100 | cái | FM1120 | DN100 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN16, màu đỏ | | 5.835.445 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Van cổng ty chìm FM DN125 | cái | FM1120 | DN125 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN16, màu đỏ | | 6.879.070 | |
| | | Van cổng ty chìm FM DN125 | cái | FM1120 | DN125 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN16, màu đỏ | | 7.450.850 | |
| | | Van cổng ty chìm FM DN150 | cái | FM1120 | DN150 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN16, màu đỏ | | 9.582.375 | |
| | | Van cổng ty chìm FM DN150 | cái | FM1120 | DN150 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN16, màu đỏ | | 10.383.120 | |
| | | Van cổng ty chìm FM DN200 | cái | FM1120 | DN200 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN16, màu đỏ | | 12.647.470 | |
| | | Van cổng ty chìm FM DN200 | cái | FM1120 | DN200 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN16, màu đỏ | | 13.702.480 | |
| | | Van cổng ty chìm FM DN250 | cái | FM1120 | DN250 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN16, màu đỏ | | 18.956.025 | |
| | | Van cổng ty chìm FM DN250 | cái | FM1120 | DN250 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN16, màu đỏ | | 20.534.745 | |
| | | Van cổng ty chìm FM DN300 | cái | FM1120 | DN300 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN16, màu đỏ | | 26.858.480 | |
| | | Van cổng ty chìm FM DN300 | cái | FM1120 | DN300 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN16, màu đỏ | | 29.095.000 | |
| | | Van cổng FM DN50 | cái | FM1120 | DN50 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN16, màu đỏ | | 3.538.205 | |
| | | Van cổng FM DN50 | cái | FM1120 | DN50 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN16, màu đỏ | | 3.538.205 | |
| | | Van cổng FM DN50 | cái | FM1120 | DN50 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN16, màu đỏ | | 3.538.205 | |
| | | Van cổng FM DN50 | cái | FM1120 | DN50 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN16, màu đỏ | | 3.830.420 | |
| | | Van cổng FM DN65 | cái | FM1120 | DN65 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN16, màu đỏ | | 4.259.255 | |
| | | Van cổng FM DN65 | cái | FM1120 | DN65 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN16, màu đỏ | | 4.613.455 | |
| | | Van cổng FM DN80 | cái | FM1120 | DN80 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN16, màu đỏ | | 5.176.380 | |
| | | Van cổng FM DN80 | cái | FM1120 | DN80 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN16, màu đỏ | | 5.606.480 | |
| | | Van cổng FM DN100 | cái | FM1120 | DN100 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN16, màu đỏ | | 6.765.220 | |
| | | Van cổng FM DN100 | cái | FM1120 | DN100 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN16, màu đỏ | | 7.328.145 | |
| | | Van cổng FM DN125 | cái | FM1120 | DN125 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN16, màu đỏ | | 9.700.020 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Van cổng FM DN125 | cái | FM1120 | DN125 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN16, màu đỏ | | 10.508.355 | |
| | | Van cổng FM DN150 | cái | FM1120 | DN150 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN16, màu đỏ | | 11.414.095 | |
| | | Van cổng FM DN150 | cái | FM1120 | DN150 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN16, màu đỏ | | 12.369.170 | |
| | | Van cổng FM DN200 | cái | FM1120 | DN200 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN16, màu đỏ | | 16.928.230 | |
| | | Van cổng FM DN200 | cái | FM1120 | DN200 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN16, màu đỏ | | 18.336.175 | |
| | | Van cổng FM DN250 | cái | FM1120 | DN250 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN16, màu đỏ | | 22.797.830 | |
| | | Van cổng FM DN250 | cái | FM1120 | DN250 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN16, màu đỏ | | 24.695.330 | |
| | | Van cổng FM DN300 | cái | FM1120 | DN300 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN16, màu đỏ | | 32.430.805 | |
| | | Van cổng FM DN300 | cái | FM1120 | DN300 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN16, màu đỏ | | 35.131.580 | |
| | | Van cổng ty nổi DN50 | cái | AWWA C509 | DN50 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 2.947.450 | |
| | | Van cổng ty nổi DN65 | cái | AWWA C509 | DN65 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 3.548.325 | |
| | | Van cổng ty nổi DN80 | cái | AWWA C509 | DN80 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 4.313.650 | |
| | | Van cổng ty nổi DN100 | cái | AWWA C509 | DN100 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 5.638.105 | |
| | | Van cổng ty nổi DN125 | cái | AWWA C509 | DN125 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 8.083.350 | |
| | | Van cổng ty nổi DN150 | cái | AWWA C509 | DN150 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 9.512.800 | |
| | | Van cổng ty nổi DN200 | cái | AWWA C509 | DN200 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 14.104.750 | |
| | | Van cổng ty nổi DN250 | cái | AWWA C509 | DN250 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 18.996.505 | |
| | | Van cổng ty nổi DN300 | cái | AWWA C509 | DN300 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 27.024.195 | |
| | | Van cổng ty nổi DN350 | cái | AWWA C509 | DN350 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 33.708.455 | |
| | | Van cổng tín hiệu DN50 | cái | AWWA C509 | DN50 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN16, màu đỏ | | 3.731.750 | |
| | | Van cổng tín hiệu DN65 | cái | AWWA C509 | DN65 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN16, màu đỏ | | 4.311.120 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Van cổng tín hiệu DN80 | cái | AWWA C509 | DN80 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN16, màu đỏ | | 5.639.370 | |
| | | Van cổng tín hiệu DN100 | cái | AWWA C509 | DN100 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN16, màu đỏ | | 6.919.550 | |
| | | Van cổng tín hiệu DN125 | cái | AWWA C509 | DN125 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN16, màu đỏ | | 9.516.595 | |
| | | Van cổng tín hiệu DN150 | cái | AWWA C509 | DN150 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN16, màu đỏ | | 11.252.175 | |
| | | Van cổng tín hiệu DN150 | cái | AWWA C509 | DN150 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN16, màu đỏ | | 11.252.175 | |
| | | Van cổng tín hiệu DN150 | cái | AWWA C509 | DN150 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN16, màu đỏ | | 11.252.175 | |
| | | Van cổng tín hiệu DN200 | cái | AWWA C509 | DN200 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN16, màu đỏ | | 15.979.480 | |
| | | Van cổng tín hiệu DN250 | cái | AWWA C509 | DN250 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN16, màu đỏ | | 21.293.745 | |
| | | Van cổng tín hiệu DN300 | cái | AWWA C509 | DN300 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN16, màu đỏ | | 30.520.655 | |
| | | Vòi đồng tay gạt INOX DN15 | cái | TCVN5154:1991 | DN15 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu đồng, PN16 | | 139.150 | |
| | | Vòi đồng tay gạt INOX DN20 | cái | TCVN5154:1991 | DN20 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu đồng, PN16 | | 170.775 | |
| | | Van cổng ty chìm tay quay DN50 | cái | AWWA C509 | DN50 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 2.172.005 | |
| | | Van cổng ty chìm tay quay DN65 | cái | AWWA C509 | DN65 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 2.555.300 | |
| | | Van cổng ty chìm tay quay DN80 | cái | AWWA C509 | DN80 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 3.156.175 | |
| | | Van cổng ty chìm tay quay DN100 | cái | AWWA C509 | DN100 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 3.784.880 | |
| | | Van cổng ty chìm tay quay DN125 | cái | AWWA C509 | DN125 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 5.519.195 | |
| | | Van cổng ty chìm tay quay DN150 | cái | AWWA C509 | DN150 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 6.669.080 | |
| | | Van cổng ty chìm tay quay DN200 | cái | AWWA C509 | DN200 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 10.617.145 | |
| | | Van cổng ty chìm tay quay DN250 | cái | AWWA C509 | DN250 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 14.758.755 | |
| | | Van cổng ty chìm tay quay DN300 | cái | AWWA C509 | DN300 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 19.790.925 | |
| | | Van cổng ty chìm tay quay DN350 | cái | AWWA C509 | DN350 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 24.477.750 | |
| | | Van cổng ty chìm tay quay DN400 | cái | AWWA C509 | DN400 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 43.361.670 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Van cổng ty chìm tay quay DN450 | cái | AWWA C509 | DN450 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 63.424.570 | |
| | | Van cổng ty chìm tay quay DN500 | cái | AWWA C509 | DN500 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 77.253.550 | |
| | | Van cổng ty chìm tay quay DN600 | cái | AWWA C509 | DN600 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 114.400.275 | |
| | | Van phao DN50 | cái | BS EN 1074-5 | DN50 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 6.770.280 | |
| | | Van phao DN65 | cái | BS EN 1074-5 | DN65 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 7.669.695 | |
| | | Van phao DN80 | cái | BS EN 1074-5 | DN80 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 9.409.070 | |
| | | Van phao DN100 | cái | BS EN 1074-5 | DN100 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 11.534.270 | |
| | | Van phao DN125 | cái | BS EN 1074-5 | DN125 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 12.779.030 | |
| | | Van phao DN150 | cái | BS EN 1074-5 | DN150 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 20.005.975 | |
| | | Van phao DN200 | cái | BS EN 1074-5 | DN200 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 37.770.370 | |
| | | Van phao DN250 | cái | BS EN 1074-5 | DN250 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 58.196.325 | |
| | | Van phao DN300 | cái | BS EN 1074-5 | DN300 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 86.283.120 | |
| | | Van giảm áp DN50 | cái | BS EN 1074-5 | DN50 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 9.953.020 | |
| | | Van giảm áp DN65 | cái | BS EN 1074-5 | DN65 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 10.806.895 | |
| | | Van giảm áp DN80 | cái | BS EN 1074-5 | DN80 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 12.241.405 | |
| | | Van giảm áp DN100 | cái | BS EN 1074-5 | DN100 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 14.513.345 | |
| | | Van giảm áp DN125 | cái | BS EN 1074-5 | DN125 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 15.692.325 | |
| | | Van giảm áp DN150 | cái | BS EN 1074-5 | DN150 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 23.472.075 | |
| | | Van giảm áp DN200 | cái | BS EN 1074-5 | DN200 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 40.271.275 | |
| | | Van giảm áp DN250 | cái | BS EN 1074-5 | DN250 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 56.978.130 | |
| | | Van giảm áp DN300 | cái | BS EN 1074-5 | DN300 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 91.975.620 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Van an toàn DN50 | cái | BS EN 1074-5 | DN50 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 10.990.320 | |
| | | Van an toàn DN65 | cái | BS EN 1074-5 | DN65 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 11.827.750 | |
| | | Van an toàn DN80 | cái | BS EN 1074-5 | DN80 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 13.459.600 | |
| | | Van an toàn DN100 | cái | BS EN 1074-5 | DN100 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 15.720.155 | |
| | | Van an toàn DN125 | cái | BS EN 1074-5 | DN125 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 17.093.945 | |
| | | Van an toàn DN150 | cái | BS EN 1074-5 | DN150 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 25.679.500 | |
| | | Van an toàn DN200 | cái | BS EN 1074-5 | DN200 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 43.279.445 | |
| | | Van an toàn DN250 | cái | BS EN 1074-5 | DN250 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 63.152.595 | |
| | | Van an toàn DN300 | cái | BS EN 1074-5 | DN300 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 100.696.530 | |
| | | Van an toàn DN350 | cái | BS EN 1074-5 | DN350 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 148.858.875 | |
| | | Van chống va DN50 | cái | BS EN 1074-5 | DN50 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 14.155.350 | |
| | | Van chống va DN65 | cái | BS EN 1074-5 | DN65 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 15.234.395 | |
| | | Van chống va DN80 | cái | BS EN 1074-5 | DN80 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 17.336.825 | |
| | | Van chống va DN100 | cái | BS EN 1074-5 | DN100 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 19.592.320 | |
| | | Van chống va DN125 | cái | BS EN 1074-5 | DN125 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 21.308.925 | |
| | | Van chống va DN150 | cái | BS EN 1074-5 | DN150 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 30.069.050 | |
| | | Van chống va DN200 | cái | BS EN 1074-5 | DN200 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 50.675.900 | |
| | | Van chống va DN250 | cái | BS EN 1074-5 | DN250 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 81.339.500 | |
| | | Van chống va DN300 | cái | BS EN 1074-5 | DN300 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 138.960.250 | |
| | | Khuỷu 45° BB DN80 | cái | ISO 2531-2009 | DN80 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 1.203.015 | |
| | | Khuỷu 45° BB DN100 | cái | ISO 2531-2009 | DN100 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 1.265.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Khuỷu 45° BB DN125 | cái | ISO 2531-2009 | DN125 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 1.622.995 | |
| | | Khuỷu 45° BB DN150 | cái | ISO 2531-2009 | DN150 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 2.349.105 | |
| | | Khuỷu 45° BB DN200 | cái | ISO 2531-2009 | DN200 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 3.172.620 | |
| | | Khuỷu 45° BB DN250 | cái | ISO 2531-2009 | DN250 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 3.994.870 | |
| | | Khuỷu 45° BB DN300 | cái | ISO 2531-2009 | DN300 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 6.461.620 | |
| | | Khuỷu 90° BB DN80 | cái | ISO 2531-2009 | DN80 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 1.152.415 | |
| | | Khuỷu 90° BB DN100 | cái | ISO 2531-2009 | DN100 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 1.380.115 | |
| | | Khuỷu 90° BB DN125 | cái | ISO 2531-2009 | DN125 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 1.653.355 | |
| | | Khuỷu 90° BB DN150 | cái | ISO 2531-2009 | DN150 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 2.232.725 | |
| | | Khuỷu 90° BB DN200 | cái | ISO 2531-2009 | DN200 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 3.477.485 | |
| | | Khuỷu 90° BB DN250 | cái | ISO 2531-2009 | DN250 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 5.287.700 | |
| | | Khuỷu 90° BB DN300 | cái | ISO 2531-2009 | DN300 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 7.166.225 | |
| | | Khuỷu 45° FF DN80 | Bộ | ISO 2531-2009 | DN80 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 2.177.065 | |
| | | Khuỷu 45° FF DN100 | Bộ | ISO 2531-2009 | DN100 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 2.771.615 | |
| | | Khuỷu 45° FF DN125 | Bộ | ISO 2531-2009 | DN125 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 3.585.010 | |
| | | Khuỷu 45° FF DN150 | Bộ | ISO 2531-2009 | DN150 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 3.915.175 | |
| | | Khuỷu 45° FF DN200 | Bộ | ISO 2531-2009 | DN200 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 5.703.885 | |
| | | Khuỷu 45° FF DN250 | Bộ | ISO 2531-2009 | DN250 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 7.968.235 | |
| | | Khuỷu 45° FF DN300 | Bộ | ISO 2531-2009 | DN300 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 10.868.880 | |
| | | Khuỷu 90° FF DN80 | Bộ | ISO 2531-2009 | DN80 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 1.673.595 | |
| | | Khuỷu 90° FF DN80 | Bộ | ISO 2531-2009 | DN80 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 2.528.735 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Khuỷu 90° FF DN100 | Bộ | ISO 2531-2009 | DN100 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 2.793.120 | |
| | | Khuỷu 90° FF DN125 | Bộ | ISO 2531-2009 | DN125 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 3.755.785 | |
| | | Khuỷu 90° FF DN150 | Bộ | ISO 2531-2009 | DN150 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 4.137.815 | |
| | | Khuỷu 90° FF DN200 | Bộ | ISO 2531-2009 | DN200 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 6.260.485 | |
| | | Khuỷu 90° FF DN250 | Bộ | ISO 2531-2009 | DN250 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 8.743.680 | |
| | | Khuỷu 90° FF DN300 | Bộ | ISO 2531-2009 | DN300 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 11.869.495 | |
| | | Mối nối mềm FF DN50 | Bộ | ISO 2531-2009 | DN50 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 1.137.235 | |
| | | Mối nối mềm FF DN65 | Bộ | ISO 2531-2009 | DN65 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 1.593.900 | |
| | | Mối nối mềm FF DN80 | Bộ | ISO 2531-2009 | DN80 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 1.979.725 | |
| | | Mối nối mềm FF DN100 | Bộ | ISO 2531-2009 | DN100 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 2.651.440 | |
| | | Mối nối mềm FF DN125 | Bộ | ISO 2531-2009 | DN125 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 3.807.650 | |
| | | Mối nối mềm FF DN150 | Bộ | ISO 2531-2009 | DN150 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 3.806.385 | |
| | | Mối nối mềm FF DN200 | Bộ | ISO 2531-2009 | DN200 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 5.554.615 | |
| | | Mối nối mềm FF DN250 | Bộ | ISO 2531-2009 | DN250 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 7.578.615 | |
| | | Mối nối mềm FF DN300 | Bộ | ISO 2531-2009 | DN300 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 10.041.570 | |
| | | Van một chiều lá lật DN50 | cái | BS EN 1074-3 | DN50 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 1.514.205 | |
| | | Van một chiều lá lật DN65 | cái | BS EN 1074-3 | DN65 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 1.764.675 | |
| | | Van một chiều lá lật DN80 | cái | BS EN 1074-3 | DN80 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 2.388.320 | |
| | | Van một chiều lá lật DN100 | cái | BS EN 1074-3 | DN100 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 3.187.800 | |
| | | Van một chiều lá lật DN125 | cái | BS EN 1074-3 | DN125 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 4.855.070 | |
| | | Van một chiều lá lật DN150 | cái | BS EN 1074-3 | DN150 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 5.901.225 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Van một chiều lá lật DN200 | cái | BS EN 1074-3 | DN200 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 11.602.580 | |
| | | Van một chiều lá lật DN250 | cái | BS EN 1074-3 | DN250 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 18.582.850 | |
| | | Van một chiều lá lật DN300 | cái | BS EN 1074-3 | DN300 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 28.152.575 | |
| | | Hộp van tròn | cái | ISO 2531-2009 | | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 712.195 | |
| | | Hộp van vuông | cái | ISO 2531-2009 | | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 1.094.225 | |
| | | Van cửa đồng DN15 | cái | TCVN5154:1991 | DN15 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu đồng, PN16 | | 174.570 | |
| | | Van cửa đồng DN20 | cái | TCVN5154:1991 | DN20 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu đồng, PN16 | | 192.280 | |
| | | Van cửa đồng DN25 | cái | TCVN5154:1991 | DN25 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu đồng, PN16 | | 288.420 | |
| | | Van cửa đồng DN32 | cái | TCVN5154:1991 | DN32 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu đồng, PN16 | | 445.280 | |
| | | Van cửa đồng DN40 | cái | TCVN5154:1991 | DN40 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu đồng, PN16 | | 598.345 | |
| | | Van cửa đồng DN50 | cái | TCVN5154:1991 | DN50 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu đồng, PN16 | | 908.270 | |
| | | Van một chiều lò xo DN50 | cái | BS EN 1074-3 | DN50 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 1.518.000 | |
| | | Van một chiều lò xo DN65 | cái | BS EN 1074-3 | DN65 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 1.875.995 | |
| | | Van một chiều lò xo DN80 | cái | BS EN 1074-3 | DN80 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 2.540.120 | |
| | | Van một chiều lò xo DN100 | cái | BS EN 1074-3 | DN100 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 3.140.995 | |
| | | Van một chiều lò xo DN125 | cái | BS EN 1074-3 | DN125 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 4.022.700 | |
| | | Van một chiều lò xo DN150 | cái | BS EN 1074-3 | DN150 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 5.015.725 | |
| | | Van một chiều lò xo DN200 | cái | BS EN 1074-3 | DN200 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 7.937.875 | |
| | | Van một chiều lò xo DN250 | cái | BS EN 1074-3 | DN250 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 11.214.225 | |
| | | Van một chiều lò xo DN300 | cái | BS EN 1074-3 | DN300 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 15.734.070 | |
| | | Van hút DN50 | cái | BS EN 1074-3 | DN50 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 2.660.295 | |
| | | Van hút DN65 | cái | BS EN 1074-3 | DN65 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 2.789.325 | |
| | | Van hút DN80 | cái | BS EN 1074-3 | DN80 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 3.438.270 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Van hút DN100 | cái | BS EN 1074-3 | DN100 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 4.102.395 | |
| | | Van hút DN125 | cái | BS EN 1074-3 | DN125 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 5.110.600 | |
| | | Van hút DN150 | cái | BS EN 1074-3 | DN150 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 6.559.025 | |
| | | Van hút DN200 | cái | BS EN 1074-3 | DN200 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 9.775.920 | |
| | | Van hút DN250 | cái | BS EN 1074-3 | DN250 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 13.311.595 | |
| | | Van hút DN300 | cái | BS EN 1074-3 | DN300 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 18.595.500 | |
| | | Khớp nối mềm cao su DN50 | cái | ASTM | DN50 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 860.200 | |
| | | Khớp nối mềm cao su DN65 | cái | ASTM | DN65 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 951.280 | |
| | | Khớp nối mềm cao su DN80 | cái | ASTM | DN80 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 1.072.720 | |
| | | Khớp nối mềm cao su DN100 | cái | ASTM | DN100 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 1.299.155 | |
| | | Khớp nối mềm cao su DN125 | cái | ASTM | DN125 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 1.726.725 | |
| | | Khớp nối mềm cao su DN150 | cái | ASTM | DN150 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 2.508.495 | |
| | | Khớp nối mềm cao su DN200 | cái | ASTM | DN200 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 3.653.320 | |
| | | Khớp nối mềm cao su DN250 | cái | ASTM | DN250 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 5.085.300 | |
| | | Khớp nối mềm cao su DN300 | cái | ASTM | DN300 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 6.991.655 | |
| | | Khớp nối mềm cao su DN350 | cái | ASTM | DN350 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 11.774.620 | |
| | | Khớp nối mềm cao su DN400 | cái | ASTM | DN400 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 16.426.025 | |
| | | Khớp nối mềm cao su DN450 | cái | ASTM | DN450 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 23.405.030 | |
| | | Khớp nối mềm cao su DN500 | cái | ASTM | DN500 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 28.718.030 | |
| | | Khớp nối mềm cao su DN600 | cái | ASTM | DN600 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 51.242.620 | |
| | | Van 1 chiều đồng DN15 | cái | TCVN5154:1991 | DN15 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu đồng, PN16 | | 91.080 | |
| | | Van 1 chiều đồng DN20 | cái | TCVN5154:1991 | DN20 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu đồng, PN16 | | 129.030 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Van 1 chiều đồng DN25 | cái | TCVN5154:1991 | DN25 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu đồng, PN16 | | 198.605 | |
| | | Van 1 chiều đồng DN32 | cái | TCVN5154:1991 | DN32 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu đồng, PN16 | | 322.575 | |
| | | Van 1 chiều đồng DN40 | cái | TCVN5154:1991 | DN40 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu đồng, PN16 | | 449.075 | |
| | | Van 1 chiều đồng DN50 | cái | TCVN5154:1991 | DN50 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu đồng, PN16 | | 704.605 | |
| | | Tê BBB DN100x100 | cái | ISO 2531-2009 | DN100x100 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 1.950.630 | |
| | | Tê BBB DN100x50 | cái | ISO 2531-2009 | DN100x50 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 1.611.610 | |
| | | Tê BBB DN100x65 | cái | ISO 2531-2009 | DN100x65 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 1.563.540 | |
| | | Tê BBB DN100x80 | cái | ISO 2531-2009 | DN100x80 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 1.839.310 | |
| | | Tê BBB DN125x100 | cái | ISO 2531-2009 | DN125x100 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 2.241.580 | |
| | | Tê BBB DN125x125 | cái | ISO 2531-2009 | DN125x125 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 2.557.830 | |
| | | Tê BBB DN150x100 | cái | ISO 2531-2009 | DN150x100 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 2.623.610 | |
| | | Tê BBB DN150x125 | cái | ISO 2531-2009 | DN150x125 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 3.200.450 | |
| | | Tê BBB DN150x150 | cái | ISO 2531-2009 | DN150x150 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 2.751.375 | |
| | | Tê BBB DN150x50 | cái | ISO 2531-2009 | DN150x50 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 2.125.200 | |
| | | Tê BBB DN150x65 | cái | ISO 2531-2009 | DN150x65 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 2.704.570 | |
| | | Tê BBB DN150x80 | cái | ISO 2531-2009 | DN150x80 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 2.494.580 | |
| | | Tê BBB DN200x100 | cái | ISO 2531-2009 | DN200x100 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 3.488.870 | |
| | | Tê BBB DN200x150 | cái | ISO 2531-2009 | DN200x150 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 3.758.315 | |
| | | Tê BBB DN200x200 | cái | ISO 2531-2009 | DN200x200 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 3.910.115 | |
| | | Tê BBB DN200x50 | cái | ISO 2531-2009 | DN200x50 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 3.692.535 | |
| | | Tê BBB DN200x65 | cái | ISO 2531-2009 | DN200x65 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 3.805.120 | |
| | | Tê BBB DN200x80 | cái | ISO 2531-2009 | DN200x80 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 3.339.600 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tê BBB DN250x100 | cái | ISO 2531-2009 | DN250x100 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 5.622.925 | |
| | | Tê BBB DN250x150 | cái | ISO 2531-2009 | DN250x150 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 6.141.575 | |
| | | Tê BBB DN250x200 | cái | ISO 2531-2009 | DN250x200 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 6.765.220 | |
| | | Tê BBB DN250x250 | cái | ISO 2531-2009 | DN250x250 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 7.597.590 | |
| | | Tê BBB DN250x65 | cái | ISO 2531-2009 | DN250x65 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 5.466.065 | |
| | | Tê BBB DN250x80 | cái | ISO 2531-2009 | DN250x80 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 5.442.030 | |
| | | Tê BBB DN300x100 | cái | ISO 2531-2009 | DN300x100 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 7.235.800 | |
| | | Tê BBB DN300x150 | cái | ISO 2531-2009 | DN300x150 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 8.612.120 | |
| | | Tê BBB DN300x200 | cái | ISO 2531-2009 | DN300x200 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 8.862.590 | |
| | | Tê BBB DN300x250 | cái | ISO 2531-2009 | DN300x250 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 9.487.500 | |
| | | Tê BBB DN300x300 | cái | ISO 2531-2009 | DN300x300 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 10.384.385 | |
| | | Tê BBB DN300x50 | cái | ISO 2531-2009 | DN300x50 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 7.453.380 | |
| | | Tê BBB DN300x80 | cái | ISO 2531-2009 | DN300x80 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 7.549.520 | |
| | | Tê BBB DN50x50 | cái | ISO 2531-2009 | DN50x50 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 1.275.120 | |
| | | Tê BBB DN600x80 | cái | ISO 2531-2009 | DN600x80 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 20.659.980 | |
| | | Tê BBB DN65x65 | cái | ISO 2531-2009 | DN65x65 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 1.454.750 | |
| | | Tê BBB DN80x50 | cái | ISO 2531-2009 | DN80x50 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 1.343.430 | |
| | | Tê BBB DN80x65 | cái | ISO 2531-2009 | DN80x65 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 1.488.905 | |
| | | Tê BBB DN80x80 | cái | ISO 2531-2009 | DN80x80 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 1.488.905 | |
| | | Tê FFB DN100x100 | Bộ | ISO 2531-2009 | DN100x100 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 3.702.655 | |
| | | Tê FFB DN100x50 | Bộ | ISO 2531-2009 | DN100x50 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 2.634.995 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tê FFB DN100x65 | Bộ | ISO 2531-2009 | DN100x65 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 2.666.620 | |
| | | Tê FFB DN100x80 | Bộ | ISO 2531-2009 | DN100x80 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 3.218.160 | |
| | | Tê FFB DN125x100 | Bộ | ISO 2531-2009 | DN125x125 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 5.639.370 | |
| | | Tê FFB DN125x80 | Bộ | ISO 2531-2009 | DN125x80 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 5.404.080 | |
| | | Tê FFB DN150x100 | Bộ | ISO 2531-2009 | DN150x100 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 5.095.420 | |
| | | Tê FFB DN150x125 | Bộ | ISO 2531-2009 | DN150x125 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 4.454.065 | |
| | | Tê FFB DN150x150 | Bộ | ISO 2531-2009 | DN150x150 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 5.240.895 | |
| | | Tê FFB DN150x50 | Bộ | ISO 2531-2009 | DN150x50 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 4.073.300 | |
| | | Tê FFB DN150x80 | Bộ | ISO 2531-2009 | DN150x80 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 4.734.895 | |
| | | Tê FFB DN200x100 | Bộ | ISO 2531-2009 | DN200x100 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 6.795.580 | |
| | | Tê FFB DN200x125 | Bộ | ISO 2531-2009 | DN200x125 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 4.871.515 | |
| | | Tê FFB DN200x150 | Bộ | ISO 2531-2009 | DN200x150 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 7.597.590 | |
| | | Tê FFB DN200x200 | Bộ | ISO 2531-2009 | DN200x200 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 7.802.520 | |
| | | Tê FFB DN200x50 | Bộ | ISO 2531-2009 | DN200x50 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 6.508.425 | |
| | | Tê FFB DN200x65 | Bộ | ISO 2531-2009 | DN200x65 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 6.532.460 | |
| | | Tê FFB DN200x80 | Bộ | ISO 2531-2009 | DN200x80 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 6.648.840 | |
| | | Tê FFB DN250x100 | Bộ | ISO 2531-2009 | DN250x100 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 10.155.420 | |
| | | Tê FFB DN250x150 | Bộ | ISO 2531-2009 | DN250x150 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 10.098.495 | |
| | | Tê FFB DN250x200 | Bộ | ISO 2531-2009 | DN250x200 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 10.799.305 | |
| | | Tê FFB DN250x250 | Bộ | ISO 2531-2009 | DN250x250 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 11.188.925 | |
| | | Tê FFB DN250x80 | Bộ | ISO 2531-2009 | DN250x80 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 8.402.130 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tê FFB DN300x100 | Bộ | ISO 2531-2009 | DN300x100 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 12.613.315 | |
| | | Tê FFB DN300x150 | Bộ | ISO 2531-2009 | DN300x150 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 13.640.495 | |
| | | Tê FFB DN300x200 | Bộ | ISO 2531-2009 | DN300x200 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 14.031.380 | |
| | | Tê FFB DN300x250 | Bộ | ISO 2531-2009 | DN300x250 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 12.775.235 | |
| | | Tê FFB DN300x300 | Bộ | ISO 2531-2009 | DN300x300 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 15.506.370 | |
| | | Tê FFB DN300x80 | Bộ | ISO 2531-2009 | DN300x80 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 12.612.050 | |
| | | Tê FFB DN50x50 | Bộ | ISO 2531-2009 | DN50x50 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 3.918.970 | |
| | | Tê FFF DN100x100 | Bộ | ISO 2531-2009 | DN100x100 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 4.113.780 | |
| | | Tê FFF DN100x80 | Bộ | ISO 2531-2009 | DN100x80 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 2.451.570 | |
| | | Tê FFF DN125x100 | Bộ | ISO 2531-2009 | DN125x100 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 4.484.425 | |
| | | Tê FFF DN150x100 | Bộ | ISO 2531-2009 | DN150x100 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 5.687.440 | |
| | | Tê FFF DN150x150 | Bộ | ISO 2531-2009 | DN150x150 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 6.276.930 | |
| | | Tê FFF DN150x80 | Bộ | ISO 2531-2009 | DN150x80 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 5.097.950 | |
| | | Tê FFF DN200x100 | Bộ | ISO 2531-2009 | DN200x100 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 7.544.460 | |
| | | Tê FFF DN200x150 | Bộ | ISO 2531-2009 | DN200x150 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 8.550.135 | |
| | | Tê FFF DN200x200 | Bộ | ISO 2531-2009 | DN200x200 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 9.134.565 | |
| | | Tê FFF DN200x80 | Bộ | ISO 2531-2009 | DN200x80 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 7.443.260 | |
| | | Tê FFF DN250x100 | Bộ | ISO 2531-2009 | DN250x100 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 10.361.615 | |
| | | Tê FFF DN250x150 | Bộ | ISO 2531-2009 | DN250x150 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 10.744.910 | |
| | | Tê FFF DN250x200 | Bộ | ISO 2531-2009 | DN250x200 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 12.223.695 | |
| | | Tê FFF DN250x250 | Bộ | ISO 2531-2009 | DN250x250 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 13.244.550 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tê FFF DN250x80 | Bộ | ISO 2531-2009 | DN250x80 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 9.718.995 | |
| | | Tê FFF DN300x100 | Bộ | ISO 2531-2009 | DN300x100 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 13.925.120 | |
| | | Tê FFF DN300x150 | Bộ | ISO 2531-2009 | DN300x150 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 14.581.655 | |
| | | Tê FFF DN300x200 | Bộ | ISO 2531-2009 | DN300x200 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 15.897.255 | |
| | | Tê FFF DN300x250 | Bộ | ISO 2531-2009 | DN300x250 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 17.297.610 | |
| | | Tê FFF DN300x300 | Bộ | ISO 2531-2009 | DN300x300 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 18.257.745 | |
| | | Tê FFF DN300x80 | Bộ | ISO 2531-2009 | DN300x80 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 11.388.960 | |
| | | Van PCCC ngoài trời DN100 | cái | TCVN5739:2023 | DN100 | | | | | | | 3.023.350 | |
| | | Van PCCC ngoài trời DN150 | cái | TCVN5739:2023 | DN150 | | | | | | | 3.611.575 | |
| | | Khớp nối mềm ren DN20 | cái | ASTM | DN20 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 339.020 | |
| | | Khớp nối mềm ren DN25 | cái | ASTM | DN25 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 421.245 | |
| | | Khớp nối mềm ren DN32 | cái | ASTM | DN32 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 622.380 | |
| | | Khớp nối mềm ren DN40 | cái | ASTM | DN40 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 748.880 | |
| | | Khớp nối mềm ren DN50 | cái | ASTM | DN50 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 850.080 | |
| | | Khớp nối mềm cao su 2 cầu DN50 | cái | ASTM | DN50 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 984.170 | |
| | | Khớp nối mềm cao su 2 cầu DN65 | cái | ASTM | DN65 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 1.229.580 | |
| | | Khớp nối mềm cao su 2 cầu DN80 | cái | ASTM | DN80 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 1.572.395 | |
| | | Khớp nối mềm cao su 2 cầu DN100 | cái | ASTM | DN100 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 1.789.975 | |
| | | Khớp nối mềm cao su 2 cầu DN125 | cái | ASTM | DN125 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 2.519.880 | |
| | | Khớp nối mềm cao su 2 cầu DN150 | cái | ASTM | DN150 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 3.206.775 | |
| | | Khớp nối mềm cao su 2 cầu DN200 | cái | ASTM | DN200 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 5.240.895 | |
| | | Khớp nối mềm cao su 2 cầu DN250 | cái | ASTM | DN250 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 7.950.525 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Khớp nối mềm cao su 2 cầu DN300 | cái | ASTM | DN300 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 10.853.700 | |
| | | Van một chiều bướm DN50 | cái | BS EN 558-1 | DN50 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 527.505 | |
| | | Van một chiều bướm DN65 | cái | BS EN 558-1 | DN65 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 683.100 | |
| | | Van một chiều bướm DN80 | cái | BS EN 558-1 | DN80 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 1.001.880 | |
| | | Van một chiều bướm DN100 | cái | BS EN 558-1 | DN100 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 1.324.455 | |
| | | Van một chiều bướm DN125 | cái | BS EN 558-1 | DN125 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 1.741.905 | |
| | | Van một chiều bướm DN150 | cái | BS EN 558-1 | DN150 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 2.317.480 | |
| | | Van một chiều bướm DN200 | cái | BS EN 558-1 | DN200 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 3.886.080 | |
| | | Van một chiều bướm DN250 | cái | BS EN 558-1 | DN250 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 6.619.745 | |
| | | Van một chiều bướm DN300 | cái | BS EN 558-1 | DN300 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 9.497.620 | |
| | | Van một chiều bướm DN350 | cái | BS EN 558-1 | DN350 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 14.964.950 | |
| | | Van một chiều bướm DN400 | cái | BS EN 558-1 | DN400 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 20.648.595 | |
| | | Van một chiều bướm DN450 | cái | BS EN 558-1 | DN450 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 31.945.045 | |
| | | Van một chiều bướm DN500 | cái | BS EN 558-1 | DN500 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 38.709.000 | |
| | | Van một chiều bướm DN600 | cái | BS EN 558-1 | DN600 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 61.010.950 | |
| | | Van bướm tay quay lá inox DN50 | cái | BS EN 558-1 | DN50 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 1.543.300 | |
| | | Van bướm tay quay lá inox DN65 | cái | BS EN 558-1 | DN65 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 1.730.520 | |
| | | Van bướm tay quay lá inox DN80 | cái | BS EN 558-1 | DN80 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 1.910.150 | |
| | | Van bướm tay quay lá inox DN100 | cái | BS EN 558-1 | DN100 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 2.409.825 | |
| | | Van bướm tay quay lá inox DN125 | cái | BS EN 558-1 | DN125 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 3.036.000 | |
| | | Van bướm tay quay lá inox DN150 | cái | BS EN 558-1 | DN150 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 3.899.995 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Van bướm tay quay lá inox DN200 | cái | BS EN 558-1 | DN200 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 6.214.945 | |
| | | Van bướm tay quay lá inox DN250 | cái | BS EN 558-1 | DN250 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 8.846.145 | |
| | | Van bướm tay quay lá inox DN300 | cái | BS EN 558-1 | DN300 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 12.464.045 | |
| | | Van bướm tay quay lá inox DN350 | cái | BS EN 558-1 | DN350 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 17.931.375 | |
| | | Van bướm tay quay lá inox DN400 | cái | BS EN 558-1 | DN400 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 29.446.670 | |
| | | Van bướm tay quay lá inox DN450 | cái | BS EN 558-1 | DN450 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 34.872.255 | |
| | | Van bướm tay quay lá inox DN500 | cái | BS EN 558-1 | DN500 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 48.613.950 | |
| | | Van bướm tay quay lá inox DN600 | cái | BS EN 558-1 | DN600 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 82.355.295 | |
| | | Van bướm tay gạt lá inox DN50 | cái | BS EN 558-1 | DN50 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 917.125 | |
| | | Van bướm tay gạt lá inox DN65 | cái | BS EN 558-1 | DN65 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 1.104.345 | |
| | | Van bướm tay gạt lá inox DN80 | cái | BS EN 558-1 | DN80 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 1.283.975 | |
| | | Van bướm tay gạt lá inox DN100 | cái | BS EN 558-1 | DN100 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 1.802.625 | |
| | | Van bướm tay gạt lá inox DN125 | cái | BS EN 558-1 | DN125 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 2.428.800 | |
| | | Van bướm tay gạt lá inox DN150 | cái | BS EN 558-1 | DN150 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 3.286.470 | |
| | | Van bướm tín hiệu DN50 | cái | BS 5155 | DN50 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN16, màu đỏ | | 2.160.620 | |
| | | Van bướm tín hiệu DN65 | cái | BS 5155 | DN65 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN16, màu đỏ | | 2.422.475 | |
| | | Van bướm tín hiệu DN80 | cái | BS 5155 | DN80 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN16, màu đỏ | | 2.672.945 | |
| | | Van bướm tín hiệu DN100 | cái | BS 5155 | DN100 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN16, màu đỏ | | 3.253.580 | |
| | | Van bướm tín hiệu DN125 | cái | BS 5155 | DN125 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN16, màu đỏ | | 4.098.600 | |
| | | Van bướm tín hiệu DN150 | cái | BS 5155 | DN150 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN16, màu đỏ | | 5.068.855 | |
| | | Van bướm tín hiệu DN300 | cái | BS 5155 | DN300 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN16, màu đỏ | | 16.204.650 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Van bướm động cơ điện DN50 | cái | BS EN 558-1 | DN50 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 10.078.255 | |
| | | Van bướm động cơ điện DN65 | cái | BS EN 558-1 | DN65 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 10.250.295 | |
| | | Van bướm động cơ điện DN80 | cái | BS EN 558-1 | DN80 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 10.414.745 | |
| | | Van bướm động cơ điện DN100 | cái | BS EN 558-1 | DN100 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 16.042.730 | |
| | | Van bướm động cơ điện DN125 | cái | BS EN 558-1 | DN125 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 16.618.305 | |
| | | Van bướm động cơ điện DN150 | cái | BS EN 558-1 | DN150 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 17.406.400 | |
| | | Van bướm động cơ điện DN200 | cái | BS EN 558-1 | DN200 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 19.771.950 | |
| | | Van bướm động cơ điện DN250 | cái | BS EN 558-1 | DN250 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 29.895.745 | |
| | | Van bướm động cơ điện DN300 | cái | BS EN 558-1 | DN300 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 33.208.780 | |
| | | Van búa nước DN80 | cái | BS EN 1074-4 | DN80 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 2.956.305 | |
| | | Van búa nước DN100 | cái | BS EN 1074-4 | DN100 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 3.364.900 | |
| | | Van búa nước DN125 | cái | BS EN 1074-4 | DN125 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 5.043.555 | |
| | | Van búa nước DN150 | cái | BS EN 1074-4 | DN150 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 5.631.780 | |
| | | Van búa nước DN200 | cái | BS EN 1074-4 | DN200 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 7.798.725 | |
| | | Van búa nước DN250 | cái | BS EN 1074-4 | DN250 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 15.541.790 | |
| | | Van lọc chữ Y DN50 | cái | BS EN 1074-1 | DN50 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 1.439.570 | |
| | | Van lọc chữ Y DN65 | cái | BS EN 1074-1 | DN65 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 1.912.680 | |
| | | Van lọc chữ Y DN80 | cái | BS EN 1074-1 | DN80 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 2.359.225 | |
| | | Van lọc chữ Y DN100 | cái | BS EN 1074-1 | DN100 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 3.697.595 | |
| | | Van lọc chữ Y DN125 | cái | BS EN 1074-1 | DN125 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 4.882.900 | |
| | | Van lọc chữ Y DN150 | cái | BS EN 1074-1 | DN150 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 6.299.700 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Van lọc chữ Y DN200 | cái | BS EN 1074-1 | DN200 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 9.715.200 | |
| | | Van lọc chữ Y DN250 | cái | BS EN 1074-1 | DN250 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 14.829.595 | |
| | | Van lọc chữ Y DN300 | cái | BS EN 1074-1 | DN300 | Van Shin Yi | Việt Nam | | | Vật liệu gang, PN10, PN16 | | 22.571.395 | |
| | **THIẾT BỊ VỆ SINH** | | | | | | | | | | | | |
| | **Cty Cổ Phần Phân Phối Tiền Phong Tây Nguyên Phân Phối tại khu vực miền trung - Tây Nguyên. CV số 01/CV-KDDT ngày 01/4/2026** | | | | | | | | | | | | |
| | | - Chậu rửa đặt bàn<br>- Màu Sắc : Trắng | Cái | ISO 9001:2015 | KT:490x375x135mm | Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group) | | | | | | 1.513.889 | |
| | | - Chậu rửa đặt bàn<br>- Màu Sắc : Trắng | Cái | ISO 9001:2016 | KT:455x455x180mm | Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group) | | | | | | 1.388.889 | |
| | | - Chậu rửa đặt bàn<br>- Màu Sắc : Trắng | Cái | ISO 9001:2017 | KT:465x465x170mm | Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group) | | | | | | 1.699.074 | |
| | | - Chậu rửa đặt bàn<br>- Màu Sắc : Trắng | Cái | ISO 9001:2018 | KT:400x400x140mm | Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group) | | | | | | 1.606.481 | |
| | | - Chậu rửa đặt bàn<br>- Màu Sắc : Trắng | Cái | ISO 9001:2019 | KT:485x375x130mm | Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group) | | | | | | 1.606.481 | |
| | | - Chậu rửa đặt bàn<br>- Màu Sắc : Trắng | Cái | ISO 9001:2020 | KT:500x400x135mm | Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group) | | | | | | 1.699.074 | |
| | | - Chậu rửa treo tường<br>- Màu Sắc : Trắng | Cái | ISO 9001:2021 | KT :475x475x145mm | Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group) | | | | | | 1.250.000 | |
| | | '- Chậu rửa treo tường<br>- Màu Sắc : Trắng | Cái | ISO 9001:2022 | KT :530x400x180mm | Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group) | | | | | | 1.712.963 | |
| | | - Chậu rửa treo tường<br>- Màu Sắc : Trắng | Cái | ISO 9001:2023 | KT : 520*420*370mm | Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group) | | | | | | 1.726.852 | |
| | | - Bồn cầu 1 khối<br>- Nắp nhựa UF - Đóng êm<br>- Màu Sắc : Trắng | Cái | ISO 9001:2024 | KT :710x390x765mm | Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group) | | | | | | 4.907.407 | |
| | | - Bồn cầu 1 khối<br>- Nắp đóng êm<br>- Màu Sắc : Trắng | Cái | ISO 9001:2025 | KT :670x390x745mm | Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group) | | | | | | 4.074.074 | |
| | | - Bồn cầu 1 khối<br>- Nắp đóng êm<br>- Màu Sắc : Trắng | Cái | ISO 9001:2026 | KT :695x375x610mm | Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group) | | | | | | 5.092.593 | |
| | | - Bồn cầu 1 khối<br>- Nắp đóng êm<br>- Màu Sắc : Trắng | Cái | ISO 9001:2027 | KT :720x390x650mm | Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group) | | | | | | 4.907.407 | |
| | | - Bồn cầu 1 khối<br>- Nắp nhựa Đóng êm<br>- Màu Sắc : Trắng | Cái | ISO 9001:2028 | KT :710x390x765mm | Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group) | | | | | | 5.231.481 | |
| | | - Bồn cầu 1 khối<br>- Nắp nhựa Đóng êm<br>- Màu Sắc : Trắng | Cái | ISO 9001:2029 | KT :710x390x765mm | Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group) | | | | | | 4.629.630 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | - Bồn cầu 1 khối<br>- Nắp đóng êm<br>- Màu Sắc : Trắng | Cái | ISO 9001:2030 | KT :705x390x775mm | Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group) | | | | | | 4.629.630 | |
| | | - Bồn cầu trứng 1 khối - Xả thẳng<br>- Nắp đóng êm - xả thẳng<br>- Màu Sắc : Trắng | Cái | ISO 9001:2031 | KT : 660x470x620mm | Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group) | | | | | | 8.796.296 | |
| | | - Bồn tiểu nam<br>- Nắp xả dưới + PK Inox 304<br>- Màu Sắc : Trắng | Cái | ISO 9001:2032 | KT :700x350x100mm | Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group) | | | | | | 2.638.889 | |
| | | - Bộ sen vòi tắm đứng Lumex<br>- Đồng thau mạ crome<br>- Màu Sắc : Trắng<br>- 2 chế độ Nóng - Lạnh | Cái | ISO 9001:2033 | Bát sen tròn 3 điểm lấy nước | Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group) | | | | | | 3.379.630 | |
| | | - Bộ sen vòi tắm đứng Lumex<br>- Đồng thau mạ crome<br>- Màu Sắc : Trắng<br>- 2 chế độ Nóng - Lạnh | Cái | ISO 9001:2034 | Bát Vuông 3 vòi | Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group) | | | | | | 4.583.333 | |
| | | - Bộ sen vòi tắm đứng Lumex<br>- Đồng thau mạ crome<br>- Màu Sắc : Trắng<br>- 2 chế độ Nóng - Lạnh | Cái | ISO 9001:2035 | Bát vuông 3 vòi | Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group) | | | | | | 4.430.556 | |
| | | - Bộ sen vòi tắm đứng Lumex<br>- Đồng thau mạ crome<br>- Màu Sắc : Trắng<br>- 2 chế độ Nóng - Lạnh | Cái | ISO 9001:2036 | Bát vuông 3 vòi | Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group) | | | | | | 4.166.667 | |
| | | - Bộ sen vòi tắm đứng Lumex<br>- Đồng thau mạ crome<br>- Màu Sắc : Trắng<br>- 2 chế độ Nóng - Lạnh | Cái | ISO 9001:2037 | Bát vuông 3 vòi | Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group) | | | | | | 4.351.852 | |
| | | - Củ sen lanh Lumex<br>- Màu Sắc : Xám | Cái | ISO 9001:2038 | 1 chế độ Lạnh | Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group) | | | | | | 462.963 | |
| | | - Cursen tắm Lumex<br>- Đồng thau mạ crome<br>- Màu Sắc : Trắng | Cái | ISO 9001:2039 | 2 chế độ Nóng - Lạnh | Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group) | | | | | | 1.018.519 | |
| | | - Củ Sen Nóng Lạnh Lumex<br>- Màu Sắc : Trắng<br>- 2 vòi ( Không kèm tay sen ) | Cái | ISO 9001:2040 | 2 chế độ Nóng - Lạnh | Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group) | | | | | | 1.666.667 | |
| | | - Củ Sen Nóng Lạnh Lumex<br>- Màu Sắc : Trắng<br>- 2 vòi ( Không kèm tay sen ) | Cái | ISO 9001:2041 | 2 chế độ Nóng - Lạnh | Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group) | | | | | | 1.467.593 | |
| | | - Củ Sen Nóng Lạnh Lumex<br>- Màu Sắc : Trắng<br>- 2 vòi ( Không kèm tay sen ) | Cái | ISO 9001:2042 | 2 chế độ Nóng - Lạnh | Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group) | | | | | | 1.722.222 | |
| | | - Tay sen nhựa<br>- Màu Sắc : Trắng - xám<br>- Tay , dây, gá treo | Cái | ISO 9001:2043 | | Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group) | | | | | | 259.259 | |
| | | - Tay sen nhựa<br>- Màu Sắc : Trắng - xám<br>- Tay , dây, gá treo | Cái | ISO 9001:2044 | | Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group) | | | | | | 259.259 | |
| | | - Tay sen nhựa<br>- Màu Sắc : Trắng - xám<br>- Tay , dây, gá treo | Cái | ISO 9001:2045 | | Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group) | | | | | | 259.259 | |
| | | - Vòi bếp Lumex<br>- Đồng thau mạ crome<br>- Màu Sắc : Trắng □ | Cái | ISO 9001:2046 | 2 chế độ Nóng - Lạnh | Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group) | | | | | | 1.712.963 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | - Vòi bếp Lumex<br>- Đồng Thau<br>- Màu Sắc : Trắng | Cái | ISO 9001:2047 | 1 chế độ Lạnh | Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group) | | | | | | 500.000 | |
| | | - Vòi Lavabo Lumex<br>- Đồng thau mạ crome<br>- Màu Sắc : Trắng | Cái | ISO 9001:2048 | 2 chế độ Nóng - Lạnh | Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group) | | | | | | 1.560.185 | |
| | | - Vòi Lavabo Lumex<br>- Đồng thau mạ crome<br>- Màu Sắc : Trắng | Cái | ISO 9001:2049 | 2 chế độ Nóng - Lạnh | Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group) | | | | | | 481.481 | |
| | | - Vòi Lavabo Lumex<br>- Đồng thau mạ crome<br>- Màu Sắc : Trắng | Cái | ISO 9001:2050 | 2 chế độ Nóng - Lạnh | Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group) | | | | | | 1.527.778 | |
| | | - Vòi Lavabo Lumex<br>- Đồng thau mạ crome<br>- Màu Sắc : Trắng | Cái | ISO 9001:2051 | 2 chế độ Nóng - Lạnh | Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group) | | | | | | 1.296.296 | |
| | | - Vòi Lavabo Lumex<br>- Đồng thau mạ crome<br>- Màu Sắc : Trắng | Cái | ISO 9001:2052 | 2 chế độ Nóng - Lạnh | Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group) | | | | | | 1.837.963 | |
| | | - Vòi Lạnh gắn tường Lumex<br>- Inox 304<br>- Màu Sắc : Trắng | Cái | ISO 9001:2053 | 1 chế độ Lạnh | Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group) | | | | | | 259.259 | |
| | | - Vòi Lạnh gắn tường Lumex<br>- Inox 304<br>- Màu Sắc : Trắng | Cái | ISO 9001:2054 | 1 chế độ Lạnh | Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group) | | | | | | 259.259 | |
| | | - Van chia nước<br>- Inox 304 | Cái | ISO 9001:2055 | | Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group) | | | | | | 136.364 | |
| | | - Dây xịt inox 304 | Cái | ISO 9001:2056 | | Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group) | | | | | | 254.545 | |
| | | - Dây Cấp nước 4T | Cái | ISO 9001:2057 | | Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group) | | | | | | 59.091 | |
| **17** | **SẢN PHẨM CÔNG TRÌNH THỦY** | | | | | | | | | | | | |
| | **Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO. CV số 08/CV-2026 ngày 01/4/2026** | | | | | | | | | | | | |
| | | Neoweb 330-50 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; | m2 | TCVN 10544-1:2026 | Neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026 | Công ty TNHH PRESTORUS – 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk». | Nga | | Đơn giá tại chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Kim Liên, Hà Nội | | 163.449 | |
| | | Neoweb 330-75 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; | m2 | | | | | | Đơn giá tại chân công trình | | | 232.076 | |
| | | Neoweb 330-100 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; | m2 | | | | | | Đơn giá tại chân công trình | | | 313.539 | |
| | | Neoweb 330-120 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; | m2 | | | | | | Đơn giá tại chân công trình | | | 391.334 | |
| | | Neoweb 330-150 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; | m2 | | | | | | Đơn giá tại chân công trình | | | 454.199 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Neoweb 330-200 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; | m2 | | | | | | Đơn giá tại chân công trình | | | 644.365 | |
| | | Neoweb 356-50 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; | m2 | TCVN 10544-1:2026 | Neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026 | Công ty TNHH PRESTORUS – 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk». | Nga | | Đơn giá tại chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Kim Liên, Hà Nội | | 155.067 | |
| | | Neoweb 356-75 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; | m2 | | | | | | Đơn giá tại chân công trình | | | 217.408 | |
| | | Neoweb 356-100 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; | m2 | | | | | | Đơn giá tại chân công trình | | | 298.870 | |
| | | Neoweb 356-120 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; | m2 | | | | | | Đơn giá tại chân công trình | | | 372.474 | |
| | | Neoweb 356-150 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; | m2 | | | | | | Đơn giá tại chân công trình | | | 432.720 | |
| | | Neoweb 356-200 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; | m2 | | | | | | Đơn giá tại chân công trình | | | 596.954 | |
| | | Neoweb 445-50 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm; | m2 | TCVN 10544-1:2026 | Neoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026 | Công ty TNHH PRESTORUS – 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk». | Nga | | Đơn giá tại chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Kim Liên, Hà Nội | | 137.779 | |
| | | Neoweb 445-75 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm; | m2 | | | | | | Đơn giá tại chân công trình | | | 214.002 | |
| | | Neoweb 445-100 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm; | m2 | | | | | | Đơn giá tại chân công trình | | | 264.556 | |
| | | Neoweb 445-120 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm; | m2 | | | | | | Đơn giá tại chân công trình | | | 330.564 | |
| | | Neoweb 445-150 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm; | m2 | | | | | | Đơn giá tại chân công trình | | | 383.738 | |
| | | Neoweb 445-200 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm; | m2 | | | | | | Đơn giá tại chân công trình | | | 529.375 | |
| | | Neoweb 660-50 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; | m2 | TCVN 10544-1:2026 | Neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026 | Công ty TNHH PRESTORUS – 399071, | Nga | | Đơn giá tại chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa | | 97.441 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Neoweb 660-75 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; | m2 | | | Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk». | | | Đơn giá tại chân công trình | học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Kim Liên, Hà Nội | | 138.827 | |
| | | Neoweb 660-100 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; | m2 | | | | | | Đơn giá tại chân công trình | | | 187.285 | |
| | | Neoweb 660-120 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; | m2 | | | | | | Đơn giá tại chân công trình | | | 234.172 | |
| | | Neoweb 660-150 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; | m2 | | | | | | Đơn giá tại chân công trình | | | 272.414 | |
| | | Neoweb 660-200 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; | m2 | | | | | | Đơn giá tại chân công trình | | | 374.832 | |
| | | Neoweb 712-50 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm; | m2 | TCVN 10544-1:2026 | Neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026 | Công ty TNHH PRESTORUS – 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk». | Nga | | Đơn giá tại chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Kim Liên, Hà Nội | | 80.939 | |
| | | Neoweb 712-75 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm; | m2 | | | | | | Đơn giá tại chân công trình | | | 115.252 | |
| | | Neoweb 712-100 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm; | m2 | | | | | | Đơn giá tại chân công trình | | | 155.591 | |
| | | Neoweb 712-120 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm; | m2 | | | | | | Đơn giá tại chân công trình | | | 194.357 | |
| | | Neoweb 712-150 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm; | m2 | | | | | | Đơn giá tại chân công trình | | | 225.790 | |
| | | Neoweb 712-200 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm; | m2 | | | | | | Đơn giá tại chân công trình | | | 310.657 | |
| | | Đầu neo clip | Cái | TCVN 10544-1:2026 | | Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO | Việt Nam | | Đơn giá tại chân công trình | Sản xuất từ HDPE nguyên sinh | | 5.435 | |
| | **NHIÊN LIỆU** | | | | | | | | | | | | |
| | | Xăng không chì Ron 95-V | lít | | | | | Vùng 1 | | Áp dụng Thông cáo báo chí của Petrolimex điều chỉnh giá xăng | | 23.380 | |
| | | Xăng không chì Mogas 95-III | lít | | | | | | | | | 22.546 | |
| | | Xăng sinh học E10 RON 95- | lít | | | | | | | | | 21.972 | |
| | | Xăng sinh học E5 RON 92-II | lít | | | | | | | | | 22.028 | |
| | | Dầu Diezel 0,001S-V | lít | | | | | | | | | 26.620 | |
| | | Dầu Diezel 0,05S-II | lít | | | | | | | | | 25.454 | |
| | | Dầu Hoả 2 - K | lít | | | | | | | | | 28.194 | |
| | | Dầu mazut N°2B (3,5S) | kg | | | | | | | | | 19.602 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Dầu mazut 180 cst - 0,5S (RMG) | kg | | | | | | | dầu từ 15h 00 ngày 07/5/2026 cho đến kỳ điều hành tiếp theo của liên Bộ Công thương - Tài chính | | 22.343 | |
| | | Xăng không chì Ron 95-V | lít | | | | | Vùng 2 | | | | 23.843 | |
| | | Xăng không chì Mogas 95-III | lít | | | | | | | | | 22.991 | |
| | | Xăng sinh học E10 RON 95-III | lít | | | | | | | | | 22.407 | |
| | | Xăng sinh học E5 RON 92-II | lít | | | | | | | | | 20.611 | |
| | | Dầu Diezel 0,001S-V | lít | | | | | | | | | 27.065 | |
| | | Dầu Diezel 0,05S-II | lít | | | | | | | | | 25.954 | |
| | | Dầu Hoả 2 - K | lít | | | | | | | | | 28.750 | |
| | | Dầu mazut N°2B (3,5S) | kg | | | | | | | | | 19.991 | |
| | | Dầu mazut 180 cst - 0,5S (RMG) | kg | | | | | | | | | 22.787 | |
| | **VẬT LIỆU CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG** | | | | | | | | | | | | |
| | **BÊ TÔNG NHỰA ĐƯỜNG** | | | | | | | | | | | | |
| | **CÔNG TY CP SX TM LIÊN PHÁT 57 đào duy anh, phường Đức Nhuận TPHCM (BG tháng 4 của công ty)** □ | | | | | | | | | | | | |
| | | **Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục** | | | | | | | | | | | |
| | | Polyfelt TS 20 cường độ chịu kéo 9,5kN/m | m² | | 4m x 250m | Solmax Geosynthetics Asia Sdn.Bhd | Malaysia | - Đơn giá chưa gồm chi phí vận chuyển | -Giá giao hàng tại kho Liên Phát số 648 đường Thanh Niên, Xã Vĩnh Lộc, TPHCM - Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm. | | 21.242 | | |
| | | Polyfelt TS 30 cường độ chịu kéo 11,5kN/m | m² | | 4m x 225m | | | | | | 24.101 | | |
| | | Polyfelt TS 40 cường độ chịu kéo 13,5kN/m | m² | | 4m x 200m | | | | | | 26.808 | | |
| | | Polyfelt TS 50 cường độ chịu kéo 15,0kN/m | m² | | 4m x 175m | | | | | | 30.229 | | |
| | | Polyfelt TS 60 cường độ chịu kéo 19,0kN/m | m² | | 4m x 135m | | | | | | 38.398 | | |
| | | Polyfelt TS 65 cường độ chịu kéo 21,5kN/m | m² | | 4m x 125m | | | | | | 40.262 | | |
| | | Polyfelt TS 70 cường độ chịu kéo 24,0kN/m | m² | | 4m x 100m | | | | | | 46.511 | | |
| | | Polyfelt TS 80 cường độ chịu kéo 28,0kN/m | m² | | 4m x 90m | | | | | | 60.049 | | |
| | | **Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC (Mạ kẽm trung bình >50g/m²)** | | | | | | | | | | | |
| | | *** Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8(8x10)cm** | | TCVN 10335:2014 và TCVN 2053:1993 | | Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát | Việt Nam | | | | | | |
| | | - Dây đan 2.2/3.2 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm | m² | | | | | - Đơn giá chưa gồm chi | -Giá giao hàng tại | | 48.292 | | |
| | | Nhựa đường Singapore 60/70 | kg | | Phuy 200kg | Công ty TNHH Thép nhựa đường An Phú. Bảng giá ngày 23/04/2026 | | | Giao tại công trình bên mua (phương tiện đi lại được) | | | 18.727 | |
| | | Nhựa đường Petrolimex 60/70 | kg | | Phuy 190kg | | | | | | | 20.136 | |
| | | Nhựa đường Iran 60/70 | kg | | Phuy 181 - 183 kg | | | | | | | 15.636 | |
| | | Nhựa đường Esso Singapore 60/70 | kg | | Phuy 154 kg | | | | | | | 21.818 | |
| | | Carboncor Asphalt | kg | | bao 25kg | | | | | | | 4.091 | |
| | | Giấy dầu | m2 | | cuộn 20m | | | | | | | 4.273 | |
| | **CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM - CHI NHÁNH ĐỒNG NAI. Cv số 67/2026/CV-TGĐ ngày 24/4/2026** | | | | | | | | | | | | |
| | | CarboncorAsphalt- CA 9.5, CA 12.5 | Bao 25kg/ Bao 1 tấn | Lớp vật liệu Carboncor Asphalt trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường ô tô - Thi công và nghiệm thu theo | bao 25 kg | Công ty cổ phần Carbon Việt Nam | Việt Nam | Giá bán tại trung tâm Buôn Ma Thuột | | Địa bàn tỉnh Đắk Lắk (cũ) | | 4.380.000 | |
| | | CarboncorAsphalt- CA6.7 | Bao 25kg/ Bao 1 tấn | | bao 25 kg | | | | | | | 4.420.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | CarboncorAsphalt- CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon) | Bao 25kg/ Bao 1 tấn | nghiệm thu theo TCCS 09:2024/CĐBVN) | bao 25 kg | | | | | | 3.525.000 | | |
| | | CarboncorAsphalt- CA 9.5, CA 12.5 | Bao 25kg/ Bao 1 tấn | Lớp vật liệu Carboncor Asphalt trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường ô tô - Thi công và nghiệm thu theo TCCS 09:2024/CĐBVN) | bao 25 kg | Công ty cổ phần Carbon Việt Nam | Việt Nam | Giá bán tại trung tâm Tuy Hòa | | Địa bản tỉnh Phú Yên (cũ) | | 4.380.000 | |
| | | CarboncorAsphalt- CA6.7 | Bao 25kg/ Bao 1 tấn | | bao 25 kg | | | | | | | 4.757.000 | |
| | | Carboncor Asphalt- CA19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon) | Bao 25kg/ Bao 1 tấn | | bao 25 kg | | | | | | | 3.862.000 | |
| | **Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex. Cv số 447/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 25/3/2026 (Thông báo giá định hướng)** | | | | | | | | | | | | |
| | | Nhựa đường 60/70/ Xá | kg | | | Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex | | | | Giá tham khảo tại diểm Nhà máy Quy Nhơn, chưa bao gồm chi phí vận chuyển, phun tưới. | 18.900 | | |
| | | Nhựa đường nhũ tương Petrolimex CRS1- Xá | kg | | | | | | | | 15.200 | | |
| | | Nhựa đường nhũ tương Petrolimex CSS1- Xá | kg | | | | | | | | 16.700 | | |
| | | Nhựa đường lỏng MC70 - Xá | kg | | | | | | | | 28.900 | | |
| | | Nhựa đường 60/70 - Phuy | kg | | | | | | | | 21.000 | | |
| | | Nhựa đường nhũ tương Petrolimex CRS1- Phuy | kg | | | | | | | | 17.700 | | |
| | | Nhựa đường nhũ tương Petrolimex CSS1- Phuy | kg | | | | | | | | 19.200 | | |
| | | Nhựa đường nhũ tương gốc axit 60% Petrolimex CRS1- Xá sử dụng cho thi công láng nhựa | kg | | | | | | | | 14.300 | | |
| | | Nhựa đường nhũ tương CSS1h - Xá, sử dụng cho thi công cào bóc, tái chế | kg | | | | | | | | 18.300 | | |
| | **VẬT TƯ HÀM** | | | | | | | | | | | | |
| | **Công ty cổ phần dệt công nghiệp Hà Nội.** ***Đc: Quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội. CV số 12/CV ngày 19/12/2025*** | | | | | | | | | | | | |
| | | Vải địa kỹ thuật HD64C | m2 | TCVN 9844:2013 | HD64C | Công ty CP dệt công nghiệp Hà Nội | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ) | | | |
| | | Vải địa kỹ thuật HD50C | m2 | TCVN 9844:2013 | HD50C | nt | nt | nt | nt | nt | | | |
| | | Vải địa kỹ thuật HD24C | m2 | TCVN 9844:2013 | HD24C | nt | nt | nt | nt | nt | | | |
| | | Vải địa kỹ thuật HD44C | m2 | TCVN 9844:2013 | HD44C | nt | nt | nt | nt | nt | | | |
| | | Vải địa kỹ thuật HD55C | m2 | TCVN 9844:2013 | HD55C | nt | nt | nt | nt | nt | | | |
| | | Vải địa kỹ thuật HD72C | m2 | TCVN 9844:2013 | HD72C | nt | nt | nt | nt | nt | | | |
| | | Vải địa kỹ thuật TS80 | m2 | TCVN 9844:2013 | TS80 | nt | nt | nt | nt | nt | | | |

Số: 3477/SXD-KT&VLXD
Thời gian ký: 2026-05-14T09:28:27+07:00

# PHỤ LỤC 2
# THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 4 NĂM 2026
# TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ, PHƯỜNG

*(Kèm theo Công văn số 3477 /SXD-KT&VLXD ngày 14/5/2026 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)*

## 1. Phường Buôn Ma Thuột

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực phường | Tại nơi sản xuất |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) |
| **1** | **XI MĂNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | | | Nghi Sơn | | | | | 2.350.000 | |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | | | Hoàng Thạch | | | | | 2.350.000 | |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | | | Thanh Sơn | | | | | 2.000.000 | |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | | | Bỉm Sơn | | | | | 2.150.000 | |
| **2** | **CÁT** | | | | | | | | | | | |
| | | Cát xây | $m^3$ | | | | | | | | 550.000 | |
| | | Cát tô | $m^3$ | | | | | | | | | |
| **3** | **ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Đá 1x2 | $m^3$ | | | | Mỏ đá Công ty TNHH XD Nam Hải, Thôn 8 phường Buôn Ma Thuột. | | | | 440.000 | |
| | | Đá 2x4 | $m^3$ | | | | | | | | 430.000 | |
| | | Đá 4x6 | $m^3$ | | | | | | | | 420.000 | |
| | | Đá hộc | $m^3$ | | | | | | | | 360.000 | |
| | | Đá 0,5 x 1 | $m^3$ | | | | | | | | 350.000 | |
| | | Đá mạt | $m^3$ | | | | | | | | 350.000 | |
| | | Cấp phối đá dăm Dmax37.5 | $m^3$ | | | | | | | | 350.000 | |
| | | Cấp phối đá dăm Dmax25 | $m^3$ | | | | | | | | 370.000 | |
| | | Cấp phối đá dăm Dmax25 loại 1 (làm nhựa) | $m^3$ | | | | | | | | 370.000 | |
| **4** | **GẠCH CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | |
| | | **Gạch Tuynel** | | | | | | | | | | |
| | | Gạch tuynen 4 lỗ | viên | | | | | | | | 2.100 | |
| | | Gạch tuynen 6 lỗ nhỏ | viên | | | | | | | | 2.600 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Gạch tuynen 6 lỗ | viên | | | | | | | | 2.600 | |
| **5** | **NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | |
| | | **Thép cuộn** | | | | | | | | | | |
| | | Ø6 | kg | | | | | | | | 18.500 | |
| | | Ø8 | kg | | | | | | | | 18.500 | |
| | | Ø10 | cây | | | | | | | | 130.000 | |
| | | Ø12 | cây | | | | | | | | 180.000 | |
| | | Ø14 | cây | | | | | | | | 250.000 | |
| | | Ø16 | cây | | | | | | | | 300.000 | |
| | | Ø18 | cây | | | | | | | | 420.000 | |
| | | Ø20 | cây | | | | | | | | 520.000 | |
| | | Ø22 | cây | | | | | | | | | |
| | | Ø25 | cây | | | | | | | | | |
| **6** | **Tấm lợp, Tấm trần** | | | | | | | | | | | |
| | | **Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông** | | | | | | | | | | |
| | | Tôn sóng vuông (3,5 ziem) | $m^2$ | | | | | | | | 93.000 | |
| | | Tôn sóng vuông (4,0 ziem) | $m^2$ | | | | | | | | 103.000 | |
| | | Tôn sóng vuông (4,5 ziem) | $m^2$ | | | | | | | | 115.000 | |
| | | Tôn sóng vuông (5,0 ziem) | $m^2$ | | | | | | | | 127.000 | |

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

## 2. Phường Tân An

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực | khu vực phường |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **1** | **XI MĂNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | | | Nghi Sơn | | | | | | 2.370.000 |
| **2** | **CÁT** | | | | | | | | | | | |
| | | Cát xây | $m^3$ | | | | | | | | | 450.000 |
| | | Cát tô | $m^3$ | | | | | | | | | 500.000 |
| **3** | **ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Đá 1x2 | $m^3$ | | | | | | | | | 560.000 |
| | | Đá 2x4 | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Đá 4x6 | $m^3$ | | | | | | | | | 510.000 |
| | | Đá hộc | $m^3$ | | | | | | | | | 390.000 |
| | | Đá 0,5 x 1 | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Cấp phối đá dăm | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Đất đắp | $m^3$ | | | | | | | | | |
| **4** | **GẠCH CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | |
| | | Gạch 4 lỗ | $m^3$ | | Tuynel | | | | | | | 1.750 |
| | | Gạch 6 lỗ | $m^3$ | | Tuynel | | | | | | | 2.550 |

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

## 3. Phường Tân Lập

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực | khu vực phường |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **1** | **XI MĂNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | | | Nghi Sơn | | | | | | 2.300.000 |
| | | Ximăng PCB30 | tấn | | | | | | | | | |
| **2** | **CÁT** | | | | | | | | | | | |
| | | Cát xây | $m^3$ | | | | | | | | | 450.000 |
| | | Cát tô | $m^3$ | | | | | | | | | 500.000 |
| **3** | **ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Đá 1x2 | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Đá 2x4 | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Đá 4x6 | $m^3$ | | | | | | | | | 550.000 |
| | | Đá hộc | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Đá 0,5 x 1 | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Cấp phối đá dăm | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Đất đắp | $m^3$ | | | | | | | | | |
| **4** | **GẠCH CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | |
| | | Gạch 4 lỗ | | | | | | | | | | 1.450 |
| | | Gạch 6 lỗ | | | | | | | | | | 2.300 |

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

## 4. Phường Thành Nhất

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực phường | khu vực sản xuất |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **1** | **XI MĂNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | | | Nghi Sơn | | | | | 2.100.000 | |
| **2** | **CÁT** | | | | | | | | | | | |
| | | Cát xây | $m^3$ | | | | | | | | 550.000 | |
| | | Cát tô | $m^3$ | | | | | | | | 600.000 | |
| **3** | **Đá xây dựng** | | | | | | | | | | | |
| | | Đá 1z2 | m3 | | | | | | | | 650.000 | |
| | | Đá 4x6 | m3 | | | | | | | | 500.000 | |
| | | Đá hộc | m3 | | | | | | | | 350.000 | |
| | **Vật liệu xây** | | | | | | | | | | | |
| | | **Gạch tuynel** | | | | | | | | | | |
| | | Gạch thẻ (50x80x180) | viên | | | | | | | | | |
| | | Gạch ống 4 lỗ (80x80x180) | Viên | | | | | | | | 1.850 | |
| | **Vật liệu lợp** | | | | | | | | | | | |
| | | Tôn sóng vuông 0,35mm | m2 | | | | | | | | 92.000 | |
| | | Tôn sóng vuông 0,4mm | m2 | | | | | | | | 102.000 | |
| | | Trần tôn lạnh | m2 | | | | | | | | | |
| | **Thép các loại** | | | | | | | | | | | |
| | | Thép cuộn ø6-8mm | kg | | | | | | | | 15.400 | |

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

## 5. Phường Ea Kao

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực | khu vực phường |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| | | Cát xây | $m^3$ | | | | Quỳnh Ngọc | | | | | 550.000 |
| | | Cát tô | $m^3$ | | | | Quỳnh Ngọc | | | | | 600.000 |
| | | Gạch 4 lỗ | Viên | | | | Tuynel/ Krông Ana | | | | | 1800 – 2100 |
| | | Gạch ống 6 lỗ | Viên | | | | Tuynel/ Krông Ana | | | | | 2300 – 2600 |
| | | Xi măng Vicem H Mai | Tấn | | PCB40 | | | | | | | 1600000 – 1900000 |
| | | Xi măng Nghi Sơn PC40 | Tấn | | PCB40 | | | | | | | 1750000 – 1900000 |
| | | Đá 1x2 | $m^3$ | | | | | | | | | 400000 – 550000 |
| | | Đá 4x6 | $m^3$ | | | | | | | | | 650.000 |
| | | Đá hộc | $m^3$ | | | | | | | | | 250000 – 350000 |
| | | Sắt Pi 6 (Y) | Kg | | | | | | | | | 13500 – 18500 |
| | | Sắt Pi 8 (Y) | Kg | | | | | | | | | 13500 – 18500 |
| | | Sắt Pi 10 (Y) | Cây | | | | | | | | | 115000 – 130000 |
| | | Sắt Pi 12 (Y) | Cây | | | | | | | | | 160000 – 180000 |
| | | Sắt Pi 14 (Y) | Cây | | | | | | | | | 220000 – 250000 |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Sắt Pi 16 (Y) | Cây | | | | | | | | | 300000 – 330000 |
| | | Sắt Pi 18 (Y) | Cây | | | | | | | | | 380000 – 420000 |
| | | Sắt Pi 20 (Y) | Cây | | | | | | | | | 470000 – 520000 |
| Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn | | | | | | | | | | | | |

## 6. Xã Hòa Phú

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực sản xuất | khu vực xã |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| | | Đá 1x2 | $m^3$ | | | Mỏ đá Phú Xuân tại Khu 2C, Mỏ D2, Xã Hòa Phú | | | | | 320.000 | |
| | | Đá 2x4 | $m^3$ | | | | | | | | 310.000 | |
| | | Đá 4x6cm | $m^3$ | | | | | | | | 280.000 | |
| | | Đá 0,5 | $m^3$ | | | | | | | | 260.000 | |
| | | Đá Dmax 25mm | $m^3$ | | | | | | | | 270.000 | |
| | | Đá Dmax 37,5mm | $m^3$ | | | | | | | | 240.000 | |
| | | Đá hộc | $m^3$ | | | | | | | | 260.000 | |
| | | Bột đá | $m^3$ | | | | | | | | 270.000 | |
| | | Đá 1x2 | $m^3$ | | | Công ty cổ phần Kim Thịnh | | | | | | |
| | | Đá 2x4 | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Đá 4x6cm | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Đá hộc | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Đá mi | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Đá 0x5 | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Đá CP 25mm | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Đá CP 37,5mm | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Đất san lấp | $m^3$ | | | | | | | | | |

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối,

## 7. Phường Buôn Hồ

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực phường | khu vực |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **1** | **XI MĂNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | | | Nghi Sơn | | | | | 2.296.296 | |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | | | Hà Tiên | | | | | 2.222.222 | |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | | | Đức Sơn | | | | | 194.444.444 | |
| **2** | **CÁT** | | | | | | | | | | | |
| | | Cát xây | $m^3$ | | | Mỏ cát Công ty TNHH Hưng Vũ. Bảng báo giá tháng 3/2026 | | | Đến chân công trình, đã bao gồm phí vận chuyển | | 650.000 | |
| | | Cát tô | $m^3$ | | | | | | | | 680.000 | |
| | | Cát xây | $m^3$ | | | | | | | | 581.818 | |
| | | Cát tô | $m^3$ | | | | | | | | 663.364 | |
| **3** | **ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Đá hộc | $m^3$ | | | | | | | | 563.636 | |
| | | Đá 4x6 | $m^3$ | | | | | | | | 590.909 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đá 1x2 | $m^3$ | | | | | | | | | 663.636 | |
| **4** | **GẠCH CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | | |
| | | **Gạch Tuynel** | | | | | | | | | | | |
| | | Gạch thẻ 50x80x180mm | viên | | | | | | | | | | |
| | | Gạch ống 4 lỗ 80x60x180mm | viên | | | | | | | | | | |
| | | Gạch ống 6 lỗ 80x120x180mm | viên | | | | | | | | | | |
| | | **Gạch không nung** | | | | | | | | | | | |
| | | Gạch ống 4 lỗ 80x80x180mm | viên | | | Cty TNHH XD Hoàng Vũ. Báo giá tháng 3/2026 | | | Vân chuyển đến trung tâm Buôn Hồ | | | 2.400 | |
| | | Gạch thẻ đặc 5x8x18 | viên | | | | | | | | | 2.200 | |
| | | **Thép thanh trơn** | | | | | | | | | | | |
| | | Ø 6-Ø 8 CB240-T | kg | | | | | | | | | 16.364 | |
| | | **Thép thanh vằn** | | | | | | | | | | | |
| | | Ø10 CB300 | cây | | | | | | | | | 101.818 | |
| | | Ø16 CB300 | cây | | | | | | | | | 281.818 | |
| **5** | **ỐNG BTCT ĐÚC SẴN** | | | | | | | | | | | | |
| | | Ống BT D1000 H30, L4m | m | | | Cty CP Cấp thoát nước WADACO ĐẮK LẮK. Bảng báo giá ngày 06/4/2026 | Nhà máy bê tông: Lô B05, KCN Hòa Phú, xã Hòa Phú, tỉnh Đắk Lắk | | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 1.765.000 | |
| | | Ống BT D800 H30, L4m | m | | | | | | | | | 1.190.000 | |
| | | Ống BT D600 H30, L4m | m | | | | | | | | | 775.000 | |

## 8. Phường Cư Bao

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực | khu vực phường |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **1** | **XI MĂNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | | | | | | | | | |
| **2** | **CÁT** | | | | | | | | | | | |
| | | Cát xây | $m^3$ | | | | | | | Vật liệu xây dựng Vân Lan, TDP3 | | |
| | | Cát tô | $m^3$ | | | | | | | | | |
| **3** | **ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Đá 1x2 | $m^3$ | | | | | | | Không nhận được thông tin báo cáo | | |
| | | Đá 2x4 | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Đá 4x6 | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Đá hộc | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Đá 0,5 x 1 | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Cấp phối đá dăm | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Đất đắp | $m^3$ | | | | | | | | | |
| **4** | **GẠCH CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | |
| | | Gạch tuynel: | | | | | | | | Vật liệu xây dựng Vân Lan, TDP3 | | |
| | | Gạch thẻ: 50x80x180mm | viên | | | | | | | | | |
| | | Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm | viên | | | | | | | | | |
| | | Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm | viên | | | | | | | | | |
| | | Gạch không nung: | | | | | | | | | | |
| | | Gạch thẻ: 50x80x180mm | viên | | | | | | | | | |
| | | Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm | viên | | | | | | | | | |
| **5** | **NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC** | | | | | | | | | | | |
| | | Ống thép đen | kg | | | | | | | Cơ sở sắt | | |
| | | Thép cuộn: | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Ø6 CB240-T | kg | | | | | | | thép Trường Phát, Tây Hà 4 | | |
| | | Ø8 CB240-T | kg | | | | | | | | | |
| | | Thép thanh vằn: | | | | | | | | | | |
| | | Ø10 CB300 | kg | | | | | | | | | |
| | | Ø20 CB300 | kg | | | | | | | | | |
| Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn | | | | | | | | | | | | |

## 9. Xã Ea Drông

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Tại nói sản xuất | khu vực xã |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| 1 | | **XI MĂNG** | | | | | | | | | | |
| | | Xi măng PCB40 | tấn | | | | | | | | | 2.300.000 |
| 2 | | **CÁT** | | | | | | | | | | |
| | | Cát xây | m3 | | | | | | | | | 650.000 |
| | | Cát tô | m3 | | | | | | | | | 700.000 |
| 3 | | **ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | |
| | | Đá hộc | m3 | | | | | | | | | 500.000 |
| | | Đá 4x6 | m3 | | | | | | | | | 540.000 |
| | | Đá 2x4 | m3 | | | | | | | | | 560.000 |
| | | Đá 1x2 | m3 | | | | | | | | | 580.000 |
| | | Đá 0,5x1 | m3 | | | | | | | | | 520.000 |
| | | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm | m3 | | | | | | | | | 500.000 |
| | | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm | m3 | | | | | | | | | 500.000 |
| 4 | | **GẠCH XÂY CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | |
| | | Gạch tuynel: | | | | | | | | | | |
| | | Gạch thẻ: 50x80x180mm | viên | | | | | | | | | 1.700 |
| | | Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm | viên | | | | | | | | | 1.850 |
| | | Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm | viên | | | | | | | | | 2.750 |
| | | Gạch không nung: | | | | | | | | | | |
| | | Gạch thẻ: 50x80x180mm | viên | | | | | | | | | 1.800 |
| | | Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm | viên | | | | | | | | | 1.950 |
| 5 | | **GẠCH LÁT** | | | | | | | | | | |
| | | Gạch lát ceramic 600x600 | m2 | | | | | | | | | 0 |
| 6 | | **THÉP CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | |
| | | Thép hình | kg | | | | | | | | | |
| | | Thép cuộn: | | | | | | | | | | |
| | | Ø6 CB240-T | kg | | | | | | | | | 22.000 |
| | | Ø8 CB240-T | kg | | | | | | | | | 22.000 |
| | | Thép thanh vằn: | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Ø10 CB300 | kg | | | | | | | | | 23.000 |
| | | Ø20 CB300 | kg | | | | | | | | | 23.000 |
| 7 | | **TẤM TRẦN, TẤM LỢP** | | | | | | | | | | |
| | | Tôn sóng vuông mạ màu dày 0,5mm | m2 | | | | | | | | | |
| | | Tôn lạnh độ dày thành phẩm 0,4 mm | m2 | | | | | | | | | |
| Ghi chú: Giá bán tại Khu vực trung tâm xã là giá đến hiện trường xây lắp áp dụng cho các Thôn trung tâm, như: Đông Xuân, Buôn Tring 4, Quyết Thắng; các Thôn, Buôn còn lại giá vật liệu được tính chi phí vận chuyển đến hiện trường xây lắp | | | | | | | | | | | | |

## 10. Xã Ea Súp

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Tại nơi sản xuất | khu vực xã |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **1** | **XI MĂNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | | | Hoàng Thạch | | | | CH VLXD Minh Toản | | 2.800.000 |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | | | Đại Sơn | | | | | | 2.550.000 |
| **2** | **CÁT** | | | | | | | | | | | |
| | | Cát xây | $m^3$ | | | | | | | CH VLXD Minh Toản | | 850.000 |
| | | Cát tô | $m^3$ | | | | | | | | | 950.000 |
| **3** | **ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Đá dăm 1x2 | m3 | | | Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Cư M'Lan - Mỏ đá xây dựng Thôn 3 | | | | Giá tại mỏ đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển | 460.000 | |
| | | Đá dăm 2x4 | m3 | | | | | | | | 420.000 | |
| | | Đá dăm 4x6 | m3 | | | | | | | | 410.000 | |
| | | Cấp phối đá dăm Dmax 25 | m3 | | | | | | | | 410.000 | |
| | | Cấp phối đá dăm Dmax 37 | m3 | | | | | | | | 400.000 | |
| | | Đá hộc | m3 | | | | | | | | 400.000 | |
| | | Đá 0,5x1 | m3 | | | | | | | | 380.000 | |
| | | Đá mi bụi | m3 | | | | | | | | 310.000 | |
| **4** | **GẠCH CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | |
| | | Gạch thẻ (50x80x 180) | Viên | | | | | | | CH VLXD Minh Toản | | 1.850 |
| | | Gạch ống 4 lỗ (80x80x180) | Viên | | | | | | | | | 1.850 |
| | | Gạch ống 6 lỗ (80x120x180) | Viên | | | | | | | | | 2.600 |
| **5** | **NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | |
| | | Tôn sóng vuông 0,3mm | $m^2$ | | | Tôn Hoa Sen | | | | Nhà máy cán tôn Công Gấm | | 65.400 |
| | | Tôn sóng vuông 0,35mm | $m^2$ | | | | | | | | | 75.400 |
| | | Tôn sóng vuông 0,5mm | $m^2$ | | | | | | | | | 95.500 |
| | | Tôn lạnh | $m^2$ | | | | | | | | | 60.400 |

## 11. Xã Ea Rốk

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực | khu vực trung tâm xã |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **1** | **XI MĂNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | | | Bỉm Sơn | | | | VLXD Tiến Quân | | 2.500.000 |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | | | Sông Gianh | | | | | | 2.200.000 |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | | | Hà Trung | | | | | | 1.900.000 |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | | | Hà Tiên | | | | | | 2.200.000 |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | | | Xuân Thành | | | | | | 2.200.000 |
| **2** | **CÁT** | | | | | | | | | | | |
| | | Cát xây | | | | | | | | VLXD Vọng Thiệt | | 500.000 |
| | | Cát tô | $m^3$ | | | | | | | | | 650.000 |
| **3** | **ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Đá dăm 1x2 | $m^3$ | | | | | | | VLXD Vọng Thiệt | | 500.000 |
| | | Đá dăm 2x4 | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Đá dăm 4x6 | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Cấp phối đá dăm Dmax 25 | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5 | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Đá hộc | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Đá 0,5x1 | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Đá mi bụi | $m^3$ | | | | | | | | | |
| **4** | **GẠCH CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | |
| | | **Gạch Tuynel** | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Gạch ống 4 lỗ (80x80x180) | viên | | | | | | | Cơ sở Huyền Anh | | 1.500 |
| | | Gạch ống 6 lỗ (80x120x180) | viên | | | | | | | | | 2.500 |
| **5** | **NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | |
| | | **Thép hình** | | | | Việt Mỹ | | | | Cửa hàng sát thép Hoàng Sơn | | |
| | | **Thép cuộn** | | | | | | | | | | |
| | | Ø 6 - Ø 8 | kg | | | | | | | | | 16.000 |
| | | **Thép thanh vằn** | | | | | | | | | | |
| | | Ø 10 | cây | | | | | | | | | 115.000 |
| | | Ø 12 | cây | | | | | | | | | 165.000 |
| | | Ø 14 | cây | | | | | | | | | 255.000 |
| | | Ø 16 | cây | | | | | | | | | 335.000 |
| **6** | **VẬT LIỆU LỢP** | | | | | | | | | | | |
| | | Tôn sóng vuông 0,35mm | m2 | | | | | | | | | 100.000 |
| | | Tôn sóng vuông 0,4mm | m2 | | | Hoa Sen | | | | | | 110.000 |
| | | Tôn sóng vuông 0,35mm | m2 | | | Tây Nam | | | | | | 90.000 |
| | | Tôn sóng vuông 0,4mm | m2 | | | | | | | | | 100.000 |
| Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn | | | | | | | | | | | | |

## 12. Xã Ea Bung

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực | khu vực xã |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **1** | **XI MĂNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | | | Hoàng Thạch | | | | | | |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | | | Nghi Sơn | | | | | | |
| **2** | **CÁT** | | | | | | | | | | | |
| | | Cát xây | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Cát tô | $m^3$ | | | | | | | | | |
| **3** | **ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Đá 1x2 | $m^3$ | | | | | | | | | |
| **4** | **GẠCH CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | |
| | | Gạch 4 lỗ | viên | | | | | | | | | |

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

## 13. Xã Ia Rvê

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | tại nơi sản xuất | khu vực xã |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **1** | **XI MĂNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB30 | tấn | | | | | | | | | |
| **2** | **CÁT** | | | | | | | | | | | |
| | | Cát xây | $m^3$ | | | | | | | Không nhận được thông tin báo cáo | | |
| | | Cát tô | $m^3$ | | | | | | | | | |
| **3** | **ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Đá dăm 1x2 | m3 | | | Cty CP QL và XD Giao thông Đắk Lắk. Mỏ đá Thôn 5 xã Ia Rvê. Cv 04/2026/ BTBG ngày 3/4/2026 | | | | Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ) | 463.636 | |
| | | Đá dăm 1x1 | m4 | | | | | | | | 727.273 | |
| | | Đá dăm 2x4 | m3 | | | | | | | | 427.273 | |
| | | Đá dăm 4x6 | m3 | | | | | | | | 409.091 | |
| | | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm | m3 | | | | | | | | 409.091 | |
| | | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm | m3 | | | | | | | | 400.000 | |
| | | Đá 0,5 x 1 | m3 | | | | | | | | 381.818 | |
| | | Đá mi bụi | m3 | | | | | | | | 318.182 | |
| | | Đá hộc đập búa | m3 | | | | | | | | 354.545 | |
| | | Đá hộc nổ mìn | m3 | | | | | | | | 327.273 | |
| | | Đá hộc | m3 | | | Giá thông báo tại mỏ đá Công ty Thuận An. CV số 04/2026/T | thôn 2, xã Ia Rvê | | | Giá bán tại mỏ gồm chi phí xúc lên xe khách hàng | 354.545 | |
| | | Đá 4x6 | m3 | | | | | | | | 409.091 | |
| | | Đá 2x4 | m3 | | | | | | | | 427.273 | |
| | | Đá 1x2 | m3 | | | | | | | | 463.636 | |
| | | Đá 0,5 x 1 | m3 | | | | | | | | 381.818 | |
| | | Đá mi bụi | m3 | | | | | | | | 318.182 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm | m3 | | | A-CBG ngày 09/4/2026 | | | | Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ) | 409.091 | |
| | | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm | m3 | | | | | | | | 400.000 | |
| **4** | **GẠCH CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | Không nhận được thông tin báo cáo | | |
| **5** | **NHÓM SẢN PHẨM THÉP** | | | | | | | | | | | |
| | | **Thép hình** | | | | | | | | | | |
| | | **Thép cuộn** | | | | | | | | | | |
| | | Ø…….. | kg | | | | | | | | | |
| | | Ø…….. | kg | | | | | | | | | |

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

## 14. Xã Ia Lốp

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Tại nơi sản xuất | khu vực xã |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **1** | **XI MĂNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | | | | | | | | | 2.540.000 |
| **2** | **CÁT** | | | | | | | | | | | |
| | | Cát xây | $m^3$ | | | | CH VLXD | | | | | 640.000 |
| | | Cát tô | $m^3$ | | | | | | | | | 690.000 |
| **3** | **ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Đá 1x2 | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Đá 2x4 | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Đá 4x6 | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Cấp phối đá dăm Dmax 25 | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5 | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Đá 0,5 x 1 | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Đá mi bụi sạch | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Đá mạt, tạp, bẩn.. | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Đá hộc | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | **GẠCH CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | |
| | | Gạch tuynel 4 lỗ | | | | | | | | | | 1.600 |
| | | Gạch tuynel 6 lỗ | | | | | | | | | | |
| **4** | **THÉP CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | |
| | | **Thép cuộn** | | | | | | | | | | |
| | | Ø6-8 | kg | | | | | | | | | 20.000 |
| | | Ø 10 - 12- 14 - 16 | kg | | | | | | | | | 18.000 |

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối,

## 15. Xã Ea Wer

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Tại nơi sản xuất | khu vực xã |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **1** | **XI MĂNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB30 | tấn | | | | | | | | | |
| **2** | **CÁT** | | | | | | | | | | | |
| | | Cát xây | $m^3$ | | | | | | | Không nhận được thông tin | | |
| | | Cát tô | $m^3$ | | | | | | | | | |
| **3** | **ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Đá1*2 loại I | | | | Công ty TNHH khoáng sản Tài Phát | | | | | | |
| | | Đá1*2 loại II | | | | | | | | | | |
| | | Đá 2*4 | | | | | | | | | | |
| | | Đá 4*6 | | | | | | | | | | |
| | | Đá 0*25 loại I | | | | | | | | | | |
| | | Đá 0*25 loại II | | | | | | | | | | |
| | | Đá 0*37 loại I | | | | | | | | | | |
| | | Đá 0*37 loại II | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Đá 0.5*1 | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Đá mi bụi | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Đá hộc | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Đất | $m^3$ | | | | | | | | | |

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

## 16. Xã Ea Nuôl

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực cửa hàng | khu vực xã |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| | | **Tôn, Sắt thép các loại** | | | | | | | | | | |
| | | **Tôn Mạ màu sunco** | | | | | | | | | | |
| | | Tôn mạ màu 2 dem 5 | mét | | | | | | | | 85.000 | |
| | | Tôn mạ màu 3 dem | mét | | | | | | | | 90.000 | |
| | | Tôn mạ màu 3 dem 5 | mét | | | | | | | | 115.000 | |
| | | Tôn mạ màu 4 dem | mét | | | | | | | | 135.000 | |
| | | Tôn mạ màu 4 dem 5 | mét | | | | | | | | 150.000 | |
| | | Tôn mạ màu 5 dem | mét | | | | | | | | 160.000 | |
| | | **Tôn lạnh sunco** | | | | | | | | | | |
| | | Tôn Lạnh 2 dem 3 | mét | | | | | | | | 80.000 | |
| | | Tôn Lạnh 2 dem 5 | mét | | | | | | | | 85.000 | |
| | | Tôn Lạnh 3 dem 4 | mét | | | | | | | | 105.000 | |
| | | Tôn Lạnh 4 dem | mét | | | | | | | | 130.000 | |
| | | Tôn Lạnh 4 dem 5 | mét | | | | | | | | 142.000 | |
| | | Tôn Lạnh 5 dem | mét | | | | | | | | 150.000 | |
| | | **Sắt thép các loại** | | | | | | | | | | |
| | | Ống 21*1 ly 1 | Cây | | | | | | | | 68.000 | |
| | | Ống 60*1 ly 1 | Cây | | | | | | | | 201.000 | |
| | | Ống 76*1 ly 1 | Cây | | | | | | | | 255.000 | |
| | | Sắt hộp kẽm 75 * 75 1ly | Cây | | | | | | | | 403.000 | |
| | | Ống 90*1 ly 4 | Cây | | | | | | | | 378.000 | |
| | | V4 | Cây | | | | | | | | 145.000 | |
| | | V5 | Cây | | | | | | | | 324.000 | |
| | | V6 | Cây | | | | | | | | 445.000 | |
| | | Sắt hộp kẽm 14 *14* 1ly | Cây | | | | | | | | 55.000 | |
| | | Sắt hộp kẽm 13 *26* 1ly | Cây | | | | | | | | 75.000 | |
| | | Sắt hộp kẽm 20 * 20* 1ly | Cây | | | | | | | | 78.000 | |
| | | Sắt hộp kẽm 20 * 40* 1ly 2 | Cây | | | | | | | | 132.000 | |
| | | Sắt hộp kẽm 25 * 25* 1ly 2 | Cây | | | | | | | | 107.000 | |
| | | Sắt hộp kẽm 25 * 50* 1ly 2 | Cây | | | | | | | | 165.000 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Sắt hộp kẽm 30 * 30* 1ly 2 | Cây | | | | | | | | 132.000 | |
| | | Sắt hộp kẽm 30 * 60* 1ly 2 | Cây | | | | | | | | 195.000 | |
| | | Sắt hộp kẽm 30 * 60* 1ly 4 | Cây | | | | | | | | 222.000 | |
| | | Sắt hộp kẽm 40 * 40* 1ly 2 | Cây | | | | | | | | 178.000 | |
| | | Sắt hộp kẽm 50 * 50* 1ly 2 | Cây | | | | | | | | 218.000 | |
| | | Sắt hộp kẽm 40 * 80* 1 y 2 | Cây | | | | | | | | 250.000 | |
| | | Sắt hộp kẽm 40 * 80* 1ly 4 | Cây | | | | | | | | 295.000 | |
| | | Sắt hộp kẽm 50 *100* 1ly 2 | Cây | | | | | | | | 325.000 | |
| | | Sắt hộp kẽm 50 *100* 1ly 4 | Cây | | | | | | | | 365.000 | |
| | | **Đá, Cát, Xi măng** | | | | | | | | | | |
| | | Đá 1x2 (Loại 1) | m3 | | | | Công ty TNHH xây dựng Sao Kim | | | | 660.000 | |
| | | Đá 1x2 (Loại 2) | m3 | | | | | | | | 510.000 | |
| | | Cát xây | m3 | | | | | | | | 610.000 | |
| | | Xi măng | m3 | | | | | | | | 2.050.000 | |
| | | Đá cấp phối 037 | m3 | | | | | | | | 460.000 | |
| | | Đá cấp phối 025 | m3 | | | | | | | | 460.000 | |
| | | Đá 4x6 | m3 | | | | | | | | 560.000 | |
| | | Đá hộc | m3 | | | | | | | | 510.00 | |
| | | **Đá, Cát, Xi măng** | | | | | | | | | | |
| | | Đá 1x2 (Loại 1) | m3 | | | | Công ty TNHH XD và TM Kiên Quyết | | | | 660.000 | |
| | | Đá 1x2 (Loại 2) | m3 | | | | | | | | 530.000 | |
| | | Cát xây | m3 | | | | | | | | 610.000 | |
| | | Xi măng | m3 | | | | | | | | 2.300.000 | |
| | | Đá cấp phối 037 | m3 | | | | | | | | 460.000 | |
| | | Đá cấp phối 025 | m3 | | | | | | | | 460.000 | |
| | | Đá 4x6 | m3 | | | | | | | | 560.000 | |
| | | Đá hộc | m3 | | | | | | | | 510.000 | |

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

## 17. Xã Buôn Đôn

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực | khu vực |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **1** | **XI MĂNG** | | | | x` | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB30 | tấn | | | | | | | | | |
| **2** | **CÁT** | | | | | | | | | | | |
| | | Cát xây | $m^3$ | | | Công ty…… | | | | Không nhận được thông tin báo cáo | | |
| | | Cát tô | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Cát xây | $m^3$ | | | Công ty…… | | | | | | |
| | | Cát tô | $m^3$ | | | | | | | | | |
| **3** | **ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Đá 1x2 | $m^3$ | | | Công ty……. | | | | Không nhận được thông tin báo cáo | | |
| | | Đá 2x4 | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Đá 4x6 | $m^3$ | | | | | | | | | |
| **4** | **GẠCH CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | Công ty... | | | | | | |
| | | | | | | Công ty... | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| **5** | **NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC** | | | | | | | | | | | |
| | | **Thép hình** | | | | | | | | | | |
| | | **Thép cuộn** | | | | | | | | | | |
| | | Ø…….. | kg | | | | | | | | | |

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

# 18. Xã Ea Kiết

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực | khu vực |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **I** | **XI MĂNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | PC40 | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | PC40 | | | | | | | | |
| **II** | **CÁT CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | |
| | | Cát xây | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Cát tô | $m^3$ | | | | | | | | | |
| **III** | **ĐÁ CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| **IV** | **GẠCH CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| **V** | **NHỰA ĐƯỜNG** | | | | | | | | | | | |
| | | | Tấn | | | | | | | | | |
| | | | Tấn | | | | | | | | | |
| **VI** | **SẮT CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| **VII** | **TẤM LỢP, TẤM TRẦN** | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |

## 19. Xã Quảng Phú

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực | khu vực xã |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **1** | **XI MĂNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | | | Cty xi măng Hoàng Thạch | | | | | | 2.280.000 |
| | | Ximăng PCB30 | tấn | | | Cty xi măng Nghi Sơn | | | | | | 2.450.000 |
| **2** | **CÁT** | | | | | | | | | | | |
| | | Cát xây | $m^3$ | | | | | | | | | 550.000 |
| | | Cát tô | $m^3$ | | | | | | | | | 600.000 |
| **3** | **ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Đá 1x2 | $m^3$ | | | | | | | | | 650.000 |
| | | Đá 4x6 | $m^3$ | | | | | | | | | 500.000 |
| | | Đá hộc | $m^3$ | | | | | | | | | 540.000 |
| **4** | **GẠCH CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | |
| | | Gạch 4 lỗ | viên | | | | | | | | | 1.240 |
| | | Gạch 6 lỗ | viên | | | | | | | | | 1.750 |
| **5** | **NHÓM SẢN PHẨM THÉP** | | | | | | | | | | | |
| | | Sắt phi 12 | Cây | | | | | | | | | 118.500 |
| | | Sắt phi 14 | Cây | | | | | | | | | 247.000 |
| | | Sắt phi 16 | Cây | | | | | | | | | 312.000 |
| | | Sắt phi 18 | Cây | | | | | | | | | 405.000 |
| | | Sắt hộp | kg | | | | | | | | | |
| | | Sắt cây | kg | | | | | | | | | 18.700 |
| | | kẽm buộc | kg | | | | | | | | | 28.000 |

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

## 20. Xã Ea M'Droh

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Giá tại nói sản xuất | khu vực xã |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **1** | **XI MĂNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | | | Nghi Sơn | | | | | | 2.100.000 |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | | | Hoàng Thạch | | | | | | 2.100.000 |
| **2** | **CÁT** | | | | | | | | | | | |
| | | Cát xây | $m^3$ | | | | | | | | | 615.000 |
| | | Cát tô | $m^3$ | | | | | | | | | 640.000 |
| **3** | **ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Đá 1x2 | $m^3$ | | | | | | | | | 550.000 |
| | | Đá 2x4 | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Đá 4x6 | $m^3$ | | | | | | | | | 600.000 |
| | | Đá hộc | $m^3$ | | | | | | | | | 500.000 |
| | | Đá 0,5 x 1 | $m^3$ | | | | | | | | | 400.000 |
| | | Đá mạt | $m^3$ | | | | | | | | | 370.000 |
| | | Cấp phối đá dăm Dmax 37.5 | $m^3$ | | | | | | | | | 500.000 |
| **4** | **GẠCH CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | |
| | | Gạch tuynen 2 lỗ | viên | 180x80x45mm | | | | | | | | |
| | | Gạch tuynen 4 lỗ | viên | 180x80x80mm | | | | | | | | 950 |
| | | Gạch tuynen 6 lỗ nhỏ | viên | 170x120x80mm | | | | | | | | |
| | | Gạch tuynen 6 lỗ | viên | 180x120x80mm | | | | | | | | |
| | | Gạch không nung XMCL 4 lỗ | viên | 180x80x80mm | | | | | | | | 1.700 |
| | | Gạch thẻ không nung XMCL | viên | 180x80x40mm | | | | | | | | |
| | | Gạch Block | viên | 190x190x390mm | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **5** | **NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | |
| | | Ø6 | kg | | | | | | | | | 15.600 |
| | | Ø8 | kg | | | | | | | | | 15.600 |
| | | Ø10 | cây | | | | | | | | | 100.000 |
| | | Ø12 | cây | | | | | | | | | 156.000 |
| | | Ø14 | cây | | | | | | | | | 214.000 |
| | | Ø16 | cây | | | | | | | | | 275.000 |
| | | Ø18 | cây | | | | | | | | | 378.000 |
| | | Ø20 | cây | | | | | | | | | 442.000 |
| | | Ø22 | cây | | | | | | | | | |
| | | Ø25 | cây | | | | | | | | | |
| 6 | **TẤM LỢP, TẤM TRẦN** | | | | | | | | | | | |
| | | Tôn sóng vuông (3,5 ziem) | m | | | | | | | | | 93.000 |
| | | Tôn sóng vuông (4,0 ziem) | m | | | | | | | | | 103.000 |
| | | Tôn sóng vuông (4,5 ziem) | m | | | | | | | | | 115.000 |
| | | Tôn sóng vuông (5,0 ziem) | m | | | | | | | | | 127.000 |
| Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn | | | | | | | | | | | | |

## 21. Xã Cuôr Đăng

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực | khu vực xã |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **1** | **XI MĂNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | | | | | | | Đại lý VLXD cung cấp đơn giá | | |
| **2** | **CÁT** | | | | | | | | | | | |
| | | Cát xây | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Cát tô | $m^3$ | | | | | | | | | |
| **3** | **ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Đá 1x2 | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Đá 4x6 | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Đá hộc | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Gạch | | | | | | | | | | |
| **4** | **GẠCH** | | | | | | | | | | | |
| | | gạch 4 lỗ | viên | | | | | | | | | |
| | | gạch 6 lỗ | viên | | | | | | | | | |
| **5** | **SẮT CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | |
| | | | kg | | | | | | | | | |
| | | | kg | | | | | | | | | |
| | | | cây | | | | | | | | | |

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

## 22. Xã Cư M'gar

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực | khu vực xã |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| | **XI MĂNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | PC40 | | Hà Trung | Doanh nghiệp tư nhân Phúc Thiện (Buôn Jốk) | | | | | 1.850.000 |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | PC40 | | Hoàng thạch | | | | | | 2.100.000 |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | PC40 | | XM Nghi Sơn | | | | | | 2.050.000 |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | PC40 | | XM Hà Tiên | Đại lý VLXD Hữu Hùng | | | | | 2.000.000 |
| | **CÁT CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | |
| | | Cát xây | m3 | | | Công ty TNHH khai thác cát Đoàn Kết | Doanh nghiệp tư nhân Phúc Thiện | | | | | 550.000 |
| | | Cát tô | m3 | | | | | | | | | 580.000 |
| | | Cát xây | m3 | | | | Đại lý VLXD Hữu Hùng | | | | | 550.000 |
| | | Cát tô | m3 | | | | | | | | | 600.000 |
| | **ĐÁ CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | |
| | | Đá 1x2 | m3 | | | Doanh nghiệp tư nhân Phúc Thiện | Doanh nghiệp tư nhân Phúc Thiện | | | | | 600.000 |
| | | Đá 2x4 | m3 | | | | | | | | | 500.000 |
| | | Đá 4x6 | m3 | | | | | | | | | 450.000 |
| | | Đá hộc | m3 | | | | | | | | | 450.000 |
| | | CP đá dăm | m3 | | | | | | | | | 450.000 |
| | | Đá 1x2 | m3 | | | | Đại ly VLXD Hữu Hùng | | | | | 600.000 |
| | **GẠCH CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | |
| | | Gạch tuynen 2 lỗ | viên | | 180x80 | Công ty TNHH VIỆT TIẾN ANH | Doanh nghiệp tư nhân Phúc Thiện | | | | | 1.800 |
| | | Gạch tuynen 4 lỗ | viên | | 180x80 | | | | | | | 1.800 |
| | | Gạch tuynen 6 lỗ | viên | | 180x12 | | | | | | | 2.700 |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Gạch tuynen 4 lỗ | viên | | 180x80 | Công ty TNHH VIỆT TIẾN ANH | Đại lý VLXD Hữu Hùng | | | Trên địa bàn xã | | 1.800 |
| | **NHỰA ĐƯỜNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Nhựa đường phuy | Tấn | ã không có nhà sản xuất/cung cấp | | | | | | | | |
| | | Nhựa đường đặc n | Tấn | | | | | | | | | |
| | **THÉP CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | |
| | | Thép cuộn | | | | Hòa Phát CB300 | Doanh nghiệp tư nhân Phúc Thiện | | | Trên địa bàn xã | | |
| | | Ø6 | kg | | | | | | | | | 17.500 |
| | | Ø8 | kg | | | | | | | | | 17.500 |
| | | Thép thanh vằn | | | | | | | | | | |
| | | Ø10 | cây | | | | | | | | | 113.000 |
| | | Ø12 | cây | | | | | | | | | 178.000 |
| | | Ø14 | cây | | | | | | | | | 243.000 |
| | | Ø16 | cây | | | | | | | | | 309.000 |
| | | Ø18 | cây | | | | | | | | | 403.000 |
| | | Ø20 | cây | | | | | | | | | 497.000 |
| | | Thép cuộn | | | | Hòa Phát CB400 | Doanh nghiệp tư nhân Phúc Thiện | | | Trên địa bàn xã | | |
| | | Ø6 | kg | | | | | | | | | 17.500 |
| | | Ø8 | kg | | | | | | | | | 17.500 |
| | | Thép thanh vằn | | | | | | | | | | |
| | | Ø10 | cây | | | | | | | | | 128.000 |
| | | Ø12 | cây | | | | | | | | | 182.000 |
| | | Ø14 | cây | | | | | | | | | 249.000 |
| | | Ø16 | cây | | | | | | | | | 327.000 |
| | | Ø18 | cây | | | | | | | | | 412.000 |
| | | Ø20 | cây | | | | | | | | | 509.000 |
| | | Thép cuộn | | | | POMINA CB300 | Doanh nghiệp tư nhân Phúc Thiện | | | Trên địa bàn xã | | |
| | | Ø6 | kg | | | | | | | | | 18.400 |
| | | Ø8 | kg | | | | | | | | | 18.400 |
| | | Thép thanh vằn | | | | | | | | | | |
| | | Ø10 | cây | | | | | | | | | 117.000 |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Ø12 | cây | | | | | | | | | 182.000 |
| | | Ø14 | cây | | | | | | | | | 250.000 |
| | | Ø16 | cây | | | | | | | | | 327.000 |
| | | Ø18 | cây | | | | | | | | | 413.000 |
| | | Ø20 | cây | | | | | | | | | 510.000 |
| | | Thép cuộn | | | | POMINA CB400 | Doanh nghiệp tư nhân Phúc Thiện | | | Trên địa bàn xã | | |
| | | Ø6 | kg | | | | | | | | | 18.400 |
| | | Ø8 | kg | | | | | | | | | 18.400 |
| | | Thép thanh vằn | | | | | | | | | | |
| | | Ø10 | cây | | | | | | | | | 129.000 |
| | | Ø12 | cây | | | | | | | | | 183.000 |
| | | Ø14 | cây | | | | | | | | | 250.000 |
| | | Ø16 | cây | | | | | | | | | 327.000 |
| | | Ø18 | cây | | | | | | | | | 413.000 |
| | | Ø20 | cây | | | | | | | | | 510.000 |
| | | Thép cuộn | | | | Hòa Phát CB300 | Công ty TNHH Tôn Hoàng Thịnh (Buôn Dhung) | | | | | |
| | | Ø6 | kg | | | | | | | | | 17.500 |
| | | Ø8 | kg | | | | | | | | | 17.500 |
| | | Thép thanh vằn | | | | | | | | | | |
| | | Ø10 | cây | | | | | | | | | 116.000 |
| | | Ø12 | cây | | | | | | | | | 182.000 |
| | | Ø14 | cây | | | | | | | | | 243.000 |
| | | Ø16 | cây | | | | | | | | | 315.000 |
| | | Thép hộp | | | | Thép hộp Hoa Sen mạ kẽm | Công ty TNHH Tôn Hoàng Thịnh (Buôn Dhung) | | | | | |
| | | 30x60x1,2 | cây | | | | | | | | | 217.784 |
| | | 30x60x1,4 | cây | | | | | | | | | 252.717 |
| | | 40x80x1,2 | cây | | | | | | | | | 292.736 |
| | | 40x80x1,4 | cây | | | | | | | | | 340.052 |
| | | 50x100x1,2 | cây | | | | | | | | | 367.689 |
| | | 50x100x1,4 | cây | | | | | | | | | 427.386 |
| | **TẤM LỢP, TẤM TRẦN** | | | | | | | | | | | |
| | + | Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tôn sóng vuông (3,2 z | | m2 | | | Tôn Hoa Sen | Doanh nghiệp tư nhân Phúc Thiện | | | Trên địa bàn xã | | 75.000 |
| | | Tôn sóng vuông (3 | m2 | | | | | | | | | 90.000 |
| | | Tôn sóng vuông (4,2 ziem) | m2 | | | | | | | | | 100.000 |
| | | Tôn sóng vuông (4,52 ziem) | m2 | | | | | | | | | 115.000 |
| | + | Tôn kẽm mạ màu cán sóng | | | | | | | | | | |
| | | Tôn sóng vuông (3,5 ziem) | m2 | | | Tôn Hoa Sen | Công Ty TNHH Tôn Hoàng Thịnh | | | Trên địa bàn xã | | 95.000 |
| | | Tôn sóng vuông (4,0 ziem) | m2 | | | | | | | | | 105.000 |
| | | Tôn sóng vuông (4,5 ziem) | m2 | | | | | | | | | 115.000 |
| | + | Tôn lạnh la phông | | | | | | | | | | |
| | | Tôn lạnh kích thước khổ 1,1-dày 0,25mm | m2 | | | Tôn Hoa Sen | Ty TNHH Tôn Hoàng Thịnh | | | Trên địa bàn xã | | 70.000 |

## 23. Xã Ea Tul

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực | khu vực xã |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **1** | **XI MĂNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | | | Cty XM Nghi Sơn | | | | | | 2.180.000 |
| | | Ximăng PCB30 | tấn | | | Cty XM Hoàng Thạch | | | | | | 2.180.000 |
| **2** | **CÁT** | | | | | | | | | | | |
| | | Cát xây | $m^3$ | | | | | | | | | 650.000 |
| | | Cát tô | $m^3$ | | | | | | | | | 650.000 |
| **3** | **ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Đá 1x2 | $m^3$ | | | | | | | | | 490.000 |
| | | Đá hộc | $m^3$ | | | | | | | | | 460.000 |
| **4** | **GẠCH CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | |
| | | 4 lỗ | | | | | | | | | | 900 |
| | | 6 lỗ | | | | | | | | | | 1.300 |
| **5** | **SẮT** | | | | | | | | | | | |
| | | Sắt hộp | kg | | | | | | | | | 18.000 |
| | | Sắt cây | kg | | | | | | | | | 18.000 |
| | | Sắt kẽm | kg | | | | | | | | | 20.000 |

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

## 24. Xã Pơng Drang

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Tại nơi sản xuất | khu vực xã |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **I** | **XI MĂNG** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Ximăng PCB40 | | tấn | PC40 | | Nghi Sơn | | | | | | 2.000.000 |
| 2 | Ximăng PCB40 | | tấn | PC40 | | Hà Tiên | | | | | | 2.050.000 |
| **II** | **CÁT CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cát xây | | $m^3$ | | | | | | | | | 550.000 |
| 2 | Cát tô | | $m^3$ | | | | | | | | | 600.000 |
| **III** | **ĐÁ CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đá 1x2 | | $m^3$ | | | | | | | | | 500.000 |
| 2 | Đá 4x6 | | $m^3$ | | | | | | | | | 450.000 |
| 3 | Đá hộc | | $m^3$ | | | | | | | | | 410.000 |
| **IV** | **GẠCH CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Gạch tuynen 2 lỗ | | viên | | 180x80x45mm | | | | | | | |
| 2 | Gạch tuynen 4 lỗ | | viên | | 180x80x80mm | | | | | | | 1.400 |
| 3 | Gạch tuynen 6 lỗ nhỏ | | viên | | 170x120x80mm | | | | | | | |
| 4 | Gạch tuynen 6 lỗ | | viên | | 180x120x80mm | | | | | | | 2.280 |
| 5 | Gạch không nung XMCL 4 lỗ | | viên | | 180x80x80mm | | | | | | | 1.400 |
| **V** | **SẮT CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Ø6 | | kg | | | | | | | | | 15.000 |
| 2 | Ø8 | | kg | | | | | | | | | 15.000 |
| 3 | Ø10 | | kg | | | | | | | | | 15.500 |
| 4 | Ø20 | | kg | | | | | | | | | 15.500 |
| **VI** | **TẤM LỢP, TẤM TRẦN** | | | | | | | | | | | |
| | **Tôn kẽm mạ màu** | | | | | | | | | | | |
| | **cán sóng vuông** | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tôn sóng vuông (3,5 ziem) | $m^2$ | | | Hoa Sen | | | | | | 93.000 |
| 2 | Tôn sóng vuông mạ (4,0 ziem) | $m^2$ | | | | | | | | | 103.000 |
| 3 | Tôn sóng vuông (4,5 ziem) | $m^2$ | | | | | | | | | 115.000 |
| 4 | Tôn sóng vuông (5,0 ziem) | $m^2$ | | | | | | | | | 127.000 |
| | **Tôn lạnh la phông** | | | | | | | | | | |
| 1 | Tôn lạnh kích thước khổ 1,1- dày 0,30mm | $m^2$ | | | | | | | | | 125.000 |
| 2 | Tôn lạnh kích thước khổ 1,1- dày 0,35mm | $m^2$ | | | | | | | | | 130.000 |
| 3 | Tôn lạnh kích thước khổ 1,1- dày 0,40mm | $m^2$ | | | | | | | | | 140.000 |

## 25. Xã Krông Búk

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Tại cơ sở | khu vực xã |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| | | **Cát các loại** | | | | | | | | | | |
| | | Cát xây | m3 | | | | | | | | 550.000 | 650.000 |
| | | Cát tô | m3 | | | | | | | | 650.000 | 750.000 |
| | | **Đá các loại** | | | | | | | | | | |
| | | Đá hộc | m3 | | | | | | | | 500.000 | 600.000 |
| | | Đá 4x6( SX máy) | m3 | | | | | | | | 550.000 | 650.000 |
| | | Đá 2x4 | m3 | | | | | | | | 600.000 | 700.000 |
| | | Đá 1x2 | m3 | | | | | | | | 550.000 | 600.000 |
| | | **Gạch tuynel ( lò nằm)** | | | | | | | | | | |
| | | Gạch thẻ (50x80x180) | viên | | | | | | | | 1.700 | 1.800 |
| | | Gạch ống (80x80x180) | Viên | | | | | | | | 1.800 | 1.900 |
| | | Gạch 6 lỗ (80x120x180) | Viên | | | | | | | | 2.600 | 2.800 |
| | | **Gạch không nung xi măng cốt liệu** | | | | | | | | | | |
| | | Gạch 4 lỗ (80x80x180) | Viên | | | | | | | | 2.200 | 2.400 |
| | | **Xi măng PCB 40** | | | | | | | | | | |
| | | Xi măng PCB 40 | Tấn | | | | | | | | 105.000 | 110.000 |
| | | **Thép các loại** | | | | | | | | | | |
| | | Thép cuộn | Tấn | | | | | | | | | |
| | | Đường kính d=6mm | Tấn | | | | | | | | 16.000 | 16.500 |
| | | Đường Kính d=8mm | Tấn | | | | | | | | 16.000 | 16.500 |
| | | Đường kính d=10mm | Tấn | | | | | | | | 16.000 | 16.500 |
| | | Thép gai | | | | | | | | | 21.000 | 21.500 |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Kẽm buộc | Tấn | | | | | | | | 21.000 | 21.500 |
| | | Lưới B40 | Tấn | | | | | | | | 18.500 | 19.200 |
| | | Thép hộp ( Hoa sen) | Tấn | | | | | | | | 19.580 | 19.580 |
| | | **Tôn lợp màu** | | | | | | | | | | |
| | | Tôn kẽm màu cán sóng vuông: | | | | | | | | | | |
| | | Kích thước khổ 1,2 - dày 0,35mm | m2 | | | | | | | | 70.000 | 80.000 |
| | | Kích thước khổ 1,2 - dày 0,40mm | m2 | | | | | | | | 80.000 | 90.000 |
| | | Trần tôn lạnh | m2 | | | | | | | | | |
| | | **Vật liệu khác** | **m2** | | | | | | | | | |
| | | Ống nhựa PVC d=42mm BM | m | | | | | | | | 20.000 | 22.500 |
| | | Ống nhựa PVC d=21mm BM | m | | | | | | | | 7.750 | 9.000 |
| | | Ống nhựa PVC d=27mm BM | m | | | | | | | | 10.500 | 12.000 |
| | | Ống nhựa PVC d=34mm BM | m | | | | | | | | 15.250 | 16.250 |
| | | Ống nhựa PVC d=60mm BM | m | | | | | | | | 38.000 | 40.250 |
| | | Ống nhựa PVC d=90mm BM | m | | | | | | | | 59.250 | 62.500 |
| | | Ống nhựa PVC d=114mm BM | m | | | | | | | | 89.000 | 92.500 |
| | | **Gạch các loại** | | | | | | | | | | |
| | | Gạch Granit KT 60x60 | m2 | | | | | | | | 165.000 | 190.000 |
| | | Gạch Ceramic lát KT 30x30 | m2 | | | | | | | | 130.000 | 135.000 |
| | | Gạch Ceramic lát KT 40x40 | m2 | | | | | | | | 75.000 | 85.000 |
| | | Gạch Ceramic lát KT 50x50 | m2 | | | | | | | | 88.000 | 105.000 |
| | | Gạch Ceramic lát KT 60x60 | m2 | | | | | | | | 115.000 | 125.000 |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Gạch ốp Ceramic KT 30x60 | m2 | | | | | | | | 123.000 | 130.000 |
| | | Gạch ốp Ceramic KT 30x45 | m2 | | | | | | | | 88.000 | 110.000 |
| | | **Sơn** | | | | | | | | | | |
| | | Sơn nước trong Infor | lít | | | | | | | | 43.300 | 65.000 |
| | | Sơn nước ngoài Infor | lít | | | | | | | | 1.450.000 | 1.800.000 |
| | | Flinkote chống thấm | lít | | | | | | | | 62.000 | 85.000 |
| | | **Gạch terazzo** | | | | | | | | | | |
| | | Gạch terazzo KT | m2 | | | | | | | | 80.000 | 87.000 |
| | | **Ngói** | | | | | | | | | | |
| | | Ngói 22 viên/m2 | viên | | | | | | | | 13.000 | 13.500 |
| | | Ngói 10 viên/m2 | viên | | | | | | | | 11.500 | 12.500 |
| | | **Thiết bị vệ sinh** | | | | | | | | | | |
| | | Sen tắm lạnh | Bộ | | | | | | | | 210.000 | 250.000 |
| | | Sen tắm nóng lạnh | Bộ | | | | | | | | 750.000 | 900.000 |
| | | Chậu Lavabo | Bộ | | | | | | | | 1.050.000 | 1.280.000 |
| | | Xí bệt rời ( 2 khối) | Bộ | | | | | | | | 1.350.000 | 1.650.000 |
| | | Xí bệt liền khối | Bộ | | | | | | | | 3.100.000 | 3.400.000 |
| | | Xí xổm | Cái | | | | | | | | 410.000 | 450.000 |
| | | Vòi xịt | Cái | | | | | | | | 155.000 | 180.000 |
| | | Gương soi | Cái | | | | | | | | 250.000 | 280.000 |
| | | Lọc rác inox 2020 | Cái | | | | | | | | 39.000 | 50.000 |
| | | Cầu chắn rác trên | Cái | | | | | | | | | |
| | | **Các loại dây điện** | | | | | | | | | | |
| | | Bồn 1 m3 (Nằm) | Cái | | | | | | | | 3490000 | 3.700.000 |
| | | Bồn 2 m3 (Nằm) | Cái | | | | | | | | 7200000 | 7.500.000 |
| | | Bồn 1,5 m3 ( Nằm) | Cái | | | | | | | | 5260000 | 5.500.000 |

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

## 26. Xã Cư Pơng

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Tại nói sản xuất | khu vực xã |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **1** | **XI MĂNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | | | | | | | | | |
| **2** | **CÁT** | | | | | | | | | | | |
| | | Cát xây | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Cát tô | $m^3$ | | | | | | | | | |
| **3** | **ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| **4** | **GẠCH CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | |
| | | Gạch thẻ (50x80x180) | Viên | | | | | | | | | |
| | | Gạch ống (80x80x180) | Viên | | | | | | | | | |
| | | Gạch 6 lỗ (80x120x180) | Viên | | | | | | | | | |

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

## 27. Xã Ea Khăl

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực Ea Nam cũ | Khu việc Ea Khăl cũ | Khu vực Ea Tir cũ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | | *(12)* | *(13)* |
| **1** | **XI MĂNG** | | | | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | | | | | | | | 1.900.000 | 1.900.000 | 1.900.000 |
| **2** | **CÁT** | | | | | | | | | | | | |
| | | Cát xây | $m^3$ | | | | A Yunpa - Gia Lai | Giao tại công trình | | | 500.000 | 550.000 | 550.000 |
| | | Cát tô | $m^3$ | | | | | | | | 550.000 | 620.000 | 620.000 |
| **3** | **ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | | |
| | | Đá 1x2 | $m^3$ | | | | | | | | 550.000 | 650.000 | 650.000 |
| | | 4*6=hộc | $m^3$ | | | | | | | | 530.000 | | |
| | | Dăm (0.5) | $m^3$ | | | | | | | | 600.000 | 650.000 | 650.000 |
| | | Cấp phối | $m^3$ | | | | | | | | 540.000 | 570.000 | 570.000 |
| **4** | **GẠCH CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | | |
| | | Gạch không nung | viên | | | | | | | | 1.900 | 2.500 | 2.500 |

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

# 28. Xã Ea Drăng

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Tại chân công trình | Tại nơi sản xuất |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| 1 | **Xi măng** | | | | | | | | | | | |
| | | Xi măng Hà Tiên PCB40 | bao | | | Công ty TNHH VLXD Minh Nguyệt (thôn 12, xã Ea Drăng) | | | | | 113.000 | |
| | | Xi măng Hoàng Thạch PCB40 | bao | | | | | | | | 115.000 | |
| | | Xi măng Hoàng Thanh Sơn PCB40 | bao | | | | | | | | 105.000 | |
| 2 | **Cát** | | | | | | | | | | | |
| | | Cát xây | m3 | | | Sông Hinh/AyunPa, Gia Lai | | | | | 600.000 | |
| | | Cát tô | m3 | | | | | | | | 650.000 | |
| 3 | **Đá xây dựng** | | | | | | | | | | | |
| | | Đá hộc | m3 | | | Cty TNHH MTV Văn Chương (Mỏ đá nằm tại xã Ea Wy) | | | | | | 400.000 |
| | | Đá dăm 4x6 (SX máy | m3 | | | | | | | | | 420.000 |
| | | Đá dăm 2x4 | m3 | | | | | | | | | 450.000 |
| | | Đá dăm 1x2 | m3 | | | | | | | | | 500.000 |
| | | Đá 0,5x1 | m3 | | | | | | | | | 500.000 |
| | | Cấp phối đá dăm Dm | m3 | | | | | | | | | 380.000 |
| | | Cấp phối đá dăm Dm | m3 | | | | | | | | | 380.000 |
| 4 | **Gạch xây các loại** | | | | | | | | | | | |
| | | 4 lỗ (80x80x180)mm | Viên | | | Công ty TNHH XD TM&DV Tân Thành Đạt/KCN Ea Ral, xã Ea Drăng | | | | | | 2.500 |
| | | 6 lỗ (80x120x180)mn | Viên | | | | | | | | | 2.800 |
| | | Gạch thẻ (40x80x180 | Viên | | | | | | | | | 2.000 |
| | | Gạch rỗng 3 lỗ (90x1 | Viên | | | | | | | | | 7.000 |
| | | Gạch xây móng (140x | Viên | | | | | | | | | 16.000 |
| | | Gạch rỗng 3 lỗ (190x190x390) | | | | | | | | | | 9.500 |
| | | **Gạch Terrazzo** | | | | | | | | | | |
| | | Gạch Terazzo 400x40 | m2 | | | | | | | | | 135.000 |
| | | Gạch Terazzo 400x40 | m2 | | | | | | | | | 125.000 |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Tấm trần, tấm lợp** | | | | | | | | | | | |
| | **Tôn Hoa Sen Gold** | | | | | | | | | | | |
| | Tôn sóng vuông 0,5 | m | | | | | | | | | 140.800 | |
| | Tôn sóng vuông | m | | | | | | | | | 206.800 | |
| | Tôn sóng vuông | m | | | | | | | | | 211.200 | |
| | **Tôn mạ Hoa Sen** | | | | | | | | | | | |
| | Tôn lạnh 0,2mm | m | | | | | | | | | 64.354 | |
| | Tôn lạnh 0,25mm | m | | | | | | | | | 68.750 | |
| | Tôn lạnh 0,3mm | m | | | | | | | | | 80.300 | |
| | Tôn lạnh 0,35mm | m | | | | | | | | | 88.000 | |
| | Tôn lạnh 0,4mm | m | | | | | | | | | 98.450 | |
| | Tôn lạnh 0,45mm | m | | | | | | | | | 107.250 | |
| | Tôn lạnh 0,5mm | m | | | | | | | | | 117.150 | |
| | Tôn lạnh màu thườ | m | | | | | | | | | 77.000 | |
| | Tôn lạnh màu thườ | m | | | | | | | | | 87.450 | |
| | Tôn lạnh màu thườ | m | | | | | | | | | 97.900 | |
| | Tôn lạnh màu thườ | m | | | | | | | | | 108.350 | |
| | Tôn lạnh màu thườ | m | | | | | | | | | 119.350 | |
| | Tôn lạnh màu thườ | m | | | | | | | | | 131.450 | |
| | Tôn lạnh màu đặc b | m | | | | | | | | | 74.800 | |
| | Tôn lạnh màu đặc b | m | | | | | | | | | 85.295 | |
| | Tôn lạnh màu đặc b | m | | | | | | | | | 98.700 | |
| | Tôn lạnh màu đặc b | m | | | | | | | | | 106.150 | |
| | Tôn lạnh màu đặc b | m | | | | | | | | | 117.150 | |
| | Tôn lạnh màu đặc b | m | | | | | | | | | 129.250 | |
| | **Ống thép mạ kẽm** | | | | | | | | | | | |
| | **Thép hộp Hoa Sen Mag Shield** | | | | | | | | | | | |
| | 30x60x1,2mm | Cây | | | | | | | | | 200.393 | |
| | 30x60x1,4mm | Cây | | | | | | | | | 232.538 | |
| | 40x80x1,2mm | Cây | | | | | | | | | 269.361 | |
| | 40x80x1,4mm | Cây | | | | | | | | | 312.899 | |
| | 25x25x1,2mm | Cây | | | | | | | | | 110.547 | |
| | 30x30x1,2mm | Cây | | | | | | | | | 131.425 | |
| | 50x100x1,4mm | Cây | | | | | | | | | 393.260 | |
| | Φ90x1,4mm | Cây | | | | | | | | | 365.998 | |
| | **Thép hộp Hoa Sen mã kẽm** | | | | | | | | | | | |
| | 13x26x1mm | Cây | | | | | | | | | 62.286 | |
| | 13x26x1,1mm | Cây | | | | | | | | | 73.526 | |
| | 20x20x0,8mm | Cây | | | | | | | | | 56.514 | |

Công ty TNHH TM Sỹ Đăng (637 Giải Phóng, xã Ea Drăng, tỉnh Đắk

| | | | | | | Dráng, tỉnh Đắk Lắk) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 20x20x1,2mm | Cây | | | | | | | | 81.913 | |
| | | 20x40x1mm | Cây | | | | | | | | 103.751 | |
| | | 20x40x1,2mm | Cây | | | | | | | | 123.431 | |
| | | 20x40x1,4mm | Cây | | | | | | | | 142.729 | |
| | | 25x25x1,2mm | Cây | | | | | | | | 103.951 | |
| | | 25x50x1,2mm | Cây | | | | | | | | 155.723 | |
| | | 25x50x1,4mm | Cây | | | | | | | | 180.562 | |
| | | 30x30x1mm | Cây | | | | | | | | 103.751 | |
| | | 30x30x1,2mm | Cây | | | | | | | | 123.431 | |
| | | 30x30x1,4mm | Cây | | | | | | | | 142.729 | |
| | | Φ60x1,1mm | Cây | | | | | | | | 182.854 | |
| | | Φ60x1,4mm | Cây | | | | | | | | 231.577 | |
| | | Φ76x1,1mm | Cây | | | | | | | | 231.577 | |
| | | Φ76x1,4mm | Cây | | | | | | | | 293.484 | |
| | | Φ90x1,4mm | Cây | | | | | | | | 343.735 | |
| | | 30x60x1mm | Cây | | | | | | | | 157.633 | |
| | | 30x60x1,1mm | Cây | | | | | | | | 172.919 | |
| | | 30x60x1,2mm | Cây | | | | | | | | 188.204 | |
| | | 30x60x1,4mm | Cây | | | | | | | | 218.393 | |
| | | 30x90x1,2mm | Cây | | | | | | | | 252.977 | |
| | | 30x90x1,4mm | Cây | | | | | | | | 293.865 | |
| | | 40x40x1,1mm | Cây | | | | | | | | 153.239 | |
| | | 40x40x1,2mm | Cây | | | | | | | | 166.613 | |
| | | 40x40x1,4mm | Cây | | | | | | | | 193.172 | |
| | | 40x80x1mm | Cây | | | | | | | | 211.705 | |
| | | 40x80x1,1mm | Cây | | | | | | | | 232.341 | |
| | | 40x80x1,2mm | Cây | | | | | | | | 252.977 | |
| | | 40x80x1,4mm | Cây | | | | | | | | 293.865 | |
| | | 40x80x1,8mm | Cây | | | | | | | | 374.688 | |
| | | 50x50x1,4mm | Cây | | | | | | | | 243.432 | |
| | | 50x100x1,2mm | Cây | | | | | | | | 317.750 | |
| | | 50x100x1,4mm | Cây | | | | | | | | 369.338 | |
| | | 50x100x1,8mm | Cây | | | | | | | | 471.752 | |
| | | 60x120x1,8mm | Cây | | | | | | | | 569.198 | |
| | | 60x120x2mm | Cây | | | | | | | | 630.722 | |
| | | **Bê tông** | | | | | | | | | | |
| | | Bê tông Mác 200 R28 | m3 | | | | | | | | | 1.200.000 |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Bê tông Mác 250 R28 | m3 | | | Công ty TNHH XD TM&DV Tân Thành Đạt/KCN Ea Ral, xã Ea Drăng | | | | | | 1.260.000 |
| | | Bê tông Mác 300 R28 | m3 | | | | | | | | | 1.330.000 |
| | | Bê tông Mác 350 R28 | m3 | | | | | | | | | 1.430.000 |
| | | Bê tông Mác 150 R28 | m3 | | | Công ty TNHH Mai Quang Tây Nguyên/KCN Ea Ral, xã Ea Drăng | | | | | 1.480.000 | |
| | | Bê tông Mác 200 R28 | m3 | | | | | | | | 1.510.000 | |
| | | Bê tông Mác 250 R28 | m3 | | | | | | | | 1.570.000 | |
| | | Bê tông Mác 300 R28 | m3 | | | | | | | | 1.640.000 | |
| | **Sắt xây dựng** | | | | | | | | | | | |
| | **Sắt Xây dựng Hòa Phát** | | | | | | | | | | | |
| | | Sắt phi 6 | kg | | | | Nhà máy thép Hòa Phát | | | | | 14.636 |
| | | Sắt phi 8 | kg | | | | | | | | | 14.636 |
| | | Sắt phi 10 Gr40 | cây | | | | | | | | | 92.273 |
| | | Sắt phi 12 CB300 | cây | | | | | | | | | 145.455 |
| | | Sắt phi 14 CB300 | cây | | | | | | | | | 199.545 |
| | | Sắt phi 16 Gr40 | cây | | | | | | | | | 253.182 |
| | | Sắt phi 18 CB300 | cây | | | | | | | | | 330.000 |
| | | Sắt phi 20 CB300 | cây | | | | | | | | | 408.182 |
| | | Sắt phi 10 CB400 | cây | | | | | | | | | 104.545 |
| | | Sắt phi 12 CB400 | cây | | | | | | | | | 148.182 |
| | | Sắt phi 14 CB400 | cây | | | | | | | | | 203.636 |
| | | Sắt phi 16 CB400 | cây | | | | | | | | | 267.273 |
| | | Sắt phi 18 CB400 | cây | | | | | | | | | 336.364 |
| | | Sắt phi 20 CB400 | cây | | | | | | | | | 415.455 |
| | **Sắt Xây dựng Nhật Vina Kyoe** | | | | | Công ty TNHH Hoàng Sa (122 Trần Hưng Đạo, Krông Pắc, Đắk Lắk) | | | | | | |
| | | Sắt phi 6 | kg | | | | Công ty | | | | | 14.818 |
| | | Sắt phi 8 | kg | | | | | | | | | 14.818 |
| | | Sắt phi 10 SD295 | cây | | | | | | | | | 94.545 |
| | | Sắt phi 12 CB300 | cây | | | | | | | | | 150.909 |
| | | Sắt phi 14 CB300 | cây | | | | | | | | | 204.545 |
| | | Sắt phi 16 SD295 | cây | | | | | | | | | 265.000 |
| | | Sắt phi 18 CB300 | cây | | | | | | | | | 339.091 |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Sắt phi 20 CB300 | cây | | | Công ty TNHH Thép VINAKY OEI | | | | | | 418.182 |
| | | Sắt phi 10 CB400 | cây | | | | | | | | | 104.545 |
| | | Sắt phi 12 CB400 | cây | | | | | | | | | 149.091 |
| | | Sắt phi 14 CB400 | cây | | | | | | | | | 202.273 |
| | | Sắt phi 16 CB400 | cây | | | | | | | | | 264.545 |
| | | Sắt phi 18 CB400 | cây | | | | | | | | | 334.545 |
| | | Sắt phi 20 CB400 | cây | | | | | | | | | 412.727 |
| | | Sắt phi 22 CB400 | cây | | | | | | | | | 500.000 |
| | | Sắt phi 25 CB400 | cây | | | | | | | | | 650.909 |
| | | Sắt phi 28 CB400 | cây | | | | | | | | | 816.364 |
| | | Sắt phi 32 CB400 | cây | | | | | | | | | 1.067.273 |

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

## 29. Xã Ea Wy

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Tại nói sản xuất | khu vực xã |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **1** | **XI MĂNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | | | Hoàng Thạch | | | | VLXD sắt thép Võ Dũng | | 2.240.000 |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | | | Hà Tiên | | | | VLXD Biên Vân | | 2.140.000 |
| **2** | **CÁT** | | | | | | | | | | | |
| | | Cát xây | $m^3$ | | | | | | | VLXD sắt thép Võ Dũng | | 500.000 |
| | | Cát tô | $m^3$ | | | | | | | | | 600.000 |
| **3** | **ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Đá 1x2 | $m^3$ | | | | | | | | | 620.000 |
| **4** | **GẠCH TUY NEN** | | | | | | | | | | | |
| | | Gạch ống 6 lỗ (80x120x180) | VIÊN | | | | | | | | | 2.200 |
| **5** | **NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC** | | | | | | | | | | | |
| | | Thép cuộn ø6-8mm | kg | | | | | | | VLXD sắt thép Võ Dũng | | 16.500 |
| | | Thép gai ø10mm | cây | | | | | | | | | 110.000 |
| | | Thép gai ø12mm | cây | | | | | | | | | 165.000 |
| | | Thép gai ø14mm | cây | | | | | | | | | 225.000 |
| | | Tôn sóng vuông 0,3mm | m2 | | | | | | | Công ty TNHHT MDV Năm Ngọc cơ | | 65.000 |
| | | Tôn sóng vuông 0,35mm | m2 | | | | | | | | | 85.000 |
| | | Tôn sóng vuông 0,4mm | m2 | | | | | | | | | 95.000 |
| | | Tôn sóng vuông 0,4mm | m2 | | | | | | | | | 118.000 |
| | | Trần tôn lạnh | m2 | | | | | | | | | 65.000 |

## 30. Xã Ea H’leo

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực xã | khu vực |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| | | đá 1x2 | m3 | | | | | | | Tại cửa hàng VLXD Thế Nga; thôn 5 xã Ea H’leo | 650.000 | |
| | | Si măng sông gianh | bao | | | | | | | | 113.000 | |
| | | Si măng sông gianh đa dụng | bao | | | | | | | | 106.000 | |
| | | Si măng hoàng sơn | | | | | | | | | 98.000 | |
| | | Gạch xây 6 lỗ phú bổn | viên | | | | | | | | 1.950 | |
| | | Sắt phi 10 đông nam á | cây | | | | | | | | 110.000 | |
| | | Sắt phi 12 đông nam á | cây | | | | | | | | 166.000 | |
| | | Sắt phi 14 đông nam á | cây | | | | | | | | 230.000 | |
| | | Sắt phi 16 đông nam á | cây | | | | | | | | 295.000 | |
| | | Lưới B40 | kg | | | | | | | | 20.500 | |
| | | xi măng Hoàng thạch | Bao | | | | | | | cửa hàng VLXD Thanh Dũng; thôn 4 xã Ea H’leo | 212.000 | |
| | | Gạch xây 6 lỗ phú bổn | Viên | | | | | | | | 2.100 | |
| | | Sắt phi 10 đông nam á | Cây | | | | | | | | 115.000 | |
| | | Sắt phi 12 đông nam á | // | | | | | | | | 165.000 | |
| | | Lưới B40 | | | | | | | | | 19.500 | |
| | | Đá 1*2 | m3 | | | | | | | *cửa hàng VLXD Toàn Hương; thôn 2B xã Ea H’leo* | 600.000 | |
| | | Si măng Hà tiên BC 40 | | | | | | | | | 115.000 | |
| | | Sắt phi 10 Hoà Phát | Cây | | | | | | | | 120.000 | |
| | | Sắt phi 12 Hoà Phát | // | | | | | | | | 160.000 | |
| | | Sắt phi 14 Hoà Phát | // | | | | | | | | 240.000 | |
| | | Sắt phi 16 Hoà Phát | // | | | | | | | | 280.000 | |
| | | Gạch 6 lỗ Phú bổn | Viên | | | | | | | | 2.500 | |
| | | Tôn lạnh hoa sen | m | | | | | | | | 110.000 | |

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

## 31. Xã Ea Hiao

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Tại nơi sản xuất | khu vực xã |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **I** | **XI MĂNG** | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Ximăng PCB40 | tấn | PC40 | | Tân Trường | | | | VLXD Hùng Mai, buôn | | 1.800.000 |
| 2 | | Ximăng PCB40 | tấn | PC40 | | Hoàng Thạch | | | | | | 2.100.000 |
| **II** | **CÁT CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Cát xây | $m^3$ | | | | | | | VLXD Hùng Mai, buôn Chứ, xã | | 500.000 |
| 2 | | Cát tô | $m^3$ | | | | | | | | | 550.000 |
| **III** | **ĐÁ CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Đá 1x2 | $m^3$ | | | | | | | VLXD Hoàng Kiều, buôn Bung Tang, xã Ea Hiao | | 500.000 |
| **IV** | **GẠCH CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | |
| 4 | | Gạch 6 lỗ | viên | | 80x120x180mm | | | | | VLXD Hoàng Kiều, buôn Bung Tang, xã Ea Hiao | | 2.800 |
| **V** | **THÉP CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | |
| 1 | | **Thép cuộn** | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | | Ø6 | kg | | | Thép Đông Á | | | | VLXD Hùng Mai, buôn Chứ, xã | | 17.000 |
| 3 | | Ø8 | kg | | | | | | | | | 17.000 |
| 5 | | **Thép thanh vằn** | | | | | | | | | | |
| 6 | | Ø10 | kg | | | Thép Đông Á | | | | VLXD Hùng Mai, buôn Chứ, xã Ea Hiao | | 17.000 |
| 7 | | Ø12 | kg | | | | | | | | | 17.000 |
| 8 | | Ø14 | kg | | | | | | | | | 17.000 |
| **VI** | **TẤM LỢP, TẤM TRẦN** | | | | | | | | | | | |
| | + | **Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông** | | | | | | | | | | |
| 1 | | Tôn sóng vuông (3,5 ziem) | $m^2$ | | | Tôn Đông Á | | | | VLXD Hùng Mai, buôn Chứ, xã Ea Hiao | | 63.000 |
| 2 | | Tôn sóng vuông (4,0 ziem) | $m^2$ | | | | | | | | | 72.000 |
| 3 | | Tôn sóng vuông (4,5 ziem) | $m^2$ | | | | | | | | | 81.000 |
| 4 | | Tôn sóng vuông (5,0 ziem) | $m^2$ | | | | | | | | | 90.000 |
| Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn | | | | | | | | | | | | |

## 31. Xã Krông Năng

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực | khu vực xã |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| | **Cửa Hàng vật liệu Hùng Dung (0848.424.448)** | | | | | | | | | | | |
| | | Cát | m3 | Thô/ mịn sạch | Xây,tô | tự nhiên | việt nam | đáp ứng tiêu chuẩn (giá cả,thành phần, chất lượng, độ bền….) | xe tải | | | 550.000 |
| | | Xi măng | Bao | Mịn/dẻo | cb400-50kg/bao | hải dương | việt nam | đáp ứng tiêu chuẩn (giá cả,thành phần, chất lượng, độ bền……) | xe tải | | | 115.000 |
| | | Đá | m3 | Sạch | 1*2, 4*6,2*4 | nhà máy | việt nam | đáp ứng tiêu chuẩn (giá cả,thành phần, chất lượng, độ bền……) | xe tải | | | 650.000 |
| | | Sắt thép | Kg | Cứng | cb300-cb400 | hoà phát | việt nam | đáp ứng tiêu chuẩn (giá cả,thành phần, chất lượng, độ bền…..) | xe tải | | | 20.000 |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Gạch | Viên | cường độ chiu nén cao | 40*80*180 | nhà máy | việt nam | đáp ứng tiêu chuẩn (giá cả,thành phần, chất lượng, độ bền…..) | xe tải | | | 3000 |
| | **Cửa Hàng vật liệu Tân Phước (0987.234.323)** | | | | | | | | | | | |
| | | Gạch 6 Gia vĩ | viên | TCVN 1450:2009 | | | | | xe tải | | | 3.000 |
| | | Gạch 6 Đức Tân | viên | TCVN 1450:2009 | | | | | xe tải | | | 3.600 |
| | | Cát xây | M3 | TCVN 7570 : 2006 | | | | | xe tải | | | 600.000 |
| | | Đá 1x2 | M3 | QCVN 16:2023/BXD | Bao 50kg | Hà Tiên | Việt Nam | | xe tải | | | 700.000 |
| | | Đá 2x4 | M3 | QCVN 16:2023/BXD | | | | | xe tải | | | 550.000 |
| | | Xi măng Hà Tiên | Tạ | TCVN 2682:2020 | | | | | xe tải | | | 230.000 |
| | | Xi măng Hoàng Thạch | Tạ | TCVN 2682:2020 | | | | | xe tải | | | 240.000 |
| | | | M3 | | | | | | xe tải | | | 500.000 |
| | **Cửa Hàng vật liệu Phú Quý (0935,276,261)** | | | | | | | | | | | |
| | | Cát | m3 | thô /mịn sạch | xây, tô | tự nhiên | việt nam | đáp ứng tiêu chuẩn (giá cả,thành phần, chất lượng, độ bền….) | xe tải | | | 550.000 |
| | | xi măng | tấn | mịn /dẻo | cb400-50kg/ | hải dương | việt nam | đáp ứng tiêu chuẩn (giá cả,thành phần, chất lượng, độ bền……) | xe tải | | | 2.000.000 |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đá | m3 | sạch | 1x2 | nhà máy | việt nam | đáp ứng tiêu chuẩn (giá cả,thành phần, chất lượng, độ bền……) | xe tải | | | 550.000 |
| | | Sắt thép | kg | cứng | cb300-cb400 | hoà phát | việt nam | đáp ứng tiêu chuẩn (giá cả,thành phần, chất lượng, độ bền…..) | xe tải | | | 20.000 |
| | | Gạch | viên | cường độ chiu nén cao 6 lỗ, hút nước tốt | 80*80*180 | nhà máy | việt nam | đáp ứng tiêu chuẩn (giá cả,thành phần, chất lượng, độ bền…..) | xe tải | | | 3.000 |
| | | | viên | 4 lỗ | 40*80*180 | nhà máy | việt nam | đáp ứng tiêu chuẩn (giá cả,thành phần, chất lượng, độ bền…..) | xe tải | | | 2.000 |
| | **Cửa Hàng vật liệu Nam Nguyên (0982.702.579)** | | | | | | | | | | | |
| | | Cát | m3 | thô /mịn sạch | xây, tô | tự nhiên | việt nam | đáp ứng tiêu chuẩn (giá cả,thành phần, chất lượng, độ bền….) | xe tải | | | 550.000 |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | xi măng | tấn | mịn /dẻo | cb400-50kg/ | hải dương | việt nam | đáp ứng tiêu chuẩn (giá cả,thành phần, chất lượng, độ bền……) | xe tải | | | 2.000.000 |
| | | Đá | m3 | sạch | 1x2 | nhà máy | việt nam | đáp ứng tiêu chuẩn (giá cả,thành phần, chất lượng, độ bền……) | xe tải | | | 600.000 |
| | | Sắt thép | kg | cứng | cb300-cb400 | hoà phát | việt nam | đáp ứng tiêu chuẩn (giá cả,thành phần, chất lượng, độ bền…..) | xe tải | | | 20.000 |
| | | Gạch | viên | cường độ chiu nén cao 6 lỗ, hút nước tốt | 80*80*180 | nhà máy | việt nam | đáp ứng tiêu chuẩn (giá cả,thành phần, chất lượng, độ bền…..) | xe tải | | | 3.000 |
| | | | viên | 4 lỗ | 40*80*180 | nhà máy | việt nam | đáp ứng tiêu chuẩn (giá cả,thành phần, chất lượng, độ bền…..) | xe tải | | | 2.000 |

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

## 33. Xã Dliêya

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực | khu vực xã |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **1** | **XI MĂNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB30 | tấn | | | | | | | | | |
| **2** | **CÁT** | | | | | | | | | | | |
| | | Cát tô | $m^3$ | | | | | | | | | 520.000 |
| | | Cát bê tông | $m^3$ | | | | | | | | | 650.000 |
| **3** | **ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Đá chẻ | $m^3$ | | | | | | | | | 10.000 |
| | | Đá hộc | $m^3$ | | | | | | | | | 500.000 |
| | | Đá 1x2 | $m^3$ | | | | | | | | | 600.000 |
| **4** | **GẠCH CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | |
| | | Gạch 6 lỗ | viờn | | | | | | | | | 2.300 |
| | | Gạch nung 4 lỗ | viên | | | | | | | | | 2.000 |

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

## 34. Xã Tam Giang

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Tại nơi sản xuất | khu vực xã |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **1** | **XI MĂNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | | | | | | | | | |
| **2** | **CÁT** | | | | | | | | | | | |
| | | Cát xây dựng | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Cát tô | $m^3$ | | | | | | | | | |
| **3** | **ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| **4** | **GẠCH CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | |
| | | Gạch 04 lổ | viên | | | | | | | | | |
| | | Gạch 06 lổ | viên | | | | | | | | | |
| **5** | **NHÓM SẢN PHẨM THÉP** | | | | | | | | | | | |
| | | Thép hình V | kg | | | | | | | | | |
| | | Thép hộp mạ kẽm Z080 | kg | | | | | | | | | |
| | | Săt hộp mạ kẽm | Kg | | | | | | | | | |
| | | Tôn | Kg | | | | | | | | | |

## 35. Xã Phú Xuân

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | | Giá thông báo (trước thuế VAT) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Thôn Giang Sơn | Thôn Xuân Hà 2 | Khu vực Thôn 12 | khu vực Thôn Xuân Mỹ | khu vực Thôn 3 |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* |
| **1** | **XI MĂNG** | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | | | Hà Trung | | | | Đại lý VLXD Kim Hậu | 2.000.000 | | | | |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | | | Hoàng Thạch | | | | | 2.250.000 | | | | |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | | | Nghi Sơn | | | | Đại lý VLXD Dũng Nguyệt II | | 2.200.000 | | | |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | | | Đạt Sơn | | | | Đại lý VLXD Trang Thanh | | | 2.300.000 | | |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | | | Nghi Sơn | | | | | | | 2.400.000 | | |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | | | Hoàng Thạch | | | | Đại lý VLXD Hùng Phương | | | | 2.200.000 | |
| **2** | **CÁT** | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Cát xây | $m^3$ | | | Công ty TNHH khai thác cát Đoàn Kết | | | | Đại lý VLXD Kim Hậu | 550.000 | | | | |
| | | Cát tô | $m^3$ | | | | | | | | 600.000 | | | | |
| | | Cát xây | $m^3$ | | | | | | | Đại lý VLXD Dũng Nguyệt II | | 650.000 | | | |
| | | Cát tô | $m^3$ | | | | | | | | | 700.000 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Cát xây | $m^3$ | | | | | | | Đại lý VLXD Trang Thanh | | | 700.000 | | |
| | | Cát tô | $m^3$ | | | | | | | | | | 750.000 | | |
| | | Cát xây | $m^3$ | | | | | | | Đại lý VLXD Hùng Phương | | | | 600.000 | |
| | | Cát tô | $m^3$ | | | | | | | | | | | 600.000 | |
| **3** | **ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Đá 1x2 | $m^3$ | | | Công ty TNHH Khoán sản Hoàng Hải Anh | | | | Đại lý VLXD Kim Hậu | 600.000 | | | | |
| | | Đá 1x2 | $m^3$ | | | | | | | Đại lý VLXD Dũng Nguyệt II | | 725.000 | | | |
| | | Đá hộc | $m^3$ | | | | | | | Đại lý VLXD Trang Thanh | | | 600.000 | | |
| | | Đá 4x6 (SX máy) | $m^3$ | | | | | | | | | | 650.000 | | |
| | | Đá 2x4 | $m^3$ | | | | | | | | | | 720.000 | | |
| | | Đá 1x2 | $m^3$ | | | | | | | | | | 720.000 | | |
| | | Đá 0,5x1 | $m^3$ | | | | | | | | | | 720.000 | | |
| | | Cấp phối đá dăm Dmax 25 | $m^3$ | | | | | | | | | | 620.000 | | |
| | | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5 | $m^3$ | | | | | | | | | | | | |
| | | Đá hộc | $m^3$ | | | | | | | Đại lý VLXD Hùng Phương | | | | 650.000 | |
| | | Đá 4x6 (SX máy) | $m^3$ | | | | | | | | | | | 650.000 | |
| | | Đá 2x4 | $m^3$ | | | | | | | | | | | 650.000 | |
| | | Đá 1x2 | $m^3$ | | | | | | | | | | | 650.000 | |
| **4** | **GẠCH CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Gạch tuynen 4 lỗ | viên | | (80x80x180)mm | | | | | Đại lý VLXD Kim Hậu | 2.000 | | | | | |
| | | Gạch tuynen 6 lỗ | viên | | (80x120x180)mm | | | | | | 3.000 | | | | | |
| | | Gạch thẻ | viên | | (50x80x180)mm | | | | | Đại lý VLXD Dũng Nguyệt II | | | | | | |
| | | Gạch tuynen 4 lỗ | viên | | (80x80x180)mm | | | | | | | 2.800 | | | | |
| | | Gạch tuynen 6 lỗ | viên | | (80x120x180)mm | | | | | | | 3.300 | | | | |
| | | Gạch thẻ | viên | | (50x80x180)mm | | | | | Đại lý VLXD Trang Thanh | | | | 2.200 | | |
| | | Gạch tuynen 2 lỗ | viên | | (45x80x180)mm | | | | | | | | | 2.200 | | |
| | | Gạch tuynen 4 lỗ | viên | | (80x80x180)mm | | | | | | | | | 3.000 | | |
| | | Gạch tuynen 6 lỗ | viên | | (80x120x180)mm | | | | | | | | | 3.400 | | |
| | | Gạch thẻ | viên | | (50x80x180)mm | | | | | Đại lý VLXD Hùng Phương | | | | | 2.200 | |
| | | Gạch tuynen 2 lỗ | viên | | (45x80x180)mm | | | | | | | | | | 2.200 | |
| | | Gạch tuynen 4 lỗ | viên | | (80x80x180)mm | | | | | | | | | | 3.000 | |
| | | Gạch tuynen 6 lỗ | viên | | (80x120x180)mm | | | | | | | | | | 3.400 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Gạch vỉa hè Terraz | m2 | | (400x400x32)mm | Công ty TNHH MTV Gạch men Terrazzo Bình Minh | | | | Công ty TNHH MTV Gạch men Terrazzo Bình Minh | | | | | 89.000 |
| **5** | **THÉP CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | **Thép cuộn** | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | Ø6 | kg | | | | | | | Đại lý VLXD Kim Hậu | 18.000 | | | | |
| 3 | | Ø8 | kg | | | | | | | | 19.000 | | | | |
| 4 | | **Thép thanh vằn** | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | | Ø10 | kg | | | | | | | | 18.000 | | | | |
| 6 | | Ø12 | kg | | | | | | | | 18.000 | | | | |
| 1 | | **Thép cuộn** | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | Ø6 | kg | | | Thép Ba Màn | | | | Đại lý VLXD Dũng Nguyệt II | | 18.000 | | | |
| 3 | | Ø8 | kg | | | | | | | | | 19.000 | | | |
| 4 | | **Thép thanh vằn** | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | | Ø10 | kg | | | | | | | | | 18.000 | | | |
| 6 | | Ø12 | kg | | | | | | | | | 18.000 | | | |
| 1 | | **Thép cuộn** | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | Ø6 | kg | | | | | | | Đại lý VLXD Trang Thanh | | | 18.000 | | |
| 3 | | Ø8 | kg | | | | | | | | | | 19.000 | | |
| 4 | | **Thép thanh vằn** | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | | Ø10 | kg | | | | | | | | | | 17.000 | | |
| 6 | | Ø12 | kg | | | | | | | | | | 17.000 | | |
| 7 | | Ø14 | kg | | | | | | | | | | 17.200 | | |
| 8 | | Ø16 | kg | | | | | | | | | | 17.300 | | |
| 1 | | **Thép cuộn** | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | Ø6 | kg | | | Thép Việt Mỹ | | | | Đại lý VLXD Hùng Phương | | | | 17.000 | |
| 3 | | Ø8 | kg | | | | | | | | | | | 17.000 | |
| 4 | | **Thép thanh vằn** | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | | Ø10 | kg | | | | | | | | | | | 16.500 | |
| 6 | | Ø12 | kg | | | | | | | | | | | 16.500 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7 | | Ø14 | kg | | | | | | | | | | | 16.700 | |
| 8 | | Ø16 | kg | | | | | | | | | | | 19.802 | |
| **6** | **GẠCH ỐP LÁT CÁC** | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Gạch Lát nền Ceramic | m² | | (600x 600) mm | | | | | Đại lý VLXD Kim Hậu | 180.000 | | | | |
| | | Gạch ốp tường Ceramic | m² | | (300x 600) mm | | | | | | 140.000 | | | | |
| | | Gạch lát nền Ceramic | m² | | (300x 300) mm | | | | | Đại lý VLXD Trang Thanh | | | 140.000 | | |
| | | Gạch lát nền Ceramic | m² | | (400x 400) mm | | | | | | | | | | |
| | | Gạch Lát nền Ceramic | m² | | (600x 600) mm | | | | | | | | 140.000 | | |
| | | Gạch ốp tường Ceramic | m² | | (300x 600) mm | | | | | | | | 140.000 | | |
| | | Gạch lát nền Ceramic | m² | | (300x 300) mm | | | | | Đại lý VLXD Hùng Phương | | | | 120.000 | |
| | | Gạch lát nền Ceramic | m² | | (400x 400) mm | | | | | | | | | 130.000 | |
| | | Gạch Lát nền Ceramic | m² | | (600x 600) mm | | | | | | | | | 135.000 | |
| | | Gạch ốp tường Ceramic | m² | | (300x 600) mm | | | | | | | | | 135.000 | |
| **7** | **SƠN, BỘT BẢ TƯỜNG** | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Sơn Spec sơn trong | thùng | | 18 lít | | | | | Đại lý VLXD Kim Hậu | 1.350.000 | | | | |
| | | Sơn Spec sơn ngoà | thùng | | 18 lít | | | | | | 1.650.000 | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Bột bả Spec trong | bao | | 40kg | | | | | Kim Hậu | 130.000 | | | | |
| | | Bột bả Spec ngoài | bao | | 40kg | | | | | | 130.000 | | | | |
| | | Sơn Expo sơn tron | thùng | | 18 lít | | | | | Đại lý VLXD Trang Thanh | | | 2.100.000 | | |
| | | Sơn Expo sơn ngoa | thùng | | 18 lít | | | | | | | | 3.500.000 | | |
| | | Bột bả Expo trong | bao | | 40kg | | | | | | | | 310.000 | | |
| | | Bột bả Expo ngoài | bao | | 40kg | | | | | | | | 350.000 | | |
| | | Sơn Infor sơn trong | thùng | | 18 lít | | | | | Đại lý VLXD Hùng Phương | | | | 2.000.000 | |
| | | Sơn Infor sơn ngo | thùng | | 18 lít | | | | | | | | | 2.000.000 | |
| | | Bột bả Infor trong | bao | | 40kg | | | | | | | | | 200.000 | |
| | | Bột bả Infor ngoài | bao | | 40kg | | | | | | | | | 220.000 | |
| **8** | **THIẾT BỊ VỆ SINH** | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Xí xổm | Cái | | | | | | | Đại lý VLXD | | | | | |
| | | Xí bệt liền khối | Bộ | | | | | | | | 2.000.000 | | | | |
| | | Xí xổm | Cái | | | | | | | Đại lý VLXD Trang Thanh | | | 2.000.000 | | |
| | | Xí bệt liền khối nh | Bộ | | | | | | | | | | 2.500.000 | | |
| | | Xí bệt liền khối Ga | Bộ | | | | | | | | | | 2.300.000 | | |
| | | Xí bệt 02 khối Vig | Bộ | | | | | | | | | | 4.000.000 | | |
| | | Xí bệt liền khối V | Bộ | | | | | | | | | | 5.300.000 | | |
| | | Xí xổm | Cái | | | | | | | Đại lý VLXD | | | | 2.000.000 | |
| | | Xí bệt liền khối | Bộ | | | | | | | | | | | 2.000.000 | |
| **9** | **TẤM LỢP, TẤM TRẦN** | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông** | | | | | | | | | | | | | |
| | | Tôn sóng vuông (3,5 ziem) | $m^2$ | | | Tôn Hoa Sen | | | | Đại lý VLXD Trang Thanh | | | 108.000 | | |
| | | Tôn sóng vuông (4,0 ziem) | $m^2$ | | | | | | | | | | 118.000 | | |
| | | Tôn sóng vuông (4,5 ziem) | $m^2$ | | | | | | | | | | 127.000 | | |
| | | Tôn sóng vuông (5,0 ziem) | $m^2$ | | | | | | | | | | 137.000 | | |
| | | Tôn sóng vuông (3,5 ziem) | $m^2$ | | | | | | | | | | | 108.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tôn sóng vuông (4,0 ziem) | $m^2$ | | | Tôn Hoa Sen | | | | Đại lý VLXD Hùng Phương | | | | 118.000 | |
| | | Tôn sóng vuông (4,5 ziem) | $m^2$ | | | | | | | | | | | 127.000 | |
| | | Tôn sóng vuông (5,0 ziem) | $m^2$ | | | | | | | | | | | 137.000 | |
| | | **Tôn lạnh đóng trần** | | | | | | | | | | | | | |
| | | Tôn lạnh kích thước khổ 1,1 (3,0 ziem) | $m^2$ | | | Tôn Hoa Sen | | | | | | | | 65.000 | |
| Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn | | | | | | | | | | | | | | | |

## 36. Xã Krông Pắc

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Tại nói sản xuất | khu vực xã |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **1** | **XI MĂNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | | | Nghi Sơn | | | | | | 2.240.000 |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | | | Hoàng Thạch | | | | | | 2.350.000 |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | | | Long Sơn | | | | | | 1.840.000 |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | | | Đồng Lâm | | | | | | 2.099.000 |
| 2 | **CÁT** | | | | | | | | | | | |
| | | Cát xây | m3 | | | | | | | | | 600.000 |
| | | Cát tô | m3 | | | | | | | | | 630.000 |
| **2** | **Đá** | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

## 37. Xã Ea Knuếc

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực xã | khu vực |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **1** | **XI MĂNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | | | | | | | | | |
| **2** | **CÁT** | | | | | | | | | | | |
| | | Cát xây | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Cát tô | $m^3$ | | | | | | | | | |
| **3** | **ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| **4** | **GẠCH** | | viên | | | | | | | | | |
| **5** | **NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC** | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

## 38. Xã Tân Tiến

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Tại nơi sản xuất | khu vực xã |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **1** | **XI MĂNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB40 | bao | | | | | | | | | |
| **2** | **CÁT** | | | | | | | | | | | |
| | | Cát xây | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Cát tô | $m^3$ | | | | | | | | | |
| **3** | **ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Đá 1x2 | $m^3$ | | | | | | | | | |
| **4** | **GẠCH CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | |
| | | Gạch đất sét nung | viên | | | | | | | | | |

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

## 39. Xã Ea Phê

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực xã | khu vực |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **1** | **XI MĂNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | | | | | | | | | |
| **2** | **CÁT** | | | | | | | | | | | |
| | | Cát xây | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Cát tô | $m^3$ | | | | | | | | | |
| **3** | **ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | |
| | | | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | | $m^3$ | | | | | | | | | |
| **4** | **GẠCH CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| **5** | **TẤM TRẦN, TẤM LỢP** | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

## 40. Xã Ea Kly

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực sản xuất | khu vực xã |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **1** | **XI MĂNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | | | Nghi Sơn | | | | | | 2.100.000 |
| | | Ximăng PCB30 | tấn | | | Hoàng Thạch | | | | | | 2.100.000 |
| **2** | **CÁT** | | | | | | | | | | | |
| | | Cát xây | $m^3$ | | | | | | | | | 615.000 |
| | | Cát tô | $m^3$ | | | | | | | | | 640.000 |
| **3** | **ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Đá 1x2 | | | | Công ty TNHH Kiến Tây | | | | | 352.000 | |
| | | Đá 0,5 | | | | | | | | | 420.000 | |
| | | Đá cấp phối | | | | | | | | | 340.000 | |
| | | Đá 4x6 | | | | | | | | | 420.000 | |
| | | Đá hộc | | | | | | | | | 420.000 | |
| | | Đá mi bụi | | | | | | | | | 240.000 | |
| | | Đá 1x2 | $m^3$ | | | Công ty TNHH Bình Hòa | | | | | 440.000 | |
| | | Đá 2x4 | $m^3$ | | | | | | | | 430.000 | |
| | | Đá 4x6 | $m^3$ | | | | | | | | 390.000 | |
| | | Đá hộc | $m^3$ | | | | | | | | 360.000 | |
| | | Đá 0,5x1 | $m^3$ | | | | | | | | 410.000 | |
| | | Đá mạt | $m^3$ | | | | | | | | 288.600 | |
| | | Cấp phối đá dăm Dmax37.5 | $m^3$ | | | | | | | | 330.000 | |
| | | Cấp phối đá dăm Dmax25 | $m^3$ | | | | | | | | 350.000 | |
| | **NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC** | | | | | | | | | | | |
| | | Sắt Ø6 | Cây | | | | | | | | | 15.600 |
| | | Sắt Ø8 | Cây | | | | | | | | | 15.600 |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Sắt Ø10 | Cây | | | Hòa Phát | | | | | | 100.000 |
| | | Sắt Ø12 | Cây | | | | | | | | | 156.000 |
| | | Sắt Ø14 | Cây | | | | | | | | | 214.000 |
| | | Sắt Ø16 | Cây | | | | | | | | | 275.000 |
| | | Sắt Ø18 | Cây | | | | | | | | | 378.000 |
| | | Sắt Ø20 | Cây | | | | | | | | | 442.000 |
| | **TẤM LỢP** | | | | | | | | | | | |
| | | Tôn sóng vuông (3,5 ziem) | $m^2$ | | | Hoa Sen | | | | | | 93.000 |
| | | Tôn sóng vuông (4,0 ziem) | $m^2$ | | | | | | | | | 103.000 |
| | | Tôn sóng vuông (4,5 ziem) | $m^2$ | | | | | | | | | 115.000 |
| | | Tôn sóng vuông (5,0 ziem) | $m^2$ | | | | | | | | | 127.000 |
| Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn | | | | | | | | | | | | |

## 41. Xã Vụ Bổn

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực xã | khu vực xã |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **1** | **XI MĂNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | | | | Công ty TNHH Xây dựng Thuận Minh | | | | 1.920.000 | |
| **2** | **CÁT** | | | | | | | | | | | |
| | | Cát xây | $m^3$ | | | | Công ty TNHH Xây dựng Thuận Minh | | vận chuyển đến công trình | | 550.000 | |
| | | Cát tô | $m^3$ | | | | | | | | 570.000 | |
| **3** | **ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Đá 1x2 | $m^3$ | | | | | | | | 690.000 | |
| | | Đá hộc | $m^3$ | | | | | | | | 590.000 | |
| | | Đá 37,5 | $m^3$ | | | | | | | | 570.000 | |
| **4** | **GẠCH CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | |
| | | Gạch nung | | | | | | | | | | |
| | | Gạch 6 lỗ | viên | | | | | | | | 2.100-2.300 | |
| | | Gạch 4 lỗ | viên | | | | | | | | 1.300-1.500 | |

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

## 42. Xã Ea Kar

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực trung tâm xã | tại nơi sản xuất |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| | | Đá 1x2 (lỗ sàng 25mm) | $m^3$ | | | Công ty cổ phần quản lý và xây dựng đường bộ 26 (mỏ đá 52) | | | | | | 477.273 |
| | | Đá 2x4 | $m^3$ | | | | | | | | | 450.000 |
| | | Đá 4x6 xay | $m^3$ | | | | | | | | | 436.364 |
| | | Đá hộc (không qua gia c | $m^3$ | | | | | | | | | 377.273 |
| | | Đá hộc (SX bằng búa đậ | $m^3$ | | | | | | | | | 395.455 |
| | | CPĐD Dmax 25mm | $m^3$ | | | | | | | | | 450.000 |
| | | CPĐD Dmax 37mm (SX | $m^3$ | | | | | | | | | 450.000 |
| | | CPĐD Dmax 37,5mm (d | $m^3$ | | | | | | | | | 422.727 |
| | | Gạch thẻ đặc (40x80x18 | viên | | | Công ty TNHH XD-TM Thanh Thành Phát | | | | | | 1.045 |
| | | Gạch block 4 lỗ (80x80x | viên | | | | | | | | | 1.455 |
| | | Cát xây | $m^3$ | | | | | | | | | 590.909 |
| | | Đá 12 | $m^3$ | | | | | | | | | 590.909 |
| | | Đá 46 | $m^3$ | | | | | | | | | 545.455 |
| | | Xi Măng PCB40 | Tấn | | | | | | | | | 1.818.182 |
| | | Đá hỗn hợp 4x8 (ko nổ mìn) | $m^3$ | | | Công ty cổ phần Đức Anh | | | | | | 118.182 |
| | | Đá xô bồ (hỗn hợp) | $m^3$ | | | | | | | | | 118.182 |
| | | Đá hộc | $m^3$ | | | | | | | | | 354.545 |
| | | Đá 4x6 (xay mở rộng) | $m^3$ | | | | | | | | | 372.727 |
| | | Đá 4x6 (xay tiêu chuẩn) | $m^3$ | | | | | | | | | 390.909 |
| | | Đá 2x4 | $m^3$ | | | | | | | | | 400.000 |
| | | Đá 1x2 (MR) | $m^3$ | | | | | | | | | 409.091 |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đá 1x2 (Tiêu chuẩn + Trộn BTN) | $m^3$ | | | Đức Anh (mỏ đá Hợp Thành) | | | | | | 445.455 |
| | | Đá 0.5x1 bán thị trường (sạch) | $m^3$ | | | | | | | | | 290.909 |
| | | Đá mạt bán ra thị trường (sạch) | $m^3$ | | | | | | | | | 272.727 |
| | | CPĐD (Dmax 37,5) | $m^3$ | | | | | | | | | 345.455 |
| | | CPĐD (Dmax 37,5) loại 2 | $m^3$ | | | | | | | | | 290.909 |
| | | CPĐD (Dmax 25) | $m^3$ | | | | | | | | | 363.636 |
| | | Cát xây 718 | $m^3$ | | | Công ty Trường Phước | | | | | | 500.000 |
| | | Cát xây 718 bê tông | | | | | | | | | | 550.000 |
| | | Cát xây Gia Lai | $m^3$ | | | | | | | | | 600.000 |
| | | Cát Tô | $m^3$ | | | | | | | | | 600.000 |
| | | Gạch 4L 718 | $m^3$ | | | | | | | | | 1.400 |
| | | Gạch 6L 718 | $m^3$ | | | | | | | | | 2.300 |
| | | Đá chẻ | $m^3$ | | | | | | | | | 11.000 |
| | | Đá hộc trắng | $m^3$ | | | | | | | | | 430.000 |
| | | Đá 1*2 TRẮNG | $m^3$ | | | | | | | | | 550.000 |

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

## 43. Xã Ea Ô

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Tại nơi sản xuất | khu vực xã |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **1** | **XI MĂNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PC40 | Tấn | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PC40 | Tấn | | | | | | | | | |
| **2** | **CÁT** | | | | | | | | | | | |
| | | Cát xây | m3 | | | Công ty TNHH Khai thác cát Đoàn Kết | | | | | 290.000 | |
| | | Cát tô | m3 | | | | | | | | 318.182 | |
| | | **Sắt các loại** | | | | | | | | | | |
| | | | kg | | | | | | | | | |
| **3** | **ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | |
| | | | m3 | | | | | | | | | |

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

## 44. Xã Ea Knốp

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | tại cơ sở | khu vực xã |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| | | **Đá các loại** | | | | | | | | | | |
| | | Đá hộc | m3 | | | Công ty cổ phần khoán sản Đắk Lắk | | | | Mạnh Quỳnh | | 550.000 |
| | | Đá 4x6( SX máy) | m3 | | | | | | | | | 580.000 |
| | | Đá 2x4 | m3 | | | | | | | | | 590.000 |
| | | Đá 1x2 | m3 | | | | | | | | | 680.000 |
| | | Đá 0,5x1 | m3 | | | | | | | | | 550.000 |
| | | Cấp phối đá dăm Dmax 25 | m3 | | | | | | | | | 510.000 |
| | | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5 | m3 | | | | | | | | | 580.000 |
| | | **TẤM LỢP** | | | | | | | | Mạnh Quỳnh | | |
| | | Tôn sóng vuông (3,5 ziem) | $m^2$ | | | Hoa sen | | | | | | 99.000 |
| | | Tôn sóng vuông (4,0 ziem) | $m^2$ | | | | | | | | | 115.000 |
| | | Tôn sóng vuông (4,5 ziem) | $m^2$ | | | | | | | | | 133.000 |
| | | Tôn sóng vuông (5,0 ziem) | $m^2$ | | | | | | | | | 148.000 |
| | | **Sản phẩm thép các loại** | | | | | | | | Mạnh Quỳnh | | |
| | | Thép cuộn ø6-8mm | kg | | | Hoà phát | | | | | | 18.500 |
| | | Thép gai ø10mm | cây | | | | | | | | | 111.000 |
| | | Thép gai ø12mm | cây | | | | | | | | | 17.500 |
| | | Thép gai ø14mm | cây | | | | | | | | | 239.000 |
| | | **Bê Tông tươi thương phẩm** | | | | | | | | | | |
| | | Mác 200 R 28 cỡ đá 20 mm | m3 | | | Công ty TNHH MTV Bê Tông Thành Công | | | | Giá tại KCN Ea Đar, Ea Kar | 1.575.000 | |
| | | Mác 250 R 28 cỡ đá 20 mm | m3 | | | | | | | | 1.639.000 | |
| | | Mác 300 R 28 cỡ đá 20 mm | m3 | | | | | | | | 1.704.000 | |

# 45. Xã Cư Yang

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Tại nơi sản xuất | khu vực xã |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **1** | **XI MĂNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | | | | | | | | | 1.900.000 |
| **2** | **CÁT** | | | | | | | | | | | |
| | | Cát xây | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Cát tô | $m^3$ | | | | | | | | | |
| **3** | **ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | |
| | | | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | | $m^3$ | | | | | | | | | |
| **4** | **GẠCH XÂY CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | |
| | | Gạch xây | viên | | | | | | | | | |
| | | Gạch xây | viên | | | | | | | | | |
| **5** | **NHOM SAN PHAM THEP CAC LOAI** | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | kg | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |

## 46. Xã Ea Păl

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực sản xuất | khu vực xã |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **I** | **XI MĂNG** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Ximăng PCB40 | | tấn | PC40 | | Nghi Sơn | | | | | | 2.300.000 |
| 2 | Ximăng PCB40 | | tấn | PC40 | | Hoàng Thạch | | | | | | 2.300.000 |
| **II** | **CÁT CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cát xây | | $m^3$ | | | | | | | | | 650.000 |
| 2 | Cát tô | | $m^3$ | | | | | | | | | 650.000 |
| **III** | **ĐÁ CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đá 1x2 | | tấn | | | | | | | | | 260.000 |
| 2 | Đá 2x4 | | tấn | | | | | | | | | 0 |
| 3 | Đá 4x6 | | tấn | | | | | | | | | 240.000 |
| 4 | Đá hộc | | tấn | | | | | | | | | 190.000 |
| 5 | Đá 0,5 x 1 | | tấn | | | | | | | | | 190.000 |
| 6 | Đá mạt | | | | | | | | | | | 150.000 |
| 7 | Cấp phối đá dăm Dmax37.5 | | tấn | | | | | | | | | 190.000 |
| 8 | Cấp phối đá dăm Dmax25 | | tấn | | | | | | | | | 200.000 |
| 9 | Cấp phối đá dăm Dmax25 loại 1 | | tấn | | | | | | | | | |
| **IV** | **GẠCH CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Gạch tuynen 2 lỗ | | viên | | 180x80x45mm | | | | | | | |
| 2 | Gạch tuynen 4 lỗ | | viên | | 180x80x80mm | | | | | | | 2.200 |
| 3 | Gạch tuynen 6 lỗ nhỏ | | viên | | 170x120x80mm | | | | | | | |
| 4 | Gạch tuynen 6 lỗ | | viên | | 180x120x80mm | | | | | | | 2.900 |
| 5 | Gạch không nung XMCL 4 lỗ | | viên | | 180x80x80mm | | | | | | | |
| 6 | Gạch thẻ không nung XMCL | | viên | | 180x80x40mm | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7 | Gạch Block | viên | | 190x190x390mm | | | | | | | |
| **V** | **NHỰA ĐƯỜNG** | | | | | | | | | | |
| 1 | Nhựa đường phuy 60/70 | tấn | | | | | | | | | |
| 2 | Nhựa đường đặc nóng | tấn | | | | | | | | | |
| **VI** | **SẮT CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | |
| 1 | Ø6 | kg | | | | | | | | | |
| 2 | Ø8 | kg | | | | | | | | | |
| 3 | Ø10 | cây | | | | | | | | | |
| 4 | Ø12 | cây | | | | | | | | | |
| 5 | Ø14 | cây | | | | | | | | | |
| 6 | Ø16 | cây | | | | | | | | | |
| 7 | Ø18 | cây | | | | | | | | | |
| 8 | Ø20 | cây | | | | | | | | | |
| 9 | Ø22 | cây | | | | | | | | | |
| 10 | Ø25 | cây | | | | | | | | | |
| **VII** | **TẤM LỢP, TẤM TRẦN** | | | | | | | | | | |
| | **Tôn lạnh trắng sóng vuông** | | | | | | | | | | |
| 1 | Tôn sóng vuông (3,5 dem) | $m^2$ | | | Hoa Sen | | | | | | 80.000 |
| 2 | Tôn sóng vuông (4,0 dem) | $m^2$ | | | | | | | | | 87.000 |
| 3 | Tôn sóng vuông (4,5 dem) | $m^2$ | | | | | | | | | 97.000 |
| 4 | Tôn sóng vuông (5,0 dem) | $m^2$ | | | | | | | | | 108.000 |
| | **Tôn lạnh la phông** | | | | | | | | | | |
| 1 | Tôn lạnh (2,5) | | | | | | | | | | 55.000 |
| 2 | Tôn lạnh (3,5) | $m^2$ | | | | | | | | | 65.000 |

## 47. Xã M'đrắk

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Tại nơi sản xuất | khu vực xã |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **I** | **XI MĂNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Xi măng PCB40 | tấn | | | XM Hà Trung | | Cty TNHH MTV Dương Trường Đạt | | | | 1.900.000 |
| | | Xi măng PCB40 | tấn | | | XM Nghi Sơn | | | | | | 2.200.000 |
| | | Xi măng PCB40 | tấn | | | XM Hoàng Thạch | Cty TNHH Thịnh Phúc Tiến Nha Trang | | | | | 2.250.000 |
| | | Xi măng PCB40 | tấn | | | XM Đức Sơn | | | | | | 2.000.000 |
| | | Xi măng PCB40 | tấn | | | XM Đạt Sơn | | | | | | 1.900.000 |
| **II** | **CÁT CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Cát xây | $m^3$ | | | Công ty TNHH khai thác cát Đoàn Kết | CCty TNHH MTV Dương Trường Đạt | | | Trên địa bàn | | 750.000 |
| 2 | | Cát tô | $m^3$ | | | | | | 1Km | | | 800.000 |
| **III** | **ĐÁ CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Đá 1x2 | $m^3$ | | | CN Cty Khoáng sản Đăk Lăk tại Ea Kar | CN Cty Khoáng sản Đăk Lăk tại Ea Kar | | 32km | Tại nơi sản xuất | 450.000 | |
| 2 | | Đá 2x4 | $m^3$ | | | | | | | | 413.636 | |
| 3 | | Đá 4x6 | $m^3$ | | | | | | | | 368.182 | |
| 4 | | Đá hộc | $m^3$ | | | | | | | | 350.000 | |
| 5 | | Đá 0,5 x 1 | $m^3$ | | | | | | | | 340.909 | |
| 6 | | Đá mạt | | | | | | | | | 322.727 | |
| 7 | | Cấp phối đá dăm Dmax37.5 | $m^3$ | | | | | | | | 350.000 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8 | | Cấp phối đá dăm Dmax25 | $m^3$ | | | | Ea Kar | | | | 359.091 | |
| 9 | | Cấp phối đá dăm Dmax25 loại 1 (làm nhựa) | $m^3$ | | | | | | | | | |
| **IV** | **GẠCH CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Gạch tuynen 2 lỗ | viên | | 180x80x45mm | Công ty CP VLXD 20 | Công ty CP VLXD 20 | | 10km | Tại nơi sản xuất | 910 | |
| 2 | | Gạch tuynen 4 lỗ | viên | | 180x80x80mm | | | | | | 1.100 | |
| 3 | | Gạch tuynen 6 lỗ nhỏ | viên | | 170x120x80mm | | | | | | 1.300 | |
| 4 | | Gạch tuynen 6 lỗ | viên | | 180x120x80mm | | | | | | 1.400 | |
| 5 | | Gạch không nung XMCL 4 lỗ | Viên | | 180x80x80mm | Công ty TNHH TMSX Đại An Trung | Công ty TNHH TMSX Đại An Trung | | 3km | Tại nơi sản xuất | 1.650 | |
| 6 | | Gạch thẻ không nung XMCL | Viên | | 180x80x40mm | | | | | | 1.250 | |
| 7 | | Gạch Block | Viên | | 190x190x390mm | | | | | | 7.800 | |
| **V** | **NHỰA ĐƯỜNG** | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Nhựa đường phuy 60/70 | Tấn | Trên địa bàn xã không có nhà | | | | | | | | |
| 2 | | Nhựa đường đặc nóng | Tấn | | | | | | | | | |
| **VI** | **THÉP CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | |
| 1 | | **Thép cuộn** | | | | Công ty TNHH Hoàng Sa | Công ty TNHH Hoàng Sa | | 5km | Tại nơi sản xuất | | |
| 2 | | Ø6 | kg | | | | | | | | 17.600 | |
| 3 | | Ø8 | kg | | | | | | | | 17.600 | |
| 4 | | **Thép thanh vằn** | | | | | | | | | | |
| 5 | | Ø10 | kg | | | | | | | | 17.600 | |
| 6 | | Ø12 | kg | | | | | | | | 17.600 | |
| 7 | | Ø14 | kg | | | | | | | | 17.600 | |
| 8 | | Ø16 | kg | | | | | | | | 17.600 | |
| 9 | | Ø18 | kg | | | | | | | | 17.600 | |
| 10 | | Ø20 | kg | | | | | | | | 17.600 | |
| 11 | | Ø22 | kg | | | | | | | | 17.600 | |
| 12 | | Ø25 | kg | | | | | | | | 17.600 | |
| **VII** | **TẤM LỢP, TẤM TRẦN** | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | + | **Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông** | | | | | | | | | | |
| 1 | | Tôn sóng vuông (3,5 ziem) | $m^2$ | | | Tôn Hoa Sen | Công ty TNHH Hoàng Sa | | 5Km | Trên địa bàn | 100.000 | |
| 2 | | Tôn sóng vuông (4,0 ziem) | $m^2$ | | | | | | | | 115.000 | |
| 3 | | Tôn sóng vuông (4,5 ziem) | $m^2$ | | | | | | | | 125.000 | |
| 4 | | Tôn sóng vuông (5,0 ziem) | $m^2$ | | | | | | | | 140.000 | |
| | | **Tôn lạnh la phông** | | | | | | | | | | |
| 1 | | Tôn lạnh kích thước khổ 1,1- dày 0,20mm | $m^2$ | | | Tôn Hoa Sen | Công ty TNHH Hoàng Sa | | 5Km | Trên địa bàn | 75.000 | |

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

## 48. Xã Ea Riêng

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Tại khu vực Ea H'Mlay | Tại khu vực Ea Riêng | Tại khu vực Ea M'Doal |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | | *(13)* |
| **I** | **XI MĂNG** | | | | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | PC40 | | Long Sơn | Cửa hàng VL XD Khánh Thảo, thôn 5, xã Cư Prao | | | Trên địa bàn | 2.300.000 | | |
| 1 | | Ximăng PCB40 | tấn | PC40 | | XM Nghi Sơn | Cửa hàng VLXD Nguyên Hà | | | | | 2.300.000 | |
| 2 | | Ximăng PCB40 | tấn | PC40 | | XM Nghi Sơn | Cửa hàng VLXD Dũng Huế | | | | | 2.300.000 | |
| 3 | | Ximăng PCB40 | tấn | PC40 | | XM Nghi Sơn | Cửu hàng VLXD Quảng Hằng | | | | | | |
| **II** | **THÉP CÁC** | | | | | | | | | | | | |
| | Thép cuộn | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Ø6 | kg | | | Công ty Hoàng Sa | Cửa hàng VLXD Nguyên Hà | | | | 17.000 | | |
| 2 | | Ø8 | kg | | | Công ty Hoàng Sa | Cửa hàng VLXD Nguyên Hà | | | | 17.000 | | |
| | Thép thanh | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Ø10 | Cây | | | Công ty Hoàng Sa | Cửa hàng VLXD Nguyên Hà | | | | 110.000 | | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | | Ø12 | Cây | | | Công ty Hoàng Sa | Cửa hàng VLXD Nguyên Hà | | | | 155.000 | | |
| 3 | | Ø14 | Cây | | | Công ty Hoàng Sa | Cửa hàng VLXD Nguyên Hà | | | | 215.000 | | |
| **III** | **CÁT** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cát xây | | $m^3$ | | | Công ty Đức Trọng Gia Phát | Cửa hàng VLXD Dũng Huế | | | | | 650.000 | |
| 2 | Cát tô | | m3 | | | | | | | | | 800.000 | |
| 3 | Cát xây | | m4 | | | Công ty Đức Trọng Gia Phát | Cửu hàng VLXD Quảng Hằng | | | | | 650.000 | |
| **IV** | **ĐÁ CÁC** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Đá hộc | $m^3$ | | | Công ty TNHH ĐT TM Dương Lâm Phát | Công ty TNHH ĐT TM Dương Lâm Phát | | | | | 315.000 | |
| 1 | | Đá 1x2 | $m^3$ | | | | | | | | | 380.000 | |
| 2 | | Đá 2x4 | $m^3$ | | | | | | | | | 360.000 | |
| 3 | | Đá 4x6 | $m^3$ | | | | | | | | | 320.000 | |
| 5 | | Đá 0,5 x 1 | $m^3$ | | | | | | | | | 280.000 | |
| 6 | | Đá mạt | | | | | | | | | | 270.000 | |
| 7 | | Cấp phối đá dăm Dmax37.5 | $m^3$ | | | | | | | | | 290.000 | |
| 8 | | Cấp phối đá dăm Dmax25 | $m^3$ | | | | | | | | | 295.000 | |
| 9 | | Cấp phối đá dăm Dmax25 loại 1 (làm nhựa) | $m^3$ | | | | | | | | | 310.000 | |
| 10 | | Đá 1x2 | $m^3$ | | | | Cửa hàng VLXD Dũng Huế | | | | | 500.000 | |
| 11 | | Đá 1x2 | m3 | | | | Cửu hàng VLXD Quảng Hằng | | | | | 500.000 | |
| **V** | **GẠCH** | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | Gạch tuynen 4 lỗ | viên | | 180x80 | Công ty CP VLXD Ninh Hòa | Cửa hàng VLXD Dũng Huế | | | | | 2.200 | |
| 2 | | Gạch tuynen 6 lỗ | viên | | 180x120x80mm | | | | | | | | |
| 3 | | Gạch tuynen 4 lỗ | viên | | 180x80x80mm | | Cửu hàng VLXD Quảng Hằng | | | | | 2.200 | |

## 49. Xã Cư M'ta

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực sản xuất | khu vực xã |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **1** | **XI MĂNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | | | Nghi Sơn | | Cty TNHH MTV Dương Trường Đạt | | | | 2.200.000 |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | | | Hà Trung | | | | | | 1.900.000 |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | | | Hoàng Thạch | | | | | | 2.250.000 |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | | | Đức Sơn | | | | | | 2.000.000 |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | | | Đạt Sơn | | | | | | 1.900.000 |
| **2** | **CÁT** | | | | | | | | | | | |
| | | Cát xây | $m^3$ | | | | | Cty TNHH MTV Dương Trường Đạt | | | | 700.000 |
| | | Cát tô | $m^3$ | | | | | | | | | 750.000 |
| **3** | **ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Đá 1x2 | $m^3$ | | | Cty TNHH ĐTTM Dương Lâm Phát (xã Ea Riêng) | | | | | | |
| | | Đá 2x4 | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Đá 4x6 | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Đá hộc | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Đá 0,5 x 1 | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Đá mạt | | | | | | | | | | |
| | | Cấp phối đá dăm Dmax37.5 | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Cấp phối đá dăm Dmax25 | $m^3$ | | | | | | | | | |
| **4** | **GẠCH** | | | | | | | | | | | |
| | | Gạch Terrazzo 40x40 | viên | | | | | | | | | 125.000 |
| | | Gạch không nung XMCL 4 lỗ | viên | | 180x80x80mm | Cty TNHH TMSX Đại An | | | | | 1.750 | |
| | | Gạch thẻ không nung XMCL | viên | | 180x80x40mm | | | | | | 1.350 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Gạch Block | viên | | 190x190x390mm | Đại An Trung | | | | | 8.000 | |

- Mỏ cát gần địa bàn nhất: Mỏ cát của Công ty TNHH Khai thác cát Đoàn Kết, xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk.
- Mỏ đá gần địa nhất: Mỏ đá của Công ty TNHH Đầu tư thương mại Dương Lâm Phát, xã Ea Riêng, tỉnh Đắk Lắk.

## 50. Xã Krông Á

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Tại nơi sản xuất | khu vực xã |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **1** | **XI MĂNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | PC40 | | Hà Trung | Công ty TNHH TMSX Đại An Trung, xã Cư | | 40km | Tại nơi phân phối | 1.900.000 | |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | PC40 | | Nghi Sơn | | | | | 2.150.000 | |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | PC40 | | Hoàng Thạch | | | | | 2.200.000 | |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | PC40 | | Đức Sơn | | | | | 2.000.000 | |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | PC40 | | Đạt Sơn | | | | | 1.900.000 | |
| **2** | **CÁT** | | | | | | | | | | | |
| | | Cát xây | $m^3$ | | | Công ty Đức Trọng Gia Phát | Cửa hàng VLXD Dũng Huế, xã Ea Riêng | | 52km | Tại nơi phân phối | | 750.000 |
| | | Cát tô | $m^3$ | | | | | | | | | 750.000 |
| **3** | **ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Đá 1x2 | $m^3$ | | | Công ty TNHH ĐT TM Dương Lâm Phát | Công ty TNHH ĐT TM Dương Lâm Phát | | 70km | Tại nơi sản xuất | 380.000 | |
| | | Đá 2x4 | $m^3$ | | | | | | | | 360.000 | |
| | | Đá 4x6 | $m^3$ | | | | | | | | 320.000 | |
| | | Đá hộc | $m^3$ | | | | | | | | 315.000 | |
| | | Đá 0,5 x 1 | $m^3$ | | | | | | | | 280.000 | |
| | | Cấp phối đá dăm Dmax37.5 | $m^3$ | | | | | | | | 290.000 | |
| | | Cấp phối đá dăm Dmax25 | $m^3$ | | | | | | | | 295.000 | |
| | | Cấp phối đá dăm Dmax25 loại 1 (làm nhựa) | $m^3$ | | | | | | | | 310.000 | |
| **4** | **GẠCH CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | |
| | | Gạch không nung XMCL 4 lỗ | Viên | | 180x80x80mm | Công ty TNHH | Công ty TNHH | | 40km | Tại nơi | 1.750 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Gạch thẻ không nung XMCL | Viên | | 180x80x40mm | TNHH TMSX Đại An Trung | TNHH TMSX Đại An Trung | | 40km | sản xuất | 1.350 | |
| | | Gạch Block không nung | Viên | | 90x190x390mm | | | | | | 8.000 | |
| **5** | **THÉP CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | |
| | | **Thép cuộn** | | | | Tập đoàn Hòa Phát | Công ty Cổ phần thép Trường Sa - CN Trường Sa Đông | | 35km | Tại nơi sản xuất | | |
| | | Ø6 | kg | | | | | | | | 14.600 | |
| | | Ø8 | kg | | | | | | | | 14.600 | |
| | | **Thép thanh vằn** | | | | | | | | | | |
| | | Ø10 | kg | | | | | | | | 94.000 | |
| | | Ø12 | kg | | | | | | | | 145.000 | |
| | | Ø14 | kg | | | | | | | | 197.100 | |
| | | Ø16 | kg | | | | | | | | 249.500 | |
| | | Ø18 | kg | | | | | | | | 325.000 | |
| | | Ø20 | kg | | | | | | | | 423.000 | |
| | | Ø22 | kg | | | | | | | | 509.500 | |
| | | Ø25 | kg | | | | | | | | 664.500 | |
| **6** | **TẤM LỢP, TẤM TRẦN** | | | | | | | | | | | |
| | | Tôn sóng vuông (3,5 ziem) | $m^2$ | | | Tập đoàn Hòa Phát | Công ty CP thép Trường Sa | | 35km | Tại nơi sản xuất | 79.500 | |
| | | Tôn sóng vuông (4,0 ziem) | $m^2$ | | | | | | | | 88.500 | |
| | | Tôn sóng vuông (4,5 ziem) | $m^2$ | | | | | | | | 97.500 | |

## 51. Xã Cư Prao

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Tại nơi sản xuất | khu vực xã |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **1** | **XI MĂNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | PC40 | | Long Sơn | Cửa hàng VL XD Khánh Thảo, thôn 5, | | | Trên địa bàn | | 1.850.000 |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | PC40 | | XM Hà Trung | | | | | | 2.050.000 |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | PC40 | | XM Nghi Sơn | | | | | | 2.130.000 |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | PC40 | | XM Nghi Sơn | Công ty TNHH TM SX Đại An Trung | | 25km | | | 2.150.000 |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | PC40 | | XM Hà Trung | | | | | | 1.900.000 |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | PC40 | | Hoàng Thạch | | | | | | 2.200.000 |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | PC40 | | Đức Sơn | | | | | | 2.000.000 |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | PC40 | | Đạt Sơn | | | | | | 1.900.000 |
| **2** | **CÁT** | | | | | | | | | | | |
| | | Cát xây | $m^3$ | | | Công ty TNHH khai thác | Cửa hàng VL XD Khánh | | | Trên địa bàn | 750.000 | 800.000 |
| | | Cát tô | $m^3$ | | | | | | | | 850.000 | 900.000 |
| | | Cát xây | $m^3$ | | | | Công ty TNHH TM SX Đại An Trung | | 25km | | 700.000 | 750.000 |
| | | Cát tô | $m^3$ | | | | | | | | 750.000 | 800.000 |
| **3** | **ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Đá 1x2 | $m^3$ | | | Công ty TNHH | | | | | 380.000 | |
| | | Đá 2x4 | $m^3$ | | | | | | | | 360.000 | |
| | | Đá 4x6 | $m^3$ | | | | | | | | 320.000 | |
| | | Đá hộc | $m^3$ | | | | | | | | 315.000 | |
| | | Đá 0,5 x 1 | $m^3$ | | | | | | | | 280.000 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đá mạt | | | | TNHH ĐT TM Dương Lâm Phát | | | | | 270.000 | |
| | | Cấp phối đá dăm Dmax37.5 | $m^3$ | | | | | | | | 290.000 | |
| | | Cấp phối đá dăm Dmax25 | $m^3$ | | | | | | | | 295.000 | |
| | | Cấp phối đá dăm Dmax25 loại 1 (làm nhựa) | $m^3$ | | | | | | | | 310.000 | |
| | **GẠCH CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | |
| | | Gạch tuynen 2 lỗ | viên | | 180x80x45mm | Công ty CP VLXD 20 | Công ty CP VLXD 20 | | 30km | Tại nơi sản xuất | 1.550 | |
| | | Gạch tuynen 4 lỗ | viên | | 180x80x80mm | | | | | | 1.950 | |
| | | Gạch tuynen 6 lỗ nhỏ | viên | | 170x120x80mm | | | | | | 2.750 | |
| | | Gạch tuynen 6 lỗ | viên | | 180x120x80mm | | | | | | 2.800 | |
| | | Gạch không nung XMCL 4 lỗ | Viên | | 180x80x80mm | Công ty TNHH TMSX Đại An Trung | Công ty TNHH TMSX Đại An Trung | | 25km | Tại nơi sản xuất | 1.750 | |
| | | Gạch thẻ không nung XMCL | Viên | | 180x80x40mm | | | | | | 1.350 | |
| | | Gạch Block | Viên | | 190x190x390mm | | | | | | 8.000 | |
| | **NHỰA ĐƯỜNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Nhựa đường phuy 60/70 | Tấn | Trên địa bàn xã không có nhà sản xuất/cung cấp | | | | | | | | |
| | | Nhựa đường đặc nóng | Tấn | | | | | | | | | |
| **4** | **NHÓM SẢN PHẨM THÉP** | | | | | | | | | | | |
| | | Thép cuộn | | | | Tập đoàn Hòa Phát | | Công ty Cổ phần thép Trường Sa - CN Trường Sa Đông | | | | |
| | | Ø6 | kg | | | | | | | | 16.200 | 16.400 |
| | | Ø8 | kg | | | | | | | | 16.200 | 16.400 |
| | | Thép thanh vằn | | | | | | | | | | |
| | | Ø10 | kg | | | | | | | | 104.000 | 104.000 |
| | | Ø12 | kg | | | | | | | | 161.000 | 161.000 |
| | | Ø14 | kg | | | | | | | | 219.000 | 219.000 |
| | | Ø16 | kg | | | | | | | | 277.000 | 277.000 |
| | | Ø18 | kg | | | | | | | | 360.000 | 360.000 |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Ø20 | kg | | | | | | | | 470.000 | 470.000 |
| | | Ø22 | kg | | | | | | | | 566.000 | 566.000 |
| | | Ø25 | kg | | | | | | | | 738.000 | 738.000 |
| **5** | **TẤM LỢP, TẤM TRẦN** | | | | | | | | | | | |
| | | Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông | | | | | | | | | | |
| | | Tôn sóng vuông (3,5 ziem) | $m^2$ | | | Tôn Hoa Sen | | Cửa hàng VL XD Khánh Thảo, thôn 5, xã Cư Prao | | | | 98.000 |
| | | Tôn sóng vuông (4,0 ziem) | $m^2$ | | | | | | | | | 110.000 |
| | | Tôn sóng vuông (4,5 ziem) | $m^2$ | | | | | | | | | 120.000 |
| | | Tôn sóng vuông (5,0 ziem) | $m^2$ | | | | | | | | | 130.000 |
| | | Tôn lạnh la phông | | | | | | | | | | |
| | | Tôn lạnh kích thước khổ 1,1- dày 0,20mm | $m^2$ | | | | | | | | | 58.000 |

## 52. Xã Ea Trang

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực sản xuất | khu vực xã |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **I** | **XI MĂNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | PC40 | | Long Sơn | Công ty TNHH VLXD Năm Huân M'Drắk | | | Trên địa bàn | | 2.000.000 |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | PC40 | | XM Long Sơn | | | | | | 1.850.000 |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | PC40 | | XM Nghi Sơn | | | | | | 2.200.000 |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | PC40 | | XM Hà Trung | | | | | | 1.850.000 |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | PC40 | | XM Hoàng Thạch | | | | | | 2.245.000 |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | PC40 | | XM Đức Sơn | | | | | | 1.850.000 |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | PC40 | | XM Đạt Sơn | | | | | | 2.000.000 |
| **II** | **CÁT CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Cát xây | $m^3$ | | | Công ty TNHH Khánh Dương | Cửa hàng VLXD Hoàng Hiên Hảo, Buôn M'Hạp, xã Ea Trang | | 25KM | Trên địa bàn | 555.000 | 800.000 |
| 2 | | Cát tô | $m^3$ | | | | | | | | 660.000 | 860.000 |
| **III** | **ĐÁ CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Đá 1x2 | $m^3$ | | | | | | | | 380.000 | |
| 2 | | Đá 2x4 | $m^3$ | | | | | | | | 360.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | | Đá 4x6 | $m^3$ | | | Công ty TNHH ĐT TM Dương Lâm Phát | Công ty TNHH ĐT TM Dương Lâm Phát | | 40km | Tại nơi sản xuất | 320.000 | |
| 4 | | Đá hộc | $m^3$ | | | | | | | | 315.000 | |
| 5 | | Đá 0,5 x 1 | $m^3$ | | | | | | | | 280.000 | |
| 6 | | Đá mạt | | | | | | | | | 270.000 | |
| 7 | | Cấp phối đá dăm Dmax37.5 | $m^3$ | | | | | | | | 290.000 | |
| 8 | | Cấp phối đá dăm Dmax25 | $m^3$ | | | | | | | | 295.000 | |
| 9 | | Cấp phối đá dăm Dmax25 loại 1 (làm nhựa) | $m^3$ | | | | | | | | 310.000 | |
| **IV** | **GẠCH CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Gạch tuynen 2 lỗ | viên | | 180x80x45 mm | Công ty CP VLXD 20 | Công ty CP VLXD 20 | | 18km | Tại nơi sản xuất | 1.550 | |
| 2 | | Gạch tuynen 4 lỗ | viên | | 180x80x80 mm | | | | | | 1.950 | |
| 3 | | Gạch tuynen 6 lỗ nhỏ | viên | | 170x120x80mm | | | | | | 2.750 | |
| 4 | | Gạch tuynen 6 lỗ | viên | | 180x120x80mm | | | | | | 2.800 | |
| 5 | | Gạch không nung XMCL 4 lỗ | Viên | | 180x80x80 mm | Công ty TNHH TMSX Đại An Trung | Công ty TNHH TMSX Đại An Trung | | 20km | Tại nơi sản xuất | 1.800 | |
| 6 | | Gạch thẻ không nung XMCL | Viên | | 180x80x40 mm | | | | | | 1.450 | |
| 7 | | Gạch Block | Viên | | 190x190x390mm | | | | | | 10.000 | |
| **V** | **NHỰA ĐƯỜNG** | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Nhựa đường phuy 60/70 | Tấn | Trên địa bàn xã không có nhà sản xuất/cung cấp | | | | | | | | |
| 2 | | Nhựa đường đặc nóng | Tấn | | | | | | | | | |
| **VI** | **THÉP CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | |
| 1 | | **Thép cuộn** | | | | Công ty TNHH | Công ty TNHH | | | | | |
| 2 | | Ø6 | kg | | | | | | | | | 17.800 |
| 3 | | Ø8 | kg | | | | | | | | | 17.800 |
| 4 | | **Thép thanh vằn** | | | | | | | | | | |
| 5 | | Ø10 | kg | | | | | | | | | 115.000 |
| 6 | | Ø12 | kg | | | | | | | | | 169.000 |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7 | | Ø14 | kg | | | TNHH Hoàng Sa | TNHH Hoàng Sa | | | | | 236.000 |
| 8 | | Ø16 | kg | | | | | | | | | 293.000 |
| 9 | | Ø18 | kg | | | | | | | | | 382.000 |
| 10 | | Ø20 | kg | | | | | | | | | 475.000 |
| 11 | | Ø22 | kg | | | | | | | | | 572.000 |
| 12 | | Ø25 | kg | | | | | | | | | 746.000 |
| **VII** | **TẤM LỢP, TẤM TRẦN** | | | | | | | | | | | |
| | + | **Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông** | | | | | | | | | | |
| 1 | | Tôn sóng vuông (3,5 ziem) | $m^2$ | | | Tôn Hoa Sen | Cửa hàng VL XD Vân Chiến, Buôn M'O, xã Ea Trang | | | Trên địa bàn | | 102.000 |
| 2 | | Tôn sóng vuông (4,0 ziem) | $m^2$ | | | | | | | | | 114.000 |
| 3 | | Tôn sóng vuông (4,5 ziem) | $m^2$ | | | | | | | | | 125.000 |
| 4 | | Tôn sóng vuông (5,0 ziem) | $m^2$ | | | | | | | | | 138.000 |
| | + | **Tôn lạnh la phông** | | | | | | | | | | |
| 1 | | Tôn lạnh kích thước khổ 1,1- dày 0,20mm | $m^2$ | | | Tôn Hoa Sen | Cửa hàng VL XD Vân Chiến, Buôn M'O, xã Ea Trang | | | Trên địa bàn | | 75000 |

## 53. Xã Hòa Sơn

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Tại nơi sản xuất | khu vực xã |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **1** | **XI MĂNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | | | | | | | | | 1.950.000 |
| | | Ximăng trắng | tấn | | | | | | | | | 4.750.000 |
| **2** | **CÁT** | | | | | | | | | | | |
| | | Cát xây | $m^3$ | | | | | | | Mỏ Giang Sơn/Công ty Hưng Vũ | 330.000 | |
| | | Cát tô | $m^3$ | | | | | | | | 385.000 | |
| **3** | **ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Đá 1x2 | $m^3$ | | | | | | | Giá bình quân trên địa bàn xã | | 660.000 |
| | | Đá 4x6 | $m^3$ | | | | | | | | | 620.000 |
| | | Cấp phối đá dăm | $m^3$ | | | | | | | | | 560.000 |
| **4** | **NHÓM SẢN PHẨM THÉP** | | | | | | | | | | | |
| | | **+ Thép Hình (U,V,I)** | kg | | | Tập đoàn Hòa Phát | | | | | | 22.000 |
| | | **+ Thép Hình (Sắt hộp, ống, vuông mạ kẽm)** | | | | | | | | | | 27.000 |
| | | Ø10 Gr40-V | kg | | | | | | | | | 17.500 |
| | | Ø16 Gr40-V | kg | | | | | | | | | 17.500 |
| | | Ø12 - Ø20 CB300-V | kg | | | | | | | | | 17.500 |
| | | | | | | | | | | | | |
| **5** | **TẤM TRẦN, TẤM LỢP** | | | | | | | | | | | |
| | | Tông sóng vuông 0,4mm | $m^2$ | | | | | Cụng ty TNHH Tụn Pomina (từ Đại lý trường Sa cung cấp) Công ty CPSX thép Vinaone (từ Đại lý trường Sa cung cấp) | | | | 99.000 |
| | | Tôn lạnh 0,3mm | $m^2$ | | | | | | | | | 71.000 |
| | | Tông sóng vuông 0,4mm | $m^2$ | | | | | | | | | 108.000 |

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

## 54. Xã Dang Kang

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực | khu vực xã |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **I** | **XI MĂNG** | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Ximăng PCB40 | tấn | PC40 | | Hoàng Thạch | Cửa hàng VL XD | | | Trên địa bàn | | 2.200.000 |
| 2 | | Ximăng PCB40 | tấn | PC40 | | XM Nghi Sơn | | | | | | 2.100.000 |
| **II** | **CÁT** | | | | | | | | | | | |
| **1** | | Cát xây | m3 | | | | Cửa hàng VL | | | Trên địa bàn | | 500.000 |
| **2** | | Cát tô | m3 | | | | | | | | | 550.000 |
| **III** | **ĐÁ CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | |
| **1** | | Đá 1x2 | m3 | | | | Cửa hàng VL XD trên địa bàn xã | | | Trên địa bàn | | 570.000 |
| **2** | | Đá 4x6 | m3 | | | | | | | | | 550.000 |
| **3** | | Đá cấp phối | m3 | | | | | | | | | 450.000 |

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

## 55. Xã Krông Bông

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực | khu vực xã |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| | **XI MĂNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Xi măng PCB40 | tấn | | | Xuân Thành | | | | VLXD Thu Phụng | | 2.100.000 |
| | | Xi măng PCB40 | tấn | | | Nghi Sơn | | | | | | 2.200.000 |
| | | Xi măng PCB40 | tấn | | | Đức Sơn | | | | | | 1.950.000 |
| | | Xi măng PCB40 | tấn | | | Đồng Lâm | | | | VLXD Thu Tâm | | 2.200.000 |
| | **CÁT** | | | | | | | | | | | |
| | | Cát xây | m3 | | | | | | | VLXD Phước Dũng | | 450.000 |
| | | Cát tô | m3 | | | | | | | | | 500.000 |
| | **ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Đá 40x60 | $m^3$ | | | | | | | VLXD Phước Dũng | | 600.000 |
| | | Đá 10x20 | $m^3$ | | | | | | | | | 650.000 |
| | | Đá cấp phối | $m^3$ | | | | | | | | | 550.000 |
| | **NHÓM SẢN PHẨM THÉP** | | | | | | | | | | | |
| | | ***+ Thép Hình (U,V,I)*** | kg | | | Hòa Phát | | | | | | 22.000 |
| | | ***+ Thép Hình (Sắt hộp, ống, vuông mạ kẽm)*** | | | | | | | | | | 27.000 |
| | | ***+ Thép cuộn*** | | | | | | | | | | |
| | | Ø6 CB240-T | kg | | | | | | | | | 17.500 |
| | | Ø8 CB240-T | kg | | | | | | | | | 17.500 |
| | | ***+ Thép thanh vằn*** | | | | | | | | | | |
| | | Ø10 Gr40-V | kg | | | | | | | | | 17.500 |
| | | Ø16 Gr40-V | kg | | | | | | | | | 17.500 |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Ø12 - Ø20 CB300-V | kg | | | | | | | | | 17.500 |
| | | **TÂM TRẦN, TẤM** | | | | | | | | | | |
| | | Tông sóng vuông 0,4mm | $m^2$ | | | | | | | Công ty CPSX thép Tây Nam (từ Đại lý trường Sa cung cấp) | | 99.000 |
| | | Tông sóng vuông 0,45mm | $m^2$ | | | | | | | | | 108.000 |

# 56. Xã Yang Mao

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực | khu vực xã |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **1** | **XI MĂNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PC 40 | tấn | | | | | | | | | |
| | | Ximăng trắng | tấn | | | | | | | | | |
| **2** | **CÁT** | | | | | | | | | | | |
| | | Cát xây | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Cát tô | $m^3$ | | | | | | | | | |
| **3** | **ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | |
| | | | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | | $m^3$ | | | | | | | | | |
| **5** | **NHÓM SẢN PHẨM THÉP** | | | | | | | | | | | |
| | | | kg | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| **5** | **TẤM TRẦN, TẤM LỢP** | | | | | | | | | | | |
| | | | $m^2$ | | | | | | | | | |
| | | | $m^2$ | | | | | | | | | |

## 57. Xã Cư Pui

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Nơi sản xuất | khu vực |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **1** | **XI MĂNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | | | | | | | | | |
| | | Ximăng trắng | tấn | | | | | | | | | |
| **2** | **CÁT** | | | | | | | | | | | |
| | | Cát xây | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Cát tô | $m^3$ | | | | | | | | | |
| **3** | **ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | |
| | | | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | | $m^3$ | | | | | | | | | |
| **4** | **THÉP CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | kg | | | | | | | | | |
| | | | kg | | | | | | | | | |
| | **TẤM LỢP, TẤM TRẦN** | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | $m^2$ | | | | | | | | | |
| Ghi chú: Hiện nay trên địa bàn xã có 07 cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng, quy mô nhỏ lẻ, chưa đáp ứng đủ nhu cầu xây dựng trên địa bàn | | | | | | | | | | | | |

# 58. Xã Liên Sơn Lắk

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực | khu vực xã |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **1** | **XI MĂNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Xi măng Hoàng Thạch | Bao | | | | | | | | | 108.000 |
| | | Xi măng Xuân Thành | Bao | | | | | | | | | 95.000 |
| | | Xi măng Đạt Sơn | Bao | | | | | | | | | 90.000 |
| **2** | **CÁT** | | | | | | | | | | | |
| | | Cát xây | $m^3$ | | | | | | | Cửa hàng VLXD Thiên Thịnh | | 550.000 |
| | | Cát tô | $m^3$ | | | | | | | | | 700.000 |
| **3** | **ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Đá 1*2 Đăk Nuê | $m^3$ | | | | | | | | | 500.000 |
| | | Đá 1*2 Khác | $m^3$ | | | | | | | | | 630.000 |
| | | Đá 0.5*1 Đăk Nuê | $m^3$ | | | | | | | | | 280.000 |
| | | Đá 0.5*1 Khác | $m^3$ | | | | | | | | | 504.000 |
| | | Đá 4*6 Đăk Nuê | $m^3$ | | | | | | | | | 380.000 |
| | | Đá 4*6 Khác | $m^3$ | | | | | | | | | 520.000 |
| | | Đá hộc Đăk Nuê | $m^3$ | | | | | | | | | 350.000 |
| | | Đá cấp phối( đá dăm 3/7) | $m^3$ | | | | | | | | | 385.000 |
| | | Sắt xây dựng | | | | | | | | | | |
| | | Sắt 6-8 | Kg | | | | | | | | | 16.500 |
| | | Sắt 10 | Cây | | | | | | | | | 101.000 |
| | | Sắt 12 | Cây | | | | | | | | | 154.000 |
| | | Sắt 14 | Cây | | | | | | | | | 211.000 |
| | | Sắt 16 | Cây | | | | | | | | | 273.000 |
| | | Sắt 18 | Cây | | | | | | | | | 357.000 |
| | | Lưới /Kẽm gai | Kg | | | | | | | | | 18.800 |
| | | **Gạch ốp lát** | | | | | | | | | | |
| | | Gạch 30*60 | m2 | | | | | | | | | 120.000-138.000 |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đá 30*60 | m2 | | | | | | | | | 180.000-210.000 |
| | | Gạch men 30*30 | m2 | | | | | | | | | 128.000-142.000 |
| | | Gạch men 60*60 | m2 | | | | | | | | | 120.000-138.000 |
| | | Đá 60*60 | m2 | | | | | | | | | 160.000-180.000 |
| | | Đá 80*80 | m2 | | | | | | | | | 215.000-255.000 |
| Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn | | | | | | | | | | | | |

# 59. Xã Đắk Liêng

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Tại khu vực mỏ cát Công ty TNHH Xây dựng Sông Núi) | Tại khu vực Xã Đắk Liêng (Đắk Liêng cũ) | Tại khu Xã Đắk Liêng (Khu vực Buôn Triết cũ) |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | | *(12)* | *(13)* |
| | Cát xây dựng | Cát xây | $m^3$ | Không xác định | < 5mm | Khai thác tự nhiên | Xã ĐắkLiêng | Khu vực xã | 5 Km | Giá khảo sát tại cửa hàng chưa tính cước vận chuyển | 300.000 | 550.000 | 550.000 |
| | Đá xây dựng | Đá 1x2 | $m^3$ | Không xác định | <2 cm | Khai thác tự nhiên | Mỏ đá Đắk Nuê Xã Đắk Phơi | Liên xã | 12 Km | | | 600.000 | 600.000 |
| | Đá xây dựng | Đá 4x6 | $m^3$ | Không xác định | <6cm | Khai thác tự nhiên | Xã Quảng Phú, Lâm Đồng | Liên xã | 12 Km | | | 360.000 | 360.000 |
| | Đá xây dựng | Đá hộc | $m^3$ | Không xác định | <15 cm | Khai thác tự nhiên | Xã Quảng Phú, Lâm Đồng | Liên xã | 12 Km | | | 315.000 | 315.000 |
| | Xi măng | Xi măng Hoàng Thạch | Tấn | | | | | | | | | | 2.100.000 |
| | Xi măng | Xi măng Đạt Sơn | | | | | | | | | | | 1.950.000 |
| | Sắt | 08-Jun | Kg | | | | | | | | | | 16.700 |
| | Sắt | 10 | Cây | | | | | | | | | | 105.000 |
| | Sắt | 12 | Cây | | | | | | | | | | 165.000 |
| | Sắt | 14 | Cây | | | | | | | | | | 226.000 |

## 60. Xã Nam Kar

| STT | Nhóm vật liệu xây | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực | khu vực xã |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **1** | **XI MĂNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | | | Nghi Sơn | | | | | | 2.000.000 |
| | | Ximăng PCB30 | tấn | | | Hoàng Thạch | | | | | | 2.400.000 |
| **2** | **CÁT** | | | | | | | | | | | |
| | | Cát xây | $m^3$ | | | | | | | | | 550.000 |
| | | Cát tô | $m^3$ | | | | | | | | | 570.000 |
| **3** | **ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Đá 4x6 | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Đá 1x2 | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Đá hộc | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Đá 4x6 | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Đá 1x2 | $m^3$ | | | | | | | | | 550.000 |

## 61. Xã Đắk Phơi

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực mỏ | khu vực xã |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| | | **Đá XD các loại** | m3 | | | | | | | | | |
| | | Đá hộc | m3 | Công ty Cổ phần Hồ Tài Nguyên | | | | | | | 250.000 | |
| | | Đá 4x6 (SX máy) | | | | | | | | | 300.000 | |
| | | Đá 2x4 | | | | | | | | | 304.545 | |
| | | Đá 1x2 | | | | | | | | | 380.000 | |
| | | Đá mi | | | | | | | | | 220.000 | |
| | | Đá 0,5x1 | | | | | | | | | 210.000 | |
| | | Đá xô bồ | | | | | | | | | 160.000 | |
| | | Cấp phối đá dăm Dmax 25 | | | | | | | | | 318.182 | |
| | | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5 | | | | | | | | | 295.455 | |
| | | **Cát, đá, xi măng các loại** | | | | | | | | | | |
| | | Cát xây | m3 | Cửa hàng Vật liệu xây dựng Ngọc Ánh | | | | | | | | 550.000 |
| | | Cát tô | | | | | | | | | | 700.000 |
| | | Đá 1x2 (nhập từ Công ty cổ phần Hồ Tài Nguyên) | | | | | | | | | | 500.000 |
| | | Đá 1x2 (nhập từ đơn vị khác) | | | | | | | | | | 630.000 |
| | | Đá 0.5x1 (nhập từ Công ty cổ phần Hồ Tài Nguyên) | | | | | | | | | | 280.000 |
| | | Đá 0.5x1 (nhập từ đơn vị khác) | | | | | | | | | | 504.000 |
| | | Đá 4x6 (nhập từ Công ty cổ phần Hồ Tài Nguyên) | | | | | | | | | | 380.000 |
| | | Đá 4x6 (nhập từ đơn vị khác) | | | | | | | | | | 520.000 |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đá hộc (nhập từ Công ty cổ phần Hồ Tài Nguyên) | | | | | | | | | | 350.000 |
| | | Đá cấp phối, đá dăm | | | | | | | | | | 385.000 |
| | | Xi măng Hoàng | Bao | | | | | | | | | 108.000 |
| | | Xi măng Xuân Thành | Bao | | | | | | | | | 95.000 |
| | | Xi măng Đạt Sơn | Bao | | | | | | | | | 90.000 |
| | | **Sắt xây dựng** | | | | | | | | | | |
| | | D6-D8 | Kg | Cửa hàng Vật liệu xây dựng Ngọc Ánh | | | | | | | | 16.500 |
| | | D10 | Cây | | | | | | | | | 101.000 |
| | | D12 | | | | | | | | | | 154.000 |
| | | D14 | | | | | | | | | | 211.000 |
| | | D16 | | | | | | | | | | 273.000 |
| | | D18 | | | | | | | | | | 357.000 |
| | | Lưới, kẽm gai | Kg | | | | | | | | | 18.800 |
| | | **Gạch ốp lát** | | | | | | | | | | |
| | | Gạch 30x60 | m2 | Cửa hàng Vật liệu xây dựng Ngọc Ánh | | | | | | | | 120.000-138.000 |
| | | Đá 30x60 | | | | | | | | | | 180.000-210.000 |
| | | Gạch men 30x30 | | | | | | | | | | 128.000-142.000 |
| | | Gạch men 60x60 | | | | | | | | | | 120.000-138.000 |
| | | Đá 60x60 | | | | | | | | | | 160.000-180.000 |
| | | Đá 80x80 | | | | | | | | | | 215.000-255.000 |

## 62. Xã Krông Nô

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực | khu vực xã |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| | | **Xi măng** | | | | | | | | | | |
| | | Xi măng PCB 40 (Hà Tiên) | Tấn | | | | Cty TNHH Tuấn Vượng 68 | | | | | 2.400.000 |
| | | Xi măng PCB 40 (Nghi Sơn) | | | | | | | | | | 2.350.000 |
| | | Xi măng PCB 40 (Long Sơn) | Tấn | | | | | | | | | 2.240.000 |
| | | Xi măng PCB40 (Tam Sơn) | Tấn | | | | | | | | | 2.140.000 |
| | | Xi măng PCB40 (Hà Trung) | Tấn | | | | | | | | | 1.960.000 |
| | | Xi măng PCB 40 (Hà Tiên) | Tấn | | | | Cty TNHH MTV Hoa Tiền | | | | | 2.400.000 |
| | | Xi măng PCB 40 (Nghi Sơn) | | | | | | | | | | 2.350.000 |
| | | Xi măng PCB 40 (Long Sơn) | Tấn | | | | | | | | | 2.250.000 |
| | | Xi măng PCB40 (Tam Sơn) | Tấn | | | | | | | | | 2.150.000 |
| | | Xi măng PCB40 (Hà Trung) | Tấn | | | | | | | | | 1.980.000 |
| | | Xi măng PCB 40 (Hà Tiên) | Tấn | | | | Cty TNHH XD Khang Nguyên Đam Rông | | | | | 2.390.000 |
| | | Xi măng PCB 40 (Nghi Sơn) | | | | | | | | | | 2.350.000 |
| | | Xi măng PCB 40 (Long Sơn) | Tấn | | | | | | | | | 2.260.000 |
| | | Xi măng PCB40 (Tam Sơn) | Tấn | | | | | | | | | 2.150.000 |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Xi măng PCB40 (Hà Trung) | Tấn | | | | Rông | | | | | 1.980.000 |
| | | **Cát các loại** | | | | | | | | | | |
| | | Cát xây dựng | m3 | | | | Cty TNHH Tuấn Vượng 68 | | | | | 700.000 |
| | | Cát xây dựng | m3 | | | | Cty TNHH MTV Hoa Tiền | | | | | 720.000 |
| | | Cát xây dựng | m3 | | | | Cty TNHH XD Khang Nguyên Đam Rông | | | | | 720.000 |
| | | **Đá các loại** | | | | | | | | | | |
| | | Đá 1x2 | $m^3$ | | | | Cty TNHH Tuấn Vượng 68 | | | | | 730.000 |
| | | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5 | $m^3$ | | | | | | | | | 680.000 |
| | | Đá 1x2 | $m^3$ | | | | Cty TNHH MTV Hoa Tiền | | | | | 740.000 |
| | | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5 | $m^3$ | | | | | | | | | 700.000 |
| | | Đá 1x2 | $m^3$ | | | | Cty TNHH XD | | | | | 750.000 |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5 | $m^3$ | | | | Khang Nguyên Đam Rông | | | | | 700.000 |
| | | **Bê tông** | | | | | | | | | | |
| | | Bê tông M300 R28 độ sụt 10±2 | $m^3$ | | | | Cty TNHH Tuấn Vượng 68 | | | | | 1.970.000 |
| | | Bê tông M250 R28 độ sụt 10±2 | $m^3$ | | | | | | | | | 1.900.000 |
| | | Bê tông M200 R28 độ sụt 10±2 | $m^3$ | | | | | | | | | 1.830.000 |
| | | Bê tông M300 R28 độ sụt 10±2 | $m^3$ | | | | Cty TNHH MTV Hoa Tiền | | | | | 2.000.000 |
| | | Bê tông M250 R28 độ sụt 10±2 | $m^3$ | | | | | | | | | 1.940.000 |
| | | Bê tông M200 R28 độ sụt 10±2 | $m^3$ | | | | | | | | | 1.880.000 |
| | | Bê tông M300 R28 độ sụt 10±2 | $m^3$ | | | | Cty TNHH XD Khang Nguyên Đam | | | | | 2.000.000 |
| | | Bê tông M250 R28 độ sụt 10±2 | $m^3$ | | | | | | | | | 1.950.000 |
| | | Bê tông M200 R28 độ sụt 10±2 | $m^3$ | | | | | | | | | 1.900.000 |

# 63. Xã Ea Ning

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực | khu vực |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **1** | **XI MĂNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB30 | tấn | | | | | | | | | |
| **2** | **CÁT** | | | | | | | | | | | |
| | | Cát xây | $m^3$ | | | | | | | Không nhận được thông tin báo cáo… | | |
| | | Cát tô | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Cát xây | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Cát tô | $m^3$ | | | | | | | | | |
| **3** | **ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | Không nhận được thông tin báo cáo | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| **5** | **NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC** | | | | | | | | | | | |
| | | Thép hình | | | | | | | | | | |
| | | Thép cuộn | | | | | | | | | | |

# 64. Xã Dray Bhăng

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực | khu vực xã |
| 1 | Xi măng | | | | | | | | | Khảo sát giá VLXD tại các Đại lý, cửa hàng VLXD trên địa bàn xã | Trên địa bàn xã không có các khu vực mỏ sản xuất VLXD | |
| | | Xi măng PCB40 | Tấn | | | | | | | | | 2.500.000 |
| 2 | Cát, sỏi xây dựng | | | | | | | | | | | |
| | | Cát xây | m3 | | | | | | | | | 800.000 |
| | | Cát tô | m3 | | | | | | | | | 1.000.000 |
| 3 | Đá xây dựng | | | | | | | | | | | |
| | | Đá dăm 1x2 | m3 | | 1x2 | | | | | | | 800.000 |
| | | Đá dăm 2x4 | m3 | | 2x4 | | | | | | | 800.000 |
| | | Đá dăm 4x6 | m3 | | 4x6 | | | | | | | 650.000 |
| | | Đá hộc | | | | | | | | | | 550.000 |
| | | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5 | | | | | | | | | | 500.000 |
| 4 | Vật liệu xây | | | | | | | | | | | |
| | | Gạch tuynel | | | | | | | | | | |
| | | Gạch ống 4 lỗ (80x80x18( | viên | | | | | | | | | 1.500 |
| | | Gạch không nung xi măng cốt liệu | | | | | | | | | | |
| | | Gạch 4 lỗ (80x80x180) | viên | | | | | | | | | |
| | | Gạch 2 lỗ (40x80x180) | Viên | | | | | | | | | |
| | | Gạch block bê tông rỗng | | | | | | | | | | |
| | | Gạch 9x19x39 | viên | | | | | | | | | |
| | | Gạch 19x19x39 | Viên | | | | | | | | | |
| 5 | Vật liệu lợp | | | | | | | | | | | |
| | | Tôn sóng vuông 0,3mm | m2 | | | Tôn Đông Á | | | | | | |
| | | Tôn sóng vuông 0,35mm | m2 | | 0,35mm | | | | | | | 150.000 |
| | | Tôn sóng vuông 0,4mm | m2 | | | | | | | | | |
| | | Tôn sóng vuông 0,4mm | m2 | | 0,4mm | | | | | | | 125.000 |
| | | Trần tôn lạnh | m2 | | | | | | | | | |
| 6 | Sản phẩm thép các loại | | | | | | | | | | | |
| | | Thép cuộn ø6-8mm | kg | | | Thép Việt Nhật | | | | | | 15.900 |
| | | Thép gai ø10mm | cây | | | | | | | | | |
| | | Thép gai ø12mm | cây | | | | | | | | | |
| | | Thép gai ø14mm | cây | | | | | | | | | |

## 65. Xã Ea Ktur

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực | khu vực xã |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **1** | **XI MĂNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB30 | tấn | | | | | | | | | 2.100.000 |
| **2** | **CÁT** | | | | | | | | | | | |
| | | Cát xây | $m^3$ | | | | | | | | | 580.000 |
| | | Cát tô | $m^3$ | | | | | | | | | 630.000 |
| **3** | **ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Đá 1x2 | $m^3$ | | | | | | | | | 580.000 |
| | | Đá 2x4 | $m^3$ | | | | | | | | | 380.000 |
| | | Đá 4x6 | $m^3$ | | | | | | | | | 350.000 |
| | **VẬT LIỆU XÂY** | | | | | | | | | | | |
| | | **Gạch tuynen** | | | | | | | | | | |
| | | gạch ống 4 lỗ | viên | | | | | | | | | 1.400 |
| | | | | | | | | | | | | |
| **5** | **NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC** | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | Thép cuộn ø6-8mm | kg | | | | | | | | | 15.400 |
| | | | | | | | | | | | | |
| **5** | **TẤM TRẦN, TẤM LỢP** | | | | | | | | | | | |
| | | Tôn sóng vuông 0,35mm | m2 | | | | | | | | | 115.000 |
| | | Tôn sóng vuông 0,4mm | m2 | | | | | | | | | 125.000 |

# 66. Xã Krông Ana

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Tại nơi sản xuất | khu vực xã |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **1** | **XI MĂNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Xi măng PCB40 | tấn | | | | | | | | | |
| | | Xi măng PCB30 | tấn | | | | | | | | | |
| **2** | **CÁT** | | | | | | | | | | | |
| | | Cát xây | m3 | | | Mỏ cát Quỳnh Ngọc, xã Ea Na | | | | | 550.000 | |
| | | Cát tô | m3 | | | | | | | | 550.000 | |
| **3** | **ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | |
| | | | m3 | | | | | | | | | |
| | | | m3 | | | | | | | | | |
| | | | m3 | | | | | | | | | |
| **4** | **GẠCH XÂY CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | |
| | | **Gạch Tuynen** | | | | | | | | | | |
| | | *Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm* | viên | | | | | | | | 900 | |
| | | Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm | viên | | | | | | | | 1.500 | |
| **5** | **TÔN LỢP, TRẦN** | | | | | | | | | | | |
| | | | $m^2$ | | | | | | | | | |
| | | | $m^2$ | | | | | | | | | |

# 67. Xã Dur Kmăl

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Tại nơi sản xuất | khu vực |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **1** | **XI MĂNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB30 | tấn | | | | | | | | | |
| **2** | **CÁT** | | | | | | | | | | | |
| | | Cát xây | $m^3$ | | | Mỏ cát công ty Cp VLXD Tây Nguyên, buôn Krông | | | | Kèm theo Thông báo số 05/TB ngày 24/03/2025 của công ty CP VLXD Tây Nguyên | 300.000 | |
| | | Cát tô | $m^3$ | | | | | | | | 300.000 | |
| **3** | **ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | |
| | | | m3 | | | | | | | | | |
| | | | m3 | | | | | | | | | |
| **4** | **GẠCH XÂY CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | viên | | | | | | | | | |

# 68. Xã Ea Na

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Tại nói sản xuất | khu vực xã |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **1** | **XI MĂNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Xi măng PCB40 | tấn | | | | | | | | | |
| | | Xi măng PCB30 | tấn | | | | | | | | | |
| **2** | **CÁT** | | | | | | | | | | | |
| | | Cát xây | m3 | | | Mỏ cát Quỳnh Ngọc, xã Ea Na | | | | | 450.000 | |
| | | Cát tô | m3 | | | | | | | | 500.000 | |
| **3** | **ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Đá hộc | m3 | | | Mỏ đá Công ty TNHH XDCĐ Hoàng Nam, mỏ đá D2 xã Hòa Phú | | | | | 380.000 | |
| | | Đá 4x6 (SX máy) | m3 | | | | | | | | 380.000 | |
| | | Đá 2x4 | m3 | | | | | | | | 280.000 | |
| | | Đá 1x2 | m3 | | | | | | | | 580.000 | |
| | | Đá 0,5x1 | m3 | | | | | | | | 430.000 | |
| | | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm | m3 | | | | | | | | 390.000 | |
| | | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm | m3 | | | | | | | | 310.000 | |
| **4** | **GẠCH XÂY CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | |
| | | ***Gạch Tuynel*** | | | | | | | | | | |
| | | Gạch thẻ: 40x80x180mm | viên | | | | | | | | | |
| | | Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm | viên | | | | | | | | 1.600 | |
| | | Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm | viên | | | | | | | | 2.300 | |

## 69. Phường Tuy Hòa

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực | khu vực |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **1** | **XI MĂNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB30 | tấn | | | | | | | | | |
| **2** | **CÁT** | | | | | | | | | | | |
| | | Cát xây | $m^3$ | | | | | | | Không nhận được thông tin báo cáo | | |
| | | Cát tô | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Cát xây | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Cát tô | $m^3$ | | | | | | | | | |
| **3** | **ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | Không nhận được thông tin báo cáo | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| **5** | **NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC** | | | | | | | | | | | |
| | | **Thép hình** | | | | | | | | | | |
| | | **Thép cuộn** | | | | | | | | | | |
| | | Ø…….. | kg | | | | | | | | | |

## 70. Phường Phú Yên

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực | khu vực phường |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **1** | **XI MĂNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB30 | tấn | | | | | | | | | |
| **2** | **CÁT** | | | | | | | | | | | |
| | | Cát xây | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Cát tô | $m^3$ | | | | | | | | | |
| **3** | **ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| **5** | **NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI - Công ty TNHH Thép Bảo Lộc** | | | | | | | | | | | |
| | | **Thép hộp** | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |

## 71. Phường Bình Kiến

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Tại nơi sản xuất | khu vực phường |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **1** | **XI MĂNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Xi măng PCB40 | tấn | QCVN 16:2023/BXD | Đóng bao 50 kg | Công ty CP xi măng Vicem Hoàng Mai | Việt Nam | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | 1.859.259 |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | QCVN 16:2023/BXD | Đóng bao 50 kg | Công ty CP xi măng Đạt Sơn | Việt Nam | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | 1.729.629 |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | QCVN 16:2023/BXD | Đóng bao 50 kg | Công ty CP xi măng Sông gianh | Việt Nam | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | 1.820.000 |
| **2** | **CÁT** | | | | | | | | | | | |
| | | Cát xây | $m^3$ | | | | | | | Không nhận được thông tin báo cáo | | |
| | | Cát tô | $m^3$ | | | | | | | | | |
| **3** | **ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |

# 72. Phường Xuân Đài

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực | khu vực phường |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **1** | **XI MĂNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | | | | | | | | | |
| **2** | **CÁT** | | | | | | | | | | | |
| | | Cát xây | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Cát tô | $m^3$ | | | | | | | | | |
| **3** | **ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Đá chẻ | viên | | | | | | | | | 6.500 |
| | | đá 1x2 | $m^3$ | | | | | | | | | 360.000 |
| | | đá 4x6 | $m^3$ | | | | | | | | | 400.000 |

# 73. Phường Sông Cầu

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực | khu vực phường |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **1** | **XI MĂNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB30 | tấn | | | | | | | | | |
| **2** | **CÁT** | | | | | | | | | | | |
| | | Cát xây | $m^3$ | | | | | | | | | 380.000 |
| | | Cát tô | $m^3$ | | | | | | | | | 400.000 |
| **3** | **ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | |
| | | đá 1x2 | $m^3$ | | | | | | | | | 380.000 |
| | | đá 4x6 | $m^3$ | | | | | | | | | 360.000 |
| | | đá chẻ | viên | | | | | | | | | 7.500 |
| | | đá chẻ | viên | | | | | | | | | |

Ghi chú: Công văn số 489/UBND-KT ngày 07/8/2025 của UBND phường Sông Cầu

# 74. Xã Xuân Thọ

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực | khu vực xã |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **1** | **XI MĂNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB30 | tấn | | | | | | | | | |
| **2** | **CÁT** | | | | | | | | | | | |
| | | Cát xây | $m^3$ | | | | | | | | | 370.000 |
| | | Cát tô | $m^3$ | | | | | | | | | 400.000 |
| **3** | **ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Đá chẻ | viên | | | | | | | | | 6.800 |
| | | Đá 1x2, đá 4x6 | $m^3$ | | | | | | | | | 340000 - 380000 |

# 75. Xã Xuân Cảnh

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực | khu vực |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **1** | **XI MĂNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB30 | tấn | | | | | | | | | |
| **2** | **CÁT** | | | | | | | | | | | |
| | | Cát xây | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Cát tô | $m^3$ | | | | | | | | | |
| **3** | **ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | |
| | | đá 1x2 | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | đá 4x6 | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | đá chẻ | viên | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |

# 76. Xã Xuân Lộc

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực | khu vực xã |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **1** | **XI MĂNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | | | | | | | | | |
| **2** | **CÁT** | | | | | | | | | | | |
| | | Cát xây | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Cát tô | $m^3$ | | | | | | | | | |
| **3** | **ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | |
| | | đá 1x2 | $m^3$ | | | | | | | | | |
| **5** | **NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | kg | | | | | | | | | |
| **5** | **TẤM TRẦN, TẤM LỢP** | | | | | | | | | | | |
| | | ngói | viên | | | | | | | | | |

## 77. Phường Đông Hòa

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực | khu vực phường |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **1** | **XI MĂNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Xi măng Xuân Thành PCB40 | tấn | | | | | | | | | 2.000.000 |
| | | Xi măng Long Thành PCB40 | tấn | | | | | | | | | 2.000.000 |
| **2** | **CÁT** | | | | | | | | | | | |
| | | Cát xây | $m^3$ | | | | | | | | | 550.000 |
| | | Cát tô | $m^3$ | | | | | | | | | |
| **3** | **ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | Không nhận được thông tin báo cáo | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| **5** | **NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | |
| | | Thép xây dựng dạng thanh vằn gập VAS D10 Grade 40 | | | | VAS Group | | | | | | 127.000 |
| | | Thép xây dựng dạng thanh vằn gập VAS D12 CB300-V | | | | VAS Group | | | | | | 198.000 |
| | | Thép xây dựng dạng thanh vằn gập VAS D14 CB300-V | | | | VAS Group | | | | | | 272.000 |
| | | Thép xây dựng dạng thanh vằn gập VAS D16 Grade 40 | | | | VAS Group | | | | | | 346.000 |
| | | Thép xây dựng dạng thanh vằn gập VAS D18 CB300-V | | | | VAS Group | | | | | | 450.000 |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Thép xây dựng dạng thanh vằn gập VAS D20 CB300-V | | | | VAS Group | | | | | | 556.000 |

## 78. Phường Hòa Hiệp

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực | khu vực phường |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| | | Sắt xây dựng | kg | | | | Cửa hàng vật liệu xây dựng Vĩnh Kiệt | | | | | 19.200 |
| | | Gạch 4 lỗ | viên | | | | | | | | | 2.200 |
| | | Gạch 6 lỗ | viên | | | | | | | | | 2.800 |
| | | Cát vàng | m3 | | | | | | | | | 500.000 |
| | | Đá 1x2 | m3 | | | | | | | | | 500.000 |
| | | Xi măng | bao | | | | | | | | | 97000-105000 |
| | | Sắt xây dựng | kg | | | | Cửa hàng vật liệu xây dựng Trung Trực | | | | | 19.200 |
| | | Gạch 4 lỗ | viên | | | | | | | | | 2.000 |
| | | Xi măng | bao | | | | | | | | | 85000-105000 |
| | | Gạch men | m2 | | | | | | | | | 85000-230000 |
| | | Sắt xây dựng | kg | | | | Cửa hàng Vật liệu xây dựng Lợi Quê | | | | | 19.200 |
| | | Gạch 4 lỗ | viên | | | | | | | | | 1800-2300 |
| | | Gạch 6 lỗ | viên | | | | | | | | | 2500-2800 |
| | | Xi măng | bao | | | | | | | | | 90000-102000 |
| | | Gạch men | m2 | | | | | | | | | 90000-150000 |
| | | Đá 1x2 | m3 | | | | | | | | | 500000-600000 |
| | | Đá 4x6 | m3 | | | | | | | | | 500000-600000 |
| | | Ống thép D15 | md | | | | Cửa hàng vật liệu xây dựng Ngọc Sơn | | | | | 26.300 |
| | | Ống thép D15 | md | | | | | | | | | 28.300 |
| | | Ống thép D15 | md | | | | | | | | | 28.300 |
| | | Ống thép D15 | md | | | | | | | | | 28.300 |
| | | Thép hộp 30x60x1.1 | md | | | | | | | | | 20.000 |
| | | Đá 1x2 | md | | | | | | | | | 20.000 |
| | | Tôn lạnh Az100 Đông Á | md | | | | | | | | | 112.000 |
| | | Tôn lạnh Az100 Hòa Phát | md | | | | | | | | | 108.000 |
| | | Tôn lạnh Az100 Hoa sen | md | | | | | | | | | 118.000 |
| | | Tôn lạnh Az100 Hoa sen | md | | | | | | | | | 128.000 |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tôn lạnh AZ150 Đông Á | md | | | | | | | | | 118.000 |
| | | Tôn lạnh Zace inox bền lạn | md | | | | | | | | | 140.000 |
| | | Tôn lạnh màu Xanh ngọc Đ | md | | | | Công ty TNHH sắt thép tôn Nam Phát | | | | | 120.000 |
| | | Tôn lạnh kẽm Đông Á | md | | | | | | | | | 100.000 |
| | | Tôn màu trắng sữa Hòa Phá | md | | | | | | | | | 108.000 |
| | | Tôn xanh ngọc Đông Á | md | | | | | | | | | 110.000 |
| | | Tôn xanh ngọc Đông Á | md | | | | | | | | | 100.000 |
| | | Tôn lạnh trắng Đông Á | md | | | | | | | | | 90.000 |
| | | Tôn lạnh trắng Đông Á | md | | | | | | | | | 85.000 |
| | | Tôn xanh ngọc Đông Á | md | | | | | | | | | 80.000 |
| | | Tôn Vân Gỗ | md | | | | | | | | | 80.000 |
| | | Tôn nhựa ASA 5 sóng | md | | | | | | | | | 120.000 |
| | | Tôn nhựa cao cấp Siêu Việ | md | | | | | | | | | 145.000 |
| | | Thép xây dựng dạng cuộn 06 CB240-T | kg | | | | Cửa hàng chi nhánh tôn Hoa Sen | | | | | 17.413 |
| | | Thép xây dựng dạng cuộn Ø8 CB240-T | kg | | | | | | | | | 17.413 |
| | | Thép xây dựng dạng thanh văn gập D10 CB300V/Gr40 | cây | | | | | | | | | 111.371 |
| | | Thép xây dựng dạng thanh văn gập D12 CB300-V | cây | | | | | | | | | 174.769 |
| | | Thép xây dựng dạng thanh văn gập D14 CB300-V | cây | | | | | | | | | 240.418 |
| | | Thép xây dựng dạng thanh văn gập D16 CB300V/Gr40 | cây | | | | | | | | | 305.180 |
| | | Thép xây dựng dạng thanh văn gập D18 CB300-V | cây | | | | | | | | | 397.443 |
| | | Thép xây dựng dạng thanh văn gập D20 CB300-V | cây | | | | | | | | | 490.594 |
| | | Dây cadivi 1.5 | Cuộn | | | | | | | | | 720.000 |
| | | Dây cadivi 2.5 | Cuộn | | | | | | | | | 1.140.000 |
| | | Dây cadivi 4.0 | Cuộn | | | | | | | | | 1.730.000 |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Dây cadivi 6.0 | Cuộn | | | | | | | | | 2.540.000 |
| | | Ruột gà MPE 16 | Cuộn | | | | | | | | | 105 |
| | | Ruột gà MPE 20 | Cuộn | | | | | | | | | 125.000 |
| | | Ruột gà MPE 25 | Cuộn | | | | | | | | | 150.000 |
| | | Ống cứng 16 | Cây | | | | | | | | | 14.000 |
| | | Ống cứng 20 | Cây | | | | | | | | | 17.500 |
| | | Ống cứng 25 | Cây | | | | | | | | | 28.000 |
| | | Ống 60 3LY | Cây | | | | | | | | | 188.000 |
| | | Ống 42 3LY | Cây | | | | | | | | | 130.000 |
| | | Ống 34 3LY | Cây | | | | | | | | | 101.000 |
| | | Ống 27 3LY | Cây | | | | | | | | | 80.000 |
| | | Ống 21 3LY | Cây | | | | Cửa hàng điện nước Phú Sinh | | | | | 60.000 |
| | | Ống 114A | Cây | | | | | | | | | 440.000 |
| | | Ống 114B | Cây | | | | | | | | | 350.000 |
| | | Ống 90A | Cây | | | | | | | | | 245.000 |
| | | Ống 90B | Cây | | | | | | | | | 199.000 |
| | | Ống 90C | Cây | | | | | | | | | 160.000 |
| | | Ống 60A | Cây | | | | | | | | | 146.000 |
| | | Ống 60B | Cây | | | | | | | | | 130.000 |
| | | Ống 49A | Cây | | | | | | | | | 107.000 |
| | | Ống 49B | Cây | | | | | | | | | 104.000 |
| | | Ống 42A | Cây | | | | | | | | | 97.000 |
| | | Ống 42B | Cây | | | | | | | | | 80.000 |
| | | Ống 34A | Cây | | | | | | | | | 70.000 |
| | | Ống 34B | Cây | | | | | | | | | 59.000 |
| | | Ống 27A | Cây | | | | | | | | | 53.000 |
| | | Ống 27B | Cây | | | | | | | | | 44.000 |
| | | Ống 21A | Cây | | | | | | | | | 39.000 |
| | | Ống 21B | Cây | | | | | | | | | 33.000 |

## 79. Xã Hòa Xuân

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Tại nơi sản xuất | khu vực |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **1** | **XI MĂNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB30 | tấn | | | | | | | | | |
| **2** | **CÁT** | | | | | | | | | | | |
| | | Cát xây | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Cát tô | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Cát xây | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Cát tô | $m^3$ | | | | | | | | | |
| **3** | **ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| **5** | **NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC** | | | | | | | | | | | |
| | | **Thép hình** | | | | | | | | | | |
| | | **Thép cuộn** | | | | | | | | | | |
| | | Ø…….. | kg | | | | | | | | | |

# 80. Xã Tuy An Đông

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực | khu vựcxã |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **1** | **XI MĂNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB30 | tấn | | | | | | | | | |
| **2** | **CÁT** | | | | | | | | | | | |
| | | Cát xây | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Cát tô | $m^3$ | | | | | | | | | |
| **3** | **ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Đá 1x2 | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Đá 4x6 | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Đá hộc | $m^3$ | | | | | | | | | |
| **5** | **NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC** | | | | | | | | | | | |
| | | **Thép hình** | | | | | | | | | | |
| | | **Thép cuộn** | | | | | | | | | | |
| | | Ø…….. | kg | | | | | | | | | |
| **5** | **TẤM TRẦN, TẤM LỢP** | | | | | | | | | | | |

## 81. Xã Tuy An Tây

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực | khu vực xã |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **1** | **XI MĂNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB40 | bao | | | | | | | | | 95.000 |
| **2** | **CÁT** | | | | | | | | | | | |
| | | Cát xây | $m^3$ | | | | | | | | | 450.000 |
| | | Cát tô | $m^3$ | | | | | | | | | |
| **3** | **ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Đá dăm 1x2 | $m^3$ | | | | | | | | | 450.000 |
| **4** | **GẠCH CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | |
| | | Gạch đỏ | $m^3$ | | | | | | | | | 2.200 |
| | | | $m^3$ | | | | | | | | | |
| **5** | Thép phi 6; 8; 10 | | kg | | | | | | | | | 17.000 |

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

# 82. Xã Tuy An Nam

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực | khu vực xã |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **1** | **XI MĂNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB30 | tấn | | | | | | | | | |
| **2** | **CÁT** | | | | | | | | | | | |
| | | Cát xây | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Cát tô | $m^3$ | | | | | | | | | |
| **3** | **ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Đá 1×2 | m3 | | | | | | | | | |
| | | Đá mi bụi | m3 | | | | | | | | | |
| **4** | **GẠCH** | | | | | | | | | | | |
| | | Gạch xây (gạch đỏ) | Viên | | | | | | | | | |
| **5** | **NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC** | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |

# 83. Xã Tuy An Bắc

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực | khu vực |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **1** | **XI MĂNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB30 | tấn | | | | | | | | | |
| **2** | **CÁT** | | | | | | | | | | | |
| | | Cát xây | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Cát tô | $m^3$ | | | | | | | | | |
| **3** | **ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | |
| | | | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | | $m^3$ | | | | | | | | | |
| **4** | **GẠCH** | | | | | | | | | | | |
| | | | viên | | | | | | | | | |
| | | | viên | | | | | | | | | |
| | | | viên | | | | | | | | | |

# 84. Xã Ô Loan

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực sản xuất | khu vực |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **1** | **XI MĂNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB30 | tấn | | | | | | | | | |
| **2** | **CÁT** | | | | | | | | | | | |
| | | Cát xây | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Cát tô | $m^3$ | | | | | | | | | |
| **3** | **ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| **5** | **GẠCH** | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |

## 85. Xã Phú Hòa 1

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực | khu vực |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **1** | **XI MĂNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB30 | tấn | | | | | | | | | |
| **2** | **CÁT** | | | | | | | | | | | |
| | | Cát xây | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Cát tô | $m^3$ | | | | | | | | | |
| **3** | **ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Đất | | | | | | | | | | |
| | | Đá 1x2 | | | | | | | | | | |
| **4** | **GẠCH** | | | | | | | | | | | |
| | | | viên | | | | | | | | | |
| | | | viên | | | | | | | | | |

## 86. Xã Phú Hòa 2

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Tại nơi sản xuất | khu vực xã |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **1** | **XI MĂNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Xi măng Xuân Thành PCB40 | tấn | | | | | | | | | 2.000.000 |
| | | Xi măng Long Thành PCB40 | tấn | | | | | | | | | 2.000.000 |
| **2** | **CÁT** | | | | | | | | | | | |
| | | Cát xây | $m^3$ | | | | | | | | | 430.000 |
| | | Cát tô | $m^3$ | | | | | | | | | |
| **3** | **ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | |
| | | | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | | $m^3$ | | | | | | | | | |
| **4** | **SẮT THÉP CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | |
| | | Thép xây dựng dạng thanh vằn gập VAS D10 Grade 40 | Cây | | | | | | | | | 127.000 |
| | | Thép xây dựng dạng thanh vằn gập VAS D12 CB300-V | Cây | | | | | | | | | 198.000 |
| | | Thép xây dựng dạng thanh vằn gập VAS D14 CB300-V | Cây | | | | | | | | | 272.000 |
| | | Thép xây dựng dạng thanh vằn gập VAS D16 Grade 40 | Cây | | | | | | | | | 346.000 |
| | | Thép xây dựng dạng thanh vằn gập VAS D18 CB300-V | Cây | | | | | | | | | 450.000 |
| | | Thép xây dựng dạng thanh vằn gập VAS D20 CB300-V | Cây | | | | | | | | | 556.000 |

## 87. Xã Tây Hòa

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực | khu vực xã |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **1** | **XI MĂNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Xi măng Sông Gianh PCB40 | tấn | TCVN 6260:2020 | đóng bao 50kg | Cty TNHH Xi măng COSEVCO Phú Yên | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | 1.648.148 |
| | | Xi măng Nghi Sơn PCB40 | tấn | QCVN 16:2023/BXD | đóng bao 50kg | Công ty Xi măng Nghi Sơn | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | 1.759.259 |
| **2** | **CÁT** | | | | | | | | | | | |
| | | Cát xây | $m^3$ | | | | | | | Không nhận được báo cáo | | |
| | | Cát tô | $m^3$ | | | | | | | | | |
| **3** | **ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| **5** | **NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC** | | | | | | | | | | | |
| | | **Thép cuộn** | | | | | | | | | | |
| | | Đường kính Ø6mm, Ø8mm Việt Mỹ | Kg | TCVN 1651-1:2018 | Ø6mm, Ø8mm | Công ty TNHH MTV VAS Việt Mỹ | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | 14.545 |
| | | **Thép thanh vằn** | | | | | | | | | | |
| | | Đường kính Ø10mm Việt Mỹ | Kg | TCVN 1651-1:2018 | Ø10mm | Công ty TNHH MTV VAS Việt Mỹ | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | 15.200 |
| | | Đường kính Ø12mm Việt Mỹ | Kg | TCVN 1651-1:2018 | Ø12mm | Công ty TNHH MTV VAS Việt Mỹ | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | 14.900 |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đường kính Ø14mm Việt Mỹ | Kg | TCVN1651-1:2018 | Ø14mm | Cty TNHH MTV VAS Việt Mỹ | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | 14.900 |
| | | Đường kính Ø16mm Việt Mỹ | Kg | TCVN1651-1:2018 | Ø16mm | Cty TNHH MTV VAS Việt Mỹ | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | 14.900 |
| | | Đường kính Ø18mm Việt Mỹ | Kg | TCVN1651-1:2018 | Ø18mm | Cty TNHH MTV VAS Việt Mỹ | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | 14.900 |

## 88. Xã Hòa Thịnh

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực | khu vực xã |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **1** | **XI MĂNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Xi măng Sông Gianh PCB40 | Tấn | | | | | | | | | |
| | | Xi măng Nghi Sơn PCB40 | Tấn | | | | | | | | | |
| **2** | **CÁT** | | | | | | | | | | | |
| | | Cát xây | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Cát tô | $m^3$ | | | | | | | | | |
| **3** | **ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| **5** | **NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC** | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |

## 89. Xã Hòa Mỹ

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Tại nơi sản xuất | khu vực xã |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **1** | **XI MĂNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB30 | tấn | | | | | | | | | |
| **2** | **CÁT** | | | | | | | | | | | |
| | | Cát xây | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Cát tô | $m^3$ | | | | | | | | | |
| **3** | **ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| **4** | **GẠCH** | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |

## 90. Xã Sơn Thành

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực sản xuất | khu vực xã |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| | **XI MĂNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Xi măng Sông Gianh PCB40 | Tấn | TCVN 6260:2020 | đóng bao 50 kg | TNHH Xi măng COSEVCO Phú Yên | VN | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | 1.648.148 |
| | | Xi măng Nghi Sơn PCB40 | Tấn | QCVN 16:2023/BXD | đóng bao 50 kg | Cty Xi măng Nghi Sơn | VN | nt | nt | | | 1.759.259 |
| | | Xi măng Long Sơn PCB40 | Tấn | QCVN 16:2019/BXD | đóng bao 50 kg | Cty TNHH Xi măng Long Sơn | VN | nt | nt | | | 1.778.734 |
| | | Xi măng Hà Trung PCB40 | Tấn | QCVN 16:2019/BXD | đóng bao 50 kg | | VN | nt | nt | | | 1.661.734 |
| | **THÉP XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Thép cuộn Đường kính Ø6mm, Ø8mm Việt Mỹ | kg | TCVN 1651-1:2018 | | | | | | | | 14.545 |
| | | Thép cuộn Đường kính Ø6mm Ø8mm | kg | 16:2019/BXD | | | | | | | | 13.627 |
| | | Thép thanh vằn | | | | | | | | | | |
| | | Đường kính Ø10mm Việt Mỹ | kg | TCVN 1651-1:2018 | | | | | | | | 15.200 |
| | | Đường kính Ø10mm Hòa Phát | kg | TCVN 1651-1:2018 | | | | | | | | 13.982 |
| | | Đường kính Ø12mm Việt Mỹ | kg | TCVN 1651-1:2018 | | | | | | | | 14.900 |
| | | Đường kính Ø12mm Hòa Phát | kg | TCVN 1651-1:2018 | | | | | | | | 13.827 |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đường kính Ø14mm Việt Mỹ | kg | TCVN1651-1:2018 | | | | | | | | 14.900 |
| | | Đường kính Ø16mm Việt Mỹ | kg | TCVN1651-1:2018 | | | | | | | | 14.900 |
| | | Đường kính Ø18mm Việt Mỹ | kg | TCVN1651-1:2018 | | | | | | | | 14.900 |
| | **GẠCH XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Gạch đất sét nung: Gạch rỗng, 6 lỗ Mác M75 | viên | QCVN 16:2023/BXD | (8x11x18) cm M50 | Công Ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Gia Thành | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | | 1.800 | |
| | | Gạch đất sét nung: Gạch rỗng, 4 lỗ Mác M50 | viên | QCVN 16:2019/BXD | (8x8x18) cm M50 | | | | | | 1.300 | |
| | | Gạch đất sét nung: Gạch rỗng, loại 4 lỗ Mác M50 | viên | QCVN 16:2019/BXD | (9x9x19) cm M50 | | | | | | 1.450 | |
| | | Gạch đất sét nung: Gạch đặc Mác M50 | viên | QCVN 16:2019/BXD | (4x8x18) cm M50 | | | | | | 1.500 | |
| | | Gạch đất sét nung: Gạch đặc Mác M50 | viên | QCVN 16:2019/BXD | (5x9x19) cm M50 | | | | | | 1.700 | |
| | **ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Đá 1x2 | m3 | TCVN 7570:2006 | | Công ty TNHH SX-XD và TM Huy Phương | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | | 318.000 | |
| | | Đá 2x4 | m3 | TCVN 7570:2006 | | | | | | | 253.000 | |
| | | Đá 4x6 | m3 | TCVN 7570:2006 | | | | | | | 240.000 | |
| | **CÁT** | | | | | | | | | | | |
| | | Cát xây | m3 | | | | | | | | | 390.000 |
| | | Cát tô | m3 | | | | | | | | | 450.000 |

# 91. Xã Sơn Hòa

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Tại nơi sản xuất | khu vực xã |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **1** | **XI MĂNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB30 | tấn | | | | | | | | | |
| **2** | **CÁT** | | | | | | | | | | | |
| | | Cát xây | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Cát tô | $m^3$ | | | | | | | | | |
| **3** | **ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | |
| | | | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | | $m^3$ | | | | | | | | | |
| **4** | **GẠCH** | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |

## 92. Xã Vân Hòa

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực | khu vực |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **1** | **XI MĂNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Xi măng Xuân Thành PCB 40 | tấn | | | Đà Nẵng | | | | Công ty TNHH TNHH KD TM Vận tải Thành Tín | | 1.980.000 |
| | | Xi măng Himars PCB 40 | tấn | | | Đà Nẵng | | | | | | 1.925.000 |
| **2** | **CÁT** | | | | | | | | | | | |
| | | Cát xây | $m^3$ | | | | Mỏ Thành An | | | Công ty TNHH thương mại Nhật | | 660.000 |
| | | Cát tô | $m^3$ | | | | | | | | | 760.000 |
| **3** | **ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Đá 4x6 | m3 | | | | Mỏ Thành An | | | Công ty TNHH thương mại Nhật Quang PY | | 700.000 |
| | | Đá 1x2 | m3 | | | | | | | | | 740.000 |
| | | Đất tầng phủ | m3 | | | | | | | | | 470.000 |
| **4** | **GẠCH CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

# 93. Xã Tây Sơn

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực | khu vực |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **1** | **XI MĂNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB30 | tấn | | | | | | | | | |
| **2** | **CÁT** | | | | | | | | | | | |
| | | Cát xây | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Cát tô | $m^3$ | | | | | | | | | |
| **3** | **ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| **4** | **NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC** | | | | | | | | | | | |
| | | **Thép hình** | | | | | | | | | | |
| | | **Thép cuộn** | | | | | | | | | | |
| | | Ø…….. | kg | | | | | | | | | |
| **5** | **TẤM TRẦN, TẤM LỢP** | | | | | | | | | | | |

# 94. Xã Suối Trai

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực | khu vực |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **1** | **XI MĂNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB30 | tấn | | | | | | | | | |
| **2** | **CÁT** | | | | | | | | | | | |
| | | Cát xây | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Cát tô | $m^3$ | | | | | | | | | |
| **3** | **ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Đá 1x2 | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Đất đắp | $m^3$ | | | | | | | | | |
| **4** | **GẠCH CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | |
| | | | viên | | | | | | | | | |
| | | | viên | | | | | | | | | |

## 95. Xã Ea Ly

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Tại thôn Tân An | Tại thôn Tân Yên | Tại thôn Tân Yên |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | | *(12)* | *(13)* |
| | | Đá | $m^3$ | | 1x2 | Mỏ đá Nhất Lam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Giá bán tại cửa hàng vật liệu xây dựng | 550.000 | 580.000 | 570.000 |
| | | Cát xây dựng | | | | Mỏ cát Sơn Giang | | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 450.000 | 460.000 | 450.000 |
| | | Gạch thủ công | viên | | 8x8x18 | Gia Lai | | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 2.800 | 2.600 | 2.600 |
| | | Xi măng Xuân Thành PCB40 | bao | QCVN 16:2019/BXD | Đóng bao 50kg | Cty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam | | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Giá bán tại cửa hàng vật liệu xây dựng | | 90.000 | 90.000 |
| | | Xi măng Long Sơn PCB40 | Bao | QCVN 16:2019/BXD | | Cty TNHH xi măng Long Sơn | | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 95.000 | 93.000 | 95.000 |
| | | Xi măng Hà Trung PCB40 | Bao | QCVN 16:2019/BXD | | Cty TNHH xi măng Long Sơn | | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 92.000 | 90.000 | 90.000 |

# 96. Xã Ea Bá

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực | khu vực |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **1** | **XI MĂNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB30 | tấn | | | | | | | | | |
| **2** | **CÁT** | | | | | | | | | | | |
| | | Cát xây | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Cát tô | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Cát xây | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Cát tô | $m^3$ | | | | | | | | | |
| **3** | **ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| **5** | **NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC** | | | | | | | | | | | |
| | | **Thép hình** | | | | | | | | | | |
| | | **Thép cuộn** | | | | | | | | | | |
| | | Ø…….. | kg | | | | | | | | | |
| | | Ø…….. | kg | | | | | | | | | |
| **5** | **TẤM TRẦN, TẤM LỢP** | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| **6** | **……..** | | | | | | | | | | | |

## 97. Xã Đức Bình

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực Sông Hinh | khu vực |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **1** | **XI MĂNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB30 | tấn | | | | | | | | | |
| **2** | **CÁT** | | | | | | | | | | | |
| | | Cát xây | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Cát tô | $m^3$ | | | | | | | | | |
| **3** | **ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | |
| | | | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | | $m^3$ | | | | | | | | | |

# 98. Xã Sông Hinh

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực | khu vực xã |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **1** | **XI MĂNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Xi măng Nghi Sơn PCB 40 | tấn | | | Nghi Sơn | | | | Công ty TNHH Sang Lệ | | 2.200.000 |
| | | Xi măng Hà Tiên PCB 40 | tấn | | | Hà Tiên | | | | | | 2.200.000 |
| | | Xi măng Long Sơn PCB 40 | tấn | | | Long Sơn | | | | | | 2.100.000 |
| | | Xi măng Sông Gianh PCB 40 | tấn | | | Hataco | | | | | | 2.100.000 |
| | | Xi măng Đức Sơn PCB 40 | tấn | | | Đức Sơn | | | | | | 1.900.000 |
| | | Xi măng Admax PCB 40 | tấn | | | SCG | | | | | | 1.900.000 |
| | | Xi măng Starmax PCB 40 | tấn | | | SCG | | | | | | 1.900.000 |
| | | Xi măng Hà Tiên Power PCB 40 | tấn | | | Hà Tiên Power | | | | | | 1.900.000 |
| | | Xi măng Thành Thắng PCB 40 | tấn | | | Thành Thắng | | | | | | 1.900.000 |
| | | Xi măng Hà Trung PCB 40 | tấn | | | Hà Trung | | | | | | 1.900.000 |
| | | Xi măng Thịnh Thành PCB 40 | tấn | | | | | | | | | 1.900.000 |
| | | Xi măng SCG PCB 40 | tấn | | | SCG | | | | | | 2.200.000 |
| **2** | **CÁT** | | | | | | | | | | | |
| | | Cát xây | m3 | | | | Mỏ Thành Trung | | | Công ty TNHH Sang Lệ | | 550.000 |
| | | Cát tô | m3 | | | | | | | | | 600.000 |
| **3** | **ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Đá chẻ | viên | | | | Mỏ Cầu Đường | | | Công ty TNHH Sang Lệ | | 14.000 |
| | | Đá 4x6 | m3 | | | | Mỏ Dương Lam Phát | | | | | 520.000 |
| | | Đá 2x4 | m3 | | | | | | | | | 580.000 |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đá 1x2 | m3 | | | | | | | | | 700.000 |
| **4** | **GẠCH CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | |
| | | **Gạch Tuynel (lò nằm)** | | | | | | | | | | |
| | | Gạch thẻ (50x80x180) | viên | | | Tân An | | | | Công ty TNHH Sang Lệ | | 3.000 |
| | | Gạch ống (80x80x180) | viên | | | | | | | | | 3.500 |
| | | Gạch 6 lỗ | viên | | | | Gia Lai | | | | | 3.500 |
| | | Gạch 6 lỗ | viên | | | | Sơn Hòa | | | | | 3.600 |
| | | **Gạch block bê tông** | | | | | Mỏ Thành An | | | | | |
| | | Gạch 10x20x40 | viên | | | | | | | | | 9.000 |
| | | Gạch 20x20x40 | viên | | | | | | | | | 14.000 |
| **5** | **NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC** | | | | | | | | | | | |
| | | **Thép Hộp Kẽm** | | | | | | | | | | |
| | | 13 x 26 x 1.2 ly | cây | JIS G3466 | | Thép Tây Nam | | | | Công ty CP Thép Trường Sa - CN Song Tử Tây | | 108.000 |
| | | 20 x 40 x 1.2 ly | cây | JIS G3466 | | | | | | | | 142.000 |
| | | 25 x 50 x 1.2 ly | cây | JIS G3466 | | | | | | | | 170.000 |
| | | 30 x 60 x 1.2 ly | cây | JIS G3466 | | | | | | | | 200.000 |
| | | 40 x 80 x 1.4 ly | cây | JIS G3466 | | | | | | | | 299.000 |
| | | 50 x 100 x 1.4 ly | cây | JIS G3466 | | | | | | | | 370.000 |
| | | **Thép Vuông Kẽm** | | | | | | | | | | |
| | | 14 x 14 x 1.0 ly | cây | JIS G3466 | | Thép Tây Nam | | | | Công ty CP Thép Trường Sa - CN Song Tử Tây | | 68.000 |
| | | 20 x 20 x 1.2 ly | cây | JIS G3466 | | | | | | | | 103.000 |
| | | 25 x 25 x 1.2 ly | cây | JIS G3466 | | | | | | | | 120.000 |
| | | 30 x 30 x 1.4 ly | cây | JIS G3466 | | | | | | | | 178.000 |
| | | 40 x 40 x 1.8 ly | cây | JIS G3466 | | | | | | | | 281.000 |
| | | 50 x 50 x 1.4 ly | cây | JIS G3466 | | | | | | | | 263.000 |
| | | 100 x 100 x 1.4 ly | cây | JIS G3466 | | | | | | | | 522.000 |
| | | **Thép Ống Kẽm** | | | | | | | | | | |
| | | Ø 21 x 1.1 ly | cây | JIS G3444 | | Thép Tây Nam | | | | Công ty CP Thép Trường Sa - CN Song Tử Tây | | 101.000 |
| | | Ø 27 x 1.4 ly | cây | JIS G3444 | | | | | | | | 132.000 |
| | | Ø 34 x 1.1 ly | cây | JIS G3444 | | | | | | | | 128.000 |
| | | Ø 42 x 1.4 ly | cây | JIS G3444 | | | | | | | | 192.000 |
| | | Ø 49 x 1.4 ly | cây | JIS G3444 | | | | | | | | 220.000 |
| | | Ø 60 x 1. 4 ly | cây | JIS G3444 | | | | | | | | 262.000 |
| | | Ø 76 x 1.4 ly | cây | JIS G3444 | | | | | | | | 310.000 |
| | | Ø 90 x 1.4 ly | cây | JIS G3444 | | | | | | | | 370.000 |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Ø 114 x 1.4 ly | cây | JIS G3444 | | | | | | | | 458.000 |
| | | **Tôn** | | | | | | | | | | |
| | | 3.0 mm | mét | JIS G3323 | | Thép Tây Nam | | | | Công ty CP Thép Trường Sa - CN Song Tử Tây | | 88.000 |
| | | 3.5 mm | mét | JIS G3323 | | | | | | | | 96.000 |
| | | 4.0 mm | mét | JIS G3323 | | | | | | | | 110.000 |
| | | 4.5mm | mét | JIS G3323 | | | | | | | | 120.000 |
| | | 5.0 mm | mét | JIS G3323 | | | | | | | | 128.000 |
| | | **Thép Hình** | | | | | | | | | | |
| | | V 30 x 6kg | cây | | | Thép Tấn Quốc | | | | Công ty CP Thép Trường Sa - CN Song Tử Tây | | 130.000 |
| | | V 40 x 10 kg | cây | | | | | | | | | 198.000 |
| | | V 50 x 15 kg | cây | | | | | | | | | 291.000 |
| | | V 60 x 23 kg | cây | | | | | | | | | 452.000 |
| | | V 70 x 35 kg | cây | | | | | | | | | 680.000 |
| | | V 80 x 46 kg | cây | | | | | | | | | 898.000 |
| | | V 100 x 63 kg | cây | | | | | | | | | 1.395.000 |
| | | U 80 x 30 kg | cây | | | | | | | | | 618.000 |
| | | U 100 x 46 kg | cây | | | | | | | | | 890.000 |
| | | U 120 x 50 kg | cây | | | | | | | | | 970.000 |
| | | U 140 x 65 kg | cây | | | | | | | | | 1.260.000 |
| | | **Thép xây dựng** | | | | | | | | | | |
| | | Đường kính Ø10mm | cây | ASTM A615 | | Thép Hòa Phát | | | | Công ty CP Thép Trường Sa - CN Song Tử Tây | | 110.000 |
| | | Đường kính Ø12 mm | cây | ASTM A615 | | | | | | | | 170.000 |
| | | Đường kính Ø14mm | cây | ASTM A615 | | | | | | | | 225.000 |
| | | Đường kính Ø16mm | cây | ASTM A615 | | | | | | | | 283.000 |
| | | Đường kính Ø18mm | cây | ASTM A615 | | | | | | | | 365.000 |
| | | Đường kính Ø6mm - Ø8 | Kg | | | Hoa Sen | | | | Công ty TNHH Sang Lệ | | 17.500 |
| | | Đường kính Ø10mm | cây | | | | | | | | | 115.000 |
| | | Đường kính Ø12 mm | cây | | | | | | | | | 170.000 |
| | | Đường kính Ø14mm | cây | | | | | | | | | 240.000 |
| | | Đường kính Ø16mm | cây | | | | | | | | | 300.000 |
| | | Kẽm buộc 1ly | Kg | | | | | | | | | 25.000 |
| | | Thép hộp đen | Kg | | | | | | | | | 23.000 |
| | | Thép hình các loại | Kg | | | | | | | | | 25.000 |
| 6 | **NHÓM GẠCH ỐP LÁT** | | | | | | | | | | | |
| | | Gạch 30x30 | m2 | | | | | | | Công ty TNHH Sang Lệ | | 145.000 |
| | | Gạch 30x60 | m2 | | | | | | | | | 145.000 |
| | | Gạch 50x50 | m2 | | | | | | | | | 120.000 |
| | | Gạch 60x60 | m2 | | | | | | | | | 140.000-175.000 |
| | | Gạch 80x80 | m2 | | | | | | | | | 210.000-260.000 |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Gạch xương men | thùng | QCVN 16:2023/BXD | 40*40 | Tô Thành Phát | Việt Nam | | Giao tại kho bên bán | Công ty TNHH Nhất Lam | | 175.000 |
| | | Gạch xương men | m2 | QCVN 16:2023/BXD | 30*60 | | | | | | | 175.000 |
| | | Gạch xương men | m2 | QCVN 16:2023/BXD | 40*80 | | | | | | | 188.000 |
| | | Gạch xương men | m2 | ISO 9001:2015/ISO | 60*60 | Vitto | | | | | | 160.000 |
| **7** | **NHÓM SƠN, BỘT TRÉT** | | | | | | | | | | | |
| | | **SƠN NIPPON (Đại lý sơn Toàn Ngọc)** | | | | | | | | | | |
| | | Sơn nội thất cao cấp NP ODOUR-LESS CHÙI RỬA VƯỢT TRỘI & KHÁNG KHUẨN | Lon | | Lon 5 lít | | | | | | | 1.314.000 |
| | | Sơn nội thất cao cấp NP ODOUR-LESS CHÙI RỬA VƯỢT TRỘI & KHÁNG KHUẨN | Thùng | | Thùng 15 lít | | | | | | | 3.812.000 |
| | | Sơn nội thất lau chùi dễ dàng NP EASY WASH | Lon | | Lon 5 lít | | | | | | | 1.089.000 |
| | | Sơn nội thất lau chùi dễ dàng NP EASY WASH | Thùng | | Thùng 15 lít | | | | | | | 3.100.000 |
| | | Sơn nội thất chất lượng cao NP MATEX | Lon | | Lon 5 kg | | | | | | | 610.000 |
| | | Sơn nội thất chất lượng cao NP MATEX | Thùng | | Thùng 18 lít | | | | | | | 2.495.000 |
| | | Sơn nội thất chất lượng tiêu chuẩn NP MATEX SẮC MÀU DỊU MÁT | Lon | | Lon 5 lít | | | | | | | 561.000 |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Sơn nội thất chất lượng tiêu chuẩn NP MATEX SẮC MÀU DỊU MÁT | Thùng | | Thùng 17 lít | Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) | Việt Nam | | | | | 1.694.000 |
| | | Sơn nội thất NP VATEX | Lon | | Lon 5 kg | | | | | | | 356.000 |
| | | Sơn nội thất NP VATEX | Thùng | | Thùng 17 lít | | | | | | | 1.249.000 |
| | | Sơn ngoại thất cao cấp NP WEATHERGARD HITEX | Lon | | Lon 5 lít | | | | | | | 2.169.000 |
| | | Sơn ngoại thất cao cấp NP WEATHERGARD HITEX | Thùng | | Thùng 15 lít | | | | | | | 6.186.000 |
| | | Sơn ngoại thất chất lượng cao NP SUPER GARD | Lon | | Lon 5 lít | | | | | | | 1.592.000 |
| | | Sơn ngoại thất chất lượng cao NP SUPER GARD | Thùng | | Thùng 18 lít | | | | | | | 5.416.000 |
| | | Sơn ngoại thất chất lượng tiêu chuẩn NP SUPER MATEX | Lon | | Lon 5 lít | | | | | | | 1.043.000 |
| | | Sơn ngoại thất chất lượng tiêu chuẩn NP SUPER MATEX | Thùng | | Thùng 18 lít | | | | | | | 3.215.000 |
| | | Sơn lót nội thất cao cấp NP ODOUR-LESS SEALER | Lon | | Lon 5 lít | | | | | | | 1.092.000 |
| | | Sơn lót nội thất cao cấp NP ODOUR-LESS SEALER | Thùng | | Thùng 18 lít | | | | | | | 3.694.000 |
| | | Sơn lót nội thất ưu việt NP EASY WASH SEALER | Lon | | Lon 5 lít | | | | | | | 1.029.000 |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Sơn lót nội thất ưu việt NP EASY WASH SEALER | Thùng | | Thùng 15 lít | | | | | | | 2.915.000 |
| | | Sơn lót nội thất chất lượng cao NP MATEX SEALER | Lon | | Lon 5 lít | | | | | | | 629.000 |
| | | Sơn lót nội thất chất lượng cao NP MATEX SEALER | Thùng | | Thùng 17 lít | | | | | | | 1.986.000 |
| | | Sơn lót ngoại thất cao cấp NP WEATHERGARD SEALER | Lon | | Lon 5 lít | | | | | | | 1.581.000 |
| | | Sơn lót ngoại thất cao cấp NP WEATHERGARD SEALER | Thùng | | Thùng 15 lít | | | | | | | 4.108.000 |
| | | Sơn lót ngoại thất chất lượng cao NP SUPER MATEX SEALER | Lon | | Lon 5 lít | | | | | | | 1.043.000 |
| | | Sơn lót ngoại thất chất lượng cao NP SUPER MATEX SEALER | Thùng | | Thùng 17 lít | | | | | | | 3.223.000 |
| | | Bột trét tường nội thất cao cấp NIPPON INTERIOR PUTTY | Bao | | bao 40kg | | | | | | | 379.000 |
| | | Bột trét tường ngoại thất cao cấp NIPPON EXTERIOR PUTTY | Bao | | bao 40kg | | | | | | | 495.000 |
| **8** | **NHÓM ỐNG PVC** | | | | | | | | | | | |
| | | Ống 21 | Cây | | | Hoa Sen | | | | Công ty TNHH Sang Lệ | | 45.000 |
| | | Ống 27 | Cây | | | | | | | | | 55.000 |
| | | Ống 34 | Cây | | | | | | | | | 90.000 |
| | | Ống 60 | Cây | | | | | | | | | 140.000 |
| | | Ống 114 | Cây | | | | | | | | | 325.000 |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Ống 140 | Cây | | | | | | | | | 410.000 |
| | **NHÓM BỒN NƯỚC** | | | | | | | | | | | |
| | | Bồn nhựa 500L | Cái | | | Sơn Hà, Tân Á | | | | Công ty TNHH Sang Lệ | | 2.000.000 |
| | | Bồn INOX 500L | Cái | | | | | | | | | 2.550.000 |
| | | Bồn nhựa 1000L | Cái | | | | | | | | | 3.000.000 |
| | | Bồn INOX 1000L | Cái | | | | | | | | | 3.600.000 |
| | | Bồn INOX 1500L | Cái | | | | | | | | | 5.500.000 |
| **10** | **THIẾT BỊ VỆ SINH** | | | | | | | | | | | |
| | | Bàn cầu sứ 1 khối | bộ | QCVN 16:2023/BXD | Men sứ phủ nano chống bám bẩn.<br>- Kích thước: W 395 x L 690 x H 725mm<br>- Nắp đóng êm.<br>- Hệ thống xả Siphonic Jet, sử dụng nút nhấn xả.<br>- Tiết kiệm nước.<br>- Màu sắc: Trắng | | | | | | | 6.000.000 |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Bàn cầu sứ 1 khối | bộ | QCVN 16:2023/BXD | Men sứ phủ nano chống bám bẩn.<br>- Kích thước: W 390 x L 700 x H 700mm<br>- Nắp đóng êm.<br>- Hệ thống xả Siphonic Jet, sử dụng nút nhấn xả.<br>- Tiết kiệm nước.<br>- Màu sắc: Trắng | | | | | 6.500.000 |
| | | Chậu lavabo treo tường | bộ | QCVN 16:2023/BXD | Chất liệu men sứ phủ nano chống bám bẩn.<br>- Chậu Lavabo lỗ đơn, thoát tràn.<br>- Kích thước: W 400 x L 525 mm<br>- Màu sắc: Trắng | | | | | 1.800.000 |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Chậu lavabo treo tường | bộ | QCVN 16:2023/BXD | - Chất liệu men sứ phủ nano chống bám bẩn.<br>- Kích thước: W 510 x L 590mm<br>- Chậu Lavabo lỗ đơn, thoát tràn.<br>- Màu sắc: Trắng | | | | | | 2.200.000 |
| | | Vòi lavabo 1 đường nước | bộ | ISO 9001 | - Chất liệu: Đồng thau cao cấp.<br>- Kích thước: H 126 x L 105 mm<br>- 05 lớp hoàn thiện, giúp bề mặt luôn sáng bóng.<br>- Màu sắc: Chrome | | | | | | 350.000 |
| | | Vòi lavabo 1 đường nước | bộ | ISO 9001 | - Chất liệu: Đồng thau cao cấp.<br>- 05 lớp hoàn thiện, giúp bề mặt luôn sáng bóng.<br>- Kích thước: H 113 x L 130 mm<br>-Màu sắc: Chrome | | | | | | 450.000 |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vòi lavabo 1 đường nước | bộ | ISO 9001 | - Chất liệu: Đồng thau cao cấp.<br>- Kích thước: H 136 x L 110 mm<br>- 05 lớp hoàn thiện, giúp bề mặt luôn sáng bóng.<br>- Màu sắc: Chrome | | | | | 900.000 | |
| | | Vòi lavabo 2 đường nước nóng lạnh | bộ | ISO 9001 | Chất liệu: Đồng thau cao cấp.<br>- Kích thước: H 145 x L 142 mm<br>- 05 lớp hoàn thiện, giúp bề mặt luôn sáng bóng.<br>- Màu sắc: Chrome | | | | | 1.500.000 | |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Bộ củ sen 2 đường nước nóng lạnh (bao gồm tay sen) | bộ | ISO 9001 | Chất liệu: Thân, củ sen bằng đồng thau, tay cầm bằng kẽm.<br>- 05 lớp hoàn thiện, giúp bề mặt luôn sáng bóng.<br>- Bao gồm bộ vòi sen: Tay sen, Dây sen và phụ kiện<br>- Màu sắc: Chrome | Công ty TNHH TM DV ĐT Điền Minh Long | Trung Quốc | | Giao tại kho bên bán | Công ty TNHH Nhất Lam | | 3.600.000 |
| | | Bộ củ sen 2 đường nước nóng lạnh (bao gồm tay sen) | bộ | ISO 9001 | Chất liệu: Thân, củ sen bằng đồng thau, tay cầm bằng kẽm.<br>- 05 lớp hoàn thiện, giúp bề mặt luôn sáng bóng.<br>- Bao gồm bộ vòi sen: Tay sen, Dây sen và phụ kiện<br>- Màu sắc: Chrome | | | | | | | 3.200.000 |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Bộ thanh sen kết hợp | bộ | ISO 9001 | - Chất liệu: Thân, củ sen bằng đồng thau, tay cầm bằng kẽm.<br>- 05 lớp hoàn thiện, giúp bề mặt luôn sáng bóng.<br>- Kết cấu bên trong vững vàng, không gỉ sét, kèm phụ kiện.<br>- Bộ sen tắm bao gồm: Bát sen, Tay sen bằng nhựa, giá đỡ, ống sen mềm mạ điện 1.5m<br>- Màu sắc: Chrome | | | | | 6.400.000 |
| | | Van xả tiểu nam | bộ | ISO 9001 | Phụ kiện van xả tiểu đồng thau cao cấp.<br>- 10 lớp xi mạ hoàn thiện, bề mặt luôn sáng bóng.<br>- Bền bỉ với môi trường khí hậu vùng biển.<br>- Màu sắc: Chrome. | | | | | 1.600.000 |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vòi xịt vệ sinh | bộ | ISO 9001 | Vòi xịt vệ sinh 1 đường nước.<br>- Màu sắc: Trắng<br>- Đầu vòi bằng nhựa ABS, tay cầm mạ inox, giá đỡ và ống mềm 1.2m | | | | | | 250.000 |
| | | Vòi xịt vệ sinh | bộ | ISO 9001 | Vòi xịt vệ sinh 1 đường nước.<br>- Đầu vòi bằng nhựa ABS, giá đỡ và ống mềm dài 1.2m.<br>- Màu sắc: Đen sơn tĩnh điện. | | | | | | 450.000 |
| | | Vòi xịt vệ sinh | bộ | ISO 9001 | Vòi xịt vệ sinh 1 đường nước.<br>- Đầu vòi bằng nhựa ABS, giá đỡ và ống mềm dài 1.2m.<br>- Màu sắc: Chrome. | | | | | | 450.000 |
| | | Vòi xịt vệ sinh | bộ | ISO 9001 | Vòi xịt vệ sinh 1 đường nước.<br>- Đầu vòi bằng nhựa ABS, giá đỡ và ống mềm dài 1.2m.<br>- Màu sắc: Chrome. | | | | | | 420.000 |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vòi xịt vệ sinh | bộ | ISO 9001 | Vòi xịt vệ sinh 1 đường nước.<br>- Đầu vòi bằng nhựa ABS, giá đỡ và ống mềm dài 1.2m.<br>- Màu sắc: Đen sơn tĩnh điện. | | | | | | | 420.000 |
| | | Bộ xi phông | bộ | ISO 9001 | Bộ phụ kiện xi phông, pop-up đồng thau cao cấp.<br>- 05 lớp xi mạ chrome hoàn thiện, giúp bề mặt luôn sáng bóng.<br>- Dễ dàng vệ sinh và lắp đặt.<br>- Màu sắc: Chrome | | | | | | | 550.000 |

# 99. Xã Xuân Lãnh

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực | khu vực xã |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **1** | **XI MĂNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | | | | | | | | | |
| **2** | **CÁT** | | | | | | | | | | | |
| | | Cát xây | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | Cát tô | $m^3$ | | | | | | | | | |
| **3** | **ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | |
| | | | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | | $m^3$ | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| **5** | **NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC** | | | | | | | | | | | |
| | | | kg | | | | | | | | | |
| | | | kg | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| **5** | **TẤM TRẦN, TẤM LỢP** | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |

# 100. Xã Phú Mỹ

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực | khu vực xã |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **I** | **XI MĂNG** | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Ximăng PCB40 | tấn | PC40 | | Xuân Thành | | | | Tại Cửa hàng VLXD | | 1.760.000 |
| **II** | **CÁT CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Cát xây | $m^3$ | | | Trên địa bàn xã không có nhà sản xuất/cung cấp | | | | | | |
| 2 | | Cát tô | $m^3$ | | | | | | | | | |
| **III** | **ĐÁ CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Đá 1x2 | $m^3$ | | | Trên địa bàn xã không có nhà sản xuất/cung cấp | | | | | | |
| 2 | | Đá 2x4 | $m^3$ | | | | | | | | | |
| 3 | | Đá 4x6 | $m^3$ | | | | | | | | | |
| 4 | | Đá hộc | $m^3$ | | | | | | | | | |
| **IV** | **THÉP CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | |
| 1 | | **Thép cuộn** | | | | | | | | | | |
| 2 | | Ø6 | kg | | | | | | | | | 16.500 |
| 3 | | Ø8 | kg | | | | | | | | | 16.500 |
| 4 | | **Thép thanh vằn** | | | | | | | | | | |
| 5 | | Ø10 | cây | | | | | | | | | 100.000 |
| 6 | | Ø12 | cây | | | | | | | | | 150.000 |
| 7 | | Ø14 | cây | | | | | | | | | 200.000 |

## 101. Xã Xuân Phước

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực sản xuất | khu vực xã |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **I** | **XI MĂNG** | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Ximăng PCB40 | tấn | PC40 | | Sông Gianh | | | | Tại Cửa hàng VLXD | | 1.960.000 |
| **II** | **CÁT CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Cát xây | $m^3$ | | | Trên địa bàn xã không có nhà sản xuất/cung | | | | | | |
| 2 | | Cát tô | $m^3$ | | | | | | | | | |
| 3 | | Cát xây | $m^3$ | | | | | | | | | |
| 4 | | Cát xây | $m^3$ | | | | | | | | | |
| **III** | **ĐÁ CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Đá 1x2 | $m^3$ | | | Trên địa bàn xã không có nhà sản xuất/cung cấp | | | | | | |
| 2 | | Đá 2x4 | $m^3$ | | | | | | | | | |
| 3 | | Đá 4x6 | $m^3$ | | | | | | | | | |
| 4 | | Đá hộc | $m^3$ | | | | | | | | | |
| 5 | | Đá 0,5 x 1 | $m^3$ | | | | | | | | | |
| 6 | | Đá mạt | | | | | | | | | | |
| 7 | | Cấp phối đá dăm Dmax37.5 | $m^3$ | | | | | | | | | |
| 8 | | Cấp phối đá dăm Dmax25 | $m^3$ | | | | | | | | | |
| 9 | | Cấp phối đá dăm Dmax25 loại 1 (làm nhựa) | $m^3$ | | | | | | | | | |
| **IV** | **GẠCH CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | |
| | | Gạch tuynen 4 lỗ | viên | | 190x90x90mm | Chi Nhánh Công ty Việt Tân Lợi tại Phú | | | | | 1.200 | |
| | | Gạch tuynen 6 lỗ | viên | | 200x120x80mm | | | | | | 1.200 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Gạch tuynen thẻ | viên | | 190x90x50mm | Lợi tại Phú Yên | | | | | 1.200 | |
| **V** | **NHỰA ĐƯỜNG** | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Nhựa đường phuy 60/70 | Tấn | Trên địa bàn xã không có nhà sản xuất/cung cấp | | | | | | | | |
| 2 | | Nhựa đường đặc nóng | Tấn | | | | | | | | | |
| **IV** | **GẠCH CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | |
| | | Gạch tuynen 4 lỗ | viên | | 190x90x90mm | Chi Nhánh Công ty Việt Tân Lợi tại Phú Yên | | | | | 1.100 | |
| | | Gạch tuynen 6 lỗ | viên | | 200x120x80mm | | | | | | 1.100 | |
| | | Gạch tuynen thẻ | viên | | 190x90x50mm | | | | | | 1.100 | |
| **V** | **THÉP CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | |
| 1 | | **Thép cuộn** | | | | | | | | | | |
| 2 | | Ø6 | kg | | | | | | | Tại Cửa hàng VLXD | | 17.500 |
| 3 | | Ø8 | kg | | | | | | | Tại Cửa hàng VLXD | | 17.500 |
| 4 | | **Thép thanh vằn** | | | | | | | | Tại Cửa hàng VLXD | | |
| 5 | | Ø10 | cây | | | | | | | Tại Cửa hàng VLXD | | 112.000 |
| 6 | | Ø12 | cây | | | | | | | Tại Cửa hàng VLXD | | 170.000 |
| 7 | | Ø14 | cây | | | | | | | Tại Cửa hàng VLXD | | 237.000 |

## 102. Xã Đồng Xuân

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực sản xuất | khu vực xã |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **I** | **XI MĂNG** | | | | | | | | | | | |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | PC40 | | Sông Gianh | | | | Cửa hàng VLXD Sanh | | 2.100.000 |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | PC40 | | Đức Sơn | | | | | | 1.900.000 |
| | | Ximăng PCB40 | tấn | PC40 | | Xuân Thành | | | | | | 1.840.000 |
| **II** | **CÁT CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | |
| | | Cát xây | $m^3$ | | | Công ty TNHH xây lắp Trung Thuận | Công ty TNHH xây lắp Trung Thuận | | | | | 345.455 |
| | | Cát xây | $m^3$ | | | Công ty TNHH khai thác khoán sản Phú Thinh | Công ty TNHH khai thác khoán sản Phú Thinh | | | | | 345.455 |
| | | Cát xây | $m^3$ | Cát xây, cát bê tông | | Công ty TNHH Khoáng sản và Tổng hợp Đoàn Hân | Công ty TNHH Khoáng sản và Tổng hợp Đoàn Hân | | | | | 372.727 |
| | **TẤM LỢP, TẤM TRẦN** | | | | | | | | | | | |
| | | Tôn sóng vuông (3,5 ziem) | $m^2$ | | | | | | | | 84.000 | |
| | | Tôn sóng vuông (4,0 ziem 100) | $m^2$ | | | | Công ty | | | | 97.000 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tôn sóng vuông (4,0 ziem 75) | $m^2$ | | | Tôn Hòa Phát | TNHH Tôn thép Đồng Xuân | | | Trên địa bàn | 90.000 | |
| | | Tôn sóng vuông (4,5 ziem) | $m^2$ | | | | | | | | 107.000 | |
| | | Tôn sóng vuông (5,0 ziem) | $m^2$ | | | | | | | | 115.000 | |